VIỆT ÁN

LẦN THEO TRANG SỬ CŨ

TRẦN ĐÌNH BA

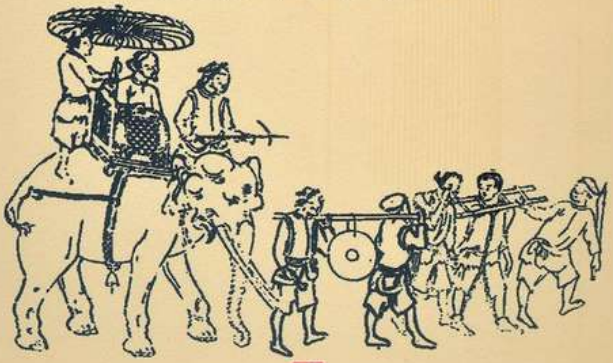

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TRẦN ĐÌNH BA

Thạc sĩ Sử học

Năm sinh: **Quý Hợi**

Quê quán: **Thanh Hóa**

*Ảnh bìa 1: **Người bị xử tử hình trên đường hình trường***

*Nguồn ảnh: Sách **Connaissance du Việt-nam**,*

*tác giả **Pierre Huard, Maurice Durand***

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Giám đốc - Tổng Biên tập
ĐINH THỊ THANH THỦY

Biên tập	:	**HOÀNG THỊ HƯỜNG**
Sửa bản in	:	**VIỆT ANH**
Trình bày	:	**MỘNG LÀNH**
Bìa	:	**NGỌC KHÔI**

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
62 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
ĐT: 028.38225340 - 028.38296764 - 028.38247225 - 028.38256713
Fax: 028.38222726 - Email: tonghop@nxbhcm.com.vn
Sách online: www.nxbhcm.com.vn - Ebook: www.sachweb.vn

NHÀ SÁCH TỔNG HỢP 1
62 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh ĐT: 028.38256804

NHÀ SÁCH TỔNG HỢP 2
86 - 88 Nguyễn Tất Thành, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh ĐT: 028.39433868

GIAN HÀNG M01 - ĐƯỜNG SÁCH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Đường Nguyễn Văn Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

In số lượng 1.000 cuốn. Khổ 16 x 24 cm
Tại: Xí nghiệp in NGUYỄN MINH HOÀNG - 510 Trường Chinh, P.13, Q. Tân Bình, TP. HCM
XNĐKXB số: 3552-2018/CXBIPH/01-282/THTPHCM cấp ngày 04/10/2018
QĐXB số: 1158/QĐ-THTPHCM-2018 ngày 15/10/2018
ISBN: 978 - 604 - 58 - 8317 - 4
In xong và nộp lưu chiểu quý IV năm 2018.

VIỆT ÁN

LẦN THEO TRANG SỬ CŨ

BIỂU GHI BIÊN MỤC TRƯỚC XUẤT BẢN
ĐƯỢC THỰC HIỆN BỞI THƯ VIỆN KHTH TP. HCM

Trần Đình Ba

Việt án lần theo trang sử cũ / Trần Đình Ba. - T.P. Hồ Chí Minh : Nxb. Tổng hợp T.P. Hồ Chí Minh, 2018.

480 tr. ; 24 cm.
ISBN 978-604-58-8317-4.

1. Vụ án -- Việt Nam. I. Ts.
1. Trials -- Vietnam.

348.597 -- ddc 23
T772-B11

VIỆT ÁN

LẦN THEO TRANG SỬ CŨ

TRẦN ĐÌNH BA

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Việt án lần theo trang sử cũ
Hãn thanh kỷ độ quá song thu

- Sơn Dã đề tặng -

Lời thưa trước

ới cuốn sách các bạn đang cầm trên tay, kể ra, ban đầu tác giả cũng không dự định viết nên. Mà, có thể xem đó là một cơ duyên vậy. Số là tháng 5 năm 2015, báo Pháp luật Việt Nam *của Bộ Tư pháp ra một tuần báo riêng mang tên* Pháp luật 4 phương. *Tình cờ và cũng hữu duyên làm sao, từ cầu nối qua nhà báo Lương Chí Công, chủ biên tuần báo này, mà tôi nhận lời đảm nhận một chuyên mục mình đề xuất mang tên "Án xưa tích lạ", với mục đích tìm trong sử cũ, gom góp những án xưa, viết lại hầu bạn đọc, cốt sao nói xưa ngẫm nay mà thôi chứ không có gì gọi là to tát. Thế rồi, kể từ số báo đầu tiên ra ngày 11 tháng 5 năm 2015, đều đặn hàng tuần, bên cạnh công việc chính, tôi lại cặm cụi nhặt nhạnh trong sử sách nước nhà xem có những án nào hay, đặc biệt để viết. Càng tìm, càng thấy nhiều. Đâu chỉ những vụ án lâu nay ta đã quen như án Lệ Chi viên, án Thái sư Lê Văn Thịnh… Có nhiều, nhiều lắm những vụ án, những cách xử án có một không hai trong sử ta cứ dần dần hiện ra sau khi lần giở bao trang sách. Còn đó việc Bùi Cầm Hổ xử vụ án bát canh lươn; vẫn chưa mờ phai vụ án Thái tử Lê Duy Vỹ bị vu cáo mà phải chết oan ức; bài học Quốc lão Phạm Công Trứ vì vô tình ăn món chả chim đút lót mà phải thay đổi việc định tội danh cho phạm nhân… và biết bao nhiêu vụ án khác nữa kể sao cho hết.*

Nay, dù chưa dám gọi là nhiều, nhưng cũng xin mạn phép mà lọc ra những bài viết trên mục "Án xưa tích lạ", chỉnh sửa cho hợp với văn phong của một xuất bản phẩm để tạo thành cuốn sách mang tên **Việt án lần theo trang sử cũ** *với giới hạn quãng thời gian từ thế kỷ XI đến thế kỷ XIX (có một số vụ án liên quan đến dạo thực dân Pháp xâm lược nửa cuối thế kỷ XIX và thời Pháp thuộc sau đó đến năm 1945, chúng tôi xin phép thuật lại trong một cuốn khác khi có điều kiện), những mong bạn đọc muốn tìm hiểu về những vụ án xưa trong sử nước nhà mà chưa có điều kiện tra cứu sách vở, thì có thể tìm thấy ở đây đôi điều mình muốn. Hoặc giả sử có bạn đọc yêu báo* Pháp luật 4 phương, *muốn lưu giữ một ấn tượng, kỷ niệm về báo, thì cũng tìm thấy được một mảnh nhỏ từ sách này.*

Đọc qua **Việt án lần theo trang sử cũ**, *độc giả có thể cảm được rằng, không phải vụ án nào cũng được xét xử dựa theo luật pháp, mà ngoài ra, tính công bình của những* Quốc triều hình luật, Hoàng Việt luật lệ… *còn phụ thuộc vào tài năng, cách xử lý của người nắm giữ cán cân pháp luật. Lại cũng qua đây, nhiều vụ án được khám phá thông qua những cách thức phá án hết sức sáng tạo, tài tình của quan xử án, chứng tỏ cha ông ta xưa kia khi phương tiện điều tra, xét hỏi còn hạn chế, đã rất linh hoạt vận dụng tài tình nhiều cách phá án, xử án khác nhau. Mục đích cuối cùng, đa phần những mong pháp luật được thực thi, xử đúng người, đúng tội, và cũng để đảm bảo tính nhân văn của luật pháp nước Việt.*

Dĩ nhiên, bên cạnh những điểm sáng, vẫn còn đó những góc tối của một số vụ án bị cong vênh bởi việc tham ô, nhũng nhiễu, bởi sự cảm tính của người đại diện cho cán cân pháp luật, bởi mục đích đen tối của những cá nhân, tập thể vì mưu đồ chính trị… Và qua đây, ta thấy không thiếu những vụ án oan khiên được tạo nên bởi quyền lực mà đẩy người ta vào vòng lao lý, thậm chí là phải lụy thân.

Qua các vụ án, chúng ta thấy người bị tội có nhiều thành phần khác nhau, từ dân đen cho đến đội ngũ quan viên, thậm chí là hoàng thân quốc thích của vua chúa. Cũng xin lưu ý thêm với bạn đọc rằng có những vụ án, tính xác thực còn chưa được minh định rõ ràng, tỉ như vụ án vua Lê Thánh Tông nhờ Quận Gió mà phát hiện quan tham ô, hoặc có vụ án không ghi rõ tên tuổi nhân vật như vụ án ở Từ Sơn… chúng tôi vẫn mạn phép chép ra đây, để bạn đọc biết thêm vậy.

Với các vụ án được trình bày trong sách này, chúng tôi cũng chỉ là làm công việc góp nhặt những ghi chép của tiền nhân mà tạm hợp thành những vụ án cho bạn đọc dễ theo dõi, chứ chưa dám đặt mục đích gì cao siêu như phân tích hay đánh giá. Chỉ ở một đôi chỗ, có chăng là mạo muội bàn thêm như về thân thế quan họ Phan thời Lê Trung hưng trong vụ án mất trộm trứng gà, hay về sự thực vụ án của vị quan Trịnh Đường thời Nguyễn, góp nhặt tư liệu mà hình thành sơ thảo ban đầu về Tri phủ Nguyễn Bá Thịnh thời Nguyễn cùng vụ án liên quan… Bấy nhiêu, đã thấy mình bạo gan quá lắm.

Những vụ án được sắp xếp theo tiến trình thời gian để bạn đọc dễ theo dõi. Ở đây, cũng xin lưu ý bạn đọc rằng một số vụ án đã nhiều người biết tới như vụ Lệ Chi viên, vụ Thái sư Lê Văn Thịnh… sách vở, báo chí viết đã nhiều, nên tác giả không đưa vào khi chưa có được sự tìm hiểu, kiến giải mới. Và hẳn còn nhiều vụ án nữa đã từng được ghi lại mà với thời gian và tầm kiến thức hạn hẹp, chúng tôi chưa tìm hiểu cho hết được. Lại thêm một điều nữa, là để bạn đọc tiện đối chiếu khi cần, nên phần tài liệu tham khảo ở từng bài viết dành cho từng vụ án cụ thể, chúng tôi ghi rõ nguồn tham khảo với tên tác giả, hoặc người dịch, tên tác phẩm, đơn vị xuất bản, năm xuất bản cũng như số trang. Có thể cùng một tài liệu như Đại Việt sử ký toàn thư, *hay* Đại Việt thông sử, Vũ trung tùy bút… *lại có nhiều bản dịch, nhiều đơn vị xuất bản, thời điểm xuất bản khác nhau. Mà trong quá trình viết bài, thì vì thư viện gia đình*

có nhiều bản in khác nhau, nên tiện lấy bản nào tham khảo cho bài viết thì dùng, chứ lòng không nghĩ xa đến việc tập hợp thành sách như bây giờ. Thành thử nay lại là điều bất tiện. Bởi vậy, bài viết tham khảo bản in nào chúng tôi ghi rõ để bạn đọc khỏi lầm nếu muốn tìm hiểu, đối chiếu.

Dẫu có cố gắng chăm chút câu chữ, gạn lọc tư liệu đi chăng nữa, nhưng vẫn biết rằng, trí tuệ, khả năng của cá nhân là hữu hạn. Có thể vẫn còn những thiếu sót mà trong quá trình viết, tác giả chưa phát hiện ra, hay thiếu tư liệu mà tác giả chưa có dịp bổ túc. Bản thân xin được nhận trước sự hạn chế chủ quan này với độc giả với tinh thần cầu thị chân thành.

Dù biết có nói bao nhiêu, câu chữ cũng không thể gửi gắm hết được những điều gan ruột tới quý độc giả. Thôi thì cũng xin có đôi lời thưa trước vậy với quý độc giả!

Sài Gòn, ngày 08 tháng 7 năm 2018

Tác giả

ÁN XƯA
THỜI LÝ, TRẦN VÀ LÊ SƠ
(THẾ KỶ XI - XVI)

Trần Đình Ba

Anh em tranh đoạt

Thời nhà Lý, từ đời vua Lý Thái Tông trị vì, bắt đầu từ năm Mậu Thìn (1028), cứ nhằm ngày 25 tháng 3 hàng năm lại diễn ra hội thề trung hiếu đền Đồng Cổ ở kinh thành Thăng Long. Đền xưa kia ở phía Nam thôn Đông, phường Yên Thái, huyện Vĩnh Thuận, bên bờ sông Tô Lịch, nay thuộc về địa phận quận Ba Đình, Hà Nội[1]. Sang đời nhà Trần, nhà Lê vẫn nối tiếp như một tục lệ tốt đẹp. Hội thề đền Đồng Cổ vừa khẳng định lòng trung thành với nhà nước, với vua, cũng đồng thời là câu chuyện báo mộng của thần dành cho Thái tử Lý Phật Mã (tức vua Lý Thái Tông) biết trước loạn tam vương mà ứng phó.

Số là, năm Kỷ Dậu (1009), Lý Công Uẩn lên ngôi vua, mở nghiệp nhà Lý. Ba năm sau, Nhâm Tý (1012), vua sách phong Hoàng Thái tử Phật Mã làm Khai Thiên vương, cho dựng cung Long Đức ở ngoài thành Thăng Long để ở, muốn cho Thái tử biết mọi việc của nhân gian, hiểu được muôn dân, tiện cho việc nối ngôi trị vì sau này.

Ngày 2 tháng 3 năm Mậu Thìn (1028), vua Lý Thái Tổ băng ở điện Long An, Hoàng Thái tử Phật Mã trước đó đã rời cung Long Đức vào chầu, được đưa lên ngôi theo di mệnh đã lập. Nhưng vốn dĩ, việc đời không như ý muốn. Dù ngôi vua mới đã được định liệu, nhưng những người con khác của Lý Thái Tổ lại không yên phận làm tôi, mà hùa với nhau để thực hiện mưu thoán đoạt. Ba vương là Đông Chinh, Dực Thánh và Vũ Đức nghe tin Phật Mã lên ngôi đều đem quân ở phủ mình vào phục sẵn trong cấm thành, đợi Thái tử đến thì đánh úp, chẳng màng đến xác cha còn trong tẩm điện chưa chôn cất.

Thái tử Phật Mã biết có biến nên phòng giữ. Rồi nhờ có những bề tôi trung tín như Lý Nhân Nghĩa, Lê Phụng Hiểu quyết một phen sống mái với ba vương, nên loạn tam vương

1. Sở Cuồng Lê Dư (Hồ Viên dịch, chú thích) (2007), *Dấu tích Thăng Long (Hà thành kim tích khảo)*, Nxb. Lao động, Hà Nội, tr. 54 - 55.

mới được dẹp yên. Sở dĩ Lý Phật Mã ứng phó được chủ động với loạn tam vương sát nhạy như thế, tương truyền cũng là từ cơ duyên của ông với thần Đồng Cổ mà ra.

Từ giấc mơ gặp thần Đồng Cổ

Quay ngược trở lại trước đó 8 năm. Vào tháng 12 năm Canh Thân (1020), Khai Thiên vương Lý Phật Mã được vua cha sai dẫn quân đi đánh nước Chiêm Thành. Quân từ Thăng Long tiến xuống phía Nam, dừng chân tạm trú tại Tràng Châu, khu vực đền núi Đồng Cổ (tục danh gọi là núi Khả Phong, trong *Đại Nam nhất thống chí* viết là núi Khả Lao, núi Tam Thai vì có ba ngọn cao thấp liền nhau như ba ngôi sao) thuộc làng Đan Nê, Ái châu, nay thuộc xã Yên Thọ, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa[1]. Đền núi Đồng Cổ, theo như sử cũ chép lại, là nơi thờ một chiếc trống đồng có từ thời Hùng Vương, nặng chừng 100 cân ta, đường kính hơn 1 thước, 5 tấc, cao hơn 2 thước, trên mặt có chín vòng khuyên, ở giữa mặt trống có cái rốn tròn, chung quanh lưng trống khắc chữ thập ngoặc, bên cạnh có chữ như hình văn tự khoa đẩu. Tương truyền xưa kia, Hùng Vương đi đánh giặc trú quân dưới chân núi đêm mộng thấy sơn thần hiện lên xin cho đem trống đồng theo quân để trợ chiến. Khi lâm trận vua Hùng nghe có tiếng trống văng vẳng oai hùng từ không trung dội xuống. Giặc nghe thấy thất kinh bỏ chạy cả. Thắng trận trở về vua Hùng phong cho vị Sơn thần ấy là Đồng Cổ Đại vương và lập đền thờ.

Lại nói về Khai Thiên vương. Hành quân mỏi mệt, vua thiếp đi lúc nào không hay. Chừng khoảng canh ba, Phật Mã đang say giấc điệp bỗng thấy một người kỳ dị, thân dài tám thước (ước chừng 3,2m), râu rậm, mình mặc nhung phục, tay cầm binh khí, cúi đầu cung kính mà tâu rằng:

1. Quốc sử quán triều Nguyễn (Á Nam Trần Tuấn Khải phiên dịch) (1960), *Đại Nam nhất thống chí,* tỉnh Thanh Hóa, tập Thượng, Nha Văn hóa Bộ Quốc gia giáo dục xuất bản, Sài Gòn, tr. 105.

- Thần là chủ núi Đồng Cổ, nghe Quân Thượng nam chinh chẳng nề nguy hiểm, xin theo trợ thuận vương sư, sau là có thể khiếp phục được hồ man, lập chút công mọn.

Nghe lời thần nhân nói, Phật Mã cả mừng, vỗ tay cho theo ngay, nhưng giật mình thức dậy thì ra là một giấc mơ. Trận đánh ấy quả nhiên thắng lớn, chém được tướng Chiêm là Bố Lệnh tại trận, người Chiêm chết mất quá nửa. Khai Thiên vương ca khúc khải hoàn, về đến núi Đồng Cổ thì dừng quân, đem lễ phẩm đến tạ ơn, nhân đó xin rước thần về Thăng Long để bảo quốc hộ dân. Khi sai người đi xem chỗ để lập đền thì từ phía ngoài kinh kỳ chưa có chỗ nào quyết định là tốt. Đêm ấy, thần Đồng Cổ thác mộng xin chỗ đất trong Đại Nội, bên hữu chùa Thánh Thọ, sau nói rằng:

- Chỗ ấy tinh khiết, trông vào lộng lẫy, xét cho tường tận hẳn là có túc nhân vậy.

Vua liền nghe theo, chọn ngày khởi công, chẳng bao lâu mà hoàn thành. Khi Lý Thái Tổ băng, Thái Tông tức vị. Đêm đó, giữa lúc mơ màng thì thần Đồng Cổ lại thác mộng tâu Thái Tông rằng:

- Ba vương lâu nay hoài bão dị chí, muốn huy động binh giáp, xin vua sớm lo phòng bị hầu khỏi hậu hoạn.

Vua Thái Tông tỉnh dậy cũng chưa lấy gì làm tin chắc, nhưng đã được thần giúp một lần trong lúc Nam chinh, nên cũng thấy ngờ ngợ. Đến lúc trời mờ sáng, quả nhiên đúng như lời nói trong mộng[1]. Nhờ thế mà mới tùy cơ ứng biến,

1. Giấc mơ trên của Lý Phật Mã, được nhiều sách chép lại. Trong đó, *Việt điện u linh tập* là một trong những sách chép sớm nhất. Dầu vậy, không thể nói là đáng tin khi mà xưa kia, việc các đấng quân vương dựa vào những điềm báo, câu sấm, giấc chiêm bao để làm cho uy lực vương quyền tăng mạnh cùng sự trợ lực của thần quyền là điều phổ biến, chứ chẳng riêng Lý Phật Mã. Bởi vậy, việc ghi chép ra đây xin phép mang tính tham khảo mà thôi. Xem thêm: Lý Tế Xuyên (Lê Hữu Mục dịch) (1961), *Việt điện u linh tập,* Nhà sách Khai Trí, Sài Gòn, tr. 99; Trần Thế Pháp (Lê Hữu Mục dịch) (1961), *Lĩnh Nam chích quái,* Nhà sách Khai Trí, Sài Gòn, tr. 108.

tập hợp được trung thần diệt loạn tam vương nhanh chóng. *Việt sử diễn âm* thì ghi về giấc mộng này hư hư thực thực (và có sai lệch):

Lên ngôi vừa được ba ngày,
Chiêm bao thấy có thần nay bảo rằng:
"Vũ Đức, Dực Thánh nhị vương
Có quân đã phục ngoài chưng cửa thành"
Thức liền vua gẫm được tình
Sai người ra xét thấy quân đã hồng
Như lời bảo vậy làm song
Vua sai Lê Phụng trục không tồi tàn[1].

Án loạn tam vương

Lại nói về sự vụ loạn tam vương, thì *"Khi Lý Thái Tổ mất, ba hoàng tử Vũ Đức, Đông Chinh, Dực Thánh gây biến, định tranh ngôi báu, Thái tử Lý Phật Mã được các vệ sĩ Lý Nhân Nghĩa, Lê Phụng Hiểu giúp sức dẹp yên được"*[2]. Đó là sự ghi chép tóm lược. Còn cụ thể thời điểm ấy như thế nào? Điểm này, xin theo chính sử ghi lại mà thuật.

Như trong *Đại Việt sử ký tiền biên* cho hay, ngày mùng 2 tháng 3 năm Mậu Thìn (1028), vua Lý Thái Tổ sau một thời gian lâm bệnh, đã băng hà. Hoàng Thái tử Lý Phật Mã lên ngôi vua ngay trước linh cữu cha, lúc ấy đặt tại điện Long An. Nhưng trước đó, trăm quan khi thấy vua sắp mất, đã đến cung Long Đức của Đông cung mà xin Thái tử theo chiếu lên ngôi.

Được tin ấy, ba vị vương khác là Đông Chinh vương, Dực Thánh vương và Vũ Đức vương bất phục, liền đem quân xông

1. Khuyết danh (1997), *Việt sử diễn âm,* Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, tr. 95 - 96.
2. Huyện ủy, Ủy ban nhân dân huyện Yên Định tỉnh Thanh Hóa (2010), *Địa chí huyện Yên Định,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 204.

vào cấm thành, mai phục ở Long Thành và cửa Quảng Phúc hòng đánh úp Thái tử mà mưu thoán đoạt. Thái tử Lý Phật Mã sau đó từ cửa Tường Phù đi vào điện Càn Nguyên thì biết có sự chẳng lành, liền lệnh cho bọn hoạn quan đóng cửa điện, lại sai các vệ sĩ ở trong cung hết sức phòng giữ.

Trông cảnh "tiên đế mất chưa quàn, mà máu mủ tàn hại lẫn nhau", tân đế lấy làm đau lòng. Còn quần thần xung quanh thì lấy làm uất giận cho việc bất nghĩa của ba vương, quyết xin một phen sống mái để diệt cho hết mầm phản loạn:

"Khi ấy phủ binh của ba vương đánh càng gấp, Thái tử liệu không thể ngăn được, nói rằng:

- Thế đã đến như vậy, thì ta còn mặt mũi nào trông thấy ba vương nữa, ta chỉ biết làm lễ thành phục đến hầu Tiên Đế, ngoài ra đều ủy thác cho các khanh cả.

Bọn Nhân Nghĩa lạy hai lạy nói:

- Chết về hoạn nạn của nhà vua là chức phận của bọn tôi, nay đã được chỗ đáng chết, còn từ chối gì nữa.

Bèn sai vệ sĩ trong cung mở cửa ra đánh, ai cũng vui lòng xông vào nơi hoạn nạn, đều cố sức một người địch trăm người. Khi đã tiếp chiến, hai bên còn cầm cự, Phụng Hiểu tức giận rút kiếm chạy thẳng đến cửa Quảng Phúc thét to lên rằng:

- Bọn Vũ Đức vương nhòm ngó ngôi báu, khinh miệt vua nối ngôi, trên thì quên ơn Tiên đế, dưới thì trái nghĩa tôi con, về việc này Phụng Hiểu tôi chỉ dùng gươm thôi.

Nói đoạn xông thẳng vào ngựa Vũ Đức vương. Vương quay ngựa tránh, ngựa quỵ xuống, bị Phụng Hiểu bắt giết. Quân của ba vương thua chạy, quan quân đuổi chém không sót người nào, chỉ còn hai vương Đông Chinh và Dực Thánh thoát được"[1]. Nhưng rồi cũng ngày hôm đó, hai vương là Đông Chinh, Dực

1. Ngô Thì Sĩ (2011), *Đại Việt sử ký tiền biên,* Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, tr. 246 - 248.

Thánh hẳn là nghĩ không còn đường nào mà thoát tội được, bèn cùng nhau đến cửa khuyết chịu tội. Vua lượng tình cốt nhục, bèn ban chiếu tha tội và cho giữ tước cũ, dù với hành động thoán đoạt ngai vàng phi nghĩa đến thế, có thể khép vào tội tử hình hai vương cũng đáng. Việc dẹp loạn tam vương, được đời sau ghi là:

Trận tiền giết Vũ Đức vương,
Đông Chinh, Dực Thánh tìm đường chạy xa.
Khoan hình lại xuống chiếu tha,
Thân phiên đã định, nước nhà mới yên[1].

Cũng trong thời trị vì của vua Lý Thái Tông, năm Nhâm Ngọ (1042), luật *Hình thư* gồm 3 quyển được ban hành. Dù bộ luật thành văn đầu tiên này hiện nay đã không còn dấu tích toàn văn, nhưng một số nội dung của nó vẫn còn được lưu giữ, kế thừa. Ta được biết, trong *Hình thư,* Nhà nước đã có quy định "tội thập ác" là mười loại tội không thể dung tha, có tham khảo luật nhà Đường. Trong đó có *"Mưu phản: lật đổ nền cai trị của vua"*[2], hay *"Mưu phản: mưu làm hại xã tắc, mưu toan lật đổ chính thể quân chủ đương thời"*[3]. Đây là loại tội xếp đầu tiên trong "tội thập ác" để bảo vệ sự cai trị của nhà vua cùng vương triều. Và sự hiện diện của nó trong *Hình thư,* ta không thể không liên tưởng tới vụ loạn tam vương ở trên vừa trình bày.

1. Lê Ngô Cát, Phạm Đình Toái (Lã Minh Hằng khảo cứu, phiên âm, chú thích), *Đại Nam quốc sử diễn ca,* Sđd, tr. 97.
2. Vũ Văn Mẫu (1972), *Cổ luật Việt Nam thông khảo,* quyển thứ nhất, Sài Gòn, tr. 110.
3. Nguyễn Hữu Châu Phan (1971), *Xã hội nhà Lý nhìn dưới khía cạnh pháp luật,* Sùng Chính tùng thư, Huế, tr. 50.

Kẻ bị án tư thông không chết

Thời xưa, các vua chúa trăng hoa gió nguyệt dư luận ít phê phán, bởi họ là "thiên tử" (con trời) quyền nghiêng thiên hạ. Nhưng bậc mệnh phụ mà có mối tư tình khác thì đó là việc trái luân thường. Cái "vòng kim cô" "công, dung, ngôn, hạnh" của Nho giáo thít chặt lắm giới quần thoa.

Riêng ở nước Việt dưới thời Lý, sử cũ ghi nhận có hai trường hợp Thái hậu tư tình riêng với quan dưới trướng của mình, để lại không ít điều tiếng cho chính họ và bản triều. Điều đáng chú ý là những kẻ dám làm trò hoa nguyệt với bậc mẫu nghi thân lại vẫn bảo toàn được tính mạng và danh phận chứ không lâm vào cảnh đầu cổ lìa nhau.

Mối tình giữa thân mẫu của vua Lý Anh Tông (1138 - 1175) với quan đại thần Đỗ Anh Vũ được xem là một trong những vết gợn trong thời trị vì của vị vua thứ sáu nhà Lý. Nhưng việc ấy cũng nào có trách vua được.

Tư tình với Thái hậu, họ Đỗ đi cày ruộng

Nói thế, bởi khi vua Lý Thần Tông băng hà năm Mậu Ngọ (1138) ở tuổi 23, lúc ấy Cảm Thánh phu nhân vợ ông cũng đương còn ở thì xuân sắc, sức sống dồi dào. Con trai Thiên Tộ lên ngôi lúc mới 3 tuổi, tức vua Lý Anh Tông. Thiếu vắng bóng chồng, con nhỏ thơ dại, gối chiếc chăn đơn, Cảm Thánh lúc này là Lê Thái hậu vò võ một mình chốn hậu cung. Nhưng không vì thế mà bà buồn, bởi sau khi đấng kim thượng xa rời dương thế, bà vẫn có một bóng hình khác bên cạnh để bầu bạn, tâm sự, hương lửa mặn nồng: Đỗ Anh Vũ.

Lại nói về Đỗ Anh Vũ, có chị gái Đỗ thị, là mẹ của hoàng đế Lý Thần Tông. Đỗ Anh Vũ được biết đến là kẻ có tướng mạo đẫy đà, đẹp đẽ. Lúc nhỏ, được tuyển vào trong cung làm thượng lâm tử đệ. Sau đó, vua Lý Thần Tông cho vào trong Đại Nội hầu nơi màn trướng. Lê Thái hậu buổi ấy đang là Cảm Thánh phu nhân, thấy dung mạo của họ Đỗ thì đã cảm mến, liếc mắt đưa tình rồi. Là kẻ bề tôi, nhưng vốn có nhiều tham vọng, lại không thoát khỏi cái bản năng vốn có của đàn ông, nên Đỗ Anh Vũ cũng đáp lại. Hiểm nỗi hoàng đế vẫn còn đó, nên tình trong của con chim loan (Cảm Thánh phu nhân) với con chim cắt đang ra ràng (Đỗ Anh Vũ) như đã chín mà mặt ngoài còn chưa dám làm điều lỗi đạo.

Khi vua Lý Thần Tông băng hà, vua Lý Anh Tông nối ngôi ở tuổi lên 3 chưa hiểu biết gì, nên cái tình riêng trái đạo càng được dịp thổ lộ. Để tiện việc gặp gỡ người trong mộng, tháng 3 năm Canh Thân (1140), Lê Thái hậu bổ cho Đỗ Anh Vũ làm Cung Điện lệnh tri nội ngoại sự quản lĩnh cả công việc trong và ngoài Đại Nội[1]. Họ Đỗ thỏa sức ra vào nội cung mà không gặp trở ngại gì, hai người tư thông với nhau ngày càng trơ trẽn, trong triều ngoài trấn biết hết

1. Ngô Sĩ Liên và các sử quan nhà Lê (1998), *Đại Việt sử ký toàn thư,* tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 312.

nhưng không làm gì được. Thái hậu Lê thị còn cho sửa lại cung Quảng Từ xa xỉ đẹp đẽ, ngày đêm ăn nằm với Anh Vũ như phu phụ, giải quyết những bức xúc của người phụ nữ đương xuân lại vắng hơi chồng. Được người tình ưu ái, Đỗ Anh Vũ vì thế chẳng coi ai ra gì: *"Ở triều đình hắn vén tay, quát tháo, chỉ huy người bằng cách hất hàm, sai bảo người bằng khí sắc. Mọi người đều hé mắt sợ sệt, không ai dám nói gì"*[1].

Việc trái tai gai mắt, nhưng thế lực của Đỗ Anh Vũ có Lê Thái hậu nâng đỡ nên ngày một lớn, không ai dám đứng ra can ngăn, hắn được tiến phong tới Thái úy. Lo cho an nguy của xã tắc vì Anh Vũ lộng hành, một nhóm quan lại gồm Điện tiền chỉ huy sứ Vũ Đái, Nguyễn Dương, Đàm Dĩ Mông, Dương Tự Minh… cùng nhau họp lại, bàn mưu tính kế để trừ khử Anh Vũ. Sau khi kế sách đã định, Vũ Đái cầm quân đến cửa thành, hô lớn: *"Anh Vũ ra vào cấm đình, làm nhiều điều ô uế, tiếng xấu đồn ra ngoài, không tội gì to bằng. Bọn thần xin sớm trừ đi, khỏi để mối lo về sau"*[2]. Ngay sau đó, lại có chiếu chỉ cho cấm quân bắt Anh Vũ. Anh Vũ đã bị cấm quân bắt trói giam ở hành lang Tả Hưng Thánh, chờ định tội. Việc xảy ra năm Canh Ngọ (1150).

Thái hậu Lê thị nghe tin nhân tình bị bắt, lấy làm xót xa lắm nên tìm mọi cách để cứu. Bà sai người mang cơm rượu cho Anh Vũ, ngầm để vàng trong đồ đựng món ăn để đút lót cho Vũ Đái. Được của đút lót, Vũ Đái quên cả việc lớn nên nhẹ tay cho tên tội đồ họ Đỗ.

Bấy giờ vua Anh Tông xét án Anh Vũ. Nhưng vây quanh vua toàn là tay chân của hắn, lại có mẹ là Thái hậu Lê thị nói thêm vào, nên thay vì định tội chết đối với tên "gian phu" như

1. Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Khâm định Việt sử thông giám cương mục,* tập I, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr. 384.
2. Ngô Sĩ Liên và các sử quan nhà Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư,* tập I, Sđd, tr. 318.

trường hợp Tần Thủy hoàng giết người tình của mẹ (Triệu Cơ) là Lao Ái, thì Anh Vũ chỉ bị biếm làm Cảo điền nhi[1] đi làm ruộng nhà nước. Thái hậu Lê thị lo buồn lắm, nghĩ cách làm cho người tình được về bên mình nên thường mở hội to, tha tội nhân để Anh Vũ được dự ân xá. Anh Vũ nhiều lần được ân xá thành ra cũng chỉ trong năm ấy, hắn khỏi tội, lại làm Thái úy phụ chính như trước. Từ đó, càng được cưng yêu, hắn nắm hết quyền sinh sát trong tay, chăm làm những việc báo oán, lũng đoạn cả triều đình. Những người từng bắt hắn trước kia, đều bị tống ngục, hoặc bắt đi đày, hoặc giết. Mà nào có làm bí mật gì, hắn công khai lợi dụng sự nhẹ dạ, mượn luôn tay vua để thực hiện bằng cách nói riêng với vua, khơi việc Vũ Đái dám cầm cấm quân xông vào cửa khuyết, phải trừ đi kẻo để họa về sau. Thế là tội những người can dự vụ giết hụt Đỗ Anh Vũ được tuyên: *"Giáng Trí Minh vương xuống tước hầu, Bảo Ninh hầu xuống tước Minh tự, Bảo Thắng hầu làm phụng chức; bọn Vũ Đái 20 người bị chém, bêu thủ cấp ở đầu sông; bọn Đồng Lợi 8 người bị chém ở chợ cửa tây; bọn (Dương) Tự Minh 30 người bị phát lưu đi các nơi nước độc ở viễn châu; còn những người dự mưu đều bị bắt tội đồ"*[2]. Thật là:

Nết Anh Vũ ngẫm càng quá cỡ,
Trêu vợ vua lại khử tôi vua[3].

Chỉ đến tháng 8 năm Mậu Dần (1158), Đỗ Anh Vũ chết, nước nhà mới được yên, trăm họ chắc cũng vui mừng, quan viên hồ hởi. Nhưng Lê Thái hậu thì nỗi buồn đong đầy khôn xiết.

1. Cảo điền nhi: người bị tội đày phải cày ruộng Nhà nước.
2. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục,* tập I, Sđd, tr. 384.
3. Khuyết danh (1994), *Thiên Nam minh giám,* Nxb. Thuận Hóa, Huế, tr. 64.

Cảnh ân ái trên diềm đình Phù Lão, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang
Nguồn ảnh: Facebook Đình làng Việt

Trọng thần họ Mạc vướng án tình

Đời vua Lý Nhân Tông, tháng 8 năm Bính Dần (1086) tổ chức thi người có văn tài, sung làm quan ở Hàn lâm viện, Mạc Hiển Tích trúng tuyển, bổ làm Hàn lâm học sĩ. Sau Mạc Hiển Tích làm đến Thượng thư. Ông chính là tổ tiên của "lưỡng quốc trạng nguyên" Mạc Đĩnh Chi thời Trần và vua Mạc Đăng Dung nhà Mạc.

Mạc Hiển Tích vốn người đất làng Long Động, Nam Tân (thuộc huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương nay), là người uyên bác, thông minh, ham học hỏi. Trong thời gian phụng sự quốc gia, Mạc Hiển Tích từng đi sứ Chiêm Thành năm Giáp Tuất (1094). Giỏi giang, danh vọng là thế, làm quan đại thần trải 4 đời vua từ Nhân Tông, đến Cao Tông, nhưng đến cuối đời Mạc Hiển Tích lại vướng vào mối tư tình với Chiêu Thiên Chí Lý Thái hậu Đỗ Thụy Châu, mẹ của vua Lý Cao Tông. Vậy là, hết đời vua cha Lý Anh Tông có việc Lê Thái hậu và Đỗ Anh Vũ, thì đời vua con Cao Tông lại cũng phải giải quyết một cố sự của mẹ mình giống như trường hợp của bà nội xưa.

Bấy giờ vua Lý Cao Tông *"tuổi còn non nớt, Hiển Tích tư thông với thái hậu, cho nên người đương thời sợ Hiển Tích"*[1]. Bởi chuyện đó nên tháng 2 năm Kỷ Dậu (1189), vua Lý Cao Tông lúc ấy tuổi 16, giao cho đình thần xét xử tội của Mạc Hiển Tích. Các quan sợ uy thế quan họ Mạc, không dám xử đến nơi đến chốn. Hai viên quan được giao xét xử là Thái phó Ngô Lý Tín và Đô quan lang trung Lê Năng Trường xét việc kiện Thiếu sư Mạc Hiển Tích nhưng không dám truy cứu tội trạng đến nơi, chỉ bàn loanh quanh sự vụ rồi ỉm đi, không đề cập nữa. Người trong nước biết việc này, bèn làm thơ chế giễu rằng:

Ngô phụ quốc thị Lan,
Lê đô quan thị Kích.
Án nhất tụng Mạc Tích,
Đản cục tích nhi dĩ[2].

(Nghĩa là: Ông phụ quốc họ Ngô và ông đô quan họ Lê là hai người điên, xét có mỗi vụ kiện Mạc Hiển Tích mà rốt cuộc chỉ có sợ hãi thôi. Ngô Phụ quốc tức là Ngô Lý Tín làm phụ chánh nghĩa là làm việc giúp đỡ ấu chúa trông coi việc nước. Lê Đô quan tức là Lê Năng Trường).

Các quan xét xử tội tư thông của Mạc Hiển Tích không được, vua Cao Tông lấy làm bực lắm nên tháng 3 năm Canh Tuất (1190) tự xuống chiếu đày Mạc Hiển Tích đến trại Quy Hóa mạn Đà giang[3].

Có một vấn đề được đặt ra, Mạc Hiển Tích đỗ khoa thi năm Bính Dần (1086), ít nhất lúc ấy cũng 14, 15 tuổi trở lên (trạng nguyên trẻ nhất nước ta là Nguyễn Hiền thi đậu năm

1. Khuyết danh (Trần Quốc Vượng phiên dịch, chú giải) (1960), *Việt sử lược,* Nxb. Văn Sử Địa, Hà Nội, tr. 161.
2. Khuyết danh (Trần Quốc Vượng phiên dịch, chú giải), *Việt sử lược,* Sđd, tr. 160.
3. Theo chú thích nơi bản dịch *Đại Việt sử ký toàn thư* năm 1998 thì trại Quy Hóa về thời Trần thuộc khu vực Yên Bái và Vĩnh Phú (tức Vĩnh Phúc, Phú Thọ hiện nay).

13 tuổi). Nếu tính đến năm Kỷ Dậu (1189) khi ông bị đem ra xét án thì chí ít cũng đã hơn 100 tuổi, quá cả cái tuổi "nhân sinh thất thập cổ lai hi" (Người già tuổi 70 xưa nay hiếm như lời của Đỗ Phủ), tóc bạc, răng long, chân mỏi rồi, việc tư thông với Thái hậu có chăng là tư thông về chữ "tình" chứ không hẳn chữ "dục" nữa.

Vả chăng, khi ấy vua Cao Tông tuổi 16, Thái hậu Chiêu Thiên Chí Lý Đỗ Thụy Châu tương truyền vốn là cung nữ của Chiêu Linh Hoàng hậu Vũ thị, vì sáng tạo được món bún chả nức tiếng kinh kỳ cho vua ngự thiện, được vua Anh Tông yêu sinh ra Cao Tông mà lập làm phi. Cung nữ hầu hạ Hoàng hậu tuổi thường cập kê. Cùng lắm lúc Thụy Châu được Anh Tông đoái hoài tới là 20 tuổi, khi Cao Tông được 16 tuổi năm Kỷ Dậu (1189), bà chỉ mới 35. Có tính thoáng ra là 45 đến 50 tuổi đi chăng nữa cũng "đũa lệch" với Mạc Hiển Tích lắm lắm. Không biết Thái hậu sẽ tìm thấy vẻ đẹp hay sự đồng điệu gì từ ông già họ Mạc tóc bạc, da mồi?!

Hai vua Thái Tông xử án phản vua, hại nước

Răn dạy đạo lý ở đời, người xưa từng có câu:

Trai thời trung hiếu làm đầu,
Gái thời tiết hạnh là câu trau mình[1].

Trong "tam cương", đã nói rõ đến đạo vua tôi. Kẻ tôi thần biết yên phận thì giữ được vị trí của mình mà phụng sự quân vương. Bằng ngược lại muốn làm cuộc đảo lộn ngôi thứ, dù có công thành thì cũng mang tiếng là kẻ phản vua. Hoặc giả vì một cái lợi cỏn con mà để bụng, thì cũng là tự chuốc họa vào thân mà thôi. Như hai kẻ tôi thần thời Lý - Trần là minh chứng vậy.

Lý Thái Tông (1028 - 1054) là vị vua thứ hai nhà Lý, được khen ngợi là *"người trầm mặc cơ mưu, biết trước mọi việc, đánh dẹp bốn phương chỗ nào cũng thắng"*[1]. Một trong những việc minh chứng cho khả năng "biết trước mọi việc của vua" là sự kiện diễn ra năm Ất Hợi (1035) đối với Định Thắng Đại tướng Nguyễn Khánh.

1. Nguyễn Đình Chiểu (1883), *Lục Vân Tiên ca diễn* 陸雲僊歌演, Ernest Leroux xuất bản, Paris, tr. 4.
2. Ngô Thì Sĩ (2012), *Đại Việt sử ký tiền biên,* Nxb. Hồng Bàng, Gia Lai, tr. 254.

Vua Lý Thái Tông nhìn mặt biết kẻ mưu phản

Trước đó, khi lên ngôi kế nghiệp vua cha vừa băng hà năm Mậu Thìn (1028), vua Lý Thái Tông đã xuống chiếu thăng chức, thưởng trật cho một số quan lại, tướng lĩnh: "*Lấy Lương Nhậm Văn làm Thái sư. Ngô Thượng Đinh làm Thái phó, Đào Xử Trung làm Thái bảo, Lý Đạo Kỷ làm Tả khu mật, Lý Triệt làm Thiếu sư, Xung Tân làm Hữu khu mật, Lý Mật làm Tả tham tri chính sự, Kiểu Bồng làm Hữu tham tri chính sự, Liêu Gia Trinh làm Trung thư thị lang, Hà Viễn làm Tả gián nghị đại phu, Đỗ Sấm làm Hữu gián nghị đại phu, Nguyễn Quang Lợi làm Thái úy, Đàm Toại Trang làm Đô thống, Vũ Ba Tu làm Uy vệ thượng tướng, Nguyễn Khánh làm Định Thắng đại tướng, Đào Văn Lôi làm Tả phúc tâm, Lý Nhân Nghĩa làm Hữu phúc tâm, Phan Đường Liệt làm Nội thị*"[1]. Việc làm của vua trên hết nhằm củng cố quyền lực, tập trung thân tín để bảo vệ ngai vàng vừa mới được lập nên sau khi trừ "loạn tam vương" diễn ra trước đó chưa lâu. Dù vậy, không phải kẻ nào được vua tin dùng cũng trở thành bề tôi trung thành, tuân theo cái nghĩa vua tôi cả đâu.

Trong thời gian đầu cai trị, vua Lý Thái Tông phải ra sức dẹp loạn trong nước và sự xâm lấn, bất phục nơi biên giới của Chiêm Thành, Ai Lao. Với việc nội trị, nào dẹp loạn ở giáp Đản Nãi thuộc châu Ái (Thanh Hóa) tháng 4 năm Kỷ Tỵ (1029), lại đánh dân châu Hoan tháng 2 năm Tân Mùi (1031), rồi dẹp loạn châu Định Nguyên (thuộc Yên Bái) tháng 2 năm Quý Dậu (1033)… Đến tháng 9 năm Ất Hợi (1035), người châu Ái lại một lần nữa nổi dậy chống lại triều đình.

Cũng như nhiều lần dẹp loạn trước, vua Lý Thái Tông lại làm tướng thân chinh, cầm quân đi bình định. Tháng 10 năm ấy, vua cầm quân vào châu Ái. Ở Thăng Long, vua cho con trai

1. Ngô Sĩ Liên và các sử quan nhà Lê (1998), *Đại Việt sử ký toàn thư,* tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 251 - 252.

mình là Phụng Càn vương Lý Nhật Trung làm lưu thủ Kinh sư, thay vua trị nước. Quân đi từ Thăng Long tiến về Nam đến châu Ái. Vua ngự ở hành cung của châu Ái, ban yến cho các quan hầu và tướng súy. Lúc bấy giờ, Định Thắng Đại tướng Nguyễn Khánh âm mưu làm phản. Vua Lý Thái Tông vốn là người thông tuệ, hiểu hết về lục nghệ[1], nhìn thấy tướng Nguyễn Khánh cử chỉ hành động lạ lùng so với thói thường nên sinh nghi, biết hắn chắc có lòng dạ khác. Vua mới ngầm chỉ Nguyễn Khánh mà bảo với các phi tần đi cùng mình rằng:

- Tên Khánh thế nào cũng làm phản.

Các phi tần nghe vua phán thế, đều kinh ngạc hỏi:

- Bệ hạ làm sao mà biết? Xin nói cho bọn tì thiếp được nghe nguyên do.

Vua mới đáp rằng:

- Khánh trong lòng không bình thường, nhìn trẫm có vẻ hổ thẹn, đi đứng thất tiết, nói làm trái thường. Lấy những hành động đó mà xét cũng đủ biết là nó có ý khác, hình trạng làm phản đã rõ rồi.

Sau đó, vua dẹp yên được phản loạn ở châu Ái, trị tội châu mục nơi này, rồi sai sứ đi phủ dụ dân chúng trong châu yên bề lo làm ăn. Đương lúc ấy thì Kinh sư lưu thủ Phụng Càn vương Lý Nhật Trung cho lính chạy trạm báo tin cho vua biết bọn nhà sư họ Hồ, em nuôi của Định Thắng đại tướng Nguyễn Khánh, Đô thống Đàm Toái Trạng, Hoàng đệ Thắng Càn, Thái Phúc đã mưu phản, quả đúng như lời vua dự đoán trước đó về Khánh. Các phi tần nghe việc ấy, lấy làm kỳ lạ lắm, đều lạy hai lạy nói:

- Bọn thiếp nghe nói thánh nhân thấy được chỗ chưa hiện hình, biết trước việc chưa xảy ra, nay được chính mắt trông thấy.

1. Lục nghệ gồm lễ, nhạc, xạ (bắn), ngự (cưỡi ngựa), thủ (học chữ), số (học tính).

Thì ra khi vua đem quân tiễu phạt châu Ái, Nguyễn Khánh cũng trong hàng tướng theo quân đi tiễu phạt. Nhưng trước đó Khánh đã có ý làm phản, nên hắn lại thông đồng với bọn sư họ Hồ nhân lúc vua rời kinh đô mà nổi dậy để tiếm quyền, còn Khánh sẽ dựa cơ ở bên vua mà làm điều thoán nghịch. May chăng, việc phản loạn bị phát giác, mà chân tướng âm mưu của Khánh bị vạch trần là do *"viên tòng sự của Khánh cáo giác"*[1], nơi Thăng Long Lý Nhật Trung kịp thời dẹp yên. Vua liền xuống chiếu bắt bọn Nguyễn Khánh đóng cũi đem về Thăng Long trị tội.

Ngày mùng 1 tháng 11 năm Ất Hợi (1035), vua Lý Thái Tông ca khúc khải hoàn từ châu Ái về đến Thăng Long, làm tiệc rượu mừng việc trở về, tiễu phạt thành công. Vua lại định công ban thưởng cho những tướng lĩnh có công dẹp loạn châu Ái. Việc xong xuôi, thì xét đến những kẻ âm mưu dấy loạn. Vua ngự điện Thiên Khánh xét án bọn sư Hồ, Nguyễn Khánh, đọc rõ tội trạng mưu phản, phụ lòng tin tưởng, cất nhắc của đấng kim thượng năm nào rồi định hình phạt cho bọn hắn. Ta nên nhớ thời điểm này, bộ luật *Hình thư* vẫn chưa được ra đời[2], nên tội trạng của những kẻ phản loạn, phần nhiều là ý vua cả. Bọn sư họ Hồ, Nguyễn Khánh tất thảy đều bị xẻo thịt băm xương ở chợ Tây thành Thăng Long, còn những kẻ khác thì xét theo tội nặng nhẹ mà gia hình. Nhờ con mắt nhìn người tinh tường, mà vua Thái Tông diệt bớt đi được một mầm phản loạn, cũng là biện pháp răn đe với kẻ phản vua, hại nước.

Làm phản chỉ vì quả xoài

Cuối tháng 12 năm Đinh Tỵ (1257), quân Mông Cổ trong cuộc xâm lăng lần thứ nhất vào nước ta bị dẹp tan, tàn quân rút chạy về nước, bị mỉa mai gọi là "giặc Phật", dù trước đó

1. Đặng Xuân Bảng (2000), *Việt sử cương mục tiết yếu,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 93.
2. Năm Nhâm Ngọ (1042), luật *Hình thư* mới được ban hành.

sức mạnh như tằm ăn rỗi ùa vào Đại Việt. Tuy lúc này chưa định công ban thưởng, nhưng vua Trần Thái Tông cũng có một việc mà người đời sau nhớ mãi, để khắc cốt ghi tâm rằng, việc dù nhỏ, nếu không để ý có thể sinh cái họa to, tàn lửa mà không dập tắt sớm thì gặp củi khô lại thành đống lửa lớn. Việc nói tới dưới đây về sau được dân gian đúc kết qua câu: "Cự Đà không được ăn muỗm[1]".

Vua Trần Thái Tông xử Cự Đà
Nguồn tranh: Tư liệu sưu tầm

Trước kia có lần vua Thái Tông ban quả xoài cho những người hầu cận, nhưng nội quan chia không biết sao lại để sót nên Tiểu hiệu Hoàng Cự Đà dù có mặt ở đó mà không được hưởng phần. Xoài ngoài chợ Đông, chợ Tây của Thăng Long thì chẳng thiếu gì, nhưng đường đường ở đây là lộc vua ban, mà thói đời phong tục nước ta còn lạ gì việc "một miếng giữa đàng hơn cả sàng xó bếp" cơ mà. Nghĩ mình không được coi trọng, Hoàng Cự Đà từ đó mới ôm mối hận trong lòng.

1. Quả muỗm, tức là quả xoài hôi. Có tài liệu giải thích quả muỗm chính là quả quéo, một cách gọi khá phổ biến ở nông thôn miền Bắc hiện nay.

Theo *Việt sử cương mục tiết yếu*[1] cho hay, khi quân Mông Cổ tới Đông Bộ Đầu[2], Hoàng Cự Đà nhanh chân lấy một chiếc thuyền nhẹ theo sông mà chạy trốn trước. Khi ấy Linh từ quốc mẫu Trần Thị Dung, lúc này đã là vợ của Thái sư Trần Thủ Độ, đưa Hoàng Thái tử Trần Hoảng và cung phi, công chúa cùng vợ con các tướng lĩnh tạm lánh xuống mạn Hoàng giang, khoảng ngã ba Tuần Vường[3] để tránh giặc.

Ngẫu nhiên làm sao, thuyền Cự Đà đang xuôi dòng thì gặp Hoàng Thái tử từ hạ lưu đi thuyền ngược lên. Thấy hoàng thân quốc thích đến gần, đáng ra phải lại bên mà nghênh tiếp, phò giá nhưng Đà lại cố tình lánh thuyền sang bờ sông bên kia để tránh, thuyền chạy rất gấp. Quan quân thấy hắn thì nhận ra, bèn gọi lớn:

- Quân Mông Cổ ở đâu?

Cự Đà bấy giờ mới trả lời, giọng đầy ấm ức:

- Không biết ở đâu, đi mà hỏi những người ăn xoài ấy.

Nói rồi thuyền hắn cứ thế xuôi thẳng. Về sau, nhà Trần đánh thắng quân Mông Cổ, đuổi chúng về phương Bắc. Nhớ lại việc tên Tiểu hiệu họ Hoàng dám bất kính, bất trung, Hoàng Thái tử Trần Hoảng xin với vua khép Cự Đà vào cực hình để làm gương răn đe những kẻ làm tôi mà bất trung, không tuân theo nghĩa "trung quân". Vua Trần Thái Tông biết chuyện, suy nghĩ hồi lâu rồi nói:

- Tội của Cự Đà đáng giết cả họ. Song đời xưa đã có chuyện Dương Châm không được ăn thịt dê, đến nỗi làm quân nước Trịnh bị thua. Việc của Cự Đà là lỗi ở ta. Tha cho hắn tội chết, cho phép hắn đánh giặc chuộc tội.

1. Đặng Xuân Bảng, *Việt sử cương mục tiết yếu*, Sđd, tr. 164.
2. Theo GS. Trần Quốc Vượng, Đông Bộ Đầu ở về phía Đông thành Thăng Long.
3. Thuộc huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam bây giờ.

Nói lời ấy, hẳn là vua Thái Tông đã nghĩ đến *Tả truyện* của Trung Hoa ở thế kỷ VII trước Công nguyên về trường hợp Dương Châm, vốn là người đánh xe cho Hoa Nguyên nước Tống. Khi hai nước Tống và Trịnh sắp đánh nhau, Hoa Nguyên làm thịt dê cho binh sĩ ăn, nhưng không cho người đánh xe Dương Châm dự. Đến khi hai bên giao tranh, Dương Châm nói với Hoa Nguyên: *"Tiệc dê hôm qua đặt dưới quyền ngài, công việc hôm nay đặt dưới quyền tôi"*[1]. Nói xong, hắn đánh xe chạy theo quân Trịnh, nước Tống do vậy bị thua, còn Hoa Nguyên bị bắt.

Vậy là may mà có lời vua Trần Thái Tông, không thì chỉ vì quả xoài hôi mà Cự Đà rơi đầu vì "ghen ăn, tức uống" rồi. Trong trường hợp của Cự Đà, quả ứng với câu ông cha ta đã đúc kết:

Miếng ăn là miếng tồi tàn,
Mất ăn một miếng lộn gan lên đầu[2].

1. Dương Tấn Tươi trích dịch (1974), *Đông lai bác nghị,* Nhà sách Khai Trí, Sài Gòn, tr. 304. Xem bài "Hoa Nguyên làm thịt dê thết đãi ba quân".
2. Quách Tấn (2001), *Những tấm gương xưa,* Nxb. Thanh niên, Hà Nội, tr. 4.

Hai vị pháp quan thông minh thời Trần

Thời xưa, cha ông ta khi xét xử các vụ án, rõ ràng trang thiết bị, phương tiện phục vụ việc điều tra, phá án còn nhiều hạn chế. Với những vụ án thiếu tang chứng, vật chứng, công tác điều tra, truy tìm manh mối sẽ trở nên rất khó khăn. Và lúc ấy, đôi khi sự nhanh nhạy, ứng biến với hoàn cảnh tức thời lại tỏ ra có hiệu quả thấy rõ. Đơn cử như hai trường hợp dưới đây.

Thực ra, hai trường hợp được nói tới ở đây có vụ không hề liên quan đến một vụ án cụ thể nào cả. Nhưng qua hành động, thể hiện sự phản ứng lanh lẹ của viên quan Đoàn Khung cũng như sự mẫn cảm với tội phạm của quan Phí Trực thời Trần.

Ấn đầu biết ai đến trước, đến sau

Trường hợp của Đoàn Khung cho thấy sự sáng tạo trong việc nhận định vấn đề để có phương án giải quyết thấu đáo, nhờ đó mà về sau, nhà Trần chọn được một người xứng đáng đứng chân vào vị trí Kiểm pháp quan[1].

1. Kiểm pháp quan là chức quan giữ việc kiểm tra rõ ràng pháp luật để xác định hình phạt. Nguồn: Đỗ Văn Ninh (2006), *Từ điển chức quan Việt Nam,* Nxb. Thanh niên, Hà Nội, tr. 431.

Cụ thể sự vụ được *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* chép lại. Theo đó, vào dịp tháng 2 năm Mậu Dần (1278) nhằm thời trị vì của vua Trần Thánh Tông (1258 - 1278). Lúc này bệnh đậu mùa hoành hành, lại dễ lây, dân ta buổi ấy chưa có thuốc chữa nên xem đó là bệnh nan y. Dân tình bị chết bởi bệnh này rất nhiều.

Trong thời gian đó, ở kinh thành Thăng Long, nhà dân thường bị cháy về ban đêm, chẳng biết do bị phóng hỏa hay đốt đống rấm để phòng ngừa dịch bệnh. Vua Trần Thánh Tông thấy hỏa tai xảy ra liên miên cũng lấy làm bận lòng lắm, nên ra ngoại thành xem xét công tác chữa cháy ra sao. Trong đoàn tháp tùng theo vua có Nội thư gia[1] Đoàn Khung đi theo hầu giá. Sau khi đám cháy được dập tắt, vua sai quan viên điểm xem người nào đến chữa cháy và kiểm xem ai đến trước. Việc này thực sự khó, vì muốn biết ai đến trước đến sau, cứ hỏi chính người đó là biết. Nhưng chắc không phải ai cũng tâu thật. Làm sao để biết đích xác người đến trước, đến sau? Đoàn Khung liền nghĩ ra một diệu kế để kiểm xét.

Xin phép vua, ông ra lệnh tập hợp những người chữa cháy lại đứng xếp thành một hàng. Tiếp theo đó, ông lần lượt đi dọc hàng, ấn đầu từng người một bảo ngồi xuống để đếm. Sau khi kiểm đếm đâu đó xong xuôi, Đoàn Khung liền tâu rõ với vua người nào đến trước, người nào đến sau.

Chỉ thấy Đoàn Khung ấn đầu người kiểm đếm mà biết được người đến sớm, người đến muộn, vua Trần Thánh Tông mới lấy làm lạ lắm, thắc mắc hỏi viên Nội thư gia họ Đoàn:

- Tại sao mà ngươi biết rõ thế được?

Bấy giờ, Đoàn Khung chắp tay cung kính mà đáp rằng:

1. Nội thư gia: người hầu gần vua giữ việc biên chép. Nguồn: Đỗ Văn Ninh, *Từ điển chức quan Việt Nam,* Sđd, tr. 553 - 554.

- Thưa bệ hạ, thần ấn đầu người nào mà thấy mồ hôi thấm tóc và có tro bụi bám vào thì đó là những người đến trước và cố sức chữa cháy. Người nào đầu tóc không có mồ hôi mà tro bụi bay rơi là người đến sau không kịp chữa, vì thế mà biết được[1].

Thấy lời tâu xác đáng, có lý và cách kiểm xét sáng tạo, vua Trần Thánh Tông khen giỏi và có ý cất nhắc để dùng Đoàn Khung vào vị trí thích hợp với khả năng. Nhưng 8 tháng sau, ngày 22 tháng 10 âm lịch cùng năm, vua Trần Thánh Tông nhường ngôi cho con trai là Hoàng Thái tử Trần Khâm (tức là vua Trần Nhân Tông (1279 - 1293) rồi lên làm Thái thượng hoàng. Ông về ở Bắc cung rồi đi tu, nghiên cứu Phật học, viết sách, ý định cất nhắc họ Đoàn bởi thế vẫn còn dang dở chưa kịp thi hành.

Trong thời vua Trần Nhân Tông trị vì, vị trí của Đoàn Khung vẫn không thay đổi. Tính ra ý định ấy, dang dở tới 14 năm. Phải sang thời vua Trần Anh Tông (1293 - 1314), vua nhớ lại việc của Đoàn Khung thuở tiền quân, nên thương mến tài năng, liền cất nhắc viên Nội thư gia năm xưa làm Kiểm pháp quan. Rõ ràng, chức vụ này là đúng người, đúng việc. Nhờ thế sau này mỗi khi xét án, hễ vua Trần Anh Tông hỏi về điển lệ cũ, Đoàn Khung đều dẫn được án cũ làm chứng, có khi dẫn nhiều đến năm, sáu án rất sinh động. Vua Trần Anh Tông khen họ Đoàn thông minh, nhớ lâu và suy xét thấu đáo. Có được viên kiểm pháp quan như thế, cũng là cái lợi cho việc thi hành pháp luật nhà nước, mà dân cũng tỏ ra tin phục bởi việc xử án được bằng phẳng, rõ ràng, xét án đúng người, đúng tội.

1. Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, tập I, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr. 484 - 485.

Cứu hỏa
Nguồn ảnh: Internet

Là trộm mà không phải là trộm

Đầu thế kỷ XIV, nhà Trần vẫn đang còn ở thời thịnh trị. Đời vua Trần Anh Tông ở ngôi (1293 - 1314) xã tắc bền vững, thiên hạ no ấm. Bước sang đời vua Trần Minh Tông (1314 - 1329) cũng được tiếng khen là giữ vững kỷ cương, tiếp nối công nghiệp của tiền nhân đã xây dựng. Dẫu vậy, trong mấy năm đầu vua Trần Minh Tông mới lên ngôi, trộm cướp đã bắt đầu nổi lên làm nhiễu loạn xã hội, dân tình lo lắng không yên.

Thời ấy, trong các đảng cướp, có tên Văn Khánh được xem là đầu sỏ bọn trộm cướp. Triều đình đã nhiều lần cho quan quân lùng bắt tên này mà không được. Thế nhưng bỗng dưng không đâu, lại có người khai là bắt được một tên cướp, giải lên nộp quan và bảo tên này chính là Văn Khánh, đầu sỏ của phường đạo chích. Đến khi quan ngục tra hỏi nghi phạm, kẻ bị bắt cũng nhận ngay mình đích thị là Văn Khánh bấy lâu bị tróc nã gắt gao. Vì thế ai cũng cho là đã bắt được Văn Khánh rồi mà chẳng mảy may nghi ngờ có điều gì khuất tất hay không.

Tuy nhiên, trong muôn người cho rằng vụ tróc nã Văn Khánh đã xong, thì vẫn còn một người lấy làm băn khoăn, nghi ngờ. Người đó là Hình bộ Lang trung Phí Trực, chức vụ chỉ kém Thượng thư bộ Hình. Với nghiệp vụ của một vị quan tham gia lãnh đạo bộ Hình, ông lấy làm nghi ngờ, không hiểu sao tên trộm cướp đầu sỏ khét tiếng mà lại bị bắt dễ thế, cung khai ngay mình là Văn Khánh thì không khỏi chịu cái tội lụy đến thân. Bởi chăng, hình pháp nhà Trần đối với tội trộm cướp hình phạt rất là nặng. Kẻ trộm và người trốn tránh có thể bị chặt ngón chân cho đến chặt chân, chặt tay hay là cho voi giày đến chết để chừa mãi thói đạo chích[1]. Vì phân vân, nên việc xét xử tên Văn Khánh để lâu không giải quyết. Thượng hoàng Trần Anh Tông biết chuyện Văn Khánh, thấy sự việc chưa có kết luận chính thức, lấy làm nóng lòng nên hỏi. Phí Trực bấy giờ mới trải lòng mình với bề trên rằng:

- Thưa Thượng hoàng, sinh mạng con người rất đáng quý. Trong vụ việc này lòng thần còn có chỗ nghi ngờ, nên không dám liều lĩnh xử án.

Vụ xét xử tội trạng trộm cướp của tên Văn Khánh cứ thế vẫn đình lại, chưa có tiến triển gì mới. Một thời gian sau, Thượng hoàng Trần Anh Tông sốt ruột, lại hỏi đến án Văn Khánh thế nào, Phí Trực vẫn trả lời như lần trước. Thượng hoàng lấy làm giận ông, mới bảo:

- Nó đã nhận như thế, ngươi còn ngờ gì nữa mà không xử đi. Sao để mất thời gian nhiều thế!

Phí Trực thấy bề trên nóng ruột, trách móc, bèn tâu bày uẩn khúc trong lòng mình:

- Thần thấy nó không bị tra tấn khổ sở mà điềm nhiên thú nhận, nên thần trộm lấy làm ngờ có vấn đề khuất tất chi đây trong vụ này.

1. Xem thêm Vũ Văn Mẫu (1972), *Cổ luật Việt Nam thông khảo,* Sài Gòn, tr. 138.

Nghi ngờ của Phí Trực quả nhiên không sai, bởi một thời gian sau, tên tướng cướp Văn Khánh thật bị sa lưới, đeo gông vào cổ. Thượng hoàng lúc đó mới thấy tài năng của ông Hình bộ Lang trung xét việc cẩn trọng như thế nào, coi trọng sinh mạng con người ra sao. Bởi vậy, tháng 3 năm Đinh Tỵ (1317), nhân chuyến về chơi hành cung Thiên Trường của Thượng hoàng, có Hình bộ Lang trung Phí Trực theo hầu xa giá[1]. Thiên Trường thời Trần, cảnh vật, có thể hình dung qua miêu tả của Trần Nhân Tông trong bài "Thiên Trường phủ":

Lục rậm, hồng thưa, cảnh quạnh hiu,
Mây thu, mưa tạnh, đất tan rêu.
Phòng trai giảng đoạn nhà sư trỗi,
Cầu bến canh đầu bóng nguyệt treo.
Ba chục cung luôn, giường ngủ rộng,
Tám nghìn phướn động, nước triều reo.
Phong quang chùa Phổ rày như trước,
Xiết nỗi ăn ngồi nhớ Đế Nghiêu[2].

Lúc này, chức An Phủ sứ[3] Thiên Trường đang còn khuyết chưa có ai đảm trách, Thượng hoàng vì thế mới bổ dụng chức này cho Phí Trực, xem đó như một đặc ân[4]. Bởi theo lệ nhà Trần, người được cử làm An Phủ sứ Thiên Trường phải là những viên quan đã từng kinh qua An Phủ sứ cấp lộ, rồi khảo hạch đủ niên hạn quy định mới bổ dụng. Nhưng với Phí Trực thì Thượng hoàng xem đó như một ngoại lệ bởi tính cẩn thận, minh bạch của ông khi làm Hình bộ Lang trung, mà điển hình là ở vụ xét án Văn Khánh.

1. Xa giá: Xe ngựa vua đi; cũng dùng để chỉ sự đi lại của vua ở bên ngoài cung. Xem Phạm Văn Hảo (Chủ biên) (2008), *Sổ tay từ ngữ lịch sử (quan chế),* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 268.
2. Ngô Tất Tố (2005), *Thơ, thơ dịch, bình thơ,* Nxb. Hội Nhà văn, Hà Nội, tr. 78.
3. An phủ sứ: chức này đóng vai trò trấn trị địa phương, là chức quan đặc phái của nhà nước. Theo Đỗ Văn Ninh, *Từ điển chức quan Việt Nam,* Sđd, tr. 97 - 98.
4. Đặng Xuân Bảng (2000), *Việt sử cương mục tiết yếu,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 206.

Án phạt 300 quan dành cho Hành khiển xuyên tạc

Sau khi mất, vị quan họ Trương được đưa vào tòng tự ở Văn Miếu Thăng Long, đủ thấy vua Trần coi trọng tài danh của ông đến bực nào. Nhưng có lúc viên ngọc ấy cũng bị tì vết vì thói thường "ghen ăn tức ở" thuở bình sinh. Thế mới thấy con người ta ở đời, không dễ gì mà rũ bỏ được những sân si tầm thường.

Trước hết, về quê quán vị quan họ Trương được nói tới ở đây, chính là Trương Hán Siêu (? - 1354). Ông là *"người thôn Phúc Am, huyện Yên Khánh (xưa là Phúc Thành, Yên Ninh)"*[1]. Nơi ấy, nay là phường Phúc Thành, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

Trải nghiệp bốn đời vua

Về con người Trương Hán Siêu, ông có tên tự là Thăng Phủ, tên hiệu là Đôn Tẩu. Tính cách của ông được miêu tả

1. Nguyễn Tử Mẫn (2001), *Ninh Bình toàn tỉnh địa chí khảo biên,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 190.

như lời thuật là *"tính rất cương nghị, học lại uyên thâm"*... *"có tư tưởng phóng khoáng, ông thường hay bài xích những người lợi dụng đạo Phật, đạo Lão mà bày đặt ra nhiều tệ tục dị đoan để huyễn hoặc quần chúng"*[1].

Với tài năng của mình, Trương Hán Siêu đã cùng với Phạm Ngũ Lão là gia khách của Hưng Đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn rồi được tiến cử với triều đình. Ông được sử thần nhà Lê sơ là Ngô Sĩ Liên nhận xét "là kẻ ưu tú trong các quan văn học". Còn theo tác giả sách *Ninh Bình toàn tỉnh địa chí khảo biên* trong phần "Khoa bảng" thì căn cứ vào *Dẫn lục*, ngợi ca là: *"Thái học sinh đời Trần trên tám bia nổi tiếng của đền huyện Yên Khánh, được đặt đứng đầu các đại khoa"*[2]. Tuy nhiên, tra nhiều sách sử và sách khoa bảng, chúng tôi lại không thấy có tên ông trong danh sách đỗ đạt thời Trần. Ngờ rằng có sự nhầm lẫn ở đây, hoặc giả thử chúng tôi tìm chưa đến nơi chăng? Trong quãng thời gian làm quan các triều vua Trần, Trương Hán Siêu ngày một tỏ rõ được tài năng của một nhà Nho uyên thâm. Ông còn được biết đến là người cùng Nguyễn Trung Ngạn biên định bộ *Hoàng triều đại điển*, khảo soạn bộ *Hình thư* thời vua Trần Dụ Tông[3].

Nơi quan lộ, kể ra quan họ Trương cũng tỏ ra đắc dụng và được sự nể vì của các đời vua Trần, ông *"từng phụng sự 4 triều vua Trần là Anh Tông, Minh Tông, Hiến Tông và Dụ Tông, làm quan đến chức Tả Gián nghị Đại phu, Tham tri chính sự"*[4]. Là một người học vấn uyên bác, thông hiểu sâu sắc Nho giáo, Phật giáo, lại giàu lòng yêu nước và có nhiều công lao đối với triều Trần, vì vậy ông được các vua Trần tôn kính, xem như

1. Lãng Nhân (1966), *Giai thoại làng Nho,* Nam Chi tùng thư xuất bản, Sài Gòn, tr. 10.
2. Nguyễn Tử Mẫn, *Ninh Bình toàn tỉnh địa chí khảo biên*, Sđd, tr. 205.
3. Phan Huy Chú (2007), *Lịch triều hiến chương loại chí,* tập I, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr. 267.
4. Cao Xuân Dục (2010), *Viêm giao trưng cổ ký,* Nxb. Thời đại, Hà Nội, tr. 78.

bậc thầy: *"Nhà vua chỉ gọi ông là thầy chứ không gọi tên"*[1]. Sau khi mất, Trương Hán Siêu được truy tặng chức Thái phó và được đưa vào thờ tại Văn Miếu ngang với các bậc hiền triết xưa. Thế nên, Đặng Minh Khiêm (1456 - 1522) trong *Thoát Hiên vịnh sử thi tập* mới có câu ngợi ca ông là:

Văn chương chính sự ái danh lưu,
Tòng tự Nho cung lễ sổ ưu.

Tức là:

Chính sự văn chương bậc vĩ nhân,
Khói hương văn miếu dự nghìn xuân[2].

(Bùi Duy Tân dịch thơ)

"Quan quê mùa" văn thơ lai láng

Ấy nhưng, cũng trong bài thơ vịnh trên, vế sau lại còn tiếp nội dung nữa, cụ thể là:

Bài tịch dị đoan công bất thiểu,
Hà tu trách bị tỉ thôn cầu.

Tức là:

Dị đoan bài xích công to lắm,
Đem ví "thôn cầu" thật chẳng cân[3].

(Bùi Duy Tân dịch thơ)

Ý tác giả bài thơ khi viết về quan họ Trương ở câu cuối, có đề cập đến việc, dù làm quan to là thế, nhưng Trương Hán Siêu bị đồng liêu chê là "kẻ đá cầu". Nguyên do của lời chê trách ấy, theo *Đại Việt sử ký toàn thư* cho hay, đó là từ lời chê trách của Tông chính đại khanh Lê Cư Nhân coi Trương Hán Siêu là

1. Ngô Sĩ Liên và các sử quan nhà Lê (1998), *Đại Việt sử ký toàn thư,* tập II, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 134.
2. Đặng Minh Khiêm (2016), *Thoát Hiên vịnh sử thi tập,* Nxb. Văn học, Hà Nội, tr. 232 - 233.
3. Đặng Minh Khiêm, *Thoát Hiên vịnh sử thi tập,* Sđd, tr. 232 - 233.

chân đá cầu nhà quê, vì người làng quê đá cầu chân tay vụng về nên phần nhiều đá trượt, ý chỉ Trương Hán Siêu là người làm việc có nhiều phần không thỏa đáng, không hợp tình.

Dẫn chứng cho cái tiếng quê mùa của Trương Hán Siêu, hẳn cũng không phải là vô lý đâu: *"Lúc ông Siêu lãnh chức quan ở Lạng Giang, ông gả con gái cho tên tù trưởng trong châu (Lạng Giang) là Nùng Ích Vấn. Lúc ông làm giám sát chùa Quỳnh Lâm lại gả một đứa con gái cho một người sãi trong chùa là Nguyễn Chế nữa. Những việc gả con như thế đều do lòng mộ phú*[1] *của ông mà ra cả"*[2]. Lời trên được vua Tự Đức ghi nơi *Ngự chế Việt sử tổng vịnh.*

Dù bị chê là thế, nhưng sự nghiệp quan trường của quan họ Trương, lắm kẻ cũng muốn được trèo cao như vị trí ông có. Không chỉ được vua kính trọng, thăng tước vị cao, Trương Hán Siêu còn từng làm Kinh lược sứ ở Lạng Giang, từng trấn lĩnh đất Hóa châu yên ổn khi Chiêm Thành làm phản…

Riêng về sự nghiệp trước tác, Trương Hán Siêu cùng Nguyễn Trung Ngạn soạn sách *Hoàng triều đại điển, Hình thư.* Riêng bản thân ông có nhiều bài thơ vịnh địa danh, cây cỏ và những bài văn đề nơi chùa Khai Nghiêm, núi Dục Thúy… Ta có thể thưởng thức những bài thơ ấy trong *Thơ văn Lý - Trần*[3]. Nhưng hậu thế nhớ đến ông nhiều trong cái sự nghiệp viết lách, hẳn là ở bài *Bạch Đằng giang phú.*

Bạch Đằng giang phú (tức Bài phú sông Bạch Đằng) thể hiện tài năng thể phú của quan họ Trương với từng câu chữ thấm đượm tinh thần tự hào dân tộc cùng lòng yêu nước thiết tha, đồng thời cũng là bài lược thuật cho chiến công hiển hách của vua Trần trước quân xâm lược nhà Nguyên. Tỉ như:

1. Ý chỉ ưa sự phú quý.
2. Dực Tông Anh Hoàng đế (1970), *Ngự chế Việt sử tổng vịnh,* tập Trung, Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa xuất bản, Sài Gòn, tr. 126.
3. Nguyễn Huệ Chi chủ biên (1988), *Thơ văn Lý Trần,* tập II, quyển Thượng, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 730 - 755.

Đền thờ danh nhân Trương Hán Siêu tại Ninh Bình
Nguồn ảnh: http://hotruong.net

Hội nào bằng hội Mạnh Tân, như vương sư họ Lã; trận nào bằng trận Duy Thủy, như quốc sĩ họ Hàn.

Kìa trận Bạch Đằng này mà đại thắng, bởi chưng Đại vương coi thế giặc nhàn.

(Bản dịch của Đông Châu Nguyễn Hữu Tiến)[1]

Được vua trọng vọng, tước cao lộc hậu, nhưng đời người ai cũng có tì vết, ngọc còn xước nữa là. Với tác giả của *Bạch Đằng giang phú* nức tiếng muôn đời cũng vậy. Đôi lúc, quan họ Trương cũng nhỏ nhen, lòng dạ hẹp hòi.

Lời vu khống phạt 300 quan

Thời vua Trần Minh Tông, bấy giờ Trương Hán Siêu làm Hành khiển, được vua tin yêu hết mực vì trọng tài ông. Được thể làm càn, vì ghen ghét với các quan bên bộ Hình, một hôm Trương Hán Siêu nói với quan viên trong triều rằng Hình quan Phạm Ngộ và Lê Duy ăn hối lộ. Lời ấy rồi cũng đến tai vua Trần Minh Tông, ngài lập tức sai điều tra xem thực hư

1. Lãng Nhân, *Giai thoại làng Nho*, Sđd, tr. 13.

như thế nào. Vốn đây là lời vu cáo không thực, Trương Hán Siêu vì hay chơi với bọn hoạn quan và những kẻ dưới, không thích những người đồng liêu nên mới nói vậy. Hán Siêu biết vua ra lệnh điều tra thì lòng cũng thấp thỏm, mới nói kín với người khác:

- Tôi làm việc ở chính phủ tài hèn đức kém kiểu gì cũng có lúc mắc lỗi. Nay được chúa thượng tin dùng cho nên mới nói thế, biết đâu lại có chuyện tra xét này! Rõ là cũng có ngày vướng tội.

Nhưng dù nói kín thì vách cũng có tai. Lời ấy lại đến tai vua. Vua Trần Minh Tông biết chuyện, tức giận mà rằng:

- Hành khiển là quan ở sảnh, Thẩm hình là quan ở viện, ta đều tín nhiệm cả. Sao lại làm ta tin quan sảnh mà ngờ quan viện?[1].

Đến khi tra hỏi sự vụ, Trương Hán Siêu vì xuyên tạc chuyện nên đối chất bị đuối lý. Vua dù coi trọng ông, nhưng muốn răn đe để làm gương cho kẻ khác nên theo pháp lệnh, phạt 300 quan tiền để chừa cái tội nói không làm có. Việc này xảy ra năm Bính Dần (1326), được ghi lại trong *Việt sử cương mục tiết yếu*[2]. Rõ là ở chốn quan trường, việc tị hiềm với nhau không phải chuyện vặt.

Trương Hán Siêu qua sự vụ ấy, vừa mất lòng tin ở vua, vừa bẽ mặt với các quan viên, lại vì lời nói quá không thực của mình mà mất 300 quan tiền phạt. Không những thế, Phạm Ngộ chẳng những không bị phạt, mà sau chuyện ấy còn được thăng lên làm Hành khiển ngang hàng với Trương Hán Siêu. Sử cũ cho hay, Phạm Ngộ học vấn tuy kém hơn

1. Quan chế nhà Trần có Trung thư sảnh, Môn hạ sảnh. Chức Hành khiển trước gia hàm Trung thư môn hạ Bình chương sự, sau lại đổi Hành khiển ti làm Trung thư sảnh, nên Hành khiển gọi là sảnh quan. Viên chức ở Thẩm hình viện giữ việc xét xử kiện tụng hình ngục.
2. Đặng Xuân Bảng (2000), *Việt sử cương mục tiết yếu,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 210.

quan họ Trương, nhưng chẳng những không tham nhũng, mà lại còn có tiếng là kẻ làm quan thanh liêm, tính tình cẩn thận, được người đời khen[1].

Rõ là trong trường hợp này quan họ Trương muốn vu vạ cho người để hạ uy tín đồng liêu, nhưng không những chẳng được như ý mà ngược lại, vì dại mồm dại miệng nên thiệt đơn thiệt kép. Phạm Ngộ chẳng những không vướng vào vòng lao lý, mà còn được cất nhắc lên chức ngang hàng với Trương Hán Siêu. Thế nên dân gian ta từng có câu răn "vạ mồm vạ miệng", hẳn ứng với trường hợp của tác giả *Bạch Đằng giang phú*. Trường hợp của Trương Hán Siêu thật là "Bệnh theo miệng mà vào, vạ từ miệng mà ra". Câu ấy, hẳn không ngoa ngôn chút nào đâu.

1. Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Khâm định Việt sử thông giám cương mục,* tập I, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr. 575.

Án oan
vua xử tội chết nhạc phụ

Thời nhà Trần (1225 - 1400) lệ kết hôn đồng tộc được thực hiện để duy trì ngai vàng dòng họ, ngăn ngừa nạn ngoại thích (mà sau nào có ngăn được đâu) chiếm ngôi. Anh em, tôn thất nhà Trần thân như môi, răng. Ấy mà có lúc vì quyền bính, vua khép án tử luôn cả nhạc phụ, cũng là người trong họ. Để rồi sau này, có hối hận thì người đã hàm oan nơi chín suối rồi.

Nói về lệ kết hôn đồng tộc, hẳn là khởi phát từ tiền lệ cựu Hoàng hậu nhà Lý là Trần Thị Dung lấy em họ mình là Trần Thủ Độ sau khi ngai vàng nhà Lý chuyển sang tay dòng họ Trần. Nhiều vị vua nhà Trần đã kết hôn với chị, em họ của mình hòng làm cho ngai vàng được bền vững, ngôi báu được duy trì. Bởi vậy, trong *Việt sử diễn nghĩa* có lời rằng:

Họ Trần lại phối họ Trần,
Xưa nay chẳng thấy nhân luân quấy nhường[1].

1. Tôn Thất Hân, Hồng Nhung, Hồng Thiết (2015), *Việt sử diễn nghĩa,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 70.

Tranh quyền đoạt vị, nhạc phụ chết khát

Thời vua Trần Minh Tông (1315 - 1329) là vị vua thứ năm của nhà Trần. Vua được sử cũ khen ngợi là *"đem văn minh sửa sang đạo trị nước, làm rạng rỡ công nghiệp của người xưa, giữ lòng trung hậu, lo nghĩ sâu xa, trong yên ngoài phục, kỷ cương đủ bày"*[1]. Để có được ít lời xưng tụng của hậu thế như vậy, công nghiệp trị nước của vua Minh Tông, xét ra đã là thành. Ấy vậy, quân quốc trọng sự rạng rỡ, nhưng việc tư gia xem ra lại có tì vết đáng chê trách. Thế nên *Việt giám thông khảo tổng luận* mới bình rằng: *"nhẹ dạ tin mưu gian của Khắc Chung đến nỗi Quốc Chẩn phải chết. Há chẳng phải vết xấu của người thông minh ư?"*[2].

Nguồn cơn sự thể việc ấy ra sao? Việc này, phải xét rõ tông tích của nó về đời vua Trần Anh Tông (1294 - 1314), cha vua Minh Tông. Thời vua Trần Anh Tông, Huệ Võ vương Trần Quốc Chẩn (1281 - 1328) là người tôn thất, được vua tin dùng, biệt đãi. Để chuẩn bị tương lai cho vua nối nghiệp, vua Anh Tông đã có ý ký thác ấu chúa Minh Tông (tên thật là Mạnh, con trai thứ tư) cho Quốc Chẩn. Mỗi lần Thái tử Mạnh vào bệ kiến, vua Anh Tông lại cho ngồi cạnh Quốc Chẩn để được dạy dỗ, làm cho tình nghĩa thêm khăng khít, gắn bó[3].

Về đường hôn sự, con gái của Quốc Chẩn sau làm chính thất của Thái tử Mạnh. Dĩ nhiên lúc Thái tử lên làm vua, nàng cũng trở thành Hoàng hậu. Còn nhạc phụ Trần Quốc Chẩn thì được trọng dụng. Trong thời vua Trần Minh Tông, ông từng được sai cầm quân đánh Chiêm Thành năm Mậu Ngọ

1. Ngô Sĩ Liên và các sử quan nhà Lê (1998), *Đại Việt sử ký toàn thư,* tập II, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 100.
2. Tác phẩm *Việt giám thông khảo tổng luận* của Lê Tung hiện được in trong bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* (sách dịch). Tham khảo: Ngô Sĩ Liên và các sử quan nhà Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư,* tập I, Sđd, tr. 125.
3. Hoàng Cao Khải (1971), *Việt sử yếu,* Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa xuất bản, Sài Gòn, tr. 258.

(1318). Năm Giáp Tý (1324) được phong làm Nhập nội quốc phụ thượng tể, tức Tể tướng trong triều.

Với người xưa, đường con cái là việc trọng. Ai không có con bị xem là kẻ bất hiếu với cha mẹ, huống hồ vua mà không có con, nhất là con trai, thì có tội lớn với dòng tộc, với quốc gia. Năm Mậu Thìn (1328), vua Trần Minh Tông ngồi bệ rồng đã 15 năm, tuổi đã cao mà hoàng hậu chưa có con trai để lập người kế vị, nên lấy làm bồn chồn lắm. Thượng tể Quốc Chẩn thì muốn đợi hoàng hậu có con trai rồi sẽ lập Thái tử. Việc này được *Thiên Nam ngữ lục* có đôi câu ghi lại:

Quốc Chẩn lòng chẳng chuyển dời,
Cứ trong gia pháp đại người chính thê[1].

Nhưng éo le ở chỗ, bà phi của vua Trần Minh Tông là Lê thị đã sinh được Hoàng tử Vượng (là vua Trần Hiến Tông sau này) bấy giờ tuổi đã lên 9 rồi. Bà Lê thị lại thuộc phe của Cương Đông Văn Hiến hầu (là con của Thái sư Trần Nhật Duật). Văn Hiến hầu muốn lật đổ Hoàng hậu để lập Hoàng tử Vượng. Từ đó mới nên cơ sự.

Để làm được việc chiếm vị trí Đông cung về tay Hoàng tử Vượng, Văn Hiến hầu nghĩ ra một kế hiểm ác. Ông đem 100 lạng vàng đút lót cho gia thần của Trần Quốc Chẩn là tên Trần Phẫu, xui tên này vu cáo Trần Quốc Chẩn âm mưu làm phản. Lời vu cáo đến tai vua, không suy xét thấu đáo, vua Trần tưởng nhạc phụ nổi loạn thật, thì tức giận lắm, ra lệnh bắt giam nhạc phụ vào chùa Tư Phúc[2].

Lý ra, vua phải điều tra kỹ càng để luận được sự đúng sai, xem có gì khuất tất hay chăng. Nhưng tiếc rằng vì sa cơ mà lỡ bước, vua Trần Minh Tông đã gây nên án tử oan nghiệt cho chính bố vợ của mình:

1. Khuyết danh (1958), *Thiên Nam ngữ lục,* tập I, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, tr. 163.
2. Ngô Sĩ Liên biên tu, Nguyễn Huy Oánh san bổ (2004), *Quốc sử toản yếu,* Nxb. Thuận Hóa, Huế, tr. 168.

Tiếc không biện biệt ngư châu,
Để cho tà nịnh ở đầu giai ban.
Khắc Chung thêm dệt lời gian,
Quốc Chẩn mắc phải tiếng oan thiệt mình[1].

Sau khi giam bố vợ, vua đem việc ấy hỏi Thiếu bảo Trần Khắc Chung. Nào hay, Trần Khắc Chung lại cùng một phe với Văn Hiến hầu. Chẳng những thế Khắc Chung lại từng là thầy dạy của Hoàng tử Vượng thì làm sao mà nhận xét, đưa ra lời khuyên khách quan cho được. Được vua hỏi ý kiến, Khắc Chung trả lời rằng: "Tâu bệ hạ, bắt hổ thì dễ, thả hổ thì khó". Lời ấy gián tiếp khuyên vua nên loại trừ Quốc Chẩn mà thôi. Nghe lời khuyên, vua Trần Minh Tông băn khoăn lắm, không nỡ khép án chém cha vợ, nhưng lại cấm tuyệt không cho Quốc Chẩn ăn uống, bắt ông phải tự tử. Hoàng hậu vào chùa Tư Phúc thăm cha, xót xa lắm nhưng không làm gì được, chỉ còn cách mặc áo tẩm nước rồi vắt cho cha uống. Uống nước xong, cũng là lúc hồn vị nhạc phụ xa rời dương thế. Chẳng những vậy, Trần Quốc Chẩn chết rồi, hơn 100 người liên quan đến ông cũng bị bắt đem ra xử. Phần nhiều trong số đó bị khép tội oan cả. Việc xảy ra tháng 3 năm Mậu Thìn (1328).

Về việc này, về sau Hồ Hán Thương có ghi lại nơi *Nam ông mộng lục* ở phần truyện "Trung trực thiện chung" (Sống ngay thẳng, chết yên lành) chép về Phạm Mại, Phạm Ngộ. Theo đó ta được biết thêm nguyên nhân cho sự vụ là bởi Thượng tể Trần Quốc Chẩn nắm nhiều quyền bính, lại có xích mích với Tể chấp là Văn Hiến hầu. Thế rồi *"Bỗng có kẻ thù hằn dựng ra chuyện cấp biến lên trên để vu cáo Thượng tể. Tướng quốc kéo trăm quan cùng đàn hặc, kiến nghị ghép vào*

1. Lê Ngô Cát, Phạm Đình Toái (1956), *Đại Nam quốc sử diễn ca,* Trường Thi xuất bản, Sài Gòn, tr. 147.

tội tử hình"[1]. Và như ta đã biết, bố vợ, cũng là chú ruột của vua Trần Minh Tông sau chết khi bị giam. Còn liêu thuộc thì cũng không khỏi bị liên lụy *"Lúc này Thượng tể đã bị bắt, bọn gia thần liêu thuộc cùng thân thích, tôi tớ đều bị tống giam và giết chóc rất nhiều"*[2]. Trong triều bấy giờ chỉ có Ngự sử trung thừa Phạm Mại tâu lên vua hãy suy xét thật kỹ và thận trọng. Tiếc rằng vua không nghe, nên về sau khi làm sáng tỏ vụ việc thì phải lấy làm hối hận. Mà người bị oan thì đâu có sống lại được nữa.

Thượng tể cổ trạch thờ Trần Quốc Chẩn tại Hải Dương
Nguồn ảnh: http://nguoichilinh.com

Di họa của án oan Quốc Chẩn

Những tưởng vụ án oan theo thời gian chìm vào quên lãng, nhưng sự đời "cái kim trong bọc lâu ngày cũng lòi ra". Vài năm sau, tên gia thần phản chủ Trần Phẫu kia, vì vợ cả, vợ lẽ của hắn ghen ăn tức ở với nhau, bèn cáo giác chuyện

1. Lý Tế Xuyên, Hồ Nguyên Trừng, Nguyễn Dữ (2008), *Việt điện u linh tập, Nam ông mộng lục, Truyền kỳ mạn lục,* Nxb. Văn học, Hà Nội, tr. 98 - 99, bài "Trung trực thiện chung".
2. Lý Tế Xuyên, Hồ Nguyên Trừng, Nguyễn Dữ, *Việt điện u linh tập, Nam ông mộng lục, Truyền kỳ mạn lục,* Sđd, tr. 99, bài "Trung trực thiện chung".

năm xưa Văn Hiến hầu đút lót vàng bạc cho hắn lên vua. Tên Phẫu ngay sau đó bị tống giam và xét xử, khép vào tội đại ác, phải chết bởi hình phạt lăng trì đau đớn. Sử cũ cho biết, xác tên phản phúc này *"chưa kịp hành hình thì gia nô của Thiệu Võ là con của Quốc Chẩn đã ăn sống hết thịt của nó"*[1]. Thế mới thấy sự căm giận đối với kẻ phản chủ chất chứa ra sao. Về phần Văn Hiến hầu dù chủ mưu, nhưng là người tôn thất nên vua miễn cho tội chết, giáng xuống làm dân thường, xóa tên trong sổ hoàng tộc. Vua Trần Minh Tông thì từ đó lấy làm ăn năn vì giết oan bố vợ, nên:

Đem về Kiệt Đặc phong thần,
Lập từ chốn ấy, khiến dân phụng thờ[2].

Đây vốn là thổ trạch cũ của Trần Quốc Chẩn, ở liền bên sông, nay thuộc đất huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

Nói về vị Thượng tể bị chết oan Quốc Chẩn, trong *Kiến văn tiểu lục* có cho biết đôi chút về ông, dẫu có tính hoang đường phần nhiều. Theo đó, Quốc Chẩn có thuật lạ, *"cứ ba ngày một lần vào triều, buổi tối còn ở nhà, buổi sáng hôm sau đã ở kinh sư. Bởi vì lúc ấy đường thủy sông Thiên Đức*[3] *thường lưu thông, ông dùng thuyền nhỏ chèo mau, nên đi một đêm có thể đến kinh được"*[4]. Đền thờ ông tương truyền rất linh thiêng. Cũng sách này, Lê Quý Đôn cho hay, gặp năm đại hạn, người trong hương Kiệt Đặc rủ người xã Quảng Tân ở tổng khác góp chung tiền gạo làm lễ cầu đảo. Nhưng người xã Quảng Tân lấy cớ là ở cách sông lớn nên không đồng lòng góp. Đến khi cầu xong thì được mưa xuống, nhưng lạ ở chỗ, chỉ mưa ở địa phận bờ bên bắc sông lớn thuộc hương Kiệt Đặc, còn bờ bên nam sông thuộc Quảng Tân trời vẫn nắng.

1. Ngô Sĩ Liên và các sử quan nhà Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư,* tập II, Sđd, tr. 113.
2. Khuyết danh, *Thiên Nam ngữ lục,* tập I, Sđd, tr. 165.
3. Tức sông Đuống.
4. Lê Quý Đôn (2007), *Kiến văn tiểu lục,* Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, tr. 521.

Về phần vua Trần Minh Tông, ân hận với việc mình làm, nên tháng 8 năm Bính Thân (1356), lúc này đã lên làm Thượng hoàng, ngài đến núi Kiệt Đặc thăm đền thờ nhạc phụ. Ấy nhưng *"khi trở về, trong thuyền ngự có con ong vàng đốt vào má bên trái của Thượng hoàng, rồi Thượng hoàng bệnh"*[1]. Đến tháng 2 năm Đinh Dậu (1357) thì Trần Minh Tông băng. Cứ theo quan điểm duy tâm của người Việt thì chẳng biết con ong vàng kia có liên quan đến Trần Quốc Chẩn hay chỉ là sự trùng hợp. Nhưng rõ là như cha ông ta vẫn răn, cái gì cũng có căn nguyên của nó. Mà người phương Đông ta thì tính tâm linh cao lắm.

1. Ngô Sĩ Liên và các sử quan nhà Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư,* tập II, Sđd, tr. 136.

Án Đỗ Tử Bình tham vàng lừa vua

Xem lịch sử nước Nam, theo hiểu biết nông cạn của người viết, thì trong các vị vua nước Việt, chỉ duy nhất một vị bỏ mạng nơi nước người khi chinh chiến. Ấy là vua Trần Duệ Tông (1372 - 1377). Đấng nam nhi thời xưa "Chí làm trai dặm ngàn da ngựa, Gieo Thái Sơn nhẹ tựa hồng mao"[1] cũng là lẽ thường tình nếu gửi hồn nơi chiến trường. Nhưng cái chết của vua Trần gián tiếp lại từ kẻ bề tôi xúi giục mà mang họa.

Việc vua Trần gặp họa mà lụy thân xảy ra năm Đinh Tỵ (1377): *"vua Trần Duệ Tôn đi thân chinh (1376) dẫn quân đến cửa biển Thi nại (ở phía đông huyện Tuy Phước tỉnh Bình Định bây giờ), vua Chiêm là Chế Bồng Nga trá hàng rồi phục quân mà đánh chặn ngang, vua Duệ Tôn phải tử trận, quân sĩ chết mất nhiều lắm"*[2]. Kẻ có gan hùm che mắt vua và cả triều đình để đến nỗi vua Trần Duệ Tông dẫn quân vào đất người, rồi chết trong đám loạn quân, là Đỗ Tử Bình đấy.

1. Đặng Trần Côn, Đoàn Thị Điểm (1968), *Chinh phụ ngâm khúc,* Bộ Quốc gia giáo dục và thanh niên, Sài Gòn, tr. 18.
2. Trúc Khê (1950), *Lịch sử Nam tiến của dân tộc Việt Nam,* Nxb. Ngày Mai, Hà Nội, tr. 14.

Đỗ Tử Bình là ai?

Ghi chép về họ Đỗ trong sử nước Việt rất nhỏ giọt và rời rạc. Xem ra, việc phục dựng lại gần nhất tiểu sử, gốc tích của Đỗ Tử Bình chẳng dễ dàng gì. Đến ngay sử thần nhà Nguyễn biên soạn *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, khi viết tới Đỗ Tử Bình, cũng không biết tung tích, quê quán thật sự của viên quan này, mà trong "lời chua", chỉ có thể đưa ra giả thuyết rằng, Đỗ Tử Bình có thể là người huyện Cổ Lan, và nơi ấy ở thời điểm sách *Cương mục* được viết ra, thuộc về Nam Định. Mà nên chú ý, đó vẫn chỉ là ước đoán bởi họ liên hệ với sách *An Nam chí* của Cao Hùng Trưng có đề cập đến vườn Tử Bình ở huyện Cổ Lan là nơi thắng cảnh để du ngoạn[1], nên có thể Tử Bình là người huyện Cổ Lan chăng? Ước đoán thế, làm sao chắc chắn cho được.

Vậy nên, chỉ còn biết nhặt nhạnh dăm ba mảnh sử liệu liên quan có đề cập tới Đỗ Tử Bình để phác họa sơ thảo lại đời làm quan của họ Đỗ mà thôi.

Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* cho biết, tháng Giêng năm Mậu Tuất (1348), khi đang làm ngự tiền học sinh, vua bổ dụng Đỗ Tử Bình làm Thị giảng. Đây là chức quan làm việc trong Hàn lâm viện, có nhiệm vụ soạn các văn bản như chiếu, chế, chỉ… của vua. Lần được bổ dụng này của họ Đỗ có thể xem là lúc đường tiến thân của y đang lên và đây cũng là lúc mà tên tuổi họ Đỗ xuất hiện trong chính sử. Đến tháng 7 năm Kỷ Hợi (1359), Đỗ Tử Bình được bổ làm Tri khu mật viện sự[2]. Tháng 12 năm Nhâm Dần (1362), Đỗ Tử Bình được dùng làm Đồng tri Môn hạ Bình Chương sự.

1. Cao Hùng Trưng, Khuyết danh (Hoa Bằng dịch) (2017), *An Nam chí nguyên,* Nxb. Đại học Sư phạm, Hà Nội, tr. 243.
2. Đặng Xuân Bảng (2000), *Việt sử cương mục tiết yếu,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 224.

Vào cuối thời Trần, bên phía Chiêm Thành, Chiêm chúa là Chế Bồng Nga nhiều phen đem quân lấn sâu vào đất Đại Việt, thậm chí vào tận kinh thành Thăng Long mà đốt phá, khiến vua quan nhà Trần có phen phải chạy giặc. Sự bất ổn trong quan hệ Chiêm - Việt ngày càng tăng. Ở chiều ngược lại, quân Đại Việt đã có phen Nam tiến đánh Chiêm Thành, và Đỗ Tử Bình cũng tham gia. Chẳng hạn như tháng 12 năm Đinh Mùi (1367), vua sai Trần Thế Hưng và Đỗ Tử Bình đem quân đi đánh Chiêm Thành *"Thế Hưng làm thống quân, Tử Bình làm phó, kéo quân đến Chiêm Động. Người Chiêm đặt quân mai phục, ập ra đánh; quan quân tan vỡ nặng nề. Thế Hưng bị giặc bắt; Tử Bình rút về"*[1]. Riêng sự kiện này, trong *Toàn thư* lại ghi thời điểm là vào tháng 4 năm Mậu Thân (1368).

Tháng 4 năm Nhâm Tý (1372) Tử Bình được cất nhắc lên cao hơn, được dùng làm Hành khiển, tham mưu quân sự. Trải qua thời gian, rõ là họ Đỗ được các vua nhà Trần ngày một tín nhiệm mà đặt vào những chức vụ có ảnh hưởng đến chính sự. Gần nhất, ấy là vị trí tham mưu quân sự, đòi hỏi có năng lực, nhãn quan tốt trong việc binh bị.

Kẻ gián tiếp hại vua

Khi nói về Đỗ Tử Bình, sử thần Ngô Thì Sĩ nhận định rằng: *"Nước đến lúc sắp mất, thì trời đất sẽ sinh ra một người để phá hoại. Tử Bình được tiến thân, hiểm khích ở biên giới Nhật Nam ngầm mở ra. Tai họa của Duệ Tông ngầm phát, tai họa của nhà Trần cũng dần dần gây lên"*[2]. Điều ấy xét ra quả đúng. Cứ xem những việc Đỗ Tử Bình làm, gây nên tai họa lớn cho nước, y đáng xử tội chết đến nghìn lần.

1. Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Khâm định Việt sử thông giám cương mục,* tập I, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr. 619.
2. Ngô Thì Sĩ (1997), *Đại Việt sử ký tiền biên,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 442.

Thời vua Trần Duệ Tông, những muốn chinh phạt Chiêm Thành để cho phân rạch được thế mạnh của Đại Việt so với Chiêm quốc, vua Duệ Tông không ngừng chuẩn bị lương thảo, tích trữ khí giới, rèn luyện quân binh, quyết một phen sống mái với phía Nam. Thế nên, ngay trong năm Ất Mão (1375), vua cho tuyển lính, dùng Hồ Quý Ly làm tham mưu quân sự. Sang năm sau vào dịp tháng 5, Chiêm Thành lại lần nữa vượt biên giới lấn vào đất Hóa châu. Vua cho duyệt binh ở Bạch Hạc giang, có ý đánh Chiêm. Dẫu Ngự sử trung tán là Lê Tích, rồi Ngự sử đại phu Trương Đỗ can, nhưng vua nào có nghe, nên tháng 12 năm Bính Thìn (1376) vua thân chinh dẫn quân đánh Chiêm.

Sở dĩ một phần vua quyết ý đánh Chiêm, ấy chính là do lời nói vu của Đỗ Tử Bình. Bởi chăng trước đó, Đỗ Tử Bình trấn giữ đất Hóa châu *"chúa Chiêm là Chế Bồng Nga đưa 10 mâm vàng để dâng triều đình. Tử Bình ăn chặn, trẩm đi, lại nói dối rằng: Bồng Nga kiêu ngạo, khinh nhờn, vô lễ, nên đem quân đi đánh. Bấy giờ nhà vua mới quyết tâm thân chinh"*[1]. Rõ là ở đây, Chế Bồng Nga đã có ý sợ uy lực Đại Việt, nên mới dâng vàng mà tạ lỗi. Đáng ra với trách nhiệm là kẻ đại diện cho nước ở nơi Hóa châu, Đỗ Tử Bình phải thành thực mà tâu thưa về triều để giúp quan hệ hai nước ấm nồng trở lại. Nhưng mờ mắt vì vàng, hắn chẳng những không làm tròn chức trách, mà còn nhắm mắt làm bừa, tham ô luôn 10 mâm vàng ngoại giao ấy, ỉm đi làm của riêng. Và thế là, chiến tranh nổ ra. Vua Việt dẫn quân thân chinh qua ải, để rồi, như lời *Việt sử diễn nghĩa* ghi:

Đánh cùng Chiêm chúa Bồng Nga,
Đồ thành bại tích thật là tại ai?

1. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục,* tập I, Sđd, tr. 635.

Vua Trần Duệ Tông chết trong đám loạn quân
Nguồn tranh: Tư liệu sưu tầm

Duệ Tôn vốn chúa dụng tài,
Mới lên thừa thống trong ngoài chưa êm.
Nghe theo gian nịnh đánh Chiêm,
Thất cơ một trận sư tiềm thân vong[1].

Tháng Giêng năm Đinh Tỵ (1377), bị trúng kế trá hàng, quan quân Đại Việt đại bại trên đất Chiêm. Vua Trần Duệ Tông chết trong đám loạn quân. Đỗ Tử Bình cũng theo đoàn quân đánh Chiêm ấy, vì lãnh hậu quân không đến cứu, nên y thoát chết mà chạy về. Theo *Toàn thư* cho biết, ngày hôm ấy, đất Thăng Long đang ban ngày mà trời tối đen như mực.

Vì tội không cứu giá, Đỗ Tử Bình bị giam vào trong cũi, và *"Xe cũi chở Tử Bình về qua phủ Thiên Trường, người ta tranh nhau lấy ngói gạch ném vào thuyền mà chửi"*[2]. Sự căm

1. Tôn Thất Hân, Hồng Nhung, Hồng Thiết (2015), *Việt sử diễn nghĩa,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 73.
2. Ngô Sĩ Liên và các sử quan nhà Lê (Cao Huy Giu phiên dịch, Đào Duy Anh hiệu đính, chú giải, khảo chứng) (1971), *Đại Việt sử ký toàn thư,* tập II, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 187.

giận, oán hờn của bách tính với kẻ tội đồ được thể hiện rõ qua hành động. Khi đoàn quân thất trận về đến Thăng Long, Đỗ Tử Bình bị triều đình xử tội. Chẳng biết ghi nhận công lao hắn thế nào, việc xét xử diễn ra ra sao, nhưng kết quả là hắn được tha tội chết, phải đồ làm binh lính. Không rõ với việc sử ghi như vậy, họ Đỗ bị xét tội thất trận, không cứu vua, hay là tội tham ô 10 mâm vàng để gây nên họa binh đao. Cứ theo tình hình mà xét, thì hẳn là tội của họ Đỗ, chính là cầm quân mà không cứu vua, đến nỗi thân vàng phải lụy. Như thế, vẫn còn là nhẹ tội cho hắn lắm.

Ấy thế mà sau đó, dù bị đồ làm lính, nhưng rồi họ Đỗ lại còn nước quay trở lại chốn quan trường khi sử cho hay vài năm sau, vào năm Canh Thân (1380) y được bổ dùng làm Nhập nội Hành khiển, tả tham tri chính sự, lĩnh chức Kinh lược sứ ở Lạng Giang[1]. Chẳng những thế, sau này Bình chết còn được thờ trong Văn Miếu, vốn là nơi dành cho những Nho gia có danh tiếng, nhiều công lao ở đời. Thế nên, Phan Phu Tiên khi đề cập đến vấn đề này, tỏ ra ngạc nhiên lắm: *"Bậc danh nho các đời, có người nào bài dị đoan truyền đạo thống thì mới được tòng tự ở Văn miếu, để tỏ đạo học có nguồn gốc. Nghệ tôn cho Chu An, Trương Hán Siêu, Đỗ Tử Bình được tòng tự ở Văn miếu, thì Hán Siêu là người chính trực bài bác đạo phật, An sửa mình trong sạch, giữ bền khí tiết, không vụ hiển đạt, là có thể được, còn như Tử Bình là hạng học nhảm chiều người, tham ô vơ vét, là kẻ gian thần hại nước, sao lại được xen vào đấy?"*[2].

1. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục,* tập I, Sđd, tr. 643.
2. Ngô Sĩ Liên và các sử quan nhà Lê (Cao Huy Giu phiên dịch, Đào Duy Anh hiệu đính, chú giải, khảo chứng), *Đại Việt sử ký toàn thư,* tập II, Sđd, tr. 193.

Dẫu vậy, sử sau này chép rõ ràng cả. Công tội của y làm sao chìm lấp cho được. Do đó lời sử thần nhà Lê Ngô Sĩ Liên quả là xác đáng: *"Tử Bình trộm giấu vàng cống của Bồng Nga, dối vua tâu bậy, để đến nỗi Duệ Tôn đi đánh phương Nam không trở về được, nước nhà từ đấy thường có mối lo Chiêm Thành vào cướp, tội ấy giết cũng chưa đáng"*[1].

1. Ngô Sĩ Liên và các sử quan nhà Lê (Cao Huy Giu phiên dịch, Đào Duy Anh hiệu đính, chú giải, khảo chứng), *Đại Việt sử ký toàn thư,* tập II, Sđd, tr. 194.

Vụ đảo chính bất thành và 370 mạng người

Được vua Trần tin tưởng, trọng dụng, rồi theo đà thời thế mà lên ngôi cao, quyền hành khuynh loát cả triều đình, Hồ Quý Ly theo đó lộ rõ dã tâm cướp ngôi. Lẽ dĩ nhiên, tôn thất nhà Trần biết rõ nguy cơ hậu họa từ y, cũng từ đó mà bao âm mưu, hành động ám sát kẻ ngoại thích được thực hiện.

Nói đến Hồ Quý Ly, sử cũ lần đầu tiên nhắc tên, ấy là tháng 5 năm Tân Hợi (1371) đời vua Trần Nghệ Tông: *"Tháng 5, lấy người họ ngoại là Lê Quý Ly làm Khu mật viện đại sứ"*[1]. Sự cất nhắc này mới là nấc thang đầu tiên để từ đó Quý Ly dần đi lên tột đỉnh danh vọng.

Quyền hành đầy tay

Mà danh vị có được ấy nào đâu phải từ thực tài để vua yêu mà trao gửi, chẳng qua bởi Quý Ly có hai bà cô được làm cung nhân của vua Trần Minh Tông. Hai bà này, một bà sinh

1. Ngô Sĩ Liên và các sử quan nhà Lê (1998), *Đại Việt sử ký toàn thư,* tập II, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 155.

ra vua Trần Nghệ Tông, còn bà Đôn Từ sinh ra vua Trần Duệ Tông. Vua Trần Nghệ Tông vốn sống cảm tính lắm, nên vì sự thân thích ấy mà tín nhiệm kẻ ngoại thích họ Lê (sau đổi sang họ Hồ). Nhưng chẳng biết rằng, chính là mình đang dưỡng mầm hậu họa cho cả dòng họ Trần:

Lê Quý Ly vì tình ngoại thích,
Nghệ Tôn tin, hống hách trong triều.
Sui vua giết hại đã nhiều,
Trung thần đã mất còn triều chính chi[1].

Điểm qua đường hoạn lộ của Quý Ly, cứ như con diều gặp gió mà lên hơn là bản thân thi thố được biệt tài. Tháng 5 năm Tân Hợi (1371), Quý Ly được vua Nghệ Tông dùng làm Khu mật viện đại sứ, đến tháng 9 cùng năm được gia phong làm Trung Tuyên quốc thượng hầu. Sang đời vua Trần Phế Đế, năm Kỷ Mùi (1379) được làm Tiểu tư không kiêm Hành khu mật đại sứ, năm sau chuyên lãnh chức Nguyên nhung hành Hải Tây đô thống chế[2]. Tháng 3 năm Đinh Mão (1387) được làm Đồng bình chương sự, lại kèm gươm, cờ đề 8 chữ tôn vinh là:

文武全才

Văn võ toàn tài

君臣同德

Quân thần đồng đức[3].

Nhìn chức cao, quyền lớn của Quý Ly, quan viên, tôn thất họ Trần còn phải kiêng dè, đến việc bày tỏ nỗi lòng về chính sự cũng phải dùng thơ ca mà gửi gắm tâm sự chứ không dám nói thẳng: *"Bởi vì khi ấy Quý Ly đang giữ quyền bính, các bậc*

1. Nguyễn Tống San (1939), *Quốc sử ngâm,* Imprimerie Thuy Ky, Hà Nội, tr. 21. Chúng tôi ghi đúng nguyên văn chính tả bản in.
2. Chu Thiên (1945), *Chính trị Hồ Quý Ly,* Đại La xuất bản, Hà Nội, tr. 31 - 32.
3. Ngô Thời Sĩ (2001), *Việt sử tiêu án,* Nxb. Thanh niên, Hà Nội, tr. 298.

hiền nhân quân tử buồn lo thời thế, không thể không biểu hiện ra câu thơ"[1]. Đến như Tư đồ Trần Nguyên Đán có tiếng học rộng, biết nhiều, nhưng không dám ra mặt chống đối mà tìm cách yên phận mình bằng cách kết tình thông gia với Quý Ly, đủ biết tay quyền thần họ Lê che kín bầu trời ra sao.

Dẫu vậy, trong muôn vàn kẻ sĩ, trong biết bao tôn thất họ Trần, vẫn có không ít người tìm cách cứu vãn triều đại. Những mưu toan ấy cứ dần hiển hiện, thậm chí biến thành hành động với biết bao nhiêu cuộc ám sát nhằm vào Lê Quý Ly. Ngặt nỗi, chẳng biết vì số mệnh tên ngoại thích cao chăng? Hoặc giả thử những tay anh hùng, nghĩa sĩ xả thân vì triều đại có lúc lưỡng lự mà việc bất thành chăng? Hay là sự dung túng đến mức cả tin mù quáng của Thượng hoàng Trần Nghệ Tông chăng? Để rốt cuộc, nhà Trần vẫn đổ, và họ Hồ vẫn lên.

Việc chưa nên, vua mất mạng

Ghi nhận từ sử cũ, vụ mưu giết Lê Quý Ly đầu tiên không đâu xa, chính từ quan lại nhà Trần. Năm Mậu Thìn (1388), thấy quyền thế Lê Quý Ly quá lớn, lại được Thượng hoàng Trần Nghệ Tông che chở, tin tưởng mù quáng, sẽ là mối nguy của nước nhà, Ngự sử đại phu Lê Á Phu, tướng quân Nguyễn Khoái, Nguyễn Vận Nhi, Nguyễn Kha, Lê Lặc, Nguyễn Bát Sách, Lưu Thường bí mật tâu với vua Trần Phế Đế (1377 - 1388) giết Quý Ly đi. Nhưng chẳng may cơ mưu bị lộ, cả bọn đều bị án tử.

Không lâu sau vào tháng 8 năm ấy, vua lấy làm lo cho ngai vàng, nên như lời *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi, vua *"bàn mưu với Thái úy Ngạc rằng: "Thượng hoàng tin yêu ngoại thích là Quý Ly, cho hắn mặc sức làm gì thì làm, nếu không lo trước đi*

1. Ngô Sĩ Liên và các sử quan nhà Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư,* tập II, Sđd, tr. 171.

thì sau sẽ rất khó chế ngự"[1]. Việc đến tai Quý Ly, hắn liền tâu luôn với Thượng hoàng. Thượng hoàng vốn giận vua việc giết Quan Phục Đại vương trước đây, bèn theo lời Quý Ly lừa bắt Phế Đế rồi bắt thắt cổ chết ở cung Thái Dương. Mưu sự diệt tên ngoại thích chưa thành, nhưng long thể vua đã lạnh ngắt ở tẩm cung. Tháng 2 năm Nhâm Thân (1392), tôn thất nhà Trần là Trần Nhật Chương âm mưu khởi sự giết Quý Ly, tiếc rằng việc chưa thực hiện được thì mưu cũng bị lộ. Thượng hoàng Trần Nghệ Tông chẳng cần nghĩ sâu, bắt giết luôn tôn thất cùng họ.

Không bao lâu sau, vua Trần Thuận Tông xuống chiếu cầu lời nói thẳng. Nhưng hỡi ôi, lo cho vận nước, quan Bùi Mộng Hoa dâng thư rằng: *"Thần nghe trẻ con có câu hát rằng: "Thâm hiểm thay, thái sư họ Lê", xem thế, Quý Ly nhất định có ý dòm ngó ngôi báu"*[2]. Tưởng lời tâu thật lòng được suy xét, nào ngờ Thượng hoàng thư thì xem xong, lại đưa luôn cho Quý Ly xem. Về sau, nào ai dám dâng lời gan ruột vì nước? Đến mức này thì thật là:

Mưu sát không thành, 370 người bị án tử
Nguồn tranh: Tư liệu sưu tầm

1. Ngô Sĩ Liên và các sử quan nhà Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư,* tập II, Sđd, tr. 173.
2. Đặng Xuân Bảng (2000), *Việt sử cương mục tiết yếu*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 247.

Cơ nghiệp Trần đến hồi suy nhược,
Khiến Nghệ Tông trị nước không xong.
Hiền, gian thưởng phạt bất công,
Quý Ly nắm cả việc trong việc ngoài[1].

Trung thần, nghĩa sĩ mưu sự không thành

Đứng trước nguy cơ thoán đoạt của kẻ quyền thần, trung thần, nghĩa sĩ nhà Trần ngày đêm đau đáu khôn nguôi lo tìm cách diệt trừ Lê Quý Ly, trong đó có Bảng nhãn Lê Hiến Giản. Theo Tiến sĩ Khiếu Năng Tĩnh, thì ông người xã Thượng Lao, huyện Nam Trực, làm quan đến chức Đại học sĩ tri thẩm hình viện sự[2]. Thấy Quý Ly chuyên quyền, ông tỏ ra căm ghét vô cùng, *"ông ngày đêm cùng vua mưu giết Quý Ly, bèn sai người nhà lén trực giết Quý Ly; việc không thành, ông lại bị Quý Ly giết chết"*[3].

Theo *Ngọc phả Đức Hiến Giản Đại vương* tại làng Kiến Thái, xã Kim Chính, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình, thì vị gia tướng của Hiến Giản định hành thích Quý Ly là Nguyễn Thế Việt. Mưu sự thất bại, Hiến Giản bị Quý Ly làm hại. Tiếc thương ông *"Giản hoàng*[4] *cho bỏ vào quan tài bằng đồng đưa về chôn cất, nay có đền thờ cả 4 xã trong tổng phụng sự"*[5]. Trước khi bị hành hình, Hiến Giản còn cảm khái đôi câu, trong *Tam khôi bị lục* khi viết về ông (có chép tên thành Lê Hiến Phủ) đã ghi lại rằng:

Thốn nhận trừ tàn thiên địa bạch,
Nhất tâm báo quốc quỷ thần tri.

1. Võ Khắc Trí (1959), *Việt Nam lược sử ca,* Nhà in Chân Lý, Sài Gòn, tr. 14.
2. Khiếu Năng Tĩnh (không ghi năm), *Tân biên Nam Định tỉnh địa dư chí lược*, Phòng Địa chí - Thư mục, Thư viện tỉnh Nam Định chỉnh lý, chế bản, tr. 31 (bản pdf).
3. Hồ Ngu Thụy (1968), *Tam khôi bị lục*, Trung tâm Học liệu xuất bản, Sài Gòn, tr. 29.
4. Tức Trần Phế Đế.
5. Khiếu Năng Tĩnh, *Tân biên Nam Định tỉnh địa dư chí lược*, Sđd, tr. 31 (bản pdf).

(Trừ giặc tấc gươm trời đất biết; Tấm lòng báo quốc quỷ thần hay)[1].

Xét ra, vụ mưu sát này diễn ra thời Trần Phế Đế, tức là trước vụ Trần Nhật Chương ở trên. Về phần Lê Quý Ly, bao âm mưu ám sát mà thân vẫn toàn, quyền thế vẫn ngày một lớn, chức tước thêm cao. Mối lo cho dòng tộc nhà Trần càng chất chứa. Để rồi, một cuộc ám sát với sự tham gia của đông đảo tôn thất nhà Trần lại tiếp tục được khởi phát, chỉ tiếc là… mưu sự tại nhân mà thành sự tại thiên.

Hết mê hoặc vị Thượng hoàng nhu nhược Trần Nghệ Tông, rồi gây ra bao vụ giết tôn thất nhà Trần, đứng sau cái chết của Trần Phế Đế, năm Mậu Dần (1398), Quý Ly lại tự xưng đại vương, thay vua cháu nắm quyền. Đến năm Kỷ Mão (1399), Quý Ly giết luôn con rể là vua Trần Thuận Tông (đã lui về làm Thái thượng hoàng trước đó). Mưu thoán đoạt ngai vàng đã rõ như ban ngày. Cái cảnh: *"Để cho ngoại thích lộng quyền, Cơ đồ Trần thị mất liền tại ai?"*[2] là đây.

Lo cho ngai vàng dòng họ mất vào tay kẻ ngoài, Trần Khát Chân phải mượn đến cả phong thủy địa lý. Thế mới có chuyện nhân làng Cao Mật có núi *"từ núi An Tôn đến núi Thọ Đồn, Phú Sơn - các núi này lại có tên là Đốn Sơn mọc vụt lên hai ngọn núi, một ngọn giống hình lưỡi gươm, một ngọn giống hình chiếc cung"*[3]. Thượng tướng quân Trần Khát Chân bèn lấy ngọn Đốn Sơn làm cung, cho phát dọn làm một con đường đá hoa giống mũi tên bắn thẳng vào thành nhà Hồ. Làm xong rồi, mới có việc dưới đây. Quý tộc nhà Trần liền năm đó vào dịp tháng 4 vội ra tay, cuộc mưu sát ấy được *Đại Nam quốc sử diễn ca* ghi đại lược rằng:

1. Hồ Ngu Thụy, *Tam khôi bị lục*, Sđd, tr. 29.
2. Tôn Thất Hân, Hồng Nhung, Hồng Thiết (2015), *Việt sử diễn nghĩa*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 75.
3. Nể Uy, "Một tài liệu mới về Trần Khát Chân", Tạp chí *Thanh Nghị*, số 77, ngày 5-8-1944, tr. 689.

Gặp khi Thiếu Đế thơ ngây,
Khát Chân, Trần Hãng đêm ngày hợp mưu.
Hội minh vừa mới lên lầu,
Ba trăm đồ đảng cùng nhau hiệp tình.
Dùng dằng chưa kịp cất binh,
Hở cơ một phút tan tành như tro[1].

Theo *Việt sử tiêu án* cho hay, nhân dịp làm lễ minh thệ ở núi Đốn Sơn nơi thành An Tôn (thành nhà Hồ) tại Thanh Hóa, Hồ Quý Ly ngồi trên lầu cao nhà Thượng tướng quân Trần Khát Chân để xem hội thề. Vốn đã sẵn mưu giết Quý Ly, Khát Chân và Thái bảo Trần Hãng nhân cơ hội đó thực hiện. Thích khách là Phạm Ngưu Tất và cháu Thượng tướng quân Phạm Khả Vĩnh là Phạm Tổ Thu đã cầm gươm định lên lầu hành sự. Việc tưởng sẽ thành nhưng nào ngờ Khát Chân lưỡng lự, đưa mắt ý bảo Tất, Thu dừng lại. Quý Ly chột dạ bèn đứng lên. Vụ mưu sát không thành.

Sau hội thề, với vị thế trong triều "một tay che cả bầu trời", để bảo vệ mình, cũng như nhân đây mà diệt cho hết tôn thất nhà Trần có ý khác, Hồ Quý Ly cũng tự mình là kẻ hành pháp, tư pháp, khép những người chủ mưu và liên đới trong vụ ấy vào án tử cả. Trần Khát Chân và 370 người liên quan vì thế đều bị giết. Trong số những người bị tử hình, ít nhất có ba người hàng tôn thất nhà Trần là Thái bảo Trần Hãng (anh vua Trần Dụ Tông, con vua Trần Minh Tông), Thượng tướng quân Trần Khát Chân, Trụ quốc Trần Nhật Đôn[2].

Không những thế, Hồ Quý Ly còn lệnh tịch thu gia sản những người bị giết, con gái thì làm nô tỳ, con trai từ 1 tuổi trở lên hoặc bị chôn sống, hoặc bị dìm nước cho chết (hẳn là lo sợ sự báo thù về sau). Mà việc đã xong đâu, dư đảng,

1. Lê Ngô Cát, Phạm Đình Toái (Tựa và dẫn của Hoàng Xuân Hãn) (1949), *Đại Nam quốc sử diễn ca,* quyển II, Sông Nhị xuất bản, Hà Nội, tr. 49.
2. Nguyễn Danh Phiệt (1997), *Hồ Quý Ly,* Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, tr. 149.

những người liên đới còn bị lùng bắt hàng năm chưa thôi, dẫn đến cảnh *"đi đường nhìn người quen chỉ lấy mắt nhìn, không dám đứng nói chuyện; hành khách có trọ ở đâu, thì hỏi kỹ giấy tờ, thôn xóm đều đặt điếm canh, hỏi xét rất ngặt, trên đường vắng người đi"*[1].

Tiếc thay, vì một thoáng không dứt khoát mà biết bao tôn thất nhà Trần thân tàn. Còn Quý Ly thì năm sau (Canh Thìn - 1400) truất ngôi cháu ngoại là vua Thiếu Đế để lập nên nhà Hồ.

1. Ngô Thời Sĩ, *Việt sử tiêu án,* Sđd, tr. 312 - 313.

Vụ án bát canh lươn

Thời Lê sơ nhân tài nở rộ. Đường tiến thân chủ yếu của những người có danh vọng thường qua khoa cử, bảo cử hay tiến cử, tập ấm mà trở thành kẻ đội mũ, đi hia đem tài năng giúp vua, giúp nước. Nhưng với riêng quan Ngự sử Bùi Cầm Hổ thì bước đường phỉ chí công danh lại không theo những lệ trên. Ông chứng minh được thực tài của bản thân mà được tiến triều qua một vụ án "tình ngay lý gian".

Xã Độ Liêu, huyện Thiên Lộc (nay là phường Đậu Liêu, thị xã Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh) chính là bản quán của vị ngôn quan họ Bùi nổi tiếng nhà Lê sơ: Bùi Cầm Hổ (1390 - 1483). *Việt Nam nhân vật chí vựng biên* khái quát đời ông, rằng *"người ở Độ Liêu, Thiên Lộc. Đời vua Lê Thái Tông, vì có nho học, được tiến dụng, bổ chức Ngự sử trung thừa"*[1].

Hành trạng và công nghiệp rạng rỡ

Con người ông là một nhân kiệt hiếm có buổi đầu Lê sơ. Ngay từ tên gọi của quan họ Bùi đã tỏ ra đặc biệt. *Nghệ An ký* của Bùi Dương Lịch dẫn lại bài "Bùi ngự công chí lược" của

1. Thái Văn Kiểm, Hồ Đắc Hàm (1962), *Việt Nam nhân vật chí vựng biên,* tập Thượng, Bộ Quốc gia giáo dục xuất bản, Sài Gòn, tr. 92.

Hiệp trấn Bùi Huy Bích, theo đó: *"Lúc người mẹ ông lâm bồn, trong nhà tự nhiên có tiếng hổ gầm rung động đất đai, kinh hãi mà sinh ra ông. Nhưng mà tường vách vẫn y nguyên như chưa từng có hổ vậy. Bố ông lấy làm lạ, bèn đặt tên cho ông là Cầm Hổ"*[1], có nghĩa là bắt được hổ.

Hẳn là tên ứng với người, nên khi lớn lên, tham dự đội ngũ đội mũ đi hia, tính khí của ông tỏ ra cứng cỏi, không nao núng trước cường quyền. Trong nghiệp làm quan trải ba đời vua Lê từ Thái Tổ, Thái Tông tới Nhân Tông, quan họ Bùi luôn được các vua Lê tin tưởng, trọng dụng bởi khí phách của mình. Ông trải qua nhiều chức việc, nào An phủ sứ trấn Lạng Sơn, Ngự sử trung thừa, Tham tri chính sự. Lại từng ba lần có chân trong đoàn sứ bộ sang Trung Hoa…

Làm quan ở nhiều vị trí khác nhau, nhưng tài năng, phẩm chất của Bùi Cầm Hổ thể hiện rõ nhất là vị trí quan phong hiến (tức quan Ngự sử), giữ chức trách *"giúp vua sửa điều lỗi, chữa điều lầm, trừ bỏ điều ác, biểu dương điều thiện"*[2]. Khi nhắc đến ông, người đời nhớ đến phẩm chất *"cứng cỏi ngay thẳng, bạo nói, không sợ quyền thế"*[3] như lời Phan Huy Chú trong *Lịch triều hiến chương loại chí* thuật lại.

Ông đã từng sẵn sàng ngược ý với Đại Tư đồ Lê Sát trong việc từ chối bổ dụng những kẻ có tài mà thiếu đức như Lê Quốc Khí, Trình Bá Hoành, Lê Đức Dư vào năm Giáp Dần (1434) đời vua Lê Thái Tông, đến nỗi bị Lê Sát lúc ấy quyền cao hơn cả vua nhỏ tuổi đẩy đi trấn trị nơi biên viễn, làm An phủ sứ trấn Lạng Sơn. Khi Lê Sát bị khép tội chết vì tiếm quyền vua, ông không vì tình riêng, việc cũ, sẵn sàng can ngăn vua không nên chém đem rao vì cớ Sát từng là đại thần,

1. Bùi Dương Lịch (1993), *Nghệ An ký,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 241.
2. Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Khâm định Việt sử thông giám cương mục,* tập I, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr. 941.
3. Phan Huy Chú (2007), *Lịch triều hiến chương loại chí,* tập I, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr. 279.

đem xác đi rao e để tiếng xấu cho đời sau. Rồi trường hợp Lương Đăng là hoạn quan được sai chế định nhã nhạc, Lê Chữ là lính bắn nỏ được làm quan, ông đều dâng sớ can ngăn. Vua dù không làm theo hết nhưng vẫn kiêng nể lòng trung của ông. Những việc làm ngay thẳng vì việc nước của họ Bùi kể ra thực nhiều lắm. Thế nên, *Đại Nam dư địa chí ước biên* khi viết về đất Hà Tĩnh, ca ngợi các danh nhất nơi đây, đã tán tụng ông là "trực thần":

> *Giúp đời, trung nghĩa, Đặng Tất, Đặng Dung,*
> *Nguyễn Biểu liệt sĩ, Cầm Hổ trực thần*[1].

Tượng danh nhân Bùi Cầm Hổ tại đền thờ ông ở Hà Tĩnh
Nguồn ảnh: http://hobuihatinh.com.vn

Bước chân vào quan trường từ vụ án bát canh lươn

Vua Tự Đức trong *Ngự chế Việt sử tổng vịnh,* khi viết về Bùi Cầm Hổ, đã có đôi dòng thi tán, nội dung là:

1. Cao Xuân Dục (2003), *Đại Nam dư địa chí ước biên,* Nxb. Văn học, Hà Nội, tr. 218.

Bá đài trâm bút ức quyền hào,
Nhất trích hà khuy tố tiết thao.
Cánh vị Bình chương tồn quốc thể,
Hoàn đồng tích nhật giải oan hào.

Lê Xuân Giáo và Nguyễn Quang Tô tạm dịch thơ:

Bút trâm đài gián chống quyền hào,
Trích biếm càng thêm rạng tiết cao.
Giao thiệp bảo tồn uy thể nước[1],
Khác chi ngày trước giải oan hào[2].

"Oan hào" được đề cập đến trong bài thơ trên chính là vụ án oan thường được người đời gọi là vụ án bát canh lươn, mà nhờ tài năng xử đoán, giúp Bùi Cầm Hổ dù chưa qua thi cử đã đặt chân vào quan trường nhà Lê sơ khi làm sáng rõ những uẩn tình. Vụ án bát canh lươn đa phần các sách khi viết về Bùi Cầm Hổ đều nhắc tới. Ở đây, chúng tôi dẫn từ *Đại Nam nhất thống chí,* phần "Hà Tĩnh tỉnh", mục Nhân vật[3]. Theo đó lúc đến tuổi theo đòi nghiên bút, Bùi Cầm Hổ dời quê nhà ra đất kinh kỳ Thăng Long để "tầm sư học đạo".

Buổi ấy ở Thăng Long có một lái buôn làm ăn xa lâu ngày về nhà. Người vợ gặp lại chồng mừng vui khôn xiết, bèn mua lươn nấu cho chồng ăn tỏ cái tình phu phụ. Ngờ đâu, bát canh lươn đong đầy tình cảm ấy, người chồng vừa thưởng thức xong đã lăn đùng ra chết không kịp trăng trối. Người vợ đâu biết rằng lươn chị mua về là loài rắn độc vẻ ngoài có sắc vàng giống như lươn, khiến cho người ta dễ nhầm lẫn.

1. Chỉ việc Bùi Cầm Hổ bị Lê Sát đẩy ra miền biên viễn trấn trị và việc ông đi sứ thương thuyết thành công việc biên giới.
2. Dực Tông Anh hoàng đế (1970), *Ngự chế Việt sử tổng vịnh,* tập Thượng, Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa xuất bản, Sài Gòn, tr. 283.
3. Quốc sử quán triều Nguyễn (2012), *Đại Nam nhất thống chí,* tập I, Nxb. Lao động, Hà Nội, tr. 749.

Thân quyến nhà chồng không biết việc ấy, ngờ rằng cô vợ ngoại tình, sợ chồng phát hiện nên ra tay hãm hại. Do đó, họ thưa kiện lên quan hữu ty. Người vợ bị tống giam chờ ngày xét xử. Vụ án ấy qua ngoa truyền, người khắp nơi Kẻ Chợ kể cho nhau nghe. Bùi Cầm Hổ biết sự vụ, lại xuất thân con nhà nông tang, hiểu biết về những loài bò sát có độc hoặc làm thực phẩm được nơi đồng ruộng, ngờ rằng có sự khuất tất ở mấy con lươn, nên nói với bạn đồng môn:

- Án này, nếu tôi là pháp ty, ắt xử ra.

Lời ấy đến tai quan hữu ty. Đang rối như canh hẹ không biết làm sao cho tỏ vụ án còn nhiều điều chưa thể minh giải, quan hữu ty lập tức vời ông đến. Khi được tham vấn, Bùi Cầm Hổ xin cho người đến các chợ nơi kinh thành, tìm mua loại lươn sắc vàng lẫn đen mà cổ có chấm lốm đốm, lại hay ngóc đầu lên ba đến bốn tấc thì mua đem về nấu canh và xin cho tử tù ăn.

Nghe lời ông, việc ấy được đem thực thi ngay. Canh lươn ấy nấu xong, đem cho các tử tù dùng. Các tử tù vừa nuốt xong canh, mắt đã trợn trừng chết mà chẳng cần các hình cụ xử tử. Quan tòa biết người góa phụ kia bất đắc dĩ bị oan khiên vì nhầm lẫn lươn với rắn độc nên tha bổng. Còn Bùi Cầm Hổ nhờ phá được vụ án hóc búa nên được tiến triều làm quan. Vua Lê trọng hiền tài, liền đặc cách bổ dụng. Việc này còn ghi lại trong thơ của Bùi Huy Bích khi ông đến thăm đền Bùi Ngự sử, được chép lại trong *Nghệ An ký* của Bùi Dương Lịch:

Bùi công Cầm Hổ hữu nghiêm từ,
Bạch Ty[1] *sơn biên thụ lục ly.*
Đài gián phòng quy tiền sử kiến,
Thần quân tích tự dã nhân tri.
Xà canh đoán ngục truyền di sự,

1. Tên đúng là Bạch Tỵ.

Khê thủy kiều điền tự vãng kỳ.
Danh tích khả đăng hương hoạn lục,
Chích kê đẩu tửu ngụ hà ty (tư).

Mai Xuân Hải dịch thơ:

Đền thờ cụ Hổ trang nghiêm,
Bạch Ty vách núi xanh rờn cỏ cây.
Nhớ xưa can gián thẳng ngay,
Trong triều ngoài nội đó đây tiếng đồn.
Vụ án "canh rắn" còn truyền,
Nước khe tưới ruộng vẫn tuôn dạt dào.
Tên trong hương lục nêu cao,
Lễ dâng gà rượu, xiết bao kính thành[1].

Khả năng ứng biến và công nghiệp với dân bản xã

Bởi vụ án bát canh lươn, Bùi Cầm Hổ được triều đình triệu dùng. Lại nói thời Lê sơ, Nhà nước và nhân dân đề cao những người đỗ đạt qua khoa cử, vị trí của những người xuất thân từ nghiệp lều chõng, được nể trọng hơn những người được làm quan từ lệ tập ấm, tiến cử, bảo cử[2]… Chính quyền đã xác định rõ ràng "*Muốn có được nhân tài, trước hết phải lựa chọn kẻ sĩ, mà phép chọn lựa kẻ sĩ phải lấy thi cử làm đầu*"[3]. Bởi vậy, nhiều người trong triều thấy ông được trọng dụng không qua thi cử lấy làm không phục, nên có kẻ muốn chơi khăm ông để hạ uy tín của quan họ Bùi. Chuyện ấy, trong *Tang thương ngẫu lục* còn kể lại[4].

1. Bùi Dương Lịch, *Nghệ An ký,* Sđd, tr. 242 - 243.
2. Trần Đình Ba (2016), *Nhà Lê sơ (1428 - 1527) với công cuộc chống nạn "sâu dân, mọt nước",* Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 152.
3. Ngô Sĩ Liên và các sử quan nhà Lê (1998), *Đại Việt sử ký toàn thư,* tập II, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 319.
4. Phạm Đình Hổ, Nguyễn Án (1970), *Tang thương ngẫu lục,* quyển Nhì, Bộ Giáo dục xuất bản, Sài Gòn, tr. 129 - 130.

Việc xảy ra vào dịp có kỵ ở Thái miếu. Giờ làm lễ đã được định vào trước lúc trời sáng. Theo lệ thì bách quan văn võ phải có mặt ở hành lang Thái miếu từ lúc nửa đêm để đợi lệnh. Nhưng riêng Bùi Cầm Hổ đã túc trực ở đó từ giờ Dậu (tương ứng với khoảng thời gian từ 17 giờ đến 19 giờ hiện nay).

Đêm ấy trời mưa to, gió lớn, vì thế mà bách quan chậm việc, chưa có ai đến theo lệ định. Trong khi ấy, ngự giá của vua đã đến rồi. Vua nghĩ lễ lớn, giờ tốt không thể đổi, nên sai Bùi Cầm Hổ kiêm làm hết mọi việc. Một mình ông tới lui chỗ này chỗ kia, lúc làm việc này, khi sang việc khác, tất thảy đều đúng theo lễ nghi không mảy may sai sót. Bọn thuộc viên của bộ Lễ ganh ghét tài ông, có ý chơi khăm, bèn đốt trầm trong lư hương nhưng lại không lót tro (gio) ở dưới. Bùi Cầm Hổ biết thế, bèn tùy cơ ứng biến, rút chiếc khăn ướt trong túi ra, lót dâng lên trước mặt vua, tâu là lư hương nóng xin lấy khăn đỡ. Làm xong, ông lui xuống phía dưới, dù bị nóng đến bỏng tay nhưng vẻ mặt vẫn bình thản như không.

Đến lúc đọc chúc văn, cây nến ở trên điện bỗng nhiên bị tắt, trong cảnh tranh tối tranh sáng, mặt người còn nhìn chưa rõ huống hồ mặt chữ nét mờ nét tỏ bởi thiếu ánh sáng. Nhưng Bùi Cầm Hổ vẫn cứ đọc mò không sai một chữ nào. Khi lửa được đốt lên cũng là lúc ông đọc xong. Vua một lần nữa thấy được thực tài của ông, cứ tấm tắc khen mãi.

Không chỉ có tài xét án và tùy cơ ứng biến trong muôn việc, Bùi Cầm Hổ còn có công lớn với dân cố hương trong việc khơi ngòi lấy nước tưới ruộng, như trong *Nghệ An ký* có ghi: *"Xã Độ Liêu và các ngọn núi Hồng Lĩnh có nhiều khe suối, nhưng nước chảy đều chảy về huyện Nghi Xuân, còn đồng ruộng xã Độ Liêu thường bị khổ vì hạn. Ông bèn sai đắp một cái đập đá trên núi dẫn nước về tưới hơn một trăm khoảnh ruộng. Từ đó năm nào cũng được mùa, dù đại hạn dữ cũng*

không việc gì"[1]. Dân bản xã ghi nhớ ơn ấy, khi ông mất, liền lập đền thờ cúng ở núi Bạch Tỵ (một nhánh của dãy Hồng Lĩnh) tại quê nhà, gọi là đền Bùi Ngự sử. Trong *An-Tĩnh cổ lục* chép đền có tên là đền Quan Đô Đài[2]. Sự nghiệp và dấu ấn của ông được dân bản xã có thơ rằng:

Hổ hét ra oai hồi mẹ đẻ,
Cháo lươn giải oán cho người oan.
Ngọn cờ phía bắc còn bia tạc,
Khe núi phía nam bởi đá hàn.

1. Bùi Dương Lịch, *Nghệ An ký*, Sđd, tr. 241.
2. Hippolyte Le Breton (2005), *An-Tĩnh cổ lục (Le vieux An-Tĩnh),* Nxb. Nghệ An, tr. 138.

Xử án sứ thần lộ việc nước

Bảo mật quốc gia là một vấn đề hệ trọng ảnh hưởng lớn đến nội tình đất nước. Kẻ nào cả gan tiết lộ "thiên cơ", dễ mất mạng như chơi, hoặc chí ít thì bị pháp luật nghiêm trị. Như thời Lê sơ…

Thời nào cũng vậy, việc bảo mật quốc gia luôn được các thể chế chính trị quan tâm, những mong không để cho lân bang biết được nội tình, nhất là những việc quân quốc trọng sự, sẽ có thể ảnh hưởng tới sự mạnh yếu của nước mình, sự chủ động hay bị động trong quan hệ ngoại giao.

Bảo mật quốc gia qua *Quốc triều hình luật*

Thời Lê sơ có bộ *Quốc triều hình luật,* văn bản hóa luật lệ để dân tuân theo mà thi hành. Trong đó, việc bảo vệ bí mật quốc gia không thể thiếu. Bí mật quốc gia có thể là những sách lược, chiến lược phát triển kinh tế, văn hóa, những đường lối quân sự… Lực lượng nắm giữ những bí mật ấy là vua, hoàng tộc cùng đội ngũ quan lại, thậm chí là kẻ giúp việc lân cận, người sống trong cung. Họ là đối tượng mà đội ngũ

tình báo nước ngoài (là những nhà buôn, sứ thần ngoại quốc, hay người trong nước bị mua chuộc...) tiếp cận để khai thác tin tức phục vụ cho mục đích riêng của nước mình. Biết thế, nên nhà Lê sơ đã dùng nhiều biện pháp khắc chế đến mức thấp nhất việc làm lộ việc nước[1].

Trước hết, nguy cơ rất lớn là từ những vị sứ thần các nước đi sứ đất Nam. Họ được phép xuất hiện chính thức ở Thăng Long dưới danh nghĩa đại diện quốc gia họ. Phòng xa nguy cơ lộ thông tin trong nước, nên khi đặt quán sứ cho sứ thần ngoại quốc trú chân, nhà Lê sơ đã hết sức lưu ý "cách ly" quan lại, dân chúng với các đoàn sứ. Thời vua Lê Thánh Tông vào năm Ất Tỵ (1485), vua đã định lệnh trách nhiệm cho các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc sứ thần các phiên bang vào triều cống ở Thăng Long, mà cụ thể là *"Nếu sứ thần các nước Chiêm Thành, Lão Qua, Xiêm La, Trảo Oa, Lạt Gia*[2] *và đầu mục phụ trách các trấn biên giới đến quán Hội Đồng thì vệ Cẩm Y sai kỳ quân các ty Tráng sĩ, ngũ thành binh mã và lang tướng đều phải theo dùng phép mà trông giữ, nghiêm ngặt canh phòng, cho đến những khi đi lại trên đường, vào chầu ra mắt cũng phải dẫn đưa trước sau, xua đuổi bọn tiểu nội (đầy tớ trong cung), bọn nô tì công tư, không cho chúng được đến gần hỏi han, trao đổi trò chuyện, để xảy ra tiết lộ sự tình, dụ dỗ gây tệ hại"*[3]. Lệnh ấy cũng răn rõ ai dung túng, không ngăn ngừa thì sẽ bị nghiêm trị.

Với đội ngũ sứ thần nước ta sang nước khác và sứ thần ngoại quốc đến Đại Việt, trong *Quốc triều hình luật,* ở Điều 30, Chương Vệ cấm (Canh giữ bảo vệ) có quy định: *"Sứ thần đi sứ nước ngoài, hay sứ thần nước ngoài vào trong nước, mà*

1. Trần Đình Ba, "Bảo mật quốc gia thời Lê sơ nhìn từ Quốc triều hình luật", Tạp chí *Luật sư Việt Nam*, số 7 (40), tháng 7-2017, tr. 11.
2. Thuộc Malacca.
3. Ngô Sĩ Liên và các sử quan nhà Lê (1998), *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 496 - 497.

trò chuyện riêng (nhân dân dọc đường mà thông đồng riêng tư cũng đồng tội) hoặc lấy hối lộ mà tiết lộ công việc nước nhà thì đều phải tội chém, các vị chánh phó sứ cùng các nhân viên cùng đi, biết mà cố ý dung túng thì cũng cùng một tội, nếu không biết thì được giảm tội"[1].

Một lực lượng lớn người ngoại quốc xuất hiện ở nước ta là những lái buôn, họ có thể đi nhiều nơi, gặp gỡ nhiều đối tượng để dò la tin tức thông qua vỏ bọc buôn bán. Ngoài ra, một thành phần có thể làm lộ bí mật đất nước chính là những thương nhân Đại Việt buôn bán hàng hóa với nước ngoài. Để ngăn ngừa đến mức tối đa việc nước bị lộ, *Quốc triều hình luật* có những quy định hết sức nghiêm ngặt đến vấn đề giao thương. Thời vua Lê Thái Tông, tháng 9 năm Giáp Dần (1434) *"Triều đình có lệnh cấm quan lại và dân chúng không được mua bán vụng trộm hàng hóa với nước ngoài"*[2]. Trong *Quốc triều hình luật,* Điều 27, Chương Vệ cấm quy định: *"Những người đem binh khí và các thứ thuốc có thể chế hỏa pháo, hỏa tiễn bán cho nước ngoài hay tiết lộ việc quân cơ ra nước ngoài đều phải tội chém"*[3]. Việc tiết lộ việc nước bị xem là một "trọng tội" thời bấy giờ chẳng kém gì tội thập ác (mười tội không thể tha).

Để hạn chế tối đa việc tiếp xúc với các thuyền buôn nước ngoài, trong Chương Tạp luật của *Quốc triều hình luật,* nhiều điều khoản được đặt ra để xử phạt việc tiếp xúc vô cớ với người ngoại quốc. Như Điều 60 cấm *"Các quan ty vô cớ mà đi riêng ra những trang ngoài Vân Đồn các trấn quan ải thì bị xử tội đồ hay lưu"*[4].

1. Viện Sử học (2009), *Cổ luật Việt Nam: Quốc triều hình luật và Hoàng Việt luật lệ,* Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr. 35.
2. Ngô Sĩ Liên và các sử quan nhà Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư,* tập II, Sđd, tr. 321.
3. Viện Sử học, *Cổ luật Việt Nam: Quốc triều hình luật và Hoàng Việt luật lệ,* Sđd, tr. 34.
4. Viện Sử học, *Cổ luật Việt Nam: Quốc triều hình luật và Hoàng Việt luật lệ,* Sđd, tr. 120.

Việc "xuất ngoại" ra nước ngoài cũng cần có sự quản lý của nhà nước. Luật có những điều khoản trừng phạt nặng đối với việc "vượt biên" không phép. Điều 22 nơi Chương Vệ cấm viết: *"Người trốn qua cửa quan ra khỏi biên giới đi sang nước khác thì bị chém (theo thuyền buôn nước ngoài mà ra nước ngoài cũng bị tội này)"*[1].

Ngay cả đối với người trong nước, đặc biệt là đội ngũ quan viên, nha lại nơi cung cấm, pháp luật nhà Lê sơ cũng có những quy định rõ để tránh việc lộ tin nơi cấm thành ra nhân gian. Tháng 7 năm Mậu Thìn (1448) đời vua Lê Nhân Tông đã *"Ra lệnh cấm quan lại ở nội mật, tướng hiệu, quân nhân, sắc dịch ở quân ngự tiền không được chơi bời đi lại với các quan văn võ bên ngoài tiết lộ các việc trong cung"*[2]. Trong *Quốc triều hình luật* có không dưới 4 điều liên quan tới vấn đề này. Như Điều 12, Chương Vệ cấm viết: *"Những người vào cung điện, tự tiện nói chuyện với cung tần và đưa thư tín cùng quần áo và đồ vật thì phải tội chém"*[3].

Đối với những việc kín, đại sự, *Quốc triều hình luật* xử phạt rất nặng kẻ không giữ bí mật tin tức. Điều 20 trong Chương Vi chế (Làm trái pháp luật) ghi: *"Những người tiết lộ những việc đại sự cần giữ bí mật, thì xử tội chém (đại sự như là việc mưu kín để đánh giặc cùng bắt những kẻ mưu phản...)"*[4].

Đồng thời với việc nghiêm trị, để khuyến khích người có công phát giác, tố giác những vi phạm, luật pháp nhà Lê sơ cũng quy định về thưởng công, đơn cử như ở Điều 25, Chương Danh lệ (Tên gọi tục lệ) có ghi: *"Những người tố cáo*

1. Viện Sử học, *Cổ luật Việt Nam: Quốc triều hình luật và Hoàng Việt luật lệ,* Sđd, tr. 33.
2. Ngô Sĩ Liên và các sử quan nhà Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư,* tập II, Sđd, tr. 364.
3. Viện Sử học, *Cổ luật Việt Nam: Quốc triều hình luật và Hoàng Việt luật lệ,* Sđd, tr. 31.
4. Viện Sử học, *Cổ luật Việt Nam: Quốc triều hình luật và Hoàng Việt luật lệ,* Sđd, tr. 40.

việc mưu phản, mưu đại nghịch cùng tiết lộ những việc lớn của nhà nước thì được thưởng tước, 3 tư trở lên (người bắt được những kẻ phạm tội trên cũng vậy)"[1].

Xét ra, việc liên quan đến lộ tin tức nước nhà, tùy theo cấp độ, tính chất vụ việc mà có mức xét xử khác nhau, nhẹ thì bị biếm truất chức vụ hoặc bổng lộc, nặng thì cổ lìa đầu. Đơn cử như vụ dưới đây.

Sứ thần lộ việc nước

Tháng Giêng năm Giáp Dần (1434), vua Lê Thái Tông lên ngôi thay Lê Thái Tổ băng hà trước đó. Để cho chính danh về ngôi vị, *"Ngày mùng 6, sai bọn Tuyên phủ sứ Nguyễn Tông Trụ, Trung thư hoàng môn thị lang Thái Quân Thực, kỳ lão Đái Lương Bật mang tờ biểu và lễ vật địa phương sang nhà Minh cầu phong"*[2]. Cái cảnh đi sứ, kể ra cũng đầy thi vị nếu sứ là những người hay chữ, năng thơ phú. Việc đi sứ, đâu đó còn bóng hình qua những thơ phú, ghi chép của Lê Quý Đôn, Nguyễn Du… Hoặc giả như trong tưởng tượng của thi sĩ Nguyễn Nhược Pháp qua bài "Đi cống" cũng còn phảng phất với dăm câu:

Hiu hắt cờ bay tua phơ phất,
Binh lính hò reo gầm bốn phương.
Nón đỏ, bao vàng, chân dậm đất,
Một toán đạp rừng um dẫn đường.

Mặc áo bào xanh, ngồi ngựa trắng,
Sứ nghe nhạc lắc vang bên rừng.
Hai bên hai lọng vàng che nắng.
Giời, mây, trông non nước muôn trùng!

1. Viện Sử học, *Cổ luật Việt Nam: Quốc triều hình luật và Hoàng Việt luật lệ,* Sđd, tr. 25.
2. Ngô Sĩ Liên và các sử quan nhà Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư,* tập II, Sđd, tr. 310.

Trong chuyến đi sứ ấy, Nguyễn Tông Trụ và Thái Quân Thực đều là hai viên quan mang hàm tứ phẩm như nhau, nhưng sắp xếp vị trí trong sứ bộ khác nhau. Hữu ty khi làm giấy tờ, theo thứ tự trước sau ghi Tông Trụ là bồi thần (danh nghĩa đại phu đi sứ), Quân Thực là kỳ lão. Vì bị xếp dưới Tông Trụ mà Quân Thực có ý bất bình. Thực tế này có khác gì câu châm ngôn của cha ông ta rằng "Một miếng giữa đàng (hoặc làng) bằng một sàng xó bếp".

Khi đoàn sứ bộ nước ta đến Trung Hoa, lúc vào yết kiến vua Tuyên Đức nhà Minh, chiếu theo thứ bậc để ban áo cho sứ thần, thì áo của Quân Thực do vị trí thấp hơn nên không có hoa văn kim tuyến. Trong lòng Quân Thực không hài lòng. Đến khi dự yến, Quân Thực giận dỗi không mặc áo được ban, mà mặc áo dệt kim tuyến của mình vào dự, ý sánh ngang với vị trí bồi thần của Tông Trụ. Không chỉ có thế, Quân Thực còn đem bản tâu do thừa chỉ Tham tri Nguyễn Trãi soạn ra mà chửi bới, lại chửi luôn cả Tham tri Đông đạo Đào Công Soạn, vì ông này đã cử Tông Trụ cùng đi với mình. Chưa xét việc sắp xếp hợp lý hay bất hợp, nhưng riêng cách hành xử của Quân Thực là kẻ thân làm sứ thần, đại diện cho nước mà như vậy đã là điều chẳng nên rồi.

Về phần Tông Trụ, bị Quân Thực đụng chạm tới mình, Tông Trụ cũng giận dữ tranh cãi không ngớt với Quân Thực khiến cho bữa dạ yến trang trọng như cái chợ vỡ. Đấu võ mồm chưa thỏa, hai viên sứ bộ nước Nam xông vào nhau "thượng cẳng chân, hạ cẳng tay" không khác gì phường chợ búa. Kết quả là Tông Trụ bị Quân Thực đánh cho xây xát mặt mày, người đi theo can ngăn cũng không được.

Việc tưởng đến đây thì dừng, nhưng hai vị sứ nước ta quên luôn thể diện đại diện cho quốc gia, "Rồi hai bên thưa nhau ở Hồng lô tự[1] nhà Minh. Trụ lại đi riêng đến Long

1. Cơ quan giữ việc tiếp sứ.

Châu (thuộc Quảng Tây), nhận đồ tặng tiễn của nội quan nhà Minh". Được quà biếu, Tông Trụ kể tuốt với viên quan đi tiễn của Long Châu là Lã Hồi *"về chuyện tiên đế nghe lời gièm pha, dùng hình phạt không đúng mức"*[1] (Chỉ việc vua Lê Thái Tổ giết Trần Nguyên Hãn, Phạm Văn Xảo).

Sau chuyến đi sứ đầy tai tiếng ấy, đến tháng 2 năm Ất Mão (1435), vua Lê Thái Tông tức giận xử tội hai sứ thần này. Đáng ra, làm nhục quốc thể trong việc bang giao, lại tự tiện giao thiệp với người nước ngoài, cứ chiểu theo *Quốc triều hình luật* thì hai người đều đáng tội chết cả. Tuy nhiên vua Lê Thái Tông xét: *"Hai người vì đi sứ, giao thiệp với người nước ngoài, tức giận đánh lẫn nhau, làm nhục quốc thể, tội đáng chết. Nhưng vì có công cũ, nên xử tội đi đày"*[2]. Theo đó, căn cứ vào tội trạng, Quân Thực bị đày đi châu xa, tức châu Bố Chính, còn Tông Trụ đày đi châu gần, tức châu Nghệ An[3]. Xem ra, vua nhà Lê đã "giơ cao đánh khẽ" cho những tội thần này.

1. Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, tập I, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr. 865.
2. Đặng Xuân Bảng, *Việt sử cương mục tiết yếu*, Sđd, tr. 309.
3. Trần Đình Ba, "Quốc triều hình luật và việc bảo mật quốc gia", Tạp chí *Xưa và nay*, số 445, tháng 3-2014, tr. 30.

Bởi lộng quyền, khai quốc công thần nhận án tử

Vốn là khai quốc công thần của nhà Lê sơ (1428 - 1527), Lê Sát có lúc quyền cao tột bậc, một tay điều hành việc nước thay cả vua nhỏ tuổi. Nhưng tiếc thay, vì không biết bao nhiêu là đủ, đến nỗi sau đó thân bị lụy, danh bị ô, âu cũng là bài học cho những ai còn mong "tham quyền, cố vị".

Nơi *Bình Ngô đại cáo*, Nguyễn Trãi có cho hay về cuộc khởi nghĩa chống Minh của Lê Lợi. Buổi ban đầu biết bao gian khổ, giặc thì lực mạnh, trong khi quân khởi nghĩa đã ít, mà lực mỏng nên mới có cảnh:

Núi Lam sơn dấy nghĩa,
Chốn hoang dã nương mình
…Vừa khi cờ nghĩa dấy lên,
Chính lúc quân thù đang thịnh[1].

1. Nguyễn Trãi biên soạn, Lê Thái Tổ đề tựa (1956), *Lam Sơn thực lục,* Tân Việt xuất bản, Sài Gòn, tr. 65 - 66.

Và trong những "tuấn kiệt như sao buổi sớm", "nhân tài như lá mùa thu" ban đầu tham gia đoàn quân chống phương Bắc đô hộ ấy, có Lê Sát. Lê Sát, như ghi chép trong *Đại Việt thông sử*, là người làng Bỉ Ngũ ở Lam Sơn, đồng hương của chủ tướng Lê Lợi.

Góp công dựng nhà Lê

Có mặt trong đoàn quân vì nghĩa vì nước ấy, Lê Sát góp phần lập nên bao chiến công hiển hách, trở thành một trong những công thần khai quốc bậc nhất của nhà Lê sơ, mà trong *Nam quốc vĩ nhân truyện* có gói gọn là *"Ông chém được Liễu Thăng, và bắt sống được Hoàng Phúc. Chiến công của ông rất nhiều"*[1]. Vậy, cụ thể công lao của công thần họ Lê ra sao? Cứ xem những chính tích ông lập được, sách *Đại Việt thông sử* chép lại tường tận, hẳn rõ.

Chiến công đầu tiên của Lê Sát được ghi lại, ấy là vào năm Canh Tý (1420), khi ông cùng Lê Triện được sai đi đánh Tạ Phượng, Hoàng Thành ở trại Quan Du (thuộc huyện Quan Hóa, tỉnh Thanh Hóa ngày nay), ông đã lập công phá thành "chém hơn nghìn tên, làm cho thế giặc ngày một suy". Tiếp đó là chiến công năm Giáp Thìn (1424) khi đánh tan quân Trần Trí, Sơn Thọ, vây thành Nghệ An. Với sự kiện ấy "từ đó thế quân lừng lẫy".

Khi cuộc khởi nghĩa đang trên đà thắng lợi, viện binh nhà Minh kéo sang. Năm Đinh Mùi (1427), khi An Viễn hầu Liễu Thăng cầm đầu 20 vạn quân theo ngả Chi Lăng nhập nội, ông được lệnh cùng Lưu Nhân Chú, Lê Linh phòng giữ các ngả, mai phục địch nơi ải Chi Lăng. Để rồi sau đó Liễu Thăng rơi đầu nơi sườn Mã Yên, viện binh nhà Minh đại bại. Đến trận hạ thành Xương Giang tháng 10 năm ấy, quân địch kẻ rơi đầu, kẻ chịu trói. Cái cảnh mà Nguyễn Trãi miêu tả dưới đây, chính là trận ấy:

1. Khuyết danh (1968), *Nam quốc vĩ nhân truyện*, Trung tâm Học liệu, Sài Gòn, tr. 49.

Thôi Tụ phải quì mà xin lỗi,
Hoàng Phúc tự trói để hàng.
Lạng Giang, Lạng Sơn, thây chất đầy đồng,
Xương Giang, Bình Than, máu trôi đỏ nước.
Ghê gớm thay! Sắc phong vân phải đổi,
Thảm đạm thay! Sáng nhật nguyệt phải mờ[1].

Trận ấy được Lê Quý Đôn nhận xét là: *"Có lẽ từ triều Trần bắt được Tích Lệ Cơ, Ô Mã Nhi cho đến lúc ấy, nước Nam thắng giặc phương Bắc, chưa có trận nào lớn như vậy"*[2]. Và với riêng Lê Sát thì *"Trong chiến dịch này, công của ông đứng đầu các tướng"*[3]. Ghi chính tích của ông, vua Tự Đức sau này mới ca ngợi rằng:

Chi Lăng mai phục chính mưu cao,
Giết Liễu bắt Thôi chiến thắng nhiều[4].

Nhưng đồng thời, vua Tự Đức lại ghi tiếp hai câu sau chê trách vị công thần nhà Lê là:

Chỉ có Hoắc Quang[5] *sao chẳng học,*
Huống hồ vô học hại càng sâu[6].

1. Nguyễn Trãi biên soạn, Lê Thái Tổ đề tựa, *Lam Sơn thực lục,* Sđd, tr. 69.
2. Lê Quý Đôn (2007), *Đại Việt thông sử*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, tr. 240.
3. Lê Quý Đôn, *Đại Việt thông sử,* Sđd, tr. 240.
4. Dực Tông Anh Hoàng đế (Hồ Tánh, Nguyễn Duy Tiếu dịch) (1970), *Ngự chế Việt sử tổng vịnh,* tập Trung, Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa xuất bản, Sài Gòn, tr. 194.
5. Hoắc Quang là đại thần nhà Tây Hán, tên tự là Tử Mạnh. Ông vâng mệnh Hán Vũ Đế phụ chính phò vua Chiêu Đế lên ngôi lúc còn nhỏ tuổi. Sau này Chiêu Đế mất, ông lập Xương Ấp Vương Lưu Hạ lên ngôi, rồi sau phò Hán Tuyên Đế. 20 năm chấp chính, ông lập nhiều chính tích. Cùng với Y Doãn nhà Thương được người đời xưng tụng là Y Hoắc. Tham khảo: Hoàng Xuân Chỉnh (2011), *Từ điển nhân danh, địa danh và tác phẩm văn học, nghệ thuật Trung Quốc,* tập 1, Nxb. Tri thức, Hà Nội, tr. 524.
6. Dực Tông Anh Hoàng đế (Hồ Tánh, Nguyễn Duy Tiếu dịch), *Ngự chế Việt sử tổng vịnh,* tập Trung, Sđd, tr. 194.

Sự thể ra sao ông vua nhà Nguyễn khen đấy, rồi lại chê đấy?

Nhiếp chính phò ấu chúa

Ra công, gắng sức cho nền độc lập, tự chủ của nước nhà, góp công lớn cho sự thành lập nhà Lê năm Mậu Thân (1428), cũng như nhiều khai quốc công thần khác, Lê Sát được tưởng thưởng công lao dựng nghiệp cho dòng dõi vua đất Lam Sơn. Sau khi lên ngôi, vua Lê Thái Tổ phong thưởng các công thần, riêng Lê Sát được ban hiệu Suy trung Tán trị Hiệp trung mưu quốc công thần Nhập nội Kiểm hiệu Tư khấu Bình chương quân quốc trọng sự. Đến năm sau, khi khắc biển tên 93 công thần, tên ông đứng hàng thứ hai, được phong làm Huyện thượng hầu. Lê Sát trở thành một trọng thần của triều đại.

Cuối đời vua Lê Thái Tổ (1428 - 1433), ông được gia phong làm Dương vũ Tĩnh nạn công thần, thăng Đại Tư đồ, được tin tưởng giao việc giúp rập cho vua tương lai là Lê Thái Tông (1433 - 1442). Vua Lê Thái Tông vốn là Hoàng Thái tử Nguyên Long, lên ngôi thay vua cha băng hà năm Quý Sửu (1433) khi tuổi mới 11[1]. Sang năm Giáp Dần (1434), do là bậc có công đầu, ông được làm thủ tướng.

Vua còn nhỏ tuổi, Lê Sát đứng đầu đội ngũ công thần, hăng hái giúp vua việc nước. Hiềm nỗi, do là quan võ, xuất thân từ chiến trận, không có gốc nền văn học, lễ nghĩa, tính tình lại nóng nảy, quyết việc theo ý riêng của bản thân nên dần dần, Lê Sát trở nên chuyên quyền, lấn át cả vua nhỏ tuổi, gây nên bao nhiêu việc nhiễu nhương nơi triều chính. Tội Lê Sát bởi vậy ngày một đầy lên.

Cứ theo ghi chép trong sử cũ, thì tội lỗi của vị trọng thần họ Lê quả là nhiều lắm lắm. Nào là vì ghét Lưu Nhân Chú mà vu cáo tội rồi giết đi. Những vị quan không vừa lòng, thì hoặc

1. Lê Xuân Kỳ, Lê Trung Tiến, Lê Anh Tuấn biên soạn (2010), *Lê triều ngọc phả,* Nxb. Thanh Hóa, tr. 31.

Vua Lê Thái Tông ban tam ban triều điển buộc Lê Sát phải chết
Nguồn tranh: Sách Lịch sử Việt Nam bằng tranh: Thời Lê *sơ, Nxb. Trẻ, 2015*

biếm chức, hoặc cho lưu đày đi nơi xa. Tỉ như Đồng tri Bắc đạo Bùi Ư Đài vì tâu xin chọn các kỳ lão vào hầu để khuyên răn vua nhỏ, Lê Sát giận, giao cho ngục quan xét hỏi, khép vào tội ly gián vua tôi, buộc vua lưu đày Ư Đài, dù vua không muốn; hoặc đài quan Bùi Cầm Hổ cũng vì trái ý mà bị đẩy ra khỏi triều…

Bởi việc lấn quyền diễn ra mãi thế, trong khi vua dần khôn lớn, mà ấm ức cứ thế dần chất đầy khi viên quan cố mệnh tiếm quyền lâu mãi. Để rồi khi vua đã cứng cáp, thì cái án lụy thân cũng hiển hiện ngay với quan họ Lê.

Cái án lấn vua

Sự thể cho cái án lấn vua của Lê Sát, ấy là *"Sát cậy công kiêu căng, làm nhiều điều coi thường pháp luật. Khi nhà vua đích thân nắm giữ triều chính, Ngài liền giết Sát đi"*[1]. Để khép Lê Sát vào tội chết, cũng phải có nguyên cớ của nó, bởi dù

1. Hoàng Cao Khải (Hồng Liên Lê Xuân Giáo dịch) (1971), *Việt sử yếu,* Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa xuất bản, Sài Gòn, tr. 320.

sao, như Alfred Schreiner đã bình rằng, Lê Sát là *"một vì trong chư tướng trung thần hơn hết của vua cha"*[1], lại công lao hiển hách, là trọng thần nữa.

Vua đã khôn lớn, có thể quyết được chính sự, nhưng Lê Sát vẫn giữ quyền xử đoán. Sự bất mãn của vua Lê Thái Tông vì sự lấn quyền của Lê Sát bởi thế ngày thêm chất chứa. Năm Đinh Tỵ (1437), vua vì biết Lê Ê, Lê Hiệu là thân thích của Lê Sát, trong khi Trịnh Khả hiềm khích với Sát. Những mong giảm bớt vây cánh của viên trọng thần này, ngài bèn cho bọn Lê Ê làm quan cõi ngoài, lấy Trịnh Khả coi cấm quân. Lê Sát thấy vua làm thế thì không vừa lòng, phản đối. Vua lấy làm giận lắm, và cơ sự bắt đầu[2].

Vua đem việc ấy nói với các ngôn quan Đinh Cảnh An, Nguyễn Vĩnh Tích rằng Lê Sát được cho thăng chức mà không nhận, vua muốn lấy Lê Văn An làm Hải Tây đạo đồng đô đốc tổng quản mà bị Lê Sát ngăn trở. An và Tích liền làm sớ dâng lên vua, hặc tội Lê Sát chuyên quyền. Vua nhận sớ ấy liền giao xuống cho pháp ty xét hỏi. Dẫu Lê Văn Linh và Nguyễn Ngân đều là những công thần ra sức bênh vực hòng gỡ tội chuyên quyền cho Sát, nhưng vua không nghe, xuống chiếu kết tội rằng: *"Lê Sát chuyên quyền nắm giữ việc nước, ghen ghét bậc hiền tài, giết Nhân Chú để hòng ra oai, truất Trịnh Khả bắt người ta phải phục, bãi chức tước của Ư Đài khiến đình thần không còn ai dám nói, đuổi Cẩm Hổ ra biên giới cho gián quan đều bịt miệng im hơi. Xét mọi việc làm của hắn đều không phải là phép tắc của kẻ làm tôi. Nay muốn khép nó vào hình luật để tỏ rõ phép nước, nhưng vì là viên cố mệnh đại thần, có công với xã tắc, nên đặc cách khoan tha, nhưng phải bãi chức tước"*[3].

1. Alfred Schreiner (Nguyễn Văn Nhàn dịch) (1906), *Đại Nam quốc lược sử,* Sài Gòn, tr. 93.
2. Đặng Xuân Bảng (2000), *Việt sử cương mục tiết yếu,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 313 - 314.
3. Ngô Sĩ Liên và các sử quan nhà Lê (1998), *Đại Việt sử ký toàn thư,* tập II, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 340.

Những tưởng việc định tội đến đây là dừng, viên cố mệnh đại thần nhờ sự đặc cách của nhà vua mà sẽ trở về phận dân thường. Nhưng số mệnh của Lê Sát không được chu toàn như thế, bởi sau đó không lâu, vào tháng 7 năm ấy, Lê Sát bị tố cáo là nuôi bọn võ sĩ Lê Thảo làm thích khách để hại Nguyễn Ngân. Vua nhận được tin tố cáo ấy, giận lắm, liền xuống chiếu *"Sát nay lại nuôi sĩ tử, mưu hại bậc trung lương, đáng chém để rao quân"*[1]. Sau đó, Lê Sát được cho tự quyết định số phận của mình, chết tại nhà thay vì bị chém bêu thân. Còn vợ con, tài sản đều bị tịch thu hết[2]. Thế là từ bậc trọng thần quyền cao chức trọng bậc nhất nhà Lê, Lê Sát trở thành một tội đồ của nhà nước. Ranh giới giữa công, tội, mong manh lắm thay:

Vâng mạng, đi nhận chiếu
Quan Tư Đồ đóng vai
Nhưng tham quyền cố vị
Bị người ta chê cười[3].

1. Đặng Xuân Bảng, *Việt sử cương mục tiết yếu,* Sđd, tr. 314.
2. Lê Sát phạm vào tội phản nghịch, làm rối loạn kỷ cương, nếu theo luật lệnh thì sẽ bị tội chém và bêu thây ngoài chợ, gia sản bị tịch thu, vợ con bị đày đi châu xa. Xem Lê Văn Siêu (2006), *Việt Nam văn minh sử,* Nxb. Văn học, Hà Nội, tr. 768.
3. Ngô Đức Dung (1998), *Việt sử mông học (từ Hồng Bàng đến 1945),* Nxb. Văn học, Hà Nội, 283.

Cha vợ vua chết vì bàn thờ Phật

Đường đường thân là nhạc phụ của vua đương triều lại có quyền cao chức trọng trong tay, nhưng chỉ vì một việc nhỏ đáng trách chứ chưa đáng chết mà Nhập nội đại đô đốc Lê Ngân hồn phải về nơi tiên cảnh trong sự ấm ức.

Cứ như miêu tả trong *Đại Nam nhất thống chí,* phần Tỉnh Thanh Hóa, mục Nhân vật, thì Lê Ngân là "*người huyện Thụy Nguyên, theo vua Thái Tổ từ khi mới khởi nghĩa*"[1]. Trong buổi ban đầu nhóm lửa dựng cờ nghĩa nơi đất Lam Sơn chống Minh, Lê Ngân đã dự phần cùng chủ tướng "nếm mật, nằm gai".

Xông pha mũi tên, hòn đạn

Lực lượng của Lê Lợi khi mới dựng cờ nghĩa quân còn ít lắm. Chứng cứ ấy, trong *Đại Việt sử ký toàn thư* còn để lại: "*Buổi đầu, vua kinh dinh bốn phương, phía bắc đánh giặc*

1. Quốc sử quán triều Nguyễn (2012), *Đại Nam nhất thống chí,* tập 1, Nxb. Lao động, Hà Nội, tr. 987.

Minh, phía tây đuổi Ai Lao, tránh chỗ thực, đánh chỗ hư, đến đâu được đấy, chỉ có võ thần là bọn Lê Thạch, Lê Lễ, Lê Sát, Lê Vấn, Lê Ngân, Lê Lý 30 người, văn thần là bọn Lê Linh, Lê Quốc Hưng; quân cha con thì có 200 quân Thiết đột, 200 nghĩa sĩ, 300 dũng sĩ, 4 thớt voi; còn quân khinh dũng và quân già yếu hộ vệ chỉ có một nghìn người mà thôi"[1]. Đội quân vì nghĩa ấy so với quân Minh dạo đó, thật chẳng khác gì "châu chấu đá xe" cả. Ấy thế mà "tướng sĩ đồng lòng", để rồi có ngày ca khúc khải hoàn.

Bản thân Lê Ngân không quản ngại xông pha mũi tên, hòn đạn mà giúp chúa dựng nghiệp từ những ngày đầu gian khổ. Ngày 9 tháng Giêng năm Mậu Tuất (1418), khi Lê Lợi mới nổi dậy, giặc Minh biết tin liền xua quân đến bức, Lê Lợi phải lui về đóng nơi Lạc Thủy mai phục. Đến ngày 13, giặc kéo quân đến rất đông, hai bên cự chiến, và *"Cháu trai của vua là Lê Thạch cùng với bọn Đinh Bồ, Lê Ngân, Lê Lý… dẫn đầu xông vào trận giặc, chém được hơn 3000 thủ cấp, quân tư khí giới [thu được] kể cũng đến hàng nghìn"*[2]. Chiến thắng đầu tiên trước kẻ thù ấy, tên tuổi Lê Ngân đã được sử sách ghi lại rồi.

Trong 10 năm chống Minh, cùng với bao võ tướng, văn thần nhà Lê, ông lập được nhiều chính tích nơi chiến trường. Khi điểm qua sự nghiệp của vị nhạc phụ tương lai của vua Lê Thái Tông, Bảng nhãn Lê Quý Đôn trong *Đại Việt thông sử* đã ghi rất rõ ràng. Nào là lập công nơi ải Khả Lưu, nào là chiếm thành Nghệ An, bắt sống Thái Phúc[3]… Tên tuổi của ông được ca ngợi là:

1. Ngô Sĩ Liên và các sử quan nhà Lê (1998), *Đại Việt sử ký toàn thư,* tập II, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 307.
2. Lê Lợi kể, Nguyễn Trãi ghi, Hồ Sĩ Dương san định (Trần Nghĩa dịch, chú thích, giới thiệu) (1992), *Trùng san Lam Sơn thực lục,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 24.
3. Xem Lê Quý Đôn (Ngô Thế Long dịch, Văn Tân hiệu đính và giới thiệu) (1978), *Đại Việt thông sử,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 200 - 201.

Kìa như Ngân Lễ Bôi An…
Lý Liêm nối gót Bành Hàn sánh vai[1].

Công lao cùng vua vào sinh ra tử bao phen, góp phần lớn sức mình vào đại cuộc cho nhà Hậu Lê. Bởi thế nên khi sạch bóng quân thù, Bình Định vương Lê Lợi lên ngôi chí tôn, thì danh phận của công thần Lê Ngân cũng đổi khác. Năm Mậu Thân (1428), ông được phong là Suy trung Tán trị Hiệp mưu công thần, Nhập nội tư mã, tham dự vào việc triều chính.

Quyền cao tột bậc

Thời gian đầu nắm quyền, vua Lê Thái Tổ không chỉ chăm lo việc quốc thái dân an, mà vẫn luôn nhớ đến những ngày gian khó có bao anh hùng, hào kiệt đã giúp mình dựng nên nghiệp lớn. Thế nên, ngày mùng 3 tháng 5 năm Kỷ Dậu (1429), 93 công thần được ban biển ngạch, huyện thượng hầu có 3 người, còn á thượng hầu có 1 người, và người đó chính là Lê Ngân.

Sau này, ông cùng Lê Sát làm phụ chính phò Lê Thái Tông. Đến năm Đinh Tỵ (1437), Lê Sát vì lạm quyền, bị vua xử tội chết. Sau đó, vua Lê Thái Tông *"cho ông lên làm thủ tướng, phong là Nhập nội đại đô đốc, phiêu kỵ thượng tướng quân ở trấn Quy Hóa; đặc tiến khai phủ nghi đồng tam ty, Thượng trụ quốc Quốc thượng hầu"*[2]. Trong bài chế văn dành cho Lê Ngân, vua đã khen ông *"là khí thiêng của sông núi; có tài lớn triều đình"*, và cũng tỏ lòng tin tưởng vào viên cố mệnh đại thần: *"Ngươi đã chịu nhặt cung rơi ở Đỉnh Hồ, thân chịu cố mệnh; ôm vừng hồng ở Ngu Uyên lên tận mây xanh. Khá nên chuyên cần phụ đạo; vậy nên ủy cho công việc tâm phúc. Sung vào súy phủ; lên đến ngôi cao, để vỗ về trăm họ, trị nước yên*

1. Khuyết danh (Nguyễn Thạch Giang phiên âm, chú giải, giới thiệu) (1994), *Thiên nam minh giám,* Nxb. Thuận Hóa, Huế, tr. 76.
2. Lê Quý Đôn (Ngô Thế Long dịch, Văn Tân hiệu đính và giới thiệu), *Đại Việt thông sử,* Sđd, tr. 201.

nhà; để cai quản trăm quan nắm giữ then chốt"[1]. Đến thời điểm này, rõ là Lê Ngân quyền cao tột bậc, dưới một người, mà trên ức vạn người.

Ấy nhưng không phải vị công thần họ Lê không có chỗ đáng trách đâu. Ông dù là công thần nhà Lê đấy, nhưng tính tình, lại bị nhận xét là "cứng xẳng hẹp hòi". Muốn biết thực hư, cứ xem việc dưới đây hẳn rõ. Chuyện là, ở làng Lê Ngân, có Phạm Mấn tranh ruộng với gia nô của ông. Trong lúc hai bên tranh chấp, lời qua tiếng lại, Mấn có nói đụng chạm đến ông. Lúc ấy, Lê Ngân còn chưa về dưới cờ nghĩa của Lê Lợi. Thế rồi sau này, cả Mấn và ông đều tham gia khởi nghĩa. Nhưng sau Mấn đầu hàng giặc. Khi đất nước đã độc lập rồi, Ngân làm quan to trong triều, tội của Mấn ông biết được, vẫn để bụng chuyện cũ, ông sai hình quan truy xét lại tội ấy, Mấn bị khép án chém. Nhưng quan Đại Tư đồ Lê Sát can rằng: "Nay bọn ta có quyền thế mà thù hằn người làng thì làm thế nào chẳng được? Sau này lỡ ta hết quyền thế rồi chả lẽ để con cháu chúng ta gánh chịu tai họa thù oán hay sao?". Nhưng Lê Ngân đâu có chịu, ông đáp rằng: "Con cháu nó còn biết gây oán, con cháu ta lại không biết trả thù hay sao?". May cho tên Mấn, sau được khoan hồng, đầu không lìa cổ, chỉ bị lưu đày đi châu xa mà thôi[2].

Chỉ vì cái bàn thờ Phật

Con gái Lê Ngân là Lê Nhật Lệ khi tiến cung, được phong làm Chiêu nghi. Xét trong phẩm cấp thì Chiêu nghi đứng đầu Cửu tần[3]. Đến tháng 7 năm Đinh Tỵ (1437), Chiêu nghi Lê Nhật Lệ được phong làm Huệ phi, còn Nguyên phi Ngọc Dao con Lê Sát bị phế làm thứ nhân. Vậy là nhờ có cha, Nhật Lệ đã

1. Phan Huy Chú (2007), *Lịch triều hiến chương loại chí,* tập I, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr. 384 - 385.
2. Ngô Sĩ Liên và các sử quan nhà Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư,* tập II, Sđd, tr. 320 - 321.
3. Đỗ Văn Ninh (2006), *Từ điển chức quan Việt Nam,* Nxb. Thanh niên, Hà Nội, tr. 166 - 167.

đứng vào hàng phi của vua trẻ Lê Thái Tông. Tiếc nỗi, ngày vui ngắn chẳng tày gang. Mới được thăng làm Huệ phi tháng 7 thì đến tháng 12 năm ấy, Huệ phi đã bị giáng xuống làm Tu dung[1]. Vì đâu nên nỗi?

Được vua sủng ái nhờ cha, mà bị vua ruồng rẫy, lây tội cũng bởi cha. Mà Lê Ngân còn mắc đại tội đến nỗi phải chết nữa? Vì sao vậy?

Xét ra, việc cũng không đến nỗi quá nặng để vua xử tội chết chính nhạc phụ của mình, cũng là khai quốc công thần nhà Lê. Sự vụ, nơi *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* có ghi lại. Ấy là nhân con gái được vua phong làm phi, Nhập nội đại đô đốc Lê Ngân mới lập bàn thờ Phật Quan Âm để cầu cho con gái được vua yêu chiều. Việc ấy rồi cũng lộ ra, có kẻ báo cho vua Thái Tông biết. Để điều tra rõ thực hư, vua trẻ liền sai Thái giám Đỗ Đạt đem theo 50 võ sĩ đến khám nhà Lê Ngân. Quả nhiên *"soát thấy có pho tượng Phật để thờ, vàng, bạc và lụa màu"*[2]. Để cho chắc chắn, nô tỳ nhà vị nhạc phụ được xét hỏi.

Việc thờ Phật như vậy, chưa phải trọng tội. Nhưng việc bị tố cáo dùng việc thờ Phật để cầu cho con gái được vua yêu, rõ là có ý đồ không tốt. Chẳng biết Lê Ngân có chột dạ hay chăng, nhưng ngay hôm sau, Lê Ngân vào chầu, trút mũ tạ tội với vua và giãi bày sự thể: *"Trước kia thần theo khởi nghĩa ở Lam Kinh, nay thần cũng nhiều bệnh, thầy bói bảo là trong chỗ nhà thần ở, trước đây có miếu thờ Phật, vì để ô uế, nên xảy ra tai họa. Cho nên thần làm lại để thờ cúng. Nhưng vì người vợ lẽ đã bị bỏ của thần là Nguyễn thị và người vợ lẽ của Lê Sát là Trần thị đã ban cho thần, cả hai đứa đều thù oán thần, cùng với đứa gia nô điêu ngoa của thần thêu dệt bày đặt cho*

1. Thuộc tam tu: tu nghi, tu dung, tu viện, dưới cả tam chiêu: chiêu nghi, chiêu dung, chiêu viện.
2. Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Khâm định Việt sử thông giám cương mục,* tập I, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr. 891.

ra chuyện đó. Tiên đế biết rõ lòng thần, thường vẫn ưu ái bao dung. Nay gân sức của thần đã mỏi mệt lắm rồi, xin cho được về quê để sống hết tuổi tàn còn lại"[1]. Ông cũng lường trước rằng, nếu tra tấn những người nhà của ông, thì có thể vì bị tra khảo, đánh đau, chúng sẽ khai không đúng sự thực. Rõ là vị nhạc phụ cũng đã lường trước sự tức giận của vị vua, cũng là con rể, nên "rào trước đón sau", và hẳn không nghĩ đến việc phải thụ hình nghiệt ngã về sau. Nhưng…

Vua Lê Thái Tông lúc này quyền bính mới nắm sau khi diệt trừ Lê Sát, tuổi vua mới tròn 15. Độ tuổi ấy, chưa phải là đã điềm tĩnh để mà quyết việc, nhất là khi đang nóng giận. Dẫu nghe lời vị trọng thần giãi bày, nhưng ngài không nhún mình, mà giao việc ấy cho pháp ty xét. Và số mạng vị đại thần đã được định. Vua bắt ông tự chết, tịch thu gia sản. Thân thích đều bị liên đới. Cái chết của vị công thần ấy, đa phần đều xót thương vì không đáng tội. Lê Quý Đôn cho rằng "Ông là công thần mở nước, mà chết không đáng tội". Còn Đặng Xuân Bảng thì than "Ngân không đáng tội chết. Dư luận cho là oan uổng".

1. Ngô Sĩ Liên và các sử quan nhà Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư,* tập II, Sđd, tr. 346.

Song án tham nhũng Nguyễn Thúc Huệ và Lê Cảnh Xước

Tham nhũng là "quốc nạn", "nội nạn" của bất kỳ vương triều, chế độ nào, ảnh hưởng trực tiếp đến sự thịnh suy của triều đại mà nó can dự. Đồng thời, nó phản ánh sự thịnh đạt hoặc suy thoái của triều đại nào đó trong từng thời điểm lịch sử, cũng như hiệu lực quản lý của bộ máy nhà nước, tính răn đe của pháp luật. Thời Lê sơ dù được xem là thịnh trị, nhưng vấn nạn này vẫn còn tồn tại. Minh chứng có thể thấy qua trường hợp của Nguyễn Thúc Huệ và Lê Cảnh Xước dưới đây.

Thực tế lịch sử cho thấy, quá trình phát triển của nhà Lê sơ qua hai giai đoạn cơ bản. Giai đoạn đầu tiên tương ứng với thời vua Lê Thái Tổ (1428 - 1433) cho đến hết thời trị vì của vua Lê Túc Tông (1504), chiếm 3/4 thời gian tồn tại của nhà Lê sơ. Đây là thời gian nhà Lê sơ phát triển tới cực thịnh. Giai đoạn thứ hai tương ứng với thời vua Lê Uy Mục (1505 - 1509) và kết thúc thời vua Lê Cung Hoàng (1522 - 1527), chiếm 1/4 thời gian tồn tại của nhà Lê sơ. Giai

đoạn này đánh dấu sự suy yếu của nhà Lê sơ khi ngai vàng triều đại kết thúc năm Đinh Hợi (1527).

Về tham nhũng thời Lê sơ

Hai giai đoạn đó, cũng đồng thời tương ứng với hiệu quả của những biện pháp đấu tranh với nạn tham nhũng thời Lê sơ. Giai đoạn đầu công tác phòng, chống và xử lý nạn tham nhũng đạt hiệu quả cao. Giai đoạn sau hiệu quả giảm dần, nạn tham nhũng hoành hành công khai, góp phần vào sự sụp đổ của triều đại khởi nghiệp đất Lam Sơn.

Trong 100 năm tồn tại của nhà Lê sơ, đã thống kê được khoảng 32 vụ việc lớn nhỏ liên quan tới tham nhũng, hối lộ của quan lại, tôn thất nhà Lê sơ. Xếp theo tiến trình thời gian, 32 vụ án hay việc liên quan đến tham nhũng, hối lộ thuộc về 40 năm đầu thời Lê sơ. Trong đó thời trị vì của vua Lê Thái Tổ (1428 - 1433) ghi nhận có vụ tham nhũng thuế của tù trưởng Cầm Quý. Thời vua Lê Thái Tông (1433 - 1442) có 11 vụ, việc; thời vua Lê Nhân Tông (1442 - 1459) có 8 vụ, việc và 8 năm đầu (1460 - 1468) thời vua Lê Thánh Tông 10 vụ, việc liên quan.

60 năm cuối nhà Lê sơ từ niên hiệu Hồng Đức (1470 - 1497) của vua Lê Thánh Tông cho đến thời vua Lê Cung Hoàng (1522 - 1527), chính sử không ghi rõ số vụ, việc tham nhũng, nhưng tình trạng tham nhũng đã gia tăng và tính chất ngày càng trầm trọng. Bởi, với một Lê Uy Mục dùng ngoại thích tạo điều kiện cho những kẻ bất tài như Thừa Nghiệp vốn là kẻ chăn trâu mà coi phủ Tôn nhân, Tử Mô làm nghề bán cá lại trông quân Túc vệ… Một Lê Tương Dực về cuối thời trị vì chăm lo việc thổ mộc, bòn rút sức lực, tiền tài của dân xây điện trăm nóc, Cửu trùng đài… Vua Lê Chiêu Tông (1516 - 1522) và Lê Cung Hoàng tài năng hạn chế, không có thực quyền trị

nước, tham nhũng, hối lộ càng có cơ hội để phát triển nhiều hơn khi mà trên không ngay, dưới ắt chẳng thẳng[1].

Đòi sửa biểu Ức Trai, bị hạch tội tham nhũng

Trường hợp của Nguyễn Thúc Huệ và Lê Cảnh Xước xảy ra năm Giáp Dần (1434) ở thời vua Lê Thái Tông (1433 - 1442).

Tháng 5 năm Giáp Dần (1434), bấy giờ vua Lê Thái Tổ đã băng hà năm trước, Thái tử Nguyên Long lên nối ngôi, tức vua Lê Thái Tông. Để cho có danh nghĩa chính thống với nhà Minh, vua Lê Thái Tông lập một đoàn sứ thần đi cầu phong, mà thực chất là hợp thức hóa ngôi vua. Đoàn sứ thần gồm Tuyên phủ sứ Nguyễn Tông Trụ, Trung thư hoàng môn thị lang Thái Quân Thực, kỳ lão Đái Lương Bật. Tờ biểu cầu phong được đích thân Hành khiển Nguyễn Trãi soạn. Chuyến đi ấy của sứ thần Đại Việt, trong *Minh thực lục* cũng có ghi nhận: *"Đến nay Lân[2] sai Bồi thần Nguyễn Tông Trụ, kỳ lão Đái Lương Bật dâng biểu"*[3].

Biểu soạn xong, Nội mật viện Nguyễn Thúc Huệ và Học sĩ Lê Cảnh Xước sau khi xem qua muốn sửa đổi lại mấy chữ theo ý họ. Vốn là tác giả của *Quân trung từ mệnh tập, Bình Ngô đại cáo…* nức tiếng ở đời, đường đường từng là Thái học sinh (tiến sĩ) thời Hồ (1400 - 1407) mà nay văn mình soạn có kẻ dám sửa. Thế nên Hành khiển Nguyễn Trãi lông mày trợn ngược, mặt đỏ bừng bừng, nộ khí dâng lên mà mắng mỏ hai kẻ này: *"Bọn các người là hạng bề tôi vơ vét. Nạn hạn hán này là do các người gây nên"*[4].

1. Trần Đình Ba, "Chính sách thưởng phạt của nhà Lê sơ (1428 - 1527) cùng tác dụng của nó trong công cuộc phòng chống tham nhũng", Tạp chí *Nghiên cứu và phát triển,* số 9 (126)-2015, Huế, tr. 40.
2. Chỉ tên Nguyên Long của vua Lê Thái Tông.
3. Hồ Bạch Thảo, Phạm Hoàng Quân dịch, hiệu đính (2010), *Minh thực lục: Quan hệ Trung Quốc - Việt Nam thế kỷ XIV - XVII,* tập II, Nxb. Hà Nội, tr. 236.
4. Ngô Sĩ Liên và các sử quan nhà Lê (1998), *Đại Việt sử ký toàn thư,* tập II, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 315.

Sở dĩ vị Hành khiển họ Nguyễn kết tội hai người như vậy, bởi Nguyễn Thúc Huệ và Lê Cảnh Xước tiến thân được lên đến những chức ấy, là bởi "tài" thu thuế. Nhưng thực ra là vét thuế của dân. Thế nên đời sau ghi về Cảnh Xước, ấn tượng để lại là:

Kìa Cảnh Xước những bề luồn lọt.
Quen một chiều học Bụt nói dông.
Nào còn tiết nghĩa sĩ phong,
Nói lời nhân nghĩa làm lòng gian manh.

Còn Nguyễn Thúc Huệ thì bị mỉa mai thậm tệ:

Nước nào rửa sạch nhơ ngươi Huệ,
Nghĩ trong đời nhiều tệ ắt ghê.
Xấu danh nhục nước hổ thì,
Dân đà chung khổ còn gì hòa đau[1].

Nguyễn Trãi chê trách Nguyễn Thúc Huệ, Lê Cảnh Xước là vơ vét
Nguồn tranh: Sách Lịch sử Việt Nam bằng tranh: Thời Lê sơ, *Nxb. Trẻ, 2015*

1. Khuyết danh (1994), *Thiên Nam minh giám,* Nxb. Thuận Hóa, Huế, tr. 79.

Hành khiển Nguyễn Trãi không trực tiếp chê trách việc tự ý sửa văn của hai người này, mà lại tố luôn cái đường tiến thân bất chính của họ. Hẳn là quan Hành khiển đã bức xúc cực điểm nên mới thốt ra những lời "thẳng ruột ngựa" như thế.

Bị Nguyễn Trãi mắng, há miệng mắc quai không nói gì được bởi đúng thực tay họ nhúng chàm tham ô, nên sau đó, Nguyễn Thúc Huệ thưa lại việc với Đại Tư đồ Lê Sát và Đô đốc Vấn. Sát và Vấn trách Nguyễn Trãi sao nỡ nặng lời đến thế, nhưng Hành khiển họ Nguyễn từ tạ mà rằng: "*Thúc Huệ chỉ vì chút tài vét thuế mà chiếm chỗ then chốt của thiên hạ, mỗi khi có sổ sách tâu vào đều muốn vơ của dân về cho quan, để mong hợp ý vua*"[1]. Chuyện đến đó thì dừng dù Lê Sát lấy làm không hài lòng. Riêng tờ biểu do Nguyễn Trãi soạn, không mảy may sửa lại một chữ.

Tì vết không thể rửa sạch

Những tưởng sau lần bị tố tội, Huệ và Xước sẽ tu tâm dưỡng tính. Nhưng không, ngựa vẫn quen đường cũ. Tháng 10 năm Đinh Tỵ (1437), Lê Cảnh Xước ăn hối lộ của người 20 lạng bạc, nhưng sau bị phát giác. Bấy giờ, nhà Lê sơ chưa có *Quốc triều hình luật,* nhưng luật lệ đã được đặt ra từ đời Lê Thái Tổ, nên hành vi tham của ấy "*Theo luật đáng phải tội chết*"[2].

Dẫu vậy, vua Lê Thái Tông xét tội lại có sự vị tình, cho rằng y hầu hạ ở tòa Kinh Diên đã lâu nên không khép án tử mà chỉ lột bỏ hết quan chức, đuổi về làm dân thường. Ấy nhưng không lâu sau đó vua lại nhớ đến kẻ tham của kia, nên "*tháng 11, cho Lê Cảnh Xước làm Hàn lâm viện thị giảng ngự*

1. Ngô Sĩ Liên và các sử quan nhà Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư,* tập II, Sđd, tr. 316.
2. Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Khâm định Việt sử thông giám cương mục,* tập I, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr. 887.

tiền học sinh cục phố"[1]. Rõ là hình phạt của vua Lê trước đó chỉ chiếu lệ cho có mà thôi.

Về phần Nguyễn Thúc Huệ, sau lần bị Nguyễn Trãi mắng, bước sang thời vua Lê Nhân Tông, y cũng dính vào một vụ tham nhũng tập thể khác vào năm Mậu Thìn (1448).

Số là mùa xuân năm ấy, vua Lê Nhân Tông lệnh cho một số đại thần thay mặt triều đình lên biên giới phía Bắc phối hợp kiểm xét biên giới với quan Khâm sai nhà Minh. Nguyễn Thúc Huệ bấy giờ có mặt trong hàng ngũ các vị quan ấy. Để tiện bề xoay xở, triều đình ban tiền cho từng người trong đoàn theo thứ bậc khác nhau. Nhưng sau đó, việc hội kiến kiểm xét biên giới giữa hai nước không diễn ra vì quan Khâm sai Trung Hoa không đến. Sẵn tiền được vua ban, thay vì đem trả lại triều đình, thì Nguyễn Thúc Huệ cùng với những Tư khấu Lê Khắc Phục, Tả hữu nạp ngôn Nguyễn Mộng Tuân, Hữu ty thị lang Đào Công Soạn… *"mọi người mua hàng hóa phương Bắc rồi trở về"*[2].

Rõ là việc biển thủ tiền nhà nước dùng vào việc riêng như thế, tội to lắm. Mà ngay trong đoàn quan lại ấy, có cả Trung thừa Hà Lật là đài quan (ngôn quan) có nghĩa vụ hặc tội sai của quan viên, nhưng đã "ngậm miệng ăn tiền" nên im như thóc, còn triều đình dù biết việc ấy, cũng bỏ qua không nói gì. Rõ là trống chưa đánh (tội chưa xét) mà dùi cũng đã bỏ đâu rồi khi từ vua chí quan nhắm mắt làm ngơ. Riêng Thúc Huệ không bị xét tội như Lê Cảnh Xước trước đó.

Tuy nhiên, cái tiếng đục khoét của hắn thì người đời mãi nhớ, như năm Kỷ Tỵ (1449), khi Nguyễn Thúc Huệ đương làm Đông đạo đồng tri bạ tịch, được vua lấy làm Môn hạ

1. Ngô Sĩ Liên và các sử quan nhà Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư,* tập II, Sđd, tr. 344.
2. Đặng Xuân Bảng (2000), *Việt sử cương mục tiết yếu,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 322.

hữu nạp ngôn, Gián quan Đồng Hanh Phát thấy hắn không xứng với chức ấy, đã hạch tội Thúc Huệ là *"Chức vụ quan trọng nhất của triều đình chỉ có Tể tướng và Hành khiển thôi. Nay Thúc Huệ xuất thân là tiểu lại, chuyên dùng chính lệnh hà khắc. Trước đã làm Tham tri Bắc đạo thì dân Bắc đạo hai người chung một chiếc quần. Đến khi vâng mệnh đi sứ nước ngoài thì dùng mưu kế xảo quyệt để hòng thoát tội. Người nước ngoài gọi là đồ quỷ*[1], *làm nhục cho nước đến thế, còn dùng làm gì?"*[2]. Rõ là đã xấu xa, thì đi đâu cũng không gây nên tiếng tốt cho đời được.

1. Về vụ đi sứ gây tai tiếng này của Nguyễn Thúc Huệ, chúng tôi chưa tìm được tài liệu liên quan.
2. Ngô Sĩ Liên và các sử quan nhà Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư,* tập II, Sđd, tr. 373.

Thái úy Lê Thụ trục lợi nhân đám cưới con trai

Đường đường là đại thần triều đình, bổng lộc vua ban làm nên giàu sang tột bậc. Nhưng đúng như cha ông ta nghiệm, lòng tham con người vô đáy cũng phải. Thế nên, Thái úy Lê Thụ kia vinh hoa phú quý là thế, vẫn lợi dụng cơ hội xoay muôn vàn mánh khóe để làm đầy túi tham cho mình, mặc người đời không ngớt tiếng chê.

Sau 5 năm ở ngôi cao trị vì thiên hạ, tháng 8 năm Quý Sửu (1433), vua Lê Thái Tổ lìa xa dương thế, để lại sự tiếc thương cho muôn dân vừa mới được hưởng nền thái bình chưa lâu. Quốc tang được thực hiện nghiêm cẩn dành cho hoàng đế quá cố. Vua Lê Thái Tông thay vua cha trị nước.

Quốc tang vẫn vui duyên mới

Bấy giờ, năm Giáp Dần (1434), vẫn quốc tang cả nước, từ vua mới cho tới quan lại nhỏ to và dân thường, đều phải nhất nhất thực hiện để tỏ lòng kính nhớ. Ấy nhưng…

Tháng 12 năm ấy, Tổng quản tiền quân Lê Thụ, đường đường là trưởng quan cao cấp của nhà nước về quản lý binh

lính, đáng ra phải nêu gương cho ba quân tướng sĩ về đức tốt của kẻ đứng đầu. Nhưng không, Lê Thụ *"lấy vợ lẽ và bắt binh lính làm việc riêng cho mình: xây cất nhà cửa đồ sộ. Thụ lại giao thông với người nước ngoài về việc mậu dịch"*[1].

Xét ra, Lê Thụ phạm vào quá nhiều tội. Nước có quốc tang là việc buồn của trăm họ, muôn dân tưởng nhớ về vua quá cố. Việc hội hè, đình đám vui của nhân gian cũng phải tiết giảm, làm đơn sơ đi cho hợp lẽ. Còn việc vui của cá nhân cũng phải đình lại. Ấy thế mà đường đường là mệnh quan triều đình, chẳng những không tỏ lòng xót thương đấng vương thượng mình từng vào sinh ra tử giúp rập trong buổi đánh Minh, ngược lại Thụ vì ham mê ái tình, lại còn lấy vợ lẽ cho bản thân. Việc rất ư đáng trách, đủ kết tội để giáng chức.

Nhưng nào chỉ có thế, y lại lợi dụng chức vị đang nắm trong tay mà bắt binh lính làm việc riêng cho bản thân mình, sai khiến họ phục dịch cho việc dựng nhà cao, cửa rộng của y. Đây chính là hành vi tham nhũng về mặt nhân lực, thời gian công của nhà nước. Thêm vào đó, lại còn dám vụng trộm mà sai người mua bán với thương nhân nước ngoài để kiếm lợi riêng. Mà dạo ấy, triều đình đã cấm quan lại và nhân dân không được lén lút buôn bán với người nước ngoài. Ba cái tội lớn kia, hẳn chẳng nhẹ chút nào.

Những việc làm mờ ám rồi cũng bị phát giác. Ngôn quan[2] Phan Thiên Tước làm việc ở Ngự sử đài, là một người dám nói, không nể sợ cường quyền, hặc tội Thụ với vua Lê Thái Tông. Lúc bấy giờ, các đại thần nhiều người thường dùng binh lính xây dựng nhà cửa cho mình. Nhưng Phan Thiên Tước hặc tội mình Lê Thụ, bởi cái lý của vị ngôn quan với

1. Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Khâm định Việt sử thông giám cương mục,* tập I, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr. 860.
2. Là gián quan, đài quan thuộc Ngự sử đài, có trách nhiệm đàn hặc, can gián những việc làm không phải của vua và quan lại.

tội của Thụ khi tâu lên vua là: *"Thụ là viên đại thần nhận cố mệnh của Tiên đế, phải sửa mình để làm gương cho các quan. Xem mấy việc ấy, thì Thụ coi thường pháp luật quá lắm, nên thần phải hặc tội"*[1].

Việc của Lê Thụ được đem giao cho pháp ty xét tội. Nhưng vây cánh của vị Tổng quản này là Phạm Vấn, Nguyễn Ngân tìm cách gỡ tội cho, vua bèn vị tình mà tha tội. Nhưng người vợ lẽ được cưới khi đang quốc tang kia Thụ phải bỏ, lại truy thu 15 lạng vàng mua bán vụng trộm. Lần ấy, hẳn là vị đại thần này cũng một phen bẽ mặt với bá quan văn võ.

Hai tầng tham nhũng qua đám cưới vương giả

Bước sang thời vua Lê Nhân Tông, tháng 11 năm Mậu Thìn (1448), *"đem chị cả của vua là Vệ Quốc trưởng công chúa gả cho Lê Quát, con trai Thái úy Lê Thụ"*[2]. Việc kén phò mã cho công chúa có nơi có chốn, yên bề gia thất là lẽ bình thường trên đời. Nhưng ngặt nỗi, lúc ấy công chúa mới lên 10 tuổi. Xét ra, vua Lê Nhân Tông vốn sinh ngày Giáp Tuất mùng 9 tháng 6 năm Tân Dậu (1441), là con thứ ba của vua Thái Tông, đến năm đó, ngài mới được 8 tuổi ta, kém trưởng công chúa 2 tuổi. Trong *Việt sử cương mục tiết yếu* có chép là "em vua", chắc hẳn nhầm lẫn.

Phò mã lang được vinh dự "chọn mặt gửi vàng" làm "Rể Đông sàng"[3] lấy nàng công chúa nhà Lê, ấy là Lê Quát, con Lê Thụ, bấy giờ đã lên làm Thái úy. Nhà Thái úy Lê Thụ, thực

1. Đặng Xuân Bảng (2000), *Việt sử cương mục tiết yếu,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 308.
2. Ngô Sĩ Liên và các sử quan nhà Lê (1998), *Đại Việt sử ký toàn thư,* tập II, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 366.
3. Xưa có câu "Rể Đông sàng, dâu Nam gián" để chỉ rể tốt ở giường phía Đông (gắn với tích "Đông sàng thản phúc"), dâu hiền hái rau tần ở khe phía Nam (gắn với lời trong *Kinh Thi*: "Vũ dĩ thể tần, Nam gián chi tân"); Xem An Chi (1997), *Chuyện Đông chuyện Tây,* tập I, Nxb. Trẻ và Tạp chí Kiến thức ngày nay, Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 12.

cũng có tiếng tăm, thế lực lắm. Ông được xếp thứ 13 trong danh sách "Lam Sơn tam thập hổ tướng", là khai quốc công thần nhà Lê sơ. Năm Bính Dần (1446), Lê Thụ là Nhập nội đô đốc bình chương, được giao quân đi đánh Chiêm Thành, bắt được chúa Chiêm là Bí Cai, nên công trạng hẳn nhiên rực rỡ, là đại thần trọng yếu của nhà Lê. Nhưng hiềm nỗi…

… Vệ Quốc trưởng công chúa dù tuổi đã lên 10, nhưng lại bị "câm không nói được"[1]. Tên của công chúa cũng không được sử cũ ghi lại. Rõ là, chẳng nhà thông gia nào muốn cưới một cô dâu câm về cả. Nhưng ngặt vì đó lại là bậc kim chi, ngọc diệp, không cưới có được chăng? Thế nên, lễ cưới ấy vẫn cứ diễn ra. Để lễ cưới xứng với cuộc hôn nhân vương giả, *"Nhà vua hạ chiếu cho Tư khấu Lê Khắc Phục đứng chủ trương về việc hôn nhân"*[2]. Vị Tư khấu này, vốn là họ Trịnh, nhưng được gia ban quốc tính mà được gọi như trên. Quan chủ hôn là người rất có uy tín trong triều đình.

Về phía nhà trai, những lo cho lễ cưới lớn nhất nhì Thăng Long dạo ấy, phần sính lễ hẳn nhiên phải tươm tất. Nhưng, cũng từ đó mà sinh ra việc oái oăm. Bởi dạo ấy, quan trường cũng đã có nạn nhũng lạm, hối lộ nhiều lắm rồi. Nhân vị Thái úy quyền cao chức trọng có con trai làm đám cưới, lại là cưới chị cả của vua, nên bọm xiểm nịnh, a dua, bọn mưu cầu danh lợi nhân cơ hội ấy mà lẫn lộn công tư hòng sau này được dự phần lợi lộc. Thế nên mới có việc *"Thụ sửa sính lễ, bọn chạy chọt đua chen tranh nhau đem lễ vật mừng. Thụ lại nhờ các trấn, lộ lo tìm trâu, dê, họ đều lấy những thứ vơ vét bòn rút được, biện lễ bợ đỡ nịnh nọt"*[3].

Nhân cái việc hỉ này, lễ vật bọn cầu cạnh cúng tiến cho Thụ được vơ vét trong nhân gian nhiều đến nỗi *"gấm thêu, lĩnh là, vóc lụa bán ở ngoài phố đều vì vậy mà hết nhẵn cả"*[4].

1. Ngô Sĩ Liên và các sử quan nhà Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư,* tập II, Sđd, tr. 366.
2. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục,* tập I, Sđd, tr. 921.
3. Đặng Xuân Bảng, *Việt sử cương mục tiết yếu,* Sđd, tr. 324.
4. Ngô Sĩ Liên và các sử quan nhà Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, Sđd, tr. 366 - 367.

Vậy là, để có lễ vật cho đám cưới vương tộc ấy, khắp trong kinh, ngoài trấn, của cải, thức ngon, vật lạ của nhân gian đều bị bọn quan viên vơ cùng vét tận, chúng *"đều bắt quân lính và dân chúng đóng góp để mong lấy lòng Lê Thụ"*[1].

Việc ấy, trời đất quỷ thần đều biết, và hiển nhiên, miệng lưỡi thế gian làm sao bịt lại được. Thế nên chẳng mấy hồi, việc đến tai triều đình. Trước cái sự "chướng tai, gai mắt", với chức vị của một ngôn quan luôn can gián những việc sai trái, giúp cho kỷ cương, phép nước được thực hiện, Ngự sử Đồng Hanh Phát đã đàn hặc, tố cáo việc thu lễ không phải phép của nhà Thái úy họ Lê. Vị Ngự sử họ Đồng trước đó cũng được biết tiếng bởi nhiều lần đàn hặc nhiều việc được vua khen, như từng hặc về tục hát Rí ren (hay lý len) của dân Thanh Hóa là tục xấu, có yếu tố dâm dục phải bỏ, hay hặc về việc án kiện ứ đọng nhiều, rồi vụ Bùi Thì Hanh nói có nguyệt thực giờ Mão ngày 16 tháng 8 cùng năm mà không xảy ra…

Lời nói của vị ngôn quan họ Đồng bởi thế lập tức có trọng lượng, làm cho Lê Thụ phải nhận tội của mình: *"Lê Thụ bỏ mũ, tạ tội với nhà vua; nhưng, những đồ người ta đưa biếu, Thụ vẫn đều nhận cả, không từ chối"*[2]. Ấy, tạ tội, nhận lỗi là một chuyện, nhưng sửa lỗi lại là chuyện khác. Thế mới thấy lòng tham của con người là không có giới hạn. Vả chăng, Lê Quát con ông đã "hạ cố" (nghĩa này chỉ nhà Lê Thụ tự nhủ mà thôi) lấy công chúa câm rồi, thì việc được đền bù vật chất từ nhà vua gián tiếp thông qua tài sản chúng dân đã bõ bèn gì?

Vậy là để có quà cáp biếu xén, mà thực ra là hối lộ, quan viên cấp dưới đã tham ô, đục khoét của cải dân lành, để từ đó mà dâng lên Lê Thụ. Rõ là ở đây chứng kiến tới hai tầng tham nhũng.

1. Ngô Sĩ Liên và các sử quan nhà Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, Sđd, tr. 367.
2. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, tập I, Sđd, tr. 921.

Lại một chuyện không ngờ nữa nối tiếp xảy ra là, Ngự sử Đồng Hanh Phát ở triều đình lớn tiếng hặc tội Lê Thụ đấy, nhưng sau khi lời đã thốt ra rồi, thấy Lê Thụ tội vẫn nhận, sính lễ vẫn chẳng từ, Hanh Phát *"sau lại đem lễ vật tới nhà Thụ, tạ lỗi"*[1]. Thành ra, là kẻ ngôn quan giúp vua can gián việc sai, nhưng lời nói của vị Ngự sử họ Đồng chẳng đi đôi với việc làm. Thế nên nhân gian biết chuyện đều chê cười Hanh Phát hành động muôn phần bất nhất.

1. Đặng Xuân Bảng, *Việt sử cương mục tiết yếu,* Sđd, tr. 324.

Vị ngôn quan biến chất[1]

Từng được biết đến là một ngôn quan cứng cỏi, giúp vua vạch những tội lỗi của quan lại để làm thanh sạch đội ngũ lưng đai, tay hốt, ấy nhưng khi được cất nhắc lên chức vụ cao hơn, thì vị ngôn quan một thuở Nguyễn Vĩnh Tích lại trở thành kẻ tham nhũng đáng chê trách. Để rồi, phép nước có dung, thì dư luận muôn đời không bỏ qua cho kẻ lầm lỗi.

Thời Lê sơ, để có được những lời can gián, tâu thưa ngay thẳng mà kẻ gian tham bị vạch tội, việc làm trái bị ngăn trừ, triều đình đặt ra chức ngôn quan ở Ngự sử đài ngay từ năm Kỷ Dậu (1429) đời vua Lê Thái Tổ. Trong *Thập giới cô hồn quốc ngữ văn,* vua Lê Thánh Tông khi viết về giới quan liêu, đã từng có lời rằng:

Chen vai ngõ mận tường đào,
Nối gót đài loan các phụng.

1. Tư liệu bài viết chủ yếu được lấy từ sách *Nhà Lê sơ (1428 - 1527) với công cuộc chống nạn "sâu dân, mọt nước"* của tác giả, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, năm 2016.

Có kẻ đội điêu thuyền[1] *nhặt nhặt,*
Có người vận giải trãi[2] *nghênh nghênh*[3].

Chức vụ tai mắt của triều đình

Vua Lê Thánh Tông đặc biệt chú trọng tới "kẻ đội điêu thuyền" là đội ngũ đại thần đóng vai trò rường cột của nước nhà. Bên cạnh đó là "người vận giải trãi", chỉ một đội ngũ quan viên rất mực quan trọng, là tai mắt của triều đình. Đó là các quan ngự sử thuộc Ngự sử đài, là ngôn quan, đài quan. Họ là những người có nhiệm vụ can gián những việc làm không phải của vua, tố cáo, đàn hặc những sai lầm của quan lại, và hẳn nhiên không thể bỏ qua tội tham nhũng.

Vai trò của Ngự sử đài là rất lớn như lời Phan Huy Chú ghi: *"Ngự sử đài giữ phong hóa pháp độ, chức danh rất trọng"*[4]. Bởi chăng, do chức năng của cơ quan này, mà nó cũng thường được gọi là ty Phong hiến, được vua Lê Thái Tổ xác định ngay từ khi được lập là trình bày, đàn hặc ngay những việc của thi hành pháp lệnh hà khắc, thuế khóa nặng nề, thưởng phạt không công minh của vua, hiện tượng không giữ phép nước, ăn của đút, những nhiễu làm hại dân của đại thần, quan lại trong Kinh sư ngoài các đạo[5].

Một người từng làm ở Ngự sử đài thời Lê Thánh Tông là Đô ngự sử Bùi Xương Trạch đã từng nêu rõ tầm quan trọng của ty Phong hiến: *"Đài này là nơi rường mối của*

1. Điêu: Loài chồn, cáo có đuôi dài đẹp. Điêu cũng là tên một loài chim. Thiển (thuyền) là con ve sầu. Ý chỉ đại thần trong triều vì các đại thần đội mũ lông điêu, phía trước cài hoa bạc, trên hoa có khảm hình con ve bằng đồi mồi.
2. Giải trãi: theo truyền thuyết, đây là giống thú có sừng có thể phân biệt được người ngay, kẻ gian. Nếu gặp kẻ gian nó sẽ dùng sừng mà húc. Các quan ngự sử có bổ tử (miếng vải vuông đính đằng trước và đằng sau áo chầu) có thêu hình con thú này.
3. Trần Thị Băng Thanh chủ biên (2006), *Tinh tuyển văn học Việt Nam: Văn học thế kỷ XV - XVII,* tập IV, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 340 - 341.
4. Phan Huy Chú (2007), *Lịch triều hiến chương loại chí,* tập I, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr. 556, phần "Quan chức chí".
5. Lê Quý Đôn (2007), *Kiến văn tiểu lục,* Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, tr. 131 - 132.

nước, tai mắt mọi người ở đó. Phải vô tư mới bắt bẻ người được, phải giữ mình đúng đắn mới chấp hành hiến pháp"[1]. Chức năng can gián này rất nặng nề, như *Minh tâm bửu giám* có giãi bày: "*Dầu thấy rìu búa (phép chém giết mình được) mà cũng dám can gián vua. Dầu thấy vạc dầu sôi đe trước mắt cũng nói cho hết lời can gián vua. Như vậy mới gọi là tôi ngay; tôi ngay thì chẳng có sợ chết, nếu sợ chết thì chẳng phải tôi ngay*"[2].

Thời Lê sơ, nhờ có Ngự sử đài mà trong hơn 30 vụ, việc tham nhũng được biết đến, thì có 6 vụ do các ngôn quan phát hiện. Nhiều ngôn quan đã chứng tỏ được sự cứng cỏi của mình trước cường quyền và tệ nạn như: Phan Thiên Tước, Đinh Cảnh An, Nguyễn Vĩnh Tích hay Bùi Cầm Hổ…

Ngự sử đài thời Lê sơ

Nguồn tranh: Sách Lịch sử Việt Nam bằng tranh: Thời Lê sơ, *Nxb. Trẻ, 2015*

1. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí,* tập I, Sđd, tr. 299, phần "Nhân vật chí".
2. Trương Vĩnh Ký dịch (1968), *Minh tâm bửu giám,* Hoa Tiên xuất bản, Sài Gòn, tr. 256.

Cứng cỏi Ngự sử họ Nguyễn

Trong số những ngôn quan thời Lê sơ có danh vọng, Nguyễn Vĩnh Tích là nhân vật tiêu biểu. Ông người làng Phương Quế, xã Liên Phương, huyện Thường Tín, Hà Nội nay. Làm ở Ngự sử đài một thời gian dài, vị ngôn quan họ Nguyễn đã có nhiều công trạng đáng được ghi nhận[1].

Thời vua Lê Thái Tông trị vì, tháng 5 năm Đinh Tỵ (1437), Nguyễn Vĩnh Tích bấy giờ là Thị ngự sử đã thẳng thắn vạch tội Đồng quản lĩnh Lê Trung Xích đã sai lính làm việc riêng cho bản thân, xin vua biếm chức Trung Xích, nhưng Thái Tông không nghe. Vị ngôn quan họ Nguyễn liền phản đối bằng việc dâng sớ từ chức. Sau vua phải phục chức cho ông.

Chỉ một tháng sau, ông lại cùng Thị ngự sử Đinh Cảnh An hạch tội chuyên quyền, lấn vua của một vị đại thần quyền cao chức trọng lúc đó là Đại Tư đồ Lê Sát, người mà hầu hết kẻ dưới quyền đều khiếp sợ: *"Lê Sát quen thói chuyên quyền, tội ấy khó lòng dung thứ"*[2]. Chính từ lời tâu ấy, sau Lê Sát bị khép vào tội chết vì "một tay che cả bầu trời" lúc vua Lê Thái Tông còn nhỏ tuổi, khi vua lớn cũng vẫn tham quyền, cố vị.

Lại cũng năm ấy vào dịp tháng 9, có tên thợ Cao Liệt dâng lên vua hai chiếc mũ cỏ và xin mộ người vào cục làm mũ, Vĩnh Tích không ngần ngại mà can vua rằng: *"Thời xưa, người làm vua không quý nghề đua lạ khoe khéo. Cho nên vua Thuấn làm đồ sơn mà có đến hơn 10 người can ngăn. Xin bệ hạ suy xét"*[3]. Khi vua thắc mắc chiếc mũ có gì lạ mà phải can, ngôn quan họ Nguyễn lại tiếp: *"Thần muốn vua hơn cả*

1. Trần Đình Ba, "Chính sách thưởng phạt của nhà Lê sơ (1428 - 1527) cùng tác dụng của nó trong công cuộc phòng chống tham nhũng", Tạp chí *Nghiên cứu và Phát triển,* số 9 (126)-2015, Huế, tr. 48.
2. Ngô Sĩ Liên và các sử quan nhà Lê (1998), *Đại Việt sử ký toàn thư,* tập II, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 340.
3. Đặng Xuân Bảng (2000), *Việt sử cương mục tiết yếu,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 315.

Nghiêu, Thuấn[1]*, cho nên ngăn trước cái điều chưa manh nha đó thôi"*[2]. Thực là ở vị trí phải nói, Nguyễn Vĩnh Tích đã tỏ ra là một ngôn quan hăng hái, thành thật và không e ngại cường quyền. Thật đáng quý lắm thay.

Ghi nhận tài năng, phẩm hạnh và đóng góp của vị ngôn quan họ Nguyễn, sang thời vua Lê Thánh Tông (1460 - 1497), vua lập nên lục bộ (Lại, Lễ, Hộ, Binh, Hình, Công), Nguyễn Vĩnh Tích được cất nhắc lên làm Binh bộ Thượng thư đầu tiên của thời Lê sơ. Thật là một cách tưởng thưởng xứng đáng cho công lao chống tham nhũng, chống cường quyền của ông, cũng là thể hiện sự tin tưởng của nhà vua khi đặt vị ngôn quan cứng cỏi vào chức vụ cao. Tháng 12 năm Quý Mùi (1463), vua có sắc dụ dành cho Thượng thư các bộ, trong đó có Thượng thư Nguyễn Vĩnh Tích, với lời dặn dò ở chức vụ cao phải biết dùng người xứng đáng: *"Ta và các ngươi đã thề với trời đất dùng người quân tử, bỏ kẻ tiểu nhân, ngày đêm chăm chắm không lơi, các ngươi chớ có quên đấy"*[3]. Đồng thời, vua chê trách, điểm tên những đại thần chỉ a dua lấy lòng người khác và có lời khen rằng: *"còn như bọn Nguyễn Mậu, Nguyễn Vĩnh Tích, Nguyễn Trạc, Nguyễn Thiện biết lo vua yêu nước, gặp việc nói hết, thì dù có lầm lỗi mà được khoan thứ cũng là phải"*[4].

Binh bộ Thượng thư ăn hối lộ

Tiếc rằng, làm ngôn quan giỏi giang, trong sạch là thế, nhưng khi được đưa lên vị trí cao hơn, Nguyễn Vĩnh Tích lại mất dần nết tốt đã có, để rồi thân sa vào đường tham ô không lâu sau đó. Năm trước đó, vua còn ban lời khen cho

1. Hai vị vua thời Ngũ Đế của Trung Hoa, có tiếng là tài giỏi, nhân đức, hết lòng vì dân. Đời sau nói đến các vị minh quân, thường ví với Đế Nghiêu, Đế Thuấn.
2. Đặng Xuân Bảng, *Việt sử cương mục tiết yếu,* Sđd, tr. 315.
3. Trần Đình Ba, "Chính sách thưởng phạt của nhà Lê sơ (1428 - 1527) cùng tác dụng của nó trong công cuộc phòng chống tham nhũng", Tlđd, tr. 41.
4. Ngô Sĩ Liên và các sử quan nhà Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư,* tập II, Sđd, tr. 400.

vị Binh bộ Thượng thư, thì tháng 12 năm Giáp Thân (1464), vua Lê Thánh Tông đã ban sắc dụ Nguyễn Vĩnh Tích rằng: *"Nay Dương Quốc Minh nói năm xưa có đem 34 lạng bạc đến đút lót cho mẹ ngươi, dẫu không chứng cớ, nhưng chả lẽ nó lại nói vu? Tuy có dụ này, nhưng ta cũng che giấu cho ngươi để tự sửa lỗi"*[1]. Nếu xét tội, hẳn là cái chức Binh bộ Thượng thư đã rớt khỏi tay Vĩnh Tích rồi. Nhưng vua Thánh Tông, vì nghĩ đến công lao trước đó của họ Nguyễn, mà "che giấu" để vị Thượng thư có cơ hội sửa chữa lỗi lầm. Không chỉ thế, vua còn ban cho 10 lạng bạc để khen cái lòng trung thành vì Nguyễn Vĩnh Tích có dâng sớ tâu bày việc nước với vua, được đấng kim thượng khen ngợi và tiếp thu. Ở đây, vua Lê Thánh Tông đã có sự vị tình rất lớn khi ưu ái cho viên quan đại thần này. Tiếc thay, lời khuyên răn đầy tình cảm ấy xem ra, hiệu lực không cao. Bởi Nguyễn Vĩnh Tích vài năm sau, lại vẫn còn giữ thói tham hơi đồng.

Năm Đinh Hợi (1467), vua Lê Thánh Tông đã có một biện pháp răn đe cao hơn trước đối với Vĩnh Tích khi vẫn cho giữ chức Binh bộ Thượng thư, nhưng lại thu thẻ bài và cho "ở không", có chức đấy mà không được làm việc quan. Nguyên do cho hình phạt ấy là bởi năm trước Nguyễn Vĩnh Tích nhận bạc đút lót của người khác bị phát giác, vua đã không xét hỏi tới. Nhưng lúc này, vị ngôn quan năm nào lại làm thêm việc khuất tất nữa để "già néo đứt dây" khi xin bậy bổng lộc cho một viên Tổng tri[2]. Vậy là việc sai nối việc xấu. Không lâu sau đó cũng trong năm ấy, vua bổ nhiệm Lê Bá Trù làm Binh bộ Thượng thư thay cho Vĩnh Tích.

Rõ là trong trường hợp này, nếu xét đúng luật định nhà Lê sơ, Nguyễn Vĩnh Tích không chỉ đơn thuần bị cất chức cho ở không, mà còn bị biếm, hạ chức, thậm chí là bãi chức

1. Ngô Sĩ Liên và các sử quan nhà Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư,* tập II, Sđd, tr. 403.
2. Trần Đình Ba, "Những biện pháp xử lý tham nhũng thời Lê Thánh Tông (1460 - 1497)", Tạp chí *Xưa và nay,* số 452, tháng 10-2014, tr. 26.

vì tham nhũng nhiều lần mà không có sự ăn năn, sửa chữa. Vua Lê Thánh Tông dù chế định nên *Quốc triều hình luật,* nhưng ngài cũng vừa là một nhà lập pháp, lại cũng là nhà hành pháp, tư pháp, thế nên nhiều khi trong xét xử, sự cảm tính của đấng minh quân còn lớn, hẳn là mong kẻ bị án tham ô này biết "quay đầu là bờ". Nhưng cứ xem những việc đã xảy ra, thì Binh bộ Thượng thư Nguyễn Vĩnh Tích chẳng đáp lại hảo ý của vua như khi còn ngồi ghế ngôn quan thuở xưa. Thế nên đường danh vọng của Nguyễn Vĩnh Tích sau đó đi vào ngõ cụt. Âu cũng là bài học cho những kẻ cậy quyền, cậy chức mà làm điều khuất tất, mưu lợi riêng cho bản thân vậy.

Án gian tình của Phan Tông Trinh

Thời Lê sơ, có nhiều vụ án ngoại tình "mèo mả gà đồng" diễn ra, và Nhà nước thì không thể nhắm mắt làm ngơ. Trái lại, đã có những luật lệ quy định rõ việc xử tội "gian phu, dâm phụ" để làm cho phong hóa được trong sạch. Vì thế, nhiều kẻ phạm vào tội "đổi phong bại tục" đã bị điểm mặt chỉ tên, và những án xử phạt được quyết nghị, trừng trị nghiêm khắc kẻ bị tội.

Chính sử ghi nhận vụ án đầu tiên về quan hệ trai gái bất chính thời Lê sơ là vào năm Ất Mão (1435) đời vua Lê Thái Tông: "*Người đàn bà ở xã Thương Xá, lộ Quốc Oai*[1] *là Nguyễn Thị Ngọc đã có 8 con với chồng. Chồng bị bệnh hủi, Nguyễn Thị Ngọc không cứu chữa nuôi nấng, lấy trộm tài sản của chồng, tư thông với khố giám là Nguyễn Chiếm để mưu lấy chồng khác*"[2].

1. Nay thuộc Hà Nội.
2. Ngô Sĩ Liên và các sử quan nhà Lê (1998), *Đại Việt sử ký toàn thư,* tập II, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 331.

Điểm qua dăm vụ án tình

Ở trường hợp này, Nguyễn Thị Ngọc sau đó đã "bị xử giảo", tức là khép vào tội treo cổ. Sau này thời vua Lê Thánh Tông chế định ra *Quốc triều hình luật*, mức xử đối với tội này được quy định rõ ràng và cũng tương ứng với trường hợp của Thị Ngọc. Tra trong *Hồng Đức thiện chính thư*[1] (tức Những chính sách tốt thời Hồng Đức) thì tội của Thị Ngọc ứng với tội "Thông dâm với vợ người", trong đó *"… Người đàn bà bị phạt đánh 50 roi, điền sản trả lại cho người chồng"*[2]. Tuy nhiên, Thị Ngọc không chỉ phạm tội ngoại tình, mà còn hắt hủi người chồng bị bạo bệnh, lấy cắp tài sản của chồng, nên ứng với tội "Đàn bà ngoại tình", tội này bị *"xử giảo, phạt 80 roi, điền sản trả lại cho người chồng, theo luật thi hành không thể tha thứ"*[3]. Kết quả, Nguyễn Thị Ngọc phải đối mặt với dải lụa đào mà hồn lạc muôn kiếp.

Hai năm sau, chính sử tiếp tục ghi nhận một trường hợp nặng hơn khi con rể thông dâm với mẹ vợ. Vào tháng 8 năm Đinh Tỵ (1437) *"Hàn lâm viện đãi chế Vũ Văn Phỉ thông dâm với mẹ vợ là Nguyễn Thị, chuyện bị phát giác"*[4]. Tội của viên quan họ Vũ nếu căn cứ vào *Quốc triều hình luật* sau này thì ứng với Điều 1 thuộc chương Thông gian (ngoại tình có đi lại với nhau): *"Gian dâm với vợ người khác thì xử tội lưu hay tội chết"*[5] và Điều 5: *"Thông gian với vợ người thì bị xử phạt 60 trượng, biếm hai tư, bắt nộp tiền nhiều ít theo bậc cao thấp của người đàn bà, nếu sang hèn cách xa, thì lại xử khác"*[6], lại ứng

1. Dù *Hồng Đức thiện chính thư* được viết vào thời nhà Mạc, nhưng nội dung ghi chép nhiều luật lệ của thời Lê sơ chứ không riêng mình thời Lê Thánh Tông.
2. Viện Nghiên cứu Hán Nôm (2011), *Điển chế và pháp luật Việt Nam thời trung đại,* tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 487, phần "Hồng Đức thiện chính thư".
3. Viện Nghiên cứu Hán Nôm, *Điển chế và pháp luật Việt Nam thời trung đại,* tập I, Sđd, tr. 488.
4. Ngô Sĩ Liên và các sử quan nhà Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư,* tập II, Sđd, tr. 342.
5. Viện Sử học (2009), *Cổ luật Việt Nam: Quốc triều hình luật và Hoàng Việt luật lệ,* Nxb. Giáo dục, Hà Nội, phần "Quốc triều hình luật", tr. 86.
6. Viện Sử học, *Cổ luật Việt Nam: Quốc triều hình luật và Hoàng Việt luật lệ,* Sđd, tr. 86.

với "Lệnh cấm đàn bà phản bội chồng, đàn ông gian dâm với vợ người khác" trong *Thiên Nam dư hạ tập*: *"Gian dâm với vợ người thì xử lưu hoặc tử hình"*[1]. Tuy nhiên, chính sử cho hay, Vũ Văn Phỉ xin được chuộc tội, cuối cùng bị đày ra châu xa. Ở trường hợp này, kẻ phạm tội nộp tiền để được giảm tội.

Cũng tương tự như trường hợp của Vũ Văn Phỉ năm Đinh Tỵ (1437), đến năm Mậu Thìn (1448), khi vua Lê tổ chức thi Hội, rồi thi Đình chọn học vị Tam khôi, danh hiệu trạng nguyên đã thuộc về Nguyễn Nghiêu Tư *"Người làng Phụ Lương, huyện Võ Giàng"*[2] (tức huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ngày nay). Điều đáng nói là Nghiêu Tư từng thông dâm với mẹ vợ. Việc ấy dân quê ông đều biết. Khi ông giành học vị cao nhất của khoa cử, thì ngoài cái tài học vấn, tiếng xấu xưa kia đi kèm, thiên hạ ai ai cũng hay. Thế mới có chuyện nhiều người nhân đó mà báng bổ tân trạng nguyên họ Nguyễn. Có người ghi vào chuồng lợn là "Phường trạng nguyên", có người hát ở đường cái rằng: "Trạng nguyên trư, Nguyễn Nghiêu Trư" để chế giễu quá khứ đáng quên của Nguyễn Nghiêu Tư. Lan man một chút về tì vết này của vị trạng họ Nguyễn, thì ông sinh nhằm tháng Hợi năm Hợi, mẹ ông nhân đó mà đặt tên là Trư. Khi thi Hội, vua chiêm bao thấy thần báo "lợn đỗ Trạng nguyên". Đến khi thi Đình, Nguyễn Nghiêu Tư đỗ trạng. Vua cho là điều chiêm bao không đúng, mới hỏi Nghiêu Tư, thì Nghiêu Tư cho hay lúc nhỏ mẹ đặt tên là Trư. Vua bấy giờ mới bảo quần thần là *"Trẫm chiêm bao thấy Trạng nguyên heo, là Nghiêu Tư vậy"*[3].

1. Viện Nghiên cứu Hán Nôm, *Điển chế và pháp luật Việt Nam thời trung đại,* tập I, Sđd, tr. 283.
2. Nguyễn Hoàn, Uông Sĩ Lãng, Phan Trọng Miên, Võ Miên (1963), *Đại Việt lịch triều đăng khoa lục,* quyển Nhất, Bộ Quốc gia giáo dục xuất bản, Sài Gòn, tr. 36.
3. Hồ Ngu Thụy (1968), *Tam khôi bị lục,* Trung tâm Học liệu xuất bản, Sài Gòn, tr. 33 - 34. Xem thêm: Tiên Đàm Nguyễn Tường Phượng biên soạn (1984), *Trạng, nghè, cống,* Sở Văn hóa và Thông tin Hà Bắc, tr. 50 - 51.

Trong quá khứ, Nghiêu Tư phạm tội thông dâm là vậy, tuy nhiên trường hợp của vị Trạng Lợn Nguyễn Nghiêu Tư lại không thấy chính sử đề cập đến việc ông bị phạt chuộc tội hay bị xử tội chém mà được tha. Nhưng thiết nghĩ, tòa án lương tâm và miệng lưỡi thế gian còn ghê gớm gấp trăm nghìn lần cái án chém mà luật nước có thể xử ông.

Năm Đinh Hợi (1467) thời vua Lê Thánh Tông ngồi ngai vàng, chẳng biết có phải là năm của con giáp đầy phồn thực hay chăng mà lại một sự vụ nữa diễn ra. Theo như tờ tâu của Hàn lâm viện trực học sĩ quyền Công khoa cấp sự trung Lương Thế Vinh lên vua Lê Thánh Tông để hặc tội đối với Trấn điện tướng quân Bùi Huấn cho hay: *"Luân thường lớn của con người có năm điều trong đó. Nay Huấn đương lúc còn tang vợ mà đi lấy con gái của người về hàng bạn hữu, hơn nữa trước đây đã lấy con gái của người ấy làm vợ cả rồi. Tệ bạc trong ân ái vợ chồng, khinh miệt đạo cương thường đến thế. Việc này quan hệ tới phong hóa, làm rối loạn nhân luân, xin giao cho pháp ty trị tội"*[1]. Xét thấy lời tâu của Lương Thế Vinh đúng sự thật, vua Thánh Tông ra lệnh y theo luật mà xử viên quan võ Bùi Huấn. Tiếc rằng chính sử không cho hay hình thức xử lý cụ thể như thế nào.

Quốc triều hình luật có nhiều điều luật
xử phạt nghiêm tội ngoại tình
(*Lê triều hình luật* bản chép tay
lưu tại nhà Luật sư Nguyễn Văn Miếng)
Nguồn ảnh: Nguyễn Văn Miếng

1. Ngô Sĩ Liên và các sử quan nhà Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư,* tập II, Sđd, tr. 418.

Án điểm Phan Tông Trinh

Một năm sau, vào tháng 11 năm Mậu Tý (1468), có tên nội thần Phan Tông Trinh là kẻ hầu cận trong cung, nhưng lại cùng với bọn đồng cấp là Nguyễn Thư, Chu Đức Đại, Dương Minh Phong, Ngô Át quen thói ăn hối lộ, tội đáng phải xử tử. Tuy nhiên, trừ Phan Tông Trinh, còn lại bọn Nguyễn Thư đều được vua Lê Thánh Tông lệnh cho tha vì *"còn mong một ngày kia chúng sửa lỗi, để phòng có khi sai khiến đến"*[1].

Sở dĩ tên quan hoạn giả như Phan Tông Trinh vẫn bị y án tội chết, bởi theo như *Việt sử cương mục tiết yếu* có viết: *"Trinh là con nuôi của viên hoạn quan Hiền. Hiền chết, Trinh cướp lấy vợ Hiền. Năm trước Trinh lại thông dâm với cung nữ, chết là đáng rồi!"*[2]. Theo *Đại Việt sử ký toàn thư,* thì Trinh dù là con nuôi của nội quan Hiền, nhưng khi *"Hiền chết, xác còn hôi hổi đã thông dâm với vợ Hiền, cướp lấy làm vợ lẽ của mình; năm trước nó lại thông dâm với cung nữ là Nguyễn Mai"*[3]. Chính từ những việc trái với nhân luân, thêm tội tư túi nên "cả hai tội đều nặng, giết là đáng rồi".

Bởi Phan Tông Trinh là con nuôi hoạn quan Hiền, xét theo lý hắn cũng là con nuôi của vợ Hiền. Việc con nuôi thông dâm với mẹ nuôi rõ ràng trái luân thường đạo lý ở đời. Trong *Thiên Nam dư hạ tập* có "Lệnh cấm đàn bà phản bội chồng, đàn ông gian dâm với vợ người khác", đã quy định: *"Phản bội chồng trốn cha mẹ mà cải giá thì cha mẹ bị phạt đánh 80 trượng, người đàn bà đó bị sung làm Thung thất phụ"*[4]. Tội ấy cũng ứng với Điều 34, Chương Vi chế (Làm trái pháp luật) trong *Quốc triều hình luật* có nội dung tương tự: *"Có tang ông*

1. Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Khâm định Việt sử thông giám cương mục,* tập I, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr. 1034.
2. Đặng Xuân Bảng (2000), *Việt sử cương mục tiết yếu,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 352.
3. Ngô Sĩ Liên và các sử quan nhà Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư,* tập II, Sđd, tr. 436.
4. Viện Nghiên cứu Hán Nôm, *Điển chế và pháp luật Việt Nam thời trung đại,* tập I, Sđd, tr. 283.

bà cha mẹ và chồng, mà cố ý giấu không cử tang thì phải tội đồ làm khao đinh, đàn bà đồ làm tang thất phụ"[1]. Trong khi ấy, Phan Tông Trinh tiếng là con, vợ nội quan Hiền tiếng là vợ, ấy vậy mà hai kẻ ấy khi cha - chồng chết đã không đoái hoài, lại thông dâm với nhau, tội càng nặng thêm. Đồng thời, Trinh lại lấy mẹ nuôi làm vợ lẽ của mình, tội thêm tội, thế nên hắn mới "mua vui phút chốc" mà đã để lại hậu họa ngàn thu, đầu lìa khỏi cổ nơi pháp trường định tội, âu cũng là cái kết cho kẻ làm trái nhân luân.

Trên đây là những vụ án điểm về ngoại tình, thông dâm được chính sử ghi nhận lại. Còn trong nhân gian chắc hẳn cũng có không ít vụ việc tương tự. Cũng qua đó chúng ta thấy pháp luật nhà Lê sơ rất nghiêm ngặt và cứng rắn với loại tội này, hòng mong cho xã hội xây dựng trên nền tảng Nho giáo được bền vững, giữ được đạo lý làm người mà đấng nam nhi hay phận bồ liễu đều phải nhất nhật tuân theo.

1. Viện Sử học (2009), *Cổ luật Việt Nam: Quốc triều hình luật và Hoàng Việt luật lệ*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, phần "Quốc triều hình luật", tr. 42.

Thử kẻ trộm nhân nghĩa, phá được án quan tham

Thời vua Lê Thánh Tông (1460 - 1497) trị vì được biết đến là thời thịnh trị của lịch sử phong kiến nước ta. Nói đến vua, đức trị cũng giỏi, pháp trị cũng hay.

Khi nhận xét về 37 năm trị vì của vị vua thứ tư nhà Lê sơ, sử sách cổ kim hết lời ngợi ca: **"đời Lê về năm Quang Thuận, Hồng Đức thì trị giáo xương minh"[1]; "Những sự văn trị và võ công ở nước Nam ta không có đời nào thịnh hơn đời Hồng Đức"[2].** ***Những lời ca tụng ấy, xét ra có sự xác đáng của nó.***

Vua Lê Thánh Tông khi ngồi ngai vàng, để yên nghiệp nước, ngài luôn chăm lo việc giáo hóa tới dân, chú trọng nông tang. Để tăng cường sức mạnh, hiệu quả của công cuộc trị nước, đưa xã hội đi vào khuôn phép cần có, nhà vua rất quan tâm tới luật pháp.

1. Phạm Đình Hổ (1989), *Vũ trung tùy bút,* Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 36 - 37.
2. Trần Trọng Kim (1971), *Việt Nam sử lược,* quyển I, Trung tâm Học liệu xuất bản, Sài Gòn, tr. 264.

Vua thử tài "Quận Gió"

Trên cơ sở kế thừa những thành quả luật pháp đã có của tiền nhân, đồng thời căn cứ thực tế xã hội, chế độ, thời vua Lê Thánh Tông trị vì, *Quốc triều hình luật* (đời sau hay gọi là luật Hồng Đức hoặc *Lê triều hình luật*) gồm có 722 điều trong 13 chương đã ra đời.

Thông qua nội dung của *Quốc triều hình luật,* một trong những trọng tội vua Lê Thánh Tông muốn bài trừ ở mọi góc độ là nạn tham ô, nhũng lạm, nhất là đối với quan lại trong triều, ngoài trấn. Trong tổng số 722 điều, đã thống kê được có 102 điều liên quan đến xử tội tham ô, hối lộ, tức là chiếm khoảng 1/7 tổng số điều luật. Trong đó 10/13 chương có những điều luật xử tội này. Điều đó cho thấy vị hoàng đế nhà Lê rất quan tâm đến việc xử lý tội tham nhũng.

Và dưới đây là giai thoại được người đời truyền tụng lại về việc đích thân vua Lê Thánh Tông đã xử tội tham ô như thế nào. Việc ấy có liên quan tới chuyến vi hành của vị vua sáng, được chép trong sách *Dã sử* (theo nghiên cứu hiện nay thì tác giả có thể là Thái Hà Diên mậu Hoàng Cao Khải) với tiêu đề "Quận công phong lậu"[1]. Đại để là...

… Thời vua Lê Thánh Tông đang trị vì, lúc ấy ở đất kinh kỳ Thăng Long có một người đánh gậy giỏi, được người trong thành gọi là Quận Gió dù anh chàng chẳng có chức vị gì về mặt chính quyền cả. Tên gọi "Quận Gió" xuất phát từ thực tế ở tài năng khác người của anh ta khi di chuyển thoắt ẩn, thoắt hiện, ra tay nhanh như chớp, được xem là hạng anh chị khét tiếng. Triều đình biết tới Quận Gió là phường trộm cướp, muốn khép vào tội này để tống giam nhưng lại chưa tìm được tang chứng gì đích xác để bắt hắn cả.

Vua Lê Thánh Tông nghe tiếng Quận Gió dù là phường đạo chích, nhưng lại nghĩa hiệp, hay giúp đỡ cho hạng thanh

1. Khuyết danh (1968), *Dã sử,* Trung tâm Học liệu, Sài Gòn, tr. 1 - 3.

niên nghèo khó. Bởi vậy, tiếng là đạo chích nhưng người này chẳng dư dả gì về của cải đâu, *"trong nhà thường không của dư, vợ con đành chịu mặc vải ăn rau, sống lay lắt qua ngày đoạn tháng vậy thôi"*[1].

Để tìm hiểu thực hư lời đồn đại của nhân gian về tay Quận Gió, đúng vào dịp Tết Nguyên Đán nọ, đêm 30 Tết, vua Lê Thánh Tông cải trang thành anh giáo nghèo và đi vi hành đón giao thừa. Biết tiếng Quận Gió, vua sai người tìm ra nơi Gió đang ở, rồi tự mình giả cách ăn vận sơ sài đến nhà hắn, nài nỉ nói:

- Tôi là học trò nghèo, đi dạy trẻ, cuối năm về quê, nhưng giữa đường gặp bọn côn đồ bóc lột hết sạch, tay không Tết đến, về nhà chẳng biết trông vào đâu. Đây với Thanh Hóa thừa tuyên quê tôi không xa, nhờ ơn ông đem lòng nghĩa hiệp giúp đỡ ít nhiều.

Nghe ông thầy đồ nghèo than thở vậy, Quận Gió lấy làm cảm động lắm, nói:

- Coi thầy không phải bậc tầm thường. Chắc không phải bọn ăn bám. Tôi đâu có ý bủn xỉn. Nhưng vừa đây có đến khoảng mươi bọn như thầy, thực là tôi đã dốc hết túi giúp họ cả rồi, biết làm thế nào bây giờ?

Vị vua trong vai ông giáo nghèo cứ kêu ca kể khổ mãi. Quận Gió bèn nói:

- Thầy hãy ngồi đây, để tôi tính giùm cho.

Nói xong, hắn gọi người nhà lấy ly rượu hai người cùng nhau uống. Uống được nửa chừng, Quận Gió lại tiếp lời:

- Xin thú thực cùng thầy, tôi đâu phải kẻ đi ăn trộm. Chẳng qua muốn giúp người nghèo, buộc lòng phải làm chuyện đó thôi. Mà có lấy toàn là của để làm việc nhân nghĩa, giúp người

1. Khuyết danh, *Dã sử,* Sđd, tr. 1.

thôi, chứ vàng rơi ngoài đường tôi cũng không thèm nhặt. Thầy có biết chỗ nào có của bất nghĩa mà lấy được không?

Ông giáo nghèo Lê Thánh Tông bèn đáp:

- Nhà nọ có người lái buôn đấy, bỏ cả vốn liếng ra để lấy 1/10, sao ông không tới đó lấy? Lại tiếp một nhà kia nữa, ông coi thử xem có được không?

Quận Gió lắc đầu mà rằng:

- Không được, nhà ấy cày cấy dành dụm, làm ăn chính đáng nên mới giàu, tôi không lấy đâu.

Ông giáo xứ Thanh lại tiếp:

- Trừ nhà ấy ra, tôi chẳng biết chỗ nào khác cả.

Trầm tư một lúc, Quận Gió quả quyết:

- Được rồi. Tôi có cách.

Bấy giờ, vua Lê Thánh Tông mới tò mò hỏi cách gì. Quận Gió trả lời:

- Có viên quản Sở Kim Ngô, chủ kho nhà nước đấy. Hắn trộm của nước mà làm giàu. Tôi ăn trộm để giúp ông, có nên không?

Vua lại hỏi:

- Còn nhà buôn kia thì ông tính thế nào?

Quận Gió nói:

- Nhà nọ có tiếng mà không có miếng, còn nhà kia bề ngoài thì rảnh rang, nhưng bên trong trống rỗng, lòng tôi không nỡ.

Nói xong, Quận Gió đứng dậy, nhanh như chớp đã mất hút trong đêm đen 30. Đến nửa đêm Quận Gió đã về, hắn gọi ông giáo đang nằm ngủ chờ giúp đỡ:

- Dậy, tôi lấy ra năm hốt bạc, gọi là một chút để giúp thầy đó.

Tạo hình Quận Gió và vua Lê Thánh Tông trong phim *Quận Gió*
Nguồn ảnh: https://www.youtube.com

Thầy đồ họ Lê tò mò, hỏi:

- Ông chỉ lấy có chừng này thôi ư?

Quận Gió cười cười mà rằng:

- Mở túi ra lấy ngần này, đủ giúp thầy thôi, lấy xong khóa lại, chả ai biết cả.

Vua nhận lấy số vàng Quận Gió đưa, cảm tạ rồi lui gót, giả cách xuôi Nam về xứ Thanh, nhưng bí mật sai người đem bạc về giấu ở ngoài thành.

Phá án quan tham

Đến sớm mai là mùng Một Tết Nguyên Đán, theo lệ, trăm quan và quan đại diện các đạo vào điện lạy mừng vua, chúc tụng "Vạn tuế". Dù đầu xuân năm mới, chủ yếu thiên về việc vui, chuyện cũ gác lại. Mà chuyện xét xử, ấn tín cũng đã xếp vào hộp chưa mở để tỏ ý nghỉ ngơi đón Tết, vui xuân. Ấy nhưng vua Lê Thánh Tông đã làm việc ngoại lệ. Bấy giờ, vua mới nhìn viên quan Sở Kim Ngô rồi hỏi:

- Đêm qua nhà ngươi có mất trộm không?

Ngạc nhiên, quan Sở Kim Ngô lạy mà đáp:

- Dạ thưa bệ hạ, không có ạ!

Bừng bừng mặt giận, vua Lê Thánh Tông lại hỏi:

- Túi tiền của nhà ngươi có bao nhiêu, đã bay mất năm hốt bạc rồi đấy.

Nói xong, vua sai Trung sứ ra ngoài thành đào năm hốt bạc mang về. Viên quan Sở Kim Ngô nhìn thấy năm hốt bạc có đề bốn chữ: "Quốc khố chi bảo", đúng là bạc trong kho của nhà nước mà hắn nhũng lạm thì mặt cắt không còn giọt máu. Vua Lê Thánh Tông theo luật định tội. Cứ như quy định trong Chương Đạo tặc (Trộm cướp) của *Quốc triều hình luật,* quan Kim Ngô là kẻ coi kho bạc nhà nước, ứng với tội trong Điều 27 của chương này là: *"Quan giám lâm, người coi kho mà tự lấy trộm thì phải xử như tội ăn trộm thường và phải bắt bồi thường tang vật gấp hai lần"*[1]. Thế nên, hắn bị lột bỏ hết mọi tước vị. Gia sản bị tịch thu, thân bị lưu đày vì tội tham ô quốc khố nhà nước. Vậy là, dẫu là kẻ làm quan, cũng như nhiều quan viên khác được nhà nước đãi ngộ về chức vụ, quyền hành, lương bổng, ruộng đất,… khác biệt so với dân thường để tỏ ý trân trọng, khiến cho *"không bị chi phối bởi cơm áo gạo tiền mà xao lãng nhiệm vụ, đi lầm vào con đường tham ô, ăn hối lộ"*[2], nhưng viên quan Sở Kim Ngô vẫn "nhắm mắt làm liều" để rồi phải bỏ lại áo mão cân đai.

Còn Quận Gió, nếu xét theo tội trộm cướp được quy định trong *Quốc triều hình luật,* thì tội chẳng nhẹ chút nào, bởi Điều 19 trong Chương Đạo tặc ghi rõ: *"Kẻ trộm mới phạm lần đầu thì phải lưu đi châu xa. Kẻ trộm đã có tiếng và kẻ trộm*

1. Viện Sử học, *Cổ luật Việt Nam: Quốc triều hình luật và Hoàng Việt luật lệ,* Sđd, tr. 93.
2. Trần Đình Ba, "Tiền Tết dưỡng liêm", *Người lao động* số Xuân Mậu Tuất 2018, tr. 11.

tái phạm thì phải tội chém"[1]. Chiếu theo luật, hẳn Quận Gió sẽ phải đầu rơi, máu chảy nơi pháp trường bởi hắn là "kẻ trộm đã có tiếng" khắp chốn Kẻ Chợ rồi. Nhưng xét ra, đây là trường hợp trộm đặc biệt, thế nên không những thân chẳng bị gông cùm, đầu chẳng lìa khỏi cổ, mà sau đó Quận Gió còn được vua Lê Thánh Tông cho vời vào cung, phong làm quận công, cao nhất trong bậc tước "Công, hầu, bá, tử, nam" thời ấy. Lại chính tay vua viết cho tấm bảng vàng có bốn chữ "quân tử đạo chích" (tức là trộm cướp mà quân tử) và ban thưởng rất trọng hậu.

Việc trên, thật là một trường hợp ngoại lệ với lẽ thường khi kẻ trộm như Quận Gió không những chẳng bị trọng tội mà còn được đặc cách ban khen. Âu đó cũng là phương pháp kịp thời khuyến khích người ngay thẳng, loại bỏ kẻ gian ngoan thường thấy của vua Lê Thánh Tông vậy. Thế nên, trong *Dã sử,* người viết mới nhân việc này mà bàn rằng: *"nào biết đâu kẻ mở túi không phải trộm, kẻ lưng đai tay hốt mà là trộm mới lạ thay. Lấy của kẻ giàu vô đạo, giúp cho kẻ nghèo biết lẽ phải chăng, đích là việc làm của người hiệp sĩ, tưởng cũng không hại gì đến ai cả, mà bảo là trộm cướp sao được"*[2]. Thật là, trộm cướp cũng có dăm bảy loại, chẳng thể nào mà lường hết được, đâu phải cứ phường đạo chích là giống nhau hết cả.

Ở trường hợp của Quận Gió, tội trộm cắp là có thật, nhưng vì hành vi trộm cắp của y lại chẳng phải để làm giàu cho mình, mà để giúp những người cơ nhỡ, nghèo khổ. Của cải y lấy là lấy từ những kẻ làm giàu bất chính, chứ không lấy từ nhà lương thiện. Lại thêm nữa, qua vụ việc kia, y đã giúp cho nhà nước phát hiện ra kẻ nhũng lạm của công là quốc khố của nước. Công này thật lớn, nên vua Lê Thánh Tông mới theo đó mà ban thưởng cho Quận Gió. Qua việc này

1. Viện Sử học, *Cổ luật Việt Nam: Quốc triều hình luật và Hoàng Việt luật lệ,* Sđd, tr. 91.
2. Khuyết danh, *Dã sử,* Sđd, tr. 3.

cũng cho ta thấy một thực tế là *"Vua là chủ tể trong nước cho nên chủ quyền chỉ ở trong tay vua"*[1]. Vua vừa là người hành pháp, mà cũng có quyền tư pháp, là vị quan tòa tối cao, nên vua cũng chính là luật vậy. Do đó, trường hợp Quận Gió mới không câu nệ nhất nhật vào *Quốc triều hình luật* đấy[2].

Dù tính xác thực của giai thoại này chưa được minh định, nhưng qua đó cũng phản ánh được tinh thần cầu thị của triều đình, sẵn sàng ghi nhận thông tin từ nhân gian để chống tham nhũng và hành động khuyến khích nhân dân tham gia chống tham nhũng để diệt trừ nạn "sâu dân, mọt nước". Người viết chỉ xin chép lại ra đây cho bạn đọc biết thêm, chứ không hề dám đoan chắc rằng vụ việc ấy là có thực đâu. Khẳng định thế, e mắc tội hồ đồ dám đoán mò vậy.

1. Đào Duy Anh (1951), *Việt Nam văn hóa sử cương,* Bốn Phương xuất bản, Sài Gòn, tr. 154.
2. Xem Trần Đình Ba, "Vua Lê Thánh Tông và vụ án ngày mùng Một Tết", Tạp chí *Luật sư Việt Nam* số Xuân Mậu Tuất 2018 (Số 1-2 (46 - 47)), tr. 85.

Nguyễn Sư Hồi hai lần thoát án tử

Vì một bài thơ chưa rõ chân tướng, suýt nữa Đô đốc họ Nguyễn bị khép vào tội phản loạn. Nếu không nhờ có vị trí trọng thần của cha và sự khoan dung của vua Lê Thánh Tông, thì đã có một án tử được thực thi.

Nhân vật suýt bị rơi đầu vì án văn tự được nói tới ở đây là Nguyễn Sư Hồi, con khai quốc công thần Nguyễn Xí của nhà Lê sơ. Nguyên quán cha con Nguyễn Xí vốn thuộc xã Thượng Xá, huyện Chân Phúc. Nay thuộc xã Nghi Hợp, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An.

Cha con đồng phạm tham nhũng

Bởi Nguyễn Xí theo Lê Lợi trong khởi nghĩa Lam Sơn từ năm 22 tuổi (Mậu Tuất - 1418), lập nhiều chiến công nên được khắc tên vào bảng công thân khai quốc đứng hàng thứ 5. Ông lại là người có công chính trong việc dẹp loạn Lạng Sơn vương Lê Nghi Dân, phò giá hoàng tử Lê Tư Thành lên làm vua, tức vua Lê Thánh Tông. Bởi vậy mà công lao, uy tín xếp vào bậc nhất, được vua Lê Thánh Tông trong bài chế

ban ra năm Canh Thìn (1460) nhận xét là người *"khí độ trầm hùng, tính người cương đại"... "giữ mình có đạo, hồn nhiên như ngọc chẳng khoe tươi; nghiêm mặt ở triều, lẫm liệt như thanh gươm mới tuốt. Các quan đều tưởng mộ phong thái; bốn biển đều ngưỡng vọng uy danh"*[1].

Để tưởng thưởng công lao khôi phục ngai vàng cho vua, Nguyễn Xí được phong Quỳ quận công, rồi gia thêm Nhập nội tả tướng quốc, sau làm Thái úy, là bậc trọng thần của triều đình. Cha có công, con hưởng phúc, nên theo lệ tập ấm, 16 người con trai của Nguyễn Xí theo đó mà đứng vào đội ngũ áo mão, cân đai của nhà Lê. Trong đó, Nguyễn Sư Hồi là con trưởng, cũng có công phò lập vua nên cha con đồng triều.

Không chỉ gia ban chức tước, bổng cao, lộc hậu và nhiều biệt đãi khác, ngay tại quê nhà, cha con ông còn được ban cả vùng đất rộng lớn. *An-Tĩnh cổ lục (Le vieux An-Tĩnh)* cho hay *"Nguyễn Xí được cấp lãnh địa cả miền duyên hải nằm giữa Cửa Lò và Cửa Hội (Hội Thống) ngày nay"... "Con trai của Nguyễn Xí là Nguyễn Sư Hồi được ban cấp đầm phá Cây Bằng"*[2]. Điều đó cho thấy sự trọng đãi vô cùng lớn của vua Lê Thánh Tông dành cho cha con vị Thái úy. Ấy nhưng cũng có lúc, vì tiếng leng keng của đồng tiền thật hấp dẫn, mà cả hai cha con họ Nguyễn đã để tay làm bạn với màu chàm.

Chuyện là, cuối năm Quý Mùi (1463), vua Lê Thánh Tông đặc sai Tư lễ giám Nguyễn Áng đem sắc tới nhà Đô đốc Nguyễn Sư Hồi. Lời sắc viết rằng: *"Dương Quốc Minh bảo là Ngô Tây lấy 30 lạng bạc trao cho Nguyễn Hồ đến đút lót bọn ngươi. Ngươi sai vợ lẽ nhận lấy. Vả khi trước nó đút lót cho cha ngươi là Xí 50 lạng, nay chuyển sang đút lót cho ngươi, tất cả là 80 lạng, hiện còn ở nhà ngươi, ngươi lại không biết*

1. Lê Quý Đôn (2007), *Đại Việt thông sử,* Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, tr. 223.
2. Hippolyte Le Breton (2005), *An-Tĩnh cổ lục (Le Vieux An-Tĩnh),* Nxb. Nghệ An, tr. 99.

hay sao? Nay đặc sai Tư lễ giám Nguyễn Áng đem sắc chỉ tới bảo ngươi và đòi lấy số 80 lạng đút lót ấy mang về. Ngươi có tội mà không ngại sửa bỏ tội lỗi thì sau này chắc chắn không bị tai họa"[1]. Sắc vua đưa tới, vạch rõ những tội lỗi của hai cha con họ Nguyễn.

Vậy là cứ theo lời răn trên, hai cha con Nguyễn Xí, Nguyễn Sư Hồi đều tham hơi đồng mà nhận hối lộ. Số tiền 80 lạng bạc với dân đen thật lớn. Nhưng so với gia sản nhà họ Nguyễn, cùng danh tiếng, chức tước của họ ở triều, thì thật không đáng là bao. Ấy nhưng, vì lòng tham cỏn con, cả hai cha con bạc thì cầm của người nhưng phải sung vào ngân khố quốc gia, danh thì bị hoen ố với đồng liêu. Câu "tham thì thâm" là ở đây chăng? Nếu chiểu theo *Quốc triều hình luật* mà xét, thì với tội nhận bạc, cha con hai vị trọng thần này chẳng chỉ bị vua chê trách, răn đe thôi đâu, mà phải bị thu bạc, bãi chức, rơi đầu chứ chẳng chơi. Bởi luật Hồng Đức đã quy định: *"… ăn hối lộ từ một quan đến 9 quan thì xử tội biếm hay bãi chức, từ 10 quan đến 19 quan thì xử tội đồ hay lưu, từ 20 quan trở lên thì xử tội chém. Những bậc công thần quý thần cùng những người có tài được dự vào hàng bát nghị mà ăn hối lộ từ một quan trở lên đến 9 quan thì xử phạt tiền 50 quan, từ 10 quan đến 19 quan thì xử phạt tiền 60 quan đến 100 quan; từ 20 quan trở lên thì xử tội đồ, những tiền ăn hối lộ xử phạt gấp đôi nộp vào kho"*[2]. Ấy nhưng dù con nhận 30 lạng bạc, cha nhận 50 lạng bạc, nhưng cha con họ Nguyễn chẳng hề hấn gì ngoài việc bị thu lại bạc và nhận lời trách của đấng kim thượng.

Dù sao, lời răn đe của vua Lê Thánh Tông đánh vào lòng tự trọng của cha con Nguyễn Xí, Nguyễn Sư Hồi, cũng để làm

1. Ngô Sĩ Liên và các sử quan nhà Lê (1998), *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 400.
2. Viện Nghiên cứu Hán Nôm (2011), *Điển chế và pháp luật Việt Nam thời trung đại*, tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 81, phần "Quốc triều hình luật".

Tiền Hồng Đức thông bảo
Nguồn ảnh: http://thegioicotien.vn

gương tày liếp cho kẻ khác sợ mà tránh, xét ra, lại có hiệu quả bằng muôn vàn hình phạt theo luật đấy. Bởi vậy mà trong *Đại Nam quốc lược sử,* Alfred Schreiner nhận xét về vua thứ tư nhà Lê là *"một đời vua trong mấy vì quốc quân cai trị khôn ngoan hơn hết mà Đại Nam quốc sử trưng ra cho thiên hạ xem thấy"*[1] không chỉ là lời khen suông.

Bài thơ vu cáo ứng tội chết

Sử sách không ghi lại thêm công lao của Nguyễn Sư Hồi ngoài việc cùng cha giúp việc trung hưng lại ngai vàng của vua sau loạn Lê Nghi Dân. Về phần tội, thì không chỉ có cái án tham nhũng ở trên mà thôi đâu. Vị Đô đốc này còn được vua Lê Thánh Tông vị tình mà tha cho tội chết trước đó một năm. Và lần này là bởi cái án văn thơ do chính bản thân Sư Hồi gây nên.

1. Alfred Schreiner (1906), *Đại Nam quốc lược sử,* Sài Gòn, tr. 96.

Việc được nói tới xảy ra tháng 3 năm Nhâm Ngọ (1462). Bấy giờ, Nguyễn Sư Hồi không tâm đầu ý hợp với một số tướng lĩnh quân đội như Lê Niệm, Đô đốc Trịnh Văn Sái và Tả đô đốc Lê Thọ Vực. Muốn hạ uy tín của những người này, Hồi bèn làm bài thơ nặc danh vu khống cho bọn họ âm mưu làm loạn. Bài thơ làm xong được vứt ra đường để cho thiên hạ đọc mà truyền tới tai vua. Nội dung bài thơ là:

Nhân hữu nhị tâm vua khả nghi,
Tự lai chung cánh hiếu vi phi.
Thổ biên hữu hoặc chân hung bạo,
Thủy tại tây bàng xã tắc nguy.

Dịch thơ là:

Người có hai lòng rất đáng nghi,
Giống chữ "lai" đó thích vi phi.
Bên "thổ" có "hoặc" thực hung bạo,
"Thủy" sát bên "tây" xã tắc nguy[1].

Bài thơ vận dụng phép chơi chữ, theo đó câu thứ nhất chữ nhân 人 ghép với chữ nhị 二 và chữ tâm 心 (nhân hữu nhị tâm), tức là chữ Niệm 念, chỉ Lê Niệm. Câu thứ hai giống chữ lai (tự lai) 來 tức là chữ lỗi 耒, chỉ Nguyễn Lỗi. Câu thứ ba bên cạnh chữ thổ (thổ biên) 土 có chữ hoặc (hữu hoặc) 或, nghĩa là chữ vực 域, ám chỉ Lê Thọ Vực. Câu cuối có bộ thủy 氵 sát chữ tây 西 (thủy tại tây bàng) tạo thành chữ sái 洒, đích thị là Trịnh Văn Sái.

Dù là thơ nặc danh, nhưng tất thảy đều biết do Đô đốc họ Nguyễn chủ mưu cùng chân tay, vây cánh của mình là bọn Trịnh Lý. Đáng ra, tội vu khống đồng liêu, quan viên thế này bị khép vào án tử cũng đáng, nhưng Nguyễn Sư Hồi được

1. Ngô Sĩ Liên và các sử quan nhà Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư,* tập II, Sđd, tr. 395.

vua gia ân mà tha cho tội chết, không phạt gì. Điều này được chứng thực qua lời vua Lê Thánh Tông với bề tôi: *"Sư Hồi có công trung hưng, Cha hắn là Xí lại có công lao lớn với đất nước. Nên tha tội chết cho hắn!"*[1].

Lại để xoa dịu bọn Lê Thọ Vực, vua dụ rằng: *"Bài thơ yêu quái ấy chưa chắc đã phải Sư Hồi soạn ra, các khanh không nên vin vào việc ấy mà hằn thù lẫn nhau"*[2]. Lời dụ ấy có phần chê trách Lê Thọ Vực bởi chính viên Tả Đô đốc này cùng đồng bọn xin vua trị tội Sư Hồi. Xét ra, cũng một phường nhỏ nhen như nhau cả.

Chẳng biết chuyện này có liên quan gì đến việc được kể dưới đây không, nhưng cũng xin ghi ra cho bạn đọc biết thêm. Bản thân người trích thì không dám xác thực bởi chưa thấy ghi trong sử sách. Ấy là một hôm *"có người vào tâu với vua rằng con ông là ông Sư Hồi âm mưu làm phản, thế mà vua cũng không nghe, lại có nói rằng: "Nếu như Ng.-Hý*[3] *có lòng cướp nước thì đã giữ lấy ngai vàng mà làm vua từ khi giết được Nghi Dân kia, thế mà vẫn giữ một lòng trung thành với nhà Lê, lẽ nào bây giờ lại dung cho con làm điều phản nghịch". Nghe tin có người cáo với vua như vậy, ông liền bắt ông Sư Hồi đưa vào cung mà nộp để xin chịu tội. Vua truyền chỉ mở trói cho ông Sư Hồi rồi thì gọi lại gần mà dụ rằng: "Trong các quan bây giờ, cha con nhà người là phú quí hơn cả, vậy khi nói câu gì, làm việc gì phải cho cẩn thận, cho khỏi sinh mối hiềm nghi""*[4].

1. Đặng Xuân Bảng (2000), *Việt sử cương mục tiết yếu,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 333.
2. Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Khâm định Việt sử thông giám cương mục,* tập I, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr. 963.
3. Đúng ra phải viết là Nguyễn Xí, và chuyện này thấy có hơi hướng giống chuyện cha con Tổng trấn Bắc thành Nguyễn Văn Thành thời vua Gia Long.
4. Nguyễn Đức Tánh, "Lịch sử các danh gia: Ông Cương quốc công" (tiếp theo số 121), *Thanh Nghệ Tịnh tân văn,* số 125, ngày 9-12-1932, tr. 2.

Dù vua liên tiếp hai lần tha mạng cho Nguyễn Sư Hồi, nhưng cũng có lẽ vì nương nhẹ thế, nên sự "hồi tâm, chuyển tính" của viên Đô đốc này nhiều phần hạn chế. Theo *Nam Hải dị nhân liệt truyện* cho biết, và thông tin này liên quan đến phong thủy nên có phần không thực, rằng vua Lê đã tìm cách hạn chế thế lực cha con họ Nguyễn: *"Bấy giờ Nguyễn Xí có 12 con*[1]*, cũng được phong tước làm quan tại triều, quyền thế hách dịch nhất thời ấy. Vua thấy lồng lẫy quá, sai đào con sông Cấm giang ở làng Sài xá, để triệt long mạch làng ấy, thân long chảy ra huyết ba ngày. Một hôm, năm con làm quan trung úy, cùng chết một ngày, từ bấy giờ con cháu sa sút"*[2]. Ấy, "vinh thân, phì gia" mà không có điểm dừng thật nguy lắm thay.

1. Cụ Lê Quý Đôn trong *Đại Việt thông sử* cho rằng Nguyễn Xí có 16 người con. Xem Lê Quý Đôn, *Đại Việt thông sử,* Sđd, tr. 227.
2. Phan Kế Bính (1968), *Nam Hải dị nhân liệt truyện,* Mặc Lâm xuất bản, Sài Gòn, tr. 119. Chúng tôi trích theo nguyên văn bản in năm 1968.

Vụ án vương tử giết người vì một câu nói

Trong lần "Nam chinh" đánh Chiêm Thành, vua Lê Thánh Tông không chỉ bình định được phương Nam, mở rộng cương vực quốc gia qua núi Đá Bia (Thạch Bi sơn) mà khi ca khúc khải hoàn, vua còn có thêm được thê tử. Và người con của ông ở đất Thuận Hóa với người đẹp, lòng tự trọng cao lắm.

Tháng 2 năm Tân Mão (1471), vì Chiêm Thành *"ngạo mạn kiêu căng, không sửa lễ tiến cống, lăng nhục sứ thần của triều đình, quấy nhiễu dân biên giới, lừa gạt người Minh để xin viện trợ mà sang ăn cướp"*[1], vua Lê Thánh Tông đã xuất quân Nam chinh với quyết tâm làm cho Trà Toàn phải quy phục. Kết quả là *"Thắng trận, Chà Bàn kinh đô Chiêm Thành, bắt được vua Chiêm, vua Lê Thánh Tông lấy tất cả đất đai từ Thạch Bi sơn (Tuy Hòa) về Bắc làm thành Thừa tuyên Quảng Nam, đặt phủ huyện, ra lệnh khắc bia trên núi gọi là*

1. Ngô Sĩ Liên và các sử quan nhà Lê (1998), *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 441.

núi Đá Bia"[1]. Đây là một trong những vũ công hiển hách của vua Lê Thánh Tông trong thời trị vì của mình.

Xuất quân chinh chiến, dẫn vợ về kinh

Trước khi hạ thành Chà Bàn, thu phục đất Chiêm, thì tháng Giêng năm Tân Mão (1471) trên đường tiến quân vào đất Chiêm Thành, vua cho đại quân dừng ở Thuận Hóa (thuộc vùng đất Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế ngày nay), "*cho là khi đại quân sắp vào đất giặc, quân lính càng cần phải luyện tập. Do đó, xuống chiếu cho quân Thuận Hóa ra biển tập thủy chiến*"[2]. Vua lại thân hành soạn ra *Bình Chiêm sách,* ban cho các doanh, nói rõ 10 lẽ tất thắng, 3 việc đáng lo để tướng tá và quân sĩ biết.

Dù trong lúc việc quân gấp rút có trăm công nghìn việc phải lo lắng, giải quyết là thế, nhưng vị vua anh minh của nước Nam vẫn kịp thời gian để mắt tới một bóng hồng ở vùng đất này. Sách *Đại Việt thông sử* của Bảng nhãn Lê Quý Đôn, trong phần "Hậu phi truyện" cho biết, người đẹp có may mắn được vua để ý và nạp phi đó là một cô gái họ Nguyễn, sinh quán thuộc xã Hòa Thược, huyện Kim Trà, tức huyện Hương Trà, thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế ngày nay.

Cái duyên tơ tóc, kể cũng thật tình cờ. Theo đó, khi vua Lê Thánh Tông dừng quân ở đất Thuận Hóa, một hôm Nguyễn Thị đi múc nước, vua bất chợt trông thấy, ngắm dáng điệu, dung nhan của nàng, thấy nhan sắc tuyệt đẹp, vị quân vương thân đang mặc áo bào thân chinh diệt giặc mà trong lòng trỗi dậy niềm cảm mến, đem lòng yêu, mới quyết ý nạp thiếu nữ vào cung thất của mình.

1. Nguyễn Đăng Thục, "Nam tiến Việt Nam", Tập san *Sử Địa* số 19 - 20 (1970), chuyên khảo: *Nam tiến của dân tộc Việt Nam,* Nhà sách Khai Trí bảo trợ, Sài Gòn, tr. 37.
2. Ngô Sĩ Liên và các sử quan nhà Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư,* tập II, Sđd, tr. 447.

Bởi thế, lúc vua xuất quân đánh trận là một đội ngũ toàn quân tướng với gươm giáo hùng khí rợp trời, khi ca khúc khải hoàn trở về, trong đoàn quân thắng trận không chỉ có vợ con cùng chúa Chiêm là Trà Toàn theo đoàn xe tù bị giải, mà còn có thêm một kiệu hoa rước cô gái gánh nước hôm nào được vào nội cung của vua. Kể từ đó, cô gái họ Nguyễn được vị vua thứ tư nhà Lê sơ yêu mến, quan tâm. Qua thời gian chung sống, bà được phong lên bậc phi, tức Nguyễn Quý phi. *Ô châu cận lục* thì cho hay tên của bà là Nguyễn Hòa Duân (hoặc Quân)[1].

Hầu hạ nơi màn trướng của đấng kim thượng, hương lửa mặn nồng, rồi thì Nguyễn Quý phi cũng sinh hạ cho vua một vị hoàng tử khôi ngô đĩnh ngộ. Người ấy, là Triệu vương Lê Thoan.

Vua Lê Thánh Tông cho khắc chữ vào núi khi Nam tiến
Nguồn tranh: Sách Lịch sử Việt Nam bằng tranh: Thời Lê sơ, *Nxb. Trẻ, 2015*

1. Xem Dương Văn An (2009), *Ô châu cận lục,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 109.

Triệu vương giết quan hoạn hỗn hào

Theo phả hệ, trong danh sách con cái của vua Lê Thánh Tông, Triệu vương Thoan là người con thứ mười ba của vua. Từ nhỏ, Lê Thoan đã tỏ ra là một vị hoàng tử thông minh, quả cảm, có cá tính mạnh mẽ chẳng kém gì vị cha đức độ của mình, nên được Lê Thánh Tông rất mực thương yêu. Bên cạnh đó, ông lại có lòng tự trọng rất cao. Cũng bởi thế, mà vị vương này đã lỡ gây ra một vụ án mạng đường đột. Sự thể là…

… Một lần, có người cùng quê Thuận Hóa với mẹ của Triệu vương Thoan có việc quân phải ra đất kinh kỳ Thăng Long bái yết, tâu bày với triều đình. Khi đi đến cửa Đại Hưng, từ xa tiến lại một tên tiểu hoàng môn[1]. Vốn từ Thuận Hóa ra kinh đô, đường sá xa xôi, ngựa xe gấp gáp, nên người kia quần áo còn lấm bụi đường không được chỉn chu, tươm tất. Tên quan hoạn này thấy người ấy áo quần lam lũ, lại tranh đường đi trước, hắn tức giận lắm, thốt ra lời ngông cuồng mà chửi người kia, nhưng tiếc rằng chỉ vì câu nói chưa kịp "uốn lưỡi ba lần" mà mệnh tên tiểu hoàng môn hống hách đã tận. *Ô châu cận lục* trong mục "Nhân vật", phần Thân vương, khi viết về Triệu vương Thoan có kể lại rằng, thấy người kia tranh đường, tên hoạn quan bực lắm, liền hỏi:

- Mày quê quán ở đâu?

Người kia đáp:

- Tôi người Thuận Hóa.

Viên tiểu hoàng môn mắng rằng:

- Đồ bọn phân cá mà cũng dám vô lễ[2].

1. Tên gọi chỉ cấp bậc của một loại hoạn quan.
2. Trong *Đại Việt thông sử,* câu chửi của tên tiểu hoàng môn được ghi là: "Loại sâu bọ này lại dám vô lễ à?". Xem Lê Quý Đôn (2007), *Đại Việt thông sử,* Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, tr. 185.

Vô phúc thay cho hắn, cùng là người một nước, chỉ khác nhau vùng miền mà lại dám kỳ thị kẻ đất kinh kỳ văn vật với người đất xa xôi, tên hoạn quan đâu có ngờ câu chửi cho sướng miệng của hắn đã vô tình mở ra cửa tử cho chính mình. Bởi lúc ấy, Triệu vương Thoan vừa vào trong cung thăm hỏi cha mẹ trở ra, chợt chứng kiến việc ấy, nghe câu chửi của kẻ hầu trong cung với người là đồng hương của mẹ mình. Lòng tự trọng nổi lên, ông nóng giận bừng bừng, tiện tay cầm luôn một cây gậy nhằm tên tiểu hoàng môn mà giáng liên tiếp, đánh chết hắn tức thì. Giết hắn xong, tự biết tội trạng của mình, Triệu vương lại đi ngược thẳng vào cung gặp vua cha mà tâu rằng:

- Mẹ thần cũng quê Thuận Hóa, thế mà tên tiểu hoàng môn kia dám xúc phạm. Thần không nhịn được chút lòng vụn vặt đành cam tội giết người. Nay thần xin nộp tiền để chuộc tội giết nó.

Sở dĩ Triệu vương Thoan "xin nộp tiền chuộc tội" bởi theo quy định trong *Quốc triều hình luật,* Chương Danh lệ (Tên gọi luật lệ), bên cạnh việc định tội Thập ác ở Điều 2 là 10 tội ác mà luật pháp không thể tha, thì trong Điều 3 của chương này lại quy định "Tám điều được nghị xét giảm tội" (Bát nghị), đề cập đến những đối tượng được xét giảm tội, trong đó đối tượng đầu tiên là *"Nghị thân, là họ tôn thất từ hàng đản vấn trở lên; họ hoàng thái hậu từ hàng phả để tang Ty ma (hạng để tang 3 tháng); họ hoàng hậu từ tiểu công trở lên"*[1].

Triệu vương Thoan đường đường là con ruột của vua, được hưởng luật Bát nghị, chắc chắn không thuộc diện bị xử tử hoặc lưu đày, đánh trượng vì giết người, mà sẽ được "nghị xét giảm tội", chỉ phải nộp tiền phạt giết người mà thôi. Nhưng, sau khi biết rõ đầu đuôi câu chuyện của người con

1. Viện Sử học (2009), *Cổ luật Việt Nam: Quốc triều hình luật và Hoàng Việt luật lệ,* Nxb. Giáo dục, Hà Nội, phần "Quốc triều hình luật", tr. 22.

mình, vua Lê Thánh Tông thương cho tấm lòng của đứa con xa, vì vô tình bị xúc phạm đến nguồn gốc quê quán mà tức thời nóng giận xuống tay đoạt mạng kẻ hống hách, thiếu tôn trọng người khác, nên không những ông chẳng phải nộp tiền chuộc tội giết người, mà vua *"lại còn cho là có nghĩa khí, cuối cùng không bị bắt tội"*[1].

Cái chết của tên tiểu hoàng môn không hẳn vì lời của hắn đáng chết trăm lần đâu, mà bởi số của hắn đã tận nên câu chửi gặp đúng lúc Thân vương Thoan đi qua nghe được. Đó cũng là bài học cho kẻ nào còn mang trong mình tư tưởng kỳ thị vùng miền, xem thường người phương xa, dân thiểu số mà quên đi cái nghĩa "đồng bào", cái đạo nhân nghĩa, đùm bọc của dân tộc:

Nhiễu điều phủ lấy giá gương,
Người trong một nước phải thương nhau cùng.

Còn vua Lê Thánh Tông tha bổng cho con ngài, cũng khó mà trách được vị hoàng đế là không bảo vệ dân bởi vị tình riêng. Ấy bởi vì có lúc phép nhà cao hơn luật nước đó thôi. Mà quyết định của vua là quyết định của đấng tối cao, pháp luật cũng không thể cao hơn quyền hành của ngài được, huống chi ngài vừa là người lập pháp, cũng là người hành pháp, nên mới có cái sự là *"Bởi đó vua là người cầm quyền cả về phần trị dân và về phần đạo hành: Vương quyền là vua được lập luật lệ hoặc là hạ chỉ mà cãi lương các luật đang dùng. Trong vụ xử đoán các tội phạm trong nước thì Vương quyền được phép ân xá"*[2].

1. Lê Quý Đôn, *Đại Việt thông sử,* Sđd, tr. 186.
2. Dung Phu, "Xã hội Annam (Société annamite)", *Lục tỉnh tân văn,* số 522, ngày 7-3-1918, tr. 2. Chúng tôi chép nguyên văn theo chính tả thời đó.

Lộ việc nước, Bảng nhãn bị tội sung quân

Thời Lê sơ (1428 - 1527), nước nhà thịnh trị, nhân tài nở rộ, kẻ sĩ đua nhau tranh bảng vàng nơi cửa Khổng, sân Trình. Ngay cả những người xuất thân bần hàn cũng một bước đổi phận nhờ đăng khoa. Đến hạng lính chỉ quen cán giáo, tay gươm, nhưng nhờ thực tài nên có trường hợp được nước nhà tạo điều kiện thi thố bút nghiên.

Riêng thời Lê sơ, qua tìm hiểu ban đầu chúng tôi thấy có ít nhất ba trường hợp văn hay chữ tốt, đương phục vụ trong quân ngũ, gặp được duyên lành mà thay danh đổi phận. Đó là trường hợp của anh lính Điện tiền coi giữ sân điện và dọn cỏ Nguyễn Toàn An đậu Bảng nhãn; là tiến sĩ Bùi Xương Trạch vốn trước là anh lính cắt cỏ cho tàu ngựa của triều đình. Sau rốt là trường hợp Bảng nhãn Ngô Hoán. Và ở đây, ta nói riêng về Ngô Hoán khi trường hợp của ông có đặc biệt hơn so với hai ông họ Nguyễn, họ Bùi.

Ngôi sao sáng trong Tao Đàn

Ngô Hoán vốn gốc quê quán ở *"xã Thượng Đáp, huyện Thanh Lâm"*[1]. Đất ấy nay thuộc xã Nam Hồng, huyện Nam

1. Vũ Phương Đề (2001), *Công dư tiệp ký*, Nxb. Văn học, Hà Nội, tr. 211.

Sách, tỉnh Hải Dương. Theo bia *Từ vũ bi* tại đình làng thôn Thượng Đáp quê ông, ông có tên húy là Hoán, tự là Hối Phu, được vua gia phong tên thụy là Hòa Trực, sinh ngày 28 tháng 3 năm Canh Thìn (1460), mất ngày 10 tháng 6 (không rõ năm)[1]. Trong *Hải Dương phong vật chí* có chép về những danh nhân đất học Hải Dương, sự nghiệp của ông được chép ngắn gọn là: *"đỗ Bảng nhãn khoa Canh Tuất niên hiệu Hồng Đức (1490), được tuyển vào Đông các làm chức Hiệu thư, có dự Tao Đàn nhị thập bát tú. Làm quan trải bốn triều tới chức Thượng thư bộ Lại"*[2].

Việc dự vào hàng thứ hai của Tam khôi trong kỳ thi năm Canh Tuất (1490) khi mới ở tuổi 31 của ông cũng thực ly kỳ và nhuốm màu cổ tích, được *Tam khôi bị lục*[3] trích dẫn từ sách *Thiên Nam sự tích* cho hay. Lúc Ngô Hoán đi thi Hội và thi Đình, khi qua sông[4], thấy dòng sông cạn và hẹp, có thể bắc cầu được, ông bèn vái thần sông rằng: "Nguyền được đỗ cao, xin bắc cầu để đền ơn". Quả nhiên kỳ thi ấy ông đỗ Bảng nhãn, nhưng lại quên bẵng việc bắc cầu như lời đã hẹn trước đó.

Khi ông phò vua Lê Chiêu Tông, thế lực họ Mạc (hẳn ở đây chỉ Mạc Đăng Dung) sai người đi tìm bắt được hai người con của ông để giết đi. Nhưng sau lại sai người phi ngựa theo truyền tha không giết nữa. Ngặt nỗi người đưa tin phi ngựa tới khúc sông ngày trước Ngô Hoán đã qua thì gặp lúc trời tối không qua được đành chờ đến sáng mai. Bởi vậy mà việc tha chết bị trễ, hai con ông mất mạng. Dân gian cho là ông bị quả báo vì không bắc cầu.

1. Phạm Minh Đức, Lê Thị Thông, "Tấm bia ghi về Bảng nhãn Ngô Hoán ở đình xã Thượng Đáp tổng Vạn Tải tỉnh Hải Dương", Viện Nghiên cứu Hán Nôm (2010), *Thông báo Hán Nôm học 2009,* Nxb. Thế giới, tr. 323.
2. Viện Nghiên cứu Hán Nôm (2009), *Địa phương chí tỉnh Hải Dương qua tư liệu Hán Nôm,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 112, phần "Hải Dương phong vật chí".
3. Xem Hồ Ngu Thụy (1968), *Tam khôi bị lục,* Trung tâm Học liệu xuất bản, Sài Gòn, tr. 50 - 51.
4. Theo *Công dư tiệp ký* thì đó là sông Uông.

Riêng về đường làm quan của ông, đại lược thì ông là người có tiếng về văn từ, được vua Lê Thánh Tông phong làm Sái phu[1] trong Tao Đàn nhị thập bát tú, đứng hàng thứ tư trong 28 học sĩ của hội. Những thư từ mà ông viết, có mặt trong *Minh lương cẩm tú* và tập *Quỳnh uyển cửu ca*. Ông phò bốn triều vua thời Lê sơ, từng giữ chức Thượng thư bộ Lại, khi chết đi được phong Thượng đẳng phúc thần.

Bảng nhãn phải tội bị sung quân

Nếu như đầu thời vua Lê Thái Tông có Nguyễn Tông Trụ khi đi sứ mắc tội tiết lộ việc nước cho người mà bị đày đi châu xa, thì đến thời vua Lê Hiến Tông (1497 - 1504) lại ghi nhận thêm một trường hợp nữa phạm vào tội giao thiệp với người ngoài. Đó là trường hợp của vị văn thần tài năng xuất chúng được *Hải Dương phong vật khúc* ngợi khen là:

Quan thường vẹn đạo cương thường,
Kìa từ Thượng Đáp bảng vàng sử xanh[2].

Ông chính là Bảng nhãn Ngô Hoán. Vụ việc của Ngô Hoán xảy ra năm Canh Thân (1500) đời vua Lê Hiến Tông mà *Công dư tiệp ký* khi nói đến thì lược qua rằng: *"Trong khoảng niên hiệu Cảnh Thống, ông bị tội phải đi sung quân"*[3]. Nguồn cơn của việc đang là quan to trong triều, bỗng chốc thành anh lính quèn của Ngô Hoán được sử sách ghi lại là: *"Biếm Đông các Hiệu thư Ngô Hoán, sung làm quân ở bản phủ vì tội đem việc trong triều nói với người ngoài"*[4].

1. Nghĩa là phu quét dọn. Ở đây theo nghĩa là sửa chữa, tuyển chọn thơ văn của hội Tao Đàn.
2. Viện Nghiên cứu Hán Nôm, *Địa phương chí tỉnh Hải Dương qua tư liệu Hán Nôm,* Sđd, tr. 206, phần "Hải Dương phong vật khúc".
3. Vũ Phương Đề, *Công dư tiệp ký*, Sđd, tr. 212.
4. Ngô Sĩ Liên và các sử quan nhà Lê (1998), *Đại Việt sử ký toàn thư,* tập III, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 23.

Ở trường hợp của Ngô Hoán, hẳn là triều đình đã giảm nhẹ trọng tội của ông bởi xét trong *Quốc triều hình luật* hoặc những sắc lệnh của vua Lê đã có quy định rõ ràng mức tội cho việc giao thiệp với người ngoài, làm lộ việc nước. Ngay thời vua Lê Thánh Tông, năm Canh Thìn (1460) ngài đã *"ra sắc lệnh: Từ nay, những việc trong cung cấm không ai được tiết lộ ra ngoài"*[1]. Là quan trong triều, ở gần vua, nhưng Ngô Hoán lại "đem việc trong triều nói với người ngoài", trong khi đó *Quốc triều hình luật* có Điều 20 Chương Vi chế (Làm trái pháp luật) quy định nghiêm ngặt: *"Những người tiết lộ những việc đại sự cần giữ bí mật, thì xử tội chém (đại sự như là việc mưu kín để đánh giặc cùng bắt những kẻ mưu phản…); không phải việc đại sự cần giữ bí mật thì xử phạt 70 trượng, biếm ba tư. Tiết lộ những việc bàn trong điện, đình cần giữ bí mật thì xử tội lưu"*[2].

Luật quy định là thế, lệnh vua cấm là thế, nhưng khi áp dụng vào thực tế xét xử tội trạng, thì luôn có sự gia ân cho kẻ phạm tội. Trường hợp Ngô Hoán là một biểu hiện cho tính nhân đạo đó. Âu cũng là một nét rất rõ trong văn hóa Việt: "Một bồ cái lý không bằng một tí cái tình".

Trở lại quan trường

Ngô Hoán vì bị cái tội trên mà phải sung làm lính. Nhưng đến năm sau, tức năm Tân Dậu (1501), khoa thi Hương được triều đình tổ chức. Dù trước đây đã là Bảng nhãn dưới triều Hồng Đức nhưng bị tội mà bãi chức làm lính, Ngô Hoán lại tiếp tục đi thi và đỗ tam trường, nhưng không được cho vào tứ trường bởi tội đã phạm trước đó.

1. Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, tập I, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr. 952.
2. Viện Nghiên cứu Hán Nôm (2011), *Điển chế và pháp luật Việt Nam thời trung đại*, tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 78.

Được thi đỗ lần hai, nhưng sử sách không cho biết sau đó Ngô Hoán có được làm chức gì trong triều hay không, hoặc giả vẫn phải làm quân bản phủ, dù ông là một trong những trường hợp đặc biệt của khoa cử nước Nam khi đi thi hai lần đều đỗ. Nhưng đến năm Ất Sửu (1505) khi Lê Tuấn lên ngôi hoàng đế, tức vua Lê Uy Mục, sử cũ cho biết, vị vua mới này tiếc tài ông, nên *"khởi phục Ngô Hoán làm Hiến sát sứ Thanh Hoa. Hoán trước đây bị sung quân, sau lại thi đỗ sinh đồ, đến đây được bổ dụng lại"*[1].

Sau này, khi Lê Tương Dực làm vua thì tháng 11 năm Kỷ Tỵ (1509), ông đã lấy Ngô Hoán làm Tán trị thừa tuyên sứ ty thừa tuyên sứ Thanh Hoa. Được ít lâu sau, vua trao chức Lại bộ Thượng thư cho ông nắm giữ. Xét ra đây cũng là trường hợp hiếm được gia ân vì tài.

Đến thời vua Lê Chiêu Tông vì bị Mạc Đăng Dung bức bách, phải xuất bôn ra ngoài, Ngô Hoán theo vua đến châu Lang Chánh (huyện Lang Chánh, tỉnh Thanh Hóa nay) rồi sang Ai Lao mưu việc phục hưng nhưng không thành. Vị Bảng nhãn một thời, anh lính một thuở liền dùng mảnh lụa tự tận để tỏ lòng trung[2]. Khi nhà Lê trung hưng được, ghi nhớ công lao của ông, có lập đền thờ cho vị danh thần tiết nghĩa.

1. Ngô Sĩ Liên và các sử quan nhà Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư,* tập III, Sđd, tr. 40.
2. Phan Huy Chú (2007), *Lịch triều hiến chương loại chí,* tập I, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr. 482.

Án oan
của hai vị tôi trung

Nói đến vua Lê Uy Mục, sử sách đều có ấn tượng xấu. Nhưng ở đây, chúng ta không đề cập nhiều đến vị hôn quân của nhà Lê, mà trọng tâm, là về án oan của hai vị tôi trung, vì làm việc thẳng ngay không tư lợi, mà bị chết oan ức. Họ là Lễ bộ Thượng thư Đàm Văn Lễ và Ngự sử đài Nguyễn Quang Bật.

Việc Lê Uy Mục lên ngôi hoàng đế, xét ra, biết bao mạng người phải chết vì vị hôn quân này. Ngay từ thực tế ấy đã cho thấy về sau, thiên hạ gọi Uy Mục là "quỷ vương", hẳn có cái lý chứ chẳng phải ngoa ngôn.

Kẻ lên ngôi vô đạo

Vua Lê Hiến Tông trong thời trị vì của mình, cũng được xem là sáng suốt. Ngài có 6 người con trai, trong đó vua Lê Uy Mục sau này, chính là hoàng tử thứ hai, tên Tuấn. Dạo vua Hiến Tông bị bệnh sắp mất, mẹ nuôi của Lê Tuấn đã có ý muốn lập Tuấn lên ngôi, nhưng không được đồng thuận, nên ngai vàng thuộc về Tự Hoàng Thuần, tức vua Lê Túc Tông, con trai thứ ba của Lê Hiến Tông.

Vua Lê Túc Tông băng, ở ngôi chỉ được 6 tháng mà lại không có con nối dõi. Nhân thế, Lê Tuấn được lên ngồi ngai vàng. Mà cái việc lên ngôi của Lê Uy Mục cũng không vui gì đâu, bởi khi vua Lê Túc Tông băng hà, nội thần Nguyễn Nhữ Vi có ý định lập Lê Tuấn làm vua. Nhưng Thái hoàng Thái hậu Nguyễn thị, tức Trường Lạc hoàng hậu vợ vua Lê Thánh Tông, là bà nội Lê Tuấn tỏ ra không đồng ý, vì bà *"cho rằng vua là con người tỳ thiếp, không thể nối được đạo thống, khăng khăng đòi lập Lữ Khôi Vương. Bấy giờ Nhữ Vi liền đóng các cửa thành lại lập vua lên. Thái hậu thấy vua đã được lập rồi, có ý không vui"*[1]. Nhưng bà ngờ đâu, việc ngăn cản ấy lại chính là cái nguyên cớ để sau bà bị chính cháu ruột mình làm hại đến nỗi mất mạng.

Việc Thái hoàng thái hậu làm bắt nguồn từ việc mẹ Lê Tuấn (sau được phong là Chiêu Nhân hoàng thái hậu) lúc bé mồ côi cha, vì nhà nghèo nên phải bán mình, rồi do nhà chủ bị tội, bà bị sung làm quan tỳ, vào hầu Trường Lạc hoàng hậu, sau được vua Hiến Tông nạp làm phi mà có Lê Tuấn. Lại việc sau đó, khi Lê Tuấn lên ngôi rồi, hận bà nội trước đó không đồng ý cho mình làm vua, nên sai quan hầu cận ngầm giết đi[2]. Ghê gớm hơn, để che mắt thiên hạ, vua cho nghỉ châu 7 ngày để tỏ ý tiếc thương.

Nào chỉ làm hại bà nội, những việc oán hận cũ, vua Lê Uy Mục khắc cốt ghi tâm lắm, nên sau đó, kể cả những quan viên quyền cao chức trọng mà không ủng hộ mình, vua cũng giết nốt. Ấy là cái chết của Đàm Văn Lễ và Nguyễn Quang Bật sẽ nói tới dưới đây. Ngay cả như Nguyễn Nhữ Vi, có công lập Lê Tuấn lên làm vua, cũng bị lụy thân để phục vụ cho mục đích của vị hôn quân, thay vì đền đáp ơn sâu tạo lập.

1. Ngô Sĩ Liên và các sử quan nhà Lê (2004), *Đại Việt sử ký toàn thư,* tập III, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 40.
2. Thái Hà Diên Mậu Hoàng Cao Khải (2007), *Việt sử yếu,* Nxb. Nghệ An, tr. 271.

Thiết nghĩ, trước hết nên nói qua về hai vị quan bị hôn quân nhà Lê bức hại, để hiểu rõ hơn công nghiệp cũng như nghĩa cả của họ, mà thêm thấy sự ác nghiệt của "quỷ vương".

Về hai vị tôi trung

Về phần Đàm Văn Lễ, tên tuổi của ông được hiện diện trong khoa bảng nhà Lê sơ nhằm khoa thi năm Ất Sửu (1469). Họ Đàm vốn quê đất Lam Sơn, hạt Quế Dương (nay thuộc về tỉnh Bắc Ninh), đỗ tiến sĩ năm 18 tuổi. Trong *Bắc Ninh địa dư chí* có ghi lại công nghiệp của ông.

Ban đầu, Đàm Văn Lễ làm ở Hàn Lâm viện, là người cùng với Thân Nhân Trung biên soạn bộ *Thiên Nam dư hạ tập*. Ông từng kinh qua chức Đông các Đại học sĩ, rồi Lễ bộ Thượng thư. Trong thời vua Lê Hiến Tông, ông từng tham gia giao thiệp với sứ thần nhà Minh năm Kỷ Mùi (1499). Vua Lê Hiến Tông còn giao Thái tử Thuần cho ông giúp rập, dạy dỗ để làm đế vương tương lai[1].

Nói về Nguyễn Quang Bật, *Tam khôi bị lục* có ghi chép lại tiểu sử của ông[2]. Theo đó, họ Nguyễn quê ở huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh, đỗ Trạng nguyên năm 21 tuổi. Năm ấy, tra trong *Đại Việt lịch triều đăng khoa lục* là khoa thi năm Giáp Thìn (1484) đời vua Lê Thánh Tông.

Trở thành quan nhà Lê, Nguyễn Quang Bật làm Hàn Lâm thị thư. Với tài năng của mình, ông là một thành viên trong Tao Đàn nhị thập bát tú của Thiên Nam động chủ Lê Thánh Tông. *Tam khôi bị lục* cũng ghi năm Bính Tý đời vua Lê Hiến Tông ông sung chức Đô ngự sử. Nhưng thực tế đời vua Hiến Tông trị vì không có năm Bính Tý, ngờ là năm Giáp Tý (1504).

Sinh thời, cả Đàm Văn Lễ và Nguyễn Quang Bật, vốn xuất thân từ đường nghiên bút, nên văn thơ được lưu hành

1. Đỗ Trọng Vĩ (Đỗ Tuấn Anh dịch) (1997), *Bắc Ninh địa dư chí,* Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, tr. 15.
2. Hồ Ngu Thụy (1968), *Tam khôi bị lục,* Trung tâm Học liệu xuất bản, Sài Gòn, tr. 44.

Đàm Văn Lễ, Nguyễn Quang Bật bị vua bức phải chết
Nguồn tranh: Sách Lịch sử Việt Nam bằng tranh: Thời Lê sơ, *Nxb. Trẻ, 2015*

ở đời. Sau này, một số bài thơ của hai ông còn được chép lại trong *Hoàng Việt thi tuyển* của Tồn Am Bùi Huy Bích[1]. Như Nguyễn Quang Bật còn để lại cho đời bài "Phụng họa ngự chế Mai Hoa", Đàm Văn Lễ có "Đối trúc", "Xuân cung từ xuân cung oán", "Trừ tịch ngẫu hành"...

Án lưu đày oan nghiệt

Việc vị Thượng thư và vị Ngự sử bị vua Lê Uy Mục xử tội thực ra lại không liên quan đến việc ngăn trở vua lên ngôi khi vua Lê Túc Tông chết, mà lui về trước đó nữa kia. Ấy là dạo khi vua Lê Hiến Tông băng.

Dạo đó, vào khoảng tháng 4, tháng 5 năm Giáp Tý (1504), khi vua Lê Hiến Tông từ Lam Sơn về kinh thì bị ốm. Trong

1. Tồn Am Bùi Huy Bích (2007), *Hoàng Việt thi tuyển*, Nxb. Văn học, Hà Nội. Về thơ của Đàm Văn Lễ, xem trang 600 - 604, về thơ của Nguyễn Quang Bật, xem trang 710.

lúc ốm, vua đã có di mệnh cho Hoàng Thái tử nối ngôi, ấy là Lê Thuần, đã được lập làm Hoàng Thái tử vào tháng 3 năm Kỷ Mùi (1499). Lúc này, mẹ nuôi của Lê Tuấn là Kính phi lại muốn lập Tuấn làm vua, nhưng e các vị đại thần không nghe theo, nên đem vàng đút lót, trong đó có Đàm Văn Lễ và Nguyễn Quang Bật. Tuy nhiên hai vị này không nhận. Đến khi vua Lê Hiến Tông sắp băng, thì Lễ bộ Thượng thư Đàm Văn Lễ và Ngự sử đài đô ngự sử Nguyễn Quang Bật nhận di chiếu phụ tá Hoàng Thái tử nối ngôi. Ấy nhưng, trong cảnh tranh tối tranh sáng này, các thân vương cũng theo đà tranh nhau đòi làm vua. Thượng thư Đàm Văn Lễ lo có biến nên bèn vào tẩm điện lấy ấn báu truyền quốc đem về nhà, rồi sau đó cùng các vị đại thần trong triều lập Lê Thuần lên ngôi hoàng đế, tức là vua Lê Túc Tông[1].

Sau này khi vua Túc Tông mất, Lê Tuấn lên ngôi, nhớ lại việc xưa, lòng vẫn còn căm giận hai người kia lắm, muốn trừ khử cho hả. Vậy là theo *Toàn thư*, thì Lê Uy Mục *"dùng mưu của Khương Chủng, Nguyễn Nhữ Vi biếm hai người làm Thừa tuyên sứ Quảng Nam"*[2]. Dẫu chẳng phạm tội gì, nhưng hai vị quan này vẫn bị biếm chức, đưa ra làm quan nơi miệt phương Nam xa xôi, cũng chẳng khác gì đi an trí vậy. Nhưng vua nào đã buông tha. Việc biếm chức đi trấn nhậm nơi xa chỉ là cái cớ. Bởi sau đó khi hai người đi đến huyện Chân Phúc (nay thuộc đất Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An), vua cho người đuổi theo bắt họ phải tự tử. Ý vua rõ là muốn giết người nhưng không để thiên hạ biết sự thất đức của mình. Vậy là hai vị quan họ Nguyễn, họ Đàm đành phải gieo mình xuống nước mà tự tận.

Xem *Bắc Ninh địa dư chí* cho hay, bởi bị tội oan, tự thương mình vô tội, nên trước khi chết, ông Bật đã ném hòn đá xuống

1. Đặng Xuân Bảng (2000), *Việt sử cương mục tiết yếu,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 382.
2. Ngô Sĩ Liên và các sử quan nhà Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư,* tập III, Sđd, tr. 41.

biển mà thề rằng: "Con cháu họ ta kẻ nào còn ra ứng thí triều này (Lê) thì sẽ có ngày như hòn đá kia". Sau này, con cháu ông để tránh lời thề độc ấy, bèn đổi thành họ Đỗ, dời đến xã Đại Mão, Siêu Loại mà sống[1]. Lại cũng sách này cho biết, trước lúc trẫm mình, ông ngâm một bài thơ tuyệt mệnh, rằng:

Trời, trời xanh, Nước, nước xanh,
Ai đem người ngọc đến Nam Ninh,
Nào chàng Liễu Nghị đi đâu tá?
Sao chẳng đưa thư tới Động Đình?

Việc hai vị quan trung phải chết, sau này đình thần đều rõ cả rằng họ không đáng phải lụy thân nên can vua. Nhưng vua đã muốn đuổi cùng giết tận, nên liền vu cho Nguyễn Nhữ Vi đã bày ra việc ấy, rồi sai giết luôn tên nội thần đã giúp mình lên ngôi. Đến như nội thần Nguyễn Nhữ Vi có công một tay lập nên vua mà còn bị hại, thì hai vị tôi trung họ Đàm, họ Nguyễn bị hại chết, cũng là lẽ thường với hôn quân mà thôi. Bởi vua Lê Uy Mục quyền lực đã che mờ hết lương tính cần có của một vị minh quân rồi.

1. Đỗ Trọng Vĩ (Đỗ Tuấn Anh dịch), *Bắc Ninh địa dư chí,* Sđd, tr. 21.

ÁN XƯA
THỜI LÊ TRUNG HƯNG
(THẾ KỶ XVI - XVIII)

Trần Đình Ba

Trạng Ác và món nợ án mạng trường thi

Dù thời gian như "Vó câu qua cửa sổ", mẹ con cách biệt nhau đằng đẵng đã lâu, nhưng vẫn nhận ra nhau nhờ đặc điểm riêng biệt của Giáp Hải. Và cuộc đời của trạng Ác đi lên từ khoa cử, thì cũng có lần ông vướng án nợ trường thi, cũng là nỗi ân hận trong đời.

Giáp Hải là trạng nguyên thời Mạc, được dân gọi là trạng Ác, hoặc trạng Kế. Dân gian còn gọi ông là "Xích chí trạng nguyên" (Trạng nguyên nốt ruồi đỏ). Thân thế của Giáp Hải được cho biết là: *"Giáp Hải thi đỗ Trạng nguyên khoa Mậu Tuất năm Đại Chính nhà Mạc (1538). Mẹ Giáp Hải là người làng Công Luận, huyện Văn Giang. Bà cụ ấy khi còn trẻ nghèo lắm, chỉ có vài gian nhà tranh ở cạnh đường bán hàng nước"*[1]. Xem thế, rõ là gia cảnh nhà Giáp Hải bần hàn lắm.

1. Phan Kế Bính (1968), *Nam hải dị nhân liệt truyện,* Mặc Lâm xuất bản, Sài Gòn, tr. 88.

Tìm được mẹ nhờ nốt ruồi đỏ

Về cái sự ra đời của Giáp Hải, việc mẹ sinh ra ông thực ly kỳ, cứ xem nơi *Bắc Ninh địa dư chí* thì hẳn rõ. Số là, vào năm nọ có người làng Bát Tràng, nhà nghèo đi làm thuê kiếm ăn. Gặp hôm trời đã tối, lại mưa gió, quần áo ướt lướt thướt, rét run cầm cập, qua hàng bà xin vào trọ một tối. Bà hỏi đầu đuôi cặn kẽ, cho vào ngủ, rồi đốt lửa cho sưởi và dọn cơm cho ăn. Đêm hôm ấy rét lắm, mà nhà thì chỉ có độc một chiếc chiếu. Người kia thì rét không có chiếu không chịu được, mà bà ấy cũng không thể nào mà nhường được chiếu cho. Để cho khổ thì chẳng đành lòng, bà mới cho nằm chung một giường mà ngủ. Người làng Bát Tràng kia đã được no ấm, lại nằm chung với đàn bà, lạ gì lửa gần rơm, thành ra tư thông với nhau. Không ngờ chàng kia bị chứng hàn thấp chỉ một lúc thì tắt hơi. Bà ấy kinh hoảng vô cùng, sợ người ta phát giác ra, đang đêm phải lôi ra đám tha ma vùi xuống, nào nhờ, đó lại là ngôi huyệt cát địa, mà bà ta cũng có mang từ đấy. Sau, đứa con bà sinh ra chính là Giáp Hải[1].

Về Giáp Hải, khi được sinh ra, trên người ông có điểm lạ thường, đó chính là nốt ruồi đỏ. Trong *Hát Đông thư dị* (Truyện lạ viết ở phía đông sông Hát) của Mai Sơn Nguyễn Thượng Hiền, có cho biết vị trí nốt ruồi đỏ của Giáp Hải ở bài "Nốt đỏ ở chân" là *"chân trái có nốt son tròn"*[2]. Hoặc *Quảng lãm danh ngôn tạp lục* có bài "Xích chí Trạng nguyên" (Trạng nguyên nốt ruồi đỏ) cho hay vị trí đó là *"hai lòng bàn chân, nơi chính giữa có một nốt ruồi thịt, đỏ như son"*[3]... Tuy nhiên, trong *Bắc Ninh toàn tỉnh địa dư chí* thì lại cho rằng vị trí nốt ruồi son ấy ở trên vai[4].

1. Đỗ Trọng Vĩ (1997), *Bắc Ninh địa dư chí,* Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, tr. 40 - 41.
2. Chương Thâu sưu tầm, biên soạn (2004), *Nguyễn Thượng Hiền tuyển tập thơ văn,* Nxb. Lao động, Hà Nội, tr. 341 - 342, phần "Hát Đông thư dị".
3. Lâm Giang (2009), *Trạng nguyên Giáp Hải,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 164.
4. Viện Nghiên cứu Hán Nôm (2009), *Địa phương chí tỉnh Bắc Ninh qua tư liệu Hán Nôm,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 148, phần "Bắc Ninh toàn tỉnh địa dư chí".

Lại nói, khi Giáp Hải lớn lên 4 - 5 tuổi, đi chơi ở bờ sông, bị người lái buôn ở làng Sinh Kế, huyện Phượng Nhãn bắt cóc đem về nuôi. Đến khi lớn lên, Giáp Hải được học hành đầy đủ, rồi nơi cửa Khổng, sân Trình được rạng danh bảng vàng khi đỗ trạng năm Mậu Tuất (1538)[1]. Rồi sau quan trạng biết mình chỉ là con nuôi của lái buôn, ông bèn lần tìm về quê cũ tìm mẹ. Cuộc hội ngộ của hai mẹ con rất xúc động, được *Công dư tiệp ký* cho hay[2], rằng:

Khi ông tới làng Công Luận, thấy một bà lão tuổi ngoài 60 ở trong túp lều cỏ dựng ven đường, tình cảnh rất đáng thương. Ông sai người hỏi han thì được bà cho biết, cách đây mấy chục năm trước có sinh được mụn con trai, khi 4 - 5 tuổi chơi cùng chúng bạn ở bờ sông rồi mất tích, giờ đây vò võ một mình. Nghe bà lão kể sự tình, Giáp Hải đã sinh nghi, ngờ đó là thân mẫu mình, bèn cho người ướm lời đưa bà về phủ nuôi dưỡng. Bà cụ đồng ý.

Khi về ở với ông rồi, cứ mỗi lần quan trạng rửa chân, bà lão đều chăm chú nhìn vào nốt ruồi đỏ nơi ống chân. Gia nhân thấy vậy mắng bà sao lại vô phép nhìn vào quý thể của đại nhân? Bà cứ thế thực tình mà kể lại: "Con trai tôi ngày xưa, cũng có nốt ruồi ở chân. Ngày nay trông thấy chân của đại nhân cũng có nốt ruồi in hệt, nên cảm động trong lòng, nhìn mãi mà không biết ngượng, xin các chú lượng thứ cho".

Nghe bà nói vậy, gia nhân y lời thuật lại. Giáp Hải liền gọi bà lão vào hỏi. Bà kể lại kỹ càng cho ông nghe. Quan trạng nghe đoạn, bùi ngùi than thở: "Ôi, ta đây một đời không biết thân mẫu là ai. Ngày nay bỗng dưng được sum họp. Chắc bởi trời xanh sắp đặt". Mẹ con nhận ra nhau nhờ nốt ruồi son, mừng mừng tủi tủi.

1. Đinh Văn Niêm (2014), *Thi cử, học vị, học hàm dưới các triều đại phong kiến Việt Nam,* Nxb. Lao động, Hà Nội, tr. 218.
2. Vũ Phương Đề (1962), *Công dư tiệp ký,* quyển I, Bộ Quốc gia giáo dục xuất bản, Sài Gòn, tr. 101 - 102.

Học trò phạm trường thi
Nguồn tranh: Sách Lịch sử Việt Nam bằng tranh: Ông nghè ông cống, *Nxb. Trẻ, 2012*

Án học trò khởi loạn trường thi

Ít lâu sau triều đình mở khoa thi Hương. Quan trạng Giáp Hải được cử giữ chức Đề điệu ở trường thi Sơn Nam (vùng Hà Nam, Nam Định ngày nay). Vốn quan trạng giỏi giang, khi ra đề, ông ra đầu bài hiểm hóc, sĩ tử một phen xôn xao phản đối, bạo động suýt xảy ra vì đề thi khó quá. Biết vậy, Giáp Hải phải an ủi sĩ tử rồi ra đầu bài khác, học trò mới thôi ca thán. Nhưng ngay sau đó thì xảy ra chuyện to. Việc này, trong *Phong tục sử* còn ghi lại[1]. Số là việc sĩ tử hùa nhau phản đối đề thi, cũng bởi do có học trò khởi xướng mà nên. Đến khi đề mới đã ra, việc lặng xuống rồi, thì quan Kiểm soát bắt được người kích động đem nộp.

1. Nguyễn Huy Thức dịch (2005), *Phong tục sử (Lịch sử phong tục và danh nhân nước Nam),* Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, tr. 151.

Quan Đề điệu Giáp Hải vừa giận vì vụ loạn trường thi vừa rồi, vừa muốn dập tắt luôn mầm phản loạn, liền sai đem chàng học trò khởi xướng kia ra giữa sân trường thi để hành hình. Luật thì cho phép, nhưng xét về tình thì có phần nghiệt ngã. Người kia lại là con nhà độc đinh, xin được nộp 1.000 quan tiền để chuộc mạng. Nhưng lòng đang nóng như lửa vì học trò dám loạn, nên bất chấp lời xin, ông ra lệnh chém đầu ngay tức khắc. Việc này, xét ra thật nghiệt, không chỉ đối với bản thân anh học trò phạm tội và thân quyến, mà với cả sĩ tử bấy giờ, nhất là lại được thực hiện ngay giữa trường thi có đông đảo sĩ tử. Còn riêng với trạng Ác, thì hậu quả cũng không hề nhẹ.

Sau kỳ thi nhiều biến cố ấy, con trai của Giáp Hải là Giáp Phong vốn là tiến sĩ, đương làm quan trong Viện Hàn lâm, tuổi mới ngoài 30 tráng kiện là thế, bỗng chết bất đắc kỳ tử. Về Giáp Phong, được biết đỗ tiến sĩ năm 24 tuổi khoa Mậu Thìn (1568), làm quan đến chức Hàn lâm viện hiệu thảo[1]. Nhưng nghiệp chướng đâu đã dừng lại, tiếp sau đó 4 người con trai và 2 người con gái của quan trạng cũng một lúc chết cả. Giáp Hải đau xót khôn cùng, liền sai người mượn thầy phù thủy cao tay bắt thần Trùng nhưng mãi không công hiệu.

Một hôm, có đạo nhân áo rách, dép tàn tự xưng pháp thuật cao siêu xin giúp, Giáp Hải tỏ ý muốn xuống âm phủ xem sao. Đạo nhân bảo ông bịt hai mắt ngồi im lặng để niệm chú. Lát sau, ông thấy choáng váng ngã sõng soài ra giường, rồi thấy sứ giả dẫn đến một cung điện nguy nga. Trong cung có đặt ba ghế tựa, gian bên có chiếc giường gỗ và cái cùm son.

1. Nguyễn Hoàn, Uông Sĩ Lãng, Phan Trọng Phiên, Võ Miên (1963), *Đại Việt lịch triều đăng khoa lục,* quyển Nhất, Bộ Quốc gia giáo dục xuất bản, Sài Gòn, tr. 201; Ngô Đức Thọ chủ biên (1993), *Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075 - 1919)*, Nxb. Văn học, Hà Nội, tr. 460 - 461; Đinh Khắc Thuân chủ biên (2016), *Tuyển tập thơ, phú thời Mạc,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 587. Trong các sách trên đều ghi tên là Giáp (Lệ) Lễ 甲澧 (1545 - ?).

Ông hỏi quan hầu coi cửa đây là cung điện của ai. Quan hầu đáp: Đây là sở Diêm Vương hỏi kiện, chiếc cùm đỏ bên kia đợi quan Trạng nguyên Sinh Kế.

Ông nghe vậy vội bước ra. Sứ giả lại dẫn đến một sở khác, có lâu đài rộng rãi, cảnh vật tốt tươi. Nhìn vào bên trong ông thấy Giáp Phong con mình đang cùng viên quan khác ngồi đánh cờ tiêu khiển. Nhìn thấy ông, Giáp Phong quan sát một hồi mà không hỏi gì. Viên quan kia hỏi: Ông cũng quen biết người kia sao? Giáp Phong đáp: Kiếp trước ở dương thế, tôi ở nhà ấy 30 năm. Vì thấy ông ta giết oan một người vô tội, tất sẽ bị quả báo, nên mới bỏ đi.

Giáp Hải nghe thế mới quay trở ra. Khi tỉnh dậy, ông mới biết mình đã chết vừa đúng một ngày. Nghiệm rằng mình đã gây nên cái nợ oan gia đối với cậu học trò kia, vài hôm sau, ông sai người đi tìm thân nhân cậu học trò bị chém năm trước, tặng cho tiền bạc đem về làm tuần chay tẩy oan cho kẻ xấu số. Từ đấy gia đình ông mới vô sự.

Chuyện này, người xưa cho là thuyết báo ứng nhà Phật, luật nhân - quả mà nên. Việc âm phủ, Diêm Vương nay đa phần không tin là thực. Nhưng việc thiện ác, chuỗi nguyên nhân - kết quả thì chẳng ai là phản bác được cả. Lại về phần trạng Ác, tương truyền sau khi rửa được nghiệp chướng đã gây ra, đời ông kể cũng là vinh khi *"trước sau 5 lần giữ chức Thượng thư, 3 lần vào giữ Đài Ấn"*[1].

1. Vũ Phương Đề, *Công dư tiệp ký,* quyển I, Sđd, tr. 104.

Vua Mạc
từng thụ án loạn luân

Nhà Mạc, khởi thủy từ Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê mà lập nên, giữ đất Thăng Long, tạm ổn định nước đến thời Mạc Mậu Hợp thì suy. Nhưng không vì thế mà cơ đồ họ Mạc dứt hẳn. Mạc Kính Chỉ sau đó nối dòng, nhưng ông vua này, từng vướng án loạn luân trước khi ngồi ngai vàng.

Sau khi cướp ngôi vua Lê năm Đinh Hợi (1527), các vua nhà Mạc thay nhau trị vì Bắc triều (đóng đô ở Thăng Long), đối địch với Nam triều (vua Lê đóng đại bản doanh tại Thanh Hóa). Từ Mạc Đăng Dung là vua đầu tiên, nối qua Đăng Doanh, Phúc Hải, Phúc Nguyên rồi Mạc Mậu Hợp. Quãng ấy, tương ứng với thời gian 1527 - 1592.

Đến thời Mạc Mậu Hợp, lúc bấy giờ Nam triều của vua Lê có chúa Trịnh phò tá đã lớn mạnh, tiến đánh thu lại đất Thăng Long. Mạc Mậu Hợp bị bắt và xử tử năm Nhâm Thìn (1592). Nhà Mạc vỡ từ thời điểm này. Dẫu vậy, với chút hơi tàn lực kiệt, nhà Mạc vẫn duy trì được hơi thở hấp hối một

thời gian dài nữa nơi đất Cao Bằng[1]. Trong bước chuyển giao này, Mạc Kính Chỉ xuất hiện với vai trò mở đầu cho dòng vua Mạc không ở đất Thăng Long.

Ngồi ngai vàng ba tháng

Mạc Kính Chỉ nguyên quán thuộc xã Cao Đôi, huyện Bình Hà (nay là thôn Long Động, xã Nam Tân, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương). Mạc Kính Chỉ vốn là con của Khiêm đại vương Mạc Kính Điển, một thân vương nhà Mạc, vốn là con của vua Mạc Đăng Doanh, đến cụ Lê Quý Đôn dù xem nhà Mạc là cướp ngôi, mà khi viết tiểu sử Mạc Kính Điển còn phải khen là *"tính nhân hậu, linh mẫn, dũng cảm có thừa"*[2]. Mạc Kính Chỉ là con trai cả của Mạc Kính Điển, từng được phong tước Đường An vương, chức phó tổng soái. Theo như *Mạc triều thế phổ* (cây gia phả nhà Mạc) thì Mạc Kính Chỉ là chú của Mạc Mậu Hợp.

Sau khi Mạc Mậu Hợp để mất Thăng Long và rơi vào tay quan quân vua Lê, dư đảng nhà Mạc tan tác khắp nơi, tưởng như không còn cơ khôi phục trở lại. Mạc Kính Chỉ lúc ấy trốn về miền Đông Triều (thuộc tỉnh Quảng Ninh hiện nay), dùng ảnh hưởng còn sót lại của nhà Mạc với dân trong 65 năm trị nước (riêng Mạc Mậu Hợp đã chiếm gần nửa thời gian ấy với 30 năm ở ngôi), thu thập lực lượng, mưu đồ khởi phục lại ngai vàng dòng họ vừa đổ. Đồng thời để cho chính danh, Mạc Kính Chỉ tự mình xưng đế ở Nam Giản thuộc Chí Linh (tỉnh Hải Dương ngày nay)[3]. Không lâu sau, tôn thất nhà Mạc nghe tin tập hợp về. Số lượng

1. Lê Thành Khôi (2014), *Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến giữa thế kỷ XIX,* Nxb. Thế giới, Hà Nội, tr. 289.
2. Lê Quý Đôn (2007), *Đại Việt thông sử,* Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, tr. 451.
3. Về Dương Kinh, xin xem thêm Đinh Khắc Thuân (2013), *Góp phần nghiên cứu lịch sử triều Mạc ở Việt Nam,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 126 - 130.

quân lính đi theo Mạc Kính Chỉ khi ấy, có lúc lên tới 7 vạn người[1]. Để ra dáng một triều đình, Mạc Kính Chỉ lấy niên hiệu là Bảo Định, rồi thay bằng niên hiệu Khang Hựu, cắt đặt quan chức văn võ hai ban, chia quân lính chống giữ đất đai, ra mặt đối địch với quân của vua Lê (Lê Thế Tông) - chúa Trịnh (Trịnh Tùng)[2].

Những tưởng mộng "hồi xuân" cho dòng họ có cơ thành hiện thực, với số lượng binh lính khá hùng hậu, quân của vị vua mới họ Mạc này tháng Chạp năm Nhâm Thìn (1592) đã làm một trận thủy chiến đầu tiên với quân vua Lê, giành được thắng lợi lớn. Nhờ đó thanh thế quân Mạc lại lên, một vùng Hải Dương, Kinh Bắc dân chúng theo về. Ấy nhưng, đốm lửa vừa nhóm lên thì ngay lập tức đã vụt tắt. Tháng Giêng năm Quý Tỵ (1593), quân vua Lê hai đường thủy bộ bao vây tứ phía, quân Mạc vốn ô hợp nhiều thành phần nhanh chóng tan vỡ, từ vua chí quan cùng họ hàng tôn thất một phen tìm núi cao, rừng thẳm mà trốn chạy. Ngày 14 tháng Giêng năm ấy, Mạc Kính Chỉ cùng 60 người trong tôn thất phải nộp mình tại thôn Tân Manh, huyện Hoành Bồ, xứ An Quảng (vùng Quảng Ninh nay).

Không lâu sau khi bị bắt, ngày 27 tháng Giêng, đáng ra là mùa của vạn vật sinh sôi, nảy nở, thì lại là thời điểm kết thúc kiếp dương sinh của vị vua Mạc Kính Chỉ nhà Mạc: *"các tướng đưa bọn tông phái họ Mạc bắt được nộp ở cửa dinh. Tiết chế Trịnh Tùng sai đem chém cả ở Thảo Tân, sai người đem đầu Mạc Kính Chỉ đến hành tại Vạn Lại ở Thanh Hóa dâng dưới cửa khuyết"*[3]. Nghiệp đế của Mạc Kính Chỉ mới ba tháng đã dứt, còn hồn về chốn phiêu linh. Ấy nhưng, dư đảng

1. Phạm Văn Sơn (1959), *Việt sử tân biên,* quyển III: *Nam Bắc phân tranh hay là loạn phong kiến Việt Nam,* Sài Gòn, tr. 62.
2. Nguyễn Minh Tường, "Nhà Mạc sau năm 1592", tr. 117, in trong *Mạc Đăng Dung và vương triều Mạc*, Hội Sử học Hải Phòng ấn hành năm 1994.
3. Ngô Sĩ Liên và các sử quan nhà Lê (2004), *Đại Việt sử ký toàn thư,* tập III, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 186, phần "Đại Việt sử ký bản kỷ tục biên".

nhà Mạc vẫn còn đối địch với vua Lê - chúa Trịnh một thời gian dài sau đó với đất Cao Bằng làm nơi cố thủ.

Trên là nói về vương nghiệp của Mạc Kính Chỉ trong buổi suy vi nhà Mạc nói chung. Riêng đời tư của vị vua ba tháng này, từng dính hố sâu tội lỗi trong riêng gia phong nhà Mạc.

Tư thông với vợ lẽ của cha

Điểm tên mình trên nền chính trị nước Việt ba tháng ít ỏi, nắm sợi cương sắp đứt của con ngựa vắn số triều đại, những mong níu kéo đế nghiệp dòng họ mà bất thành. Về Mạc Kính Chỉ, dấu ấn để lại hầu như không có gì, chỉ mỗi cái vết nhơ loạn luân là còn mãi.

Trong *Đại Việt thông sử,* khi viết về Mạc Kính Chỉ, Bảng nhãn Lê Quý Đôn khen cha của Kính Chỉ là Mạc Kính Điển bao nhiêu, thì ngay ở đoạn đầu tiên trong tiểu sử của vị vua Mạc này, lại chê trách bấy nhiêu khi phê phán: *"Mạc Kính Chỉ là con cả của Kính Điển, mới đầu được phong là Hùng Lễ vương, vì tư thông với người thiếp của cha, nên giáng xuống làm thứ dân"*[1]. Nội tình duyên cớ làm sao lại xảy ra việc trái luân thường đến thế, nhất là với một kẻ thuộc vương tộc nhà Mạc buổi ấy?

Sự kiện trên diễn ra trước khi Mạc Kính Chỉ lên ngôi 29 năm, vào thời Mạc Mậu Hợp đang trị vì ở Bắc triều, được *Đại Việt sử ký tục biên,* khi ghi về nhà Mạc, đã lưu ý: *"Giáp Tý, (Chính Trị) năm thứ 7 (1564) (Mạc Thuần Phúc năm thứ 3; Minh Gia Tĩnh năm thứ 43). Bấy giờ, con trưởng của Mạc Kính Điển là Đoan Hùng Vương Kính Chỉ ngầm tư thông với vợ lẽ của Kính Điển. Việc bị phát giác, Kính Chỉ phải giáng làm thứ nhân. Lấy con thứ của Kính Phu làm Đường An Vương và*

1. Lê Quý Đôn, *Đại Việt thông sử,* Sđd, tr. 453.

trao cho binh quyền. Đến khi Kính Điển chết, họ Mạc lại lấy Kính Chỉ làm Hùng Lễ công nhưng không trao binh quyền"[1].

Vụ loạn luân của Mạc Kính Chỉ không chỉ Bắc triều nhà Mạc biết, mà lan rộng khắp nước, nên Nam triều cũng hay. Đường đường là kẻ dòng tôn thất nhà Mạc, giữ tước vương trong họ kể cũng hiếm, lại cha còn đấy, mà giữa thanh thiên bạch nhật, chỉ vì ái tình mạnh hơn đạo lý, Mạc Kính Chỉ trở thành kẻ phản phúc, loạn luân với cả vợ lẽ của cha (thời xưa cái lệ trai năm thê bảy thiếp dẫn tới thực tế có trường hợp người đàn ông đã có con lớn trưởng thành, vẫn nạp thêm thê, thiếp bằng tuổi con mình. Phải chăng Mạc Kính Chỉ vì mẹ kế đồng niên, đồng lứa mà không thoát nổi tiếng gọi của sắc dục?). Nên nhớ chăng, dân gian ta bao đời có câu "Ba cha, tám mẹ" với hàm ý rằng, ngoài mẹ đẻ của mình, thì với tục đa thê ngày xưa của nam giới, một đứa trẻ có thể có nhiều hơn một mẹ. Điều này, trong *Thọ mai gia lễ* ghi rất rõ ràng.

Nếu xét theo pháp luật dạo ấy (nhà Mạc vẫn còn dùng luật nhà Lê sơ), thì Mạc Kính Chỉ chắc chắn rơi đầu. Nhưng bởi thuộc hàng tôn thất nên chỉ bị phế làm thứ dân. Sau khi Mạc Kính Điển già yếu, hồn về tiên cảnh, lúc ấy, nhà Mạc mới nạp lại Mạc Kính Chỉ vào ngọc điệp của vương triều, cho làm Hùng Lễ công, nhưng thực chất không có binh quyền gì trong tay, chỉ là một phẩm tước hư danh mà thôi. Sau này khi Mạc Mậu Hợp bị vua Lê - chúa Trịnh bắt giết, Mạc Kính Chỉ thu nạp đồ đảng phục lại nhà Mạc năm Nhâm Thìn (1592), tuy vậy cũng chỉ được ngót ba tháng thì tan.

Xét trường hợp loạn luân của Mạc Kính Chỉ, trong sử Nam hẳn không phải là kẻ ngoại lệ, mà cũng có dăm ba kẻ là hàng đế vương phạm vào tội loạn luân ấy. Trong đó tiêu biểu là trường hợp vua Trần Dụ Tông nhà Trần vì nghe lời

1. Ngô Sĩ Liên và các sử quan nhà Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập III, Sđd, tr. 142, phần "Đại Việt sử ký bản kỷ tục biên".

thầy thuốc Trâu Canh, để chữa bệnh liệt dương mà tư thông với chính chị ruột là công chúa Thiên Ninh. Hay vua lợn (trư vương) Lê Tương Dực làm chuyện trai gái với cung nhân đời vua Lê Uy Mục... Kể ra, làm trái nhân luân nên cái kết của kẻ hôn quân đa phần không tốt đẹp gì. Như Mạc Kính Chỉ, sau rơi vào tay chúa Trịnh mà đầu lìa khỏi cổ. Hậu thế nhớ tới vị vua này, là nhớ tới tì vết buổi ban sơ phần nhiều.

Trịnh Xuân tội tiếp tội qua hai lần đảo chính

Trước tiên phải nói rằng, cổ kim dẫu cách biệt, nhưng nội cái chuyện quyền bính thì vẫn một mẫu số chung. Khi có chức vị, thì kẻ quyền cao chức trọng cho đến kẻ chức thấp, đa phần mong mình sẽ được vươn cao. Thế nên, cái án đảo chính của Trịnh Xuân với chính cha mình, bỏ qua yếu tố đạo lý phụ tử, thì cũng không bất ngờ cho lắm.

Hành động đảo chính của Trịnh Xuân không chỉ diễn ra một lần rồi dứt, mà đến hai lần mới thôi. Mà cha của vị vương tử này lại là một kẻ anh hùng cái thế chứ chẳng phải hèn kém gì cho cam, ấy là Bình An vương Trịnh Tùng. Điều đó cho thấy, Trịnh Xuân hẳn tham quyền lắm lắm.

Quyền thế ngôi cao

Như ta đều biết, cái thời Lê - Trịnh tương ứng với thời Lê Trung hưng (1533 - 1789), và câu "Lê tồn Trịnh tại, Trịnh bại Lê vong" như cái sợi dây xuyên suốt buổi Lê mạt. Thế Tổ Trịnh Kiểm nhờ cha vợ Nguyễn Kim tạo lực mà dựng nên cơ đồ nhà Trịnh. Đến đời sau đó do Bình An vương Trịnh Tùng

(sinh năm Canh Tuất (1550), làm chúa 1570 - 1623) tiếp nối, công lao cũng lớn lắm, nên trong *Trịnh gia chính phả* mới tổng lược công trạng là *"bắt giết được Mạc Mậu Hợp, lấy lại được thành Thăng Long, nối giõi trí cha, giúp nên nghiệp đế, trải thờ bốn triều, dựng thành Vương phủ, anh hùng tiếng lừng Trung Quốc"*[1].

Về công lao sự nghiệp của Bình An vương, bài này không xét tới. Chỉ điểm thêm qua về chốn riêng tư, ấy là gia đình, vì có can dự đến chuyện chính sẽ nói trong bài, xét không thể bỏ qua. *Kim tỏa thực lục* ghi về thế thứ chúa Trịnh cho hay, Trịnh Tùng có Chính phi là Lại Thị Ngọc Trà, Thái phi Đặng Thị Ngọc Dao. Về đường con cái thì ông *"được 20 người con trai, không kể số gái"*[2].

Trong số 20 người con trai của chúa Trịnh Tùng, có con trưởng là Tín Lễ công Trịnh Túc chết năm 28 tuổi trong lúc chơi đùa với voi, rồi Tung Nhạc công Trịnh Vân… Nhưng đáng chú ý là Trịnh Tráng (sau là Văn Tổ Nghị vương), con thứ ba (do Thái phi họ Đặng sinh) và Trịnh Thung (hoặc đọc là Trịnh Xuân), con thứ của Trịnh Tùng, nhận tước Vạn quận công, chức Tiết chế, mở phủ Ninh Nghĩa.

Trong số 20 người con trai ấy, sau này, người con thứ Trịnh Xuân, hẳn làm chúa Trịnh nhiều phen đau đầu.

Ra tay lần thứ nhất

Thời Trịnh Tùng làm chúa, vua Lê như bóng mờ nơi ngai vàng, điện ngọc. Mọi quyền hành đều một tay chúa Trịnh quyết hết. Thậm chí, đến sinh mạng của vua cũng bị chúa Trịnh định đoạt khi ngược ý. Thế mới có chuyện Lê Thế Tông

1. Trịnh Như Tấu (2008), *Trịnh gia chính phả,* Nxb. Từ điển bách khoa, Hà Nội, tr. 7. Tác phẩm được soạn năm 1933, phần chính tả thời đó có sai khác với hiện nay. Khi trích dẫn, chúng tôi xin phép giữ nguyên.
2. "Kim tỏa thực lục", tr. 411, in trong *Thơ văn phủ chúa Trịnh,* do Đinh Khắc Thuân chủ biên, Nhà xuất bản Văn hóa Thông tin ấn hành năm 2012.

được lên ngôi thay Lê Anh Tông năm Quý Dậu (1573), còn Lê Anh Tông thì sau đó như lời thuật trong *Đại Việt sử ký toàn thư* thì *"Bấy giờ tả tướng Trịnh Tùng sai Tống Đức Vị ngầm giết, phao nói là vua tự thắt cổ"*[1]. Sau này, năm Kỷ Mùi (1619), vua tiếp theo của nhà Lê là Lê Kính Tông lại bị Trịnh Tùng bắt thắt cổ chết. Rõ là việc phế lập, một tay chúa bao trọn. Thế nên, *Việt sử diễn nghĩa* mới có câu:

Trịnh Tùng từ ấy về sau,
Binh quyền quốc chính tóm thâu một mình.

Hoặc:

Trịnh Tùng bạt hỗ trăm phần,
Vua Lê quyền bính hao lần còn chi[2].

Ấy, cái chết của vua Lê Kính Tông ở trên lại có sự liên đới trực tiếp từ con trai của chúa Trịnh trong mưu đồ lật đổ ngôi chúa. Đó là vương tử Trịnh Xuân.

Bấy giờ, dẫu vua Lê ngồi trên ngôi cao làm chủ thiên hạ, nhưng chỉ là danh vị như tiếng trống vang trong thinh không. Kẻ cầm dùi điều khiển việc nước là chúa Trịnh. *Việt sử yếu* còn ghi: *"Nhất thiết mọi quyền hành về binh ngũ, tài chính và chính trị đều do tự tay Trịnh Tùng tài phán và quyết định cả, vua Lê không được vượt ra ngoài hai phạm vi "thiết triều" và "tiếp tân". Cho nên lúc bấy giờ mới có câu ngạn ngữ: "Lê vi thủ tự Phật, ngũ cung quy Trịnh tăng", nghĩa là: "Nhà Lê là Phật giữ chùa, họ Trịnh là thầy tu ăn phần"*[3]. Mà vua Lê Kính Tông được *Toàn thư* khen ngợi là *"Vua tướng mạo hùng vĩ, nối ngôi giữ nghiệp, mà trong nước yên tĩnh"*[4].

1. Ngô Sĩ Liên và các sử quan nhà Lê (Cao Huy Giu biên dịch, Đào Duy Anh hiệu đính, chú giải, khảo chứng) (1973), *Đại Việt sử ký toàn thư,* tập IV, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 164 - 165.
2. Tôn Thất Hân, Hồng Nhung, Hồng Thiết (2015), *Việt sử diễn nghĩa,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 110, 118.
3. Thái Hà Diên Mậu Hoàng Cao Khải (2007), *Việt sử yếu,* Nxb. Nghệ An, tr. 304.
4. Ngô Sĩ Liên và các sử quan nhà Lê (Cao Huy Giu biên dịch, Đào Duy Anh hiệu đính, chú giải, khảo chứng), *Đại Việt sử ký toàn thư,* tập IV, Sđd, tr. 231.

Ngồi làm vì như thế, vua Lê Kính Tông không yên được trước sự lộng quyền, hiếp đáp của chúa Trịnh. Để rồi, thế cùng nổi dậy toan làm một phen lật đổ. Nhưng thân cô thế cô e không thành chuyện được. Lúc này, vua bắt được tín hiệu trong số những người con của chúa Trịnh, thì vương tử Xuân là kẻ có chí khác, tham vọng lớn lắm, những muốn lên ngôi chúa. Vậy là mây gió gặp nhau, một mưu toan đảo chính thành hình, chỉ chờ thời cơ thuận lợi để làm cuộc đổi ngôi.

Trịnh Tùng hai lần suýt mất mạng vì con trai đảo chính
Nguồn tranh: Sách Trịnh gia chính phả

Trong *Lê triều ngọc phả,* phần ghi chép về vua Lê Kính Tông (1599 - 1619) cho hay *"Tháng 3 năm Kỷ Mùi thứ 20 (1619), Bình An vương đến bến Đông Tân. Về đến đường ngã ba, bỗng có súng bắn vào vương. Vương cưỡi voi đuổi bắt được, đem về giam giữ tra khảo, mới biết vua và người em của vương là Trịnh Xuân (tức Vạn Quận vương) âm mưu giết vương"*[1]. Ở đây, *Lê triều ngọc phả* chép lầm khi ghi Trịnh Xuân là em Trịnh Tùng. Trong lần mưu sự này, kế hoạch ám sát đã được trù tính nhân việc Trịnh Tùng đi xem đua thuyền, thích khách sẽ ẩn nấp mà dùng súng hạ sát. Tiếc cho vua Lê, rủi cho Xuân là tên bay, đạn lạc, việc lớn thay đổi số mệnh không thành.

Sau khi sự vụ xảy ra, theo *Toàn thư* ghi lại, *"Mùa hạ tháng 4, vương sai thái phó Thanh quận công Trịnh Tráng cùng với*

1. Lê Xuân Kỳ, Lê Trung Tiến, Lê Anh Tuấn biên soạn (2010), *Lê triều ngọc phả,* Nxb. Thanh Hóa, tr. 64.

nội giám Nhạc quận công Bùi Sĩ Lâm vào nội điện tra hỏi, biết hết tình trạng"[1]. Án sau đó được thực hiện, vua liên kết với con chúa hại chúa, nên ngày 12 tháng 5, Lê Kính Tông bị bức thắt cổ chết. Còn đứa con phản nghịch Trịnh Xuân lúc ấy, lạ sao, vẫn bình yên tính mạng, vài tháng sau mới bị quan Lê Bật Tứ hặc tội mà giam vào nội phủ. Nhưng, cơ may không đến hai lần.

Thất bại lần thứ hai

Đến năm Quý Hợi (1623), lúc này Bình An vương Trịnh Tùng tuổi đã 74, tóc bạc, da mồi, tuổi cao sức yếu rồi, việc thay ngôi chúa là cái thế tất phải diễn ra một mai. Tháng 6 năm ấy, chúa bị cảm, chuyện lập thế tử được đem ra nghị bàn. Ngày 17 tháng 6 *"họp trăm quan bàn chọn người lập làm thế tử, cho con trưởng là Thanh quận công Trịnh Tráng giữ binh quyền, Xuân giữ chức phó"*[2]. Khổ nỗi, Xuân lại ấm ức không hài lòng vì mộng làm chúa không như nguyện. Cuộc mưu sự lại bắt đầu ngay sau đó.

Theo lời ghi trong *Kim tỏa thực lục,* ngay ngày hôm sau, Xuân đã khởi sự *"đem bản binh đến xứ Hoàng Đình, sai Trịnh quận, Phan quận đem quân đánh phá, tiến vào Nội phủ, cướp đoạt voi, ngựa, vàng, bạc, rồi bức Vương dời ra ngoại thành, sau đó, tung lửa vào đốt cháy lan đến Kinh thành"*[3].

Xuân những mong bắt cha để trực tiếp gây áp lực phải nhường ngôi. May sao lúc ấy, Chưởng giám là Nhạc quận công Bùi Sĩ Lâm, người đã tham gia điều tra vụ đảo chính lần trước, thấy biến thì liều mình phò Bình An vương. Còn Trịnh Tráng thì họp bàn cùng các quan, sai em trai là Thái

1. Ngô Sĩ Liên và các sử quan nhà Lê (Cao Huy Giu biên dịch, Đào Duy Anh hiệu đính, chú giải, khảo chứng), *Đại Việt sử ký toàn thư,* tập IV, Sđd, tr. 247.
2. Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Khâm định Việt sử thông giám cương mục,* tập II, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr. 241.
3. "Kim tỏa thực lục", xem Đinh Khắc Thuân, *Thơ văn phủ chúa Trịnh,* Sđd, tr. 409 - 410.

bảo Dũng quận công Trịnh Khải đón xa giá Trịnh Tùng về xứ Quán Bạc, xã Hoàng Mai, huyện Thanh Trì, rồi sai Sĩ Lâm phụng vệ Trịnh Tùng về nhà em của Tùng là Phụng Quốc công Trịnh Đỗ.

Có được chỗ đứng chân nghỉ ngơi, biết Trịnh Xuân là loạn thần tặc tử ham ngôi vị, một kế sách được bày ra để đưa hùm vào cũi. *Toàn thư* cho hay, chúa Trịnh cho triệu Trịnh Xuân đến, dụ sẽ trao cho đại quyền. Xuân được tin ấy, lấy làm mừng lắm liền thân hành đến, tưởng chăng mộng bá vương sắp thành, "Xuân ngậm cỏ, phủ phục dưới sân" tỏ ý hối lỗi. Khổ nỗi, gan lật đổ cha, tranh quyền với anh thì to, mà trí tuệ lại còn nhiều phần nông nổi. Gặp đứa con phản phúc, *"Vương kể tội của Xuân là kẻ loạn thần tặc tử, truyền Sĩ Lâm sai người chặt chân cho chết"*[1]. Lần này, Trịnh Xuân không còn có cơ hội để hồi tâm chuyển tính nữa. Còn Trịnh Tùng, dù rất đau xót phải cắt khúc ruột máu mủ của mình, nhưng vẫn phải làm để giữ vững đại nghiệp nhà chúa.

Vụ đảo chính của Trịnh Xuân đến đây kết thúc. Còn chúa Trịnh thì sau khi làm xong việc ấy, lại thêm bệnh ngày càng trầm trọng nên ngày 20 tháng 6 về đến quán Thanh Xuân, xã Triều Khúc, huyện Thanh Oai (nay thuộc Hà Nội) thì qua đời. Tháng 7 năm ấy, Trịnh Tráng thay vị trí của cha xử lý mọi việc trong nước bên cạnh vua Lê. Một cuộc thay đổi nhiều xáo động trong nội tộc dòng họ nhà chúa.

1. Ngô Sĩ Liên và các sử quan nhà Lê (Cao Huy Giu biên dịch, Đào Duy Anh hiệu đính, chú giải, khảo chứng), *Đại Việt sử ký toàn thư,* tập IV, Sđd, tr. 249.

Án kiện
người đàn ông có chửa

Dân gian ta có câu:

Tử vi xem bói cho người,
Số thầy thì để cho ruồi nó bâu.

Ý chỉ mấy thầy bói toàn đoán mò để bịp thiên hạ. Ấy nhưng, có thầy bói dù bấm độn sai bét, đã không lấy làm thẹn, còn kiện người ta lên tới quan trên, để rồi kết quả nhận lại là sự xấu hổ. Đơn cử như việc dưới đây.

Chuyện xảy ra tại đất Hội An thế kỷ XVII, được ghi lại qua tác phẩm *Con trời ngã xuống đất đen (Việt sử chí dị)* của cố nhà báo Đào Trinh Nhất[1]. Trước đó, trong *Bulletin des amis du vieux Hué (Những người bạn cố đô Huế)* đã có ghi lại sự vụ với bài "Trên cầu Faifo thế kỷ XVII câu chuyện bi hài" của Léopold Michel Cadière (1869 - 1955), nhà Huế học người Pháp, cũng là chủ bút của tập san *Đô thành Hiếu cổ*[2].

1. Xem bài "Người đàn ông có chửa" thuộc sách *Con trời ngã xuống đất đen (Việt sử chí dị),* in trong *Đào Trinh Nhất tác phẩm,* tập I, Nxb. Văn học ấn hành năm 2010, tr. 502 - 513.
2. Hội Đô thành Hiếu cổ (2001), *Những người bạn cố đô Huế (năm 1920),* tập VII,

Thầy bói mù nơi Lai Viễn kiều

Hội An lúc ấy được gọi là Faifo, trung tâm đô hội không chỉ của đất Quảng mà của cả phía bắc xứ Đàng Trong, nơi tấp nập thuyền buôn của người Tây dương qua lại trên sông, phố xá mọc lên cả của người Minh Hương (người Hoa) và người Nhật Bản. Chùa Cầu cũng bởi thế được dựng. Nguyên do được biết là do thương nhân Nhật Bản mộ đạo Phật, dựng cầu có tác dụng như thanh kiếm đâm xuống lưng con quái vật mamazu, làm nó không quẫy đuôi gây động đất ở xứ Phù Tang nữa. Chẳng biết nó có tác dụng tâm linh gì chăng, nhưng rõ là Chùa Cầu trở thành một danh thắng điểm tô cho đất Hội An rồi vậy. Chẳng đâu xa, địa danh này đã đi vào ca dao xứ Quảng với ấn tượng:

Hội An đất hẹp người đông,
Nhân tình nồng hậu, lá bông đủ màu.
Dạo từ sông trước xóm sau,
Dưới thời Ông Bổn, Chùa Cầu bên trên[1].

Về mặt kiến trúc, Chùa Cầu được miêu tả là *"dưới cầu xây đá, trên lát ván, gác mái gồm bảy gian lợp ngói, hai bên cầu bày hàng mua bán, nên gọi là cầu ngói"*[2]. Tiếng là cầu, nhưng cầu dài rộng, nên phía trên cầu có dựng chùa, bởi thế dân gian hay gọi Chùa Cầu. Chúa Nguyễn Phúc Chu từng đến thăm và đặt tên cầu là "Lai Viễn kiều" vào năm Kỷ Hợi (1719). Dạo ấy dân tình thường họp chợ hai bên cầu, chỉ để hở một lối đi ở giữa. Bên cạnh muôn những hàng nọ thức

Nxb. Thuận Hóa, Huế, tr. 445 - 456. Bạn đọc chú ý có tham khảo sách này cũng như nhiều cuốn khác trong bộ sách, phần Mục lục vốn để tiện cho tra cứu nội dung, số trang, nhưng buồn nỗi bị làm sai quá, lệch trang rất nhiều. Bởi vậy coi như ta xem Mục lục mà chỉ định hướng được thứ tự nội dung, còn phần tra số trang vô tác dụng.

1. Nguyễn Phước Tương (2004), *Hội An, di sản thế giới,* Nxb. Văn nghệ Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 186, phần "Cầu Nhật Bản".
2. Quốc sử quán triều Nguyễn (Phạm Trọng Điềm dịch, Đào Duy Anh hiệu đính) (1992), *Đại Nam nhất thống chí,* tập II, Nxb. Thuận Hóa, Huế, tr. 379.

kia của bà con xa gần đem đến bán buôn, có cả mấy chiếu bói được dùng làm nơi xem số má, đoán âm dương của các vị thầy bói tứ phương đến hành nghề. Trong đó có một ông thầy bói mù luôn đắt hàng vì được tiếng là gieo quẻ đoán việc như thần, đến nỗi dân quanh vùng dù không biết tên, nhưng cứ nói "thầy ma xó" là biết.

Mỗi sáng "thầy ma xó" lại được một thằng bé dắt đến Chùa Cầu, giải chiếu ngồi một góc. Thiên hạ nghe đồn thì cứ kéo đến nườm nượp, đợi đến phen mình được thầy gieo quẻ. Việc làm ăn của thầy cũng bởi thế mà khấm khá, đắt hàng quanh năm suốt tháng. Còn dân ta thì vốn nhiều người một chữ bẻ đôi không biết, lại tin vào quỷ thần, nên thầy phán đúng vài phần, đã lấy làm sung sướng lắm rồi. Ấy nhưng dạo ấy, theo thuyền buôn Tây dương, những cố đạo của cựu lục địa cũng đã đến truyền giáo xứ Nam Hà[1] từ lâu. Trong số đó, có cố đạo Bénigne Vachet người Pháp.

Cố đạo Vachet không chỉ chuyên về việc đạo, mà còn biết cả thiên văn, y học và thông thạo ngôn ngữ, phong tục nước ta. Giảng đạo ở Đàng Trong, ông được chúa Hiền Nguyễn Phúc Tần (1648 - 1687) trọng đãi, cho tự do đi lại trong xứ. Nhân một lần qua Chùa Cầu, để ý việc bói toán như thần của "thầy ma xó". Vốn có chút kiến thức khoa học, nên cố đạo Vachet không lấy làm vui vì trò mê tín ấy. Từ đó, ông quyết tâm làm sáng tỏ chân tướng thầy bói mù để triệt cái trò lừa bịp dân lành nơi Chùa Cầu. Nghĩ là làm…

Vụ án người đàn ông có chửa

Trong bài "Trên cầu Faifo thế kỷ XVII câu chuyện bi hài" của L. Cadière đăng trong *Bulletin des amis du vieux Hué (Những người bạn cố đô Huế)* có cho hay vụ việc xảy ra khoảng năm Giáp Dần (1674), hoặc năm Ất Mão (1675) đời chúa Hiền.

1. Chỉ Đàng Trong, phân biệt với Bắc Hà là Đàng Ngoài.

Tranh "Xem bói" của cố họa sĩ Thang Trần Phềnh

Dạo ấy, có anh lính thuộc dinh quan Tổng trấn Quảng Nam vì mộ đạo mới nên theo. Có lần, anh chàng đến thăm cố đạo Vachet. Anh lính trẻ này đặc biệt là có giọng nói mềm như chị em nữ giới, được dân tình gọi là cậu Sáu. Nghe tiếng mà chưa thấy người, đa phần tưởng anh là thiếu nữ. Gặp anh chàng, bỗng cố đạo Vachet nảy ra một ý hay. Thế rồi theo lời dặn của cố đạo, anh lính đi đến Chùa Cầu.

Cũng như nhiều người đến đây, anh lính trong bộ binh phục ghé lại chiếu bói của "thầy ma xó". Đến phiên mình, lẳng lặng ngồi xuống, anh lấy một tiền đặt quẻ vào đĩa của thầy, rồi thẽ thọt như thiếu nữ đôi mươi:

- Cụ làm ơn xem hộ cháu một quẻ bản mệnh.

"Thầy ma xó" nghe tiếng tiền gieo trên đĩa, hớn hở nói với "thiếu nữ":

- Không hay không lấy tiền! Cô chửa đến xem lần nào và không nghe tiếng tôi đó chăng?

- Dạ, nghe tiếng cụ xem hay, nên con mới đến ạ. - Anh Sáu lại cất lời đáp. Còn người xung quanh thì ôm miệng không dám cười vì thầy bói đoán nhầm anh là phận nữ.

- Ừ, có thế chứ! - "Thầy ma xó" tự đắc. - Thế cô hỏi việc gì? Hôn nhân hay gia sự?

"Thiếu nữ" lại thẽ thọt:

- Thưa cụ, cách đây dăm tháng, nhà cháu đã dọn ra ở riêng. Dạo này sao sáng nào thức dậy, cháu cũng thấy tim nhảy thon thót, chân tay bải hoải. Xin cụ xem hộ bản mệnh cháu có gì lo ngại không.

"Thầy ma xó" nghe xong, nâng đĩa lên ngang mày, lầm rầm khấn, rồi gọi nào Chu Công, Khổng Tử đến cả Trần Đoàn lão tổ… xong hạ đĩa lấy ba đồng tiền gieo quẻ. Xong xuôi, thầy cười hề hề mà phán rằng:

- Sướng cho nhà cô nhé. Cô đã có thai, mà lại là con giai. Có chịu thầy không nào?

Người nghe xung quanh thấy phán thế thì không khỏi cười ồ lên. Còn anh lính nghe xong, liền đứng phắt dậy:

- Á! Đồ nói láo. Người ta là đàn ông mà lại bảo có chửa, đẻ con trai. Cổ kim có ai đàn ông đẻ con bao giờ.

Nói rồi, anh đưa tay vả đánh bốp vào má "thầy ma xó" phán quàng, phán xiên một cái rõ kêu. Xong phủi đít bỏ đi luôn. Còn thiên hạ thì được phen cười rầm rầm cả Chùa Cầu. Riêng "thầy ma xó" đoán sai, vừa thẹn vừa tức, mắng vốn:

- Trời ơi! Đứa nào hỗn láo thế? Bà con bắt nó giùm tôi.

Người xung quanh ồn ào:

- Cậu Sáu, lính của quan Tổng trấn đấy. Ai bảo thầy đoán nó có mang.

- Vậy thì tôi phải kiện cho nó mất đầu mới được. - "Thầy ma xó" nói xong, cuốn chiếu dông thẳng.

Mà thầy kiện thật. Bởi ở đất Đàng Trong bấy giờ, ai phạm vào người già yếu, đui mù thì tội nặng lắm. Mà cậu Sáu lại còn tát cả thầy nữa, khác gì phạm đến quỷ thần. Vụ án được ông thầy bói mù thưa lên quan Tổng trấn Quảng Nam, theo L. Cadière thì đó là Tống Phúc Khang. Anh Sáu lập tức được triệu đến. Ấy nhưng sau khi nghe rõ đầu đuôi câu chuyện, quan Tổng trấn lấy làm khoái chí vì cách trừng phạt này. Lại biết người chủ mưu là cố đạo Vachet mà ông vốn có cảm tình, bèn mời cố đạo đến, cùng nhau bàn bạc để gỡ tội cho anh Sáu. Bởi xúc phạm người mù không tự vệ được là đáng tội chém đầu. Nhưng tội liên quan đến mạng người, chỉ chúa Hiền mới có quyền quyết định. Quan Tổng trấn lại có người con gái làm vợ chúa Hiền, mẹ của chúa Nghĩa sau này, bèn viết một lá thư cho con.

Anh Sáu bị giải ra Phú Xuân. Bà vương phi tiếp được thư của cha, liền tâu việc lên chúa Hiền. Hôm sau, anh Sáu tay bị trói, cổ bị gông, được đưa ra giữa sân điện có đủ mặt quan viên. Rồi chúa Hiền thuật lại chuyện:

- Ta muốn biết ý kiến chư khanh đối với tội án của tên lính này, nên nghị sự thế nào cho phải. Đầu đuôi việc nó phạm tội chỉ có thế này: trên cầu ngói ở Hội An có một người mù vẫn ngồi ở đấy xem bói, và nổi tiếng tài nghệ tuyệt diệu nhất đám. Mấy hôm vừa rồi, tên lính này đi qua cầu, nhân tiện đứng lại xem thử một quẻ về bản mệnh. Vì tiếng nó nói thỏ thẻ dịu dàng hệt như đàn bà, nên lão thầy bói nghĩ nó là đàn bà thật, gieo quẻ rồi đoán châm bẩm rằng nó hiện có mang được mấy tháng và sắp đẻ con trai. Tên lính này vừa nói vừa giơ tay vả vào mặt lão thầy bói một vả mạnh quá, tí nữa lão văng xuống sông. Đồ nói láo! Người ta là đàn ông mà lại bảo có mang sắp đẻ! Ấy tội trạng của nó chỉ có như vậy chư khanh nghĩ thế nào?

Chúa nói xong thì cười ngất, còn quan viên thì cũng không nhịn được cười theo vang cả điện. Họ thưa rằng:

- Thưa chúa công, lũ hạ thần nghĩ tên lính này vả lão thầy bói là phải. Xin chúa rộng lòng châm chước cho nó nhờ.

Chúa cũng lấy làm đồng tình mà tha bổng. Ngay sau đó, anh Sáu được cởi trói, tháo gông và miễn tội, lại được phát tiền lộ phí về lại dinh hầu quan Tổng trấn. Cũng kể từ dạo ấy, "thầy ma xó" biệt tăm đằng nào chẳng biết. Trong *Những người bạn cố đô Huế,* khi kết lại việc này, cố đạo Vachet có ghi: "*Tôi thừa biết rằng suốt thời gian tôi còn ở lại Đàng Trong, không còn ai bắt gặp người mù ngồi trên cầu nữa hết*"[1].

1. Hội Đô thành Hiếu cổ, *Những người bạn cố đô Huế (năm 1920),* tập VII, Sđd, tr. 455.

Quốc lão Phạm Công Trứ đảo án vì món chả chim

Thời Hậu Lê (1428 - 1789), có Quốc triều hình luật *cùng những điển chế làm khuôn mẫu cho phép trị nước để dân tuân theo, ấy nhưng cũng có lúc vì chữ tình mà có vị quan đáng ra cần "cầm cân nảy mực", đại diện cho vua mà xử đoán công minh theo đúng luật nước, nhưng lại làm trái với phép nước. Như trường hợp quan Phạm Công Trứ dưới đây.*

Quan Trứ mà chúng tôi muốn đề cập tới, bạn đọc ngõ hầu đừng nhầm tưởng với vị quan ngất ngưởng Nguyễn Công Trứ (1778 - 1858) đời Nguyễn. Nhân vật chính trong câu chuyện này sống vào thời Lê Trung hưng, là ông Tiến sĩ Phạm Công Trứ (1601 - 1675).

Quan họ Phạm tài đức vẹn toàn

Danh vị tiến sĩ của quan họ Phạm đạt được nhằm khoa thi năm Mậu Thìn (1628) đời vua Lê Thần Tông. Theo bia tiến sĩ tại Văn miếu Xích Đằng của Hưng Yên, được Binh bộ

Thượng thư lĩnh Tổng đốc Hưng Yên Dương Thiệu Tường cho dựng năm Quý Mùi (1943) niên hiệu Bảo Đại thứ 18, trong danh sách tiến sĩ huyện Yên Mỹ, có phần về Phạm Công Trứ: "Phạm Công Trứ, người xã Liêu Xuyên, đỗ Tam giáp triều Lê, làm Thượng thư".

Xét về bản quán, Phạm Công Trứ vốn người làng Liêu Xuyên, tổng Liêu Xá, huyện Đường Hào, phủ Thượng Hồng, trấn Hải Dương. Nơi ấy nay thuộc thôn Thanh Xá, xã Nghĩa Hiệp, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên. Đỗ tiến sĩ, làm quan nhà Lê, ông trở thành một công thần bậc nhất thời Lê Trung hưng nhờ tài năng, đức độ của bản thân. Theo *Hải Dương địa dư* cho hay, ông làm quan đến chức Chưởng Lục bộ Thượng thư, thăng Thiếu bảo Quốc lão Quận công[1].

Về gia thế quan họ Phạm, *Hải Dương phong vật chí* có ghi lại, tổ tiên ông vốn dòng cử nghiệp, lấy khoa cử làm đường tiến thân. Bởi thế, Phạm Công Trứ kế thừa được đức tốt của gia tiên, nên khu xử, ăn ở thể hiện vẻ khiêm tốn, đối đãi với người ngoài rất khoan hòa, chừng mực. Từng có chuyện rằng, nhà ông nuôi ngan, bị chó nhà hàng xóm cắn chết, họ đến xin bồi thường. Ông nói: "Nó là giống súc vật cắn hại nhau, chẳng phải do bác, bồi thường làm chi!". Nói xong lại đem con ngan ấy cho nhà hàng xóm làm thịt mà chẳng cậy quyền thế để ức hiếp hương lân[2].

Lại cũng tương truyền, sở dĩ mệnh ông phát được là nhờ có thầy địa lý cao tay cho đất tốt mà táng di cốt phụ thân quá cố vào chỗ ấy, và cũng báo trước cho hay ông thành đạt muộn. Người đời ngoa truyền việc đó, còn đúng sai thế nào, hậu thế chưa soi xét được. Chỉ biết rằng, thực tế đời ông thì khi Phạm Công Trứ tuổi thành niên, nhà nghèo phải đi tha

1. Xem Viện Nghiên cứu Hán Nôm (2009), *Địa phương chí tỉnh Hải Dương qua tư liệu Hán Nôm,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 350, phần "Hải Dương địa dư".
2. Xem Viện Nghiên cứu Hán Nôm, *Địa phương chí tỉnh Hải Dương qua tư liệu Hán Nôm,* Sđd, tr. 60, phần "Hải Dương phong vật chí".

phương nhiều nơi lấy việc gõ đầu trẻ làm kế sinh nhai. Rồi dốc chí vào việc học, được ngợi khen là người *"thích sách, ham học, học đến già vẫn không mỏi"*[1]. Thế rồi sau khi dùi mài kinh sử, ông đỗ tiến sĩ khoa thi năm Mậu Thìn (1628). Năm ấy, ông mới 28 tuổi ta. Cái tuổi ở vào độ "tam thập nhi lập" xét ra đỗ đạt không phải là muộn.

Buổi ấy đương thời vua Lê - chúa Trịnh, thực quyền nằm hết trong tay nhà chúa. Ông được chúa Trịnh Tạc tín nhiệm, tin tưởng rất mực, cũng bởi vậy mà quan họ Phạm đem hết tài trí phục vụ chính quyền, được ngợi ca là:

Tài kinh tế mấy như họ Phạm,
Chín muôn dong thẳng dặm cánh bằng.
Hai triều nấy thác cổ quăng,
Quyền cao lục bộ, danh lừng tam tôn[2].

Trong đời làm quan 19 năm của mình, Phạm Công Trứ được tiếng là *"đặt ra phép tắc, sửa soạn kỷ cương, đè nén những kẻ cậy thế nhũng lạm, yêu chuộng những người có phong cách tiết tháo, được đời khen là bậc tể tướng tốt"*[3]. Ấy là những lời trân trọng được Phan Huy Chú ghi trong tác phẩm làm nên tên tuổi của ông.

Bước chân vào chốn quan trường, ban đầu họ Phạm làm Thái thường Tự khanh, rồi Tán lý đạo Sơn Nam. Sau chuyển sang Ngự sử đài làm Phó đô ngự sử, rồi thăng Đô ngự sử, giữ việc can gián vua, đàn hặc việc sai trái của quan lại. Đến năm Đinh Dậu (1657) ông làm Thượng thư bộ Lễ, kiêm Đại học sĩ Đông các. Từ năm Nhâm Dần (1662), với tài năng văn học có sẵn, ông trông coi Quốc Tử Giám, có công lớn trong việc

1. Viện Nghiên cứu Hán Nôm, *Địa phương chí tỉnh Hải Dương qua tư liệu Hán Nôm,* Sđd, tr. 350, phần "Hải Dương địa dư".
2. Viện Nghiên cứu Hán Nôm, *Địa phương chí tỉnh Hải Dương qua tư liệu Hán Nôm,* Sđd, tr. 194 - 195, phần "Hải Dương phong vật khúc".
3. Phan Huy Chú (2007), *Lịch triều hiến chương loại chí,* tập I, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr. 329.

chấn hưng việc học của sĩ tử. Sang đời vua Lê Huyền Tông (1662 - 1671), ông làm Thượng thư bộ Lại, được chúa Trịnh Tạc tin tưởng hết mực, giúp cho tài năng của ông được dịp phát tiết, nào ban hành việc giáo hóa (được ngày nay biết đến là *Lê triều giáo hóa điều luật* gồm 47 điều); định phép khảo khóa quan lại; khen thưởng người có công; kiểm xét lại sổ đinh điền, định lại ngạch thuế…

Sửa sang việc chính trị,
Chấn chỉnh nếp văn minh.
Mười chín năm giúp việc,
Trải qua ba triều đình[1].

Ghi nhận công lao của ông, nên năm Mậu Thân (1668), ở tuổi 69 ông về hưu, chúa lưu luyến lắm, thăng ông làm Thái bảo, viết câu đối thêu vào lá cờ như sau:

Điều đỉnh nại, nhiếp âm dương, triều đình phụ trạch;
Hoàn quy mô, định hiệu lệnh, quốc gia đồng lương.

Nghĩa là:

Nêm canh đỉnh vạc điều hòa khí âm dương, làm cột đá cho triều đình;
Hoàn thành được quy mô, định ra các luật lệnh, là rường cột của nhà nước[2].

Thế mới thấy uy tín, quyền thế của ông lớn đến chừng nào trong cung vua, phủ chúa giữa thời loạn theo "lưỡng đầu chế" ở đất Bắc Hà khi ấy.

1. Ngô Đức Dung (1998), *Việt sử mông học (từ Hồng Bàng đến 1945)*, Nxb. Văn học, Hà Nội, tr. 387.
2. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập I, Sđd, tr. 328.

Phút lầm lỡ làm sai luật nước

Làm quan tài năng, đức độ là thế, dù suốt quãng đời làm quan ngót 20 năm nuôi tiếng tốt, nhưng ngọc còn tì vết huống hồ con người. Câu "nhân vô thập toàn" cha ông bao đời đúc kết, nào phải là vô lý. Bởi thế nên cũng có lúc, vị Quốc lão của triều đình cũng phạm sai lầm. Hiếm một nỗi, sai lầm ấy của ông chỉ vì vô tình chứ không cố ý. Éo le làm sao, việc ấy lại chỉ vì miếng ăn mà nên nỗi.

Sự thể là dạo đó, ở miền thượng du phía Bắc của nước ta, có viên tù trưởng do làm trái việc, theo luật của nhà nước ban ra, thì hắn bị khép vào tội chết, phải đối mặt với án tử hình. Biết Quốc lão Phạm Công Trứ là người có quyền nghiêng thiên hạ, được chúa Trịnh tin yêu, nể vì. Do đó, bà vợ viên tù trưởng mới tìm cách đút lót cho tên làm bếp nhà ông để tìm cách gỡ tội cho chồng.

Tên đầu bếp vì cái lợi nhỏ, thấy "hơi đồng" thì ham nên nhận sắp xếp vụ ấy. Hắn tiết lộ cho bà vợ viên tù trưởng bị tội kia rằng ông Quốc lão họ Phạm rất thích ăn món chả chim sẻ, xui thị làm đem biếu ông. Được mách nước, thị nhất mực thi hành hòng mong cứu nạn cho chồng thoát khỏi cảnh đầu rơi máu chảy.

Món chả chim sẻ được làm xong, tên đầu bếp bèn dâng lên vị Quốc lão dùng cho nóng. Gặp đúng món ăn ưa thích của mình, chẳng cần nghĩ ngợi gì thêm, như thường ngày vẫn vậy, ông ăn hết sạch cả đĩa chả chim sẻ vàng ươm ngon lành. Đến khi "vực được đạo" rồi (cha ông ta có câu "có thực mới vực được đạo" để chỉ tầm quan trọng của việc ăn uống rồi mới tính tới lễ nghĩa), ông hỏi tên đầu bếp về món ấy. Lúc đó, hắn mới đưa số vàng vợ viên tù trưởng đút lót cho, trình bày đầu đuôi sự trạng rồi phục xuống trước mặt ông xin chịu

tội. Biết mình vừa lỡ ăn phải của đút mà không hay biết, ông thò tay móc họng nôn ra cho hết, rồi nói với tên người hầu việc bếp:

- Thôi, mày đem số vàng ấy đi, tao tha cho không quở trách nữa.

Rồi ngày xét án cũng đến. Khi xử đến án tử của viên tù trưởng, nhớ lại món chả chim sẻ lỡ ăn hôm nọ, ông không đành lòng, bèn tâu bày với chúa Trịnh, lấy nghĩa tỏ lòng gia ân của triều đình đối với kẻ phương xa, tha cho hắn để làm phên giậu bảo vệ biên cương đất nước miền biên viễn. Lời nói của ông hợp ý, chúa bèn tha cho tên tử tội ấy. Việc này, được ghi lại trong *Tang thương ngẫu lục,* phần truyện "Ông Nguyễn Văn Giai"[1].

Ngẫm ra, câu "Dân dĩ thực vi thiên" (Dân coi ăn là trời) đời nào cũng đúng. Quan Phạm Công Trứ thanh liêm, sáng suốt là thế, chỉ vô tình thưởng thức món chả chim sẻ kia, mà phải làm trái với lương tâm của mình. Nhưng xét lại, đem sự gia ân mà cứu được một mạng người, lại vẫn có thể giúp ích cho quốc gia về sau, thì miếng chả chim sẻ, xét ra giá trị bằng cả mâm vàng sống chứ chẳng chơi.

1. Phạm Đình Hổ, Nguyễn Án (Đạm Nguyên dịch) (1970), *Tang thương ngẫu lục,* quyển Nhất, Bộ Giáo dục xuất bản, Sài Gòn, tr. 33 - 36.

Án gian tình hoàng tộc nhà Lê Trung hưng

Vụ án này, trong chính sử cũng như những tài liệu liên quan của nước Nam ta không thấy có đề cập. Nhưng nó lại được lưu cho hậu thế biết nhờ sự ghi chép của người nước ngoài. Đó là một vụ án ngoại tình thời Lê Trung hưng, lại xảy ra trong hoàng tộc.

Trước hết, một điều đáng lưu ý rằng, do vụ việc xảy ra ở chốn nội cung của hoàng tộc nhà Lê, nên vấn đề về quan hệ trai gái bất chính có thể làm vẩn đục thanh danh vương triều, mà sử Việt không lưu lại dòng nào. Còn người thuật lại việc này, dù đến từ phương Tây đang buổi rộng mở cả về tư tưởng lẫn lối sống với văn hóa Phục hưng, thì do "nhập gia tùy tục" hay chăng? hoặc giả thông tin không được tường tận hoàn toàn mà chỉ nghe "phát thanh" lại, nên khi ghi chép lại vụ án tình này, không hề nhắc tới tên tuổi những người liên đới trực tiếp của vụ việc. Do vậy, khi thuật lại đây, chúng ta tạm bằng lòng với vấn đề "khuyết danh" của những người liên đới. Bản thân chúng tôi, dù có tìm hiểu những tài

liệu liên quan đến thời gian này, cũng không tìm thấy được manh mối nào khả dĩ để mà làm sáng rõ vấn đề hơn thêm.

Ngoại tình thời Lê Trung hưng dưới con mắt người phương Tây

Người ghi lại vụ án ngoại tình chốn hoàng cung ở Đàng Ngoài thời Lê Trung hưng tên là Jean Baptiste Tavernier. Nhưng ông cũng không phải là người "mắt thấy tai nghe" trực tiếp, mà dựa trên tập bản thảo của người em trai là Daniel Tavernier, người đã từng đến Đàng Ngoài với tư cách là sĩ quan phụ trách kế toán, hành chính trên tàu buôn của Công ty Đông Ấn Hà Lan (Vereenigde Oost-Indische Compagnie - VOC). Theo đó, thời gian 1639 - 1645, D. Tavernier đã đến Đàng Ngoài khoảng 11 - 12 lần. Quãng thời gian ấy ứng với thời trị vì lần thứ nhất của vua Lê Thần Tông (1619 - 1643) và thời trị vì của vua Lê Chân Tông (1643 - 1649).

Rõ là việc tiếp xúc liên tục với đất Đàng Ngoài của vua Lê - chúa Trịnh, D. Tavernier thông thuộc, hiểu rõ nhiều nội tình của đất này. Thêm nữa, thường những tàu buôn phương Tây đến giao thương ở Đàng Ngoài, hay có lệ vào Kẻ Chợ - Thăng Long không chỉ để buôn bán, mà trước hết là xin phép chính quyền để được lưu lại mà làm việc thương mãi. Đã có nhiều đại diện thuyền buôn phương Tây vào cung vua, phủ chúa để vấn an, tặng quà cho vua Lê, chúa Trịnh và xin được thông thương. Chắc chắn nhờ đó mà D. Tavernier đã biết được câu chuyện sắp kể dưới đây. Chuyện này, được người anh Jean Baptiste Tavernier, dù du hành nhiều nơi ở châu Á, nhưng chưa một lần đến Đại Việt, kể lại qua tác phẩm *Relation nouvelle et singulière du Royaume de Tunquin (Tập Du ký mới và kỳ thú về Vương quốc Đàng Ngoài).*

Tác phẩm bằng tiếng Pháp của người thuộc đất nước hình lục lăng này lần đầu được xuất bản năm Tân Dậu (1681). Bỏ

qua những nội dung khác liên quan, chúng ta tập trung vào câu chuyện kia. Theo ý kiến của J.B. Tavernier ghi lại trong tác phẩm trên, ở Đàng Ngoài *"luật lệ của vương quốc rất nghiêm ngặt đối với tội ngoại tình. Nếu có thể chứng tỏ được rằng một người đàn bà đã phạm tội đó và được người đó thừa nhận thì người ta đem ném người đàn bà đó cho voi giày. Con voi được huấn luyện làm nhiệm vụ tàn ác đó bắt đầu lấy vòi tung người đó lên rồi khi người đó rơi xuống đất, nó lấy chân giày nát ra cho đến khi người ấy chết"*[1]. Chẳng đâu xa, cứ xem những luật lệ, điển chế thời Hậu Lê ắt tìm ra được nhiều điều liên quan đến việc trị tội này.

Theo lời J.B. Tavernier thuật nơi *Relation nouvelle et singulière du Royaume de Tunquin*, vụ gian tình được em của ông lúc đó đang có mặt tại triều đình vua Lê - chúa Trịnh chứng kiến mà kể lại. Vụ án được nhận xét là khá ly kỳ và bi thảm.

Án gian tình trong hoàng tộc

Lệ bất thành văn của hầu hết các vương triều nước Nam, khi một vị vua băng hà, thì từ hoàng hậu - chính thất của ngài, cho đến cung phi và nữ tì hầu hạ đều phải thủ tiết với vua quá cố. Thậm chí từng có trường hợp một vài kẻ hầu người hạ được chôn theo vua hay hoàng hậu quá cố để hầu hạ nơi thế giới bên kia. Chứng cứ ư? Như thời Lý là một ví dụ. Khi vua Lý Thánh Tông băng hà, Thái hậu Thượng Dương sau đó cùng 76 thị nữ bị bức phải chết và được chôn theo ngài năm Quý Sửu (1073). Dĩ nhiên là ở đây còn có nguyên do từ sự đố kỵ rất đàn bà của Hoàng Thái phi Ỷ Lan mà dẫn tới việc ấy. Rồi sau đó khi Ỷ Lan Hoàng Thái hậu mất tháng 7 năm Đinh Dậu (1117) và được hỏa táng, thì ba thị nữ bị chôn

1. Jean Baptiste Tavernier (2011), *Tập du ký mới và kỳ thú về vương quốc Đàng Ngoài*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, tr. 52.

theo bà[1]. Xét ra, dù thể hiện được sự tiếc thương với đấng quân vương, nhưng lệ này quả là khắc nghiệt, hoặc làm cho biết bao người ở thì xuân sắc phải phí hoài cả cuộc đời nơi lãnh cung quạnh quẽ hoặc là phải dùng chính mạng sống của mình mà thể hiện sự son sắt, thủy chung với vua quá cố.

Dạo ấy, các cung phi của vua quá cố sống ở lãnh cung, mỗi người có hai nữ tì hầu hạ. Những tưởng họ sống mãi ở đó cho đến khi về với đất mẹ. Nhưng, một cung phi trong số đó, trước đây đã lọt vào mắt xanh của một hoàng thân họ vua mà không thể nên duyên cầm sắt. Hoàng thân này vốn là cháu ruột của vua quá cố. Đấng quân vương đã mất đi, bà phi kia còn đương xuân. Vị hoàng thân này bèn tìm cách đột nhập vào lãnh cung để gặp người trong mộng thuở nào.

Lợi dụng cách bố phòng trong cung vua bấy giờ, nhà bếp cách xa nhà ở qua một khu vườn. Giờ ăn cơm muốn lấy thức ăn từ bếp lên nhà, những người hầu cận sẽ dùng một cái hòm để đồ ăn thức uống vào đó, đồng thời để thức ăn giữ luôn nóng ấm, các đĩa thức ăn được đặt trên những then ngang cách nhau khoảng một ngón tay. Dưới các then ngang có một miếng sắt cách đáy hòm chừng một gang tay. Ở khoảng giữa miếng sắt và đáy hòm được dùng đốt than để thức ăn luôn nóng. Mỗi hòm thức ăn ấy có hai người khiêng. Và vị hoàng thân kia đã lợi dụng vật dụng khá to này, khéo léo núp trong hòm để được đem đến phòng người cung phi mà ông định gặp và ở lại đó luôn mấy ngày mà không ai hay biết. Hẳn ở đây có sự thông đồng của ông ta với những người hầu cận đi lấy cơm.

Rủi thay, cuối cùng thì sự hiện diện của người đàn ông giữa hậu cung toàn đàn bà con gái cũng không giữ kín được

1. Ngô Sĩ Liên và các sử thần nhà Lê (Cao Huy Giu phiên dịch, Đào Duy Anh hiệu đính, chú giải, khảo chứng) (1972), *Đại Việt sử ký toàn thư,* tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 235, 248.

lâu. Việc ấy bị lộ ra ngoài và ngay lập tức, vị hoàng thân liều mạng bị bắt giữ, đem đến trước mặt vua mới. Tội ông phạm phải bị xếp vào tội "thập ác" giết không thể tha[1], nhưng lại là hàng tôn thất nên được hưởng luật "bát nghị" (tám điều được nghị xét giảm tội) của *Quốc triều hình luật*. Tức giận vì cung phi của cha lại tằng tịu với ngay người trong họ, vua đương nhiệm *"đã bắt hoàng tử phải đeo xiềng vào cổ, vào tay và vào người, sau đó cho người dắt đi suốt trong 5 tháng liền để cho dân chúng trông thấy"*[2]. Biện pháp trừng phạt này đã từng thấy ở một số đời vua thời Lê sơ hoặc sau đó.

Tội nhân
Nguồn tranh: Sách Kỹ thuật của người Annam *của Henri Oger*

Tuy nhiên, nếu lời tường thuật là thật, thì quả là có sự khắc nghiệt hơn mức cần thiết. Thường sự trừng phạt dành cho thân vương phạm tội mức độ này là phế làm dân thường (Lý Long Xưởng thời Hậu Lý từng bị thế, hay sau này có Mạc Kính Chỉ,…), chứ không đến nỗi đi bêu riếu cho thiên hạ xem, mà lại tới 5 tháng. Chưa hết, sau đó vị hoàng thân này bị tống giam vào ngục thất. Bảy năm sau thì vị vua phạt ông qua đời, ông mới được tha tội, nhưng phải đày ra miền biên viễn làm lính. Thời ấy, vùng biên viễn thường đưa phạm nhân bị đày tới có thể là Bố Chính (Quảng Bình) hoặc Cao Bằng. Hình phạt này là hình phạt "lưu hình"[3] nằm trong bậc thứ

1. Theo *Quốc triều hình luật,* thì tội của vị hoàng thân thuộc một trong mười tội giết không thể tha, đó là tội nội loạn. Ấy là gian dâm với người trong họ từ hàng tiểu công trở lên, cùng nàng hầu của ông cha.
2. Jean Baptiste Tavernier, *Tập du ký mới và kỳ thú về vương quốc Đàng Ngoài*, Sđd, tr. 53.
3. Lưu hình gồm ba bậc, đày đi châu gần, châu ngoài, châu xa.

ba đày đi châu xa, thuộc Điều 1 của Chương Danh lệ (Tên gọi luật lệ) trong *Quốc triều hình luật*: *"Đánh 100 trượng thích vào mặt 10 chữ, bắt đeo xiềng ba vòng, đày đi làm việc ở các xứ Cao Bằng"*[1].

Về phần người cung phi kia còn chịu hình phạt khắc nghiệt hơn. Cũng sách này cho hay người nữ tù ấy *"bị giam vào một phòng nhỏ trên một cái chòi, trong 12 ngày không được ai cho ăn uống gì hết, sau đó người ta dỡ mái phòng ra cho ánh nắng gay gắt chiếu vào làm cho người lả đi và chết"*[2]. Nhưng xem ra, chết cũng là sự giải thoát cho vị cung phi hơn sống mà chịu sự hắt hủi, miệt thị về sau. Lại với hai người thị tì theo hầu, dù không trực tiếp phạm tội, nhưng hình phạt thì thật đau đớn khi bị mang ra quăng phía trước hoàng cung cho voi giày. Hai người khiêng hòm của nhà bếp thì bị phanh thây bằng cách trói hai chân hai tay vào bốn chiếc thuyền, mỗi chiếc chèo một hướng làm cho cơ thể bị xé nát ra[3].

Vậy là một vụ án gian tình mà làm cho 5 mạng người lìa dương thế. Nhưng xét sâu xa vụ việc, họ thực là chết oan cả. Người thì phận bạc tìm lại chút hơi ấm tình cảm trong thế thụ động mà phải chết (bà cung phi), kẻ thì vì lỡ làm phận kẻ hầu, người hạ của người phạm tội mà liên đới (hai thị tì), kẻ vì phận con sâu, cái kiến mà thành tòng phạm (hai người khiêng hòm thức ăn). Kẻ đáng mất mạng ở đây, chính là vị hoàng thân kia, bởi ông là người chủ động "trêu hoa, ghẹo nguyệt", thế nhưng vẫn được sống nhăn. Dù vậy, cũng chỉ là sống lay lắt cho hết quãng đời đen bạc mà thôi.

1. Viện Sử học (2009), *Cổ luật Việt Nam: Quốc triều hình luật và Hoàng Việt luật lệ,* Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr. 20.
2. Jean Baptiste Tavernier, *Tập du ký mới và kỳ thú về vương quốc Đàng Ngoài*, Sđd, tr. 54.
3. Nguyễn Trọng Phấn (2016), *Xã hội Việt Nam từ thế kỷ XVII,* Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 96.

Quan Nhữ Đình Hiền xử vụ án mất tích

Thời Lê Trung hưng, ở xứ Kẻ Chợ (Thăng Long), dân xứ kinh thành vẫn thường truyền tụng nhau về 4 vị danh thần giỏi bậc nhất đất thần kinh, và tôn xưng họ là "Tràng An tứ hổ". Đó là: Nhữ Đình Hiền (1659 - ?), Vũ Diệm (1705 - ?), Nguyễn Bá Lân (1700 - 1786), Nguyễn Công Thái (1684 - 1758). Trong đó, Nhữ Đình Hiền có tài đặc biệt về xử án, được người đời mãi nhớ khi làm sáng tỏ nhiều vụ trọng án khó.

Trần Đình Ba

Đất Hải Dương nức tiếng về sự học với những làng tiến sĩ Hoạch Trạch, Mộ Trạch… nên trong *Đại Nam dư địa chí ước biên*, ở phần "Hải Dương tỉnh chí" đã có thơ rằng:

Kẻ sĩ thuần nhã, dân cứng mà hùng.
Chăm việc nông tang, văn chương bậc giữa.
Yên Tử non cao, Hàm Giang nguồn dài.
Khí thiêng chung đúc, văn, võ đều hay[1].

1. Cao Xuân Dục (2003), *Đại Nam dư địa chí ước biên*, Nxb. Văn học, Hà Nội, tr. 360 - 361.

Nói đâu xa, cứ xét qua họ Nhữ ở làng Hoạch Trạch, hẳn là dẫn chứng đáng tin lắm. Mà quan Nhữ Đình Hiền là một trong số đó.

Dòng khoa bảng vang danh đất Bắc

Sinh ra nơi đất làng Hoạch Trạch, Nhữ Đình Hiền góp phần làm cho đất Hải Dương rạng danh trong dòng khoa bảng Đại Việt. Ông còn có tên khác là Nhữ Tiến Hiền, người làng Hoạch Trạch, huyện Đường An, Hải Dương (nay thuộc xã Thái Học, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương). Gia tộc họ Nhữ đất Hoạch Trạch thuộc dòng danh gia, nhiều đời đỗ đạt. Cha Nhữ Đình Hiền là Nhữ Tiến Dụng và ông cùng họ của Nhữ Đình Hiền là Nhữ Trọng Đài cùng đỗ tiến sĩ năm Giáp Thìn (1664). Người con của Nhữ Đình Hiền là Nhữ Đình Toản sau này đỗ tiến sĩ khoa thi Bính Thìn (1736). Điều đặc biệt là dòng họ Nhữ nhiều người đỗ tiến sĩ vào năm Thìn.

Có tư chất thần đồng, noi gương đỗ đạt của cha ông, Nhữ Đình Hiền học hành tấn tới, nên đến 17 tuổi, ông thi đỗ Hương cống. Khi được 22 tuổi, triều đình mở khoa thi Hội nhằm năm Canh Thân (1680) đời vua Lê Hy Tông, anh Hương cống họ Nhữ pho kinh, pho sử lều chõng lai kinh đi thi. Năm ấy, triều đình lấy đỗ 19 tiến sĩ, gồm Đệ nhị giáp tiến sĩ xuất thân 2 người, Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 17 người. Nhữ Đình Hiền cũng nằm trong danh sách 17 Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân đề nơi bảng vàng của cửa Kim Hoa. *Bài ký đề tên tiến sĩ khoa Canh Thân niên hiệu Vĩnh Trị năm thứ 5* của văn bia tiến sĩ ở Văn Miếu - Quốc Tử Giám do Hàn lâm viện hiệu thảo Nguyễn Nham soạn, ở phần tên tuổi của ông được chép: "Nhữ Tiến Hiền: xã Hoạch Trạch, huyện Đường An". Sự nghiệp của Nhữ Đình Hiền được *Đại Việt lịch triều đăng khoa lục* ghi lại tổng lược là: *"thi đỗ khi 22 tuổi, ứng*

chế đứng thứ 2, có đi sứ, làm đến Hình bộ Thượng thư, tước Tử, sau tặng Lễ bộ Thượng thư, tước bá"[1].

Làm quan trong thời vua Lê - chúa Trịnh, với tài năng sẵn có, quan lộ của quan họ Nhữ cứ thế thăng tiến theo công lao đóng góp cho triều đình. Không chỉ làm Phó sứ đại diện cho nhà Lê sang Thanh làm công tác ngoại giao năm Đinh Sửu (1697), góp phần rạng rỡ cuộc đi sứ. Bên cạnh đó, Nhữ Đình Hiền còn có biệt tài về chính sự, xử án rất công bằng, thông minh chẳng kém gì Bao Công đời Tống đất Trung Hoa tái thế.

Lại trong thời gian đi sứ phương Bắc, sứ thần họ Nhữ đã học được nghề làm lược ở Trung nguyên rồi đem về truyền lại nghề làm lược tre cho dân làng Vạc (tên Nôm của làng Hoạch Trạch), giúp bà con có thêm nghề mới mưu sinh. Ông được dân phong làm tổ nghề lược là vậy.

Tài xử án nức tiếng trời Nam

Thời Nhữ Đình Hiền tham gia chốn quan trường của nhà Lê Trung hưng, danh tiếng của ông được người đời biết tới và ca tụng qua câu:

Văn chương Lê Anh Tuấn,
Chính sự Nhữ Đình Hiền[2].

Câu trên ý chỉ ông Lê Anh Tuấn (1671 - 1734), người xã Thanh Mai, huyện Tiên Phong, nay là huyện Ba Vì, Hà Nội, là người đỗ Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Tuất (1694), giữ nhiều chức vụ trọng yếu trong triều đình, đặc biệt nổi tiếng về văn học. Còn Nhữ Đình Hiền được xem là người giỏi về chính sự đương thời.

1. Nguyễn Hoàn, Uông Sĩ Lãng, Phan Trọng Phiên, Võ Miên (1963), *Đại Việt lịch triều đăng khoa lục,* quyển Nhất, Bộ Quốc gia giáo dục xuất bản, Sài Gòn, tr. 280.
2. Trần Tiến (Đạm Nguyên dịch) (1968), *Đăng khoa lục sưu giảng,* Trung tâm Học liệu xuất bản, Sài Gòn, tr. 82 - 83.

Bằng chứng cho tài chính trị, cai quản của ông đó là trong vai trò làm công việc của vị pháp quan. Vụ án ông xử nổi tiếng nhất, được lưu truyền nhiều, là vụ án xử vụ mất tích của người thiếu phụ. Sự vụ cụ thể của vụ án này, trong *Đại Nam nhất thống chí,* phần tỉnh Hải Dương, mục Nhân vật có thuật lại[1].

Theo đó, dạo ấy có cô em gái biết tin chị ốm nên đến thăm. Đường từ làng cô em gái ở đến làng chị gái cách nhau một quãng khá xa. Cô em gái đi thăm chị đã nhiều ngày mà không thấy trở về. Người chồng tưởng vợ ở lại chăm sóc chị. Nhưng rồi mãi không thấy tin tức gì. Trước tình cảnh vợ mất tích như vậy, người chồng nghi là vợ bị chồng chị gái sát hại, nên liền làm đơn kiện lên quan trên. Ngay sau đó, chồng của chị gái bị bắt và tống giam vào nhà lao.

Sau nhiều lần xử án, vụ mất tích của cô em gái vẫn đi vào ngõ cụt. Chứng cứ, tang vật vụ án không có, nên tội trạng của người chồng chị gái vẫn không cấu thành được. Án xử đi xử lại nhiều lần, pháp quan xử án nhiều phen thay đổi, trải qua đến sáu, bảy năm mà vụ án vẫn không có gì tiến triển. Trong khi ấy, chồng của người chị gái thì một mực kêu oan. Vụ đọng án này làm cho chúa Trịnh không hài lòng đối với đội ngũ pháp quan. Chúa bèn lệnh cho Thượng thư bộ Hình Nhữ Đình Hiền trực tiếp đảm nhiệm việc điều tra, xét xử cho sáng tỏ sự vụ.

Trong khi chứng cứ, tang vật vụ án không có, mà nghi phạm số một lại dồn hết vào người chồng của chị gái. Quan Thượng thư bộ Hình rà soát lại toàn bộ hồ sơ vụ án. Không như các vị quan xử vụ này đa phần liên tục nhằm vào đối tượng chính là người chồng chị gái mà tra khảo, sử dụng các biện pháp cung hình bắt khai báo mà không ra kết quả, Nhữ

1. Quốc sử quán triều Nguyễn (2012), *Đại Nam nhất thống chí,* tập II, Nxb. Lao động, Hà Nội, tr. 1284.

Đình Hiền tra xét vụ án theo một hướng khác. Sau khi xem xét khoảng cách địa lý giữa làng người em gái và người chị gái trên địa đồ, ông để ý thấy rằng trên quãng đường giữa làng người em gái sang làng người chị tất phải đi qua một cánh đồng. Ở cánh đồng đó tọa lạc một ngôi chùa được bao quanh bởi cây cối rậm rạp. Người em gái đi đến thăm người chị, không thể không đi qua khu vực này. Nghi phạm chính của vụ án là người anh rể thì một mực kêu oan, chắc chắn phải có uẩn tình gì đây khi cô em đi qua ngôi chùa này.

Từ đó, Thượng thư bộ Hình Nhữ Đình Hiền chuyển nghi vấn của mình sang đối tượng mới. Đó là những người sống trong ngôi chùa, chắc chắn có "sư hổ mang", lũ ác tăng trong chùa đã làm hại cô em gái trên đường về rồi phi tang xóa dấu vết. Vấn đề là phải làm cách nào để đưa ra ánh sáng tội ác của chúng khi mà thời gian vụ án đã trôi qua quá lâu, dấu vết không còn lại gì. Suy nghĩ nhiều đêm, cuối cùng ông cũng tìm ra cách phá án độc đáo mà hẳn chưa ai dùng tới, đó tạm gọi là "mơ án".

Nghĩ là làm, Nhữ Đình Hiền liền cùng tùy tùng ngựa xe đến ngôi chùa ở giữa đồng ấy. Ông giả cách mục đích chính là quan viên đi lễ chùa, rồi lại mượn tiếng tụng kinh, niệm Phật để lưu lại qua đêm.

Sáng hôm sau ngủ dậy, Nhữ Đình Hiền yêu cầu sư trụ trì của chùa cho triệu tập hết sư tăng lại. Khi họ đến đông đủ, ông lấy cớ đêm qua ngủ tại chùa, nằm mơ thấy có mộng báo có người con gái bị cưỡng hiếp mà chết oan ở đây, rồi quát tất cả sư tăng rằng:

- Các người đều là kẻ tu hành, nương nhờ cửa Phật, tại sao lại có oan hồn đến tố giác với ta việc ấy? Sự thể thực hư ra sao, mau mau tự thú để nhận lượng khoan hồng!

Những nhà sư gây tội trong chùa lúc ấy mặt đều tái mét kinh sợ vì nhớ lại tội ác đã gây ra với người em gái, nên nhất

loạt nhận tội trạng Sau đó, họ dẫn ông ra phía chân tháp. Nhữ Đình Hiền liền lệnh cho lính đào đất nơi chân tháp lên, quả nhiên nơi ấy là hài cốt người thiếu phụ xấu số bị làm hại rồi vùi xuống đó phi tang. Vụ trọng án tưởng không thể phá, đến đây đã được làm sáng tỏ. Những kẻ thủ ác bị bắt, oan tình của người anh rể được cởi, còn danh tiếng Thượng thư bộ Hình Nhữ Đình Hiền từ đó được người cả nước biết tới, khâm phục tài năng phá án như thần của ông.

Sau này, cứ vụ án nào khó, vị quan đứng đầu bộ Hình lại ra tay xét xử rạch ròi đúng người, đúng tội. Tài năng xử án của ông được *Hải Dương địa dư* nhận xét là: *"Các vụ án oan uổng đều được xét án, phần nhiều được làm sáng tỏ"*[1].

1. Viện Nghiên cứu Hán Nôm (2009), *Địa phương chí tỉnh Bắc Ninh qua tư liệu Hán Nôm,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 356, phần "Hải Dương địa dư".

Hoàng giáp Nguyễn Mại xử án thông minh

Trong lĩnh vực hình án đời xưa, ngoài những gông cùm, kẹp tay, roi phạt để trấn áp, làm cho phạm nhân phải cung khai nhận tội, thì các vị quan phụ trách xét xử không chỉ dùng phương pháp thông dụng để phá án. Có những vụ án khó tìm ra thủ phạm, lại phải nhờ tài trí của người thay mặt nhà nước cầm cân nảy mực mà truy tìm kẻ làm nên tội trạng để sáng tỏ án ngờ. Việc ấy được chứng thực qua tài xử án của quan Nguyễn Mại thời Lê Trung hưng.

Trong *Đại Nam dư địa chí ước biên,* phần Hải Dương tỉnh chí đã ghi: *"Có chính khí tốt, được dân Sơn Tây yêu mến, còn bia để lại, thì Nguyễn Mại, người Ninh Xá"*[1]. Không sinh ra nơi làng tiến sĩ Mộ Trạch, nhưng cũng xuất thân thuộc nơi đất học nức tiếng xứ Hải Dương, Nguyễn Mại (1655 - ?) là vị tiến sĩ đem lại tiếng tăm cho vùng quê Ninh Xá

1. Cao Xuân Dục (2003), *Đại Nam dư địa chí ước biên*, Nxb. Văn học, Hà Nội, tr. 362.

của ông. Đất ấy nay thuộc thôn Ninh Giang, xã Nhân Huệ, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

Quan lộ của Nguyễn Mại được bắt đầu từ năm Tân Mùi (1691) khi ông nên danh khoa bảng. Năm này, dưới thời trị vì của vua Lê Hy Tông (1663 - 1716), triều đình tổ chức khoa thi Hội cho các vị cống cử, lấy đỗ 11 người, trong đó có Nguyễn Mại. Đến khi thi Đình, ông đứng ở hàng thứ hai trong danh sách 3 người đỗ tiến sĩ xuất thân (hoàng giáp). Điều này, trong bia số 52 trong tổng số 82 bia hiện còn tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám Hà Nội, trong "Bài ký đề tên tiến sĩ khoa Tân Mùi niên hiệu Chính Hòa năm thứ 12" của bia này, tên tuổi của ông được chép ngắn gọn cùng hai vị hoàng giáp khác:

"Đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 3 người:

Ngô Vi Thực: xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai.

Nguyễn Mại: xã Ninh Xá, huyện Chí Linh.

Nguyễn Hữu Đạo: xã Quỳ Lăng, huyện Đông Thành"[1].

Lúc đỗ, Hoàng giáp Nguyễn Mại được 37 tuổi ta.

Ham tát người bị hại, kẻ ác tai bị bắt

Nguyễn Mại bước chân vào chốn quan trường giữa lúc vua Lê bị chúa Trịnh khuynh loát quyền hành, nước nhà chia thành Đàng Trong - Đàng Ngoài, dân tình đói kém, phiêu tán loạn lạc, tiền tài vật lực quốc gia vơi cạn đi nhiều. Cũng bởi thế, ở nhiều nơi, dân gặp đường cùng sinh ra nạn đạo tặc, nhiều kẻ lấy đó làm kế độ thân. Để trị được trộm cướp cần có những viên quan trấn thủ các đạo có tài năng, quyết đoán. Và Nguyễn Mại xứng với điều đó bởi những phẩm chất ông có.

1. Đỗ Văn Ninh (2010), *Văn bia Văn Miếu Quốc Tử Giám Thăng Long - Hà Nội,* Nxb. Thanh niên, Hà Nội, tr. 378.

Theo *Ngự chế Việt sử tổng vịnh* cho hay, ông là người bản tính cương trực, hoạt bát, cưỡi ngựa giỏi, bắn cung tài. Do đó từng được làm Phó Đô ngự sử, chức quan can gián vua, đàn hặc quan lại phạm tội. Có lần khi đang làm việc ở công đường, có con voi sổng chuồng chạy qua, các đồng sự tìm nơi ẩn nấp, riêng ông ngồi yên không e sợ. Điều đó thể hiện sự cứng cỏi, cương nghị của ông[1].

Bước vào hàng ngũ hưởng lộc nước, đi hia vuông, mặc áo tía, qua thời gian, Nguyễn Mại được cử làm Đốc đồng (Trong *Thối thực ký văn* cho rằng ông làm chức Đốc trấn[2], xét ra cũng đúng cả) trấn thủ đạo Sơn Tây. Kể từ khi ông có mặt ở đây, nhờ *"có phương pháp chính trị đặc biệt, trộm cướp phải im hơi lặng tiếng, xét kiện sáng suốt, danh vọng rất cao"*[3]. Chứng thực cho điều đó, phải kể đến việc xét án thông minh hơn người của ông nơi đất này. Cũng cần nói thêm rằng, chức Đốc đồng được đặt ra từ năm Tân Mùi (1631) thời vua Lê Thần Tông, dùng các quan có hàm tứ phẩm, ngũ phẩm trở xuống chuyên trách việc xử án, khám xét các vụ kiện cáo. Riêng với Nguyễn Mại, ông được đời sau ngợi ca là:

Nguyễn Mại công bình,
Xử kiện rất minh[4].

Án đầu tiên quan Đốc đồng họ Nguyễn xét xử đã góp phần làm cho tên tuổi của ông được vang danh khắp đất Sơn Tây, theo dân gian truyền lại bắt nguồn từ sự vụ dân mất… một cái màn (một số tài liệu, như *Ngự chế Việt sử tổng vịnh* thì cho là mất con gà). Sự thể ấy, trong *Đăng khoa*

1. Phan Đăng hiệu đính (1996), *Thơ văn Tự Đức,* tập I: Ngự chế Việt sử tổng vịnh, Nxb. Thuận Hóa, Huế, tr. 295.
2. Trương Quốc Dụng (1944), *Thối thực ký văn,* Tân Việt xuất bản, Hà Nội, tr. 17.
3. Viện Nghiên cứu Hán Nôm, *Địa phương chí tỉnh Hải Dương qua tư liệu Hán Nôm,* Sđd, tr. 352, phần "Hải Dương địa dư".
4. Trần Quang Tặng (1922), *Sử Nam bốn chữ,* Nhà in Thực Nghiệp ấn quán, Hà Nội, tr. 23.

lục sưu giảng do Thượng thư Trần Tiến sống cuối thời Lê Trung hưng có thuật lại. Theo đó *"Một hôm ông đi bộ, thấy một người đàn bà mất một cái màn mà chửi rủa. Ông sai trói người đàn bà ấy ở quán, rồi cho gọi hàng xóm đến, ông mắng người đàn bà rằng:*

- Mất một cái màn đáng giá bao nhiêu tiền mà chửi tổ tông người ta?

Ông sai tất cả đàn ông đàn bà xóm làng ấy vả vào má người đàn bà. Mọi người sợ lệnh ông, nhưng thương hại người đàn bà không nỡ tát mạnh. Duy có một người đàn bà trong đám, hết sức tát thật mạnh, vì người ăn trộm cái màn, giận người kia chửi rủa nhưng không biết thâm ý của ông, mà chỉ khoái được tát cho sướng tay, ông liền bắt cho điều tra. Quả nhiên phải nhận tội, ai cũng khen thần minh"[1].

Án xét xong, mụ đàn bà trộm màn phải trả tang vật, lại phải bồi thường cả cái tội tát mạnh người bị hại. Việc này, người đời truyền rằng xảy ra ở chợ Bảo Khám thuộc huyện Gia Định (nay là huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh).

Từ sau lần xử án thuộc dạng xưa nay hiếm ấy, tiếng tăm của quan Đốc đồng lan khắp trấn Sơn Tây, mọi người ai cũng phục tài ông. Còn bọn trộm cướp lâu nay hoành hành công khai trong trấn, nghe danh ông, lấy làm sợ sệt mà không dám xuất đầu lộ diện tác oai tác quái như trước nữa. Đất Sơn Tây vì thế mà được yên bình.

Phá án nhanh trong lễ đàn tràng

Sau lần xử vụ án cái màn được dân tình nể phục, quan Đốc đồng Nguyễn Mại được dân tin cẩn về tài xử án công bằng, sáng tỏ. Trong những vụ xử các loại tạp án sau đó của ông, có một vụ án đặc biệt lại lần nữa giúp ông tỏ tài nghệ

1. Trần Tiến (1968), *Đăng khoa lục sưu giảng,* Trung tâm Học liệu xuất bản, Sài Gòn, tr. 62 - 63.

điều tra, xét xử chính xác, để xứng với lời tán tụng của hậu thế trong *Hải Dương phong vật khúc:*

Thầy Ninh Xá tiếng tăm bậc nhất,
Đoán tụng tình chẳng lệch hào ly.
Sơn Tây đức chính còn ghi,
Chợ Nành làng cũ sùng từ lưu phương[1].

Vụ án thứ hai với cách xử sáng tạo của ông, được ghi lại trong *Hải Dương phong vật chí.* Số là dạo ấy, đất Sơn Vi (nay thuộc huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ) là một phần của đạo Sơn Tây. Theo *Đại Việt địa dư toàn biên,* thì Sơn Tây thời Hậu Lê gồm có 6 phủ, 24 huyện. Trong đó, có huyện Sơn Vi thuộc phủ Lâm Thao của đạo Sơn Tây[2], nằm trong vùng trách nhiệm của quan Nguyễn Mại.

Đất Sơn Vi khi đó có một ngôi chùa, các ni cô theo kỳ tụ họp ở đây lập đàn cầu nguyện. Dù đã gia nhập chốn thiền môn để thoát khỏi những tham, sân, si ở đời, nhưng chẳng phải ai cũng dứt được hết bụi hồng trần, tuân theo lời Phật dạy diệt lòng ham muốn, tham lam. Thực chứng là trong thời gian cầu nguyện, một vị ni cô đã bị mất chiếc xiêm lụa ở ngay trong chùa.

Nơi chùa chiền thanh tịnh mà việc trộm cắp còn diễn ra, nên dân tình xôn xao bàn tán, việc ngay lập tức đến tai quan Nguyễn Mại. Lo phong hóa bị vẩn đục, ông liền đến chùa tìm cách lật tẩy thủ phạm vụ trộm hi hữu này. Trong lúc đàn chay đang được tiến hành trang nghiêm, thật không tiện việc kiểm tra mọi nơi chốn trong chùa mà tìm chiếc áo, Nguyễn Mại nảy ra một cách. Ông sai nhà chùa lập đàn tràng cúng tế. Sau đó, ông lại lệnh cho các ni cô mỗi người tay cầm

1. Viện Nghiên cứu Hán Nôm (2009), *Địa phương chí tỉnh Hải Dương qua tư liệu Hán Nôm,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 211, phần "Hải Dương phong vật khúc".
2. Phương Đình Nguyễn Văn Siêu (Tổ biên dịch Viện Sử học dịch và hiệu đính) (1997), *Đại Việt địa dư toàn biên,* Nxb. Văn hóa, Hà Nội, tr. 399.

một nắm thóc nhỏ, tay kia cầm tay người khác rồi cùng chạy vòng tròn quanh đàn cúng. Biết người phạm tội trong lòng chắc hẳn sẽ thấp thỏm chẳng yên, nên ông cũng nói to cho các ni cô rằng:

- Nếu ai là người gian tham, thì thóc trong tay người ấy sẽ nảy mầm!

Thế rồi, các ni cô cứ theo lệnh mà cầm tay nhau chạy quanh đàn. Ông đứng yên quan sát sự vụ. Để ý, Nguyễn Mại thấy một ni cô thỉnh thoảng vừa chạy, lại vừa hé tay cầm thóc để xem. Biết ngay đấy là nghi phạm số một của vụ án, ông liền cho người gọi ngay vị ni cô ấy đến, bảo hãy thành thật mà nhận tội trạng đã làm. Ni cô kia quả nhiên lập tức thay đổi sắc mặt, sợ hãi phục xuống đất nhận tội. Vụ án chiếc áo xiêm lụa nhanh chóng được làm sáng tỏ, ai ai cũng hoan hỉ vui mừng vì vị quan phá án nhanh lại thông minh. Vụ án ấy được *Hải Dương phong vật chí* khen ngợi là: *"Việc bắt kẻ gian lận một cách thần tình đại loại là như vậy"*[1].

Công lao và tài năng của ông được triều đình biết tới, nên Nguyễn Mại sau đó được thăng lên đến chức Lễ bộ Thị Lang, lại còn được tin tưởng nằm trong đoàn sứ bộ đi sứ đất Trung Hoa. Cũng vì có công lớn với đất Sơn Tây khi trị nhậm, nên sau này, để tỏ lòng mến mộ ông, nhiều xã ở đất này lập đền thờ ông làm tiên hiền. Về sau, có tiến sĩ Trần Hiền người xã Vân Canh, huyện Từ Liêm (thuở ấy là một huyện của phủ Quốc Oai, thuộc đạo Sơn Tây, nay thuộc Hà Nội) làm bài ký *Sơn Tây đức chính ký* ca ngợi ông.

Sau khi Nguyễn Mại mất, triều đình sắc phong ông làm Trung đẳng thần, lại tặng hàm Thượng thư, tước Đông Quận

1. Viện Nghiên cứu Hán Nôm, *Địa phương chí tỉnh Hải Dương qua tư liệu Hán Nôm,* Sđd, tr. 149, phần "Hải Dương phong vật chí".

công. Về cái chết của Nguyễn Mại, đời truyền rằng, do tiết tháo ngay thẳng, có lần ông làm phật lòng chúa Trịnh Cương, do đó chúa mời vào phủ và bí mật giết đi, nhưng phao tin chính thức là ông chết vì bạo bệnh bất ngờ. Sau này cháu ông là Nguyễn Cừ bởi thế nổi dậy chống triều đình để trả thù cho ông.

Thượng thư Nguyễn Văn Giai vì ăn phải xử sai

Thời Lê Trung hưng, chốn quan trường nhiễu nhương lắm lắm. Nạn ăn của đút, tham ô nhiều vô kể. Nhưng ông quan Giai thì lại nổi tiếng là hiền thần ngay thẳng chẳng vụ lợi, đến vua chúa cũng nể vì, đồng liêu e ngại. Ấy mà có lần, vị quan ấy phải "há miệng mắc quai".

Nguyễn Văn Giai (1554 - 1628) vốn người đất Thiên Lộc, nay là đất làng Phù Lưu, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh. Gia tộc nhà ông đời đời khoa bảng, nào Thám hoa Nguyễn Công Cẩn, Trạng nguyên Nguyễn Văn Long, rồi Thám hoa Nguyễn Văn Lân... Dù xuất thân trong gia đình nhiều đời đỗ đạt, nhưng đến đời cha ông chỉ là anh khóa sinh nghèo, gia cảnh bần hàn[1]. Bởi thế, Nguyễn Văn Giai cũng

1. Võ Hồng Duy, Thái Kim Đỉnh, Chương Thâu (1999), *Địa chí huyện Can Lộc,* Huyện ủy, Ủy ban nhân dân huyện Can Lộc, Sở Văn hóa và Thông tin Hà Tĩnh xuất bản, tr. 463.

chịu nhiều vất vả. Trong *Giai thoại làng Nho*[1], khi chép đến tiểu sử của ông có cho hay, do cha mẹ mất sớm, ông phải bỏ học. Người trong họ thương ông, muốn nhận làm con nuôi cho đi chăn trâu. Nhưng chí ông nào chỉ có thế.

Nên duyên "cầm sắt" nhân sự mất quần

Sẵn có sức khỏe hơn người, ông hay ra chợ gánh thuê cho thiên hạ. Là người chí lực, nên sức ăn của ông Giai cũng mạnh, gấp vài lần người thường. Thuở còn hàn vi, ông đã "hữu duyên" với một cô gái sau làm vợ thứ của ông. Số là vào dịp hè nọ, sau khi đi gánh thuê về, gặp lúc trời nắng nóng, anh Giai bèn xuống ao tắm. Nào ngờ đến khi lên bờ, thì quần áo vắt trên cọc ở cầu ao đã bị lấy trộm lúc nào chẳng hay. Thân trai tráng, lẽ nào lại "trần như nhộng" cho được. Ông bèn phải ngâm mình dưới nước vì nhà thì xa, đường vẫn đông người lại qua.

May sao, giữa lúc ấy có cô gái trẻ đem quần áo ra ao giặt, trông thấy ông ở dưới ao nên thẹn bỏ chạy về. Nhưng lúc sau cô trở lại, ông vẫn ở dưới ao. Hiểu chuyện, cô bèn giặt giũ qua loa rồi cố tình bỏ lại chiếc dây lưng vải. Biết cô gái giúp mình, ông lấy dây lưng đóng khố mà về.

Trải qua bao năm đèn sách, đến năm Canh Thìn (1580) đời vua Lê Thế Tông, khi tham dự kỳ thi Đình, Nguyễn Văn Giai được vinh hiển, trở thành bạn đồng khoa với Trạng Bùng Phùng Khắc Khoan: *"Canh Thìn, năm thứ ba (1580). Tháng 8, mùa thu. Lại mở khoa thi hội. Từ niên hiệu Nguyên Hòa*[2] *trở đi, đã lâu không có khoa thi hội, đến đây mới lại mở. Nhà vua sai chia làm tam giáp, ban cho bọn Nguyễn Văn Giai và Phùng Khắc Khoan sáu người được đỗ tiến sĩ xuất thân và tiến sĩ đồng xuất thân có khác nhau"*[3].

1. Xem thêm Lãng Nhân (1966), *Giai thoại làng Nho,* Nam Chi tùng thư xuất bản, Sài Gòn, tr. 55.
2. Niên hiệu của vua Lê Trang Tông.
3. Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Khâm định Việt sử thông giám cương mục,* tập II, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr. 173.

Lại nói về chuyện cô gái ở trên. Lúc ông Giai còn "sôi kinh nấu sử" để thi, ông đã lấy vợ để có người đỡ đần việc nhà. Nay vinh hiển, nhớ lại ơn xưa, ông đến nhà cô gái bên ao ngày trước xin cưới làm vợ. Ngặt nỗi, cô gái kia trước đó đã hứa hôn với một vị tiến sĩ đồng khoa với ông. Biết vậy, ông bèn nói chuyện với vị tân tiến sĩ, giãi bày mọi nỗi. Rốt cuộc, ông tiến sĩ kia cũng bằng lòng mà nhường người vợ chưa cưới cho ông để đẹp tình đôi lứa. Cô gái ấy, sau trở thành ái thiếp, được ông yêu thương rất mực không kém gì vợ cả.

Công nghiệp của ông thời vua Lê - chúa Trịnh được vua hay chữ Tự Đức nhà Nguyễn tổng kết trong *Ngự chế Việt sử tổng vịnh* qua bài thơ:

Xuất tự quyền môn tổng lục khanh,
Trung hưng trù hoạch hạnh công thành.
Đương niên tĩnh nạn ưng thù sủng,
Lê, Trịnh thùy tri lưỡng dạng tinh.

Nghĩa là:

Quyền hành kiêm sáu bộ trong tay,
Trù hoạch Trung hưng lắm kế tài.
Cứu nạn vinh thăng ơn đặc sủng,
Trịnh, Lê gồm một gánh hai vai[1].

Nơi quan trường, ông phụng sự trải qua ba đời vua Lê (Thế Tông, Kính Tông, Thần Tông), bốn đời chúa Trịnh (Trịnh Tùng, Trịnh Tráng, Trịnh Giang, Trịnh Doanh). Nghiệp làm quan của ông được *Việt Nam nhân vật chí vựng biên* cho hay: *"đậu tiến sĩ đời Lê Thế Tông, bổ làm Hiến sát sứ ở Thanh Hóa. Lúc nhà Lê Trung hưng, đánh họ Mạc, Văn Giai trù hoạch có nhiều công. Niên hiệu Quang Hưng năm thứ 19 (1596), triều Minh đưa thơ qua, xét con cháu họ Lê có thiệt không, Văn Giai*

1. Dực Tông Anh hoàng đế (1970), *Ngự chế Việt sử tổng vịnh,* tập Thượng, Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa xuất bản, Sài Gòn, tr. 297.

cùng Đỗ Uông ra chực đón ngoài cửa quan để tiếp sứ. Sau ông có công đánh họ Mạc được thăng Thượng thư chưởng Lục bộ sự, kiêm Đô sát Ngự sử, gia hàm Thiếu phó Lễ Quận công. Đời vua Kính Tông, niên hiệu Thuận Đức (1600) theo Thanh Quận công Trịnh Tráng đi đánh Mạc Khánh Vương, và bọn giặc Trí Thủy, giặc nghe tiếng đều bỏ chạy trốn. Đời Thần Tông niên hiệu Vĩnh Tộ (1619), gặp việc biến Trịnh Thung, Văn Giai có công dẹp yên biến ấy, gia công thần"[1].

Vốn xuất thân khoa bảng, nên tài văn thơ của ông không phải hạng xoàng. Tổng kết cuộc đời mình (ông thọ 75 tuổi), vào dịp tuổi "xưa nay hiếm" (Đỗ Phủ có câu: "Nhân sinh thất thập cổ lai hi", tức là người đời sống đến 70 tuổi xưa nay là hiếm), nhân đóng cỗ quan tài lo hậu sự nay mai, ông đã tự trào bằng bài thơ Đường luật, rằng:

Ba vua bốn chúa bảy thằng con,
Trên chửa lung lay, dưới chửa mòn.
Công nghiệp không thành sinh cũng hổ,
Quan tài sẵn đó chết thì chôn!
Giang hồ lang miếu: trời đôi ngã,
Bị gây cân đai: đất một hòn.
Cũng muốn sống thêm mươi tuổi nữa,
Sợ ông Bành Tổ tống đồng môn[2].

Mạng người bằng cái thủ lợn

Với tính ngay thẳng, cứng rắn, không sợ cường quyền nên đến bọn thân sơ của vua Lê hay chúa Trịnh đều ngại tiếng ông. Thậm chí, chúa Trịnh thời này quyền to là thế, cũng phải kiêng rè. Tuy nhiên, cũng vì sức ăn khác người, mà có lúc Nguyễn Văn Giai phải làm trái với lương tâm của mình

1. Thái Văn Kiểm, Hồ Đắc Hàm (1962), *Việt Nam nhân vật chí vựng biên,* tập Thượng, Bộ Quốc gia giáo dục xuất bản, Sài Gòn, tr. 75.
2. Lãng Nhân, *Giai thoại làng Nho,* Sđd, tr. 58.

Đền thờ Thượng thư Nguyễn Văn Giai ở Hà Tĩnh
Nguồn ảnh: http://giadinh.net.vn

một cách vô tình. Việc này được ghi lại trong *Tang thương ngẫu lục*[1]. Ấy là, dạo ông làm Chưởng quản Lục bộ, lại kiêm thêm chức Đô ngự sử, có vị Quận mã là con rể chúa Trịnh Tùng (1570 - 1623) khi ra trận đánh giặc thua chạy, bị ông bắt bỏ ngục, rồi chiểu theo luật nước khép tội tử hình. Chúa Trịnh thương con rể, muốn tha lắm nhưng không biết phải ăn nói thế nào bởi biết tính ông khó lay chuyển.

Lúc này, Nguyễn Văn Giai có tới mấy bà vợ, duy có bà vợ Ba được ông cưng yêu nhất. Nhưng cũng chính bà lại làm ông phải "nhuốm chàm" một phen. Bà Quận chúa biết ông cưng bà Ba, bèn đem châu ngọc tới thăm bà Ba và kể việc Quận mã. Bà Ba nghe xong, từ chối mà nói: "Tướng công nhà tôi là người thanh liêm, ngay thẳng. Việc lớn của triều đình, tôi đâu dám can dự vào".

Quận chúa nghe thế thì cố nài nỉ. Vốn đàn bà với nhau, tâm sự nhiều dễ đồng cảm, nên nghe mãi cũng xiêu lòng, bà Ba bèn bảo: "Nếu vậy sáng mai, Quận chúa cho đem một con

1. Phạm Đình Hổ, Nguyễn Án (1970), *Tang thương ngẫu lục,* quyển Nhất, Bộ Giáo dục xuất bản, Sài Gòn, tr. 33 - 36.

lợn nhỏ luộc chín, một mâm xôi nếp cái, kèm cả tương giấm, dao thớt nữa, lựa lúc tướng công tôi đi vắng thì đưa vào".

Được lời như cởi tấm lòng, bà Quận chúa rối rít cảm ơn. Sở dĩ bà Ba vợ ông dặn thế, bởi trong các món ăn ông Chưởng quản Lục bộ Nguyễn Văn Giai chuộng, món thịt lợn chấm với tương là món ông thích nhất, ăn mãi không chán. Bà Ba dặn Quận chúa đem thịt lợn cùng tương giấm là vì thế.

Đến sáng hôm sau, khi sắp sửa vào triều, ông Giai bảo người hầu dọn cơm sáng ăn. Bà Ba liền nói: "Trong triều bây giờ các quan đến đủ cả, tướng công hãy vào rồi về xơi cơm kẻo muộn". Cốt ý của bà là để ông thực đói rồi ăn mà không để ý gì. Nghe vợ, ông lên kiệu vào triều. Lúc về, do đói bụng từ sáng, thấy chiếc lồng bàn đậy cơm, bèn mở ra, lại sẵn có dao thớt bên cạnh, ông thái thịt nhúng tương ăn với xôi. Chỉ một lèo hết sạch. Đến khi ăn xong, ông mới nhớ, hỏi vợ: "À, những thứ này ở đâu ra thế nhỉ?".

Bà Ba lúc bấy giờ mới kể nguồn cơn. Nghe xong, ông bực lắm, cau mày, bóp trán mãi không thôi. Trách vợ thì việc cũng đã rồi. Một hồi lâu sau ông mới nói: "Ta lỗi lầm rồi! Ta lỗi lầm rồi! Nhưng vì một bữa no mà làm sống một mạng người, chẳng cũng vì trời đó sao!".

Than xong, ông liền lên kiệu vào phủ, xin tha cho Quận mã đang nằm trong đề lao. Chúa Trịnh nghe xong thì mừng lắm, chỉ chờ có thế là cho thi hành lệnh ngay. Nhờ đó mà vị Quận mã mới thoát khỏi nạn rơi đầu. Còn ông Giai dù cứu một mạng người, nhưng cũng lấy làm áy náy vì món lợn chấm tương lắm, nên từ đó theo tương truyền, ông cạch hẳn món ăn ruột ấy.

Trong *Giai thoại làng Nho* có ghi lại vụ việc trên, nhưng kẻ phạm tội là con nhà giàu ở đất Kinh Bắc chứ không phải là Quận mã. Xét ra, ghi chép của *Tang thương ngẫu lục* chính xác hơn. Bởi người chép việc trên là Phạm Đình Hổ và Nguyễn

Án sống đầu thời Nguyễn, rất gần thời Nguyễn Văn Giai, còn *Giai thoại làng Nho* của Lãng Nhân (Phùng Tất Đắc) thì ở thế kỷ XX gần đây mà thôi. Vì miếng thịt lợn chấm tương mà vị quan thanh liêm phải làm trái với lòng mình. Có lẽ, như người xưa nói, việc ấy cũng là "số trời" rồi, có cưỡng cũng chẳng được.

Án Hồ Sĩ Dương giả tên thi hộ

Trong* Đại Nam dư địa chí ước biên *phần "Tỉnh Nghệ An" có câu:* "Hoàn Hậu: Ba Hồ, Quận công tước lớn"[1], *ý chỉ* "Hồ Sĩ Dương, Hồ Phi Tích, Hồ Sĩ Đống, người xã Hoàn Hậu, đều là tiến sĩ, tước Quận công"[2]. *Ấy nhưng, như Hồ Sĩ Dương (1621 - 1681), trước khi có tên trong bảng vàng, đã từng bị án… thi cử chứ chẳng chơi, và đường cử nghiệp, tưởng đã đứt gánh.

Cứ như ghi chép trong *Lịch đại danh hiền phổ,* thì hẳn là danh vọng của Hồ Sĩ Dương có gốc nền cả đấy. Trước hết là nói về bản quán nhà ông, cái địa thế làng Hoàn Hậu quê ông, nay là Quỳnh Đôi, thuộc huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An, thật đắc địa cho sự vinh phong dòng khoa bảng, bởi "*Nghe nói bên làng ấy có một cái núi, hình vuông như cái bảng, lại một cái núi hình nhọn như cái bút, cho nên các họ trong làng đều đỗ đạt cả, không phải chỉ mình họ ông, đó cũng là do phong thổ sinh ra, nhưng phong thổ cũng tất chung đúc vào nhà có đức, lẽ ấy không bao giờ sai*"[3]. Chẳng biết có

1. Cao Xuân Dục (2003), *Đại Nam dư địa chí ước biên,* Nxb. Văn học, Hà Nội, tr. 245.
2. Cao Xuân Dục, *Đại Nam dư địa chí ước biên,* Sđd. tr. 245.
3. Khuyết danh (1962), *Lịch đại danh hiền phổ,* Bộ Quốc gia giáo dục xuất bản, Sài Gòn, tr. 53.

phải từ thế đất hay chăng, nhưng các họ trong làng như Hồ, Nguyễn, Dương, Phan, Trần,… đều có người đỗ đạt cả.

Sinh ra trong dòng danh giá

Đó là nói về phong thủy của làng, thành nơi đất phát nhân tài, nên dân Quỳnh Đôi mới có câu rằng:

Làng Quỳnh lắm kẻ đăng khoa,
Ông Nghè, ông Cống như hoa vườn Quỳnh[1].

Còn riêng dòng họ của Hồ Sĩ Dương, thuộc tông tộc có nền tảng lắm chứ chẳng thường đâu. Xét về tiền nhân họ Hồ hẳn rõ như ban ngày. Điểm này, có thể lấy *Đăng khoa lục sưu giảng* làm chứng là thuyết phục hơn cả. Theo sách ấy, thì trước đời Hồ Sĩ Dương, tông tộc nhà ông đã hiển vinh từ thời nhà Trần rồi. Người được nói tới ấy là Hồ Tông Thốc, làm Học sĩ Phụng chỉ thời Trần Phế Đế (1377 - 1388).

Còn đường khoa hoạn của hậu duệ Hồ Sĩ Dương, thì cũng sáng lạn lắm, bởi *"cháu là ông Sĩ Tân, 31 tuổi, đỗ tiến sĩ, khoa Tân Sửu, đời vua Lê Dụ Tôn (niên hiệu Bảo Thái) Sĩ Đống 34 tuổi đỗ Hoàng giáp chế khoa đời vua Lê Cảnh Hưng. Sang đến triều Nguyễn, Sĩ Tuần 32 tuổi, đỗ tiến sĩ khoa Giáp Thìn"*[2]. Thống kê về sự đỗ đạt của họ Hồ nơi Quỳnh Đôi, chỉ tính từ thời Lê sơ đối với những trường hợp đỗ Cử nhân, Tú tài, thì thời gian 1449 - 1852 có 82 người đậu Cử nhân, 180 người đậu Tú tài. Thời gian 1852 - 1915 có 15 người đậu Cử nhân, 23 người đậu Tú tài[3].

Xem ra, cái nền nếp gia phong của tông tộc họ Hồ nơi đất Nghệ An được quý hiển nơi bảng vàng trường ốc, kể cũng là

1. Đào Tam Tỉnh (2005), *Khoa bảng Nghệ An (1075 - 1919),* Nxb. Nghệ An, tr. 164.
2. Trần Tiến (1968), *Đăng khoa lục sưu giảng,* Trung tâm Học liệu xuất bản, Sài Gòn, tr. 51.
3. Hồ Phi Hội khởi biên, Hồ Trọng Chuyên tục biên (2004), *Quỳnh Đôi cổ kim sự tích hương biên,* Nxb. Lao động, Hà Nội, tr. 51.

hiếm ở đời chứ dễ mấy ai. Nên nhận xét của *Nghệ An ký* quả chẳng có ngoa, rằng: *"Họ hàng ông nhiều người hiển đạt các đời xuất thân văn học, đỗ hương cống và làm quan các châu huyện"*[1]. Riêng việc đỗ đại khoa của làng Quỳnh Đôi, được cho là bắt đầu từ Hồ Sĩ Dương vậy.

Theo sử làng ông cho hay, Hồ Sĩ Dương 7 tuổi đã biết đọc thơ, 18 tuổi dự thi khảo ở huyện trúng hạng ưu. Đường cử nghiệp của ông đã bắt đầu như thế đó. Mà cái việc sinh ra ông cũng thật ly kỳ đầy huyễn hoặc. Ấy là mẹ ông, bà Hoàng Thị Tâm, nhà nghèo, đi làm thuê. Một chiều nọ gánh nước, thấy sao sa vào nồi nước, rồi có thai mà sinh ra ông. Hồ Sĩ Dương sau trở nên thông minh, chất phác, học hành luôn tấn tới là vậy[2].

Công nghiệp khi làm quan

Bước vào chốn quan trường thông qua đường khoa hoạn, tài năng, trí lực của Hồ Sĩ Dương tỏ ra đắc dụng khi phò vua, giúp nước. Sử cũ cho hay, vào năm Nhâm Dần (1662) đời vua Lê Thần Tông, với tài học vấn, sự mẫn tiệp nên vua *"Sai bọn Bồi tụng Hồ Sĩ Dương lên cửa quan đón tiếp sứ thần phương Bắc"*[3]. Tiếp đó lại sai ông cùng các quan khác lên cửa quan hầu mệnh, tiếp sứ, nhận tiền lụa và các vật ban của nhà Thanh, đưa sắc dụ về kinh.

Đến năm Quý Mão (1663), đời vua Lê Huyền Tông, *Nghệ An ký* cho hay, ông lại được tín nhiệm lên biên giới phía Bắc để giao thiệp với ngoại bang, được thăng làm Đại học sĩ Đông các, tước tử. Khi điện Chiêu Sự ở đàn Nam Giao được sửa chữa, vua lại sai ông soạn văn bia khắc vào đá lưu dấu tích.

1. Bùi Dương Lịch (1993), *Nghệ An ký,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 281.
2. Hồ Phi Hội khởi biên, Hồ Trọng Chuyên tục biên, *Quỳnh Đôi cổ kim sự tích hương biên,* Sđd, tr. 147, 149.
3. Ngô Sĩ Liên và các sử quan nhà Lê (1998), *Đại Việt sử ký toàn thư,* tập III, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 260.

Năm Ất Tỵ (1665), lúc bấy giờ Hồ Sĩ Dương là Hữu thị lang bộ Binh Nhuận Duệ tử, được thăng tước bá vì có công nhiều lần lên cửa quan hầu mệnh, lo việc tiếp sứ thần Trung Hoa. Đóng góp của ông trong lĩnh vực ngoại giao cứ thế kéo dài thêm khi năm Đinh Mùi (1667) vị Hữu thị lang bộ Binh họ Hồ lại được cử lên biên giới giao thiệp. Năm này cũng là năm vua Lê - chúa Trịnh cử binh đánh tàn dư họ Mạc ở Cao Bằng, ông làm chức Đốc thị, tham gia tiến quân tấn công, làm cho Mạc Kính Vũ phải chạy sang đất Trung Hoa. Những công lao của ông thêm dày, nên năm Kỷ Dậu (1669), ông được làm Hữu thị lang bộ Lại, ban cho tước hầu.

Nghiệp làm quan của Hồ Sĩ Dương, tổng quan, thật là có duyên với chuyện giao thiệp với nước ngoài, cũng như trong việc dẹp loạn nơi biên ải. Thế nên, lại không có gì lạ khi năm Canh Tuất (1670), ông làm Đốc thị, cùng Thiếu úy Hào quận công Lê Thời Hiến làm Thống suất đem quân đi kinh lược vùng Tuyên Quang, bắt được tên Ma Phúc Lan. Năm Quý Sửu (1673), triều đình tín nhiệm, cử ông làm Chánh sứ dẫn đầu đoàn sứ bộ sang Thanh giao thiệp. Chuyến ấy đi sứ về, vua vinh phong cho ông làm Thượng thư bộ Công, tước Quận công. Đời vua Lê Hy Tông, năm Bính Thìn (1676), ông làm Giám tu quốc sử, rồi tham tụng.

Tiếng tăm của ông không chỉ người trong nước được tỏ, mà sứ nước Thanh sang ta cũng biết danh. Sau khi Chu Xán nhà Thanh vâng lệnh vua Khang Hy đi sứ Đại Việt năm Quý Hợi (1683), khi về có dâng lên vua Thanh tập *Sứ Giao ngâm* viết về chuyến đi sứ Đại Việt: *"trong các bài thơ ấy có câu rằng: "Y quan văn vật trọng Nam cương", lại tự chua rằng: "Nhân vật nước này, về phần lý học, có Trình Tuyền*[1]*, Vũ Duệ, Nguyễn Đăng Cảo và Hồ Sĩ Dương"*[2]. Sự xưng tụng của sứ nhà Thanh ắt có cái lý chứ chẳng nói vơ cho có, dù lúc ấy quan họ Hồ

1. Tước phong của Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm, quan nhà Mạc.
2. Lê Quý Đôn (1977), *Kiến văn tiểu lục,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 284.

đã quy tiên từ năm Tân Dậu (1681), nhưng danh thì vẫn còn phảng phất đến cả tai của người ngoại quốc.

Riêng đối với dân quê ông, Hồ Sĩ Dương được biết đến là người chăm làm việc thiện. Bài bia ở nhà thờ ông nơi Quỳnh Đôi do Tiến sĩ Văn Đức Giai viết năm Giáp Dần (1854) có đoạn cho hay: *"Người trong họ mà nghèo đói thì cấp tiền gạo khi sống, cấp vải và áo quan khi chết. Cấp ruộng cho nhà có người đi lính (ở đập Giữa, đập Gảy), chiêu tập dân xiêu lưu lập thành làng (các làng Đồng Vực, Đồng Bạch, Tiên Đội, Mỹ Hòa), đặt ruộng học điền (10 mẫu ở Bờ Re, Cửa Chợ, Đập Bút) để khuyến khích học tập"*[1].

Tì vết trước khi vinh hiển

Từ con đường khoa hoạn bước vào chốn áo dài, đai rộng và hiển danh ở đời là thế. Nhưng cũng chính từ khoa hoạn, suýt chút nữa Hồ Sĩ Dương tự đóng cánh cửa tương lai của đời mình vì sai lầm khi phạm án trường thi. Sự thể của việc ấy ra sao?

Vốn là kẻ thông minh, sáng dạ, nên khoa thi Hương năm Ất Dậu (1645), Hồ Sĩ Dương lọt vào danh sách những thí sinh thi đỗ. Mà chẳng đỗ thường đâu, ông chiếm luôn danh hiệu Giải nguyên, đứng đầu kỳ thi Hương khi tuổi mới 23. Những tưởng thành công ban đầu ấy là động lực to lớn để họ Hồ dần dấn bước cao hơn trên đường lập thân của mình. Ấy nhưng…

Tuổi trẻ bồng bột có lẽ, nên *Lịch triều tạp kỷ* cho biết *"đến khoa năm Mậu Tý (1648), vì việc đội tên đi thi đỡ người khác, bị phát giác, Sĩ Dương phải sung quân"*[2]. Bởi bấy giờ theo luật nhà nước, trong Điều 3, Chương Vi chế (Làm trái pháp luật) của *Quốc triều hình luật* đã quy định rõ đối với tội thi hộ: *"Những cử nhân vào thi hội mà mượn người vào làm hộ*

1. Hồ Phi Hội khởi biên, Hồ Trọng Chuyên tục biên, *Quỳnh Đôi cổ kim sự tích hương biên,* Sđd, tr. 246 - 247.
2. Ngô Cao Lãng (1995), *Lịch triều tạp kỷ,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 32.

bài thi, cùng người làm hộ đều phải biếm ba tư; thi hương thì phải biếm hai tư"[1]. Vậy là chưa kịp đỗ ông Nghè, vì tự phụ tài năng mà đi thi cho người, chàng thư sinh Hồ Sĩ Dương phạm tội. Đường công danh dang dở, nợ đèn sách chưa đền cho chót được, lại còn phải làm tên lính quèn trong quân ngũ. Danh hiệu Giải nguyên giành được dạo nọ, bị cách tuột cả, thành con số không.

Những tưởng sau lần bị tội ấy, chàng trai họ Hồ hết duyên với đường thi cử. Nhưng may sao ba năm sau, ông được đi thi lại khoa thi Hương năm Tân Mão (1651), và lại đỗ. Đến năm Nhâm Thìn (1652), triều đình tổ chức thi Hội, Hồ Sĩ Dương đỗ luôn tiến sĩ. *Quỳnh Đôi cổ kim sự tích hương biên* cho biết kỳ thi Hội ông đậu nội trường, nhưng vào ngoại trường thì bài thiếu mấy chữ "Khai quốc kỷ cương trung hưng công nghiệp" nên chỉ xếp hàng thứ chín. Thi Đình ông đậu thứ ba. Thế là đường công danh lại rộng mở. Tì vết xưa gác lại phía sau. Bao nhiêu tài trí, tâm sức, tiến sĩ đất Nghệ cung hiến hết cho vua, cho chúa. Danh lưu lại muôn đời.

Hiềm nỗi về sau, con ông là Hồ Lại không tiếp nối được danh vọng từ cha, mà cũng có tì vết khi làm quan. Việc ấy xảy ra năm Mậu Dần (1698), liên đới tới Hoàng Công Trí. Cũng *Lịch triều tạp kỷ* ghi *"Công Trí khi làm việc ở bộ Lại, có kẻ cáo tỏ về việc Trí tư vị người con của thầy học là Hồ Lại. Hồ Lại là con Hồ Sĩ Dương, do chân tự thừa, khi mãn nhiệm, được thăng Hình bộ viên ngoại lang. Người tố cáo bèn bới vạch ra việc ám muội của Hồ Lại, thực ra Trí không biết đến. Hy*[2] *đem việc ấy tâu lên. Trí bèn bị biếm truất"*[3].

1. Viện Nghiên cứu Hán Nôm, *Điển chế và pháp luật Việt Nam thời trung đại,* tập II, Sđd, tr. 75.
2. Tức Lê Hy.
3. Ngô Cao Lãng, *Lịch triều tạp kỷ*, Sđd, tr. 141.

Nội tán Nguyễn Khoa Đăng giúp dân trừ hại, xét án như thần

Với tài xử án không theo thông lệ, vị quan dòng họ Nguyễn Khoa đã làm sáng tỏ rất nhiều án ngờ, đem lại sự công bình cho bị hại, mà luật pháp cũng theo đó được thi hành nghiêm minh. Gương chính trực và tài xét án của ông, đời sau còn mãi truyền tụng.

Vị quan được chúng tôi đề cập tới ở đây là Nội tán Nguyễn Khoa Đăng. Nói tới ông, hãy chú ý tới cụ thân sinh, ấy là Nguyễn Khoa Chiêm (1659 - 1736). Vốn dòng họ Nguyễn Đình đất gốc Hải Dương, sau theo chúa Tiên Nguyễn Hoàng vào Thuận Hóa lập nghiệp, đổi họ thành Nguyễn Khoa. Bảng Trung hầu Nguyễn Khoa Chiêm được người đời truyền tụng mãi, bởi ông có tài văn chương, tác giả của *Nam triều công nghiệp diễn chí* (còn được biết

đến với tên gọi *Trịnh Nguyễn diễn chí, Mộng đế vương, Việt Nam khai quốc chí truyện*[1]).

Hổ phụ sinh hổ tử

Nếu cha có tài văn chương, thì Nguyễn Khoa Đăng, là người con trai thứ hai, lại có tài về chính sự. Ấy thế nên *Đại Nam dư địa chí ước biên* mới có lời khen *"Cha bàn mưu giữ nước mở mang biên thùy, con giỏi bầy mưu quyết đoán"*[2]. Theo *Việt Nam nhân vật chí vựng biên* cho biết, nhờ có cha làm quan, nên Khoa Đăng *"được bổ văn chức"*[3].

Dù không qua con đường khoa hoạn chính danh, Nguyễn Khoa Đăng bước vào chốn quan trường (mà ở thời chúa Nguyễn, thi cử chọn người tài cũng chưa thịnh, năm Nhâm Thân (1632) mới bắt đầu có phép duyệt tuyển mà thôi[4]). Nhưng không chỉ nhờ bóng của cha được tập ấm rồi ngồi không ăn lộc chúa, Nguyễn Khoa Đăng còn hơn thế, đã thi thố được tài nghệ của mình, phò giúp chúa lập nhiều công lao to lớn.

Nói về Nguyễn Khoa Đăng, đời sau Tổng tài Quốc sử quán nhà Nguyễn là Cao Xuân Dục đã ngợi khen ông: *"Khoa Đăng là Án sát, Tổng tri quân quốc trọng sự, giỏi việc bầy mưu, quyết đoán công việc"*[5]. Không chỉ giỏi đường cơ mưu, chính sự, Nguyễn Khoa Đăng còn là người có tính tình

1. Tác phẩm này được dịch và xuất bản lần đầu bởi Sở Văn hóa Thông tin Bình Trị Thiên năm 1986 với tên gọi *Trịnh Nguyễn diễn chí*. Tiếp sau đó năm 1990 được Nhà xuất bản Đại học và giáo dục chuyên nghiệp ấn hành với tên gọi *Mộng bá vương* và vẫn có tên phụ *Trịnh Nguyễn diễn chí*. Bản in năm 1994 sách có tên là *Việt Nam khai quốc chí truyện*. Năm 2003 được Nhà xuất bản Hội Nhà văn ấn hành với tên *Nam triều công nghiệp diễn chí*. Năm 2016, Nhà xuất bản Khoa học xã hội tái bản lại với tên gọi của bản in gần nhất.
2. Cao Xuân Dục, *Đại Nam dư địa chí ước biên,* Sđd, tr. 79.
3. Thái Văn Kiểm, Hồ Đắc Hàm (1962), *Việt Nam nhân vật chí vựng biên,* tập Thượng, Bộ Quốc gia giáo dục xuất bản, Sài Gòn, tr. 56.
4. Phan Khoang (1970), *Việt sử xứ Đàng Trong 1558 - 1777 (Cuộc Nam tiến của dân tộc Việt Nam),* Nhà sách Khai Trí, Sài Gòn, tr. 500.
5. Cao Xuân Dục, *Đại Nam dư địa chí ước biên,* Sđd, tr. 61.

"nghiêm khắc, ngay thẳng, không nể kẻ quyền thế"[1], nhờ thế khi làm quan, ông thực hiện được nhiều việc ích nước, lợi dân. Dĩ nhiên là theo đó, những kẻ ghen tức, đố kỵ với ông cũng không phải ít.

Công nghiệp của Nguyễn Khoa Đăng kể ra có nhiều điểm nhấn để lại cho đời. Kinh qua Văn chức viện. Rồi từng đến Quảng Nam, Phú Yên chia lập lại các ấp. Tiếp đó là Nội tán kiêm Án sát sứ tổng tri quân quốc trọng sự thời chúa Nguyễn Phúc Chu, quan họ Nguyễn đã đặt dấu ấn của bản thân qua việc dẹp yên giặc cướp đem lại yên bình cho dân. Đồng thời, nhiều vụ án khó đã được ông đưa ra ánh sáng một cách hết sức thuyết phục qua những cách xét án chẳng giống với lệ thường chút nào.

Công nghiệp ở đời

Nối gót cha bước vào chốn quan trường, tạo nên công danh không đâu bằng phò chúa đem lại cảnh thái bình, thịnh trị. Nguyễn Khoa Đăng đã làm được như thế. Dấu chân của ông đến nơi đâu, chính tích lưu dấu ở đó. Dấu ấn ông để lại khi trị nhậm hẳn là gắn liền với những địa danh từng là nỗi khiếp sợ của dân lành dạo ấy: "truông nhà Hồ", "phá Tam Giang". Thế nên dân gian mới có câu rằng:

Thương anh em cũng muốn vô,
Sợ truông nhà Hồ, sợ phá Tam Giang[2].

Theo *Đồng Khánh dư địa chí,* phần "Phủ Thừa Thiên" cho biết, trong hệ thống sông ngòi nơi đây, ngoài những sông Hương, sông Bồ, sông Lợi Nông, sông Hưng Bình, thì có đầm

1. Quốc sử quán triều Nguyễn (1997), *Đại Nam chính biên liệt truyện,* tập I, Nxb. Thuận Hóa, Huế, tr. 159.
2. Phạm Việt Tuyền (1965), *Văn học miền Nam (Thời Nam Bắc phân tranh các thế kỷ XVI - XVIII),* Nhà sách Khai Trí, Sài Gòn, tr. 25.

phá nổi tiếng là phá Tam Giang[1] và phá Hà Trung[2]. Như *Liệt truyện* còn ghi, do bờ biển Tam Giang nước sâu sông cong, dịp thu đông có gió to sóng lớn làm đắm thuyền. Xót dân, ông lệnh cho đào một con kênh, lại nắn thẳng sông để rút bớt sức nước, thuyền từ ấy đi lại mới thuận tiện. Dân nhớ ơn ông truyền tụng mãi.

Truông nhà Hồ thuộc nơi giáp giới đất Quảng Bình và Quảng Trị, như miêu tả của *Đại Nam nhất thống chí* thì "tương truyền khi xưa chỗ này núi rừng rậm rạp, có nhiều côn đồ tụ tập để cướp bóc những người đi qua". Bấy giờ, Nguyễn Khoa Đăng làm Nội tán, thấy dân sống không yên với bọn cướp, ông bèn nghĩ cách dẹp chúng để trừ họa cho dân. Nghĩ là làm. Trong *Hi long di thặng* của Đặng Nguyên Khu, đăng trên *Nam phong tạp chí* số 132 (tháng 8 năm 1928)[3] cho biết để dụ được bọn lục lâm thảo khấu liều lĩnh này, ông nghĩ ra một kế đắc dụng. Nguyễn Khoa Đăng lệnh cho chế ra một loại hòm gỗ kín có lỗ thông khí vừa một người ngồi, có khóa bên trong để người trong hòm mở được dễ dàng. Ông tuyển những người giỏi võ cho ngồi trong hòm, để sẵn vũ khí. Chuẩn bị xong đâu đó, quan Nội tán tìm kế dụ địch.

Một đoàn quân sĩ cải trang làm dân phu để khiêng những hòm của cải trá hình đi qua truông nhà Hồ. Trước đó ông đã cho người phao tin có quan trấn ngoài Bắc sắp về quê, đem theo nhiều tư trang quý giá. Bọn cướp nghe tin chẳng khác gì như "mèo thấy mỡ", chúng bày binh bố trận hòng đánh úp, cướp trọn số của cải kia. Quả nhiên, do thông thuộc địa bàn,

1. Theo *Đại Nam dư địa chí ước biên* thì phá Tam Giang "tên cũ là Biển Cạn, ở hạ lưu xã Lương Điền. Phá này phía tây nam có 3 sông: Một là cửa Tả Giang, hai là cửa Trung Giang, ba là cửa Hữu Giang chảy vào phá, nên gọi là phá "Tam Giang", lại chảy theo hướng đông nam, hợp lưu với sông Hương, đổ ra cửa Thuận An. Tham khảo: Cao Xuân Dục, *Đại Nam dư địa chí ước biên,* Sđd, tr. 64.
2. Quốc sử quán triều Nguyễn (2003), *Đồng Khánh địa dư chí,* Nxb. Thế giới, Hà Nội, tr. 1417.
3. Xem *Nam phong tạp chí,* số 132, tháng 8-1928, tr. 141.

Quan Nội tán dùng kế bắt cướp ở truông nhà Hồ
Nguồn tranh: https://www.youtube.com

vũ khí áp đảo, chúng đã cướp được những hòm của cải rất dễ dàng, hò nhau khiêng về đại bản doanh. Ấy nhưng…

Những chiếc hòm nặng vừa đặt xuống, chẳng cần chúng mở nắp ngắm của đã bật tung cả lên, các võ sĩ từ bên trong nhanh như sóc cầm vũ khí lao ra tấn công bọn chúng. Cùng lúc ấy, binh lính của quan Nội tán bốn mặt vây kín. Đảng cướp nhanh chóng buông gươm, quỳ gối chịu trói. Vậy là nạn cướp ở truông nhà Hồ được dẹp tan. Câu "Lại như: Hồ Xá rừng xanh không trộm cướp, lời ca quan Nội tán còn truyền" mà *Đại Nam dư địa chí ước biên* ghi lại chính là sự kiện này. Đời sau, dân tình hồ hởi mà tán rằng:

Phá Tam Giang ngày rầy đã cạn,
Truông nhà Hồ Nội tán cấm nghiêm[1].

Đọc *Nam phong tạp chí* số 132 có bài "Hi long di thặng" trong đó có đoạn nói về truông nhà Hồ cùng việc quan Nguyễn Khoa Đăng dẹp giặc cướp nơi đây. Ấy nhưng tác giả lại nhầm

1. Phạm Việt Tuyển, *Văn học miền Nam (Thời Nam Bắc phân tranh các thế kỷ XVI - XVIII),* Sđd, tr. 25.

quan họ Nguyễn sống thời vua Minh Mạng. Nay cũng nhân đây mà xin góp lời về cái sự lầm kia để bạn đọc được rõ[1].

Dấu ấn xét án

Là vị quan có tiếng cương nghị, ngay thẳng, không sợ cường quyền, nên công việc nào có sự tham dự của quan Đăng thì muôn sự đại thành cả. Nào chỉ diệt cướp trừ hại cho dân, nào chỉ chống lại sức mạnh của tự nhiên giúp dân "thông thủy", quan Nội tán còn giỏi giang cả việc xét án khó, mà lại đầy sáng tạo chứ chẳng theo thói thường.

Những giai thoại xét án ấy, *Liệt truyện* khi chép tiểu sử của ông còn ghi lại, nhưng chỉ vắn tắt 5 - 10 dòng mà thôi. Nay, chúng tôi xem trong *Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam*[2] của nhà nghiên cứu Nguyễn Đổng Chi có ghi lại rành mạch hơn, nên mạn phép theo đó mà thuật lại với độc giả cùng hay. Cũng xin độc giả chớ băn khoăn cho rằng đó là cổ tích thêu dệt. Những chuyện xét án của quan Đốc đồng Nguyễn Mại, rồi Nhữ Đình Hiền sử sách đời trước truyền lại nhiều lắm, mà trong tác phẩm này của cụ Chi cũng có ghi lại như thế, tuy rằng không chép rõ tên, chỉ ghi "quan huyện" (chỉ Nguyễn Mại), hoặc "quan họ Nhữ" (chỉ Nhữ Đình Hiền). Riêng về việc xét án của Nguyễn Khoa Đăng, thì sách chép rõ họ tên ông, đối sánh với *Liệt truyện* thấy thật tương đồng, nên về độ xác tín, chúng tôi tin cậy được. Nay xin tóm lược hầu bạn đọc.

Việc thứ nhất, liên quan đến vụ xét án kẻ hại người trồng dưa, xin theo *Liệt truyện* mà thuật: *"Đời truyền có người trồng dưa, đêm bị kẻ khác dùng xẻng phá hủy, không biết phạm nhân là ai. Người chủ dưa đem việc đến kiện. Đăng lập tức cho thu*

1. Đặng Nguyên Khu, "Hi long di thặng", *Nam phong tạp chí,* số 132, tháng 8-1928, tr. 135 - 145.
2. Xem thêm Nguyễn Đổng Chi (2000), *Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam,* tập I, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr. 769 - 773.

hết xẻng của các người trong làng, và ra lệnh ai nấy biên tên vào xẻng. Rồi sai người lấy lưỡi liếm vào xẻng: một cái xẻng có vị đắng. Đem tra xét, quả nhiên bắt được đứa phá hủy dưa ấy"[1]. Rõ là chẳng cần phải điều tra tốn thời gian, mà thủ phạm qua đó vẫn phải "thò mặt ra".

Một lần khác, theo lời kể của cụ Nguyễn Đổng Chi, có anh bán dầu đem dầu ra chợ bán, bị kẻ gian thò tay lấy trộm tiền. Anh biết có một người mù quanh quẩn bên gánh dầu của mình, nghi ngờ mà không có tang chứng. Khi tìm thấy anh mù kia, thì hắn chối bay chối biến. Sự việc đến tai quan Đăng.

Sau khi biết rõ sự tình, ông Đăng liền nghĩ ra một kế. Ông đề nghị anh mù kia đưa tiền hắn có trong túi cho ông, rồi lại sai người đem đến một chậu nước, bỏ tất cả số tiền đó vào chậu. Một lúc sau, váng dầu nổi lên. Tang chứng rõ là đây, những tiền dính dầu hẳn là của anh bán dầu. Chàng mù hết đường chối quanh. Nhưng nào đã xong, ông ngờ hắn giả mù để qua mắt thiên hạ, liền lệnh cho lính nọc ra đánh roi. Chỉ mới ba roi, hắn phải mở mắt nhận tội, đúng như dự đoán của Nguyễn Khoa Đăng. Thế là án trộm tiền được phá, mà kẻ giả mù cũng bị lộ nguyên hình. Cái tài tình của Nguyễn Khoa Đăng chính là ở việc xét án như thần, vừa nhanh, mà lại trúng nữa.

1. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam chính biên liệt truyện,* tập I, Sđd, tr. 160.

Nội tán Nguyễn Khoa Đăng phá án trộm giấy, phạt đá bắt cướp (tiếp theo)

Đến thân thích của chúa, Nguyễn Khoa Đăng cũng cứ theo phép nước mà thi hành, chẳng màng gì tới nguy hiểm cho phận làm tôi. Nhờ đó mà phép nước được nghiêm. Còn riêng việc xét án, ông lại thêm nhiều lần tỏ được cái tài vạch mặt, chỉ tên những tay đạo chích hay phường lục lâm, thảo khấu.

Nói về Nguyễn Khoa Đăng, ông được xem là bậc công thần thời Nguyễn sơ. Và công lao của ông được đời truyền tụng nhiều, như trong *Thành ngữ, điển tích, danh nhân từ điển* cho hay, đó chính là những việc dẹp giặc cướp nơi truông nhà Hồ mà chúng tôi đã thuật ở phần trên[1]. Riêng

1. Trịnh Vân Thanh (1966), *Thành ngữ, điển tích, danh nhân từ điển,* quyển II, Sài Gòn, tr. 850.

các sử quan nhà Nguyễn thì khen ông là *"giỏi kế mưu, rất tài phát hiện những việc gian tà bí ẩn, tính ngay thẳng, bọn quyền thần nhiều người ghét"*[1].

Giải vụ mất trộm giấy - Dụ rắn ra khỏi hang

Lại cũng tại đất Hồ Xá, quan Nội tán họ Nguyễn còn phá được một vụ án khó, kẻ trộm phải đeo gông, mà người mắc nạn thì lấy lại được của cải đã mất trước đó. Sự thể vụ việc được kể lại đại loại như sau:

Số là có người lái buôn nọ làm nghề buôn giấy, khi đem giấy đi qua làng Hồ Xá thì nghỉ trọ ở đó. Vốn đây là đất có trộm cướp nhiều, thấy của thì chúng nẫng nhanh hơn ai hết. Kết quả là vị lái buôn kia bị mất luôn một gánh giấy. Không biết tìm đâu cho ra, ông ta bèn kêu lên quan Nội tán. Sau khi đã rõ nguồn cơn, Nguyễn Khoa Đăng cho người đi tìm hiểu, do thám mà không thu được tín hiệu gì khả quan. Muốn phá được án cần phải dụ rắn ra khỏi hang. Và thế là, ông lại nghĩ ra một đắc kế.

Quan Nội tán Nguyễn Khoa Đăng cho triệu tập dân sở tại và các làng lân cận rồi truyền bảo dân các xã thôn rằng quan tỉnh lệnh họ phải làm ngay một tờ khai tên tuổi quê quán cho minh bạch để chính quyền dễ quản lý. Lệnh quan phụ mẫu đã ban thì dân đen phải nhất nhật thi hành mà thôi. Mọi người đua nhau đi mua giấy để làm bản khai. Chẳng mấy chốc giá giấy tăng lên nhanh chóng.

Tên trộm gánh giấy kia sau khi trộm được của thì giấu giấy ở nhà, nay thấy giá giấy tăng lên nhanh, nghĩ kiếm được món lời to, hắn bèn đem giấy ra chợ bán. Nhưng đạo chích giấy nào biết rằng, binh lính của quan Nội tán đã được bí mật

1. Quốc sử quán triều Nguyễn (Phạm Trọng Điềm dịch, Đào Duy Anh hiệu đính) (2006), *Đại Nam nhất thống chí,* tập 1, Nxb. Thuận Hóa, Huế, tr. 272.

rải khắp chợ để chờ hắn lộ diện. Tiền lời chưa kịp thu, thì kẻ trộm giấy đã phải chịu tội nơi công đường, không chỉ trả lại gánh giấy đã chôm chỉa, mà còn phải đền tiền giấy cho dân địa phương đã tốn tiền mua giấy kê khai tên tuổi. Riêng dân tình đất Hồ Xá thì chịu tài quan Đăng, khen ngợi tài trí của ông mãi không thôi.

Giả thác thần thạch, gom cả toán cướp

Theo học giả Nguyễn Đổng Chi, có lần Nguyễn Khoa Đăng được đổi đi trấn trị một hạt miền núi. Vùng này lại có nhiều kẻ trộm cướp lành nghề, quan trước đó không làm sao mà diệt trừ cho được. Còn dân trong vùng thì mất ăn mất ngủ vì phải lo giữ của. Sau khi nắm được tình hình, Nguyễn Khoa Đăng cho thuộc hạ bí mật đi dò la tung tích, quê quán từng tên một, ghi lại đầy đủ thông tin để sau có việc dùng đến[1].

Trong vùng ông cai quản có một làng *"có hòn đá to, nhân dân vẫn thờ làm thần"*[2]. Theo cụ Nguyễn Đổng Chi, dân nơi ấy gọi hòn đá là "ông Mốc", truyền tụng rằng "ngài thiêng lắm, ai cầu khấn việc gì cũng đều được linh ứng". Thế là nhân đó, ông liền "dựa hơi" thần đá mà nói với dân rằng:

- Phải thế thì ta tới cầu ngài giúp ta trừ yên trộm cướp để bớt hại cho dân chúng mới được!

Nói xong ông bước tới khấn vái hòn đá, rồi trở ra nói với dân chúng:

- Ngài bảo vài hôm nữa rước ngài về, ngài sẽ vạch mặt tất cả bọn gian phi trong toàn huyện.

Thế rồi, như ghi chép của *Liệt truyện,* ông *"mật sai đào đất làm hầm ở dưới sân, rồi sai người ẩn trong hầm ấy. Sáng*

1. Nguyễn Đổng Chi, *Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam,* tập I, Sđd, tr. 771.
2. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam chính biên liệt truyện,* tập I, Sđd, tr. 161.

sớm, sai đem hòn đá lớn ấy để lên trên hầm"[1]. Việc xong, trước mặt bao con mắt tò mò của bách tính đến xem, quan họ Nguyễn mới nói to cho mọi người hay:

- Ta nghe đồn thần đá rất thiêng, "hữu cầu tất ứng". Nay ta vâng mệnh chúa trấn nhậm nơi này, mà bọn trộm cướp còn nhiều, nhiễu hại dân lành. Vậy thần hãy mách hộ ta truy tầm kẻ phạm pháp. Nếu có công, ta sẽ tâu về triều đình phong tặng.

Quan Đăng nói xong, đá không nhúc nhích gì. Ông lại hỏi tiếp vài lần, nhưng cứ làm thinh (thì rõ là đá vô tri làm sao không làm thinh cho được). Bấy giờ, Nguyễn Khoa Đăng mới giả vờ đỏ mặt tía tai quát lớn:

- Hay là thần đồng lõa với bọn phạm pháp kia. Lính đâu, hãy tra tấn cho đến lúc nó phải khai thực cho ta!

Lời quan vừa dứt, tức thì tiếng roi vun vút quất vào hòn đá được mệnh danh là "ông Mốc" kia. Dân chúng tò mò vây quanh đông như nêm cối. Roi quất xuống chưa lâu, thì bỗng hòn đá bật ra tiếng khóc, xin dừng tay để chỉ mặt, điểm tên bọn trộm cướp. Rồi cứ thế lần lượt danh sách từng tên một được kể rành mạch lắm. Mỗi lần đá nói tên nào, thì quan Đăng cho người ghi lại, và sức lính đi tróc nã ngay kẻ đó. Chỉ chưa đầy một ngày, khoảng 30 tên sống ngoài vòng pháp luật bị bắt. Chúng nhìn nhau kinh ngạc, không ngờ tên tuổi, tội trạng của mình bị "ông Mốc" kể vanh vách thế, nghĩ thần đá đã thiêng mà truy tội, nên khai nhận cả. Dân chúng vừa vui vì họa trộm cướp được trừ, lại vừa sợ, vừa phục thần đá linh thiêng quá đỗi. Nào biết đâu rằng tất cả bởi bàn tay sắp đặt của quan Nguyễn. Thế là, dân cư nhờ "thần đá" mà yên bình làm ăn. Còn quan họ Nguyễn thì nhờ hòn đá vô tri mà dẹp yên loạn cướp.

1. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam chính biên liệt truyện,* tập I, Sđd, tr. 161.

Chẳng sợ cường quyền, thân thác oan khuất

Đối với trộm cướp thì quyết liệt diệt trừ, còn ở chốn cung đình, quan Nội tán bởi luôn làm việc phải nên không khiếp sợ cường quyền. Thế nên mới có chuyện ông đối đầu cả với thân thích nhà chúa mà không bị chúa trách tội.

Dạo ấy, người thân nhà chúa ỷ thế kẻ bề trên nên ăn tiêu xa hoa phung phí lắm, thường mượn tiền trong kho công nhà nước, có ý không muốn trả. Thấy ngân khố quốc gia bị ảnh hưởng, Nguyễn Khoa Đăng xin chúa đòi nợ, bèn thưa với Quốc chúa Nguyễn Phúc Chu (tức Hiển Tông Hiếu Minh hoàng đế) rằng:

- Phép làm nên bắt đầu từ người gần trước thì việc mới thành được.

Chúa cho là phải. Được hậu thuẫn, ông liền tra sổ nợ, thấy có trưởng quận chúa nợ tiền công rất nhiều, bọn thuộc lại không kẻ nào dám mở lời. Ông liền sai bọn thị tì rình lúc quận chúa đi ra khỏi phủ thì giữ xe lại đòi nợ. Bị kẻ dưới làm mất mặt, bà quận chúa này vào ngay trong cung kêu ca khóc lóc tố với chúa hòng phạt tội ông. Nhưng chúa Nguyễn an ủi bảo:

- Phép nước thi hành từ người gần trước. Nội tán chấp hành đúng phép thì làm thế nào được.

Nói rồi chúa Nguyễn cho bà tiền để trả nợ công. Những người còn nợ thấy chị chúa còn bị đòi huống hồ mình, nên chẳng ai dám "bỗng quên" nữa, lần lượt đem tiền trả vào kho công.

Với dân với nước, sự cương trực, nghiêm minh của quan Nội tán là một gương sáng cho dân yên ổn lo sinh cơ. Nhưng với những đồng liêu xấu, Nguyễn Khoa Đăng lại thành viên đá làm khuấy động ao bèo, nên sự ganh ghét, đố kỵ cũng theo đó mà tăng, để rồi sau dẫn tới cái họa cho ông. *Đại Nam chính biên liệt truyện* khi chép về cái chết của quan họ

Nguyễn đã cho biết rõ lý do cái chết oan khuất của ông: *"Nội tán Nguyễn Khoa Đăng là người cương trực, giữ phép nghiêm khắc. Cửu Thế ghét Đăng, muốn buộc tội. Năm Ất Tỵ (1725) mùa hạ, Hiển Tông mất. Cửu Thế nói thác lên rằng Đăng mật sai cung nhân giấu ấn vàng truyền quốc, mưu việc phế lập, bèn làm giả mệnh lệnh chúa để lại, cho đòi Đăng, giết Đăng ở dọc đường"*[1]. Khi ấy, Nguyễn Khoa Đăng mới 35 tuổi, tài năng sức vóc còn dồi dào để làm lợi cho nghiệp chúa. Tiếc rằng mệnh ông sớm tàn. Điều này một phần cũng dễ hiểu, bởi ông đã dám cả gan mà đương đầu với những người trong hoàng tộc quen được bao lợi quyền, nay bị ngăn trở thì lấy làm tư thù. Vả lại, nghiệp quan của ông lâu nay được sự chở che của chúa Nguyễn[2]. Nhưng khi Hiển Tông mất, thì sự bảo trợ cho quan Đăng không còn, cũng là lúc mà cơ hội loại ông khỏi chính trường đã đến, mà rõ nhất là hành động của Nguyễn Cửu Thế.

Dù chết oan bởi sự ganh ghét của đồng liêu, thân phải lụy tức tưởi đấy, nhưng với dân với nước, công nghiệp vị quan Nội tán Nguyễn Khoa Đăng mãi được truyền tụng. Lời bài thơ trong *Hi long di thặng* (đăng trên *Nam phong tạp chí* số 132) là một bằng chứng vậy:

Đường đi rậm rạp cỏ cùng cây,
Mây núi trùm um cát bụi đầy;
Trộm cướp dẹp yên công Nội tán,
Bấy lâu bia miệng hãy còn đây[3].

1. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam chính biên liệt truyện,* tập I, Sđd, tr. 124.
2. Li Tana (1999), *Xứ Đàng Trong: Lịch sử kinh tế - xã hội Việt Nam thế kỷ 17 và 18,* Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 82.
3. *Nam phong tạp chí,* số 132, tháng 8-1928, tr. 141.

Vụ án mất trộm trứng gà

Trước hết, phải xin thưa với độc giả rằng đây là vụ án thật giả, giả thật. Nói vậy bởi lẽ sẽ chẳng có thủ phạm, và lẽ dĩ nhiên cũng chẳng có bị hại. Việc dựng án là bởi một tay quan chuyên trách hình án làm nên, những muốn xem việc thực thi pháp luật của cấp dưới mình có công bình, ngay thẳng hay không đó thôi.

Vụ án này, chúng tôi nhân đọc *Mẫn Hiên thuyết loại*, được cho là của Cao Bá Quát (1809 - 1855)[1] và Trương Quốc Dụng (1797 - 1864) soạn nên. Trong đó ngay ở phần đầu tiên của sách chính là "Vụ án trộm trứng gà". Nay, xin theo sách trên mà chép lại hầu bạn đọc. Những chỗ có thể làm cho tường minh được thì xin chép thêm vào. Còn chỗ nào tồn nghi chưa thể giải đáp hết thì cũng xin cứ in hệt sách mà chép vậy, chứ không võ đoán làm sai lệch nội dung khiến bạn đọc bị lầm.

1. Về năm mất của Cao Bá Quát, cuối năm 2016 trên báo chí đã có bài cho rằng họ Cao không chết năm Ất Mão (1855) mà vẫn còn sống sau đó. Nhận định trên theo chúng tôi cần có sự nghiên cứu kỹ lưỡng để có kết luận chính xác. Trong khi chờ những nghiên cứu, kết luận mới mang tính khẳng định, chúng tôi ghi năm mất theo các tài liệu cũ.

Quan họ Phan liêm khiết

Theo đó, thời Lê Trung hưng ở cái buổi "Lê tồn, Trịnh tại", bên cạnh cung vua, tiếng là chính danh đấy, nhưng quyền hành lại tập trung hết vào phủ chúa (phủ Liêu). Dạo ấy, có quan họ Phan, làm Thiêm sai Hình phiên trong phủ chúa Trịnh. Quan họ Phan này như ghi chép ở sách trên, đậu tiến sĩ đời vua Lê Thuần Tông (1732 - 1735). Từ manh mối ấy, chúng tôi dò tìm trong các sách về khoa bảng nước Việt có liên quan đến thời Lê Trung hưng những mong tỏ tường danh tính vị tiến sĩ họ Phan. *Đại Việt sử ký tục biên* cho hay, đời vua Lê Thuần Tông ở ngôi 4 năm, tháng 4 năm Quý Sửu (1733) có kỳ thi Hội, sang tháng 5 thi Đình[1].

Ghi chép của *Đại Việt lịch triều đăng khoa lục,* quyển Nhì, thì năm Quý Sửu (1733) có mở khoa thi Hội, chọn được 18 tiến sĩ. Danh sách ấy chỉ có một người họ Phan, ấy là Phan Như Khuê *"Người hạt La Sơn, làng An Trung, thi đỗ khi 41 tuổi, làm đến Thụ hiến sứ"*[2]. Văn bia đề danh tiến sĩ khoa Quý Sửu niên hiệu Long Đức năm thứ 2 (1733) cũng có khắc tên tuổi, quê quán của ông là "Phan Như Khuê, người xã Yên Trung huyện La Sơn, Viên ngoại lang". Bản quán của tiến sĩ Phan Như Khuê (1693 - ?), nay thuộc huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh. Khi chép về vụ án có liên quan đến tiến sĩ họ Phan, các tác giả *Mẫn Hiên thuyết loại* hoài cảm mà rằng *"Câu chuyện khi làm quan là như vậy, đáng tiếc là họ tên thật không truyền lại"*[3]. Nay chúng tôi tìm hiểu danh tính, tạm tỏ là như thế. Từ đây cho tới kết chuyện, xin mạo muội ghi danh tính như đã biết như trên. Hi vọng các nhà nghiên cứu sau này, biết đâu lại tìm ra manh mối xác thực hơn chăng?

Cũng theo sách *Mẫn Hiên thuyết loại,* thì Phan Như Khuê làm ở nơi chuyên trách về xét xử, hình án, nhưng ông là người

1. Nhiều tác giả (2012), *Đại Việt sử ký tục biên,* Nxb. Hồng Bàng, Gia Lai, tr. 135 - 136.
2. Nguyễn Hoàn, Uông Sĩ Lãng, Phan Trọng Phiên, Võ Miên (1968), *Đại Việt lịch triều đăng khoa lục,* quyển Nhì, Trung tâm Học liệu, Sài Gòn, tr. 39.
3. Cao Bá Quát, Trương Quốc Dụng (2004), *Mẫn Hiên thuyết loại,* Nxb. Hà Nội, tr. 27.

"tính liêm khiết công bằng, xét việc thận trọng chu đáo. Hồi ông còn ở chức, người ta thường ví ông với Long Đồ Bao Chửng"[1]. Có được viên quan như thế, chẳng phải là phúc lớn của nước đấy ư? Chức Thiêm sai của Phan Như Khuê làm, được đặt ra từ thời vua Lê Hy Tông (1680 - 1705), sau Phủ liêu cũng đặt, dùng để xét lại các việc kiện tụng[2].

Án trộm trứng gà

Nguồn cơn của vụ án liên quan đến trứng gà bắt đầu từ việc có người bạn thân từ thuở nhỏ đem biếu cho quan Phan một rổ trứng gà, chẵn 100 quả. Vốn là người liêm khiết, trong sạch, không muốn nhận của biếu xén bao giờ. Nhưng bởi tình bạn hữu đã lâu nên Phan Như Khuê cảm cái lòng thành thực của bạn mà nhận món quà ấy.

Lúc này, kẻ hầu người hạ trong nhà ông ngẫu nhiên làm sao, lại đều có việc đi vắng cả, nên quan Phan đích thân nhận rổ trứng gà rồi đem xuống nhà dưới mà cất đi. Rồi sau đó, nghĩ ngợi làm sao, ông bèn nhón tay cầm một quả, cất kỹ đi không cho ai hay. Ấy, từ đó mới ra vụ án trộm trứng gà.

Nhân rổ trứng gà, quan Phan tạo ra vụ án mất trộm
Nguồn ảnh: http://www.vuonrauxanh.com

1. Cao Bá Quát, Trương Quốc Dụng, *Mẫn Hiên thuyết loại,* Sđd, tr. 25.
2. Đỗ Văn Ninh (2006), *Từ điển chức quan Việt Nam,* Nxb. Thanh niên, Hà Nội, tr. 779.

Ngày hôm sau, khi nhà bếp bưng cơm lên cho ông dùng bữa, quan Phan mới hỏi số trứng khách đem biếu đó, đếm xem bao nhiêu quả. Đầy tớ tuân lời, lấy rổ trứng ra đếm, thì được 99 quả. Nghe thưa lại, ông nổi giận đùng đùng, quát to:

- Bạn cho ta 100 quả, không lẽ trộm chỉ lấy có một quả à? Ta nắm luật pháp cả nước, thế mà các ngươi lại dám phạm pháp trước mặt ta.

Nói xong, ông liền cho cấp dưới tra hỏi bọn đầy tớ. Nhưng tất thảy năm sáu tên đầy tớ, chẳng đứa nào nhận. Ngặt nỗi sự đời, bị tra khảo mà thêm roi vào thì ai chẳng "xoắn đít". Lần tra khảo thứ ba do bị đánh đau quá, một tên trong bọn khỏe mạnh lại to gan, đứng đầu nhà bếp nhận liều là đã ăn trộm quả trứng. Tra hỏi vỏ trứng đâu thì hắn nói đã đem đi chôn. Bắt hắn đào chỗ chôn vỏ trứng nhưng tìm hai nơi hắn chỉ đều không thấy (làm sao mà thấy được khi việc vốn dĩ không có). Quan Phan lại cho tra hỏi tiếp, hắn khai liều rằng:

- Ban đầu con giấu trứng trong tay, gặp lúc ông chủ qua, con sợ quá nên vội bỏ vào miệng nuốt nhưng không trôi, liền cắn vụn và nuốt cả nên không còn vỏ. Lúc ấy, có tên mỗ (khuyết danh) trông thấy, con đã đút lót nó, nên nó không cáo giác.

Vậy là việc liên đới thêm tên mỗ, hắn xác nhận là có chuyện ấy. Quan Phan liền sai bọn thư lại lấy khẩu cung, làm thành án kết tội. Viên lại già theo lệnh quan trên, cầm bút viết, nội dung đại ý là: Tên đầu bếp là kẻ giúp việc tin cậy trong nhà, phải lo giữ gìn của cho chủ. Đằng này lại thấy bở thì đục khoét làm của mình. Tội đã rõ ràng, xét theo mục kẻ coi kho lại ăn trộm của kho. Căn cứ vào luật pháp, chiểu theo tang vật mà trừng trị. Tên mỗ trông thấy trộm mà không báo, cũng cùng một bè với thủ phạm. Việc sắp xảy ra đáng lẽ phải khuyên ngăn. Việc xảy ra rồi đáng lẽ không được nhận của đút, che giấu kẻ gian, phải xét theo luật biết kẻ gian mà không tố giác, xử tội thật nặng. Thêm nữa, thủ phạm bỏ trứng vào mồm nuốt, trông thấy mà làm ngơ không khuyên ngăn. Nếu thủ phạm lỡ nuốt, mắc họng mà chết hóc, thì có phải là chủ

nhà chịu tội và liên lụy cả không? Vậy tên này cố tình làm điều xấu xa, tội nặng hơn cả tội trộm cắp. Xin trị tội hơn hẳn một mức để tỏ rõ pháp luật công bằng. Xin chờ quan trên xét.

Cái kết bất ngờ của vụ án

Bản án được viên lại già viết xong, rồi trình lên cho quan Phan Như Khuê. Cầm tờ giấy kết tội kẻ hầu, người hạ của mình, ông đọc đi đọc lại vài lượt, rồi than rằng:

- Thế mới biết việc đánh người tràn lan quá đáng. Thế mới biết lối văn xảo trá hại người quá lắm!

Than thở xong, ông lấy từ trong chiếc rương ra quả trứng ông đã cất trước đó cho bọn hầu kẻ hạ và thuộc lại cấp dưới thấy, rồi nói:

- Ta thử các người đấy! Kẻ trộm chính là ta! Ta là quan giữ luật pháp. Nếu không theo pháp luật thì án không sáng tỏ. Nếu cứ theo pháp luật như vừa rồi thì quan hành pháp là bọn đồ tể giết người. Từ nay trở đi, ta đã hiểu các ngươi!

Lời quan Phan chính là lời trách móc việc điều tra xét án của kẻ dưới chẳng ngay thẳng công bằng hay dựa vào sự thực, dẫu bằng chứng không có, nhưng đánh đập ép cung làm nghi phạm bị đau mà phải nhận bừa. Như vậy, khác gì đẩy người vô tội thành kẻ tù tội, biến việc không thành có. Kẻ giữ việc luật pháp mà điều tra xét án lại phi pháp luật như thế, thì mong gì ở tính công bình, ngay thẳng ở luật pháp để trị kẻ có tội thực, bảo vệ dân lành cho được?

Chỉ bằng một quả trứng để thử cấp dưới xét xử ra sao, quan Phan đã nhìn thấy được những góc khuất của việc thực thi pháp luật. Thế nên hôm sau, ông lấy cớ bị bệnh, cởi bỏ dây ấn nộp cho quan trên, ban thưởng rất hậu cho bọn đầy tớ, rồi rời chốn quan trường. Ngẫm vụ án ăn trộm trứng gà cùng những lỗi lệch của kẻ thi hành pháp luật thời xưa mà ta lại nghĩ đến việc đời nay, vẫn còn nhiều điều xót xa lắm lắm!

Án đảo chính và kết cục của Trịnh Lệ

Tồn tại song hành cùng nhà Lê Trung hưng, các chúa Trịnh cũng theo lệ thế tập "cha truyền con nối" để cùng nhau giữ được ngôi chúa mà "phò vua". Mà rặt cái đường chính trị, thì chuyện tranh quyền đoạt vị, đâu có thiếu. Như vụ đảo chính của Trịnh Lệ vậy.

Nói về Đoan quận công Trịnh Lệ, có lúc tưởng như ngôi chúa đã kề bên ông quận công này rồi đấy, hiểm nỗi, lại chẳng được ai công nhận mà ngồi cho chính danh nơi phủ Liêu.

Nói về Trịnh Lệ, lại phải nói đến Tĩnh vương Trịnh Sâm chứ chẳng thể bỏ qua cho được. Bởi hai người đều là con của Ân vương Trịnh Doanh cả. Trong *Trịnh vương phả ký* cho hay *"Nghị tổ Ân vương Trịnh Doanh là em của Dụ tổ Thuận vương, sinh được 2 vương tử: Đại nguyên soái Tổng quốc chính Thượng sư Anh Đoán Văn Trị Vũ Công Minh vương Trịnh Sâm và Trịnh Đệ"*[1]. Và trong hai anh em, thì sau này, Trịnh Sâm thay cha làm chúa.

1. Đinh Khắc Thuân chủ biên (2012), *Thơ văn phủ chúa Trịnh,* Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, tr. 451. Trịnh Đệ, tức Trịnh Lệ.

Ngôi chúa chưa kịp qua tay

Thời Trịnh Sâm ở ngôi chúa thời gian 1767 - 1782, được *Trịnh gia chính phả* cho biết, ông diệt dư đảng của Hoàng Công Chất, loạn Lê Duy Mật, đặc biệt là đánh vào Đàng Trong làm cho chúa Nguyễn phải thua chạy, uy hiếp anh em Tây Sơn. Đến tháng 9 năm Nhâm Dần (1782), ở tuổi 44, Trịnh Sâm mất, làm chúa được 16 năm[1].

Sau cái chết của Tĩnh vương Trịnh Sâm, Trịnh Cán tuổi còn thơ bé, suốt ngày đau ốm được đưa lên làm chúa, tức là Đô vương. Loạn tam phủ, còn được biết đến là loạn kiêu binh nổi lên, Trịnh Cán bị phế rồi mất ngay trong năm Nhâm Dần (1782). Trịnh Tông (Khải) con cả của Trịnh Sâm lên thay, ở ngôi chúa thời gian 1782 - 1786, được *Quốc sử ngâm* viết:

Trịnh Khải chết, thôi xong nhà Trịnh,
Vua Hiển Tôn khéo tính việc nhà.
Gả con cho Huệ cầu hòa,
Phong Huệ Nguyên Soái tước là Quận Công[2].

Sở dĩ Trịnh Tông chỉ làm chúa đến năm Bính Ngọ (1786), lại bởi Tây Sơn mà ra. Khi đó, Nguyễn Huệ đem quân ra Bắc Hà lần thứ nhất, thế mạnh quân đông, đánh tan ngôi chúa của Trịnh Tông, chúa Trịnh phải chết. Còn anh em nhà chúa thì chẳng ai bảo ai, tất thảy đều phải rút chạy để tránh số phận giống như Trịnh Tông. Với riêng Trịnh Lệ, thì suýt nữa sau đó đã lên ngôi chúa. Ấy nhưng việc lại không thành.

Sau khi giúp vua Lê diệt Trịnh, rồi thành hôn với công chúa Ngọc Hân, Nguyễn Huệ cùng anh về đất Nam Hà. Ở đất Bắc Hà, lúc bấy giờ vua Lê Chiêu Thống mới ngồi ngai vàng. Quân Tây Sơn rút đi, thì lúc đó anh em họ Trịnh mới dám quay trở lại.

1. Trịnh Như Tấu (2008), *Trịnh gia chính phả,* Nxb. Từ điển bách khoa, Hà Nội, tr. 98 - 104.
2. Nguyễn Tống San (1939), *Quốc sử ngâm,* Imprimerie Thuy Ky, Hà Nội, tr. 36.

Lúc ấy Đoan quận công Trịnh Lệ đang ẩn mình ở Gia Lâm, còn Côn quận công Trịnh Bồng (con Trịnh Giang) ẩn ở Chương Đức. Biết Tây Sơn đã rút về Nam, bấy giờ Trịnh Lệ mới dám quay trở lại. Ở Như Kinh, Trung hầu Trương Tuân, Văn thần Dương Trọng Tế biết tin, đều đem hương binh rước Trịnh Lệ sang sông vào thành, *"Đêm đánh trống làm hiệu, họp các quan phò Lệ lên ngôi chúa, nhưng lúc ấy thì vội vàng nên không ai đến cả"*[1]. Riêng trong *Lê quý kỷ sự* thì ghi lại việc này, rằng *"Thời trung hầu Thiêm đô ngự sử Dương Trọng Tế đem quân bản bộ theo Đệ. Đệ bèn vào đóng trong phủ chúa cũ: nổi trống coi chầu, lên ngồi ở phủ đường. Bấy giờ Tế chia ra ban thứ để lạy mừng, bổ quân canh giữ các cửa ô trong kinh thành"*[2]. Tuy nhiên, cũng vì việc tự tiện làm chúa của Trịnh Lệ mà sinh ra việc.

Vua Lê Chiêu Thống nghe tin Trịnh Lệ được đưa lên làm chúa, lấy làm không hài lòng, mới cho người trách Trương Tuân và Trọng Tế rằng: *"Sao không xin mệnh vua mà tự tiện lập chúa". Tuân chưa biết trả lời thế nào. Còn Tế thì "sai người xé tờ chiếu của vua và nói rằng: "Ta chẳng thấy triều nào đời nào lập chúa mà vua ngăn trở như thế. Tất là lũ mấy đứa hàng "giặc"; sợ lập chúa Trịnh, chúa tất hỏi tội, cho nên xui vua. Ta cần gì phải cầu xin, chỉ muốn đem quân đến bắt hết những kẻ xúi giục kia, chỉ để trơ tượng gỗ ra đấy, xem vua có đứng được hay không"*[3]. Sự xấc xược của Tế đến tai vua, vua Lê lấy làm giận lắm. Đương lúc ấy, thì có Trịnh Bồng dâng biểu xin về chầu, lời lẽ rất khiêm tốn. Vua xem tờ tâu xin ấy thì lấy làm hài lòng nên ban chỉ nhận Trịnh Bồng, cho vời đến. Còn triều thần bấy giờ đều biết việc Tuân, Tế làm là sai trái, ngang ngược, nên đều bỏ Trịnh Lệ mà theo về phe cánh của Trịnh Bồng. Nhưng Trịnh Bồng về đến cầu Nhân Mục thì bị Trương Tuân và Trọng Tế đem quân đến ngăn trở.

1. Nhiều tác giả (2011), *Đại Việt sử ký tục biên,* Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, tr. 470.
2. Nguyễn Thu (1974), *Lê quý kỷ sự,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 47.
3. Nhiều tác giả, *Đại Việt sử ký tục biên*, Sđd, tr. 470.

Lại nói về Dương Trọng Tế, từ dạo Tĩnh vương Trịnh Sâm ở ngôi chúa, Trọng Tế chính là kẻ tố cáo Lệ mưu phản, nhưng nay thấy thời cuộc thay đổi, thì trở mặt ủng hộ Trịnh Lệ mà trong lòng đã có ý khác, ngầm có lòng phản. Bấy giờ Tế sai gia tướng đón để xin hàng Bồng mà Trương Tuân không hay biết gì. Lúc Bồng sắp đến gần thành, đi tiền lộ đều là quân của Tế, quân của Tuân thấy vậy thì nhanh chóng tan rã, còn Trương Tuân đem Lệ chạy về phía Bắc. Việc này được *Lê quý dật sử* ghi lại, là sau khi Tế bất kính với sứ giả của vua, Trịnh Lệ biết điều ấy nên *"Lệ trong lòng sợ hãi, không yên, đúng lúc ấy, con trưởng của Toàn vương là Trịnh Bồng từ Sơn Tây về ở làng Nhân Mục, Trọng Tế đem dân Thuận An ra chống cự không thắng được, bèn đem [Trịnh] Lệ vượt sông sang phía bắc"*[1].

Còn vua Lê Chiêu Thống vì giận Trọng Tế hỗn láo, nên quân của Tế ở cửa tây thành chưa kịp đi đón Bồng vua sai giết hết. Trọng Tế vì bất kính nên sợ vua không tha, sau đó chạy sang Kinh Bắc. Còn về phần Trịnh Bồng, sau được vua Lê Chiêu Thống cho làm chúa, do tính nhu nhược nên bị bộ hạ bắt hiếp lưu ở phủ chúa, để dần dần kháng cự lại với vua. Bồng không chế ngự được kẻ dưới, dẫn đến tình trạng như trước kia, cung vua phủ chúa như mặt trăng với mặt trời, vua Lê Chiêu Thống và chúa Trịnh Bồng trở nên hiềm khích nhau. Còn riêng cái cảnh tranh nhau làm chúa của Lệ và Bồng, bị *Đại Nam quốc sử diễn ca* chê là:

Phân vân tranh lập nhiều bề,
Kẻ phò Trịnh Lệ, người suy Trịnh Bồng[2].

Vậy là, chỉ vì sự ngang ngược, xem ngôi vua chẳng bằng ghế chúa của mấy kẻ tôi thần như Dương Trọng Tế, Trương Tuân, mà Trịnh Lệ không được ủng hộ, dù xét ra, cơ hội làm

1. Bùi Dương Lịch (1987), *Lê quý dật sử,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 74.
2. Lê Ngô Cát, Phạm Đình Toái (Tựa và dẫn của Hoàng Xuân Hãn) (1949), *Đại Nam quốc sử diễn ca,* quyển II, Sông Nhị xuất bản, Hà Nội, tr. 117.

chúa rất cao khi ghế chúa đang trống, mà Trịnh Lệ lại là em cố chúa Trịnh Sâm, con chúa Trịnh Doanh. Thế là, ông không được đứng đầu phủ Liêu.

Nhưng nếu xét sâu xa, thì vị chúa hụt này đã có tì vết xấu trước đó rồi.

Giữ mạng sau án đảo chính

Tì vết đó, lại phải quay về thời gian năm Đinh Hợi (1767). Đầu năm ấy chúa Trịnh Doanh chết, con là Sâm lên thay ngôi chúa. Ấy nhưng cũng năm ấy, Trịnh Lệ thân cũng là con Trịnh Doanh, lòng mong ngấp nghé vị trí ấy, nên sau đó đã làm một cuộc thoán đoạt quyền hành của anh mình, chỉ có điều bất thành. Dạo ấy, nhằm tháng 9 nhuận của năm Đinh Hợi (1767) Trịnh Lệ lúc này đương là Thiệu quận công, đã *"mưu phản, việc phát giác, sai giam lại. Giết đồ đảng của y là Phạm Huy Cơ (Cơ người xã Đông Bình, huyện Gia Định nay là Gia Bình, đỗ tiến sĩ khoa Đinh Sửu [1757] đời Cảnh Hưng) và thưởng cho người cáo giác"*[1].

Vốn Trịnh Lệ là người được khen về sự "thông tuệ mưu trí". Mộng làm chúa của Lệ đã có từ thời Ân vương còn sống. Dù phận em, là con thứ, nhưng Lệ không muốn an phận ăn lộc, bởi thế mới có chuyện. Lại thêm sự tác động cho cái mộng đế vương ấy của Lệ, có một chất xúc tác khác để thúc đẩy Lệ hành động, là do *"Trước Lệ học Phạm Huy Cơ. Cơ có tội bị mất quan, mang lòng oán hận, ngầm xui Lệ làm việc trái phép, dựng bè đảng vây cánh, dẫn tiến sĩ Dương Trọng Khiêm*[2]*, giải nguyên Nguyễn Huy Bá làm gia khách, mưu định đến ngày 24 tháng ấy khởi sự. Khiêm và Bá bèn đến nhà nội giám Thiều Trung hầu Phạm Huy Đĩnh tố cáo. Đĩnh lập tức đến nói với chúa Trịnh Sâm. Chúa sai họp các quan đại*

1. Nhiều tác giả, *Đại Việt sử ký tục biên*, Sđd, tr. 311.
2. Tức Trọng Tế.

thần hội họp tra tấn. Cơ biết không thể thoát tội được, thú nhận. Lệ dâng tờ khai còn che đậy, nhưng sự tình làm phản đã bị lộ cả. Chúa vốn thương yêu em, làm thư dẫn dụ, lời rất khẩn thiết"[1]. Nếu không nghĩ đến tình cốt nhục, hẳn chúa Trịnh Sâm đã giết đứa em phản nghịch rồi, để yên ngôi chúa vừa mới ngồi chưa lâu.

Nhận thư khuyên bảo của anh, Trịnh Lệ lấy làm thẹn và lo sợ, y xin chịu án cao nhất. Còn đình thần nghị bàn, cũng nhất trí là khép y tội tử hình, phải thụ án chết chém. Với Phạm Huy Cơ thì phải tội giảo (thắt cổ) bêu xác. Ấy nhưng sau khi án đã làm xong, chúa thương em mình nên không nỡ xuống tay, bèn xuống chỉ cho Lệ khỏi chết, chỉ giam tù thôi. Sau đó, án được thi hành: *"Phạm Huy Cơ phải tội chém. Dương Trọng Khiêm trước vì khiển trách bị bãi chức, đến nay được thưởng phục chức lại thăng 2 cấp. Bá thăng 5 cấp. Đoàn Nguyễn Thụ họp các quan ngự sử lại, hặc tội Trọng Khiêm trước đã cùng với Lệ và Cơ tư thông, về sau mới cáo giác, đem công bù tội, không nên thưởng cho thăng cấp. Chúa bèn tước 2 cấp thăng của Trọng Khiêm, thưởng cho Thục 30 lạng bạc"*[2].

Đáng ra như trường hợp của Trịnh Lệ thì đã vướng vào tội thập ác rồi đấy. Mà chiểu theo *Quốc triều hình luật* nơi Chương Danh lệ (Tên gọi luật lệ) trong Điều 2 quy định mười tội ác (Tội thập ác) thì Lệ mắc tội *"Mưu phản, là mưu mô làm nguy đến xã tắc"*[3] chắc chắn không được dung tha tính mạng. Nhưng vì là thân thích, em ruột của chúa, nên mới được đặc cách tha tội chết. Dẫu vậy về sau, dù có thời cơ thuận lợi, ngôi chúa cũng chẳng về tay Lệ được. Sau đó Trịnh Bồng lên, còn Trịnh Lệ thì biệt tích trong nhân gian không ai hay lưu lạc nơi nào.

1. Nhiều tác giả, *Đại Việt sử ký tục biên*, Sđd, tr. 311.
2. Nhiều tác giả, *Đại Việt sử ký tục biên*, Sđd, tr. 312.
3. Viện Sử học Việt Nam (1991), *Quốc triều hình luật (Luật hình triều Lê)*, Nxb. Pháp lý, Hà Nội, tr. 36.

Con thiên tử bị án oan

Mệnh là Đông cung Thái tử, được chọn nối ngôi vua cha về sau, nhưng vị Thái tử ấy lại bị vu oan giá họa vào cái án không do mình gây ra. Vua cha cũng phải bất lực để con bị bắt và về nơi "cửu tuyền" trong oan ức. Đó là trường hợp của Thái tử Lê Duy Vỹ.

Tháng 7 năm Bính Ngọ (1786), Hoàng Thái tôn Lê Duy Khiêm (hay Duy Kỳ) ngồi ngai vàng thay ông nội là vua Lê Hiển Tông băng hà, được sử biết đến là Lê Chiêu Thống, còn gọi là Lê Xuất đế. Đầu năm Đinh Mùi (1787), vua Lê Chiêu Thống phong cha là cố Thái tử Lê Duy Vỹ đã mất từ năm Tân Mão (1771) làm Hựu Tông hoàng đế. Điều đáng nói ở đây, Thái tử Duy Vỹ cha của vua Lê Chiêu Thống lại chẳng chết theo lẽ thường, mà bị vu oan giá họa đến nỗi mất mạng. Sự thể cái họa từ trên trời rơi xuống ấy, xin được lược kể hầu bạn đọc.

Họa đến từ mâm cơm quân - thần

Đường đường là Đông cung Thái tử con vua, nhưng sống giữa thời Lê Trung hưng (1533 - 1789), quyền lực vua Lê chỉ còn là hư vị, quyền nắm chính sự thuộc về chúa Trịnh. Cung vua chỉ

là bình phong, phủ chúa mới là nơi tim não của nước dạo đó. Thế nên, ngay cả việc chi dùng trong cung vua cũng do phủ chúa quyết định. Việc ai được chọn lên ngai vàng nhà Lê, phần nhiều do chúa Trịnh ưng mắt mà duyệt. Còn ai, dù là hoàng thân quốc thích của vua, hay thậm chí là con thiên tử, mà ngược ý nhà chúa, thì cũng chịu họa sát thân. Cái họa nạn ấy, đã được chứng minh ngay trong trường hợp Thái tử Lê Duy Vỹ.

Theo *Lê triều ngọc phả,* vua Lê Hiển Tông (1740 - 1786) có 30 hoàng tử, 23 công chúa[1]. Trai trưởng của vua là Duy Lưu, nhưng sau này mất sớm. Duy Vỹ (1745 - 1771) là con trai thứ tiếp sau của vua Lê Hiển Tông, vị vua trị vì tới 47 năm thời Lê Trung hưng. Sử cũ cho hay *"Giáp Thân, năm Cảnh Hưng 25 (1764). Sách lập hoàng tử Lê Duy Vỹ làm Hoàng Thái tử. Lời sách rằng: "Nối đức đời trước, mong giữ nghiệp lớn vô cùng; Noi phép đạo vương, sáng tỏ lẽ thường không đổi. Bèn ban sách dẹp; thực hợp ngày lành. Lê Duy Vỹ ngươi ở hàng con đích, giỏi làm văn, làm thơ. Đóng mở máy kiền khôn, nhờ Trịnh vương sửa sang đất nước. Sáng ngời vừng nhật nguyệt, ở Đông cung ngày một lớn khôn. Ngôi Thái tử đã cảm được tình; giữ trọng trách phải tuân lời phó thác. Ngươi nên: Kính nhận mệnh lớn; sáng nối nghiệp xưa. Tôn thống được trọng, lòng dân được hòa, hưởng phúc lành cả muôn nước. Ngôi vua được bền, nghiệp chúa được vững, có đạo đức hàng ức năm. Phải kính tuân tờ sách này"*[2]. Được vua cha sách lập làm Hoàng Thái tử, cứ theo lẽ tự nhiên thì tương lai ngai vàng nhà Lê là thuộc về vị Thái tử Duy Vỹ rồi vậy.

Tiếc thay, mệnh lớn được dự trao trong tương lai, nhưng mệnh hoàng đế của Thái tử Duy Vỹ đã không kịp thực thi đức tốt như lời văn sách của vua cha răn dạy. Cũng chỉ vì một việc tai bay vạ gió.

1. Lê Xuân Kỳ, Lê Trung Tiến, Lê Anh Tuấn biên soạn (2010), *Lê triều ngọc phả,* Nxb. Thanh Hóa, tr. 82.
2. Bùi Dương Lịch (1987), *Lê quý dật sử,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 21 - 22.

Số là, Thái tử Duy Vỹ dù tuổi còn trẻ, nhưng đã tỏ ra là người thông minh, chăm học, hiểu khắp kinh sử, ưu đãi kẻ sĩ. Thần dân trong nước rất khâm phục phong thái của vị vua tương lai. Còn Minh đô vương Trịnh Doanh yêu quý, gả con gái là quận chúa Tiên Dung cho. Riêng Thái tử Duy Vỹ, trong lòng căm giận nhà Lê bị mất quyền, nên thâm tâm có chí muốn thu lại quyền bính sau khi lên ngôi.

Lúc ấy, Trịnh Sâm (1739 - 1782) là Thế tử, con trưởng của Trịnh Doanh, thuộc dạng đồng trang lứa với Duy Vỹ, hơn Thái tử 6 tuổi. Thấy Duy Vỹ tài năng hơn mình, được nhiều người yêu quý thì tỏ ra ganh ghét đố kỵ. Nguồn cơn sâu xa cho hậu họa của Duy Vỹ từ ấy mà ra. Còn nguyên cớ trực tiếp cho sự yểu mệnh của Thái tử, thì được cho hay là: *"Một hôm, Thái tử và Sâm cùng ở phủ chúa Trịnh. Thức ăn đưa vào, Doanh cho hai người cùng ngồi. Vợ Doanh là Nguyễn Thị (người Thịnh Mỹ, huyện Lôi Dương, mẹ của quận chúa Tiên Dung) ngăn lại và nói: "Thế tử với Thái tử, có quan hệ vua tôi, sao nên để ngồi cùng nhau"*[1].

Chúa Trịnh lấn quyền vua Lê
Nguồn tranh: Tư liệu sưu tầm

1. Đặng Xuân Bảng (2000), *Việt sử cương mục tiết yếu,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 576.

Lời bà Nguyễn Thị tỏ ra là người biết lễ nghĩa quân thần, nhưng tiếc rằng, Trịnh Sâm vốn đã sẵn ghét chàng em rể, nghe mẹ nói thế thì tái mặt, biến sắc, buông đũa đứng phắt dậy rồi nói với người xung quanh: "Hai chúng tôi, phải có một sống, một chết, quyết không cùng tồn tại". Nếu lời này không phải thời vua Lê - chúa Trịnh, thì kẻ lộng ngôn xúc phạm tới vị thế Thái tử, vua tương lai như thế, nặng thì rơi đầu, nhẹ thì phạt trượng. Tiếc rằng, đây lại là thời quyền hành nằm trong tay nhà chúa, số phận của tôn thất, hoàng tộc nhà vua yên lành hay biến động phụ thuộc vào ý chúa. Tiếng chuông báo tử cho Thái tử Lê Duy Vỹ đã điểm từ thời điểm này. Trịnh Sâm chỉ còn chờ cơ hội tốt là ra tay để thỏa sự ghen tức của bản thân. Thời điểm ấy rồi cũng đến khi Trịnh Sâm đứng đầu phủ Liêu.

Án thông dâm biến không thành có

Trong *Việt Nam phong sử,* ở Chương tám mươi hai, có ghi đôi câu phú dưới đây:

Dẫu xây chín tháp phù đồ,
Chi bằng làm phúc cứu cho một người[1].

Lời phú này để chỉ về mệnh bạc, án oan của Thái tử Lê Duy Vỹ khi bị Trịnh Sâm vu cáo và thắt cổ giết chết. Việc oan khuất ấy, sử cũ còn ghi lại làm chứng cho đời sau.

Năm Đinh Hợi (1767) chúa Trịnh Doanh mất, Trịnh Sâm nối nghiệp, làm Tĩnh Đô vương. Lúc này, quyền hành đã về hết tay mình, Trịnh Sâm liền thực thi kế hoạch nhổ cái gai trong mắt đã bấy lâu nay làm vướng bận tâm can. Tháng 3 năm Kỷ Sửu (1769), Sâm mưu cùng với bọn nội thần Hoàng Ngũ Phúc, Phạm Huy Đĩnh vu tội cho Thái tử Duy Vỹ thông dâm với cung nhân của Ân vương Trịnh Doanh. Tội ấy chỉ

1. Nguyễn Văn Mại (1972), *Việt Nam phong sử,* Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa xuất bản, Sài Gòn, tr. 238.

là lời vu cáo mà chẳng có chứng cứ nào. Nhưng lẽ phải nằm trong tay kẻ có quyền, việc đổi trắng thay đen dễ mấy hồi[1].

Vu cáo trắng trợn xong rồi, Trịnh Sâm sai người đem án ngụy tạo ấy tâu lên vua Lê Hiển Tông để xin bắt giam Thái tử. Sâm sai Phạm Huy Đĩnh[2] đem thân binh vào điện bắt Thái tử. Trước đó, Thái tử Lê Duy Vỹ đã biết mình sẽ bị nạn, bởi ngài vốn tin thuật số, trước khi bị bắt, giếng núi Tam Sơn ở sau cung điện bỗng vang lên một tiếng như sấm. Ngài liền vào cung điện thưa với vua cha. Nghe con thưa, vua Hiển Tông cũng lấy làm lo lắng. Dù thân là thiên tử, nhưng không thể quyết được việc lành dữ cho gia tộc, nên vua chỉ còn cách làm lễ cầu cho Thái tử tai qua, nạn khỏi dù chưa biết là nạn gì. Trùng hợp làm sao, sau đó Huy Đĩnh dẫn quân tới, Thái tử biết tai họa đã kề sát vách, bèn trốn ở tẩm điện của vua cha.

Đĩnh trước tiên vào Đông cung (nơi ở của Thái tử) không thấy, bèn đi thẳng đến cung vua kể tội Thái tử, rồi nói: "Tôi nghe nói Thái tử ẩn trong điện, xin hoàng thượng bắt giao cho tôi!". Nhà vua biết không giấu được, ôm Thái tử không nỡ buông. Đĩnh quỳ dưới sân điện không về. Biết không thoát được, Thái tử khóc lạy cha rồi ra chịu trói để Duy Đĩnh đem về phủ chúa. Trịnh Sâm sai người giam Thái tử lại, kết án rồi bắt vua phải ký tên chứng nhận. Còn đau xót nào bằng khi cha phải ký lệnh xác nhận tội trạng của con mình, trong khi bản thân đường đường là một vị hoàng đế nhưng phải chịu bất lực trước sự ngang ngược của kẻ thân làm tôi thần như nhà chúa. Sau đó, Thái tử bị phế làm dân thường rồi giam vào ngục. Trong *Phạm Đình Trọng danh nhân truyện ký* có cho biết, có một thời gian Thái tử bị đưa đến giam ở dinh của

1. Nhiều tác giả (2011), *Đại Việt sử ký tục biên,* Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, tr. 328 - 329.
2. Ở loạt bài "Đời và thơ Hồ Xuân Hương" trên *Tiểu thuyết Thứ Bảy* năm 1949, trong bài "Hoàn cảnh xã hội Xuân Hương thế nào?", *Tiểu thuyết thứ Bảy* số 15, ra ngày Thứ Bảy (ngày 9-7-1949) nơi tr. 12, tác giả Sơn Tùng có đề cập đến vụ án này, và ghi là Vũ Huy Đĩnh.

Phạm Đình Nghi (con tướng công Phạm Đình Trọng), bấy giờ là Đông ngạn hầu. Ông Nghi lấy lễ quân thần mà đối đãi với Thái tử rất chu đáo nên sau bị Trịnh Sâm giận, bãi chức Phó Đề lĩnh[1].

Tưởng đâu việc chỉ dừng lại ở đây. Nhưng hẳn sợ rằng sau này nếu Duy Vỹ ra khỏi ngục, có phen sẽ trả thù mình, thế nên ngày 20 tháng 12 năm Tân Mão (1771), Trịnh Sâm *"Sâm sai Huy Đĩnh thắt cổ giết thái tử, lại giết cả bọn Nguyễn Lệ và Bá Xưởng nữa. Sau hạ lệnh thu lấy sắc mệnh của Trần thị là Hoàng hậu đã mất và là mẹ đẻ thái tử; các con thái tử là Khiêm, Trù và Chi đều bắt đem giam cấm ở ngục Đề Lãnh"*[2]. Để làm cho cựu Thái tử phải chết, Sâm chỉ đạo cho Hoàng Ngũ Phúc, Phạm Huy Đĩnh vu cáo Trần Trọng Lâm, Nguyễn Hữu Kỳ, Nho sinh Vũ Bá Xưởng, Lương Giản là âm mưu cướp ngục cứu Thái tử để ra ngoài khởi binh làm loạn. Mấy người ấy bị bắt, giam cầm rồi tra hỏi, tra tấn. Lương Giản thì trốn được, còn Vũ Bá Xưởng bị cực hình không chịu nổi, phải nhận bừa. Đình thần cứ theo ý chúa mà kết án. Thế nên Lê Duy Vỹ bị khép vào tội giảo (thắt cổ).

Đời nay hậu thế nhìn lại sự kiện ấy, vẫn còn lời phê phán Trịnh Sâm:

Trịnh Sâm lên nối ngôi,
Chính sự càng hà khắc.
Giết con cả của vua,
Lấn át càng quá cực[3].

Dù vị vua tương lai Lê Duy Vỹ bị bắt thắt cổ chết oan ức, nhưng với Trịnh Sâm theo quan niệm của văn hóa người Việt

1. Trúc Khê (1952), *Phạm Đình Trọng danh nhân truyện ký,* Nxb. Thanh Bình, Hà Nội, tr. 67.
2. Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Khâm định Việt sử thông giám cương mục,* tập II, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr. 700.
3. Ngô Đức Dung (1998), *Việt sử mông học (từ Hồng Bàng đến 1945),* Nxb. Văn học, Hà Nội, tr. 323.

lâu nay, "gieo nhân nào gặp quả ấy". Cái di họa cũng không hề nhỏ. Trong *Việt Nam phong sử* còn dẫn lại rằng bởi chết oan, nên hồn Lê Duy Vỹ linh thiêng, thường hiện về đứng bên long sàng khi Trịnh Sâm ngủ, hoặc hiện lên nơi cửa phủ khi Trịnh Sâm đi… Lại trong việc chăn gối, Trịnh Sâm yêu mến rất mực Đặng Thị Huệ và có con là Trịnh Cán. Dân gian đồn rằng Trịnh Cán trông giống hệt Thái tử bị bức tử. Sau này Trịnh Cán bị bệnh liên miên, chỉ nhắm mắt gãi đầu và lắc đầu giống như trạng thái của người bị thắt cổ vậy (Thái tử Lê Duy Vỹ bị thắt cổ mà chết)[1].

Xét ra, dù thỏa mãn được sự đố kỵ nhất thời bởi tính nhỏ nhen, ích kỷ, nhưng hẳn Tĩnh Đô vương Trịnh Sâm từ sau đó, lòng luôn cuộn sóng bởi ám ảnh từ việc làm ngược đạo của mình. Án lương tâm suy ra còn day dứt hơn án chém nhiều.

1. Nguyễn Văn Mại, *Việt Nam phong sử,* Sđd, tr. 239.

Con trai Bảng nhãn Lê Quý Đôn vướng án thi cử

Thời Lê Trung hưng, Bảng nhãn Lê Quý Đôn (1726 - 1784) đã nức danh là người học rộng, biết nhiều, được đời sau còn mãi xưng tụng cũng như trân trọng những giá trị từ các trước tác ông để lại. Ấy nhưng, hẳn ít người biết tới hậu sinh của vị Bảng nhãn, từng vướng vào án thi cử.

Ngày nay, những tác phẩm của Lê Quý Đôn để lại cho đời như *Đại Việt thông sử, Kiến văn tiểu lục, Vân đài loại ngữ, Quần thư khảo biện*… vẫn còn được hậu thế tham khảo rất nhiều. Còn riêng bản thân vị Bảng nhãn có tên hiệu Quế Đường này, con đường khoa cử cũng rất ư đặc biệt, như *Tam khôi bị lục* cho biết, ông được người đời gọi là "Tam Nguyên Tự" bởi từ thi Hương đến thi Đình đều đỗ đầu (dù là Bảng nhãn, nhưng năm ấy triều đình không lấy được Trạng nguyên, Thám hoa, chỉ có Bảng nhãn là ông).

Con nhà dòng dõi trâm anh

Trong các người con của Lê Quý Đôn, sử cũ có điểm tên ít nhất hai người, là Lê Quý Hằng và Lê Quý Kiệt. Với Lê Quý Hằng, *Đại Việt sử ký tục biên* từng có chép việc liên quan năm Ất Mùi (1775): *"Chúa cho Bùi Phùng Ninh; Nguyễn Trọng Miên, Lê Quý Hằng (con Lê Quý Đôn) tiến triều"*[1]. Theo lệ xưa, những quan viên được tiến triều là những người đã hầu chúa lâu ngày, có nhiều công lao, giỏi văn chương, có danh tiếng. Xét ra, Lê Quý Hằng đã phần nào nối gót được cha.

Ngoài Lê Quý Hằng được sử nhắc tới, thì nhiều hơn cả, sử điểm tên một người con khác của Lê Quý Đôn rất nhiều lần. Đó là Lê Quý Kiệt. Riêng về Lê Quý Kiệt, được thừa hưởng nền tảng nếp nhà của người cha xuất chúng, nên Kiệt cũng là một người có khả năng về văn thơ. Bằng chứng còn được ghi nơi *Quốc sử di biên* vào năm Ất Sửu (1805): *"Đặng Đình Thường kết nghĩa bạn bè với Lê Quý Kiệt [con của Lê Quý Đôn] ở làng Diên Hà; Lê Danh Phát ở làng Công Ngư (thuộc Yên Lãng) và Thủ khoa Huy Đán… cùng nhau thảo luận các điển tích xưa"*[2].

Có cha là người "thông kim bác cổ" nổi tiếng ở đời, bản thân được học hành đầy đủ, kinh qua các sách thánh hiền nào "Tứ thư", nào "Ngũ kinh", hiểu được lẽ phải trái, được đạo lý của kẻ sĩ. Tỉ như đạo "Tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ", cách sửa mình thành người tốt (sách Đại học); đạo của người quân tử (Luận ngữ); phép tu tâm, dưỡng tính (Trung dung)… Vậy mà, vì mong muốn danh vọng quá lớn, Lê Quý Kiệt lý thuyết làu thông đấy, mà thực hành lại theo nẻo khác. Từ đó mà dẫn tới việc vướng vào án thi cử làm cho tên tuổi bị vẩn đục.

Vụ việc ấy, trong *Đại Việt sử ký tục biên* có ghi lại, xảy ra cuối năm Ất Mùi (1775) nhằm thời vua Lê Hiển Tông

1. Nhiều tác giả (2012), *Đại Việt sử ký tục biên,* Nxb. Hồng Bàng, Gia Lai, tr. 389.
2. Phan Thúc Trực (2010), *Quốc sử di biên,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 145.

(1740 - 1786): *"Mùa đông, tháng mười, hội thi những người đã trúng cử (thi Hương). Lấy bọn Phan Huy Ích 18 người trúng cách. Khoa ấy ở Thanh Hoa có giám sinh Đinh Thì Trung đổi quyển làm văn cho Lê Quý Kiệt (con Lê Quý Đôn)"*[1]. Dù đã có các quan giám trường giám sát chặt chẽ là vậy, nhưng việc gian lận trong thi cử vẫn cứ xảy ra như cơm bữa, cũng chỉ vì sĩ tử muốn làm mọi cách để được ghi tên lên bảng vàng, để danh phận được thay đổi rạng rỡ hơn.

Bị án tráo bài thi

Hiểm nỗi, ngay đến con quan như Lê Quý Kiệt, có cha là Bảng nhãn, đường đường làm quan đương triều, mà lại phạm tội lớn nơi trường thi. Lúc này, Lê Quý Kiệt thi Hội đã vào đến kỳ bốn, muốn chắc ăn được đậu, nên đã nhờ Đinh Thì Trung là người giỏi chữ nghĩa thi thay, nhưng bị lộ: *"Quý Kiệt con Quý Đôn. Kỳ đệ tứ khoa thi [thi Hội] này, Quý Kiệt cùng Đinh [Thì] Trung đổi quyển cho nhau để làm bài. Việc bị lộ"*[2]. Bởi vậy nên sự việc không thể bỏ qua. Sau khi việc bị phát giác, hai người này đều bị nghị tội: *"Thì Trung phải tội đi đày nơi xa. Quý Kiệt bị bắt về dân làm đinh tráng (lúc bấy giờ người kinh đô có câu rằng: "Thì Trung đi đày nơi xa, nổi tiếng văn phong Đông Hải. Quý Kiệt cho về làng cũ, thêm một suất đinh Diên Hà")"*[3].

Theo một bản chép khác của sách *Đại Việt sử ký tục biên,* thì trong vụ án thi cử này có điều khuất tuất. Khi án được tuyên cho hai kẻ phạm tội, thì Đinh Thì Trung bị đày đi châu xa, còn Lê Quý Kiệt được cho là bị giam vào ngục và "cấm không được dự thi (bất đắc ứng thí)". Việc xử này Đinh Thì Trung bị tội nặng hơn, nên đã đánh chuông kêu oan. Từ đó

1. Nhiều tác giả, *Đại Việt sử ký tục biên,* Sđd, tr. 393.
2. Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, tập II, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr. 724 - 725.
3. Nhiều tác giả, *Đại Việt sử ký tục biên,* Sđd, tr. 393.

mới dẫn tới việc có liên đới tới Lê Quý Đôn. Bằng chứng là *"Thì Trung đánh chuông kêu oan, đưa thư riêng của Quý Kiệt và tờ lá số do Lê Quý Đôn gửi cho cùng thư riêng có ghi ba chữ "Tứ Kiệt đăng" (con là Quý Kiệt đỗ), để nói rằng, Lê Quý Đôn chủ mưu. Chúa cho rằng Lê Quý Đôn là đại thần, bỏ qua không hỏi tới. Xuống chỉ cho: Thì Trung vẫn phải tội như đã định, Quý Kiệt thì bị giam vào ngục"*[1].

Vậy là chưa biết sự vụ đúng sai, minh bạch được bao nhiêu, nhưng rõ ràng ở đây, luật pháp thi hành đã có sự bất minh, nên kẻ thấp cổ bé họng vẫn bị trọng tội, còn cha con vị đại thần có tội, thì cha được chúa Trịnh Sâm miễn tội, còn con thì thọ tội thêm, nhưng nhẹ hơn kẻ đồng tội, nên *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* mới có lời: *"Trịnh Sâm lấy cớ Quý Đôn là bậc đại thần, bỏ đi không xét, mà luận thêm tội Quý Kiệt, bắt giam cấm ở ngục ở cửa Đông"*. Đồng thời cũng phê phán là *"Hai người cùng một tội mà xử phạt khác nhau, sao gọi là công bằng thỏa đáng được?"*[2]. Còn *Tam khôi bị lục* lại chép khác khi cho hay *"nhân việc con ông là Quý Kiệt thi Hội mưu gian bại lộ, ông bị giáng làm Lễ bộ Thị lang"*[3]. Riêng xét về chế độ khoa cử bấy giờ, trên *Tiểu thuyết Thứ Bảy* số 15, trong bài "Hoàn cảnh xã hội Xuân Hương thế nào?" có đề cập đến vụ Lê Quý Kiệt, đã chê là *"Coi vậy đủ biết bấy giờ chế độ khoa cử đã hủ bại và cái trò "bảng vàng bia đá" đã khó coi là thế nào!"*[4].

Triều mới lục dụng

Vậy là từ sau lần ấy, dẫu đã qua con đường khoa cử, nhưng danh nhuốm chàm, nên tên tuổi Lê Quý Kiệt chìm

1. Nhiều tác giả, *Đại Việt sử ký tục biên,* Sđd, tr. 393.
2. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, tập II, Sđd, tr. 725.
3. Hồ Ngu Thụy (1968), *Tam khôi bị lục,* Trung tâm Học liệu xuất bản, Sài Gòn, tr. 102.
4. Sơn Tùng, "Hoàn cảnh xã hội Xuân Hương thế nào?", *Tiểu thuyết Thứ Bảy* số 15 (ra ngày 9-7-1949), tr. 13 - 14,

Thi Hội thời Hậu Lê
Nguồn tranh: Sách Lịch sử Việt Nam bằng tranh: Ông nghè ông cống, *Nxb. Trẻ, 2012*

lấp, không còn được nhắc tới nữa. Không biết sau đận ấy, Kiệt có được xóa án hay không, nhưng theo *Quốc sử di biên* thì với việc đỗ Hương cống, Kiệt được bổ giữ chức Cai tả tiệp quân, tước Dụ trạch hầu. Không biết chức tước này là trước hay sau khi phạm tội trường thi ở trên. Thế thời thay đổi, nhà Lê đổ, ông lưu lạc khắp nơi. Đến đầu thế kỷ XIX, nhà Nguyễn nhất thống giang sơn, kêu gọi các cựu thần nhà Lê ra giúp triều đại mới. Lê Quý Kiệt bởi vậy, danh phận được thay đổi.

Đời vua Gia Long, năm Tân Mùi (1811), khi vua Gia Long xuống chiếu tìm người tài, Lê Quý Kiệt đã tự thân vào kinh đô Huế bái yết vua, dâng lên một tập sách cũ. Vua Gia Long hỏi về tình hình Bắc thành, Kiệt dâng một bản điều trần, được "vua khen ông là người có học thuật sâu sắc, làu thông hiến chương". Bởi vậy nên sau đó, vua Gia Long *"Cho triệu Lê Quý Kiệt ở Diên Hà vào cung giữ chức Thị trung trực học sĩ,*

tước Tham bồi Lễ bộ sự vụ Lãng Phái hầu"[1]. Sau vua sai ông dạy các hoàng tử, lấy tự hiệu là Tư đình đạo nhân.

Năm sau, vua Gia Long gia phong cho ông giữ chức Lễ bộ Hữu Tham tri. Được vua trọng dụng tài năng là thế. Nhưng vốn là người nệ cổ, ưa lễ nghi, nên ông lại không hợp với đồng liêu. Vào năm Quý Dậu (1813), nhà nước tổ chức khoa thi Hương, vua Gia Long có ý chọn Lê Quý Kiệt làm giám khảo trường thi Nghệ An, nhưng Kiệt từ chối. Và việc này, liên quan đến án xưa của ông: *"Kiệt từ chối vì cho rằng mình có lỗi. Hoàng thượng khen ông là người không che giấu khuyết điểm của mình"*[2].

Đời người "nhân vô thập toàn", quan trọng là biết lỗi mà sửa, đó mới là người cầu tiến. Lê Quý Kiệt đã làm được điều ấy. Chỉ có điều, trong buổi xã hội Nho giáo trọng danh, thì việc gây ra và thụ án thi cử của Lê Quý Kiệt đã làm cho tên tuổi, công nghiệp ở đời của ông giảm đi gam màu sáng. Đó cũng là điều đáng tiếc vậy.

1. Phan Thúc Trực, *Quốc sử di biên,* Sđd, tr. 186.
2. Phan Thúc Trực, *Quốc sử di biên,* Sđd, tr. 206.

Án đảo chính của Trịnh Khải

Là con chúa mà bị cha hắt hủi xem như của thừa, ngôi vị đứng đầu phủ Liêu cứ thế bỏ trống, xem ra thật không đành lòng với Trịnh Khải (Tông). Thế nên mưu thoán đoạt mới thành hình. Hiềm nỗi là chưa kịp hành động, mà án loạn đã tuyên rồi.

Trịnh Khải có mẹ là Thái phi Dương Thị Ngọc Hoan. Bà Ngọc Hoan theo *Kim tỏa thực lục* cho hay, là *"con gái quan Hạo Khánh công ở xã Long Phúc, huyện Thạch Hà"*[1]. Nguồn cơn cho việc sinh ra Trịnh Khải của bà cũng ly kỳ lắm lắm. Việc ấy, cứ xem qua *Hoàng Lê nhất thống chí*[2] hẳn biết được phần nào.

1. Đinh Khắc Thuân chủ biên (2012), *Thơ văn phủ chúa Trịnh,* Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, tr. 433.
2. *Hoàng Lê nhất thống chí* là một tiểu thuyết lịch sử viết theo lối chương hồi. Nhưng với việc được viết bởi những tác giả sống trực tiếp trong thời ấy, tác phẩm "có giá trị cả về hai mặt văn học và sử học" (Xem: Ngô gia văn phái (2015), *Hoàng Lê nhất thống chí,* Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 13 - 14, phần "Lời giới thiệu" của dịch giả, GS. Kiều Thu Hoạch). Chúng tôi xem đây là một tài liệu có tính tham khảo chứ không nhất nhất tin theo. Xin bạn đọc lưu ý điều này.

Đứa con bị hắt hủi

Chị bà Ngọc Hoan là cung tần của Ân vương Trịnh Doanh, được Ân vương yêu quý vì sinh được Thụy quận công. Nhờ bóng chị, Ngọc Hoan được kén vào làm cung tần của Tĩnh vương Trịnh Sâm. Có điều, Trịnh Sâm lại không đoái hoài gì đến nàng. Một đêm, Ngọc Hoan nằm mơ *"thấy vị thần đem cho tấm đoạn có vẽ đầu rồng. Nàng không hiểu đó là điềm gì, đem hỏi viên quan hầu là Khê trung hầu. Khê trung hầu biết chắc là điềm sinh thánh"*[1].

Hôm sau, Tĩnh vương Trịnh Sâm cho gọi cung tần là Ngọc Khoan vào hầu. Khê trung hầu nghe rõ lắm, nhưng cố ý lầm, đưa ngay nàng Ngọc Hoan vào hầu chúa. Thấy nàng, chúa không vui nhưng cũng không nỡ đuổi ra. Sau khi ban ơn mưa móc, chúa trách mắng Khê trung hầu thì được thuật lại giấc mơ của nàng Ngọc Hoan. Chúa nghe xong không nói gì.

Nhờ lần được hầu hạ chăn gối cho chúa Trịnh Sâm, Ngọc Hoan có thai, rồi sinh ra Trịnh Khải năm Quý Mùi (1763). Đáng lẽ có con trai nối dõi, chúa phải lấy làm vui, nhưng Trịnh Sâm lại không thế. Bởi nghĩ rằng đầu rồng tuy là có khí tượng làm vua đấy, nhưng đó chỉ là rồng vẽ, lại có đầu mà không có đuôi, thế chưa hẳn là điềm tốt. Trước kia, từng có trường hợp Trịnh Cối (con Trịnh Kiểm), rồi Trịnh Lệ (con Trịnh Doanh) cũng do người ở Long Phúc của Hà Tĩnh sinh ra mà phản nghịch, nên chúa lấy thế làm lo.

Đến khi Thế tử Trịnh Khải lớn khôn rồi, tướng tá khôi ngô tuấn tú, mà tình cha con lại lạnh nhạt. Chúa chẳng để tâm đến việc bồi dưỡng cho Khải sau này vị trí đứng đầu phủ Liêu theo lẽ truyền ngôi cho con trưởng. Đáng ra con trai 12 tuổi là phải ra ở Đông cung, nhưng chúa chỉ cho Khải ở nhà

1. Ngô gia văn phái, *Hoàng Lê nhất thống chí,* Sđd, tr. 22.

riêng của quan a bảo là Huân quận công Nguyễn Đĩnh. Việc học hành thì năm lên 7 tuổi, chúa cho tiến sĩ Nguyễn Khản (anh đại thi hào Nguyễn Du) và tiến sĩ Lý Trần Thản[1] giảng dạy. Nhưng rồi sau cũng bỏ lửng khi Trần Thản chết. Bị cha thờ ơ thế, nên ngôi Đông cung vẫn bỏ trống.

Bỏ qua cơ hội làm chúa

Có Trịnh Khải, nhưng chúa không lấy làm vui. Rồi như *Lịch triều tạp kỷ* cho hay, nàng Đặng Thị Huệ (dân gian gọi là bà chúa Chè) vốn con nhà thứ dân ở đất Phù Đổng, Tiên Du, Bắc Ninh (nay đất ấy thuộc về Gia Lâm, Hà Nội) lọt vào mắt xanh của chúa, được cưng chiều rất mực, nhưng lâu rồi chưa có con. Sau nhờ *"Bồi tụng tiến sĩ Nguyễn Khản đưa bạn là huấn đạo Lê Bá Thực (người xã Việt An hạ, huyện La Sơn) vào phủ chúa xem mạch, cho Thị Huệ uống cao Tụy tiên. Không bao lâu Thị Huệ có mang"*[2]. Rồi sau, Thị Huệ sinh ra Trịnh Cán. Ấy thế là, Trịnh Khải thêm đối thủ cạnh tranh ngôi chúa.

Dù Khải đã trưởng thành, mà Cán còn được ẵm ngửa, lại hay ốm yếu, nhưng Thị Huệ khéo chiều, được lòng Trịnh Sâm lắm. Bấy giờ, có quận Huy Hoàng Tố Lý (trước tên là Đặng Bảo, rồi đổi làm Đình Bảo) đang trấn trị đất Nghệ An, là cháu của Việp công Hoàng Ngũ Phúc, được Phúc nhận làm con nuôi. Quyền uy của Phúc và Tố Lý to lắm, nên dân gian ngoa truyền sẽ có sự cướp ngôi, rồi đặt thêm cả câu sấm "nhất thỉ trục quần dương" (tức là một con lợn đuổi đàn dê. Tố Lý tuổi Hợi, cầm tinh con lợn. Cha con Trịnh Sâm, Trịnh Khải đều tuổi dê). Việc đến tai Trịnh Sâm, Sâm lấy làm ngờ, còn Việp công và Tố Lý thì lấy làm lo. Sau khi Hoàng Ngũ Phúc nam chinh rồi chết, Tố Lý trấn Nghệ An, những mong giải mối oan cho mình, nên xin về hầu chúa, Trịnh Sâm ưng thuận cho về kinh.

1. Đỗ Tiến sĩ năm Kỷ Sửu (1769). Đồng khoa với Tốn Am Bùi Huy Bích.
2. Ngô Cao Lãng (1995), *Lịch triều tạp kỷ,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 464.

Là kẻ văn võ đều hay (Tố Lý từng đỗ cử nhân khoa Ất Dậu (1765), lại đỗ võ cử tạo sĩ năm Bính Tuất (1766), Tố Lý xem xét tình hình, tìm nơi nương tựa về sau cho mình. Thấy Thị Huệ được chúa yêu mà con thơ bé, chỉ có Khải đã trưởng thành. Thế là quận Huy liền tìm cách về phe Khải, Đình Bảo *"mật sai người đem biếu Tông 100 lạng vàng và 10 tấm đoạn tơ Nam Kinh để làm lễ yết kiến, định đến ra mắt Tông để xin quy phục"*[1]. Ngược cho ý của quận Huy, Trịnh Khải lại không ưng nên không nhận lễ vật, từ chối gặp mặt. Lại còn nói với gia thần mình rằng: *"Thằng giặc này sao không ở lại Nghệ An làm phản, lại chịu vội vã về chầu? Một ngày kia, ta phải tịch thu nhà nó, bây giờ còn cần gì đến lễ yết kiến của nó nữa"*[2].

Tượng chúa Trịnh Khải tại nhà thờ Phủ Trịnh ở huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa
Ảnh: Đình Ba

1. Ngô Cao Lãng, *Lịch triều tạp kỷ,* Sđd, tr. 466.
2. Ngô Cao Lãng, *Lịch triều tạp kỷ*, Sđd, tr. 466.

Không được Trịnh Khải chấp thuận, từ ấy quận Huy mới một lòng về phe Đặng Thị Huệ, và lẽ dĩ nhiên là phải làm sao lập được Cán, hạ được Tông để giữ vững vị thế của mình, như lời *Việt sử mông học* có ghi:

Trịnh Sâm bị mắc bệnh,
Yêu mến Đặng ái phi.
Âm mưu bỏ con trưởng,
Đình Bảo cùng về bè[1].

Quả nhiên từ đó, y được Thị Huệ ra sức nói tốt với chúa, không những chẳng bị hiềm nghi trách phạt, mà còn cho mở Trung nhuệ quân doanh, được bàn việc chính sự trong phủ chúa, quyền thế quận Huy ngày một lớn, còn dân gian thì có câu rằng: *"Trăm quan có mắt như mù, Để cho Huy quận vào sờ chính cung"*. Thế lực Thị Huệ - quận Huy khuynh loát cả triều đình, ngày Trịnh Cán được lập làm Thế tử không xa, còn Trịnh Khải thì nhìn thấy thế yếu của mình, trong lòng không yên. Mưu thay vận từ ấy hình thành.

Án đảo chính bất thành

Trong *Việt Nam phong sử,* khi nói về việc lập Thế tử của Trịnh Sâm, mới có câu rằng:

Đục cùn đương giữ lấy tông,
Cuốc đà long cán còn mong nỗi gì?[2]

Rõ là việc lập "tông" vẫn thuận hơn là lập "cán" vừa thơ bé, lại bệnh tật suốt ngày. Thấy mình không được cha lập làm người kế nghiệp, Trịnh Khải bèn tập hợp bọn hầu cận để toan tính việc thay đổi. Bấy giờ, Tĩnh vương Trịnh Sâm đang bị bệnh. Một hôm, Khải nằm mộng thấy mình mặc áo màu lá

1. Ngô Đức Dung (1998), *Việt sử mông học (từ Hồng Bàng đến 1945)*, Nxb. Văn học, Hà Nội, tr. 327.
2. Nguyễn Văn Mại (2012), *Việt Nam phong sử,* Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, tr. 191.

quỳ, đầu đội mũ chữ đinh. Ngờ rằng đó là đồ tang phục, Khải nghĩ chuẩn bị có biến, nên kêu gọi gia thần chuẩn bị. Thế là *"bọn gia thần nhân đó mới khuyên Tông nên lén sửa giáp binh, ngầm mộ dũng sĩ, đợi một mai trong phủ nếu chúa cha chết thì đóng các cửa thành lại, giết quận Điều (Tố Lý), giam giữ Thị Huệ luôn với con nó là Cán, khiến cho Cán không được lên ngôi chúa. Và, lập tức phi báo cho hai quan Tây trấn và Bắc trấn đưa quân vào hộ vệ, ép buộc các đại thần phải tôn phò chủ ta lên ngôi thì công việc tất thành"*[1].

Nghe lời bọn cận thần, Tông liền sai người đem 1.000 lạng bạc đi sắm sửa vũ khí, và mật báo quan hai trấn Tây và Bắc chiêu mộ bọn nghĩa dũng. Nhưng trời đâu dễ chiều người, việc chuẩn bị đã xong, mà Tĩnh vương Trịnh Sâm lại dần khỏi ốm. Thế là mưu thoán đoạt của đứa con bị bỏ rơi lộ hết cả. Việc ấy nhằm năm Canh Tý (1780).

Nội vụ sự việc là vậy, nhưng theo *Lê quý dật sử* thì có hơi khác chút ít khi cho rằng Trịnh Khải bị vu cáo, và việc này có liên quan đến tiến sĩ Ngô Thì Nhậm (trong Nam gọi là Ngô Thời Nhiệm): *"Đến khi lớn Tông trông nom công việc trong phủ chúa, tuyển mộ gia thần, ghi tên lập sổ. Lúc đó có tiến sĩ Ngô Thì Nhậm bè đảng với họ Đặng (Thị Huệ) cùng với thủ khoa Nguyễn Huy Bí vu khống thế tử âm mưu làm điều bất chính"*[2]. Điều này trong *Việt sử diễn nghĩa* chép là:

Sâm nghe Nhâm mách rõ ràng,
Bắt Khải hạ ngục quyết đường phế ngay[3].

Cuộc đảo chính giành ngôi chúa chưa kịp thực hiện thì vỡ lở. Từ Trịnh Khải cho tới những tên gia thần liên đới, tất thảy đều bị nhà chúa khép tội nặng nhẹ khác nhau, gây nên

1. Ngô Cao Lãng, *Lịch triều tạp kỷ*, Sđd, tr. 467 - 468.
2. Bùi Dương Lịch (1987), *Lê quý dật sử,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 40.
3. Tôn Thất Hân, Hồng Nhung, Hồng Thiết (2015), *Việt sử diễn nghĩa,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 152.

cái án được người đời gọi là "vụ án năm Canh Tý (1780)". Vụ án ấy được chúa Trịnh giao cho Lê Quý Đôn và bọn thị thần là hoạn quan Phạm Huy Thức điều tra, đến khi nghị án thì...

… Trịnh Khải bị bắt bỏ ngục, sau bị phế làm con út, suốt đời phải giữ đạo làm tôi. Những người liên đới là Nguyễn Khản, Chu Xuân Hán do công hầu hạ lâu ngày nên đặc cách tha chết, giảm xuống tội tù. Nguyễn Phương Đình do già cả không tham dự nên tha chết, bãi chức về làm dân. Ấy nhưng sau đó, Chu Xuân Hán, Nguyễn Khắc Tuân đều uống thuốc độc tự tử. Bà nhũ mẫu Thị Quỳnh của Khải thì nghiệt thay, dù trốn làm bà vãi nhưng vẫn bị bắt cho voi giày... Vụ án ấy như miêu tả của *Lê quý dật sử,* đã làm cho *"dân chúng ngoài kinh thành bàn tán xôn xao"*[1].

1. Bùi Dương Lịch, *Lê quý dật sử,* Sđd, tr. 41.

Thiếp xin chè thành cái cớ đong thêm tội

Bấy lâu nay, hậu thế khi nói đến họ Nguyễn đất Tiên Điền, hẳn nhiên nhớ nhất là đại thi hào Nguyễn Du, con Thái bảo Nguyễn Nghiễm với kiệt tác* Truyện Kiều *hậu thế còn lưu danh. Nhưng vẫn còn đó người anh cả thi hào là Nguyễn Khản (còn gọi Nguyễn Lệ) cũng tài năng xuất chúng lắm.

Danh tiếng họ Nguyễn Tiên Điền hẳn vang từ đời thân phụ của Nguyễn Khản và Nguyễn Du. Cụ Nguyễn Nghiễm, theo *Lịch triều hiến chương loại chí* ghi: *"tên tự là Hi Tư, hiệu là Nghi Hiên, người làng Tiên Điền, huyện Nghi Xuân, Hà Tĩnh"*[1]. Cũng theo sách này, cụ Nguyễn Nghiễm thi đỗ tiến sĩ, khi phục vụ nước nhà, đã nhiều lần lập được công to.

Cả họ kiêng thịt cá chép

Nghiệp làm quan của vị tiến sĩ xuất phát từ phận bạch đinh kể cũng hiển hách. Khi đậu tiến sĩ, Nguyễn Nghiễm mới

1. Phan Huy Chú (2007), *Lịch triều hiến chương loại chí,* tập I, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr. 355, phần "Nhân vật chí".

24 tuổi, rồi làm quan Đô đài ở Ngự sử đài, tiếp lên chức Tham tụng trong phủ chúa Trịnh. Sau về quê trí sĩ, lại được chúa vời ra làm quan một thời gian nữa. Khi mất, được phong làm Phúc thần. Vinh hoa phú quý ở đời, kể ra cũng là cực điểm công danh rồi. Thế nên trong *Đại Nam dư địa chí ước biên* khi ca ngợi danh nhân đất Hà Tĩnh, có câu:

Nguyễn Biểu liệt sĩ, Cầm Hổ trực thần,

Văn giai: Nguyễn Nghiễm, vĩ nhân một thời[1].

Kể từ bước tạo nền của cha, các con Nguyễn Nghiễm về sau cũng để lại tiếng tăm hiển hách. Người con cả Nguyễn Khản nối chí cha, lập nghiệp theo chốn quan trường, được chúa Trịnh Sâm ân sủng, quý trọng rất mực. Người con thứ Nguyễn Du dù đường khoa cử không hiển đạt bằng cha anh, nhưng sau này làm quan nhà Nguyễn, đã tạo dựng tên tuổi cho đương thời và hậu thế qua tác phẩm *Truyện Kiều* nức tiếng ở đời.

Lại riêng về dòng họ nhà ông Nguyễn Nghiễm, kể từ thời ông truyền cho con cháu về sau, có điểm riêng đáng lưu ý là bình sinh trong việc ăn uống không bao giờ ăn một loại cá, đó là cá chép. Nguyên do chuyện ấy xem trong *Vũ trung tùy bút* thì có thể tỏ tường: *"Quan Tư đồ Xuân quận công*[2] *từng có lần về Nghệ An, đang đêm mộng thấy có người đàn bà đến xin rằng: "Nay đang mang thai chưa đến ngày sinh, nếu được mẹ tròn con vuông là nhờ ơn của tướng công". Hôm sau có người mang con cá chép lớn đến biếu. Thấy con cá đang có chửa, ông liền sai thả đi. Lại mộng thấy người đàn bà đến tạ ơn. Ngày nay họ Nguyễn ở Tiên Điền không ăn cá chép là tuân theo giới răn của ông"*[3].

1. Cao Xuân Dục (2003), *Đại Nam dư địa chí ước biên,* Nxb. Văn học, Hà Nội, tr. 218.
2. Tức Nguyễn Nghiễm.
3. Phạm Đình Hổ (2003), *Vũ trung tùy bút,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 211.

Lại nói về Nguyễn Khản, riêng về khoản tính cách, trong "Gia phả họ Nguyễn ở Tiên Điền, huyện Nghi Xuân, vùng Hoan Châu", khi chép đến tiểu sử của Khản, có ghi rằng *"Ông là người có tấm lòng rộng rãi, khoáng đạt, không nhớ oán cũ, đối đãi với người trọng lễ, hay thi ân với kẻ dưới cho nên người người vui được làm việc với ông"*[1]. Tính tình khoáng đạt rộng rãi không câu nệ ấy, về sau, lại có lúc làm hại chính ông.

Ăn cơm chúa, múa tối ngày

Trong kỳ thi Hội các cống sĩ tháng 2 năm Canh Thìn (1760), 5 tiến sĩ được chọn. Trong *Bài ký đề tên tiến sĩ khoa Canh Thìn niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 21,* đứng thứ ba trong danh sách Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân có dòng *"Nguyễn Khản: xã Tiên Điền, huyện Nghi Xuân, Lại bộ Viên ngoại lang"*[2]. Điều thú vị ở chỗ, bài ký này lại do chính Quốc Tử Giám Tế tửu nhập thị kinh diên Xuân Nhạc hầu Nguyễn Nghiễm, là cha Nguyễn Khản soạn: *"Ngày ông đỗ, được ban yến ở Lễ bộ đường, ông Tư đồ*[3] *làm Lễ thị, tự tay gài bông hoa lên mũ cho con. Người đương thời truyền tụng như một câu chuyện đẹp"*[4].

Theo *Nghệ An ký* cho hay, Nguyễn Khản đỗ tiến sĩ năm 27 tuổi, nhằm đời vua Lê Hiển Tông, *"ông là con Nghiễm và là cháu gọi Huệ bằng bác, cha con cùng triều"*[5]. Huệ được nói tới ở đây, là ông Nguyễn Huệ, từng làm đến chức Tham chính thời Lê Trung hưng. Kể từ khi dấn thân vào hàng áo dài, đai rộng, với tài năng của mình, Nguyễn Khản tỏ ra được đắc dụng tột bậc.

1. Nguyễn Thị Bích Đào phiên âm, dịch, khảo cứu (2016), *Gia phả họ Nguyễn Tiên Điền,* Nxb. Văn học, Hà Nội, tr. 69.
2. Đỗ Văn Ninh (2010), *Văn bia Quốc Tử Giám Thăng Long - Hà Nội,* Nxb. Thanh niên, Hà Nội, tr. 483.
3. Tức Nguyễn Nghiễm.
4. Phạm Đình Hổ, *Vũ trung tùy bút*, Sđd, tr. 208.
5. Bùi Dương Lịch (1993), *Nghệ An ký,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 310.

Hút thuốc, thưởng trà
Nguồn ảnh: Internet

Không chỉ có tài về đường học vấn, tiến sĩ Nguyễn Khản còn là kẻ có nhiều tài lẻ hợp ý khiến chúa Trịnh ưa thích. Tỉ như việc đắp hòn non bộ hay vẽ vời hoa lá, đều phải qua bàn tay ông dự vào chúa mới hài lòng. Nguyễn Khản lại thích hát xướng, rành âm luật, nên *Vũ trung tùy bút* mới ghi *"mỗi lần đặt bài hát mới cho Nhạc phủ, ông chỉ vừa viết xong là giáo phường đã đua nhau truyền tụng"*[1].

Cũng bởi làm việc hợp ý chúa, nên Nguyễn Khản được chúa Trịnh Sâm tin dùng, thân thiết như bạn bè. Thời chúa Trịnh Sâm, Nguyễn Khản làm Tri Phiên liêu, kiêm quản Nhất hùng cơ, tước Kiều nhạc hầu. Mỗi lần chúa Trịnh đi du ngoạn, thưởng hoa, câu cá, không bao giờ thiếu ông Khản. Lần nào chúa nghe hát xướng, ông Khản được ngồi hầu cạnh bên, trực tiếp cầm trống chầu. Cũng bởi thế nên nếu thiếu ông, thì chúa như thiếu bạn tâm giao. Vì vậy mới có chuyện có lần Nguyễn Khản có việc xin nghỉ, chúa làm thơ trách yêu:

1. Phạm Đình Hổ, *Vũ trung tùy bút*, Sđd, tr. 208.

Đã phạt năm đồng bỏ lỗi chầu,
Lại phạt năm đồng bỏ thiếu câu.
Nhắn nhủ ông bay về nghỉ đấy,
Hãy còn phạt nữa chửa thôi đâu[1].

Được chúa tiếp đãi trọng hậu như môi răng, nên có lần nhà ông Khản thiếu trà uống, đúng dịp có quan Trung sứ của chúa đến, ông Khản tiện thể nên thay vì viết tờ khải, ông viết luôn cái thiếp rằng: "Thần Khản khất trà nhất lạng" (Bề tôi là Khản xin một lạng chè). Chúa Trịnh nhận được thư ấy, ban luôn cho ông một hòm chè ngon. Ấy nhưng, chính vì sự trọng đãi hiếm có bỏ luôn ngôi thứ chúa tôi này, mà về sau Nguyễn Khản gặp họa.

Chơi với chúa như chơi với hổ

Chẳng phải ngẫu nhiên mà tiền nhân đúc kết nên câu "Chơi với vua như chơi với hổ". Thật chẳng ngoa ngôn chút nào khi cứ ứng vào trường hợp Nguyễn Khản thì rõ. Dù chúa Trịnh chẳng phải là vua Lê, nhưng dạo ấy, quyền chúa còn hơn cả uy vua.

Lúc bấy giờ, chúa Trịnh Sâm có con đầu lòng là Trịnh Tông sinh năm Quý Mùi (1763). Nhưng vốn Tông không được chúa thương yêu. Mãi đến năm Giáp Ngọ (1774) khi Trịnh Tông hơn 10 tuổi, chúa Nguyễn mới sai Đại học sĩ Nguyễn Khản và Giám sát Lý Trần Thản làm tả tư giảng và hữu tư giảng, trực tiếp làm thầy dạy. Cũng vì là thầy dạy Trịnh Tông mà sau này, Nguyễn Khản bị vạ lây đến nỗi thân phải ngắm trời mây non nước qua ngục thất một thời gian.

Tĩnh vương Trịnh Sâm lúc ấy, dù có Trịnh Tông là con trưởng, tuổi đã lớn, nhưng chúa lại vướng lưới tình Tuyên phi Đặng Thị Huệ nên sủng ái rất mực. Đặng Thị Huệ lại sinh

1. Phạm Đình Hổ, *Vũ trung tùy bút*, Sđd, tr. 209.

được Trịnh Cán cho chúa, ân sủng thêm tăng. Năm Canh Tý (1780), Tuyên phi Đặng Thị Huệ tìm mọi cách "bới lông tìm vết", moi móc những cái dở của Trịnh Tông để cáo với chúa, hòng mong cho Trịnh Cán, dù lúc ấy còn thơ bé, ốm đau liên miên được lập làm Thế tử.

Đón biết được ý ấy, Trịnh Tông mưu làm cuộc lật đổ giành quyền hành về tay mình. Ngặt nỗi, việc không thành, mà hậu quả làm liên lụy cho biết bao nhiêu người. Tông bị Trịnh Sâm giáng làm con út, giam cầm trong nội phủ, nhưng bao người liên đới đều bị bắt tội mà tống ngục: *"bắt giam vào ngục những người sau đây: Bảo thần chưởng phủ sự quận Hân Nguyễn Đĩnh; Giảng quan hành tham tụng Hồng lĩnh hầu Nguyễn Khản; Kinh Bắc trấn thủ kiêm Thái Nguyên trấn thủ Tuân sinh hầu Nguyễn Khắc Tuân…"*[1].

Theo *Vũ trung tùy bút,* bởi Nguyễn Khản có liên quan nên bị tống giam. Hẳn là do ông làm thầy Thế tử Tông, mà thầy không biết dạy học trò, để nên nỗi dám làm loạn cướp ngôi chúa. Bắt giam ông rồi, giờ đây tình thâm giao, bằng hữu không phân biệt chúa - tôi xưa kia lại thành cái tội lớn: *"Chúa đưa cái thiếp xin chè của ông khi trước cho các quan nội phủ xem, tỏ ý bảo ông là ngạo mạn, vô lễ"*[2].

Ấy, riêng trong gia phả họ Nguyễn Tiên Điền, thì ghi việc này có vẻ kỹ hơn. Theo đó Nguyễn Khản là thầy dạy cả Trịnh Sâm trước khi làm chúa, và Trịnh Khải (tức Trịnh Tông) sau này. Lúc ấy, Đặng Thị Huệ và quận Huy tìm cách đưa Cán lên làm Thế tử. Rồi có người mật báo Nguyễn Khản và Nguyễn Khắc Tuân đang lập mưu giúp Khải lên làm Thế tử. Ông đương để tang mẹ và vợ vừa mất ở quê, Trịnh Sâm bèn gọi ông về kinh dự yến rồi giữ lại, giao cho làm Thống lĩnh Sơn Tây và Hưng Hóa. Sau, chúa Trịnh sai Nghĩa phái hầu Lê

1. Nguyễn Thu (1974), *Lê quý kỷ sự,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 16.
2. Phạm Đình Hổ, *Vũ trung tùy bút,* Sđd, tr. 210.

Quý Đôn tra hỏi. Vốn có hiềm khích nên họ Lê lập thành án. Nhưng chúa Trịnh nghĩ xưa ông có công dạy mình lúc nhỏ nên đặc cách miễn tội chết, cách chức và giam tại nhà riêng của Đề Lĩnh Châu quận công. Vài tháng sau, Nguyễn Khản làm bài tự tình khúc bằng quốc âm nhắc việc trước đây từng được chúa ân sủng, bí mật gửi cho chúa Trịnh, chúa từ đó mới bớt giận[1].

May sao năm Nhâm Dần (1782), loạn kiêu binh nổi lên, lập Trịnh Tông lên ngôi chúa, Nguyễn Khản mới thoát khỏi ngục thất mà ra giúp chúa mới. Chỉ có điều, đoạn hậu vận của ông cũng không còn được sáng sủa như xưa, phủ đệ của ông tại phường Bích Câu bị quân tam phủ phá tan vì không phục ông. Nguyễn Khản phải dời lên phía Bắc kiêm lĩnh hai trấn Sơn Tây - Hưng Hóa. Đến năm Bính Ngọ (1786), sau khi quân Tây Sơn ra Bắc rồi rút về, Nguyễn Khản vào chầu vua Lê Chiêu Thống rồi bị bệnh mà mất. Ngẫm lại mối quan hệ giữa chúa Trịnh với Nguyễn Khản, thật là khó lường làm sao. Lúc thì khăng khít như mật ngọt, rồi khi sinh chuyện thì lạt chẳng khác gì nước ốc đổ đi. Bởi vậy, Phan Trần Chúc khi viết về mối quan hệ này, đã ghi là *"Ngay đối với một người bạn chí thân là Nguyễn Khản sau này, tình thân ái của Sâm cũng là điều bất trắc mà không ai có thể tin cậy được"*[2].

1. Nguyễn Thị Bích Đào phiên âm, dịch, khảo cứu, *Gia phả họ Nguyễn Tiên Điền,* Sđd, tr. 66 - 67.
2. Phan Trần Chúc (1943), *Thế kỷ XVIII Tĩnh Đô vương và thời Lê mạt,* Mai Lĩnh xuất bản, tr. 12.

Vụ xử nửa vời "cậu Trời" Đặng Mậu Lân

Thời Tĩnh vương Trịnh Sâm nắm quyền, Tuyên phi Đặng Thị Huệ được sủng ái rất mực, cũng từ đó mà thân thích của ả "theo đóm ăn tàn". Tiêu biểu trong đám ô hợp nhờ người sang làm quàng là Đặng Mậu Lân, em trai ả. Nhưng rồi kết cục của hắn cũng chẳng tốt đẹp gì.

Theo ước đoán của giáo sĩ Saint Phalles, số phi tần của chúa Trịnh Sâm khoảng chừng 400. Trong đó, Thị Huệ được chúa cưng chiều nhất[1]. Trước hết, nói về Đặng Thị Huệ, theo *Đại Việt sử ký tục biên* cho hay *"Đặng Thị là người làng Phù Đổng, có sắc đẹp, làm nữ tỳ cho bà Tiệp thư họ Hoàng. Chúa*[2] *trông thấy thì yêu, nhân đó tư thông với nàng và rất sủng ái nàng. Chúa cho nàng ở chung trong chính tẩm, các xe cộ quần áo của nàng đều theo mẫu như của Chúa. Nàng*

1. Phan Trần Chúc (1943), *Thế kỷ XVIII Tĩnh Đô vương và thời Lê mạt*, Mai Lĩnh xuất bản, tr. 45.
2. Chỉ Trịnh Sâm.

có can dự vào các việc chính sự bên ngoài. Bọn dựa thế phần nhiều hùa theo nàng"[1]. Có chị gái được chúa ân sủng, Mậu Lân từ đó mà lộng hành khắp nơi.

Dựa hơi chị gái, "cậu Trời" tác quái

Những việc làm tàn ác của Đặng Mậu Lân tính ra nhiều không kể xiết, nên dân gian còn gọi hắn là "cậu Trời". Ấn tượng bên ngoài của Mậu Lân là vẻ ngoài bắt mắt, đẹp mã. Nơi hắn ở chẳng kém gì một bậc quân vương *"phủ đệ dựng phía tây nam kinh thành Thăng Long, đồ ăn thức uống dùng đàng hoàng như một bậc vương giả"*[2], *"hết thảy áo quần, xe kiệu của y, nhất nhất đều rập kiểu theo đúng như của vua chúa"*[3]. Và dẫu chẳng có công lao gì, nhưng hắn cũng được phong là Lân trung hầu, võng giá nghênh ngang nào kém ai.

Cậy thế chị gái được chúa Trịnh Sâm thương yêu, chiều chuộng, hắn chẳng coi ai ra gì. Thế nên mới có chuyện ngược đời là *"thường ngày, Lân vẫn đem theo vài chục tên tay sai, cầm gươm vác giáo đi nghênh ngang khắp kinh ấp. Hễ gặp xe kiệu, bất kỳ là của đám quan quân nào, Lân cũng đều cà khịa đánh nhau làm cho họ nhục nhã, rồi lấy thế làm thích thú. Gặp đàn bà con gái giữa đường, hễ người nào trông vừa mắt, tức thì Lân sai tay chân quây màn trướng ngay tại chỗ, rồi lôi người ấy vào hiếp liền. Ai không chịu, Lân xẻo luôn đầu vú. Chồng hoặc cha kẻ bị nạn, nếu dám hé răng kêu ca, lập tức Lân sai quân vặn gãy răng, hoặc cũng có người bị đánh đến chết. Người thiên hạ sợ Lân hơn sợ beo sói"*[4]. Độc ác, tàn bạo là thế, gây ra bao nhiêu việc vô đạo đối với từ quan đến dân, mà hắn cứ ung dung như trên đầu chẳng có ai. Việc làm thất đức, coi trời bằng cái vung nồi của Lân sách nào khi đề cập đến cũng đều lên án.

1. Nhiều tác giả (2012), *Đại Việt sử ký tục biên,* Nxb. Hồng Bàng, Gia Lai, tr. 384.
2. Phạm Đình Hổ, Nguyễn Án (Đạm Nguyên dịch) (1970), *Tang thương ngẫu lục,* quyển Nhất, Bộ Giáo dục xuất bản, Sài Gòn, tr. 53.
3. Ngô gia văn phái (2005), *Hoàng Lê nhất thống chí,* Nxb. Văn học, Hà Nội, tr. 22.
4. Ngô gia văn phái, *Hoàng Lê nhất thống chí,* Sđd, tr. 22.

Làm toàn việc tai ngược, xấu xa thì người đời oán ghét. Tội ác tích tụ càng lâu, càng nhiều thì đến lúc phải trả oán. Theo *Đại Việt sử ký tục biên*, năm Tân Sửu (1781): *"Chính cung của chúa là Đặng Thị có em là Lân phải tội đi đày châu xa"*[1]. Chuyện này, *Hoàng Lê nhất thống chí* có cho biết tường tận. Khi viết về Tĩnh vương, Phan Trần Chúc cũng có sự tường thuật tương tự. Nay đại lược theo đó mà kể lại. Sự thể là…

Vận số đã hết

Năm Canh Tý (1780), chúa Trịnh Sâm ốm nặng, Thế tử Trịnh Tông nhân đó hành sự định giành ngôi chúa để phòng ngừa bị phe cánh Thị Huệ tôn Trịnh Cán lên. Nhưng sau đó Trịnh Sâm bệnh tình thuyên giảm, cơ mưu của Trịnh Tông bị lộ, Tông vì thế bị truất, phải chịu sự giám sát chặt chẽ. Trong khi ấy, phe cánh của Thị Huệ ngày một mạnh. Quan viên không ai là không nịnh nọt, hùa theo, nhà chúa cũng càng trọng ả hơn trước. Thừa dịp ấy, Thị Huệ bèn hỏi con gái chúa là quận chúa Ngọc Lan cho em trai mình.

Quận chúa có tên chữ là Ngọc Thuyên, là cô con gái yêu quý nhất của chúa. Nguyên chính phi họ Hoàng sinh được hai nàng quận chúa. Cô lớn là quận chúa Ngọc Anh đã gả cho Đương Trung hầu Bùi Thế Toại. Còn Ngọc Lan chưa có chồng, được chúa rất yêu chiều.

Ngọc Lan vóc người yếu đuối, từ nhỏ vẫn ở trong cung thủy tinh, kiêng nắng, kiêng gió. Nơi Ngọc Lan ở, chúa bắt thị tỳ phải đi nhẹ, nói khẽ để cho nàng khỏi giật mình. Phàm những điều Ngọc Lan cầu xin chúa, không có lời nào là không được chúa chiều theo. Các quan hàng công thần, quý tộc tới cầu hôn, nhưng chúa chưa hứa gả cho ai. Còn Ngọc Lan thì chưa kén được ai vừa lòng. Ấy mà khổ chăng bây giờ, giống chim oanh đài các lại bị gá nghĩa cho loài ưng, khuyển.

1. Nhiều tác giả, *Đại Việt sử ký tục biên,* Sđd, tr. 445.

Tạo hình "cậu Trời" Đặng Mậu Lân trong vở kịch *Công lý không gục ngã*
Nguồn ảnh: Nhà hát Tuổi trẻ

Để tạo nên sự bền chặt trong quan hệ với nhà chúa, Thị Huệ cầu hôn quận chúa Ngọc Lan cho gã em trai. Trịnh Sâm biết rõ bản chất của Mậu Lân. Nghĩ thương con gái không muốn gả cho kẻ thất đức. Nhưng hiểm nỗi, chúa lại quá yêu Tuyên phi họ Đặng, sợ mất lòng ả, nên dù thương con gái lắm, vẫn bất đắc dĩ nhận lời.

Tuy đã trót nhận lời gả quận chúa cho Lân mà trong bụng chúa vẫn có ý thương tiếc. Lo quận chúa người yếu ớt, khi về theo Mậu Lân, hẳn không thể chịu nổi một tên đàn ông cuồng bạo như hắn. Kẻ sẵn sàng hiếp đáp đàn bà con gái ngay giữa phố, thuận tay xẻo vú, giết người công khai nếu không được thỏa lòng dâm thì chẳng giữ ý tứ gì với bậc "kim chi, ngọc diệp" chúa nâng niu bấy lâu. Bởi thế, ngày cho quận chúa về nhà Lân, chúa lấy cớ rằng quận chúa chưa từng lên đậu lên sởi, để không cho phép Lân hợp cẩn. Lại sai quan a bảo cùng nhiều thị nữ theo hộ vệ quận chúa. Chúa phái cả Trung hầu Nguyễn Bá Sử đến làm giám chế, không cho Lân tới gần quận chúa. Cảnh tình oái oăm này, trong *Hoàng Lê nhất thống chí* bình rằng:

Ái ân, cô gái không e sợ,
Hoan hỉ, chàng trai lại dở dang[1].

Lấy được quận chúa Ngọc Lan, Lân nghiễm nhiên thành quận mã. Vốn tính vũ dũng, thiếu ý tứ, quen thói cưỡng hiếp đàn bà để thỏa lòng dục, nên chỉ mong được thực hiện cái việc trong "tứ hỉ" là "động phòng hoa chúc dạ" (Đêm tân hôn làm việc ái ân). Hiềm nỗi mỗi lần hắn vào với quận chúa lại bị Sử Trung hầu ngăn cản. Lân hết sức tức giận, lớn tiếng rằng:

- Chúa bảo con gái chúa là tiên dưới trần, nhưng ta coi thật không bằng con ở xách giày nhà ta, có quý hóa gì? Đây ta không ham gì nhan sắc của nó. Nhưng tốn kém mất bao nhiêu tiền của mới lấy được một con vợ, nếu không ra hồn thì cũng phải vần một trận cho nẫu nhừ ra như bùn, để đền lại sự phí tổn, rồi sẽ tống cổ nó đi. Còn mày muốn sống thì tìm đường mà xéo nhanh. Kẻo nữa lại kêu ta không bảo trước.

Sử Trung hầu đáp:

- Đó là mật chỉ của chúa thượng, không phải tôi dám như vậy!

Mậu Lân nghe nói thế, chẳng những không khiếp sợ, nể nang chúa, mà còn vặc lại:

- Mày thử hỏi chúa, xem chúa ở vào địa vị tao liệu chúa có nhịn được không?

Sử Trung hầu nói:

- Quan lớn đừng nên quá lời như vậy, nhà chúa không thể so sánh với người thường.

Đặng Mậu Lân nghe xong, cậy tiếng chị nên nổi giận đùng đùng:

- À, mày đem chúa để dọa tao phỏng? Chúa là cái quái gì?

1. Ngô gia văn phái, *Hoàng Lê nhất thống chí,* Sđd, tr. 22.

Dứt lời, hắn tuốt gươm chém Sử Trung hầu, viên nội quan vật xuống chết ngay. Rồi Lân sai đóng chặt cửa dinh, ra lệnh nội bất xuất, ngoại bất nhập, định ngầm tính kế thủ tiêu xác Sử Trung hầu. Ngọc Lan nghe chuyện sợ quá, sai một thị nữ chui qua một lỗ hở nhỏ chạy về phủ chúa báo tin. Chúa cả giận, sai quan hầu đốc thúc một toán lính đến bắt Lân. Lân cầm gươm lăm lăm, cắm ở trước cửa dọa:

- Đứa nào muốn chết thì cứ vào đây!

Chúa lại phải sai quận Huy Hoàng Đình Bảo (còn gọi là Hoàng Tố Lý) đem quân vây bắt Lân (theo *Tang thương ngẫu lục* thì người đem quân đến bắt Mậu Lân là người khác: *"Thự phủ Quận mã Hoàng Bỉnh Khiêm đến quát mắng. Lân sợ không dám nhúc nhích, bèn bị bắt tống ngục"*[1]), giải về phủ, giao cho triều đình xử tội.

Việc giết sứ giả của chúa theo *Quốc triều hình luật* bị khép vào tội tử hình. Đặng Thị Huệ nghe tin em làm việc tày trời, nhưng sẵn được chúa yêu, nên lấy nước mắt đàn bà khóc lóc xin chết thay em. Chúa Trịnh Sâm vốn yêu chiều ả, bất đắc dĩ phải tha cho Lân tội chết và giảm xuống thành tội đi đày ở An Quảng (hay Yên Quảng, trước có tên là Yên Bang, *Sử học bị khảo* ghi đất này *"hồi thuộc Minh là châu Tĩnh An sau Trung hưng gọi là Yên Quảng"*[2]. Trong tác phẩm *Đất nước Việt Nam qua các đời,* học giả Đào Duy Anh viết: *"thời Lê Trung hưng vì húy Lê Anh Tông đổi làm Yên Quảng"… "năm Minh Mệnh thứ ba (1822) đổi làm trấn Quảng Yên; năm thứ 12 gọi là tỉnh Quảng Yên"*[3]. Hiện nay, đây là phần đất của tỉnh Quảng Ninh). Đất này trong *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi cho

1. Phạm Đình Hổ, Nguyễn Án, *Tang thương ngẫu lục,* quyển Nhất, Sđd, tr. 53.
2. Đặng Xuân Bảng (1997), *Sử học bị khảo,* Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, tr. 395.
3. Đào Duy Anh (1994), *Đất nước Việt Nam qua các đời,* Nxb. Thuận Hóa, Huế, tr. 183.

hay: *"Vùng Yên Bang hiểm ác, gọi là viễn châu; các triều đại đày người đến ở đấy"*[1].

Dù bị khép tội đi đày, nhưng thanh thế Đặng Thị Huệ đang lên, nên tên em trai tội đồ tiếng là tội nhân bị đi đày mà chẳng khác nào bậc vương giả đi du ngoạn. Cảnh trái khoáy ấy, *Tang thương ngẫu lục* cho hay: *"Lân xếp dọn nhà cửa, mặc áo tù đi ra khỏi kinh. Nhà chức trách sắm sẵn ghe thuyền ở bến Nhị Hà cho y dùng. Y đem theo nàng hầu, vợ lẽ rất nhiều, tiếng đàn véo von không dứt. Ra đến nơi, quan địa phương phải làm nhà cửa cho y ở"*[2]. Những tưởng, đây chỉ là một cuộc chuyển nhà tạm thời của "cậu Trời", chứ có chút nào gọi là đi đày đâu tá?

Thế nhưng, làm điều bạc ác thì đất trời nào dung nạp. Sau loạn kiêu binh năm Nhâm Dần (1782), Trịnh Cán bị phế, bè đảng Đặng Thị Huệ mất quận Huy Hoàng Đình Bảo, chúa Trịnh Sâm đã về nơi cửu tuyền, Trịnh Tông được lập, Đặng Mậu Lân hết thế làm càn, hắn bị bắt bỏ ngục rồi nhịn ăn mà chết. Đó là kết cục xứng đáng cho kẻ "Gieo nhân nào, gặp quả ấy". Chỉ khổ cho nàng Ngọc Lan, dẫu còn chính chuyên thì cũng tiếng là gái có chồng, duyên phận lỡ làng cả một đời.

1. Viện Sử học (1960), *Nguyễn Trãi toàn tập,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 203, phần "Dư địa chí".
2. Phạm Đình Hổ, Nguyễn Án, *Tang thương ngẫu lục,* quyển Nhất, Sđd, tr. 53.

Quan nghè thẳng tay xử vây cánh Tuyên phi họ Đặng

Dù thời chúa Trịnh, bà chúa Chè Đặng Thị Huệ được nhà chúa ân sủng hết mực, vây cánh của thị theo đó mà làm bao việc chướng tai, gai mắt nhưng đa phần quan viên đều nhắm mắt làm ngơ vì sợ mụ đàn bà kia. Riêng ông Nghè Nguyễn Bá Dương thì nhất quyết không.

Nguyễn Bá Dương (1740 - 1785) quê làng Nguyên Xá, tổng Cổ Cốc, huyện Thần Khê (nay là xã Nguyên Xá, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình). Ngay từ tuổi ấu nhi, Bá Dương đã được biết đến là thần đồng thông minh, hay chữ, học giỏi trong vùng. Dù nhà thuộc dạng nghèo kiết xác, nhưng không vì thế mà ông tự ti, ngược lại rất tự phụ với tài năng của mình, nên tính tình bộc trực, yêu ghét thẳng thừng chứ không giấu giếm trong lòng, lại xem đời cơ hàn của mình là một việc rất ư bình thường, không có gì đáng phải xấu hổ cả. Bởi thế nên dân tình không ai dám khinh khi.

Bỏ rượu nhờ gái kẻ Mơ

Nói về tài năng của Bá Dương, tương truyền có lần ông đang đi học, có ngang qua nhà Bình Trung công người đất Diên Hưng. Vốn là quan to trong triều, lại danh vị thuộc hàng "công" nên phủ đệ của Bình Trung công to đẹp lắm, đến tường bao cũng làm cổng tam quan, tường đắp nổi sơn thủy sống động, kỳ công. Là dân quê mùa chưa được bén chân tới nơi quyền quý, Nguyễn Bá Dương bèn đứng lại xem. Khi đang ngắm cây tùng trồng trên đá bên tường thì Bình Trung công bắt gặp, cả cười trước sự tò mò của anh học trò, bèn thử tài ứng đối xem sao nên bảo Bá Dương hãy vịnh một bài về cây tùng. Không hề e ngại, cậu học trò Nguyễn Bá Dương liền cầm bút viết rằng:

Thạch thượng thanh tùng bách xích trường,
Phi hoa mãn động thủy sinh hương,
Đinh ninh tiểu tử hưu khinh phạt,
Lưu thủ tha niên tác đống lương.

Bà Hồng Thiên (Trợ bút của *Văn hóa Nguyệt san*) dịch thơ:

Trên đá thông xanh trăm thước trường,
Hoa bay đầy động nước đưa hương.
Dặn dò tiểu tử khoan tay chặt,
Dành để năm sau nối cột rường[1].

Bài thơ không chỉ tả thực cây tùng trên đá theo yêu cầu của Bình Trung công, mà cậu học trò Bá Dương còn tự ví mình với cây tùng vững vàng, vươn thẳng, là "rường cột" tương lai của quốc gia, sẽ phò vua, giúp nước. Thấy chú bé quê mùa mà chí lớn, lại tài năng, Bình Trung công chỉ còn biết khâm phục, tặng luôn 5 quan tiền. Về sau, bài thơ được

1. Phạm Đình Hổ, Nguyễn Án (Đạm Nguyên dịch) (1970), *Tang thương ngẫu lục*, quyển Nhất, Bộ Giáo dục xuất bản, Sài Gòn, tr. 51.

đặt tiêu đề là "Thạch tùng", tức "Cây thông đá" gắn liền với tên tuổi của ông.

Để tạo lập công danh, ông lên kinh sư Thăng Long theo học. Nhà nghèo nên ngoài tấm áo nâu sờn vai, tài sản của Nguyễn Bá Dương chẳng có gì đáng giá ngoài ít sách thánh hiền. Khổ nỗi, ngay khi còn ở quê, chẳng biết có học đòi Đỗ Phủ thi tửu song hành hay không mà Nguyễn Bá Dương lại nghiện rượu. Khi lên kinh đô rồi, thói quen ấy cũng không thể bỏ, Bá Dương hay uống chịu rượu của bà bán rượu kẻ Mơ thuộc Hoàng Mai, Thăng Long. Uống rượu chịu mãi rồi số tiền ghi nợ đã lên đến sáu đồng. Năm lần bảy lượt bà bán rượu đòi tiền rượu vì sợ ông "bùng" nhưng khổ nỗi Nguyễn Bá Dương đâu có xu nào trong túi mà trả[1]. Bực lắm, lại là dân buôn nên nào có kiêng nể chi ai, bà bán rượu gặp ông la lối đòi lột áo trừ nợ. May sao lúc ấy có cô gái cũng làm nghề bán rượu cùng quê với bà kia thấy anh khóa nghèo bị đòi lột áo, động lòng trắc ẩn nên can ngăn bà bán rượu cùng làng. Nhưng can mãi cũng không xong, liền rút ruột tượng ra đếm đủ sáu đồng đưa cho bà ấy, rồi quẩy gánh đi luôn. Nguyễn Bá Dương được người lạ cứu cho một phen đỡ bẽ mặt, dù tính ngông nghênh nhưng cũng lấy làm thẹn, mới chạy theo cô gái cảm ơn, lại hỏi tên tuổi để sau đáp đền. Cô gái xua tay mà đáp:

- Tôi thấy chàng là học trò, vì rượu chè mà bị xấu hổ với một người đàn bà, không đành lòng nên trả hộ thôi, không có ý mong được báo đền.

Nói xong cô quẩy gánh đi thẳng mà chẳng buồn xưng danh tính. Áy náy trong lòng, Nguyễn Bá Dương mới hỏi thăm tung tích, biết được cô gái là người kẻ Mơ. Cũng kể từ dạo ấy, lấy làm thẹn với bản thân chưa nên công danh mà đã bê tha, Nguyễn Bá Dương không còn làm đệ tử của Lưu Linh nữa, mà dời lên trấn Sơn Tây trọ học trong nhà một hào

1. *Đăng khoa lục sưu giảng* thì cho rằng ông ăn nợ chả chó mà bị đòi tiền.

trưởng, ngày đêm chăm lo đèn sách. Cũng vì nghèo không đủ tiền mua giấy viết, nhiều lúc Bá Dương dùng luôn cả mặt án thư mà đề văn[1].

Nhờ siêng năng ôn luyện nên chữ thánh hiền Bá Dương đều biết, kinh sử thuộc làu. Đến kỳ thi Hương Nguyễn Bá Dương ứng thí, đỗ Hương tiến (tức Cử nhân). Tiếp đến khoa thi Hội Bính Tuất (1766) đời vua Lê Hiển Tông, Bá Dương lại đỗ đệ Tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân. Năm ấy ông 27 tuổi ta[2]. Chuyện thi đỗ của ông cũng thực thú vị, bởi *"khi vào tứ trường, kim văn không đủ, mà cổ văn rất đắc lực, ai cũng cho là khó lòng đỗ được, riêng ông cho là thế nào cũng đỗ"*[3]. Quả nhiên sau ông đỗ thật. Trong "Bài ký Bia đề danh Tiến sĩ khoa Bính Tuất niên hiệu Cảnh Hưng 27 (1766)", tên tuổi ông được chép trong danh sách Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân gồm 10 người: *"Nguyễn Bá Dương: xã Nguyễn Xá huyện Thần Khê"*[4].

Thường thì khi đỗ như thế, các thí sinh trúng tuyển đều có kẻ hầu người hạ, võng lọng xênh xang, nhưng vì nghèo nên Nguyễn Bá Dương không được như các tân khoa, vậy mà chẳng vì thế mà ông buồn. Lúc ấy, danh tiếng của ông được nhiều người chốn kinh kỳ biết đến. Có bà quận chúa con chúa Trịnh biết tin ông đỗ, liền lệnh sai người đem kiệu đến đón, lại đưa mấy nàng thiếu nữ là con và cháu gái ra tùy nghi cho xem mặt, ưng ai cho kết duyên người ấy. Lúc này, Nguyễn Bá Dương vẫn còn nhớ đến cô gái kẻ Mơ giúp mình thuở trước, bèn nói với quận chúa:

1. Phạm Đình Hổ, Nguyễn Án (Đạm Nguyên dịch), *Tang thương ngẫu lục,* quyển Nhất, Sđd, tr. 49.
2. Nguyễn Hoàn, Uông Sĩ Lãng, Phan Trọng Phiên, Võ Miên (1963), *Đại Việt lịch triều đăng khoa lục,* quyển Hai, Bộ Quốc gia giáo dục xuất bản, Sài Gòn, tr. 56.
3. Trần Tiến (1968), *Đăng khoa lục sưu giảng,* Trung tâm Học liệu xuất bản, Sài Gòn, tr. 115.
4. Ngô Đức Thọ (2010), *Văn bia tiến sĩ Văn Miếu Quốc Tử Giám Thăng Long,* Nxb. Hà Nội, tr. 857.

- Xin quận chúa thứ tội, kẻ bần hàn này chỉ muốn kết duyên với cô bán rượu kẻ Mơ thôi! Không dám vì được vinh hoa phú quý mà phụ nghĩa khi xưa.

Tác thành mãi không được, quận chúa đành thuận lòng, cho người về đất Hoàng Mai đón cô bán rượu kẻ Mơ ra làm vợ chính của Bá Dương, còn một cô cháu gái quận chúa được làm vợ thứ. Kẻ sĩ, hạ dân trong kinh thành Thăng Long biết việc, ai cũng khen Nguyễn Bá Dương nên tán tụng vui rằng:

Thiếu văn kim đỗ tiến sĩ,
Mất sáu tiền được bà Nghè[1].

Bản dập bia tiến sĩ khoa thi năm Bính Tuất (1766)
Nguồn ảnh: Sách Văn bia tiến sĩ Văn Miếu Quốc Tử Giám Thăng Long, *Nxb. Hà Nội, 2010*

1. Nguyễn Thượng Khôi dịch (1962), *Lịch đại danh hiền phổ,* Bộ Quốc gia giáo dục xuất bản, Sài Gòn, tr. 107.

Xử án tình không hỏng lương tâm

Đỗ tiến sĩ, Nguyễn Bá Dương được lưu lại kinh sư Thăng Long bổ dụng làm quan. Tĩnh Đô vương Trịnh Sâm trọng văn tài của ông, cho làm Hàn lâm viện đãi chế, Tế tửu Quốc tử giám. Truyền rằng dù làm quan to, nhưng Nguyễn Bá Dương không vì thế mà tư lợi, tham ô nhũng lạm của dân, bởi thế ông rất được chúa Trịnh Sâm nể vì, trọng dụng.

Lúc bấy giờ, chúa Trịnh Sâm mê đắm và sủng ái sắc đẹp của Tuyên phi Đặng Thị Huệ lắm, nên việc gì Tuyên phi muốn, chúa cũng đều y theo. Được thể, Tuyên phi để cho họ hàng, tay chân của mình làm những việc lộng càn trong phủ chúa, cung vua mà chẳng sợ ai bắt bẻ, như để cho em trai Đặng Mậu Lân là kẻ dâm dật, hung bạo chém chết cả Sử trung hầu mà chẳng bị tội. Hay tằng tịu cả với Huy Quận công Hoàng Đình Bảo đến nỗi dân gian phải than rằng:

Trăm quan có mắt như mù,
Để cho Huy Quận vào sờ chính cung.

Các quan viên trong phủ chúa dù biết những việc làm ngang ngược của Thị Huệ cùng vây cánh nhưng không ai dám hé răng nói một tiếng. Bè lũ nhà Tuyên phi càng được thể làm càn.

Dạo ấy, Nguyễn Bá Dương được giao cho giữ việc hình án ở Ái châu, tức Thanh Hóa ngày nay. Có tên án trấn Mỗ (theo cách nói của người xưa là không rõ danh tính) chuyên coi việc kiện tụng, là vây cánh của Tuyên phi Đặng Thị Huệ nên lấy việc xét xử để tham nhũng tiền của các đương sự tham gia kiện tụng. Khi đến Ái châu, chứng kiến hành động ăn của đút ngang nhiên của tên Mỗ, Bá Dương thẳng tay, ra lệnh cho bắt trói hắn lại, bảo phải nộp lại số tiền đã ăn hối lộ bấy lâu, nếu không sẽ nọc ra đánh trượng cho đến chết. Tên Mỗ sợ quá, phải nộp số tiền đã tham ô là bốn trăm lạng vàng. Chứng

cứ phạm tội đã rõ như ban ngày, ông cho người bỏ ngục tên tay chân của Tuyên phi, rồi lệnh giải hắn về kinh cùng với số vàng để chúa xét xử.

Về đến Thăng Long, Nguyễn Bá Dương cứ thực tình tâu lên với chúa Trịnh Sâm. Khi tờ khải được đưa đến chúa Trịnh, thì việc của tên Mỗ cũng được tay chân ton hót ngay lại với Tuyên phi Đặng Thị Huệ. Tức vì Mỗ bị Nguyễn Bá Dương làm nhục, cũng là gián tiếp đụng đến danh dự, uy thế của bản thân, Tuyên phi liền vào ngay trong phủ, lấy nước mắt đàn bà mà kêu khóc với Trịnh Sâm rằng tên Mỗ bị oan tình, ức hiếp. Nhưng khổ nỗi, chứng cứ rành rành ra đấy làm sao chối tội được. Chúa Trịnh Sâm dù sủng ái ả lắm, nhưng cũng phải lắc đầu mà chỉ vào bốn trăm lạng vàng đang để trên khay rồi nói:

- Nàng nhìn xem, số vàng hắn ăn của đút hiện có đây, vậy còn oan ức gì nữa mà kêu với xin.

Nhìn khay vàng, Đặng Thị Huệ chỉ còn biết mặt đỏ như gấc chín vì xấu hổ, không nói thêm được lời bào chữa nào nữa cho kẻ tay chân. Tên Mỗ hết người cứu giúp nên phải chịu tội theo luật định. Dân chúng sau việc đó vui mừng lắm vì quan Bá Dương đã trừng trị được một tên quan tham[1]. Còn Tuyên phi họ Đặng thì mãi nuôi mối hận với ông trong lòng.

1. Phạm Đình Hổ, Nguyễn Án (Đạm Nguyên dịch), *Tang thương ngẫu lục,* quyển Nhất, Sđd, tr. 50 - 51.

Vụ án mạng ở Từ Sơn

Trách nhiệm làm quan xử án thời nào cũng vậy, phải lấy cái lẽ công bằng, ngay thẳng mà xử mới hợp đạo. Không vì tình riêng hoặc tham nhũng mà bẻ cong phép nước, chạy tội cho kẻ hối lộ mình. Nhược bằng không làm được thế, thì như lời người xưa, còn có "lưới trời soi xét".

Các triều đại xưa kia khi chọn quan chức rất chú trọng tới sự song toàn tài - đức của kẻ đại diện triều đình. Tiêu chuẩn về mặt tài chính là chuyên môn, nghiệp vụ, khả năng làm việc, đảm đương vị trí được giao. Tiêu chuẩn mặt đức chính là thương dân, công bằng, chính trực, không tham ô, ăn hối lộ, giữ được mình trong sạch. Trong những tiêu chuẩn về mặt đức của kẻ làm quan, thì sự liêm khiết được đặt lên hàng đầu: "*Thanh liêm là điều quan trọng nhất của người làm quan, không nên vì danh lợi mà làm bậy thì tránh được lòng người oán hận, ngạn ngữ có câu rằng: "Trong sáu kế thì liêm đứng đầu, trong ba điều thì thanh cũng là đầu tiên*""[1].

1. Viện Nghiên cứu Hán Nôm (2011), *Điển chế và pháp luật Việt Nam thời trung đại*, tập II, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 376, phần "Sĩ hoạn châm quy".

Quan tham giữ việc hình án, dân khổ nạn tham tàn

Thế nên, thật tai hại cho chính sự nếu trong đội ngũ quan viên có kẻ lại "đổi trắng thay đen" luật pháp vì ham tiền tài, của cải. Thời Lê Trung hưng (1533 - 1789) chính sự nhiễu nhương, chính quyền vua Lê - chúa Trịnh song hành tồn tại, việc lọt vào chốn quan trường kẻ tài hèn, đức kém là không tránh khỏi. Trong số những kẻ ấy, có viên quan họ Trần.

Viên quan này, tên không được ghi lại, chỉ biết họ Trần, người đất Hoan Châu, tức Nghệ An ngày nay. Do nhiều lần thi đỗ hương cống, nên được triều đình bổ làm Tri phủ Từ Sơn, thuộc trấn Kinh Bắc[1] (Theo quan chế thời Hậu Lê, tri phủ giữ việc khám lại án kiện các huyện, mang hàm Tòng lục phẩm[2]). Thân thế, tính tình cũng như tội ác của y được ghi lại trong *Mẫn Hiên thuyết loại* của Cao Bá Quát và Trương Quốc Dụng[3]. Nay xin thuật lại đôi dòng.

Theo lời thánh Quát cho biết, Trần có tính tham lam, nham hiểm, làm quan nhưng ô trọc, bỉ ổi, không làm được việc gì tốt cho dân. Thời Lê Trung hưng, kẻ làm quan không có lương cố định, mà hưởng lương theo công việc, mỗi chức trách, nhiệm vụ lại có quy định riêng. Kẻ sĩ đời xưa trọng danh tiết, nếu có nhận biếu xén của ai, không bao giờ nhận quá 10 quan tiền.

Lệ là thế, nhưng quan họ Trần lại không theo thói thường của đồng liêu, y tự phụ cho rằng mình là kẻ có tài, nên ngang nhiên nhận đút lót, chẳng cần hạn định bao nhiêu cho vừa.

1. Đầu thời vua Lê Thánh Tông, Từ Sơn thuộc về Bắc Giang thừa tuyên, sau Bắc Giang đổi thành trấn Kinh Bắc. Xem Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam nhất thống chí,* tập 4, Nxb. Thuận Hóa, Huế, tr. 63, phần "Tỉnh Bắc Ninh".
2. Phạm Văn Liệu dịch và chú giải (1997*), Lê triều quan chế,* Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, tr. 18.
3. Cao Bá Quát, Trương Quốc Dụng (2004), *Mẫn Hiên thuyết loại,* Nxb. Hà Nội, tr. 28 - 30.

Lòng tham vô đáy của kẻ chăm dân như thế làm cho dân tình vùng ông ta trị nhậm luôn luôn điêu đứng vì thói vòi vĩnh vô độ của vị phụ mẫu, còn quan lại dưới quyền thì cũng không thoát khỏi quà cáp biếu xén nếu muốn được mau thăng quan, tiến chức. Ấy rồi một lần nọ xảy ra vụ án mạng.

Trọng án qua tay quan, biến có thành không

Lần ấy, có anh học trò nghèo là kẻ có chữ nghĩa, trọ ở trong một làng của phủ Từ Sơn, lấy nghề gõ đầu trẻ kiếm vài đồng cắc làm kế sinh nhai độ nhật. Đến tháng Chạp, năm cũ gần hết, Tết Cả sắp đến, cũng là lúc thầy trò dẹp nghiên bút để đón Tết Nguyên Đán. Tiền công cho thầy của con nhà nghèo chẳng có là bao, anh giáo làng gom góp được chút ít, chuẩn bị tay nải lên đường về quê. Nhưng nào ngờ, tai họa ập đến, thân anh bị lụy.

Đồng tiền Cảnh Hưng thông bảo
Nguồn ảnh: http://thegioicotien.vn

Trong thôn mà anh giáo nghèo dạy học có tên trùm trộm cướp, hắn vốn có hận thù với nhà hào phú ở thôn bên cạnh nên luôn nghĩ mưu hại nhà ấy. Biết anh giáo về quê, hắn liền nảy ra ác kế. Tên trùm đánh tiếng cùng đoạn đường đi với anh, nên xin làm bạn đường một đoạn. Chẳng mảy may nghi ngờ, anh giáo gật đầu ưng thuận. Đi được một đoạn đường, đến nơi vắng vẻ, tên trùm vung dao ra tay hại chết anh, rồi ném xác vào thôn bên có nhà hào phú.

Nhưng chưa kịp hại người, thì việc giết người của hắn bị lộ, không thể giấu được. Để giữ mạng, hắn tìm đến tri phủ Từ Sơn họ Trần. Nghĩ đây là một món hời, ông Trần ưng thuận, ra giá 300 quan tiền thì "việc này mới xong". Tiền được đưa đủ, hồ sơ vụ án ngay lập tức được khép lại với lý do nạn nhân bị ốm chết, cho đem mai táng. Dân tình dù còn ngờ lắm, nhưng nào ngược được ý bề trên. Từ đó, tri phủ họ Trần ngày thêm giàu có, tiền của đến ức vạn chứ chẳng phải tay bần hàn.

Lại nói về tư gia, Trần tri phủ dù giàu "nứt đố, đổ vách" như thế, nhưng lại không có con cái. Ấy nhưng sau khi vụ án kia xử xong, không bao lâu, vợ ông sinh được một người con trai, đã thông minh lại mặt mũi ưa nhìn. Khi tuổi lên 7, con quan tri phủ đã biết làm văn, thật là thần đồng hiếm thấy. Nhưng cái gì cũng có nguồn cơn của nó.

Gieo việc ác, thân gặp họa

Giàu có hơn người, nhưng toàn là tiền bất chính bòn rút của dân mà có, tri phủ họ Trần không màng tới nguồn gốc bất minh. Có được đứa con thừa tự hiếm hoi, lại lộ vẻ giỏi giang như thế, ông lấy làm mừng lắm, nâng niu đứa bé như viên ngọc quý, chăm sóc con hết sức chu đáo hơn cả con chăm cha, trò kính thầy. Nhưng rồi, đứa con lớn lên lại hay ốm đau, thuốc thang toàn phải dùng những vị quý như kỳ nam, nhục quế, bạch đậu khấu… không biết bao nhiêu mà kể.

Miệng ăn, núi lở, tiền thuốc thang gần 10 năm bởi thế làm cho tài sản của tri phủ họ Trần ngày một vơi đi đáng kể. Theo thời gian, thê thiếp kế nhau chết, đầy tớ cũng không còn, chỉ còn hai cha con nhà Trần tri phủ kia lẻ loi, trơ trọi, không lâu sau thì rơi vào cảnh túng quẫn. Lúc này họ Trần đã già hơn 70, theo điển chế triều đình quy định, ông phải hưu trí về đất Hoan Châu, quyền thế không còn, của đút chẳng có, y phải vay mượn bạn bè thân thích để chữa bệnh cho đứa con quý tử. Nhưng lâu dần trả không được, chẳng ai có thể cưu mang thêm. Gia sản khánh kiệt, hai cha con đành dắt nhau đi tha hương, rồi cuối cùng không còn cách gì hơn, làm thân ăn mày dọc đường. Đúng lúc này, bệnh tình người con chuyển nặng.

Dạo ấy, Hiệp trấn đất Nghệ An là Bùi Huy Bích (1744 - 1818) nổi tiếng thời Lê Trung hưng (tra trong sử cũ thì quan Bùi làm Hiệp trấn xứ Nghệ chỉ một năm là năm Canh Tý (1780)). Đúng năm ấy xảy ra nạn đói khắp trấn, dân tình rơi vào cảnh điêu linh, quan Hiệp trấn họ Bùi phải phát chẩn cho dân. Hai cha con họ Trần dắt nhau đến, quan Hiệp trấn thương tình khốn khó, cấp cho gấp 10 lần người khác. Nhưng, người con lúc này khoảng 15 tuổi, bệnh đã nguy kịch, tiền gạo được phát chỉ đủ mua thuốc. Lại gặp ngày đông giá rét, hai cha con nằm trong quán trọ, đứa con ôm bụng kêu gào. Ông Trần vay mượn khắp nơi nhưng không được, đành khóc lóc mà rằng:

- Vì con, bố phải phá tan cửa nhà hơn 10 năm rồi. Nay bệnh con vẫn thế, biết phải làm thế nào bây giờ?

Đứa con bấy giờ mới sẵng giọng:

- Vụ án ở Từ Sơn ông không còn nhớ hay sao? Hơn 300 quan tiền, rốt cuộc rồi cũng hết. Nhưng oan nợ thì không bao giờ xong. Việc này do ông gây ra, có liên quan gì đến tôi!

Nói xong, không ăn uống mà chết. Ông Trần bấy giờ mới hối hận, suy nghĩ về nghiệp chướng đã gieo rồi chết theo. Chẳng biết đứa trẻ con ông có phải là hồn phách của anh

giáo xưa kia bị hại chết oan hay không. Ta cứ theo khoa học thì rằng chẳng có. Nhưng việc đời, dân ta vẫn quan niệm luật "nhân quả". Tri phủ họ Trần một thời giàu sang từ của bất minh, thì của không do mình làm nên, sau cũng cuốn gói mà ra đi thôi. Lại cũng theo *Mẫn Hiên thuyết loại,* chuyện này Cao Bá Quát được người thầy là Nho Y Lão kể cho nghe chứ không tận mục. Còn tên trộm cướp giết người kia, dù thoát án tử nơi công đường nhờ 300 quan đút lót, nhưng khi đến cầu An Thường, hắn đói lả rồi hộc máu mà chết. Cứ theo cha ông ta đúc kết, thì hẳn là "Trời xanh có mắt".

ÁN XƯA THỜI NGUYỄN

(THẾ KỶ XIX)

Trần Đình Ba

Công thần khai quốc mất mạng vì thơ con

Là một trong những người chủ chốt tham gia biên soạn bộ* Hoàng Việt luật lệ *(luật Gia Long), nhưng vị công thần bậc nhất ấy lại rơi vào án văn tự mà chết bởi chính bộ luật có sự góp tay của mình. Quyền thế của ông lúc sinh thời, cũng vào bậc trọng thần nhà Nguyễn đấy.

Mùa hạ năm Đinh Sửu (1817), khí trời oi nóng, lòng người có tâm sự lại thêm như lửa đốt. Tại quân xá thuộc kinh đô Phú Xuân (Huế ngày nay), trên chiếc phản gỗ, một ông già tuổi tầm 60 đang thiêm thiếp giấc điệp. Ông ngủ? Hẳn đúng, nhưng đó là giấc ngủ ngàn thu một đi không trở lại. Bởi bên cạnh ông, là chén thuốc độc đã cạn tận đáy. Người đàn ông ấy là đại thần Nguyễn Văn Thành, Tổng trấn Bắc thành một thuở, khai quốc công thần triều Gia Long. Ấy, cái việc tự tận của vị đại thần họ Nguyễn bằng thuốc độc nơi quân xá là có thật. Còn cái việc miêu tả ở trên, là từ trí tưởng tượng của người viết căn cứ từ cái chết của tiền nhân, chứ chẳng phải từ sử liệu nào đâu. Bởi vậy, cứ xin nói rõ kẻo sau gây hiểu lầm thật bất tiện. Còn giờ, quay về cái chết của vị đại thần.

Chén thuốc độc oan nghiệt tỏ lòng trung

Nguyên do cớ sự ra sao lại nên nỗi này, để một công thần buổi khai triều phải quyên sinh? Khổ nỗi, nguồn cơn không phải đâu xa, lại từ đứa con quý tử của ông, và gián tiếp, từ cả chính ông.

Nguyễn Văn Thành (1758 - 1817) vốn tiên tổ người Quảng Điền, phủ Thừa Thiên. Đời tằng tổ dời vào đất Gia Định. Cha ông từng dấy nghĩa giúp chúa Nguyễn, chết được thờ trong đền Hiển Trung. Về phần Nguyễn Văn Thành, được *Đại Nam liệt truyện* miêu tả là *"trạng mạo đẹp đẽ, tính trầm nghị, thích đọc sách, tài võ nghệ"*[1].

Nhờ có tài võ nghệ, ông đã góp công lớn, trở thành công thần bậc nhất của nhà Nguyễn khi đánh Đông, dẹp Bắc, giúp cho Nguyễn Ánh trung hưng lại sự nghiệp chúa Nguyễn, lập nên nhà Nguyễn kéo dài 13 đời vua.

Không chỉ giỏi tay kiếm, đường gươm, ông còn là người có học thức, giỏi từ chương. Thế nên, kể từ lúc bôn ba cùng chúa Nguyễn Phúc Ánh cho đến khi hầu vua dạo nhà Nguyễn được lập nên, Nguyễn Văn Thành có rất nhiều lời bàn xác đáng, thức thời và hợp ý vua, được vua trọng dụng hơn những tôi thần khác. Khi cần quyết đoán việc gì, thường vua Gia Long lại hỏi ý kiến ông rồi mới quyết định.

Cả cuộc đời "Lên núi đao, xuống biển lửa", tỏ lòng trung quân rất mực, đem hết tài văn võ mà phụng sự cho triều đại mới. Những tưởng bản thân và con cháu được "vinh thân phì gia". Nhưng hậu vận của vị đại thần đồng họ vua lại có kết cục nghiệt ngã, chỉ vì bài thơ không rõ ràng của con trai, và thói tị hiềm, ghen tức của những đồng liêu đương thời, hoặc giả thử còn thêm sự bạc bẽo với công thần của vua Nguyễn.

1. Quốc sử quán triều Nguyễn (1994), *Đại Nam chính biên liệt truyện,* tập II, Nxb. Thuận Hóa, Huế, tr. 346.

Giúp chúa trung hưng nghiệp lớn

Gặp lúc Tây Sơn nổi lên, cha Thành là Nguyễn Văn Hiền, được biết đến là người khảng khái đảm lược, đã mộ quân ứng nghĩa giúp Duệ Tông Nguyễn Phúc Thuần đánh Tây Sơn, được trao chức Cai đội quản bộ binh tiền chi. Quân Hiền từng chinh chiến ở Phan Rang, Bình Khang, nhưng sau Hiền chết trận.

Còn Nguyễn Văn Thành, từ thuở theo cha đi đánh trận, ngay ban đầu đã tỏ được tài nghệ cầm quân. Dạo đó khi trong quân thiếu lương ăn, cha con Thành dẫn vài nghìn lính đi lấy thóc ở Sông Cầu, gặp ngay quân Tây Sơn đến đánh. Nguyễn Văn Hiền cự địch, bảo con lui tránh đi, Thành lui về hậu quân, sai những người đội thóc giơ đòn gánh lên làm vũ khí, cởi áo treo lên làm cờ, lại đánh trống reo hò rất to. Quân Tây Sơn ngỡ viện binh đối phương kéo đến, nên thoái lui, nhờ đó mà trận ấy quân Hiền thắng, riêng Thành được Lưu thủ Tống Phước Hợp khen ngợi và thưởng 10 lạng bạc cùng áo sa.

Sau khi cha mất, Thành làm Cai đội. Năm Bính Thân (1776), Thành làm tướng tiên phong, theo Đỗ Thanh Nhơn thu phục đất Sài Gòn, rồi mở đất Trấn Biên. Năm Giáp Thìn (1784) chúa Nguyễn phải lánh sang Xiêm, Thành ẩn mình chờ đợi. Đến khi Nguyễn Ánh về Gia Định năm Giáp Thìn (1787), Nguyễn Văn Thành lại ra giúp chúa, nhận mệnh thu nạp cánh quân Đông Sơn của lũ Đặng Triệu.

Công lao của viên tướng họ Nguyễn không chỉ là ở việc cầm gươm đao chinh chiến, mà lòng trung thành với vị chúa mình phò giá hiển hiện rõ nhất là trong lúc khốn nguy, và Thành xứng đáng là kẻ tôi trung. Ấy là khi liên quân Xiêm - Nguyễn đại bại dưới tay quân Tây Sơn ở Rạch Gầm - Xoài Mút, chúa tôi nhà Nguyễn phải dùng thuyền đánh cá mà thoát thân ra Hà Tiên. Lúc ấy, viên tướng cùng họ chúa ngày đêm giữ buồm chèo. Khi quân ra đảo Thổ Châu (Chu), lương hết, quân

đói, chính tay Nguyễn Văn Thành dẫn quân đi cướp thuyền buôn của lái buôn Hạ Châu, thân mang bao vết thương nhưng vẫn cố cướp thuyền gạo về nuôi chúa, nuôi quân.

Lại như *Liệt truyện* cho hay, Thành cũng có thói xấu của nam giới, đó là thích đánh bạc, nhiều lần thua bạc bị người ta đòi, xem ra cũng là một cố tật không thể bỏ được. Ấy nhưng, kẻ mưu cao chí lớn cũng có lúc hành động khác thường lắm. Có lần đang cùng Nguyễn Ánh tị nạn ở Xiêm, *"một hôm vua sai Thành đem 1.000 lạng bạc đi Chiêm Kha (đất nước Xiêm) đong thóc, đi đường gặp quan quân mắc nợ tiền bạc với người Xiêm, họ dữ dằn đòi nợ rất khổ, Thành thấy thế thương, dốc túi cho quân trả nợ đi về tay không, nói cho vua biết, vua không bằng lòng nhưng cũng cho làm lạ, không hỏi nữa"*[1].

Đại để, trải dài cái nghiệp binh đao theo chúa Nguyễn khôi phục đất đai, công sức của vị tướng này thật khó sách nào ghi cho hết khi *"gian nan nguy hiểm không biết là bao, mà ông ấy chỉ dốc một lòng theo đòi, không quản khó nhọc, cũng thực đã là trung thành với vua vậy"*[2]. Thế nên trong *Cận đại Việt sử diễn ca* có ghi:

Bầy tôi khai sáng dày công,
Văn Thành, tổng trấn Thăng Long, sủng thần[3].

Sau khi diệt được Tây Sơn, nghiệp đế Nguyễn Ánh đã thành, về phần công thần Nguyễn Văn Thành, như lời Đào Trinh Nhất trong *Con trời ngã xuống đất đen* cho hay, ông được vua giao cho làm Bắc thành Tổng trấn, giao phó hết thảy công việc thu phục nhân tâm, sửa sang chính trị Bắc Hà, một vùng đất cố cựu của Đại Việt nhưng lại hoàn toàn xa lạ

1. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam chính biên liệt truyện,* tập II, Sđd, tr. 348.
2. Hoàng Cao Khải (1915), *Việt Nam nhân thần giám*, Viễn Đông ấn đường, Hà Nội, tr. 12.
3. Huỳnh Thiên Kim (1962), *Cận đại Việt sử diễn ca (từ Tây Sơn - Nguyễn Ánh phân tranh đến nước Nam trong thời Âu chiến),* Nxb. Dân sanh phục vụ xã, Sài Gòn, tr. 49.

với chính Gia Long (dù tổ tiên vua xuất thân từ đất Thanh Hóa mà ra). Nhờ có tay Tổng trấn Nguyễn Văn Thành xếp đặt nên chỉ mấy năm dưới bàn tay của ông, xứ Bắc được yên trị và hàn gắn lần hồi những vết thương hồi mấy chục năm binh hỏa gây nên. Đời sau khen ông quả chẳng ngoa:

Thành gồm cả văn võ,
Sách sử lại càng tinh.
Đánh Tây Sơn góp sức,
Bình định Bắc hà thành[1].

Oán thù của hai bậc đại thần

Công nghiệp hơn người là thế, nhưng ở buổi trung hưng nghiệp chúa, bên cạnh Nguyễn Văn Thành, còn một nhân vật không kém phần quan trọng, võ công hiển hách, đó là Quận công Lê Văn Duyệt. Hiềm nỗi, hai vị đại thần công lớn tột bậc này lại chẳng ưa nhau. Và dĩ nhiên là cái gì cũng có nguyên do của nó.

Số là năm Canh Thân (1800), Nguyễn Văn Thành thân làm tướng, cự nhau với quân Tây Sơn ở Đồng Cậy, Cù Mông (khu vực thuộc Phú Yên ngày nay), nhờ có sự hội sức của Tống Viết Phước và Lê Văn Duyệt mà phá được Đồng Cậy, khiến quân Tây Sơn phải lui giữ bãi Kỳ. Nhưng lũy ấy cũng bị phá tan: *"Trong trận này Thành và Duyệt đều cắm cờ tướng trên bành voi mà chỉ huy các quân. Thành vốn thích rượu, sắp ra trận thì đem bầu ra tự rót uống, rót một chén đưa cho Duyệt. Duyệt không chịu uống, Thành cố ép nói: "Nay trời lạnh, uống một chén cho mạnh thêm lên!". Duyệt nói: "Ai yếu nhát mới phải mượn rượu. Còn tôi thì trước mắt không thấy có giặc nào mạnh, cần gì đến rượu". Thành có vẻ xấu hổ, do đó*

1. Ngô Đức Dung (1998), *Việt sử mông học (từ Hồng Bàng đến 1945),* Nxb. Văn học, Hà Nội, tr. 444.

căm Duyệt"[1]. Cũng vì chuyện ấy, mà sau hai vị tướng hàng đầu của chúa Nguyễn bằng mặt mà chẳng bằng lòng. Lại thêm phần về mặt kiến thức, thân là tướng nhưng Nguyễn Văn Thành lại hiểu biết nhiều, nên Gia Long Nguyễn Ánh có phần nể trọng hơn so với người khác và hay tham vấn ý kiến ông. Sự trọng dụng có phần ưu ái ấy, hẳn cũng làm cho đại thần như Tả quân Lê Văn Duyệt về sau lấy làm ấm ức.

Chính từ những hiềm khích thuở xông pha hòn đạn, mũi tên ấy mà về sau, vị Tả quân họ Lê để bụng với đồng liêu. Khi vụ án của Thuyên con Nguyễn Văn Thành bị đưa ra nghị xử, với lời nói đầy trọng lượng của mình, Tả quân Lê Văn Duyệt là một trong những người tích cực khép tội cha con vị đại thần, góp phần đưa mạng số Tổng trấn Bắc thành gần với miệng huyệt hơn bao giờ hết, như *Cận đại Việt sử diễn ca* có đôi câu:

Lê Văn Duyệt ghét Văn Thành,
Yêu thi nắm lấy tâu trình Gia Long[2].

Chết vì luật mình soạn

Trong *Quốc sử ngâm,* khi viết về việc sắp đặt, xây dựng thời vua Gia Long, có câu:

Mở Quốc Tử thi xưa lại đặt,
Bộ Luật Hồng sưu tập, sửa sang.
"Gia Long Tân Luật" rõ ràng,
An dân sửa chính mở mang lý tài[3].

Người có công soạn nên bộ luật Gia Long, tức *Hoàng Việt luật lệ* ấy, có dự phần to lớn của Nguyễn Văn Thành. Sau khi làm Tổng trấn Bắc thành về kinh, ông được thăng làm Trung quân đô tướng, chức quan to nhất bên võ, kể cũng là tột đỉnh

1. Quốc sử quán triều Nguyễn (2002), *Đại Nam thực lục,* tập I, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr. 422; Xem thêm Phạm Văn Sơn (1961), *Việt sử tân biên (từ Tây Sơn mạt điệp đến Nguyễn sơ),* quyển IV, Tủ sách sử học Việt Nam, Sài Gòn, tr. 293.
2. Huỳnh Thiên Kim, *Cận đại Việt sử diễn ca (từ Tây Sơn - Nguyễn Ánh phân tranh đến nước Nam trong thời Âu chiến),* Sđd, tr. 50.
3. Nguyễn Tống San (1939), *Quốc sử ngâm,* Imprimerie Thuy Ky, Hà Nội, tr. 38.

vinh quang. Vua Gia Long đích thân giao cho ông soạn bộ luật mới cho triều đại. Ý tưởng về bộ luật mới của nhà Nguyễn, lại cũng chính từ ông khởi nguồn mà đề xuất với vua năm Đinh Mão (1807) khi *"Thành tâu bày 4 việc: 1. Là đặt kinh điển. 2. Là định luật mới…"*[1].

Đến năm Tân Mùi (1811) chính ông làm Tổng tài, cùng triều thần sửa luật lệ, tham khảo các bộ luật trước và luật nhà Thanh để mà soạn nên luật mới. Hai năm sau, *Hoàng Việt luật lệ* được soạn nên, *"Sách luật xong. Vua sai Nguyễn Văn Thành và Võ Trinh*[2] *sửa định các điều luật lệ, phàm 398 điều"*[3].

Trong 398 điều luật của *Hoàng Việt luật lệ,* theo *Con trời ngã xuống đất đen* ghi lại thì khoản "Yêu thư yêu ngôn" chép lại đúng y như luật nhà Thanh. Bốn chữ thôi nhưng phạm vi rất to, mục đích là để kiềm chế dư luận không nói xấu vua, triều đại mới. Theo đó, những sách vở, lời nói, câu văn có ý chỉ trích triều đình, thời cuộc sẽ bị trừng trị, thậm chí tử hình. Hiểm nỗi *"Cụ lớn làm luật, người được nếm mùi cay đắng của điều khoản "yêu thư yêu ngôn" trước hết, lại chính là cậu ấm nhà ta"*[4], tức là Nguyễn Văn Thuyên, con trai Trung quân đô tướng Nguyễn Văn Thành.

Về phần Văn Thuyên, cậu chàng được thừa hưởng tài văn chương từ cha, nên cũng là một tay thi văn có hạng dù tuổi đời còn rất trẻ. Thuyên được ngợi ca là kẻ:

1. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam chính biên liệt truyện,* tập II, Sđd, tr. 364.
2. Tức Vũ Trinh, tác giả của *Kiến văn lục,* nay được xuất bản nhiều lần; Xem Vũ Trinh (1969), *Kiến văn lục,* Trung tâm Học liệu, Sài Gòn; Vũ Trinh (2004), *Lan trì Kiến văn lục,* Nxb. Thuận Hóa, Huế; Vũ Trinh (2013), *Lan trì Kiến văn lục,* Nxb. Hồng Bàng, Gia Lai.
3. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục,* tập I, Sđd, tr. 842. Nay *Hoàng Việt luật lệ* đã được dịch ra tiếng Việt. Bạn đọc có thể tham khảo các bản dịch: Viện Sử học (2009), *Cổ luật Việt Nam: Quốc triều hình luật và Hoàng Việt luật lệ,* Nxb. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, tr. 171 - 1000; hoặc Viện Nghiên cứu Hán Nôm (2011), *Điển chế và pháp luật Việt Nam thời trung đại,* tập III, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
4. Theo *Đào Trinh Nhất tác phẩm,* tập I, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2010, tr. 541, bài "Hai vụ nghi án".

Hoàng Việt luật lệ, tức luật Gia Long
Nguồn ảnh: http://lib.nomfoundation.org

Phong lưu ngâm vịnh thường ngày,
Rõ tay lịch thiệp, rộng bài xả giao[1].

Tính Thuyên được biết là kẻ phong lưu, không theo đường sĩ hoạn, hay tụ họp bạn bè cùng nhau lấy chén rượu, câu thơ xướng họa làm vui. Ấy nhưng, chính vì có lần dại miệng mà phóng bút thơ phú, Thuyên vô tình đã làm thân mình vướng vào vòng lao lý không đâu, mà danh của cha bị ô và lụy cả tấm thân vàng.

Thân bị vạ vì bài thơ "phỉ chí tang bồng"

Trong *Quốc triều sử toát yếu* cho hay, bộ *Quốc triều hình luật* tháng 8 năm Ất Hợi (1815) được ban cho các trấn, thì tháng 4 năm Bính Tý (1816) Thuyên bị bắt tống ngục[2].

1. Huỳnh Thiên Kim, *Cận đại Việt sử diễn ca (từ Tây Sơn - Nguyễn Ánh phân tranh đến nước Nam trong thời Âu chiến),* Sđd, tr. 49. Chúng tôi ghi theo đúng chính tả của bản in thể hiện tinh thần tôn trọng tác phẩm. Dù so với hiện nay đôi chỗ chính tả có sự sai khác.
2. Cao Xuân Dục (2002), *Quốc triều sử toát yếu,* Nxb. Văn học, Hà Nội, tr. 125.

Nguyên do là trong nhà Thuyên có gia khách Nguyễn Trương Hiệu, người tỉnh Thanh Hóa. Nhân lúc cao hứng, Thuyên làm bài thơ giao cho Hiệu đem ra tỉnh Thanh mời bọn Nguyễn Đức Khuê, Nguyễn Đức Nhuận có tiếng hay chữ vào Phú Xuân chơi. Bài thơ ấy, được cụ Trần Trọng Kim dịch nôm với nguyên văn là:

Ái châu nghe nói lắm người hay,
Ao ước cầu hiền đã bấy nay.
Ngọc phác Kinh Sơn tài sẵn đó,
Ngựa kỳ Ký Bắc biết lâu thay.
Mùi hương hang tối xa nghìn dặm,
Tiếng phượng gò cao suốt chín mây.
Sơn tể phen này dù gặp gỡ,
Giúp nhau xoay đổi hội cơ này[1].

Hiệu được giao nhiệm vụ thay Thuyên mời tân khách, nhưng lại mở thơ ra đọc. Thấy lời thơ, nhất hai câu cuối có ý phản nghịch, liền đem thưa với Hình bộ thiêm sự Nguyễn Hữu Nghi. Nghi vốn không ưng quan họ Nguyễn, liền đem tố cáo với Lê Văn Duyệt. Duyệt và Thành từ lâu đã chẳng ưa nhau, nên nhân đó họ Lê liền tâu lên vua. Vua Gia Long nghĩ bài thơ chưa rõ ràng ý phản nên trả lại. Tên Hiệu đâu vừa, hắn vòi tiền Thuyên đòi ăn của đút để im chuyện. Thuyên bất quá phải cho, nhưng nào vừa lòng tham của tên này. Vòi tiền con chưa thỏa, nhân gặp Nguyễn Văn Thành đi chầu về, Hiệu đón đường nắm vạt áo đòi đút tiền, quả là gan hắn đã hóa

1. Trần Trọng Kim (1951), *Việt Nam sử lược,* Tân Việt xuất bản, Sài Gòn, tr. 423. Theo Tô Nam trong bài viết "Nguyên nhân vụ án Tiền quân Thành", cho rằng bài thơ này chưa hẳn là của Thuyên: "bài thơ mà các nhà sử học cho rằng: không chắc đã phải là của Cử Thuyên, vì một người đã đỗ đến cử nhân, nhẽ nào lại viết những câu bất thành văn lý và ngờ nghệch như vậy? Chẳng qua những bọn thù nhân, đoán biết lòng vua ghét nên mới tạo ra bài thơ có ý phản nghịch để làm tang chứng kết thành cái án tử hình không cho chối cãi". Xem tập san *Sử Địa,* số 22-1971, Nhà sách Khai Trí bảo trợ, Sài Gòn, tr. 92.

gan hùm mà đụng vào vị đại thần. Quan Thành liền bắt luôn Hiệu, lại cả con trai mình mà giao cho ngục Quảng Đức giam lại, rồi tâu lên vua. Sau khi tra xét, vua nghĩ chưa đủ chứng cứ nên tha cho Thuyên.

Việc tưởng yên, nhưng trời chẳng chiều người. Sau đó không lâu, Ký lục tỉnh Quảng Trị Nguyễn Duy Hòa dâng sớ hạch Thành làm việc trái phép, còn bộ Lễ thì xin vua không cho ông dự lễ tế Nam Giao. Tình vua với ông từ ấy nhạt bớt. Có lần tan chầu, Thành nắm vạt áo vua mà than thở, vua không nói gì, nhưng sau đó cấm ông vào chầu. Án Thuyên lại được lật lại xét tiếp, ngặt nỗi do chính Lê Văn Duyệt tra xét. Thuyên bị giam khai mình có ý phản, làm cha cũng bị giam. Quần thần khép hai cha con vào án tử phản loạn, nhưng vua còn lưỡng lự. Sau vì có vụ mưu phản của Lê Duy Hoán ở Bắc Hà, tội cha con Thành lại được đem ra xét, vị đại thần nghĩ tới lòng tự trọng của bản thân, liền chẳng cần kết quả án nghị, liều mình tự tử, khi ấy, nhằm tháng 5 năm Đinh Sửu (1817): *"Lúc ấy giam Thành và mấy người con ở trong trại quân, Thị trung Đình thần tra án rồi, Thành ra nói với Thị trung Thống chế là Hoàng Công Lý rằng: "Án xong rồi, vua khiến tôi phải chết, nếu không chết thời không phải là tôi trung". Liền uống thuốc chết ở trại quân"*[1].

Hết chim thợ gác nỏ, hết thỏ giết chó săn

Trong quãng thời gian phụng sự cho chúa Nguyễn Ánh trung hưng triều đại, rồi góp công lớn trong buổi đầu Gia Long, được vua tin dùng, nghe theo. Nhưng không phải vì thế mà vị Tổng trấn Bắc thành không có lúc làm vua phật ý.

Sử nhà Nguyễn cho hay, có lần vua Gia Long đi xem thế đất để đặt sơn lăng, có cả Hoàng tử Đảm (vua Minh Mạng sau này) cùng các đại thần theo hầu. Đến lúc đào huyệt có đất

1. Cao Xuân Dục, *Quốc triều sử toát yếu,* Sđd, tr. 132.

ngũ sắc, vua cho rằng đó là điềm tốt, quan lại hộ giá ai cũng chúc mừng, riêng Thành lặng im không nói lời nào. Vua thắc mắc mới hỏi, khổ nỗi vì ông được vua tin tưởng, cứ lời thực mà tâu chứ không nghĩ đến việc làm đẹp lòng vua, rằng: *"Mả mẹ tôi cũng có đất ngũ sắc mà còn tươi đẹp hơn"*[1]. Vua nghe xong không nói gì, nhưng hẳn không vui, còn quan viên nghe xong thì không bằng lòng.

Mà đâu dừng ở đó, vị tướng họ Nguyễn lại tiếp rằng gần đó ở xứ Châu Ê có một huyệt rất tốt. Phạm Văn Nhân mới hạch rằng sao biết đất tốt mà không tâu lên, Thành lại nói rằng đất đó dẫu tốt nhưng không nên táng, vì sẽ bị sét đánh. Vua nghe xong lại phật ý lắm. Còn Hoàng tử Đảm mới bảo rằng: "Tây Sơn là lũ giặc ngụy mới bị sét đánh vào mả, còn đời thánh minh được trời giúp, sao trước mặt vua mà ngươi dám nói thế". Biết mình lỡ lời, quan họ Nguyễn bèn thôi, nhưng lỡ miệng làm sao rút lại được. Khi vụ Thuyên làm thơ bị phát giác, *"vua đem các lời nói ấy bảo quần thần buộc tội"*[2], thật là làm vừa lòng thiên tử khó lắm thay.

Làm mất lòng vua Gia Long đã đành, vị đại thần họ Nguyễn lại cũng từng gián tiếp để vua tương lai Minh Mạng không vui. Sự thể là có lần *"khi trước đức Gia Long ta muốn định ngôi Hoàng tử, có hỏi ý ông ấy. Ông ấy tâu rằng; xin lập cháu Hoàng tôn là ngươi Đán, là con ông Hoàng tử Cảnh. Ý ngài không ưng. Lại ông ấy tấu đối nhiều điều khinh xuất. Cũng là cái cớ làm cho ông ấy phải tội vậy"*[3]. Sau lần được vua hỏi, lần khác đích thân ông hội họp triều thần ở nhà riêng, nói rằng: "Hoàng tôn Đán nên nối ngôi vua, tôi đã tâu xin lập". Quan lại không ai dám nói lời nào, riêng Trịnh Hoài Đức thì

1. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam chính biên liệt truyện,* tập II, Sđd, tr. 368.
2. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam chính biên liệt truyện,* tập II, Sđd, tr. 368.
3. Hoàng Cao Khải (1915), *Việt Nam nhân thần giám,* Imprimerie d'Extrême-Orient, Hà Nội, tr. 14. Chúng tôi chép theo chính tả của bản in thể hiện sự tôn trọng văn bản.

can ngăn, ý bảo việc ấy nên để vua quyết. Cũng vì việc này, rõ là sau vua tương lai Minh Mạng không ưng gì nhà ông. Còn riêng Gia Long, thì mỗi khi ông đề nghị lập người kế vị tương lai, chỉ im lặng. Việc này, xem ghi chép trong *Đại Nam thực lục* sẽ tỏ hơn nhiều[1].

Hiểm khích với đồng liêu quyền cao chức trọng như Tả quân Lê Văn Duyệt vì chuyện chén rượu tăng khí thế, làm mất lòng vua vì quá ngay thẳng, thế nên khi con trai vướng án, thân vị đại thần cũng vì thế mà lụy theo. Cái giá cho lòng trung và sự ngay thẳng, xét ra, nghiệt ngã lắm thay khi *Cận đại Việt sử diễn ca* viết rằng:

Văn Thành sợ sệt quyên sinh,
Thản nhiên vua chẳng xót tình chút nao[2].

Ghi chép trong sử nhà Nguyễn và nghiên cứu lâu nay đa phần như trên. Ấy nhưng trong *Ký ức lịch sử về Sài Gòn và các vùng phụ cận (Souvenirs historiques sur Saigon et ses environs)*[3], nhà văn hóa Trương Vĩnh Ký lại cho rằng Nguyễn Văn Thành và con trai bị xử tử thời Minh Mạng trong âm mưu muốn diệt công thần của vua. Và Lê Văn Duyệt không can dự vào vụ án này, cũng như là bạn thân thiết của vị đại thần xấu số Nguyễn Văn Thành.

1. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục,* tập I, Sđd, tr. 912 - 913.
2. Huỳnh Thiên Kim, *Cận đại Việt sử diễn ca (từ Tây Sơn - Nguyễn Ánh phân tranh đến nước Nam trong thời Âu chiến),* Sđd, tr. 50.
3. Trương Vĩnh Ký (Nguyễn Đình Đầu dịch) (1997), *Ký ức lịch sử về Sài Gòn và các vùng phụ cận (Souvenirs historiques sur Saigon et ses environs),* Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 12 - 13.

Quan soạn luật bị án lưu đày

Nói đến Vũ Trinh, đời nay ai siêng đọc sách hẳn nhớ đến ông qua tác phẩm* Kiến văn lục*, được in ra chữ quốc ngữ với tên gọi* Lan Trì kiến văn lục. *Nhưng không chỉ thế, vị quan nhà Nguyễn còn là một nhà lập pháp, góp phần ra đời bộ luật Gia Long. Ấy thế mà, quan họ Vũ sau đó bị vướng án và xử theo luật đấy.

Nói về Vũ Trinh, trong *Đại Nam liệt truyện* ngợi ca là *"học vấn sâu rộng, văn chương điển lệ, Gia Long sơ, những chiếu sách văn từ phần nhiều do tay phải làm, có tập thơ "Sứ yên", tập thơ "Cung oán" và tập "Kiến văn lục" lưu hành ở đời"*[1]. Sự nghiệp họ Vũ còn hiển hách hơn nữa.

Danh gia nhà Nguyễn

Vũ Trinh (1759 - 1828) tên tự Duy Chu, hiệu Lai Sơn, Nguyên Hanh, Lan Trì Ngư Giả, người làng Xuân Lan, huyện Lương Tài, trấn Kinh Bắc. Nơi ấy, nay thuộc tỉnh Bắc Ninh.

1. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam liệt truyện,* tập 2, Nxb. Thuận Hóa, Huế, tr. 382.

Đường xuất thân của họ Vũ kể ra thuận lợi, bởi được sinh ra trong gia đình trí thức, có ông là Hy Nghi đỗ tiến sĩ thời Lê, làm quan đến Binh bộ Thượng thư, cha là Thiều đỗ Hương cống. Vợ Vũ Trinh là con gái Nguyễn Khản, anh cùng cha khác mẹ với đại thi hào Nguyễn Du[1] đã được nhắc đến trước đó trong sách này.

Vẫn qua *Liệt truyện*, ta được biết Vũ Trinh lúc nhỏ đã thông minh khác thường, có khả năng đọc sách chỉ nhìn qua một lượt là đọc được, giống như Lê Quý Đôn vậy. Đến năm 17 tuổi, Trinh đỗ Hương tiến, nhờ tập ấm mà được bổ làm Tri phủ Quốc Oai thời Lê Trung hưng[2].

Khi Tây Sơn nổi dậy, ở Bắc Hà Nguyễn Hữu Chỉnh kiêu ngạo, vua Lê mật mưu bàn với Trinh giết hắn đi, nhưng Trinh can. Sau này Tây Sơn đánh ra Bắc Hà, ông cùng cha hộ tống vua về nhà, đem hết của cải cung hiến. Sau khi vua Lê Chiêu Thống nhờ người Thanh mà lấy lại được ngai vàng, ông được bổ làm Tham tri chính sự. Nhưng rồi quân Thanh đại bại. Ông trốn trong dân gian, không theo Tây Sơn.

Sau này khi chúa Nguyễn Ánh lấy lại được đất đai từ Tây Sơn, cho chiêu tập cựu thần nhà Lê, ông ra làm quan nhà Nguyễn. Năm Nhâm Tuất (1802), triều đại mới lập, Vũ Trinh bấy giờ là Viên Ngọc hầu được cho ngồi ghế Hình bộ Tham tri (dưới Thượng thư)[3]. Đầu thời Gia Long, ông từng là Chánh sứ đi sứ Trung Hoa, làm giám thí các trường thi Sơn Tây, Quảng Đức… Nhưng có lẽ nhớ đến ông, người đời nhớ nhiều hơn đến tài văn học, đến công tham gia biên soạn bộ luật cho nhà Nguyễn.

1. Nhiều tác giả (2004), *Từ điển văn học* (Bộ mới), Nxb. Thế giới, Hà Nội, tr. 2033.
2. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam liệt truyện,* tập 2, Sđd, tr. 382.
3. Phan Thúc Trực (Lê Xuân Giáo dịch) (1973), *Quốc sử di biên,* tập Thượng, Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa xuất bản, Sài Gòn, tr. 77.

Công soạn nên luật lệ

Theo ghi chép của *Quốc sử di biên*, tháng 6 năm Nhâm Thân (1812), Nhà nước ban hành *Hoàng Việt luật lệ*. Và Vũ Trinh là người có công tham gia tạo tác công trình này làm khuôn phép cho luật lệ nước nhà thời Nguyễn: *"Về việc ban hành Hoàng Việt luật lệ, các ông Nguyễn Văn Thành, Võ Trinh, Trần Hựu phụng Sắc thân minh luật lệ làm 22 quyển, cộng 368 điều"*[1]. Sách sử nhà Nguyễn là *Đại Nam thực lục* cho biết kỹ hơn về bộ luật này gồm 398 điều (trong đó hình danh và phàm lệ 45 điều; luật lại 27 điều; luật hộ 66 điều; luật lễ 26 điều; luật binh 58 điều; luật hình 166 điều; luật công 10 điều), gồm 22 quyển.

Luật Gia Long trở thành khuôn mẫu luật lệ thời Nguyễn, dùng trong cả nước để đưa dân vào khuôn phép. Dĩ nhiên, không phải ai cũng đồng thuận với nội dung của bộ luật được cho là lấy luật nhà Thanh, luật Hồng Đức làm căn cứ. Như C.B. Maybon cho rằng luật không chú trọng đến phong tục, tập quán nước Việt. Còn *Việt sử tân biên* thì phê luật chỉ là *"dụng cụ cho một chính sách chuyên chế"*[2].

Năm Ất Hợi (1815), *Hoàng Việt luật lệ* (còn gọi là luật Gia Long) được in xong và đem phát hành rộng rãi để áp dụng thi hành trong phạm vi cả nước. Vua Gia Long thân hành đặt bút viết lời tựa cho luật. Trong đó có lưu ý tác dụng chung của luật là *"sống trong xã hội, con người với những ham muốn vô bờ, nếu không có luật pháp để ngăn ngừa thì không có cách gì để dẫn dắt người ta đi vào đường giáo hóa mà biết được đạo đức. Cho nên lời người xưa có nói: "Pháp luật là công cụ giúp cho việc cai trị thêm tốt đẹp"*, và với việc ban hành *Hoàng Việt luật lệ* sẽ giúp cho *"ai nấy biết mà đề phòng lỗi lầm, khiến bộ*

1. Phan Thúc Trực (Lê Xuân Giáo dịch), *Quốc sử di biên,* tập Thượng, Sđd, tr. 239. Bản dịch ghi 368 điều, những thực tế luật Gia Long gồm 398 điều.
2. Phạm Văn Sơn (1961), *Việt sử tân biên,* quyển IV: Từ Tây Sơn mạt điệp đến Nguyễn sơ, Sài Gòn, tr. 264.

luật chiếu sáng như mặt trời, mặt trăng không còn chỗ nào bị che khuất nữa, và những điều nghiêm trị sáng như ánh chớp, vang động như sấm sét không thể sai phạm được"[1]. Trên báo *Thời thế* số 38 có bài "Tự đâu người ta bày ra các luật lệ để xữ nhau?", trong đó ngoài đề cập luật La Mã, luật Napoléon… thì cũng có nói đến luật Gia Long. Ấy vậy mà tiếc thay, cái chế độ kiểm duyệt báo chí dạo đó đã cắt bỏ không thương tiếc nội dung phần nói về luật này, nên có muốn chép thêm ra đây cho quý bạn đọc được biết, mà lại chẳng thể ngoài câu cụt ngủn *"Xứ Annam ta thì có bộ luật Gia long"*[2] và một đoạn cột báo trống trơn không chữ.

Đối với lịch sử nền tư pháp nước ta, thì *Hoàng Việt luật lệ* là một trong những bộ luật lớn, quy củ. Tính từ khi luật *Hình thư* ra đời năm Nhâm Ngọ (1042) đời Lý, trở thành bộ luật thành văn đầu tiên của nước Việt, thì sau đó thời Trần, Lê sơ,... có những bộ luật tiếp nối và sau này là *Hoàng Việt luật lệ*. Tính ra, công sức, trí tuệ của Vũ Trinh góp vào bộ luật này không phải nhỏ.

Quan lập pháp vướng án

Tháng 2 năm Bính Tý (1816), *Hoàng Việt luật lệ* công bố, áp dụng chưa được bao lâu, thì… xảy ra cơ sự với quan họ Vũ. Nơi *Đại Nam thực lục* có cho hay: *"Bắt trói Tham tri Hình bộ Võ Trinh và Chưởng cơ Tống Phước Ngoạn mà hạ ngục. Đình thần đương họp tra Văn Thuyên. Văn Thuyên cùng Nguyễn Trương Hiệu thanh biện chưa xong. Có viên xá sai hình ty là Trần Ngọc Ngữ làm ngục lại nói với Võ Trinh rằng: "Trương Hiệu trước làm tịch sĩ cho Nguyễn Hữu Nghị, nay nhận là môn khách của Văn Thuyên là không đúng". Trinh đem lời đó*

1. Nguyễn Văn Thành, Vũ Trinh, Trần Hựu (1994), *Hoàng Việt luật lệ (Luật Gia Long)*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, tr. 1, 3.
2. Lê Sơn, "Tự đâu người ta bày ra các luật lệ để xữ nhau?", *Thời thế* số 38, ngày 11-1-1941, tr. 4. Bài báo dạo ấy viết từ "xữ" chứ không phải "xử".

nói với Tống Phước Ngoạn. Ngoạn lòng muốn biện cho Văn Thuyên bị vu, bèn ngầm giục Ngữ đem việc phát giác. Vua sai đình thần nghiêm tra. Ngữ không trả lời được, đổ cho Trinh và Ngoạn mớm lời, hai bên bị tội"[1]. Vậy là, việc quan họ Vũ bị tội, lại liên quan đến vụ Nguyễn Văn Thuyên, con công thần Nguyễn Văn Thành (là Tổng tài soạn *Hoàng Việt luật lệ*). Để cho rõ hơn sự thể, ta xem qua *Đại Nam liệt truyện* tìm thêm chứng cứ.

Theo như *Liệt truyện*, thì Nguyễn Văn Thành vốn nể trọng Vũ Trinh, đã cho Thuyên con mình bái sư, nhận Trinh làm thầy. Khi vụ Thuyên bị tố cáo mưu phản, Thuyên biện bác là bị vu cáo. Vua Gia Long không tin việc ấy, mới nói với các quan là "Thuyên không có lòng làm giặc, sao thơ lại bội nghịch". Ý vua muốn chỉ lòng phản nghịch của Thuyên tuy chưa phát ra hành động, nhưng trong thơ đã chất chứa rồi. Trinh nghe thế, thì nói:

- Thơ ấy vốn là quê hẹp trái lẽ, nhưng ở trong có câu: U cốc sinh hương thiên lý viễn, nghĩa là lan mọc ở hang sâu mùi hương bay xa nghìn dặm, chữ "hương" nên làm đích chữ trên có bộ thảo dưới chữ đông, chữ môn bọc ở ngoài, vì tránh quốc húy, đổi làm chữ hương, ngay một chữ ấy còn biết kính tránh có lẽ không phải người thực lòng bội nghịch tự làm được.

Vua nghe lời Vũ Trinh nói, lấy làm giận lắm, cho rằng ông bênh kẻ bội nghịch, lại là trò ông. Thế là vị Hình bộ Tham tri bị đoạt hết chức tước, tống vào ngục. Sau này, cha con Thành - Thuyên phải chết, có người khuyên ông tự xử. Nhưng họ Vũ khảng khái cho rằng nếu mình có tội thì đem cổ chịu chém. Còn không có tội, tội gì phải tự hại thân để mang tiếng xấu cho đời sau. Đến năm Mậu Dần (1818), ông được vua tha

1. Quốc sử quán triều Nguyễn (2000), *Đại Nam thực lục,* tập 1, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr. 920.

tội chết, bắt đi an trí ở Quảng Nam. Từ đây, họ Vũ lấy nghề gõ đầu trẻ làm kế mưu sinh, không vướng bận việc triều chính nữa. Sau này sang đời vua Minh Mạng, nhằm năm Mậu Tý (1828), nhân vua đi qua Quảng Nam, lúc này Vũ Trinh đã tuổi cao sức yếu, sai con xin với vua, vua thương xót, tha cho về quê nhà. Tiếc nỗi về đến quê quán được vài hôm thì mất, thọ 70 tuổi[1]. Vậy là một người tài danh đã nằm xuống.

1. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam liệt truyện,* tập 2, Sđd, tr. 383 - 384.

Vụ án xử cha vợ vua Minh Mạng

Đầu thời vua Minh Mạng, vụ án Phó tổng trấn Gia Định thành Huỳnh (Hoàng) Công Lý là một vụ trọng án làm vua lao tâm khổ tứ và phiền lòng rất nhiều. Vụ án ấy ít nhiều có liên quan tới Tổng trấn Lê Văn Duyệt. Riêng đời sau thì đồn đãi đến "tam sao thất bản".

Sở dĩ nói vậy bởi nếu đối chiếu những ghi chép trong sử nhà Nguyễn với những nghiên cứu sau này, thì ta nhận thấy có một sự sai lệch đáng kể về vai trò xét xử vụ án của vua Minh Mạng và Tổng trấn Gia Định thành Lê Văn Duyệt. Việc ấy cũng nên làm sáng tỏ.

Cũng là kẻ quyền cao

Nói về Huỳnh Công Lý, trước thời điểm bị tội để rồi sau phải "im hơi, tắt tiếng" với đời, chức vụ của họ Huỳnh kể ra cũng đáng nể lắm, bởi lúc ấy, đường đường Huỳnh Công Lý đang là Phó tổng trấn, chỉ đứng dưới quan Lê Văn Duyệt mà thôi. Lại thêm điều nữa, ông ta là cha vợ vua Minh Mạng, do có con gái làm phi của vua. Quyền thế ấy thật không dám coi là nhẹ được.

Về đường làm quan của họ Huỳnh, qua thu lượm những mảnh sử liệu nơi *Đại Nam thực lục,* được biết ngay từ thời vua Gia Long, tên tuổi của Huỳnh Công Lý đã được biết đến rồi. Bởi như ghi chép thì tháng 11 năm Ất Hợi (1815), *"Tả thống chế Thị trung là Hoàng Công Lý xin mộ dân ngoại tịch ở Bình Định lập làm đội Thái hương, hằng năm nộp trầm hương mỗi người 1 cân"*[1]. Việc này được vua Gia Long ưng chuẩn.

Hai năm sau, vào tháng 10 năm Đinh Sửu (1817), họ Huỳnh lại cùng với Tôn Thất Bính mộ dân ngoại tịch sung vào vệ Nội hầu và các đội Túc trực. Đến cuối thời Gia Long, tháng 7 năm Mậu Dần (1818), họ Huỳnh được bổ làm quan cai trị đất Gia Định: *"Lấy Đô thống chế Tả dinh quân Thần sách là Lê Văn Phong làm Phó tổng trấn Bắc thành, Tả thống chế Thị trung là Hoàng Công Lý làm Phó tổng trấn Gia Định"*[2]. Cái duyên với đất Gia Định bắt đầu từ đây. Nhưng cũng từ đó mà tì vết rồi dẫn đến án tử của họ Huỳnh cũng điểm.

Sang thời vua Minh Mạng ở ngôi, tháng 7 năm Canh Thìn (1820), có nhà sư Chân Lạp tên Kế làm loạn, tự xưng Chiêu vương, thu thập bè đảng, lấn cướp một số đạo thủ Quang Hóa, Quản Phong, Thuận Thành thuộc trấn Phiên An làm cho dân ta náo động. Được tin ấy, Huỳnh Công Lý với tư cách Phó tổng trấn Gia Định đã sai thuộc cấp là Trấn thủ Phiên An Đào Quang Lý đem quân đi trấn áp. Nhưng sức giặc mạnh nên sau đó, Huỳnh Công Lý trực tiếp cầm quân, phối hợp với Chân Lạp đánh cho chúng chạy dài[3]. Làm quan đất này, cai trị vùng đất rộng lớn, quyền lực chỉ đứng sau vị Tổng trấn nổi danh Lê Văn Duyệt, họ Huỳnh cũng làm được những việc đáng kể như đã nói ở trên trong việc trị an Gia Định thành vậy.

1. Quốc sử quán triều Nguyễn (2002), *Đại Nam thực lục,* tập 1, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr. 910.
2. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục,* tập 1, Sđd, tr. 973.
3. Cao Xuân Dục (2002), *Quốc triều sử toát yếu,* Nxb. Văn học, Hà Nội, tr. 146 - 147.

Tội bất dung tha

Đáng ra, nắm giữ quyền cao chức trọng thì càng phải giữ mình làm gương cho kẻ dưới mới phải, nhưng họ Huỳnh lại từ quyền thế chức vị ấy, ngày càng lún sâu vào vũng bùn tội lỗi. Bởi như sử nhà Nguyễn cho hay, vào tháng 9 năm Canh Thìn (1820): *"Phó tổng trấn Gia Định là Hoàng Công Lý tham lam trái phép, bị quân nhân tố cáo hơn mười việc. Lê Văn Duyệt đem việc tâu lên. Vua bảo Nguyễn Văn Nhân và Nguyễn Đức Xuyên rằng: "Không ngờ Công Lý quá đến thế, công trạng nó có gì bằng các khanh, duy nhờ Tiên đế cất nhắc, ngôi đến Phó tổng trấn, lộc nước ơn vua, thực không phải bạc, thế mà lại bóc lột tiểu dân, làm con mọt nước. Nay tuy dùng phép buộc tội, nhưng dân đã khốn khổ rồi""*[1]. Buông lời trách móc ấy, hẳn vua Minh Mạng đã có ấn tượng xấu về vị nhạc phụ rồi.

Về tội trạng của họ Huỳnh, xem trong *Ngự chế văn*, ta biết được vua Minh Mạng có dụ ngày 14 tháng 5 năm Minh Mạng thứ hai (tức năm Tân Tỵ (1821)), trong đó có đoạn nêu rõ tội trạng của Huỳnh Công Lý là *"Trước đây, khi phạm tội Hoàng Công Lý làm Thị trung Tả thống chế, đã không làm rõ được ý trẫm là yêu thương binh lính. Trái lại còn [lợi dụng] làm giàu cho mình, làm hại người khác, sai riêng cấm binh mở ba cửa hàng gạch ngói mưu lợi riêng. Tất cả gỗ đá gạch ngói đều cho chở về xây dựng, nhưng chưa bị phát giác. Đến khi y trở lại nhận chức Phó tổng trấn Gia Định, lòng tham lại càng quá đáng. Nay bị binh lính, dân chúng, thợ thuyền Gia Định tố giác"*[2]. Xét ra, 10 tội mà quân dân tâu lên với triều đình, ta thấy được y đã lợi dụng chức vụ mà mưu lợi riêng, vơ vét cho đầy túi tham khi bóc lột binh lính, thợ thuyền Gia Định.

1. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục,* tập 2, Sđd, tr. 93.
2. Minh Mệnh (Trần Văn Quyền dịch và chú giải) (2000), *Ngự chế văn (Dụ văn),* Trung tâm Khoa học xã hội và nhân văn quốc gia - Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Hà Nội, tr. 30.

Riêng đời sau, có nơi ghi tội trạng của y khác. Chẳng hạn Hội Thượng công quý tế Lăng Ông Bà Chiểu khi làm sách về Đức Ông Lê Văn Duyệt có chép: *"Huỳnh Công Lý là người tham tàn, sách nhiễu dân chúng thái quá: nào khi giám đốc việc đào kinh An-thông*[1] *ở Sài-gòn ăn qua kinh Ruột Ngựa và việc vét kinh Bảo-định*[2] *cho thông từ Chợ cũ My-tho đến rạch Vũng-gù (Tân-an), Lý xuất của kho mà không phát cho dân phu, bắt chẹt để làm tiền điền chủ và người có thân nhân phải đi làm xâu… nào khi xây rộng mộ cha, Lý đã ban mả dời mồ thân nhân kẻ khác chôn gần đó một việc mà luật nước cấm rất ngặt. Ngoài ra, Lý ỷ thế con gái là sủng phi của vua Minh Mạng nên còn làm nhiều điều tác tệ bất chấp pháp luật triều đình"*[3]. Xét như sách này ghi, thì họ Huỳnh đã "làm tiền điền chủ và những người đi xâu", rồi lấn đất mồ mả, ỷ thế con gái được vua yêu…

Vậy, triều đình sẽ xử y thế nào?

Án tử được tuyên

Việc phạm tội của quan Phó tổng trấn đất Gia Định được báo về kinh đô. Sau khi rõ sự vụ, vua Minh Mạng đã *"Sai đình thần hội bàn. Đều nói: "Công Lý bị người kiện, nếu triệu về Kinh để xét, tất phải đòi nhân chứng đến, không bằng để ở thành mà tra xét thì tiện hơn". Vua cho là phải, bèn hạ Công Lý xuống ngục, sai Thiêm sự Hình bộ Nguyễn Đình Thịnh đến hội với tào thần ở thành mà xét hỏi"*[4]. Vậy là từ những lời tố cáo tội trạng của họ Huỳnh, vua Minh Mạng ra lệnh tống giam y vào ngục để xét hỏi, thay vì đưa về kinh để vua trực tiếp xử lý.

1. Kinh Bến Nghé.
2. Kinh Bảo Định được đào xong năm Kỷ Mão (1819).
3. Hội Thượng công quý tế Lăng Ông Bà Chiểu (1964), *Kỷ niệm 200 năm sinh đức Tả quân và 50 năm thành lập Hội Thượng công quý tế*, Sài Gòn, tr. 42, 43.
4. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục,* tập 2, Sđd, tr. 93.

Ghi chép của cụ Trương Vĩnh Ký có khác so với sử nhà Nguyễn
Nguồn ảnh: http://gallica.bnf.fr

Qua truy xét, Huỳnh Công Lý toàn mắc vào trọng tội bất dung tha cả. Điểm này, xem qua *Đại Nam thực lục* được biết, tháng 5 năm Quý Tỵ (1833), vua dạy *"Hoàng Công Lý trước bị tội tham nhũng, tang vật đến trên 2 vạn quan tiền. Sai quan thành Gia Định đòi hỏi. Khi thành án, giao đình thần bàn xét, đáng tội chết, bèn đem giết, tịch thu gia sản đem trả lại binh dân"*[1]. Tội ấy, không chỉ khi y làm Phó tổng trấn mới vướng vào, mà ở chức cũ cũng đã phạm rồi. Bởi, vẫn theo lời vua Minh Mạng *"Lý làm Tả thống chế quân Thị trung, ngày ngày bắt quân sĩ xây dựng nhà riêng ở trên bờ sông Hương, đến nay việc phát, hạ lệnh trị giá bán nhà ấy lấy tiền cho cấm binh"*[2].

1. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục,* tập 2, Sđd, tr. 134 - 135.
2. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục,* tập 2, Sđd, tr. 134 - 135.

Người đã trực tiếp xét xử vụ án Huỳnh Công Lý không ai khác chính là Tổng trấn Lê Văn Duyệt. Điểm này được dụ ngày 14 tháng 5 năm Minh Mạng thứ hai (1821) ghi rõ: *"Quan Tổng trấn ở đó đã tra xét rõ ràng và tấu trình. Trẫm nghĩ phạm nhân cũng là viên quan lớn ngoài biên nên giáng chỉ cho đình thần họp bàn định tội và phúc tấu. Nay đã trình lên và đều nói tội ác của Hoàng Công Lý chồng chất quá nhiều, xin chém theo luật cho mọi người biết và để răn sau này. Lời nghị tội thật xác đáng. Vậy ngoài việc y lệnh thi hành ra, việc xin sung công cửa hàng, trẫm nghĩ binh lính Thị trung là đời cấm quân, vốn vất vả với nhiều triều ta, ngày còn sống Hoàng khảo ta rất ưu đãi họ, không ngờ gặp tên tham lam này mưu mô dùng nhiều thủ đoạn bóc lột, nay đã phát giác, nếu không trả lại công lao cho họ thì sao an ủi được tấm lòng cần bộc của thị vệ của ta. Vậy hãy bán cửa hàng đó, được bao nhiêu giao cho Tả dực thống chế Tôn Thất Dịch phân phát cho 5 vệ Tả dực sao cho công bằng, để cho binh lính túc vệ của ta đều được ban ơn"*[1]. Theo lời dụ, ta được biết quan Tổng trấn xử vụ Huỳnh Công Lý, nhưng bởi đây là kẻ có quyền cao, đương làm Phó tổng trấn, án liên quan đến sinh mệnh con người, nên vua Minh Mạng chính là người quyết định cuối cùng và theo đó, họ Huỳnh bị tử hình.

Ấy nhưng sau này, khi quan Tả quân đã mất, mỗi khi chê trách Huỳnh Công Lý, vua Minh Mạng đều nói đến sự liên đới của họ Huỳnh với quan Tả quân. Như năm Quý Tỵ (1833), vua Minh Mạng chê trách Lê Văn Duyệt, Huỳnh Công Lý khi trấn thủ đất Gia Định đã *"không có hay tuyên dương đức hóa để cho quân và dân được hòa vui, đến nỗi xảy ra việc phản trắc không yên, là vì nguyên do đã từ lâu rồi"*[2]. Ý vua muốn chỉ đến việc Lê Văn Khôi làm loạn. Tháng 8 năm Ất Mùi (1835), trong dụ gửi sĩ phu và dân Nam Kỳ lục tỉnh, vua Minh Mạng bên cạnh việc khen ngợi phong tục thuần phác của dân nơi

1. Minh Mệnh (Trần Văn Quyền dịch và chú giải), *Ngự chế văn (Dụ văn),* Sđd, tr. 30.
2. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục,* tập 3, Sđd, tr. 602.

đây, cũng có đoạn lưu ý: *"Gần đây vì bọn quan giữ bờ cõi: tham lam như Hoàng Công Lý, kiêu rông như Lê Văn Duyệt, chẳng nghĩ noi theo đường thiện để làm gương cho dân, quen làm việc vô lễ để phạm thượng"*[1] mà dẫn đến việc thói tục thay đổi theo chiều hướng xấu, phạm pháp diễn ra, giặc loạn (giặc Khôi) khởi phát...

Nội dung sự vụ án Huỳnh Công Lý là thế. Ấy nhưng đời sau nhiều ý kiến cho rằng, một tay Tổng trấn họ Lê quyết hết việc này, và sở dĩ án tử được tuyên, là bởi Tổng trấn Lê Văn Duyệt e rằng nếu giải họ Huỳnh về kinh, thì vua Minh Mạng sẽ tìm cách mà tha cho cha vợ. Ngay như Trương Vĩnh Ký cũng lầm việc này khi trong *Ký ức lịch sử về Sài Gòn và các vùng phụ cận (Souvenirs historiques sur Saigon et ses environs),* ở phần chú thích ông có đề cập đến một trong những ngôi mộ nổi tiếng nơi nghĩa trang mà ông biết. Đó chính là mộ Huỳnh Công Lý. Ngôi mộ ấy được ông miêu tả: *"Ai cũng biết ngôi mộ nằm cạnh đường sắt tàu hơi (tramway, khi ấy chưa chạy bằng điện) gần nhà ông Vandelet, Minh Mạng đã chu đáo cho xây ngôi mộ này để tôn vinh bố vợ là Huình Công Lý; ông này bị chặt đầu theo lệnh của Lê Văn Duyệt. Trước đây Huình Công Lý làm quan trấn tỉnh Gia Định (tức Sài Gòn). Trong một lần Tổng trấn du hành ra Huế, Lý đã giao du với các bà vợ của Duyệt. Khi từ kinh về và được thông báo về tính nham nhở của quan phụ tá, Tổng trấn liền cho xử trảm mà không đủ lý do chính đáng, cũng không kiêng nể gì Minh Mạng (Theo chính sử thì vụ này không đơn giản như thế, và Lê Văn Duyệt chưa bao giờ tỏ thái độ quá quắt đối với nhà vua)"*[2]. Cứ theo thuyết trên thì nguyên nhân chẳng phải vì họ Huỳnh tham lam mà bởi dám để mắt tới những bà vợ của quan Tổng trấn.

1. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục,* tập 4, Sđd, tr. 742.
2. Trương Vĩnh Ký (Nguyễn Đình Đầu dịch) (1997), *Ký ức lịch sử về Sài Gòn và các vùng phụ cận (Souvenirs historiques sur Saigon et ses environs),* Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 32. Phần Pháp ngữ xin xem trang 77 trong sách này.

Hoặc sau này khi viết tiểu thuyết *Ngọn cỏ gió đùa,* nhà văn Hồ Biểu Chánh khi nói đến vụ Huỳnh Công Lý có cho rằng, bởi Tổng trấn Lê Văn Duyệt bất phục vua Minh Mạng chuyên quyền, nên để thăm dò hoạt động của ông, vua Minh Mạng mới cử Huỳnh Công Lý vào Nam lãnh chức ký lục mà thăm dò tình hình: *"Lúc ấy trong Gia Định chưa phân tỉnh, nên trên thì chức Tổng trấn, dưới thì chức Ký lục coi việc thâu thuế, điền lính. Huỳnh Công Lý ỷ thế cha vợ vua không ai dám làm tội, nên hà khắc nhơn dân. Ông Lê Văn Duyệt bắt hạ ngục rồi chạy sớ về kinh cho triều đình định tội. Ông Lê Văn Duyệt biết trước hễ giải về kinh thì vua tha, bởi vậy ông chém Huỳnh Công Lý rồi gởi cái đầu về Huế, Vua Minh Mạng nghĩ công khai quốc, lại vị tình thượng phụ, nên trót mấy năm trường quan Tả quân khinh dễ triều đình thái thậm, nhưng mà ngài cứ dằn lòng mà chịu, không nỡ bắt tội. Đến chừng chém tới Huỳnh Công Lý thì ngài giận quá, ngài mới trù hoạch kế sách mà trừ quan Tả quân"*[1]. Dẫu là đoạn viết trong tiểu thuyết, nhưng nên nhớ nhà văn họ Hồ cũng từng khảo sử (chẳng hạn như hai tác phẩm *Hoài Quốc công Võ Tánh* và *Gia Long khai quốc văn thần* đều xuất bản năm 1944 khi ông làm Giám đốc *Đại Việt tập chí*), và đoạn viết này ông trình bày như một người viết sử trong tiểu thuyết *Ngọn cỏ gió đùa* in năm 1926. Bạn đọc nào đã xem sách này, thì chú ý rằng khi đề cập đến đoạn "giặc Khôi", tác giả đã lần hồi về sử sách mà trình bày lại. Hẳn e bạn đọc có thể lẫn lộn giữa sử và dã sử, nên nhà văn họ Hồ ghi rõ *"Đã biết người viết tiểu thuyết không nên giành ghế với người chép sử ký. Nhưng vì giặc Khôi có can thiệp với những người thuộc trong bộ tiểu thuyết nầy, bởi vậy dầu không muốn cũng nhắc sơ truyện giặc Khôi cho độc giả dễ hiểu"*[2]. Từ sự trình bày này, mà có cả cái đoạn trích dẫn ở trên của chúng

1. Hồ Biểu Chánh (2017), *Ngọn cỏ gió đùa,* Nxb. Văn hóa Văn nghệ, Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 181 - 182.
2. Hồ Biểu Chánh, *Ngọn cỏ gió đùa,* Sđd, tr. 179.

tôi. Và đây cũng là nhận định của GS. Nguyễn Văn Trung qua *Hồ sơ về Lục châu học*[1].

Hội Thượng công quý tế Lăng Ông Bà Chiểu thì cho rằng Tả quân Lê Văn Duyệt đã sai người chém họ Huỳnh rồi cho muối thủ cấp bỏ vào thùng gửi về triều, và tâu là đường sá xa xôi cách trở, e chẳng may có điều gì đó không hay, nên đã phụng Thánh chỉ mà xử trảm kẻ phạm tội họ Huỳnh kia[2].

1. Nguyễn Văn Trung (2015), *Hồ sơ về Lục châu học - Tìm hiểu con người ở vùng đất mới (Dựa vào tài liệu văn, sử bằng quốc ngữ ở miền Nam từ 1865 - 1930),* Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 225 - 226.
2. Hội Thượng công quý tế Lăng Ông Bà Chiểu, *Kỷ niệm 200 năm sinh đức Tả quân và 50 năm thành lập Hội Thượng công quý tế*, Sđd, tr. 43.

Những cách xử án hiếm thấy của vị Tổng trấn Gia Định thành

Vị Tổng trấn Gia Định thành được nói tới ở đây, danh tiếng đương thời vang khắp cõi Nam, đến khi mất đi và hậu thế ngày nay, hầu hết không ai quên. Chúng tôi đang nói tới Tổng trấn Gia Định thành Lê Văn Duyệt.

Trong những khai quốc công thần nhà Nguyễn, Lê Văn Duyệt (1764 - 1832) chiếm vị trí trang trọng cho sự nghiệp của vương triều, từng cùng chúa Nguyễn Ánh (vua Gia Long sau này) trải qua bao nhiêu vất vả, hiểm nguy để khôi phục vương nghiệp, dựng đế nghiệp cho chúa.

Công thần bậc nhất nhà Nguyễn

Con người của vị Tả quân Lê Văn Duyệt, dù hình dung không được cao lớn bề thế của kẻ làm tướng, vóc người nhỏ thó, thấp bé, ấy nhưng cái chân tính lại là điều đáng nói. Phong cách con người ông được phác họa với sự trân trọng của hậu

thế, như trong *Điếu cổ hạ kim thi tập,* Nguyễn Liên Phong đã ghi rằng: *"có sức mạnh, tánh nết nhậm lẹ thông minh, gan ruột khí khái"… "tánh ngài nhậm lẹ khôn lanh, và siêng năng, mỗi việc đều xong xuôi không trễ nãi"*[1]. Riêng đối với việc quân việc nước, bản tính của kẻ làm tướng được thể hiện rõ ở sự uy nghiêm hiếm kẻ bì kịp: *"Tánh ngài ngay thẳng thanh bạch, hiệu lịnh nghiêm minh, các tướng sĩ và các quan không dám ngước mặt lên mà ngó ngài, mỗi khi nào ngài lại kính bái yết vua, thì các quan đại thần nội trào cả thảy đều sợ"*[2]. Cái oai uy của Tả quân họ Lê thật là hiếm có ở kẻ làm tướng. Nhất là khi thân lại là người đã tự cung làm thái giám.

Lúc cầm quân giao tranh với quân tướng Tây Sơn, thân làm tướng nhưng Lê Văn Duyệt được biết đến là người luôn tiên phong đi đầu, để từ đó mà:

Phó thang đạo hỏa chiến trường,
Dư trăm trận đánh trãi đường binh nhung.
Giải dầu biết mấy lao công,
Phò an chơn mạng Gia Long thái bình[3].

Khi vương triều mới được lập, đất nước thống nhất, thái bình, vị tướng xuất thân từ chân thái giám ấy lĩnh nhận nhiệm vụ của quan cai trị. Năm Kỷ Mão (1819) hai xứ Thanh - Nghệ mất mùa, đói kém, dân tụ nhau trộm cướp, quan cai trị không dẹp loạn được, ông thân hành theo lệnh vua đi tiễu trừ, làm công tác an dân, *"tuyên thị uy đức triều đình, hỏi sự tột khổ của dân, các đám giặc cướp nghe gió vỡ tan, hoặc đến cửa quân*

1. Nguyễn Liên Phong (2013), *Điếu cổ hạ kim thi tập,* Nxb. Văn hóa Văn nghệ, Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 50, 51.
2. Nguyễn Liên Phong, *Điếu cổ hạ kim thi tập,* Sđd, tr. 55.
3. Nguyễn Liên Phong (1909), *Nam Kỳ phong tục nhơn vật diễn ca,* cuốn thứ nhứt, Phát Toàn, Libraire Imprimeur, Sài Gòn, tr. 18. Chúng tôi chép theo nguyên văn bản in thời đó, dẫu về mặt chính tả so với bây giờ có sai khác.

đầu thú, hoặc bị quan lại bắt giết, trong cõi yên lặng"[1]. Nhưng duyên trấn trị của ông là ở Gia Định thành.

Vị Tổng trấn uy nghiêm, đức độ

Đúng như nhận xét của nhà nghiên cứu Huỳnh Minh *"trong hàng Tổng trấn thành Gia Định khi xưa, nổi tiếng nhất là Tả quân Dinh Lê Văn Duyệt"*[2] (Theo TS. Choi Byung Wook thì *"Tổng trấn có nghĩa là "cai trị tất cả các trấn""*[3]). Tính ra, trong 24 năm tồn tại của Gia Định thành, có 3 quan Tổng trấn, thì Lê Văn Duyệt hai lần làm Tổng trấn Gia Định thành, chẵn là 18 năm. Theo đó, năm Nhâm Thân (1812), nhân giải quyết quan hệ Xiêm - Chân Lạp, ông làm Tổng trấn Gia Định thành lần thứ nhất *"vua dụ cho Duyệt biết việc xử lý Xiêm, Lạp, lập tức sai Duyệt ra lĩnh Gia Định Tổng trấn, lại kiêm lĩnh cả hai trấn Bình Thuận, Hà Tiên"*[4].

Lần thứ hai ông lĩnh chức này nhằm năm đầu trị vì của vua Minh Mạng, vẫn theo *Liệt truyện* chép: *"Minh Mạng năm thứ nhất (1820) tháng 5, Duyệt ra lĩnh Tổng trấn Gia Định thành, tất cả các việc thăng giáng quan lại, dấy lợi trừ hại, việc thành, mưu kế ngoài biên, đều được tiện nghi làm việc"*[5].

Làm quan đứng đầu Gia Định thành, một vùng đất rộng lớn gồm cả Nam Bộ ngày nay, quan Tổng trấn Lê Văn Duyệt tỏ ra là một vị quan tài đức, công bình, được sự mến mộ của người dân trong vùng, sự nể phục của lân bang Chân Lạp, Xiêm La. Trong tuần báo *Nam kỳ địa phận,* có đoạn ghi về quan Tổng trấn họ Lê như sau: *"Vậy quan Tả quân Lê Văn Duyệt nhiều kẻ đã nghe danh tiếng đều là quan ngoại, song*

1. Quốc sử quán triều Nguyễn (1994), *Đại Nam chính biên liệt truyện,* tập II, Nxb. Thuận Hóa, Huế, tr. 387.
2. Huỳnh Minh (2006), *Gia Định xưa,* Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, tr. 128.
3. Choi Byung Wook (2011), *Vùng đất Nam Bộ dưới triều Minh Mạng,* Nxb. Thế giới, Hà Nội, tr. 80.
4. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam liệt truyện chính biên,* tập II, Sđd, tr. 382 - 383.
5. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam liệt truyện chính biên,* tập II, Sđd, tr. 391.

là người ăn ở công bình, cùng phò vua vực nước có công, tôi nghĩ chẳng nên làm thinh mà bỏ qua sự tích người"[1]. Là lớp hậu sinh, nhưng nghiên cứu kỹ về cuộc đời của đức Tả quân, mà dân bấy giờ gọi là "Ông Lớn Thượng", học giả Trương Vĩnh Ký ghi nhận công lao cai trị Gia Định thành của Lê Văn Duyệt là *"đã cai trị một cách thanh bình xứ sở này dưới triều Gia Long và phần đầu triều đại Minh Mạng"… "đối với dân Việt Nam, ông là một ông quan cai trị tốt, công bình, cương quyết và đôi khi không lay chuyển nổi"*[2].

Và với vài vụ xử án dưới đây, cho thấy được vì sao khi giữ chức vụ cao nhất Gia Định thành, ông giúp dân yên nghiệp làm ăn, còn ngoại bang thì ngưỡng vọng uy danh.

Tượng Tổng trấn Lê Văn Duyệt trong Lăng Ông Bà Chiểu
Ảnh: Đình Ba

1. Dẫn theo Nguyễn Văn Trung (2015), *Hồ sơ về Lục châu học - Tìm hiểu con người ở vùng đất mới (Dựa vào tài liệu văn, sử bằng quốc ngữ ở miền Nam từ 1865 - 1930),* Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 213.
2. Nguyễn Văn Trung, *Hồ sơ về Lục châu học - Tìm hiểu con người ở vùng đất mới (Dựa vào tài liệu văn, sử bằng quốc ngữ ở miền Nam từ 1865 - 1930),* Sđd, tr. 219 - 220.

Xử án bất luật, được lòng dân

Như *Liệt truyện* cho hay, ông là lãnh đạo tối cao của đất Gia Định thành, quyền nghi tối thượng, được vua cho phép "tiền trảm hậu tấu". Cũng bởi thế, nhiều vụ xử án của quan Tổng trấn diễn ra rất nhanh chóng, thậm chí không cần công đường, không theo luật lệnh thành văn quy định, nhưng tác dụng và hiệu quả răn đe thì lại rất lớn. Những vụ án trực tiếp có quyết định của quan họ Lê được Trương Vĩnh Ký ghi lại trong *Ký ức lịch sử về Sài Gòn và vùng phụ cận (Souvenirs historiques sur Saigon et ses environs).* Chúng tôi theo tài liệu này mà dẫn lại[1].

Theo đó, có lần nọ khi đi Chợ Lớn, quan Tổng trấn thấy một đứa bé mới khoảng 4 - 5 tuổi bên đường Cầu Kho. Còn nhỏ là vậy, nhưng đứa bé tỏ ra hỗn hào, đang nguyền rủa cha mẹ nó. Ông định bắt đứa bé, nhưng nghĩ sao lại thôi. Đến chiều khi về qua chỗ cũ, ông lại nghe đứa bé đang chửi mắng cha mẹ mình ngay trong bữa ăn. Ông bèn xin cha mẹ đứa bé cho ông mang đứa trẻ đi. Sau đó, ông ra lệnh dọn một mâm cơm cho đứa trẻ ăn tiếp, nhưng lại kín đáo để đôi đũa lộn đầu. Đứa trẻ cầm đũa, lộn đầu đũa cho đúng rồi ăn cơm. Ngay lập tức, Lê Văn Duyệt tuyên bố rằng như vậy là đứa trẻ này đã đủ thông minh, hiểu biết để ý thức được việc mắng chửi cha mẹ. Đó là tội bất hiếu, quan Tổng trấn liền ra lệnh bắt và xử chém đứa nhỏ bất hiếu kia. Bản án ngay lập tức được thi hành[2].

1. Xem thêm Trương Vĩnh Ký (Nguyễn Đình Đầu dịch) (1997), *Ký ức lịch sử về Sài Gòn và vùng phụ cận (Souvenirs historiques sur Saigon et ses environs),* Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 30 - 31.
2. Về vụ án này, cụ Vương Hồng Sển hẳn có sự lầm khi cho rằng đó là vụ án mà ứng với người xét xử là Trần Bá Lộc chứ không phải Tả quân Lê Văn Duyệt. Vấn đề này chúng tôi đã có một bài viết để minh giải cho tường tận. Xem: Vương Hồng Sển (1960), *Sài Gòn năm xưa,* Tự Do xuất bản, Sài Gòn, tr. 163; Trần Đình Ba, "Trao đổi về một tồn nghi trong sách Sài Gòn năm xưa", Tạp chí *Xưa và Nay*, số 474, tháng 8-2016, tr. 59 - 62.

Một lần khác, khi đi ra phố, quan Tổng trấn Lê Văn Duyệt *"thấy tên ăn trộm đã nẵng được cuộn giấy vấn thuốc lá đang chạy thục mạng"*[1]. Ông liền lệnh cho quân lính đuổi theo bắt tên đạo chích kia, không cần tống giam hay xét xử, ông cho chém đầu công khai tên ăn trộm ngay tại chỗ. Rõ là với việc đông đảo dân tình chứng kiến sự việc, cũng phải kinh sợ trước sự nghiêm khắc của ông, còn những tên muốn đi theo vết xe đổ của kẻ vừa rơi đầu, hẳn phải hối mà bỏ nghề chôm chỉa.

Lại ngay với cả kẻ dưới phục vụ trong chính quyền, nếu có hành vi xâm phạm tới lợi ích của dân, thì cũng phải chịu hình phạt mà không có bất kỳ sự khoan nhượng nào ở Tổng trấn Lê Văn Duyệt. Việc ấy, được Trương Vĩnh Ký minh chứng qua vụ xử chém một viên thư lại trong dinh của ông. Viên thư lại này khi đi làm về, gặp chị bán cháo (hoặc bán kẹo bánh) ở cổng thành. Vô phúc cho nhà anh này nổi tính muốn trêu hoa ghẹo nguyệt, nên chàng ta mới đặt tay lên tráp trầu của chị bán hàng kia đang để trên chiếc thúng lộn ngược. Tưởng bị cướp giật, chị bán hàng la lên oai oái. Viên thư lại bị bắt tức thì. Biết chuyện, Tổng trấn Lê Văn Duyệt ra lệnh trảm quyết ngay không cần xét xử. Vụ xử tử ấy theo lời thuật, đã vang dội khắp đất Nam Bộ dạo đó[2]. Và hẳn là, tính nghiêm cẩn, coi trọng dân lành của quan họ Lê cũng như thái độ không dung túng cho kẻ dưới quyền khiến dân tình thêm ngưỡng mộ sự cai trị của ông.

Khi nghiên cứu về những vụ xử trên, GS. Nguyễn Văn Trung cho rằng, những vụ án này, can phạm không đáng tội chết, nhưng xét trong hoàn cảnh xã hội miền Nam bấy giờ mới bước đầu ổn định sau chiến tranh, phân liệt, thì hành

1. Trương Vĩnh Ký (Nguyễn Đình Đầu dịch), *Ký ức lịch sử về Sài Gòn và vùng phụ cận (Souvenirs historiques sur Saigon et ses environs),* Sđd, tr. 30.
2. Trương Vĩnh Ký (Nguyễn Đình Đầu dịch), *Ký ức lịch sử về Sài Gòn và vùng phụ cận (Souvenirs historiques sur Saigon et ses environs),* Sđd, tr. 31.

động xử tử tên trộm, qua đó cho thấy thái độ cương quyết đối với tội hình sự. Còn việc xử đứa trẻ bất hiếu, cũng qua đó nhằm nhắc nhở các bậc cha mẹ phải trau dồi việc giáo dục con cái cho tốt, biết nghĩa hiếu đễ. Đối với tên thư lại dưới quyền, chính là việc tỏ rõ quan điểm với nhân dân không dung túng, bao che cho thuộc cấp làm càn, qua đó cũng là nhắc nhở quan viên phải thi hành đúng chức phận của mình, không được hà hiếp dân lành[1]. Rõ là, những vụ xử trên của quan Tổng trấn, đã góp phần đắc lực đem lại trị an cho vùng đất ông cai quản bấy giờ.

1. Xem thêm Nguyễn Văn Trung, *Hồ sơ về Lục châu học - Tìm hiểu con người ở vùng đất mới (Dựa vào tài liệu văn, sử bằng quốc ngữ ở miền Nam từ 1865 - 1930),* Sđd, tr. 221.

Án hậu tử của Tổng trấn Gia Định thành

Nói đến Tả quân Lê Văn Duyệt, hẳn đa phần đều phục oai danh. Xuất thân từ vị trí kẻ mặt trắng, mà làm nên công nghiệp lớn lao, giúp vua Gia Long trung hưng vận nước, uy quyền lan tận ngoại bang. Ấy thế mà sau khi chết đi, ông lại bị án oan buộc mình. Kể cũng nghiệt lắm.

Xuất thân của Tổng trấn họ Lê được *Điếu cổ hạ kim thi tập* cho hay, là con của ông Toại bà Toại, gốc người Quảng Ngãi, tổ tiên sau dời vào Mỹ Tho. Ngay từ nhỏ, hình dung của Lê Văn Duyệt đã nhỏ thó, người thấp, có sức mạnh, tính nết nhanh nhẹn thông minh, gan dạ khí khái, rất thích chọi gà. Thuở ấu thơ, Lê Văn Duyệt đã được thầy dạy dỗ *"truyền trao nghề văn nghiệp võ cho ngài, ngài học ít biết nhiều"*[1]. 17 tuổi, vị Tổng trấn tương lai ra hầu Nguyễn Ánh, làm chức Thái giám nội đình. Kể từ đây, Lê Văn Duyệt ngày càng trở nên một tôi thần đắc lực của chúa Nguyễn Ánh.

1. Nguyễn Liên Phong (2013), *Điếu cổ hạ kim thi tập,* Nxb. Văn hóa Văn nghệ, Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 50.

Công thần hạng nhất

Nói về công lao giúp rập của Lê Văn Duyệt với Gia Long Nguyễn Ánh, thật không kể xiết, mà *Đại Nam liệt truyện* thì đã ghi tường tận, đủ đầy lắm rồi. Xem *Việt Nam danh tướng yếu mục,* ta có thể tạm biết *"Từ ngày tiên sanh theo giúp đức Nguyễn Ánh để lo khôi phục giang san nhà Nguyễn; khi đánh Bắc, lúc dẹp Nam, oai vỏ tiên sanh đến đâu thế như chẻ tre, làm cho phe nghịch, hể nghe tên tiên sanh thì giựt mình; lại cũng nhờ trận Thị Nại*[1] *mà oai sấm tiên sanh lừng lẫy van trời. Nếu lấy bản các đức công thần, thì công tiên sanh thứ nhứt"*[2].

Lại như trong "Hát Đông thư dị" (Chuyện lạ viết ở phía Đông sông Hát) viết về ông có câu *"Cờ hiệu của ông tới đâu quân giặc phần nhiều thua chạy, không cần phải đánh"*[3]. Chỉ vài dòng ngắn gọn thôi, đã tỏ được đôi phần tầm quan trọng của vị Tả quân trong cuộc trung hưng nhà Nguyễn. Nhưng nào chỉ thế, khi quốc thái dân an, đất nước nối liền một dải, thì công thần họ Lê vẫn tiếp tục thi thố tài năng của mình ở thời trị bình. Bởi thế, trong *Quốc sử ngâm* có ghi:

Đặt quan tổng trấn hai miền,
Bắc Thành, Gia Định thay quyền giúp vua[4].

Ấy là nói về hai lần làm Tổng trấn Gia Định thành của Lê Văn Duyệt góp phần yên cõi đất phương Nam (thời gian 1812 - 1816 và 1820 - 1832), mà danh tiếng của ông, đến Chân Lạp, Xiêm La còn mãi sợ oai. Khi cai trị nơi đất này, Tổng trấn Lê Văn Duyệt còn được gọi là Ông Lớn Thượng, đã *"cai trị xứ này một cách thanh bình dưới triều đại Gia Long và phần đầu triều đại Minh Mạng, tuy thỉnh thoảng ông có đi*

1. Trận đánh quân chúa Nguyễn thắng quân Tây Sơn.
2. Vương Quang (1928), *Việt Nam danh tướng yếu mục*, Imprimerie Thạch Thị Mau, Sài Gòn, tr. 6. Chúng tôi ghi nguyên văn theo lối chính tả xưa của bản in.
3. Chương Thâu sưu tầm và biên soạn (2004), *Nguyễn Thượng Hiền tuyển tập thơ văn,* Nxb. Lao động, Hà Nội, tr. 370.
4. Nguyễn Tống San (1939), *Quốc sử ngâm,* Iprimerie Thuy Ky, Hà Nội, tr. 38.

hành quân sang dẹp những người Miên nổi loạn. Người Miên rất kinh hãi ông; đối với dân Nam thì ông tỏ ra tốt bụng, công bằng và cũng không khoan nhượng. Ông toàn quyền, được trao phó đặc nhiệm, là nhà cai trị bất khả xâm phạm, được miễn trừ tội chết"[1].

Bởi công đức nơi Gia Định thành của Tổng trấn Lê Văn Duyệt lớn lao đến vậy, sau này khi ông mất, lăng Ông Bà Chiểu được lập nên thờ ông, gồm cả phần mộ, và tỏ ra hết sức linh thiêng trong tín ngưỡng của người dân nơi đây: *"hằng năm hằng cúng tế, hằng bữa hằng khói nhang, dân sự kính thờ, quan quân sùng bái. Lại có nhiều khi, người mình có ức hiếp điều chi, thì thường thách nhau vô lăng ông thề; ấy là lăng của quan Tả quân vậy; bởi lúc ngài còn sống là một vị trung quân ái quốc, đến chết thì hiển thánh thành thần"*[2]. Hậu thế ngưỡng vọng là vậy, ấy nhưng khi Tả quân mất, thì lại chịu bao án oan buộc mình nghiệt ngã trước khi được giải oan.

Vì đâu nên nỗi?

Nguyên cớ sâu xa cho cái án hậu tử của vị Tả quân họ Lê được *Định Tường xưa và nay* ghi lại khi nói về ông. Ấy là, khi vua Gia Long chọn người kế vị, Tả quân Lê Văn Duyệt với vị trí của mình, đã góp lời bàn riêng. Theo đó *"Ngài cùng một nhóm quan khác, xin tôn hoàng tử Đán là con trai lớn của Đông cung Cảnh đã từ trần, trái ý vua muốn lập hoàng tử Đảm là con dòng thứ sanh trong Gia Định"*[3]. Chính bởi thế mà khi hoàng tử Đảm lên ngôi, tức vua Minh Mạng, mới lấy làm thù chuyện này, chỉ chờ dịp để thỏa mối hận trong lòng. Nhưng tìm đâu ra cớ, vả lại, quyền uy của vị Tổng trấn họ Lê lớn lắm, mà riêng về phần tính cách thì có tiếng là

1. Xem thêm Trương Vĩnh Ký (Nguyễn Đình Đầu dịch) (1997), *Ký ức lịch sử về Sài Gòn và vùng phụ cận (Souvenirs historiques sur Saigon et ses environs),* Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 10.
2. Vương Quang, *Việt Nam danh tướng yếu mục*, Sđd, tr. 5.
3. Huỳnh Minh (1969), *Định Tường xưa và nay,* tác giả tự xuất bản, Sài Gòn, tr. 62.

nghiêm thẳng, trị quân nghiêm ngặt, các tướng lại không ai dám trông thẳng mặt, đến ngay các vị đại thần trong triều lúc bấy giờ còn lấy làm sợ oai[1].

Thế rồi, ngày 30 tháng 7 năm Nhâm Thìn (1832), Lê Văn Duyệt mất, thọ 69 tuổi. Lúc này, thành Gia Định được vua Minh Mạng đổi tên sang thành Phiên An, các chức quan được đặt lại. Nhà nghiên cứu Huỳnh Minh cho biết, có tên Bố chánh Bạch Xuân Nguyên *"với mật lịnh mở cuộc điều tra về cách cai trị của Tổng trấn Lê Văn Duyệt kiếm cớ buộc cho có tang tích ngõ hầu bắt tội và làm nhục Ngài cho bõ ghét"*[2]. Bởi việc này, nhóm võ quan tâm phúc của Tổng trấn là Lê Văn Khôi (dưỡng tử) nổi lên giết Bạch Xuân Nguyên, chiếm thành Phiên An, gây nên sự biến thành Phiên An kéo dài đến năm Ất Mùi (1835) mới vãn hồi.

Thế là từ đó, vua Minh Mạng hạch tội của vị Tổng trấn quá cố. *Cận đại Việt sử diễn ca* nhân việc này mà rằng:

Lê Văn Duyệt gánh tội con,
Thêm bài quẻ thẻ vong hồn đảo điên[3].

Một thời gian sau, tội trạng của Lê Văn Duyệt được các quan trong Nội các là Hà Quyền, Nguyễn Tri Phương, Hoàng Quỳnh dâng sớ lên vua với 6 chứng cứ bội nghịch, được *Việt sử tân biên* ghi lại, có thể tóm lược gồm: tự tiện sai thủ túc là Phan Đạt mạo danh đi do thám bằng thuyền sang Miến Điện; có ý riêng trong quan hệ ngoại giao với Miến Điện, ảnh hưởng đến việc quốc gia; tự nhận bản thân có quyền để áp đặt quan hệ với thuyền buôn Anh-Cát-Lợi (Anh quốc); có tình riêng yêu thương quân, mà ép vua để xin giết Thị vệ Trần

1. Trần Đình Ba, "Oai uy và thú tiêu khiển của Tổng trấn Gia Định thành Lê Văn Duyệt", Tạp chí *Luật sư Việt Nam,* số 3 (48)-2018, tr. 18 - 19.
2. Huỳnh Minh, *Định Tường xưa và nay,* Sđd, tr. 63.
3. Huỳnh Thiên Kim (1962), *Cận đại Việt sử diễn ca (từ Tây Sơn - Nguyễn Ánh phân tranh đến nước Nam trông thời Âu chiến),* Nxb. Dân sanh phục vụ xã, Sài Gòn, tr. 63.

Mộ Tả quân Lê Văn Duyệt và vợ trong khuôn viên Lăng Ông Bà Chiểu
Ảnh: Đình Ba

Văn Tình đã tố cáo sai trái của thuộc hạ; Trần Nhật Vĩnh được bổ làm Ký lục, Lê Đại Cương có chỉ triệu hồi mà cố xin cho lưu lại; xin tăng thọ trái phép cho Lê Chất.

Án chồng án

Sau khi những cáo buộc kia được dâng lên, thì đến lúc đình thần nghị án đối với công thần họ Lê, các nhà làm sử cho là nghiệt quá với công lao trung hưng họ Nguyễn của ông. Thế nên *Quốc sử ngâm* mới có đôi lời:

Lê Văn Duyệt công thần thủa trước,
Đã khuất rồi làm nhuốc nhau chi[1].

Khi nghị tội người quá cố là đồng liêu cũ, dẫu công to với triều đại đến bao nhiêu đi chăng nữa, thì cũng không có sự giảm nhẹ nào: *"Các quan nghị ông ấy tội chết có bảy điều, chiếu luật mưu phản thì phải xử tội lăng chì, nhưng vì ông ấy đã thác rồi, thì giao cho quan tỉnh Gia Định, cuốc bằng cái mả ông ấy đi, mà chôn một cái bia đá lên trên, khắc tám chữ rằng: Quyền yêm*

1. Nguyễn Tống San, *Quốc sử ngâm,* Sđd, tr. 39.

Lê Văn Duyệt phục pháp xử, nghĩa là tỏ ra cái nơi ông Lê Văn Duyệt chịu phép nhà nước sử trị vậy"[1]. Cụ thể cho 7 tội nên trảm của Lê Văn Duyệt, trong *Việt Nam sử lược* có kê ra đủ. Mà xét ra truy cứu đủ sự phạm pháp từ thấp tới cao: "*1. Sai người đi riêng sang Diến Điện, âm kết ngoại giao; 2. Xin giao tàu Anh-cát-lợi đến thành, để tỏ có quyền; 3. Xin giết thị vệ Trần Văn Tình, để khóa miệng người ta; 4. Kháng sớ xin lưu quan viên bổ đi chỗ khác; 5. Lập đảng mà xin tăng thọ cho Lê Chất; 6. Giấu chứa giấy ngự bảo; 7. Mộ cha, tiếm gọi là lăng, đối với người ta, tự xưng là cô"*[2]. Đồng thời, lại có hai tội nên xử giảo: "*1. Cố xin dung nạp Diến Điện để che chở cái lỗi của mình; 2. Nói chuyện với người ta xin được quẻ thẻ có câu thơ hoàng bào"*[3]. Lại thêm tội nên phát quân "Tự tiện sai biền binh tu tạo tàu thuyền".

Sự biến thành Phiên An, ông dù đã chết cũng bị đình thần kết tội mưu phản, phải tru di, nhưng do đã chết nên truy đoạt cáo sắc, bỏ quan quách giết thây. Tằng tổ, tổ phụ được phong cáo sắc thì truy đoạt lại. Vụ án ấy không chỉ ảnh hưởng đến danh tiếng của người đã khuất, mà người thân cũng bị liên lụy nghiệt ngã, con, cháu, vợ, thân thích đều phân biệt mà nghị tội. Lê Văn Duyệt không có con, nên *"có nuôi hai con người em, tên là Yên, Tề, cũng điều phải giết cả"*[4]. Cháu của ông là Hán, cũng bị theo luật mưu phản mà nghị tội… Ấy vậy, dẫu bị án hậu tử nghiệt là thế, nhưng như người xưa đã có câu, rằng "Hùm chết để da, người ta chết để tiếng", hoặc là được lưu danh thiên cổ, hoặc là tiếng xấu để lại ngàn thu[5]. Thì riêng với cố Tổng trấn họ Lê, danh thơm vẫn đó.

1. Hoàng Cao Khải (1915), *Việt Nam nhân thần giám*, Imprimerie d'Extrême-Orient, tr. 22. Chúng tôi chép nguyên văn đoạn trích, thể hiện sự tôn trọng lối chính tả thời đó.
2. Trần Trọng Kim (1968), *Việt Nam sử lược,* Nxb. Tân Việt, Sài Gòn, tr. 452 - 453.
3. Trần Trọng Kim, *Việt Nam sử lược,* Sđd, tr. 453.
4. Hoàng Cao Khải, *Việt Nam nhân thần giám,* Sđd, tr. 22.
5. Paulus Của, "Tục ngử Annam", tr. 105, *Gia Định báo* số 26, ngày 30-6-1896. Xin bạn đọc lưu ý, bài báo ghi "tục ngử" chứ không phải là "tục ngữ" như chúng ta dùng bây giờ.

Án phản loạn Lê Văn Khôi

Là dưỡng tử của Tổng trấn Gia Định thành Lê Văn Duyệt, cha nuôi mất đi, Lê Văn Khôi nổi dậy nơi thành Phiên An, gây nên "sự biến thành Phiên An" kéo dài 3 năm (1833 - 1835) làm cho vua Minh Mạng vất vả đánh dẹp. Mà sau sự biến ấy, biết bao nhân mạng phải đầu lìa cổ, hồn lìa xác.

Theo ghi chép trong *Đại Nam thực lục* thì Lê Văn Khôi nguyên họ Bế, là con trai của Bế Văn Kiện, thổ mục tỉnh Cao Bằng. Sau này khi theo về với dưỡng phụ Lê Văn Duyệt, Khôi mới đổi sang họ Lê.

Con nuôi quan Tổng trấn

Tộc phả dòng họ Bế - Nguyễn khi viết về Lê Văn Khôi cho ta hay được cả dung mạo, tính cách, rằng: *"Bế Nguyễn Nghê (Hai Khôi tức Nguyễn Hựu Khôi) là người cao lớn, dũng mãnh, tính hay khôi hài, tài võ xuất chúng. Sức có thể nhấc được hai cối đá lớn, có thể nắm tay bóp nát quả dưa, mỗi bữa cơm bình thường rượu thịt đều 5 cân mà vẫn chưa đủ no"*[1].

1. Nguyễn Phan Quang (2002), *Lê Văn Khôi và sự biến thành Phiên An (1833 - 1835)*, Nxb. Văn học, Hà Nội, tr. 16.

Còn *Cao Bằng tạp chí* do Bế Nguyễn Huỳnh soạn thì thu thập truyền thuyết dân gian mà kể lại. Theo đó Khôi thuở bé thông minh, lớn lên có sức khỏe phi thường, lượng ăn thì vô kể. Có giai thoại chứng tỏ sức lực của Khôi, rằng có hôm có 20 người dân bản khiêng 4 cây gỗ lim đi qua trước cửa nhà Khôi, lúc ấy Khôi đang ngồi nghỉ ngơi. Thấy những người khiêng gỗ ấy mồ hôi nhễ nhại ướt cả lưng, dáng vẻ xem chừng rất mệt nhọc, Khôi mới cả cười mà nói rằng: Các anh xoàng quá, vài cây gỗ mà phải bấy nhiêu người khiêng! Mọi người nghe Khôi nói vậy thì thách thức: Vậy thì anh vác thử xem! Khôi nói: Các anh hãy nhường hết phần cơm sáng nay cho tôi thì tôi sẽ giúp. Nghe vậy, những người khiêng gỗ đồng ý, xem anh chàng có làm được như nói hay không. Nhận lời, Khôi bèn vác hai vai hai cây gỗ lim, hai nách cặp hai cây khác, lại nhảy qua khe rộng hơn một trượng. Chứng kiến sức khỏe phi thường của Khôi, nhất loạt ai nấy đều thán phục, ai cũng muốn nhường phần cơm của mình cho Khôi ăn. Làm khỏe, tất ăn khỏe, Khôi ăn một lúc hết nhẵn 20 suất cơm của cả bọn[1].

Ấy, truyền thuyết đất Cao Bằng còn lưu truyền lại về Khôi như thế. Trong khi dân đất vùng Hà An, Hà Quảng, Thông Nông ở Cao Bằng thì truyền Khôi thuở bé ham chơi nhưng học giỏi và có tài luyện ngựa, thuần được cả ngựa dữ của quan tỉnh. Ở nơi xa xôi cực Bắc là vậy, mà Lê Văn Khôi theo về với Lê Văn Duyệt. Cớ sự ra sao?

Trong *Liệt truyện* khi chép về việc này, cho biết xảy ra vào năm Kỷ Mão (1819) thời vua Gia Long. Bấy giờ hai trấn Thanh Nghệ và ở Thanh Bình (Ninh Bình), Thiên Quan (Nho Quan) những lưu dân thổ phỉ tụ họp nhau làm giặc, quan sở tại không kiềm chế nổi bọn chúng. Vua sai Tả quân Lê Văn Duyệt tới đó để kinh lược, có Lê Văn Khôi mộ quân

1. Nguyễn Phan Quang, *Lê Văn Khôi và sự biến thành Phiên An (1833 - 1835),* Sđd, tr. 16.

lệ thuộc dưới trướng. Khi đánh dẹp Khôi thể hiện được năng lực nên Lê Văn Duyệt yêu mến mà tin dùng. Điểm này, trong *Bản triều bạn nghịch liệt truyện* cũng đồng quan điểm như thế.

Trả thù cho dưỡng phụ

Có được Khôi trong tay, Tả quân Lê Văn Duyệt như hổ mọc thêm cánh. Như chúng ta đã biết, oai danh của vị Tổng trấn Gia Định thành lan ra đến cả ngoại bang còn phải nể sợ. Và trong vấn đề chọn người kế vị vua Gia Long, Tổng trấn họ Lê không trùng ý kiến với vua, nên về sau, vua kế vị Minh Mạng lên ngôi, mang trong lòng sự thù hận với ông vì không chọn mình. Chờ dịp vị công thần chết, vua mới ra tay.

Ở vụ án Lê Văn Duyệt đã nói ở trên, chúng ta đã hay Bạch Xuân Nguyên vào thành Gia Định (đã đổi làm thành Phiên An) mà khơi nên mối hận thù ở Lê Văn Khôi (bấy giờ làm Minh Nghĩa vệ Phó Vệ úy) khi danh tiếng cha nuôi bị xúc phạm, còn mình và đồng chí thì bị đối xử, tra xét rất nghiệt. Bởi vậy mà *Cận đại Việt sử diễn ca* chép:

Văn Khôi phẫn khí nghiến răng,
Đồng mưu bè đảng giết thằng Xuân Nguyên,
Cả nhà đâm chém ngửa nghiêng,
Chạy sang, tổng đốc cửu tuyền theo chơn.
Loạn quân la hét vang rân,
Xúm nhau mổ bụng gian thần banh ra,
Moi gan ruột, lấy mỡ sa,
Lửa châm đốt đuốc tế cha, thỏa lòng[1].

Nơi *Bản triều bạn nghịch liệt truyện*, khi nói về việc khởi loạn của Khôi cho biết, viên quan Bố chánh Bạch Xuân

1. Huỳnh Thiên Kim (1962), *Cận đại Việt sử diễn ca (từ Tây Sơn - Nguyễn Ánh phân tranh đến nước Nam trong thời Âu chiến),* Nxb. Dân sanh phục vụ xã, Sài Gòn, tr. 59.

Nguyên vốn tham lam, tàn bạo, được đặc cách bổ nhiệm nên ra sức nịnh hót triều đình, hắn *"tự xưng là phụng mật chỉ tìm xét lại việc tư của Duyệt, bày nhiều nhân chứng để trị tội các thuộc hạ dưới trướng của Duyệt, tra hỏi lại bọn Khôi để kết tội, cùng để buộc tội luôn cả Duyệt nữa"*[1]. Chính bởi sự lộng quyền của họ Bạch (hay sự giật dây của vua Minh Mạng) mà gây nên sự ấm ức cao trào của Khôi. Vẫn sách này chép: "Tên họ Bạch, sợ tội đến mình, nên mưu làm loạn và nói là để báo thù cho Duyệt".

Và thế là, nhằm ngày 18 tháng 5 năm Quý Tỵ (1833), Khôi cùng quan binh các đội Hồi Lương, Bắc Thuận, Thanh Thuận, An Thuận đột nhập vào thành giết Bạch Xuân Nguyên, bó người tên này làm đuốc tế trước mộ Lê Văn Duyệt, giết luôn Tổng đốc Nguyễn Văn Quế, chiếm lấy thành mà chống lại triều đình. Chỉ trong một thời gian ngắn, theo *Việt sử tân biên*, Khôi đã chiếm được An Giang, Vĩnh Long, Hà Tiên. Sáu tỉnh Nam kỳ lần lượt nằm trong tay Lê Văn Khôi. Đâu chỉ thế, "sự biến thành Phiên An" còn nhận được sự hưởng ứng của những lực lượng khác, như trong *Quốc sử ngâm* có ghi:

Lê Khôi nổi loạn Nam Kỳ, (1833 - 1835)
Man, Lào kháng cự, Bắc thì Nông Vân. (1834 - 1846)[2].

Trong nghiên cứu về sự biến thành Phiên An, GS. Nguyễn Phan Quang cho hay, cuộc nổi dậy này lại thêm có Xiêm La, Cao Miên hưởng ứng với Khôi nên rất mạnh. Vua Minh Mạng bởi việc này mà nổi trận lôi đình, trách tội Lê Văn Duyệt nuôi mầm tai họa. Án hậu tử của Lê Văn Duyệt sau đó hình thành.

1. Giá Sơn Kiều Oánh Mậu (1963), *Bản triều bạn nghịch liệt truyện,* Bộ Quốc gia giáo dục, Sài Gòn, tr. 63.
2. Nguyễn Tống San (1939), *Quốc sử ngâm,* Imprimerie Thuy Ky, Hà Nội, tr. 40.

Vua Minh Mạng xử rất mạnh tay trong sự biến thành Phiên An
Nguồn ảnh: https://www.thuathienhue.gov.vn

Án nghiệt dành cho cuộc nổi loạn

Sự biến thành Phiên An do Lê Văn Khôi đứng đầu kéo dài tới 3 năm (1833 - 1835) làm cho vua quan nhà Nguyễn hết sức vất vả điều quân chống đỡ, đánh dẹp. Thế rồi, cuộc nổi dậy cũng đến lúc vãn hồi khi quan quân triều đình vây thành quanh năm suốt tháng "*Tình thế cực kỳ gay cấn, bấy giờ một chiến hữu đã từng thề sống chết với nhau là Vệ úy Thái Công Triều lại trở lòng quy thuận triều đình. Đau khổ, căm hờn, lo lắng quá độ khiến cho thân xác ông*[1] *suy nhược. Vào khoảng tháng chạp năm Quý Tỵ 1833, Lê Văn Khôi bịnh mất*"[2]. Tuy nhiên, trong *Hoàng Việt Giáp Tý niên biểu* thì ghi Khôi mất năm Giáp Ngọ (1834)[3].

1. Chỉ Lê Văn Khôi.
2. Huỳnh Minh (2006), *Gia Định xưa*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, tr. 162.
3. Nguyễn Bá Trác (1963), *Hoàng Việt Giáp Tý niên biểu,* Bộ Quốc gia giáo dục xuất bản, Sài Gòn, tr. 335.

Mất người đứng đầu, các chiến hữu của Khôi vẫn kiên trì chiến đấu nhưng rồi cuối cùng, thành Phiên An cũng bị hạ vào tháng 7 năm Ất Mùi (1835). Và đây, chính là lúc số phận những kẻ bại trận được định đoạt hết sức nghiệt ngã. Bên cạnh án của Lê Văn Duyệt được tuyên mà chúng tôi đã nói rõ trước đó, thì với những người can dự "cuộc nổi loạn", cái chết cầm sẵn. Hãy xem trong *Việt Nam danh tướng yếu mục* chép về số phận của họ:

"Vì binh Ngụy[1] *bị vây đã ba năm, phần đói khác cực khổ, nên ai nấy cũng hình gầy vóc ốm; song tuy vậy chớ chạy cũng chẳng khỏi án tử hình; đức Minh Mạng lúc ấy xuống lịnh đồ sát cả thảy, chẳng chừa một đứa con đỏ. Giết sạch thành Saigon rồi, truyền đam giập cả thây đó vào chôn chung một huyệt tại làng Chí Hòa bây giờ được tục kêu là "Mả Ngụy". Chỉ có Lê Văn Khôi đã thát trước ngày thành bị lấy"*[2].

Ấy là việc ghi chép chung về hậu kết cuộc nổi dậy, cả thành Phiên An tất thảy đều bị giết hết. Còn chung cục cụ thể, xem trong *Việt Nam sử lược*, thấy thảng thốt làm sao khi quân triều đình hạ được thành *"vào bắt giết quân giặc cả thảy đến 1.831 người*[3]*, đem chôn vào một chỗ, nay gọi là "mả ngụy""*[4]. Đồng thời, theo Tạp chí *Revue Indochinoise* số 7 - 8 năm 1915 thì 6 trọng phạm bị đóng cũi giải về Huế, trong đó có Linh

1. Chỉ quân Lê Văn Khôi.
2. Vương Quang (1928), *Việt Nam danh tướng yếu mục,* Imprimerie Thạch Thị Mau, Sài Gòn, tr. 10. Chúng tôi chép nguyên văn theo chính tả xưa.
   Về vị trí Mả Ngụy, cụ Vương Hồng Sển trong *Sài Gòn năm xưa*, nơi phần chú thích có tham khảo một số tài liệu và cho rằng nằm ở gần Dưỡng đường Bình Dân (nay là Bệnh viện Bình Dân) đường Phan Thanh Giản (nay là đường Điện Biên Phủ). Xem Vương Hồng Sển (2013), *Sài Gòn năm xưa,* Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 77.
3. Con số này có sai khác so với số liệu của Lê Văn Phát là 1.137 người bị chém và bị vùi vào ngôi mả chung. Xem Lê Văn Phát (1924), *Khảo về Tả quân Lê Văn Duyệt,* Nhà in Nguyễn Văn Của, Sài Gòn, tr. 22.
4. Trần Trọng Kim (1951), *Việt Nam sử lược*, Nxb. Tân Việt, Hà Nội, tr. 447.

mục người Pháp là Marchand (cố Du), một người Tàu tên Mạch Tấn Giai, và con trai Khôi mới lên 7.

Tội tử hình được tuyên với các trọng phạm. Cố Du và 5 người kia bị tội lăng trì. Danh sách của họ trong *Gia Định xưa* còn ghi: Con Khôi, cố Du, Mạch Tấn Giai, Hoành, Trấm, Bột. Riêng Lê Văn Khôi bị chết trước đó thì mộ bị quật lên, sọ bị nhốt trong cũi mà điệu về kinh để thọ hình[1]. Đời làm vua của Minh Mạng đạt nhiều thành tựu, nhưng "sự biến thành Phiên An" cùng những án tử hàng nghìn người vẫn là một vết đen của vị vua có nhiều cải cách tiến bộ này.

1. Huỳnh Minh, *Gia Định xưa,* Sđd, tr. 162 - 163.

Án oan
Tổng trấn Lê Chất

Triều Nguyễn được Gia Long lập nên, trải 13 đời vua. Cái nền tạo lập nên triều đại mới ấy, máu xương, công sức của bao bề tôi đã đổ. Việc tưởng thưởng hay truy phong công trạng là lẽ thường. Tiếc nỗi đầu triều đại, nhiều công thần lại chịu oan khuất mà chết. Trong đó, Lê Chất là một.

Lại cũng như công thần Lê Văn Duyệt, thân đã nằm dưới đất sâu rồi, bấy giờ vua quan nhà Nguyễn mới đem ra mà xử, đến nỗi nhìn bản án thì tội đáng chết nhiều lần. Nhưng rồi sau, hậu thế cứ mãi tôn thờ vì những đóng góp lớn lao của ông cho triều đại. Lê Chất dẫu tiếng tăm không bằng Tả quân, nhưng cũng là bậc công thần khai quốc đấy.

Cũng là tay anh hùng

Tiểu sử Lê Chất, hay Lê Tông Chất, được *Đại Nam liệt truyện* ghi lại. Theo đó ông người Bình Định, trước theo chân Tây Sơn, sau theo về với chúa Nguyễn Ánh, góp công góp

sức cho cuộc trung hưng. Nhờ vậy, Chất trở thành khai quốc công thần nhà Nguyễn.

Sau khi bắt được vua Quang Toản nhà Tây Sơn, vua Gia Long gia phong cho các tướng, Lê Chất là Chưởng hậu quân, được gia phong Thượng tướng quân tước Quận công. Khi Nguyễn Ánh lên ngôi chính thống, Lê Chất "*theo vua hồi loan, xây dựng cung điện, xây đắp hoàng thành, tu lý các lăng, Chất cùng các đại thần chia nhau đốc suất việc ấy*"[1]. Với Lê Văn Duyệt, Chất có mối quan hệ bạn bè chứ không như Lê Văn Duyệt và Nguyễn Văn Thành không bằng lòng nhau.

Tháng 2 năm Canh Ngọ (1810), Lê Chất bấy giờ đang là Thự Chưởng hậu quân được vua giao làm Hiệp tổng trấn Bắc thành (Hiệp Quận) và được quyền "*Tất cả văn án thì Chất có quyền phỏng theo đó để luận tội, còn các việc chính sự lớn thì phải tâu lên trước rồi mới được thi hành*"[2]. Đến tháng 10 năm Mậu Dần (1818) thì vua chính thức trao chức Bắc thành Tổng trấn cho Lê Chất. Nên nhớ, Tổng trấn Bắc thành và Gia Định thành quyền cao tột bậc dạo ấy. Sau này con của vị Tổng trấn họ Lê còn được lấy Trưởng công chúa. Thế là đã được dự vào hàng Phò mã lang rồi vậy. Và ông còn có người con gái húy là Hạnh, là Đệ nhị cung của vua Minh Mạng[3].

Được vua Gia Long, rồi nối đến Minh Mạng tín nhiệm là thế, nên khi Lê Chất ốm chết ngày 10 tháng 7 năm Bính Tuất (1826), vua Minh Mạng muôn phần xót thương, *Liệt truyện* còn ghi: "*Vua nghe tin Chất chết, thương xót, nghỉ chầu 3 ngày, lại cho Chất gấm sa vũ đoạn đều 6 tấm và 3.000 quan tiền, tặng hàm Thiếu phó, thụy là Trung Nghị, sai quan đến tế. Cấp phu coi mả*"[4]. Xem thế, đủ thấy vua trân trọng vị đại thần

1. Quốc sử quán triều Nguyễn (1994), *Đại Nam liệt truyện,* tập 2, Nxb. Thuận Hóa, Huế, tr. 415.
2. Phan Thúc Trực (2014), *Quốc sử di biên,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 181.
3. Phan Thúc Trực, *Quốc sử di biên,* Sđd, tr. 351.
4. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam liệt truyện*, tập 2, Sđd, tr. 425.

như thế nào. Ấy thế mà 10 năm sau, vua nhìn về viên đại thần quá cố khác hẳn khi vụ án Lê Chất phát ra. Kẻ khơi nên vụ án Lê Chất, ấy là Lại bộ Tả thị lang Lê Bá Tú.

Kết tội công thần

Bản án kết tội Lê Chất của Lê Bá Tú nhằm tháng 12 năm Ất Mùi (1835), xem qua, có kém gì so với bản án kết tội Tả quân Lê Văn Duyệt đâu. Mà lạ, vua Minh Mạng cũng như kẻ dưới quyền, lại đi kết tội những người đã không còn sống ở trên đời. Thế nên, án mặc sức nghiệt ngã. Sử nhà Nguyễn cho hay việc này, "*Truy xét tội Lê Chất khi làm Tổng trấn Bắc Kỳ. Bởi vì Lê Bá Tú tâu tham Lê Chất khi còn sống phạm bất đạo tử tội 6 điều, đại tội 10 điều*"[1]. Để kết án được Lê Chất, thì tội trạng phải được đưa ra. Và đây, *Việt sử tân biên* tham chước sử nhà Nguyễn, có ghi lại tội trạng của ông. Theo đó, Lê Chất có 6 tội đáng chết:

1. Cùng với Lê Văn Duyệt mưu việc phế bỏ vua; 2. Nhiều lần xin thưởng cho hoàng tử làm con nuôi, mưu cướp ngôi; 3. Muốn con gái được chính vị trong cung nhưng không được nên có ý oán; 4. Thường nói với Lê Văn Duyệt rằng làm tôi con không được giận dẫu bất bình nhưng ta vẫn giận; 5. Nói vua ưu ái Trịnh Hoài Đức, Nguyễn Hữu Thận, ta chỉ cần vài trăm quân vào triều hét một tiếng là lũ kia phải phục xuống, ta muốn làm gì thì làm; 6. Nói quốc tính đổi gọi Tôn thất do lũ Trịnh Hoài Đức xúi giục, nên chém đầu chúng ở cửa miếu[2].

Mà nào đã hết, kèm với đó là 10 tội tiếm lạm, đại lược là:

1. Khi Chất ở Bắc thành, khi điểm binh đầu năm, dám lên lầu Ngũ môn ngồi chính giữa; 2. Lấy của riêng mà tải vào thuyền công nhà nước; 3. Cùng Lê Văn Duyệt dâng biểu từ

1. Cao Xuân Dục (2002), *Quốc triều sử toát yếu,* Nxb. Văn học, Hà Nội, tr. 256.
2. Phạm Văn Sơn (1961), *Việt sử tân biên (Từ Tây Sơn mạt điệp đến Nguyễn sơ),* Quyển IV, Sài Gòn, tr. 394.

chức để bắt bí vua; 4. Việc sinh sát tự tiện, dữ đoạt; 5. Ăn lễ, giàu đến hàng vạn; 6. Tấu sớ không hợp phép, có chỉ không cho mà nhất định nộp lại; 7. Nuôi những cung nữ của triều trước không kiêng nể gì; 8. Làm gác chuông, gác trống ở nơi công sảnh vốn cấm; 9. Cùng Lê Văn Duyệt cố xin cho Lê Duy Thanh bị án đã kết; 10. Điều bổ cơ binh, phủ binh mà lại xin lấy chức quan văn để thi hành[1].

Từ những lời tâu kết tội ấy, vua Minh Mạng căn cứ vào đó đã ra dụ phê phán Lê Chất, lệnh cho đình thần căn cứ 16 tội danh ấy mà định tội. Các quan viên dưới quyền, kể cả các địa phương khi được hỏi ý kiến, đều nhất loạt cho là công bằng. Những lời kết tội ấy, bằng cớ, đối chứng rõ là không có cơ sở, nên *Cận đại Việt sử diễn ca* mới phê là:

Ban thờ Tổng trấn Bắc thành Lê Chất trong Lăng Ông Bà Chiểu
Ảnh: Đình Ba

1. Trần Trọng Kim (1951), *Việt Nam sử lược*, Nxb. Tân Việt, Hà Nội, tr. 455.

Án Lê Chất xử tầm phào,

Xương khô tố cáo, ai vào biện minh?

Dụ ban nghiêm xử tội danh,

Tước quan truy đoạt, gia hình mồ ma[1].

Án cho người dưới ba tấc đất

Sau khi kết án người đã chết và cho rằng những tội ấy dù có nhổ tóc trên đầu đếm cũng không hết, nhưng niệm tình từ lần xử trước đối với Lê Văn Duyệt, nên theo lệnh vua, mộ Lê Chất bị san phẳng, lại khắc tấm bia dựng lên trên đề chữ *"gian thần Lê Chất phục pháp xử"*[2] để những kẻ gian tặc trông vào đó mà sợ.

Về phần vợ con Lê Chất, Lê Thị Sai biết chồng làm việc nghịch, đáng ra phải xử cực hình, nhưng vì thân là đàn bà, nên có sự gia giảm. Lê Thị Sai sau bị phát làm nô, các con Lê Cận, Lê Trương, Lê Thường, Lê Kỵ đều trảm giam hậu (được hiểu là chém sau, án tử treo) vào năm Mậu Tuất (1838). Tài sản của nhà Lê Chất thì tịch thu 12.000 quan tiền. Lại trong dụ của vua Minh Mạng trước đó, có nói con gái Lê Chất đã đi lấy chồng, và đứa cháu trai Lê Chất còn nhỏ nên cho được miễn tội, sau phát đi Cao Bằng sung quân. Án nghiệt ngã ấy nên mới có lời ca thán trong *Cận đại Việt sử diễn ca* là:

Cảnh Bình Phú cũng đìu hiu,

Lê Chất phục pháp mồ xiêu cốt tàn.

Tịch biên gia sản, phũ phàng,

Vợ con trảm hậu càng oan khuất nhiều[3].

1. Huỳnh Thiên Kim (1961), *Cận đại Việt sử diễn ca (từ Tây Sơn - Nguyễn Ánh phân tranh đến nước Nam trong thời Âu chiến),* Nxb. Dân sanh phục vụ xã, Sài Gòn, tr. 64.
2. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam liệt truyện*, tập 2, Sđd, tr. 428.
3. Huỳnh Thiên Kim, *Cận đại Việt sử diễn ca (từ Tây Sơn - Nguyễn Ánh phân tranh đến nước Nam trong thời Âu chiến),* Sđd, tr. 64.

Tổng kết cuộc đời của vị công thần này, trên báo *Thực nghiệp* năm 1921, Phan Khôi có bài "Viếng mộ ông Lê Chất" như sau:

Bình Tây trấn Bắc sử nghìn thu,
Ấy cỏ mờ rêu đất một u!
Ấy dũng ấy trung là thế thế!
Mà ân mà nghĩa ở mô mô!
Chim gào hờn sót xuân ầm ỹ;
Hùm thét oai lưa gió vụt vù,
Cái chuyện anh hùng ai giở đến,
Hồ Tây còn vẳng tiếng chuông bu[1].

Cái chết của Lê Chất, hay Lê Văn Duyệt, rồi trước đó là Nguyễn Văn Thành, Đặng Trần Thường, xét sâu xa cũng là sự thanh trừng quyền lực của những vị khai quốc công thần mà thôi. Chó săn phải chết khi thỏ không còn. Sự vụ này ngẫm lại ta có liên tưởng gì chăng đến vua Lê Thái Tổ, Lê Thái Tông khi cũng lần lượt hạ bệ các công thần Trần Nguyên Hãn, Lê Sát, Lê Ngân… và đưa về nơi chín suối để bảo đảm ngai vàng của mình?

Trong *Việt Nam sử lược*, thì nhà sử học họ Trần có lý giải việc làm của vua Minh Mạng là *"Còn như án Lê Văn Duyệt và Lê Chất thì có hẹp hòi thật, nhưng khi các ông ấy đã mất rồi,*

1. Xem Vũ Ngọc Phan (1960), *Nhà văn hiện đại,* quyển Hai, Xuất bản Thăng Long, Sài Gòn, tr. 267. Bạn đọc lưu ý cách dùng từ của cụ Phan Khôi trong bài thơ đều có dụng ý cả và có đặc trưng vùng Trung Kỳ, chứ không phải lầm sót đâu, như "oai lưa", "hờn sót". Trong hai câu đề, ở câu thừa đề (câu hai) bản in 1960 ghi là "ấy". Nhưng đối chiếu với các bản in của Nhà xuất bản Khoa học xã hội năm 1989 (tập 1, tr. 241), bản in của Nhà xuất bản Văn học năm 1994 (tập 1, tr. 242) thì ghi là "áy". Tiếc rằng chúng tôi không có số báo *Thực nghiệp* năm 1921 in bài thơ trên để cho rõ ràng được vấn đề. Chúng tôi có tham vấn ý kiến Nhà nghiên cứu Lại Nguyên Ân, một chuyên gia về Phan Khôi, thì nhà nghiên cứu họ Lại cho rằng từ "áy" ở câu đề mới hợp lẽ vì nó tạo sự cân xứng nội bộ "áy cỏ" với "mờ rêu".

và lại vì có tên Khôi khởi loạn cho nên mới truy tội hai ông ấy mà làm án, chứ lúc hai ông ấy còn sống, thì vua Thánh Tổ, tuy có bụng ngờ, nhưng vẫn không bạc đãi"[1]. Sau này, dẫu các vua triều Nguyễn như Thiệu Trị, Tự Đức có gia giảm mà xóa tội cho vị đại thần, nhưng những oan ức trước đó, dễ rửa sạch được chăng?

1. Trần Trọng Kim, *Việt Nam sử lược*, Sđd, tr. 427.

Án công thần Thoại Ngọc hầu

Với vùng Đồng bằng sông Cửu Long, công thần Thoại Ngọc hầu không chỉ có ơn với dân, với nước qua việc khai mở những dòng kênh Thoại hà, Vĩnh Tế giúp ích cho kinh tế, mà cái khoản chính trị, ông cũng đóng góp không nhỏ. Ấy mà khi về với tiên tổ, hẳn hồn người quá cố ngậm ngùi cay đắng cho cái án bỗng dưng buộc mình.

Trong *Nam Kỳ phong tục nhơn vật diễn ca*, ở đoạn "Châu Đốc phong cảnh thi" có câu:

Vui xem Châu Đốc cảnh thêm xinh,

Nhớ thuở Thoại hầu trấn Vĩnh Thanh[1].

Ấy, Thoại hầu được nói tới ở đây, chính là Thoại Ngọc hầu Nguyễn Văn Thoại.

1. Nguyễn Liên Phong (1909), *Nam Kỳ phong tục nhơn vật diễn ca*, cuốn thứ Nhì, Phat Toan, Libraire - Imprimeur, Sài Gòn, tr. 94.

Ra công phục vụ vương triều

Chính quán của Thoại Ngọc hầu Nguyễn Văn Thoại (1761 - 1829), thời Nguyễn thuộc về huyện Diên Phước, phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Nay thuộc về địa phận quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng[1]. Tên thật của ông được *Địa chí Quảng Nam - Đà Nẵng* cho hay là Thụy, nhưng do kỵ húy thời Nguyễn mà đổi thành Thoại[2].

Nghiên cứu trong tập san *Sử Địa* số 17 - 18 năm 1970, nhà nghiên cứu Nguyễn Văn Hầu cho hay, cha Nguyễn Văn Thoại là Nguyễn Văn Lượng làm Từ thừa trông coi đền miếu, mẹ là Nguyễn Thị Tuyết. Sau cả gia đình di cư vào Nam, ngụ tại làng Thái Bình bên sông Cổ Chiên[3].

Sử nhà Nguyễn bắt đầu ghi chép về sự xuất hiện của Nguyễn Văn Thoại trong công cuộc trung hưng dòng họ đất Gia Miêu ngoại trang là vào năm Đinh Dậu (1777). Năm ấy là lúc chàng trai trẻ đầu quân dưới trướng Nguyễn Phúc Ánh. Chúa Phúc Ánh bấy giờ tuổi đời 16, còn Thoại 17 tuổi ta. Từ đây, bắt đầu một quãng đời "*xông lướt ngoài mũi tên lượn sóng và chịu đói khát trong những ngày cực khổ cực nạn nhất bên cạnh Nguyễn Phúc Ánh*"[4].

Cái buổi lên núi đao, xuống biển lửa ấy, Thoại từng làm Khâm sai Cai cơ, Phó trưởng hiệu ở Trung chi doanh tiền quân, Khâm sai Thống binh Cai cơ ở hiệu Tiền Du doanh Chấn Vũ, giữ đồn Long Hưng. Lại từng sang Xiêm năm

1. Nhiều tác giả (2015), *Một số nhân vật lịch sử đất phương Nam,* Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, tr. 112.
2. Tỉnh ủy - Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam, Thành ủy - Ủy ban nhân dân Thành phố Đà Nẵng (2010), *Địa chí Quảng Nam - Đà Nẵng,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 1564.
3. Nguyễn Văn Hầu, "Bài tế Nghĩa trủng văn do Thoại Ngọc hầu chủ tế cô hồn tử sĩ sau ngày đào kinh Vĩnh Tế", Tập san *Sử Địa* số 17 - 18, 1970, Nhà sách Khai Trí bảo trợ, Sài Gòn, tr. 27.
4. Nguyễn Văn Hầu (1972), *Thoại Ngọc hầu và những cuộc khai phá miền Hậu giang,* Hương Sen xuất bản, Sài Gòn, tr. 57.

Nhâm Tý (1792); đánh giặc Bồ Đà ở Lang Dữ thuộc Hòn Cau, chém được 30 tên, lấy được thuyền, được chúa thưởng cho áo chiến và 200 quan tiền. Năm Mậu Ngọ (1798) được cử đi phủ dụ Vạn Tượng và dân Man cùng đánh Tây Sơn.

Khi Gia Long nhất thống được sơn hà, là một trong những công thần khai mở triều đại, Nguyễn Văn Thoại lại đem tài sức phò vua buổi thái bình. Trong *Đại Việt tập chí* số 29, ra ngày 16-12-1943, Ngạc Xuyên Ca Văn Thỉnh tóm lược việc của ông lúc thái bình là *"Thời Trung hưng, lại lãnh Lạng Sơn, Định Tường, Vĩnh Thanh trấn thủ; khoảng hơn 10 năm ở trấn Vĩnh Thanh, bảo hộ Cao Miên, đào kinh Đông Xuyên, đào kinh Vĩnh Tế"*[1]. Thoại Ngọc hầu còn là người được giao trọng trách bảo hộ Chân Lạp. Ông làm bảo hộ đất này thời gian 1820 - 1829. Tức là kế tục Lê Văn Duyệt cho đến khi mất[2], thế nên trong *Nam Kỳ phong tục nhơn vật diễn ca* mới có câu:

Ngài xưa bão hộ Cao Mên,
Ghe phen án thủ giử bền an biên[3].

Năm Đinh Sửu (1817) vua cho ông làm trấn thủ ở Vĩnh Thanh, ông lại làm lợi cho dân, cho nước khi khơi cảng Đông Xuyên, kênh Vĩnh Tế. Đời sau, Nguyễn Liên Phong tán rằng:

Đào kinh Lạc Dục Long Xuyên,
Giáp vô Rạch Giá bia truyền Thoại Sơn.
Đào kinh Vĩnh Tế lại hơn,
Danh chồng danh vợ không sờn cã hai.
Thoại Sơn thì đặt tên ngài,

1. Ngạc Xuyên Ca Văn Thỉnh (2016), *Đất và người Nam Bộ,* Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 69.
2. Choi Byung Wook (2011), *Vùng đất Nam Bộ dưới triều Minh Mạng,* Nxb. Thế giới, Hà Nội, tr. 142.
3. Nguyễn Liên Phong, *Nam Kỳ phong tục nhơn vật diễn ca,* cuốn thứ Nhì, Sđd, tr. 95. Chúng tôi giữ nguyên theo chính tả bản in, dẫu so với hiện nay có sai khác.

Bà là tên Tế lâu dài với sông.
Sông tên bà, núi tên ông,
Thoại Sơn, Vĩnh Tế song song miêng trường[1].

Người chết chịu án oan

Năm Kỷ Sửu (1829), tuổi cao, sức yếu, Thoại Ngọc hầu rồi cũng đến lúc về với tiên tổ. Công lao phò vua dựng nước, kiến thiết cơ nghiệp nhà chúa của ông được sử nhà Nguyễn ghi nhận là "Thụy cầm cương giàn ngựa đi theo hầu vua, nên được tri ngộ, lại bôn ba con đường thượng đạo, qua lại các nước Xiêm, Lào, Lạp man, thực là có công".

Công nghiệp ở đời của ông lớn lao lắm. Vậy mà hồn về nơi chín suối, nhưng dư âm oan khuất cõi phong trần vẫn chưa yên. Cái cớ sự cho sự oan ức ấy, nơi *Liệt truyện* có chép: *"Sau khi Thoại chết, Hình tào là Vũ Du trích phát ra nhiều khoản về sinh việc nhiễu dân. Sai giao xuống bộ Hình bàn xử. Khi bản án dâng lên, xuống chiếu truy giáng 5 phẩm hàm, thu lại chức tập ấm của con, lại tịch thu gia sản truy đổi lại dân Phiên đã cấp cho trước. Du rồi sau vì dò xét không đúng sự thực phải cách chức, phát ra Cam Lộ để hiệu lực"*[2].

Sự thể tường tận vụ án oan của vị công thần này được nghiên cứu của Nguyễn Văn Hầu trong *Thoại Ngọc hầu và cuộc khai phá miền Hậu Giang* cho hay là sau khi tên Du tố cáo, vua Minh Mạng cho mở cuộc điều tra. Dẫu Thoại Ngọc hầu đã mất, vẫn bị giáng xuống hàng ngũ phẩm. Con ông là Lâm thì bị cách đoạt hết ấm chức. Gia sản của ông lúc sinh thời bị tịch thu để đem chia cho dân Miên. Đất của ông ở huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn bị phát mãi… Nghĩa là ông từ công thần có công trở thành kẻ tội đồ.

1. Nguyễn Liên Phong, *Nam Kỳ phong tục nhơn vật diễn ca,* cuốn thứ Nhì, Sđd, tr. 95. Chúng tôi trích và giữ nguyên lối chính tả của bản in, dẫu so với nay có sai khác.
2. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam liệt truyện,* tập 2, Nxb. Thuận Hóa, Huế, tr. 520 - 521.

Ấy nhưng sau này triều đình làm sáng tỏ ra được thực chất đây là một vụ vu oan giá họa, thì người vô tội đã không còn cơ hội mà cải chính khi nằm sâu ba tấc đất rồi. Tên Du kia dù bị đày đi Cam Lộ, Quảng Trị, nhưng nỗi oan của ông vẫn chưa được bù đắp, danh phẩm chưa được phục hồi. Con dòng thứ của Thoại Ngọc hầu là Nguyễn Văn Minh phải sống cuộc đời thường dân. Còn Lâm thì đã bị mất hết chức tước tập ấm. Vậy là, án oan sáng tỏ, nhưng vua Minh Mạng lại không có hành động cụ thể gì để phục hồi lại danh dự bị kẻ xấu làm hoen ố của Thoại Ngọc hầu.

Uất ức cháu con

Ngạc Xuyên Ca Văn Thỉnh khi nhận xét về vụ án oan của công thần họ Nguyễn trên *Đại Việt tập chí,* số 29 ngày 16-12-1943, đã chua xót mà rằng *"Đọc đoạn cuối cùng trong tiểu sử*[1], *chúng ta bắt đầu đau lòng trông thấy vết lọ mà kẻ nha thuộc bôi lên danh dự của ngài. Chúng ta bắt ngậm ngùi hồi tưởng lại công nghiệp vĩ đại của ngài, mà khi quá cố, bị kẻ tiểu nhơn cáo gian, không được đấng Chí tôn soi xét; rồi tự hỏi: "Oan hồn ngài có ngậm tủi tự chốn tuyền đài chăng?""*[2].

Người thì đã mất, chỉ khổ cho cháu con nơi trần gian phải ngậm đắng nuốt cay vì án oan của cha ông. Sau này, nghĩa tế của Thoại Ngọc hầu là Võ Vĩnh Lộc (Thoại Ngọc hầu không có con gái, đã nhận con nuôi là Thị Nghĩa. Sau Nghĩa lấy Lộc), vì mối căm hờn chất chứa với triều đình đã cùng vợ mình tham gia vụ biến thành Phiên An của Lê Văn Khôi. Lộc làm Hậu quân dưới trướng Khôi. Dĩ nhiên là sau này vụ nổi loạn của Lê Văn Khôi bị dẹp. Lộc và vợ phải chịu tội làm loạn.

Theo tờ tâu của bộ Hình sau khi tra xét, thì *"Thị Nghĩa là vợ của Vĩnh Lộc. Cứ theo lời khai của con ông Văn Thoại*

1. Ghi trong *Đại Nam liệt truyện*.
2. Ngạc Xuyên Ca Văn Thỉnh, *Đất và người Nam Bộ,* Sđd, tr. 82.

đã mất tên là Nguyễn Văn Lâm, thì năm xưa cố Nguyễn Văn Thoại từng bảo dưỡng Thị Nghĩa, nhưng Thị Nghĩa vốn không phải là con của Văn Thoại sinh ra. Trước kia (khi chống lại triều đình) tên nghịch Lộc có dẫn Thị Nghĩa đem vào trong thành (Phiên An). Các thứ lớp, sự tình kính trình lên đầy đủ"[1]. Tờ trình này không cho biết thêm gì về hậu quả mà Lộc và Thị Nghĩa phải nhận. Nhưng việc triều đình chém cả ngàn người vụ loạn Khôi, và Lộc thì giữ Hậu quân của Khôi, thì tội chẳng nhỏ.

Dẫu bị triều đình làm nên sự oan khuất là thế, nhưng với hậu thế, công lao của ông thì bia đá có mòn, chứ lòng ngưỡng vọng của dân thì không có phai, như trong *Người Việt đất Việt* có ngâm ngợi rằng:

Hùng vĩ Lăng ông Thoại Ngọc hầu,
Ngàn xưa coi lại nét thanh cao.
Phò vua, trải mật bao gian khổ,
Công nghiệp còn ghi dấu cựu trào[2].

1. Nguyễn Văn Hầu, *Thoại Ngọc hầu và những cuộc khai phá miền Hậu giang,* Sđd, tr. 292.
2. Cửu Long Giang, Toan Ánh (1967), *Người Việt đất Việt,* Nam Chi tùng thư xuất bản, Sài Gòn, tr. 434.

Nguyễn Bá Thịnh án chồng án

Đường đường là công bộc của dân, giúp vua quản việc, nhưng viên quan họ Nguyễn chẳng những không nêu gương tốt, lại liên tiếp phạm trọng tội. Kể ra, nếu đưa y lên đoạn đầu đài, nhà nước cũng không mang tiếng xử ác.

Về tiểu sử của Nguyễn Bá Thịnh, chúng tôi sưu tra trong nhiều tài liệu thành văn của nhà Nguyễn, thấy mỗi *Quốc sử di biên* có chép và đề cập nhiều đến những sự vụ liên quan tới y, còn các sách khác tuyệt nhiên không thấy nhắc tới hoặc chỉ ghi lại nhân danh, còn tiểu sử, công nghiệp thì thật "mò kim đáy bể". Hoặc giả thử người viết tra cứu chưa tới chăng?

Bước chân vào chốn quan trường

Quê quán, tuổi tác của y, thật không có mối tìm. Ấy nhưng, *Quốc triều Hương khoa lục* lại có đôi dòng để lại, cho thấy Nguyễn Bá Thịnh tiến thân bằng con đường khoa cử, tức là cũng có học vấn chứ chẳng phải thường đâu. Theo đó,

Bá Thịnh đỗ Hương cống khoa thi tháng 7 năm Quý Dậu (1813) đời vua Gia Long tại trường thi Quảng Đức. Năm ấy, trường thi Quảng Đức lấy đậu 9 người. Dù bản quán thuộc xã Bình Ngô, huyện Gia Định (sau đổi là Gia Bình)[1], nhưng năm ấy *"sĩ tử phía Nam gồm thành Gia Định cùng Quảng Trị, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa thi chung"*[2], nên Bá Thịnh thi nhờ trường này và là một trong 9 ông tân hương cống (cử nhân). Riêng đường làm quan của Thịnh, được sách này ghi gói gọn là *"Làm quan tới chức Phủ thừa phủ Thừa Thiên. Bị cách"*[3].

Ấy nhưng, trước khi đỗ khoa thi Hương năm Quý Dậu (1813), thì 6 năm trước đó, Nguyễn Bá Thịnh cũng từng lều chõng đi đọ tài nghiên bút nơi trường ốc rồi. Hiềm nỗi… bị trượt. Đó là năm Đinh Mão (1807), triều đình nhà Nguyễn *"bắt đầu mở khoa thi Hương từ Nghệ An ra Bắc"*[4]. Nguyễn Bá Thịnh tham gia ứng thí, nhưng chẳng được đăng khoa, lại còn bị mất cắp. Cũng chính từ lần thi trượt này, Bá Thịnh bèn Nam tiến vào Phú Xuân. Và khoa thi năm Quý Dậu (1813), Bá Thịnh xin phụ thí[5] tại trường thi Quảng Đức của kinh đô và đỗ.

Căn cứ vào ghi chép trong *Quốc sử di biên,* thì Nguyễn Bá Thịnh làm quan đầu thời Minh Mạng, và hẳn là đã tham gia quan trường từ thời Gia Long (1802 - 1820). Sau khi đỗ, Nguyễn Bá Thịnh kinh qua nhiều chức vụ khác nhau. Nào làm Tri huyện huyện Thanh Liêm, sau đổi sang huyện Hoa Khê. Cuối năm Giáp Thân (1824), triều đình chọn cống sĩ bổ

1. Nay thuộc tỉnh Bắc Ninh.
2. Cao Xuân Dục (2011), *Quốc triều Hương khoa lục,* Nxb. Lao động, Hà Nội, tr. 91.
3. Cao Xuân Dục, *Quốc triều Hương khoa lục,* Sđd, tr. 91.
4. Nguyễn Bá Trác (1963), *Hoàng Việt Giáp Tý niên biểu,* Bộ Quốc gia giáo dục xuất bản, Sài Gòn, tr. 327.
5. Thí sinh nơi khác xin vào dự thi.

làm quan ở vùng bên ngoài. Trong đợt này *"Nguyễn Bá Thịnh làm Đồng Tri phủ phủ Kinh Môn"*[1].

Làm quan đất Kinh Môn được hai năm, đến tháng 3 năm Bính Tuất (1826), Nguyễn Bá Thịnh được giao tạm trông coi việc in ấn ở phủ Nam Sách (thuộc Hải Dương ngày nay). Trải hơn 10 năm làm quan, danh vọng cao dần, tì vết chưa có. Nhưng rồi tại phủ Nam Sách này, viên quan họ Nguyễn bắt đầu lưu tiếng xấu chất chồng.

Tham ô, giết người diệt khẩu

Khi làm quan ở đất Kinh Môn, tháng 12 năm Ất Dậu (1825), Thịnh bắt được kẻ phạm trọng tội là Nguyễn Đức Trung, còn gọi là Ba Liêu, giam hắn ở đồn phủ. Sang tháng 3 năm sau, Thịnh đi quyền phủ Nam Sách nên giao cho Tri phủ Nguyễn Đăng Chi coi giữ. Đầu tháng 6, tên Trung bị bệnh, được Đăng Chi cam kết bảo lãnh, sai Cai tổng Nguyễn Trọng Tiến đưa đi trị bệnh, ấy nhưng tên này nhân đó mà trốn thoát. Năm Đinh Hợi (1827), triều đình xét việc, trách nhiệm được quy cho Nguyễn Đăng Chi và Cai tổng Nguyễn Trọng Tiến. Kết quả là hai viên này đều bị cách chức. Riêng Thịnh làm quyền nhiếp phủ Nam Sách, xét có liên đới, dù không bị mất chức như hai kẻ kia, nhưng cũng bị *"xử phạt bổng vì vụ Ba Liêu, khi lui về lại thu 60 hộc thóc, bị giam lỏng ở Bắc Thành đợi điều tra"*[2].

Vào dịp tháng 11, trấn Hải Dương thụ lý đơn, Bá Thịnh phải hầu tòa ở Bắc thành. Ấy vậy mà Thịnh vẫn còn có cơ hội phạm tội khi ngầm nhận hối lộ của 11 xã dân, bí mật cho khai là nhân số hao tán, nên mới có câu "toán lại danh lợi

1. Phan Thúc Trực (2014), *Quốc sử di biên,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 288 Kinh Môn thuộc Hải Dương ngày nay.
2. Phan Thúc Trực, *Quốc sử di biên,* Sđd, tr. 319.

vị tha nhân" (vì người khác mà tính toán danh lợi). Mà nào chỉ dừng lại ở đó, Bá Thịnh ngày càng ngang nhiên phạm tội, thậm chí liên quan tới cả nhân mạng chứ không chỉ dừng ở việc tham của mà nhắm mắt ăn tiền đâu.

Số là dạo ấy, có người lái buôn buôn gạo bị mất cướp. Khi điều tra, Thịnh bắt được tên cướp gạo. Nhưng hiểm nỗi, tham hơi đồng, nên tên cướp kia đút lót xin ỉm đi và thả hắn, Bá Thịnh làm liều nhận của. Mà nào đã hết, để việc ấy không lộ ra ngoài, Thịnh còn làm việc bạc ác hơn, giết luôn người lái buôn gạo.

Những tưởng làm việc ác mà có cơ thoát tội, nhưng nào có dễ. Con người lái buôn kia tên Lẫm biết cha mình chết oan, nên vượt dặm trường vào kinh đô Huế kêu oan. Triều đình liền đưa vụ việc ra Bắc thành xử. Nhưng việc phán xét không công bằng, công lý không được thực thi. Chẳng chịu để cha chết oan, Lẫm lại vào kinh dâng tấu. Để gặp được vua Minh Mạng hòng làm sáng nỗi oan cho cha, Lâm tìm kế giáp mặt rồng bằng cách *"nhét bản tấu vào trong ống trúc, phong kín chắc chắn cẩn thận, đợi đến khi xa giá nhà vua đi qua, Lẫm nhảy xuống sông trẫm mình. Nhà vua nhìn thấy, sai quan xuống cứu rồi hỏi han tình hình"*[1]. Thế là được dịp nói hết. Lẫm tâu rõ nguồn cơn sự oan khuất, lại xin vua cho trẫm mình để xuống thủy phủ tố cáo sự tình.

Cảm động trước tấm lòng hiếu thảo của người con, vua Minh Mạng lệnh cho điều tra minh bạch, tường tận vụ việc. Việc được sáng tỏ, Hình tào ở Bắc thành Lê Thái Cương bị xuống chiếu trách phạt. Lẫm vì giải oan cho cha nên được ban kim bài có chữ "Hiếu". Còn Bá Thịnh và Tri phủ Nguyễn Đăng Chi khi xét tội trạng, đều bị cách chức

1. Phan Thúc Trực, *Quốc sử di biên,* Sđd, tr. 319 - 320.

cả, không được xét thứ bậc. Ngẫm ra, hình phạt ấy còn nhẹ với Thịnh lắm lắm.

Về vườn vẫn "làm tiền"

Những tưởng tội trạng đầy mình, được triều đình gia ân giảm lượng thì kẻ tôi đòi của vua kia phải biết đường mà hối lỗi. Nhưng Thịnh nào dễ tu tâm, dưỡng tính cho được. Bởi vậy mà lỗi cứ thế mà phạm tiếp không dừng. Dẫu bị triều đình cách chức rồi, nhưng hắn vẫn giữ thói cũ, ỷ thế cửa quyền, hoặc xui nguyên giục bị gây ra những vụ kiện cáo điêu toa, hoặc thỉnh thoảng xin vào cửa quan yết kiến. Dù chức tước không còn, nhưng hắn vẫn lòe thiên hạ, mỗi khi đi đâu thường bắt bọn tiểu đồng trong nhà phải mang kèn trống và nghi trượng theo hầu. Dân tình biết việc ấy đều tỏ ra khinh thường hắn. Triều đình biết, thì Thịnh trốn chui trốn nhủi. Ngày 17 tháng 11 năm Canh Dần (1830), trốn tránh mãi không được, Thịnh ra Bắc thành đầu thú, và biện bạch những lỗi lầm của mình.

Dạo ấy, có Ngô Cảnh Chấn làm Tri huyện Gia Bình, cai trị cứng nhắc, hay gây khó dễ nên dân tình oán ghét. Có lần, chưa thẩm tra, cứu xét rõ ràng sự việc, chỉ vì nghe lời sàm tấu, Chấn bắt quàng tên Sào người Bình Ngô (cùng quê với Bá Thịnh) và tên Thẩm người Thủ Pháp, khép tội chúng là ngụy đảng. Bá Thịnh dù chức tước chẳng còn, nhưng bởi quen biết nhiều quan lại khi còn đương chức, lại vì muốn giải cứu cho kẻ đồng hương đất Bình Ngô, Sào và Thẩm đều được thoát tội. Kể ra, Thịnh cũng có lần làm được việc có nghĩa.

Tiếc nỗi, việc cứu Sào và Thẩm cũng chẳng đường đường chính chính gì, bởi Thịnh dùng toàn thủ đoạn xấu xa cũ khi làm quan để cứu người khi nhờ thân quen nên

đã hối lộ để thả tên Sào và tên Thẩm. Chẳng dừng lại ở đó, nhân cơ hội này, Thịnh kiếm đường làm ăn bằng cách *"rồi lại quay ra xử tội Cảnh Chấn, lấy không 20 hốt bạc, nhũng lạm nhiều khoản"*[1].

Trường hợp của Bá Thịnh thật ứng với câu "Đánh chết cái nết không chừa". Về vườn còn kiếm cách ăn tiền, huống hồ hắn làm quan, dân còn điêu linh bao nhiêu nữa.

1. Phan Thúc Trực, *Quốc sử di biên,* Sđd, tr. 427.

Thủ khoa Bùi Hữu Nghĩa thoát án tử nhờ vợ hiền

16 tuổi đã nổi tiếng là người giỏi thơ, hay chữ, để rồi đến gần cái tuổi "tam thập nhi lập", chàng trai họ Bùi đỗ Thủ khoa kỳ thi Hương trường thi Gia Định, và về sau sự nghiệp hiển hách, được dân quen gọi là Thủ khoa Nghĩa. Vâng, đó là Bùi Hữu Nghĩa (1807 - 1872).

Nhà nghiên cứu Nguyễn Đình Tư khi viết về Bùi Hữu Nghĩa có cho hay, ông tên tự là Nghi Chi, sinh năm Đinh Mão (1807) buổi đầu triều Nguyễn tại thôn Bình Thủy, tổng Định Thới, huyện Vĩnh Định, phủ Định Viễn, trấn Vĩnh Thanh[1], nay thuộc phường Bình Thủy, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ.

1. Nguyễn Đình Tư (2013), *Tiểu sử và hành trạng các nhà khoa bảng Hán học Nam Bộ*, Nxb. Đồng Nai, tr. 43.

Danh dậy thuở đầu xanh

Vị thủ khoa tương lai có xuất phát điểm nhiều khó khăn khi cha mẹ nghèo, làm nghề chài lưới. Nhưng ngay từ thuở tóc còn để chỏm đào, họ Bùi đã là cậu bé thông minh, hiếu học, suốt ngày làm bạn với nghiên bút, sách vở. Thấy con có tương lai để phát triển trong khi gia cảnh bần hàn, nhà lại đông con khó mà lo chu toàn, cha mẹ bèn cho cậu bé Nghĩa lên làng Mỹ Khánh, tổng Chánh Mỹ Thượng, tỉnh Biên Hòa ở trọ nhà ông bạch đàm hội trưởng Nguyễn Văn Nghĩa (có tài liệu ghi tên là Lý, lo việc thâu thuế lá buông), theo học ông đồ Đỗ Hoành.

Gia đình không có điều kiện tốt như nhà khác, chú bé Nghĩa càng nuôi chí vươn lên, bởi thế sức học ngày một tăng, giỏi giang có tiếng khắp vùng: *"Năm 16 tuổi, ông đã nổi tiếng là người giỏi thơ, hay chữ, được nhiều người biết đến"*[1]. Sau này, dân Nam Bộ có câu:

Đồng Nai có bốn rồng vàng,
Lộc họa, Lễ phú, San đàn, Nghĩa thi[2].

Còn riêng dân miền Tây thì khen rằng:

Vĩnh Long có cặp rồng vàng,
Nhứt Bùi Hữu Nghĩa, nhì Phan Tuấn Thần[3].

1. Hồ Sĩ Hiệp, Hoài Anh (1990), *Những danh sĩ miền Nam,* Nxb. Tổng hợp Tiền Giang, tr. 70, phần bài "Bùi Hữu Nghĩa (1807 - 1872) - Tác giả vở tuồng "Kim thạch kỳ duyên".
2. Vương Hồng Sển (2007), *Hồi ký năm mươi năm mê hát cải lương,* Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 51 - 52. Ở đây về các nhân vật ở câu trên, nhà cổ ngoạn họ Vương cho rằng không hẳn là để chỉ Bùi Hữu Nghĩa.
3. Theo Nhà nghiên cứu Lê Quang Thái thì đó là tên dân phong tặng cho tiến sĩ Phan Hiển Đạt (1822 - 1864: "là danh sĩ đời Tự Đức. Ông đỗ Cử nhân khoa Đinh Mùi, 1847 và đỗ Tiến sĩ khoa Bính Thìn, 1856. Tuấn Thần không phải là tự hiệu hoặc bút hiệu mà là lời phong tặng của nhân dân, chỉ vì lẽ ông Phan Hiển Đạo còn là người phong nhã, tinh giỏi âm nhạc và tuyệt diệu về trình diễn ngón nghề đàn tranh một cách xuất thần trước công chúng". Lê Quang Thái, "Nhận diện con rồng Việt Nam", Tạp chí *Sông Hương,* số 278, tháng 4-2012. Tham khảo: http://tapchisonghuong.com.vn

Dùi mài bút nghiên, thơ phú một thời gian dài, đến khi sức học đã đầy, gặp đúng dịp triều đình mở khoa thi Hương năm Ất Mùi (1835) tại trường thi Gia Định, Bùi Hữu Nghĩa bấy giờ tuổi lên 28 liền "lều chõng" đi thi. Giữa muôn vàn kẻ sĩ cùng nhau thi thố tài nghiên bút, họ Bùi với "túi thơ, bồ chữ" vượt trội, được quan trường thi chấm đỗ Giải nguyên, đứng đầu 9 thí sinh thi đỗ năm ấy. Cũng từ ấy, giới nho học đất Nam Bộ gọi ông là Thủ khoa Nghĩa, tỏ ý trân trọng rất mực.

Đường khoa hoạn vậy cũng tạm là hiển danh, thì song hỷ cũng đến khi ông Nguyễn Văn Nghĩa mến tài, hứa gả cho họ Bùi cô con gái Nguyễn Thị Tồn, người sau này giúp ông thoát khỏi cái án tử lơ lửng trên đầu[1]. Đỗ kỳ thi Hương, Bùi Hữu Nghĩa lai kinh ra Huế ứng thí thi Hội, nhưng bảng vàng chưa được đề tên. Hỏng thi Hội, ông được triều đình xếp vào bộ Lễ tập sự chờ bổ dụng.

Không sợ cường quyền, trị em quan lớn

Ít lâu sau, Bùi Hữu Nghĩa được triều đình bổ làm Tri huyện phủ Phước Long, tỉnh Biên Hòa. Làm Tri huyện Phước Long một thời gian, ông được bổ đi làm Tri huyện ở Trà Vang, tức Trà Vinh, bấy giờ thuộc tỉnh Long Hồ. Trên quyền ông lúc ấy là Tổng đốc Trương Văn Quyền (hoặc Uyển) và Bố chánh Truyện.

Vốn tính thanh liêm, chính trực, lại không sợ cường quyền, chẳng bao giờ vào luồn ra cúi nên họ Bùi là kẻ gặp việc dám nói, thấy điều bất bình chẳng nhắm mắt làm ngơ. Bởi thế khi làm Tri huyện đất Trà Vang, quan họ Bùi đã không thể bỏ qua chuyện chướng tai, gai mắt sau đây. Số là buổi ấy quyền thế Bố chánh Truyện rất lớn. Truyện có tên em vợ chẳng lấy gì làm lương thiện. Sẵn có anh rể làm to, nên tên

1. Nguyễn Thành Long, Nguyễn Tấn Lộc, "Cụ Thủ khoa Bùi Hữu Nghĩa", Tạp chí *Phổ thông*, số 100, ngày 1-4-1963, tr. 52.

này "cáo mượn oai hùm" ăn chơi lêu lổng, lại hỗn láo xấc xược xem trời bằng vung.

Việc ấy, con cháu cụ Bùi Hữu Nghĩa là Bùi Hữu Giáp có thuật lại. Đại lược là một ngày nọ, cụ Thủ khoa đang ngồi làm việc trong dinh, bỗng nghe tiếng lạc ngựa, cụ nhìn ra thì thấy một thanh niên đang ngồi trên lưng ngựa, dáng vẻ kiêu căng xấc láo, không xuống ngựa, mà cũng chẳng bỏ nón xuống. Thấy thế, cụ liền sai lính đòi hắn vào để dạy bảo cho hắn tuân theo luật lệ. Ai dè, hắn ương ngạnh không hối lỗi, lại còn buông lời lý sự "Quan Bố Chánh sai tôi đi việc gấp, tôi là em vợ quan Bố Chánh". Thấy hắn thiếu lễ phép, cãi lý, cụ giận lắm, nói "*Tưởng ngươi là dân dã không biết luật triều đình thì còn tha thứ được, té ra người là em vợ quan Bố ở trong dinh đã biết luật mà còn khinh mạng nên phải trừng trị đánh ngươi*"[1].

Khu tưởng niệm Bùi Hữu Nghĩa tại thành phố Cần Thơ
Nguồn ảnh: http://baocantho.com.vn

1. Bùi Hữu Giáp, "Danh nhân miền Nam: Bùi Hữu Nghĩa", Tạp chí *Phổ thông*, số 113, ngày 15-10-1963, tr. 11.

Thân là kẻ đại diện nhà nước, Bùi Hữu Nghĩa không nhắm mắt làm ngơ, lệnh cho lính nọc tên ấy ra phạt 5 roi rồi giao hắn cho Bố chánh Truyện vì không biết dạy em. Truyện giận lắm, nhưng há miệng mắc quai không nói gì được. Tuy nhiên, trong mắt bọn cường hào ác bá, tham quan ô lại, Tri huyện họ Bùi đã thành cái gai không thể để lại.

Nhưng chuyện ấy nào đã nhằm nhò so với việc quan họ Bùi một mình bảo vệ dân lành trước sự ngang nhiên, hống hách của đám Hoa kiều được quan trên "chống lưng". Sự thể việc ấy được Nguyễn Văn Hầu kể lại trong *Văn học miền Nam lục tỉnh*[1]. Đại ý là trước kia, dạo chúa Nguyễn Ánh trên bước đường lập đế nghiệp phải bôn tẩu khắp nơi, từng được dân Khmer ở Trà Vang ủng hộ, giúp đỡ. Nhớ ơn xưa nên khi lên ngôi vua, Gia Long tha thuế vĩnh viễn trên kinh Láng Thé cho dân Khmer. Ấy nhưng dạo Thủ khoa họ Bùi làm Tri huyện ở đây, thì bọn Tổng đốc Quyền và Bố chánh Truyện vì tham của, được Hoa kiều đút lót nên ưu tiên cho họ đắp đập khai thác nhánh kinh ấy. Dĩ nhiên là dân bất bình.

Biết Bùi Hữu Nghĩa dù chức nhỏ nhưng ngay thẳng, thanh liêm, bà con Khmer bèn thưa với ông. Nghe thủng đầu đuôi câu chuyện, Tri huyện Bùi phán rằng: "Việc tha thuế thủy lộc là ân huệ của đức Thế Tổ Cao Hoàng đế; nay ai nhỏ hơn vua mà dám cãi lịnh vua, thì dẫu có chém đầu cũng vô hại". Được lời như cởi tấm lòng, dân Khmer phá đập, ngăn không cho Hoa kiều khai thác. Phe Hoa kiều cậy có giấy tờ quan trên hậu thuẫn nên làm tới, xung đột nổ ra, gần chục tên khách trú bỏ mạng. Bọn Quyền, Truyện lập tức sai lính bắt người, Tri huyện Bùi Hữu Nghĩa nhân việc này cũng phải đeo gông vì chúng vu cho ông tội chủ mưu xúi dân làm loạn.

1. Nguyễn Văn Hầu (2012), *Văn học miền Nam Lục tỉnh,* tập II: Văn học Hán Nôm thời khai mở và xây dựng đất mới, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 321 - 322, phần "Chương 21: Bùi Hữu Nghĩa (1807 - 1872)".

Án Bùi Hữu Nghĩa và đức độ người vợ hiền

Trở thành tội nhân, Bùi Hữu Nghĩa bị giải về Gia Định, có nguy cơ bị khép án tử hình, án của ông được gửi về triều. Trong ngục thất, họ Bùi bày tỏ nỗi oan khuất của mình qua bài *Bị giam ở Vĩnh Long*, trong đó có đôi câu:

Mù mịt bởi mây che bóng nguyệt,
Âm thầm ví trống lấp hơi còi[1].

Nghe tin chồng bị nạn oan, bà Nguyễn Thị Tồn liền đi ghe bầu, tìm đường ra Huế kêu oan hòng mong gỡ tội cho đức phu quân. Mặt khác bà Tồn đã nhờ người em bạn dì với cụ Thủ khoa là Quản Kiệm lập mưu ém tờ chiếu của triều đình xử tội ông Nghĩa để bà có đủ thời gian lo việc minh oan cho chồng. Quản Kiệm lo đón lính trạm của vua đem chiếu chỉ vào, ông giao thiệp với họ thân mật, đãi đằng rượu thịt no say rồi đánh cắp bản án mà thủ tiêu đi. Phần bà Tồn thì thân mình tự ra Huế[2]. Nước Nam buổi đó đương thời Tự Đức trị vì. Việc ấy, được thuật lại tường tận trong *Văn học Nam Kỳ Lục tỉnh,* giúp ta thấy được tấm lòng hết mình vì người "đầu gối tay ấp" của bà Tồn:

"Đến Huế, bà vào tư dinh yết kiến Phan Thanh Giản bấy giờ là Thượng thư bộ Lại, xin cụ chỉ dạy cho đường đi nước bước và làm cho một tờ trạng kể nỗi oan ức của chồng, dâng lên vua để khiếu oan ở Ty Tam pháp. Rạng ngày hôm sau, bà đội trạng đến Ty Tam pháp, mạnh dạn khua ba hồi trống "kích cổ đăng văn". Tiếng trống vừa dứt, một thầy Đội chạy đến giữ bà lại và thâu tờ trạng đem vào cho trực thần (quan trực trong nội) để dâng lên vua. Xem xong, vua xuống chiếu giao cho Tam Pháp Ty nghị án rồi chính vua chung thẩm bản án: "Tha tội tử

1. Bảo Định Giang (2002), *Bùi Hữu Nghĩa, con người và tác phẩm,* Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 114.
2. Lương Văn Lựu (1973), *Biên Hòa sử lược toàn biên,* quyển thứ II: Biên hùng oai dũng, tác giả xuất bản, Biên Hòa, tr. 103.

hình cho Bùi Hữu Nghĩa, song phải quân tiền hiệu lực, đoái công thục tội""[1].

Tiếng trống kêu oan của bà Nguyễn Thị Tồn cho chồng vậy là thấu đến tận triều đình, nhờ đó được minh xét nên Thủ khoa Bùi thoát án tử. Cổ còn giữ trên đầu, mà quan tước thì chưa đến hồi phải cởi áo. Còn riêng bà Tồn theo nhà thơ Bảo Định Giang có ghi lại, cảm cái đức lớn của bà, mà Thái hậu Từ Dụ (tức Từ Dũ) cho vời bà đến gặp, khi tỏ tường câu chuyện thì liền ban cho một tấm lụa điều thêu bốn chữ "Liệt phụ khả gia" (Đàn bà giỏi đáng khen)[2]. Tiếc rằng trên đường từ Huế về quê, bà Tồn lâm bệnh và mất, để cho người chồng vừa được sống lại lần hai kia niềm vui thoát án chưa kịp trọn thì nỗi buồn cách hai thế giới ập đến.

Thế nên Bùi Hữu Nghĩa mới ai điếu rằng:

Ngã chi bần khanh độc năng trợ, ngã chi oan khanh độc năng minh, triều quận cộng xưng khanh thị phụ;

Khanh chi bệnh ngã bất đắc dưỡng, khanh chi tử ngã bất đắc táng, giang san ưng tiếu ngã phỉ phu.

Nguyễn Văn Nghĩa dịch thơ:

Tớ nghèo mình lo giúp, tớ oan mình lo kêu, chòm xóm đều khen mình đáng vợ;

Mình đau tớ chẳng nuôi, mình chết tớ chẳng táng, non sông thẹn phận tớ làm chồng[3].

Vò võ thân côi, nhưng danh tiếng của quan thanh liêm họ Bùi không chỉ dừng ở đây, còn tài thi phú trác tuyệt, lại ở phần sau đời cụ Thủ khoa nữa. Riêng bà Nguyễn Thị Tồn vợ

1. Tạp chí *Dòng Việt* số 20, 2006, *Văn học Nam Kỳ lục tỉnh,* tập II, Hoa Kỳ, tr. 63, bài "Những dòng thi lệ của Bùi Hữu Nghĩa". Thục tội, hiểu là chuộc tội.
2. Nguyễn Duy Oanh (1974), *Chân dung Phan Thanh Giản,* Bộ Văn hóa Giáo dục và Thanh niên xuất bản, Sài Gòn, tr. 99.
3. Bảo Định Giang, *Bùi Hữu Nghĩa, con người và tác phẩm,* Sđd, tr. 44.

ông, dù ở chốn cửu tuyền hẳn cũng mỉm cười mà vui lòng khi hậu thế còn mãi khắc ghi công lao của bà. Việc đánh trống cứu chồng của bà nay còn được kể lại hoặc ghi trong sách vở, như "Truyện Nguyễn Thị Tồn" của Ngạc Xuyên Ca Văn Thỉnh[1].

1. Xem Ngạc Xuyên Ca Văn Thỉnh (2016), *Đất và người Nam Bộ*, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 268 - 269.

Thánh Quát
Án chém và sự bất nhất về cái chết

Đến nay, khi nói đến thi ca thời Nguyễn, cái câu "Văn như Siêu Quát vô tiền Hán/Thi đáo Tùng Tuy thất thịnh Đường" vẫn còn được hậu thế lưu truyền. Trong đó, tên tuổi của những Nguyễn Siêu, Cao Bá Quát, Tùng Thiện vương, Tuy Lý vương được vua Tự Đức đích thân nhắc đến, khen ngợi.

Người đời, nhắc đến hai nhân vật đầu tiên ở trên, lại còn gọi đó là "Thần Siêu, thánh Quát", đủ thấy những danh nhân ấy được trân trọng mà xưng tụng như thế nào. Với riêng Cao Bá Quát, ở đây, ta nói về cái án phản loạn của ông, cùng dăm câu ba điều quanh cái chết của họ Cao.

Văn chương xuất thế

Tiểu sử của Cao Bá Quát (? - 1854) được các sách về danh nhân nói đến nhiều, chúng tôi chỉ xin trích lược lại dăm điểm mà thôi. Như ghi chép trong *Văn học từ điển* cho ta hay rằng,

Cao Bá Quát hiệu là Chu Thần, người làng Phú Thị, huyện Gia Lâm, tỉnh Kinh Bắc[1]. Nay đất Gia Lâm thuộc về Hà Nội. Ông có người anh em song sinh là Cao Bá Đạt. Được thừa hưởng từ người cha tư chất văn hay chữ tốt, nên anh em Cao Bá Quát cũng là những kẻ có tài ở phường chữ nghĩa. Cao Bá Quát đã từng tự đắc với vốn tri thức của bản thân khi nói "Thiên hạ có bốn bồ chữ, mình tôi chiếm hai bồ, anh tôi Cao Bá Đạt và bạn tôi Nguyễn Siêu giữ một bồ, còn một bồ phân phát cho các kẻ khác".

Về đường học vấn của họ Cao, được biết năm Tân Mão (1831) ông đỗ kỳ thi Hương. Văn thơ xuất chúng là thế, ấy nhưng ba lần liên tiếp Cao Bá Quát thi Hội là cả ba lần (*Việt Nam danh nhân từ điển* cho rằng là hai lần) chưa thể vinh quy bái tổ như mong ước. Cái chí khoa bảng chưa toàn ý, nên sau đó Cao Bá Quát thường ngao du sơn thủy, lấy ngâm vịnh trêu cợt thế sự làm vui.

Sang thời vua Thiệu Trị ở ngôi, theo *Việt Nam danh nhân từ điển* cho biết, ông được đề cử với triều đình làm chức Hành tẩu bộ Lễ. Có lần được tham gia chấm thi kỳ thi Hương tại Thừa Thiên, vì muốn chấm vớt cho một vài bài thi hay mà phạm húy, bị phát hiện, họ Cao *"bị cách chức và phát phối vào Đà Nẵng"*[2]. Đó là lần đầu tiên Cao Bá Quát phạm lỗi (trước khi phạm tội chống triều đình).

Sau này, trong quãng đời làm quan, Cao Bá Quát từng được sung vào đoàn sứ bộ đi sang Tân Gia Ba, rồi có lần bị đổi lên Sơn Tây giữ chức Giáo thụ Quốc Oai vì tính khí ngông nghênh không chịu phục người trên. Nhưng cũng chính từ những nổi loạn nhỏ đó, mà về sau, họ Cao còn làm việc "tày

1. Thanh Tùng (1974), *Văn học từ điển,* Nhà sách Khai Trí, Sài Gòn, tr. 34.
2. Nguyễn Huyền Anh (1972), *Việt Nam danh nhân từ điển,* Nhà sách Khai Trí, Sài Gòn, tr. 30.

trời" khi bỏ hết quan chức, ra mặt chống lại triều đình. Đó chính là lúc kẻ sĩ nổi loạn.

Kẻ sĩ nổi loạn

Nổi loạn của họ Cao trước hết là ở ngay trong văn chương. Người ta thường nói văn thơ chính là phản hồi tâm hồn thi sĩ vậy. Nói thế, cứ xem qua thơ phú của họ Cao hẳn biết được dăm điều về con người ông. Thì đây, xem nơi *Việt Nam văn học sử giản ước tân biên,* qua di sản văn thơ của ông, Phạm Thế Ngũ cho rằng nó phản ánh sự "Kiêu ngạo cố cùng". Điều ấy được minh chứng qua bài phú "Tài tử đa cùng phú", bài hát nói "Cuộc phong trần". Như trong bài phú, dăm câu sau đây phần nào thể hiện:

Có một người: Khổ dạng trâm anh - Nết na chương phú…

Hơi miệng sữa tuổi còn giọt máu, nét hào hoa chừng ná Tân Dương - Chòm tóc xanh vừa chấm ngang vai, nhời khí khái thì thầm Y Phó…

Tươi nét mặt thư sinh lồ lộ, bừng mắt trần toan đạp cửa phù đồ - Rửa buồng gan du tử nhơn nhơn, dương tay tạo rắp xoay cơn khí số.

Ở họ Cao, đó còn là sự "Trào đời phẫn uất" với những bài hát nói "Tặng bạn lấy vợ lẽ", "Đưa tặng một cô đầu" thể hiện sự phẫn uất trước số phận bằng lời lẽ chua chát, khinh bạc, mỉa mai chua cay… Tỉ như:

Nhà trống ba gian một thầy một cô một chó cái,

Học trò năm bẩy đứa nửa người nửa ngợm nửa đười ươi.

Sự nổi loạn trong thơ ca của ông mà Phạm Thế Ngũ nói ở trên, tương đồng ý kiến với Dương Quảng Hàm trong *Việt Nam văn học sử yếu.*

Còn cái việc nổi loạn bằng hành động của Cao Bá Quát, đã được người đời sau truyền tụng bởi một giai thoại với nội

dung giản lược như sau. Theo đó, dạo làm Giáo thụ Quốc Oai, một lần nhân nhàn rỗi đọc sách, tình cờ ông đọc đến đoạn "Thành Thang đuổi vua Kiệt ở Nam Sào, Võ vương đánh vua Trụ ở Mục Dã". Đọc sách mà ngẫm đến thời thế, Cao Bá Quát đặt sách xuống, vỗ đùi mà rằng "Đời gặp hôn quân ám chúa, sao ta không có gan làm sự nghiệp Võ Thang? Ta phải làm! Ta phải đứng lên!". Từ đó, cái mầm phản loạn tư tưởng rồi tiến tới thành hành động của họ Cao. Ấy, nhưng đó chỉ là giai thoại thôi, bạn đọc chớ nhất nhật tin theo. Nhưng ở Cao Bá Quát, việc đứng lên chống lại triều đình là có thật, và xét tổng quan, chúng tôi đồng tình với nhận xét của *Việt Nam văn học sử yếu* về nguyên nhân cho sự nổi loạn của ông: *"Ông là một bậc có tài lỗi lạc, nhưng không được trọng dụng, nên sinh ra chán nản bực tức, khinh thế ngạo vật, kết cục đến làm loạn"*[1].

Hành động làm loạn của họ Cao ấy là khi làm Giáo thụ, ông đã tham gia cuộc nổi dậy của Lê Duy Cự, người tự xưng là con cháu nhà Lê. Cuối năm Giáp Dần (1854), cuộc nổi dậy phát tác tại huyện Mỹ Lương, Cao Bá Quát đóng vai trò quân sư. Hiểm nỗi, thế lực non yếu đã không thể chống lại được quân đông, tướng mạnh của triều đình, thua là nhãn tiền. Trúc Khê trong tác phẩm *Cao Bá Quát* cho biết, sau đó Cao Bá Quát bị truy lùng bắt giam. Và rồi, kết cục của ông ra sao?

Chu Thần đã chết ra sao?

Cuộc nổi loạn bất thành, họ Cao sau đó phải nhận án tử. Ấy nhưng, quanh cái chết của văn nhân tài tử này cũng còn lắm ý kiến khác nhau.

1. Dương Quảng Hàm (1951), *Việt Nam văn học sử yếu,* Bộ Quốc gia giáo dục xuất bản, Sài Gòn, tr. 381.

Vẫn với ý kiến của Trúc Khê, thì anh em, dòng họ của Chu Thần bị liên đới, bắt giam. Riêng Cao Bá Đạt thì sau đó tự đâm cổ mà chết. Con trai Chu Thần là Bá Phùng, Bá Thông bị tống ngục rồi sau cũng bị xử tử. Phần Cao Bá Quát bị án chém, đem thủ cấp đi rao cho dân biết. Khi nghiên cứu về cái chết của họ Cao, Bằng Giang trong tác phẩm *Mảnh vụn văn học sử* đã có riêng một chuyên luận về Cao Bá Quát, trong đó có phần "Một cái chết rắc rối"[1]. Qua đây, cái chết của "thánh Quát" còn nhiều điểm chưa đồng nhất.

Với sử nhà Nguyễn, cái chết của Cao Bá Quát được ghi trong *Đại Nam liệt truyện* là chết tại trận. Sau đó đầu ông bị đem đi rao khắp nơi rồi giã nhỏ ném xuống sông. Trong khi ấy, Giá Sơn Kiều Oánh Mậu, tác giả của *Bản triều bạn nghịch liệt truyện* lại đưa ra một kết cục khác, đó là họ Cao bị vu oan tội phản loạn chỉ vì bị nói khích. Nhưng ông cũng dẫn thêm một thuyết khác là sau khi bị bắt giải về Hà Nội, Cao Bá Quát đã đào thoát được do có người thương tình mà thế một tội phạm khác có dung mạo giống ông, nhờ đó ông mới trốn lên Lạng Sơn làm sư rồi vài năm sau mới chết.

Còn trong *Việt Nam sử lược,* Trần Trọng Kim nghiêng về việc ông bị bắt, rồi giam giữ, sau đó khi đã kết tội trạng thì bị thụ hình tại quê nhà Phú Thị. Ngoài ra, còn thuyết khác cho rằng sau khi Cao Bá Quát bị bắt giam, Tùng Thiện vương, Tuy Lý vương biết chuyện, đã tâu xin vua Tự Đức ân xá cho ông. Vua xem xét và nghe theo. Nhưng tiếc nỗi chiếu ân xá từ kinh đô Huế đến trễ, nên đầu họ Cao đã rơi tại pháp trường Hà Nội. Đó là dăm ba ghi chép về kết cục của Cao Bá Quát.

1. Bằng Giang (1974), *Mảnh vụn văn học sử,* Chân Lưu xuất bản, Sài Gòn, tr. 98 - 104.

Năm 2016, với sự xuất hiện của Cao Bá Hưng trong chương trình âm nhạc Sing My Song cùng lời tâm sự của chàng trai trẻ này rằng là hậu duệ Cao Bá Quát, báo chí lại được dịp tìm về với nhận định mới về cái chết của ông. Trong đó, đáng chú ý là thông tin của báo *Tuổi trẻ* tháng 12-2016 với tiêu đề "Cao Bá Hưng: Tôi đúng là hậu duệ của nhà thơ Cao Bá Quát" ta được biết, Cao Bá Quát không chết trận, cũng chẳng chết chém, mà vẫn còn sống sau thất bại Mỹ Lương. Nhận định này, xét thấy vẫn cần thêm những cứ liệu xác thực để minh giải về ông.

Đẩu Quang tiên sinh xét án cẩn trọng, vì dân

Năm Tân Mão (1831), trường thi Nam Định lấy đậu 31 cử nhân, trong đó* Quốc triều Hương khoa lục *ghi về thí sinh đậu thứ 6:* "Người xã Hành Thiện huyện Giao Thủy. Ông nội Đặng Hữu Dương, Đặng Hữu Hổ, Đặng Hữu Hách. Làm quan tới chức Giáo thụ Kinh Môn, về hưu"[1]. *Người được nói tới ấy là tân cử nhân Đặng Văn Bính, một vị quan thanh liêm nhất mực, cũng như xử án công bình, để lại tiếng tốt cho đời.

Lâu nay, hầu hết các sách viết về vị cử nhân họ Đặng, dù là sách về khoa bảng, địa chí tỉnh thì cũng đều sơ lược chỉ đôi dòng mà thôi. Muốn biết về thân thế, sự nghiệp của cụ, không đâu bằng *Hành Thiện xã chí* do cụ Đặng Xuân Viện biên soạn. Cụ Viện đã dành riêng bài *Gương sĩ hoạn: Đẩu Quang tiên sinh*[2] để ghi lại hành trạng tiền nhân họ Đặng.

1. Cao Xuân Dục (1993), *Quốc triều Hương khoa học,* Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 172.
2. Đặng Xuân Viện biên soạn (1974), *Hành Thiện xã chí,* Hành Thiện tương tế hội ấn hành, Sài Gòn, tr. 50 - 52.

Gương sáng học hành, làm quan

Qua đó, ta được biết thêm về một tấm gương học tập, vươn lên không ngừng của một danh nhân đất Hành Thiện. Theo đó, Đặng Văn Bính, tự là Đẩu Quang, quê Hành Thiện, phủ Xuân Trường, tỉnh Nam Định, nay là làng Hành Thiện, xã Xuân Hồng, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định. Hình dung, tính tình của ông được Đăng Xuân Viện miêu tả là "dung tư to lớn, khí vũ trọng hậu, tinh thần thanh sáng tình hạnh thuần hòa, đối với người ta không có điều gì cạnh tranh".

Hành Thiện xã chí cho hay, ông sinh năm Bính Dần (1806), 13 tuổi thì cha mất, mẹ đau yếu luôn. Dẫu cảnh nhà bần hàn, đồ ăn, thức mặc không đủ nhưng chú bé Bính lại chăm học, sách chẳng mấy khi rời tay. Lại được học với những bậc túc nho như ông đồ Phạm Xuân Cúc, Nguyễn Bá Nghi (ông cậu), tri phủ Nguyễn Trọng Vinh, Hoàng giáp Nguyễn Đăng Số, Đốc học Dương Bá Cung, Đốc học Hoàng Kế Đức nên sức học ngày một tiến.

Đến khoa thi năm Mậu Tý (1828), Đặng Văn Bính đỗ tú tài, khoa thi năm Tân Mão (1831)[1] đỗ cử nhân, là một trong 88 vị cử nhân của làng thời Hán học triều Nguyễn[2]. Sau khi đăng khoa một năm, ông cử họ Đặng được bổ đi làm quan ở Hải Dương. Bấy giờ, tuổi 27, nhưng bước chân vào chốn quan trường đầy cám dỗ, Đặng Văn Bính đã có quan điểm rất rõ ràng của kẻ ăn lộc vua: *"Làm học trò ở nhà, thời họa phúc tầm thường mà thôi, duy có làm quan lại, thời cái họa phúc quan hệ rất là to lớn, nên tục ngữ có câu "Một đời tham lại, vạn đại ăn mày". Như thế thời người ta làm việc quan nên phải nghĩ đến con cháu sau này, đừng làm gì đắc tội với thiên hạ, quỷ thần"*[3].

1. *Hành Thiện xã chí* ghi là khoa Tân Tỵ, đây là sự lầm.
2. Đặng Hữu Thụ (1992), *Làng Hành Thiện và các nhà nho Hành Thiện triều Nguyễn,* Nhà in Syber, Bì, tr. 71 - 72.
3. Thiện Đình, "Gương sĩ hoạn: Đẩu Quang tiên sinh", *Nam phong tạp chí,* số 182, tháng 3-1933, tr. 251 - 252.

Bởi xác định lập trường rõ ràng như vậy, nên đời làm quan của họ Đặng dù qua nhiều biến cố, dù đối mặt với tiếng leng keng của đồng bạc, nhưng không khi nào ông để tâm của mình bị vẩn đục. Thế nên nơi làng Hành Thiện văn nhân, võ cử biết bao nhiêu người, tiến sĩ, phó bảng, giải nguyên không ít, nhưng cử nhân Đặng Văn Bính vẫn nổi lên là một gương sáng, bởi như *Hành Thiện xã chí* đã khen ngợi ông *"đi đến đâu việc quan chỉ cầm lòng công chính không có hà khắc với ai, ai có oan uổng, thì hết lòng thân oan cho, nhưng không chịu ai thỉnh thác điều chi cả"*[1]. Cứ điểm xét những việc làm dưới đây cùng những án lệ ông xử, thì rõ là bằng chứng hùng hồn lắm.

Xử án công không thiên vị

Trong đời làm quan, Đẩu Quang tiên sinh kinh qua nhiều địa phương khác nhau, giữ những chức vụ cao thấp khác nhau, nhưng hết thảy đều làm trọn tiết của kẻ sĩ nơi quan trường nhiễu nhương.

Khi nhậm chức ở huyện Thanh Lâm (huyện cũ thuộc huyện Nam Sách, Hải Dương), huyện ấy có làng Đồng Ngọ tham lam chiếm bờ ruộng của làng Vãng La kế bên. Vụ việc đó đời quan huyện trước đã có xem sự tình, khám xét nhưng lại thiên vị cho làng Đồng Ngọ. Đến khi ông về cai quản, để yên chuyện, hương chức làng Đồng Ngọ sửa soạn đồ lễ đem đến cửa quan, những mong ông xét lợi cho họ. Nhưng nào có lay chuyển được vị quan huyện trẻ tuổi. Sau khi tra xét kỹ càng, ông buộc bên Đồng Ngọ phải trả lại bờ ruộng cho làng Vãng La. Việc tranh chấp đến đó mới yên.

1. Đặng Xuân Viện biên soạn, *Hành Thiện xã chí,* Sđd, tr. 50.

Lúc ở Thủy Đường, ông được quan tỉnh Quảng Yên phái đi phúc khám (khám lại) việc tranh lấn địa giới tới 50 mẫu đất của hai làng Phong Lưu và làng Hưng Học. Trước ông, đã có quan khám xét, nhưng lại ăn của đút từ bọn nhà giàu làng Phong Lưu nên khám không thật, phần thiệt về làng Hưng Học. Dân Hưng Học không chịu, mới kêu với tỉnh xin khám xét lại, quan Đặng Văn Bính được tỉnh giao nhiệm vụ ấy. Vốn trong làng Phong Lưu có một người bạn học quen biết ông đã lâu, nay thấy ông về, bèn tới gặp lấy lẽ bạn bè mà xin ông cứ khám như quan trước rồi sẽ hậu tạ. Nghe xong lời khẩn từ bạn, ông bảo: Việc điền thổ là cái huyết mạch của dân, lại là mối lợi thiên vạn niên, không phải lấy cái quyền lực mà cướp lấy của nhau được. Việc này tôi cứ sự thực mà khám xét. Còn như ruộng đất về làng nào thì thuộc quyền quan trên định đoạt. Dù có nghìn tôi cũng không dám làm sai. Xin quý hữu bằng lòng vậy. Người bạn viện lẽ bao nhiêu ông cũng không thay đổi. Lẽ công bằng vì thế mới được thực thi.

Quan Bính từng phân xử công bằng vụ tranh chấp đất giữa hai làng
Nguồn ảnh: http://www.baotainguyenmoitruong.vn

Xử án tư hợp tình, đủ lý

Khi làm quan ở huyện Gia Lộc (thuộc Hải Dương), bấy giờ có làng Xuân Điềm trong huyện có nhà giàu có, quyền thế, bởi thù hằn lý trưởng của làng nên xúi giục bọn đầy tớ kiện lý trưởng ăn lạm công quỹ, tiêu tiền thuế của làng. Chúng làm đơn kiện khống đem lên trình ông xét xử, phân giải. Nhưng sau khi xem xét rõ sự tình, ông biết đây là việc vu cáo không có thực, bèn đem nghĩa lý phải trái mà hòa giải, nhờ đó tay lý trưởng của làng khỏi bị kiện oan, còn bên nhà quyền thế kia, cũng lấy làm xuôi, hai bên giải được mối thù hằn. Tất cả là bởi cái tâm sáng của ông cảm hóa cho.

Lại tiếp việc ở huyện Thanh Miện, tỉnh Hưng Yên, và cũng là việc liên quan đến thuế. Theo thông lệ, thuế ở huyện Thanh Miện sau khi thu xong thì nộp về tỉnh. Ấy nhưng người Thông lại coi kho của tỉnh chẳng biết cớ làm sao lại kiện tổng lý huyện Thanh Miện về việc nộp thuế, để nên nỗi viên tổng lý bị phạt 80 roi, và phải nộp tiền phạt. Đến kỳ, quan tỉnh sức về huyện bắt tổng lý phải nộp tiền phạt. Bấy giờ Đặng Văn Bính đang quản huyện, thấy huyện Thanh Miện đang mùa nước lớn, mà đê điều bao khắp, sự an nguy cho dân tình khi lũ lụt quan hệ rất lớn. Ông bèn bẩm về tỉnh khất cho tổng lý được ở huyện coi giữ đê điều, tiền phạt thì sẽ bắt nộp tại huyện. Thấy hợp tình, quan tỉnh cho phép. Sau, viên tổng lý nhờ việc giữ gìn đê điều không bị vỡ bởi thủy tai, ông bèn tâu lên tỉnh xin quan trên ghi nhận công giữ đê mà tha cho cái việc phạt tiền kia.

Thế rồi, bước chân vị quan thương dân lại dừng gót ở huyện Thủy Đường[1] theo sự điều chuyển quan lại của nhà nước. Trước đó ở làng Ngọ Đông trong huyện có vụ án mạng xảy ra, nhưng vẫn chưa giải quyết rốt ráo. Tiếp nhận hồ sơ vụ án, tìm hiểu sự tình, ông thấy lời cung khai có điều dối

1. Tức huyện Thủy Nguyên, Hải Phòng nay.

trá không thật. Không để sự oan khuất xảy ra, ông lệnh cho người đi tra xét bên nguyên đơn thì lộ ra việc nguyên đơn thực chất là kẻ vu cáo. Án bởi thế mà tỏ, ông liền đề đạt lên tỉnh, đề nghị tha tội cho bên bị, còn bên nguyên đơn xảo trá kia phải chịu cái tội vu cáo đã làm, dẫu vậy vì đã thành thật thú nhận, nên cũng niệm tình mà tha cho.

Cũng tại Thủy Đường, quan Bính lại gặp một vụ án liên quan đến nhân mạng. Số là ở làng Kiền Bái (nay thuộc địa phận xã Kiền Bái, huyện Thủy Nguyên, Hải Phòng), có nhà Lệ mục[1] đánh chết con ở, nhưng lại vu tội ấy cho một nhà giàu trong làng, những mong được bồi thường. Khi ông xét án, thì chứng cứ rành rành việc tên Lệ mục kia giết người, bèn bẩm lên quan tỉnh nghiêm trị kẻ đã giết người lại vu cáo kia.

1. Không rõ đây là danh tính hay chức vị, chúng tôi ghi theo *Hành Thiện xã chí*.

Đẩu Quang tiên sinh Quan thanh liêm bị kiện (tiếp theo)

Làm quan ở bất cứ đất nào, dù cho lợi lộc cám dỗ cũng không thay đổi được tiết tháo thanh liêm của Đặng Văn Bính. Ấy thế mà có lần, vị quan chính trực được dân yêu ấy lại bị kẻ khác vu cáo. Nhưng sự đời, lẽ công bằng chẳng chóng thì chầy vẫn giành chiến thắng đó thôi.

Xử việc công bằng không sợ quyền thế, không vị tình riêng, lấy lương bổng vua ban làm kế sinh nhai cho cả gia đình, chẳng màng tiền của bất chính, thế nên cuộc sống đời thường của quan Bính thật bần hàn làm sao. Như lời thuật trong *Hành Thiện xã chí,* thời ông làm quan nơi đất Hải Dương *"được đi quyền luôn 5 phủ huyện mà bà ở nhà phải làm hàng sáo*[1] *mới đủ ăn ở huyện nọ đổi sang huyện kia. Trong hòm chỉ có 3 tiền kẽm, bấy giờ người nhà là Nguyễn Tất Đạt đi theo hầu có khi phải ăn đói"*[2].

1. Chỉ việc buôn lúa, gạo nhỏ lẻ ở miền Bắc.
2. Đặng Xuân Viện biên soạn, *Hành Thiện xã chí,* Sđd, tr. 51.

Đức thanh liêm hiếm có

Làm quan cai quản cả hàng huyện, hàng phủ, nhưng gia cảnh nghèo túng, thanh bạch như ông, kể cũng hiếm ở đời. Tuy vậy trong quan niệm sống của Đẩu Quang tiên sinh, việc lập thân của ông đã được xác định rõ ràng. Bản thân ông có tập *Nam Âm thi* hơn 100 bài như Khiếu Năng Tĩnh trong *Tân biên Nam Định tỉnh địa dư chí lược* nhận xét là *"có nhiều ý nghĩa hay trong việc dạy người khuyên hiếu làm việc thiện"*[1], như bài thơ *Vi nhân* (Làm người) trong tập "Khải đồng khuyến hiếu" là một tuyên ngôn sống của ông:

Vi nhân hiếu giả vi tiên thức,
Hiếu dưỡng song thân dược dĩ vong.
Trung hiếu kiến tồn phi thị thực,
Đương tư bản thất mạt hà dung.

Dịch thơ:

Làm người nên nhớ hiếu thân,
Mẹ cha sinh dưỡng quên ân thấy rành.
Nếu như trung tín không lành,
Gốc mà đã mất ngọn ngành còn đâu[2].

Thế nên, dẫu nghèo là vậy, nhưng bạc vàng cũng chẳng lay chuyển nổi nhân tâm Đẩu Quang. Và việc sau đây là một minh chứng. Một hôm, có tên lý trưởng bởi việc quan nhờ có ông giúp nên mang ơn, đem 30 quan tiền đến tạ ông. Lúc ấy, Đặng Văn Bính đang nằm nghỉ trong nhà. Hắn đưa cho tên Nguyễn Tất Đạt, người nhà theo hầu ông cất vào hòm. Đạt nhận xong, bẩm lại với ông việc ấy, lại biết tính ông nên viện

1. Khiếu Năng Tĩnh (không ghi năm), *Tân biên Nam Định tỉnh địa dư chí lược,* Phòng Địa chí - Thư mục thư viện tỉnh Nam Định, tr. 55, bản pdf. Mới đây, Nhà xuất bản Quân đội nhân dân đã xuất bản sách này, rất tiếc là chúng tôi chưa tiếp cận được ấn bản mới ấy để có sự tham khảo, ghi chú chính xác hơn bởi sách không có bán trên thị trường.
2. Khiếu Năng Tĩnh, *Tân biên Nam Định tỉnh địa dư chí lược,* Sđd, tr. 56, bản pdf.

lý đã trót nhận rồi, trong nhà lại đương hết tiền, món quà tạ ơn này có nhận cũng không phải là tham ô. Nhưng nào thay đổi được bản tính ưa trong của quan Bính, ông bắt Đạt gọi tên lý trưởng lại trả tiền tạ ơn kia, chỉ cho tên Đạt được nhận riêng một quan mà thôi.

Trong *Nam phong tạp chí* số 182, ra ngày 10 tháng 3 năm 1933, khi viết về ông có ngợi khen là *"ông thấy việc nghĩa thì làm, giúp người ta không có cầu báo, lấy liêm cần làm cái chốt ở quan, lấy thanh bạch làm cái gương để lại, phàm có kiện tụng đến thưa, thì lấy tình lý mà dụ bảo hoặc tùy phải trái mà xử phân, trong một năm chỉ có tra kết một cái án mà thôi, duy ông giữ mình cương chính, chẳng sợ kẻ cường hào mà hóa lại phải người vu hãm"*[1]. Sự vụ việc bị "vu hãm" này, dù nhất thời làm ông thất thế, nhưng cái kết lại vô cùng tốt đẹp cho người có nhân.

Bị án vu cáo không buồn

Thân xét xử, giải oan biết bao nhiêu vụ người ngay bị kẻ gian, hiểm khích vu cáo, ấy mà rồi có lần chính quan họ Đặng lại bị vu cáo đến nỗi mất chức. Khi ghi về tiểu sử ông, trong *Nam Định tỉnh địa dư chí* có chép về một đoạn tiểu sử của Đặng Văn Bính là *"làm Tri huyện Tiên Minh, bị bãi chức, về nhà. Sau khôi phục Giáo thụ phủ Kinh Môn"*[2]. Việc bị bãi chức ở huyện Tiên Minh (thuộc huyện Tiên Lãng, Hải Phòng) được ghi ấy, chính là liên quan đến vụ vu cáo dưới đây.

Theo như lời cụ Thiện Đình viết trong *Nam phong tạp chí* số 182, sự vụ ấy như sau: Hạt ấy ở làng Hán Nam có viên cử nhân họ Bùi làm tri huyện Lập Thạch (thuộc tỉnh Vĩnh Phúc ngày nay). Anh hắn là cai tổng làm trương huyện (?), cậy có em tri huyện nên hống hách, lại hay xui nguyên giục

1. Thiện Đình, "Gương sĩ hoạn: Đầu Quang tiên sinh", Tlđd, tr. 253.
2. Nguyễn On Ngọc (1997), *Nam Định tỉnh địa dư chí,* Phòng Địa chí thư viện tỉnh Nam Định xuất bản, tr. 20, bản pdf.

Tiền Minh Mạng thông bảo trưng bày ở Bảo tàng Lịch sử Việt Nam
tại Thành phố Hồ Chí Minh. Quan Bính không vì tham tiền mà xử án sai
Nguồn ảnh: Đình Ba

bị làm đảo lộn nhân tâm. Ông biết việc ấy, nên từng trách cứ, khuyên bảo hắn. Nào ngờ, tên này không những chẳng nghe, lại đem lòng oán hận ông, mưu tính việc kiện cả quan Bính. Ông biết việc ấy, nhưng không nhụt lòng, vẫn mắng vốn tên này.

Tên cử nhân họ Bùi em tên cai tổng này có 20 mẫu ruộng ở quê vợ nhưng không chịu nộp thuế làm cho làng bị thiếu thuế nộp quan trên. Ông biết được, lệnh cho quan viên huyện ấy đến hạn phải thu đủ thuế để nộp. Hắn thù ông lắm nên nghĩ cách trả thù, bèn xúi giục anh mình thêu dệt, đơm đặt điều xấu cho ông rồi làm đơn kiện vu ông tội thúc ép tổng lý kêu xin với tỉnh xin đắp công đê (đê nhà nước), rồi đắp tư đê (đê riêng), lại cùng với cai tổng thông đồng với nhau để lấy tiền lễ 100 quan.

Đơn vu cáo đưa lên, đến khi tra xét sự tình, bọn tổng lý đều khai có đi lễ cho ông số tiền ấy, nhưng ông không nhận,

chỉ có bọn nha lại lấy một hai tiền mà thôi. Đến khi kết án, tên cai tổng vu cáo kia bị án phạt đánh 100 trượng, còn ông bị xét liên đới nên cách chức. Thân hào trong huyện biết ông bị oan khuất thế, ai cũng phàn nàn mà tiếc cho ông. Nhưng riêng quan Bính dù phải cởi áo mũ cân đai mà làm dân thường, thì sự được mất cũng như tái ông thất mã chứ chẳng hơn, nên ông mới tự sự rằng: *"Việc này oan ư; chẳng oan ư, còn có trời kia, can chi mà sợ"*[1].

Quả nhiên, lời ông Bính nghiệm cấm có sai. Tên cử nhân họ Bùi làm tri huyện Lập Thạch kia không bao lâu sau vì tham nhũng nên bị quan tỉnh Sơn Tây cách chức. Và như lời thuật của quan huyện Tiên Minh sau ông (sau lại làm quan ở phủ Kinh Môn khi Đặng Văn Bính được phục chức, làm giáo thụ phủ Kinh Môn) tâm sự lại, thì anh em tên cai tổng đã chết cả, con cháu đứa làm tuần đinh, đứa ăn thuốc phiện, gia sản đều ra khỏi cổng nhà[2].

Tích đức cho con cháu

Từ khi dời chốn quan trường, Đẩu Quang tiên sinh làm nghề gõ đầu trẻ ở nhiều nơi, góp công *"dạy dỗ học trò, nhiều người thành đạt, trong họ ngoài làng, đều là ăn ở hòa mục, không lấy sự hay dở mà so sánh ai bao giờ"*[3].

Sau một thời gian vui thú với sách vở, thơ phú dạy học trò, đến năm Canh Thân (1860) thời vua Tự Đức, triều đình nhớ đến ông, lệnh cho vào kinh đô Phú Xuân để "lượng tài lục dụng", nhưng vì cớ mẹ già yếu, ông xin ở nhà phụng dưỡng. Khi vẫn tiếp tục nghiệp ông đồ ở Ứng Luật, huyện Kim Sơn (tỉnh Ninh Bình nay), do huyện khuyết Huấn đạo, năm Ất Sửu (1865) ông được đề cử vào vị trí ấy, rồi lại làm Huấn đạo Thanh Trì… Trở lại chốn quan trường, đức thanh

1. Đặng Xuân Viện biên soạn, *Hành Thiện xã chí,* Sđd, tr. 52.
2. Đặng Xuân Viện biên soạn, *Hành Thiện xã chí,* Sđd, tr. 52.
3. Thiện Đình, "Gương sĩ hoạn: Đẩu Quang tiên sinh", Tlđd, tr. 253.

liêm xưa nay ông vẫn giữ, nên được quan trên khen là *"người phác thực, việc quan giản dị không phiền nhiễu dân, trong hạt đều phục là quan nhân chính"*[1].

Đến tuổi 70, quan Bính xin về trí sĩ, vui thú điền viên và thơ phú, để lại cho đời hai tác phẩm mà như *Địa chí Nam Định* cho hay là *Nam Ân thi* gồm 100 bài và *Khải đồng khuyến hiếu*[2]. Đến tuổi 90, ông cử Bính năm nào hưởng tuổi trời mà về với tiên tổ. Như dân ta quan niệm, ăn ở tốt lành để lại hồng phúc cho con cháu, nên hậu duệ của ông nhiều người đỗ đạt, nối đời làm quan. Nếu chốn quan trường, những kẻ chăm dân ai cũng được một phần đức như Đặng Văn Bính, thì lời "âu ca" đâu phải là viễn cảnh xa vời. Riêng Đẩu Quang tiên sinh, ông thật xứng làm kẻ đại diện cho luật nước với tiêu chí xử án công bình, cẩn trọng.

1. Thiện Đình, "Gương sĩ hoạn: Đẩu Quang tiên sinh", Tlđd, tr. 254.
2. Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định (2003), *Địa chí Nam Định,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 703.

Vụ án tiến sĩ Trịnh Hoa Đường

Kể ra, chẳng cứ gì xưa hoặc nay, mà thời nào cũng vậy, đã thân làm quan, nhận chức phận công bộc chăm dân thì việc làm tốt được khen thưởng, làm sai phải tội đã là lẽ thường tình rồi. Việc ấy có gì phải luận thêm. Cái đáng nói ở trường hợp này, ấy là cái án bị xem là oan của ông nghè họ Trịnh. Án ấy, sử sách đề cập đến ít lắm.

Ngay tông tích, hành trạng của quan nghè Trịnh Hoa Đường, điểm qua dăm ba sách sử liên quan đến thời ông sống, thật là hiếm hoi những manh mối khả dĩ mà cung cấp cho bạn đọc để gọi là đầy đủ. Đời quan họ Trịnh, trong tầm hiểu biết hạn hẹp của người viết, mới chỉ được *Tri Tân tạp chí* số 20, 21 và 24 khai thác. Mà ba số tạp chí ấy, ra mắt độc giả từ năm 1941 kia. Người có tấm lòng mà lần về dấu xưa ấy, là Nhật Nham Trịnh Như Tấu, hẳn là đồng cảm về người cùng họ mà sưu khảo vậy. Riêng số 24, lại là thắc mắc của Long Điền Nguyễn Văn Minh về thân thế họ Trịnh. Tính đến nay đã hơn 70 năm rồi. Ấy thế mà ngó mắt trông, vẫn chưa thấy một nghiên cứu nào thêm cả. Hoặc giả thử người viết chưa được biết chăng?

Ông Nghè tuổi 13

Đặc biệt, tra trong bộ *Đại Nam thực lục* của Quốc sử quán triều Nguyễn, được biết có Trịnh Đường, sống thời vua Minh Mạng. Nhưng không biết có phải là Trịnh Hoa Đường mà chúng tôi muốn đề cập ở đây không. Bởi vậy người viết chỉ dám để đó, mà chưa có lời đoan chắc nào vì chưa tìm hiểu cho rạch ròi mối liên hệ hành trạng, sự nghiệp của Trịnh Đường và Trịnh Hoa Đường sẽ nói tới ở đây. Xin tạm để vậy ngõ hầu có điều kiện sẽ trở lại vấn đề sâu hơn.

Trịnh Hoa Đường, theo lời cụ Nhật Nham Trịnh Như Tấu (tác giả của những *Trịnh gia chính phả, Hưng Yên địa chí, Bắc Giang địa chí…*) thì sống vào khoảng đời vua Minh Mạng. Ông bản quán nơi đất làng Phù Đổng, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh (nay thuộc huyện Gia Lâm, Hà Nội). Mà vùng đất Bắc Ninh, vốn là đất văn vật có tiếng từ xưa. Hãy xem, *Đại Nam nhất thống chí* khi nói về phong tục nơi đây, đã có lời rằng *"Trong toàn tỉnh, người chuyên nghề sĩ và nghề nông có ba phần, chuyên nghề thương mãi chỉ có một phần"*[1]. Lại khen tiếp đất quê họ Trịnh là *"Như làng Phù Đổng có tiếng là làng trung nghĩa"*[2]. Sống nơi đất ấy, lẽ thường các ông nghè, ông cống bước chân ra từ đường lều chõng không ít đâu. Trong số đó, Trịnh Hoa Đường góp một.

Theo lời *Tri Tân tạp chí* số 20, ra ngày 24-10-1941, khi viết về họ Trịnh cho hay, Trịnh Hoa Đường vốn là một *"thiên tài lỗi lạc. Văn chương xuất chúng, mới 13 tuổi, đã đỗ tiến sĩ, tên vào chín bệ"*[3]. Ở cái tuổi ấy, từng có Trạng Non Nguyễn Hiền

1. Quốc sử quán triều Nguyễn (Hoàng Văn Lâu dịch) (2012), *Đại Nam nhất thống chí,* tập 2, Nxb. Lao động, Hà Nội, tr. 1348, phần "Tỉnh Bắc Ninh", mục "Phong tục".
2. Quốc sử quán triều Nguyễn (Hoàng Văn Lâu dịch), *Đại Nam nhất thống chí,* tập 2, Sđd, tr. 1348, phần "Tỉnh Bắc Ninh", mục "Phong tục".
3. Nhật Nham, "Ông Nghè 13 tuổi: Trịnh Hoa Đường", tr. 14, *Tri Tân tạp chí* số 20, ra ngày 24-10-1941.

Tri Tân tạp chí số 20, ra ngày 24-10-1941

thời Trần đứng trên bao người hơn tuổi rồi. Nhưng với riêng họ Trịnh, kể ra thế cũng đã là đặc biệt. Đỗ đạt tuổi này, càng cho thấy cái sức học cũng như thiên tư hơn người của ông.

Lại cũng bởi ở tuổi thiếu niên mà đã đăng khoa, thế nên như lời thuật của cụ Nhật Nham, mới có chuyện vua Minh Mạng khi xướng danh, thấy tân khoa còn ở tuổi thiếu niên, thì lấy làm cảm mến mà khen ngợi. Vua lại cho Trịnh được vào cung, ban yến và hầu chuyện văn chương với ngài. Tuổi nhỏ mà Hoa Đường tỏ ra bản lĩnh, tỏ bày, ứng đối rất ư lưu loát. Vẫn theo lời cụ Nhật Nham, vua còn đưa cho Hoa Đường cuốn *Truyện Kiều* của cụ Nguyễn Du, họ Trịnh đọc, cầm bút sửa lại mấy câu thơ. Vua đồng ý và ban khen, qua đó đã thấy được thiên tài của họ Trịnh rồi vậy.

Vạ đâu rơi xuống

Tuổi nhỏ đăng khoa, nhưng đã được vua Minh Mạng trực tiếp thẩm định tài học, bởi thế mà ông nghè họ Trịnh tuy còn thiếu niên, đã được vua tin tưởng giao ngay cho chức quan để lập tức mà đem tài năng phục vụ triều đình. Trong bài "Ông Nghè 13 tuổi: Trịnh Hoa Đường" có cho biết vua Minh Mạng trước khi quan nghè vinh quy bái tổ, đã thân hành ban thưởng vàng bạc và cầm tay mà bảo: *"Trẫm hận phùng quân chi bất tảo dã! Hà Tiên chi sự trẫm tất phó khanh". (Trẫm ân hận không được gặp khanh sớm hơn nữa! Công việc cai trị tỉnh Hà Tiên, trẫm ủy thác vào khanh đấy)"*[1].

Thế là sau khi vinh quy bái tổ, quan nghè họ Trịnh măng sữa lên đường quay lại vào Nam làm Tuần phủ Hà Tiên. Khi làm chức phận của kẻ chăm dân, trong thời gian trấn nhậm đất này, Trịnh Hoa Đường *"nghĩ đến tình dân, kế nước, trong thì lo việc trị an cùng sinh kế của dân chúng, ngoài thì thu xếp việc ngoại giao với Xiêm La rất chu đáo"*[2]. Giữ chức phận nơi đất biên cương của Tổ quốc mà làm được vậy, quan nghè họ Trịnh đã xứng với sự tin tưởng của vua Nguyễn rồi đó.

Hiềm nỗi, tuổi đời còn trẻ, mà cụ Nguyễn Du từng có câu *"Chữ Tài liền với chữ Tai một vần"*[3]. Có phải thế chăng mà cái vận của vị tiến sĩ trẻ tuổi, phải vướng vào tai ương sau đó. Sự thể là, làm Tuần phủ Hà Tiên, chăm dân, đối ngoại đều giỏi, nhưng một phần vì thế mà Án sát Hà Tiên nhiều tuổi đem lòng đố kỵ với quan Tuần phủ[4] đáng tuổi cháu con, bởi thân già mà lại dưới quyền "đứa trẻ ranh". Thế nên mới sinh chuyện.

1. Nhật Nham, "Ông Nghè 13 tuổi: Trịnh Hoa Đường", Tlđd, tr. 14.
2. Nhật Nham, "Ông Nghè 13 tuổi: Trịnh Hoa Đường", Tlđd, tr. 14
3. Nguyễn Du (Lê Văn Hòe hiệu đính, chú giải, bình luận) (1953), *Truyện Kiều chú giải,* Quốc học thư xã, Hà Nội, tr. 720.
4. Theo quan chế thời Nguyễn, chức Án sát ở dưới Tuần phủ.

Quan Án sát tìm kế hãm hại họ Trịnh, liền sàm tấu về quan Tuần phủ, việc đến tai triều đình. Vua Minh Mạng nghe lời tâu bậy ấy thì lấy làm tin, hạ chỉ bắt Trịnh Hoa Đường, đóng cũi giải về kinh để trị tội. Hẳn lời tâu của quan Án sát đã biến kiến thành voi để thổi phồng tội trạng của họ Trịnh lên, nên vua Nguyễn mới tin đến như thế. Tiếc rằng, chúng ta chưa có thêm tư liệu nào để làm sáng tỏ cho nội dung ấy. Còn riêng họ Trịnh thì rõ là đường làm quan đã không phẳng phiu như đường nghiên bút rồi.

Án oan xử giảo

Nỗi oan thấu trời, chẳng khác gì oan Thị Kính vậy. Chẳng biết tỏ bày sao cho thấu lên đấng kim thượng nổi tiếng là người nghiêm khắc, quan trẻ tuổi họ Trịnh giờ là tội nhân chỉ biết ngồi trong cũi mà ngâm thơ để tỏ tấc lòng mình.

Trên đường xe tù giải về kinh đô Huế, Trịnh Hoa Đường thân bị giam cầm, mà thơ thì cứ theo lòng mà tuôn. Đi theo xe tù là học trò của họ Trịnh. Cảm thương cho thầy mình, cứ thế mà thầy ngâm đến đâu, trò chép lại đến đấy. Tiếc rằng, như lời cụ Nhật Nham thì những tứ thơ ấy, nay đã mất hết cả, không còn dấu tích gì. Nhưng vẫn còn hai câu dưới đây được truyền tụng lại. Nguyên văn là:

Huân cao thặng dữ sơn hà cộng,
Đái lệ hưu tương bạc Hán hoàng.

Khi đi thân là quan lớn triều đình, khi trở lại kinh đã mang án, là tội nhân. Lúc xét tội, Trịnh Hoa Đường bị kết án xử giảo phải chết, còn con cháu họ Trịnh sau này sẽ không được hưởng bất cứ ân điển gì của triều đình, mà đường khoa cử cũng bị cấm tiệt theo pháp luật quy định bấy giờ sẽ bị "bất đắc lục dụng" và "bất đắc ứng thí".

Nhưng vẫn theo *Tri Tân tạp chí*, Trịnh Hoa Đường phải tội chết. Sau này, triều đình xét ra nỗi oan khiên của nhà khoa

bảng yểu mệnh, đã có lệnh tha cho con cháu của ông, thế nên sau này hậu duệ mới có đường mà tiến thân khoa bảng, con ông là Trịnh Lệ được đi thi và đỗ Cử nhân[1]. Dẫu vậy thì người cũng đã nằm sâu dưới nấm mồ xanh cỏ lâu rồi. Thiên tài mệnh bạc là đây chứ đâu xa xôi.

Như trên là đại cương những ghi chép của Nhật Nham Trịnh Như Tấu. Nhưng cũng từ đó mà nơi số 24 của *Tri Tân tạp chí* ra ngày 21-11-1941, Long Điền Nguyễn Văn Minh đã có thắc mắc nơi bài "Nói thêm về ông Nghè 13 tuổi: Trịnh Hoa Đường" với những nghi vấn về việc đỗ tiến sĩ năm 13 tuổi, về việc mới đỗ đã được bổ Tuần phủ, và về việc họ Trịnh làm Tuần phủ Hà Tiên hay An Giang[2]. Xét những thắc mắc ấy đều có lý cả.

1. Nhật Nham, "Trịnh Lệ, người lấy đười ươi", *Tri Tân tạp chí* số 21, ra ngày 31-10-1941, tr. 10.
2. Long Điền Nguyễn Văn Minh, "Nói thêm về ông Nghè 13 tuổi: Trịnh Hoa Đường", *Tri Tân tạp chí* số 24, ra ngày 21-11-1941, tr. 20.

Bàn thêm về cái án Trịnh Hoa Đường (tiếp theo)

Như chúng tôi đã có lời trình bày với quý bạn đọc ở phần trên về vụ án Trịnh Hoa Đường. Nay, qua thời gian sưu tra tư liệu, những manh mối về vụ án này đã tạm đủ. Vậy lại xin gửi vài dòng đến bạn đọc hòng giải đáp những thắc mắc chưa được làm rõ ở bài trước.

Ở phía trên, chúng tôi đã thẳng thắn đề cập đến nhân vật Trịnh Đường *Đại Nam thực lục* có chép nhưng chưa có thời gian tra cứu để tường minh xem đó có phải chính là Trịnh Hoa Đường hay chăng. Vâng, không chỉ nơi *Đại Nam thực lục*, mà qua tìm hiểu rất nhiều tài liệu liên quan của nhà Nguyễn, ta có thể khẳng định, Trịnh Đường, chính là Trịnh Hoa Đường đấy. Từ những mảnh sử liệu rời rạc, nay, xin làm rõ cả sự nghiệp của Trịnh Đường (Trịnh Hoa Đường) cũng như nội dung vụ án liên quan.

Riêng về tên gọi Trịnh Hoa Đường theo ghi chép của cụ Nhật Nham, thì đã rõ là bấy giờ, cụ chẳng lệ thuộc gì vào

tục kiêng húy của nhà Nguyễn cả. Nên cứ chép thẳng họ tên ra. Còn trong *Đại Nam thực lục,* hay *Quốc triều Hương khoa lục* khi chép, lại chép Trịnh Đường, ấy là bởi theo lệ kiêng húy của nhà Nguyễn đấy. Lệ này thời vua Gia Long đã quy định. Đời vua Thiệu Trị có quy định tên húy của Hoàng tỷ, tức Thuận Đức Nhân hoàng hậu, mẹ vua Thiệu Trị tên húy là Hoa 華 và Thật 實, khi viết phải gia dạng ở trên đầu (thêm bộ xuyên 巛), hoặc viết bớt nét (quy định thời Tự Đức), hoặc bớt nét, đổi chữ (quy định thời Thành Thái) và tên người, tên đất cấm dùng[1]...

Đường công danh họ Trịnh

Trong *Quốc triều Hương khoa lục*, khi viết về Trịnh Đường, có cho biết ông đậu kỳ thi Hương năm Kỷ Mão (1819) thời vua Gia Long tại trường thi Thăng Long. Năm ấy, trường thi Thăng Long lấy đỗ 23 người, Trịnh Đường xếp thứ ba: *"Trịnh Đường. Người xã Phù Đổng huyện Tiên Du. Làm quan tới chức Tuần phủ An Giang, vì tỉnh thành thất thủ bị tội"*[2]. Đấy là những thông tin ngắn trong sách khoa bảng thời Nguyễn. Xem nơi *Trạng nguyên, tiến sĩ, hương cống Việt Nam*, ta được biết thông tin về Trịnh Đường cũng tương tự như ghi chép của cụ Cao: *"Trịnh Đường (Cử nhân) Người xã Phù Đổng, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh, nay thuộc huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội. Thi Hương khoa Kỷ Mão, Gia Long thứ 19 (1819), tại trường Thăng Long. Làm tới chức Tuần phủ An Giang, vì tỉnh thành thất thủ, bị tội"*[3].

1. Ngô Đức Thọ (1997), *Nghiên cứu chữ húy Việt Nam qua các triều đại,* Nxb. Văn hóa, Hà Nội, tr. 142 - 143, 155, 170 - 171.
2. Cao Xuân Dục (1993), *Quốc triều Hương khoa lục*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 116.
3. Bùi Hạnh Cẩn, Minh Nghĩa, Việt Anh biên soạn (2002), *Trạng nguyên, tiến sĩ, hương cống Việt Nam,* Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, tr. 971.

Ấy là sơ lược về đường công danh họ Trịnh. Còn nhìn về đường làm quan của ông, ta nên xem trong sử nhà Nguyễn thì hẳn rõ ràng hơn. Nhưng xét ra, chỉ nên lược thuật thì hơn, bởi sử liệu về họ Trịnh dẫu tản mát nhưng cũng được ghi lại khá nhiều.

Sau khi thi đỗ cử nhân khoa thi Hương năm Kỷ Mão (1819), họ Trịnh bắt đầu đời làm quan của mình. Nhưng phải đến năm Bính Tuất (1826) thời Minh Mạng, sử nhà Nguyễn mới chép về ông. Năm ấy Trịnh Đường đương làm Tri huyện Tiên Lữ, gặp lúc "giặc" 400 tên đến cướp xã Phí Xá, quan họ Trịnh liền đem quân đến, cùng dân làng cự "giặc" với mưu kế tài tình *"Đường giả lấy thuyền thúng làm con voi, sai dân đội tự đằng xa lại, phao tin là quân thành đến, đánh trống reo hò tiến lên. Giặc nghe thấy sợ chạy tan. Đuổi chém được vài mươi đầu, bắt sống được vài đứa"*[1]. Vua Minh Mạng biết việc ấy, khen ngợi và gia thêm 1 cấp, được dùng hàm Đồng Tri phủ.

Năm Mậu Tý (1828), vua lấy *"Trịnh Đường làm Hộ bộ Viên ngoại lang"*[2]. Bước sang năm Canh Dần (1830), Trịnh Đường được bổ làm Lang trung Lại bộ. Năm sau Tân Mão (1831), được bổ làm Tham hiệp Bình Định[3]. Đến cuối năm ấy, họ Trịnh được thăng làm thự Hiệp trấn (tạm giữ chức Hiệp trấn). Lại đến năm Nhâm Thìn (1832), từ thự Hiệp trấn, Trịnh Đường được bổ làm thự Bố chính sứ. Ấy rồi tháng 4 năm Quý Tỵ (1833) ông được vời về kinh. Nhân có thổ phỉ Sơn Tây, Hưng Hóa làm loạn, ông xin vua cầm quân đi đánh. Vua không thuận cho, nhưng bổ ông làm Binh bộ Hữu thị lang. Sau đó vẫn tháng ấy, Trịnh Đường được bổ làm Bố chính Thanh Hoa.

1. Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục,* tập 2, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr. 493.
2. Phan Thúc Trực (2014), *Quốc sử di biên,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 328.
3. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục,* tập 3, Sđd, tr. 61, 149.

Làm Bố chính đất Thanh chưa được bao lâu, quan họ Trịnh được gọi về kinh, đến tháng 7 làm Hữu thị lang bộ Lễ. Ngay tháng sau thì duyên với đất Hà Tiên đến, vua bổ ông làm Bố chính Hà Tiên, hộ lý quan phòng Tuần phủ[1].

Án xưa kể lại

Nơi đất Hà Tiên, Trịnh Đường được dụ của vua Minh Mạng *"thăm dò tăm hơi người Xiêm tâu để vua biết"*[2]. Cũng khi làm Hộ phủ nơi đây, vị quan đất Phù Đổng có công truy lục công trạng cho Tuần phủ Phạm Xuân Bích, Án sát Trần Văn Quản đã tử tiết, không đầu hàng trong sự biến Lê Văn Khôi trước đó, tâu lên với vua để truy tặng cho họ. Cũng dạo quản lĩnh đất này, Trịnh Đường xem kỹ địa hình tỉnh lỵ trước đó là Mỹ Đức và hiện thời là Giang Thành thấy không phải nơi địa lợi, đã xin vua dời về trấn sở cũ để tiện cho việc buôn bán, phòng giữ, được vua khen là: *"Việc trước mắt ấy, ngươi nói rất phải. Chuẩn cho được cả như lời thỉnh cầu mà thi hành"*[3].

Rồi sau đó, người Thanh theo giặc cướp bóc Hà Tiên bị quan quân bắt được, vua thưởng bổ ông làm Tuần phủ kiêm việc Bố chính sứ. Đến tháng 12 năm Quý Tỵ (1833), người Xiêm xâm lấn, Trịnh Đường phái binh đi chống giữ, dù nhiều phen bị uy hiếp nhưng vẫn kiên trì giữ đất. Ấy thế nhưng cũng qua lần này, ông bị vướng vào vụ án mà ta được biết ở trên tuy chưa rõ nguồn cơn sự vụ. Thì đây, *Quốc sử di biên* cho biết, *"Trịnh Đường vì trộm của công nghìn xâu tiền, bị xử tội thắt cổ chết"*[4]. Ấy là ghi chép tóm lược của Phan Thúc Trực. Còn sự vụ cụ thể phải xem nơi *Đại Nam thực lục* cho tỏ.

1. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục,* tập 3, Sđd, tr. 697.
2. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục,* tập 3, Sđd, tr. 784.
3. Trần Đình Ba, "Về vụ án Trịnh Đường thời Nguyễn", Tập san *Khoa học Lịch sử Bình Dương,* số 51, tháng 7-2018, tr. 27.
4. Phan Thúc Trực, *Quốc sử di biên,* Sđd, tr. 390.

Theo đó, tháng 3 năm Giáp Ngọ (1834), Trịnh Đường vì có tội nên bị miễn chức. Nguyên do là khi giặc Xiêm tiến đến tỉnh Hà Tiên *"Đường lấy giấu 1.000 quan tiền công ở kho đem xuống thuyền chạy trốn, có nguyên Án sát Đặng Văn Nguyên trông thấy. Đến khi tỉnh lỵ đã thu phục, Đường lại tâu man là tiền ở kho bị giặc lấy mất. Đến đây, Tham tán Hồ Văn Khuê nhân Đặng Văn Nguyên phát giác, mới chỉ đích danh mà hặc"*[1]. Nguyên do cho vụ án Trịnh Đường bị tội chính là ở 1.000 quan tiền công kia.

Vua Minh Mạng xét lời hặc ấy, mới có dụ quở trách rất ư nặng nề với họ Trịnh: *"Trịnh Đường trước đây có lỗi, đã được gạt bỏ vết xấu mà lại dung. Gần đây, vì có nhiều việc, được cất nhắc vượt bậc, ủy cho chức Tuần phủ. Khi đi nhậm chức, ta đã khuyên bảo tận mặt và hậu cấp cho bạc lạng làm tiền dưỡng liêm. Đáng lẽ phải gắng sức để báo ơn mới phải, thế mà khi đến tỉnh, không tỏ được một sở trường gì, để Hà Tiên thất thủ, tội đã khó tha thứ, lại còn dám nhân lúc ấy, lấy cắp tiền công đến 1.000 quan, vội bỏ thành trì đất đai mà chạy. Bản tâm của y chính là nhằm lợi dụng lúc có giặc cướp để làm việc gian tham đó, thực đáng ghét! Nay lập tức cách chức, cho xích lại, giao viên tiếp biện là Trần Chấn xét rõ, tâu lên"*[2]. Sau dụ của vua, Trịnh Đường bị giải về kinh lấy chứng cứ, và giao cho bộ Hình xét xử.

Bản thân Trịnh Đường trước đó cũng làm một tờ sớ nhận tội, đại ý viết khi tỉnh lỵ thất thủ, đã mang số tiền ấy theo thuyền, tiêu hết 400 quan, còn lại biền binh vứt hết xuống sông. Tập tấu trước kia nói giặc lấy mất là nói sai, xin chịu tội. Đọc sớ ấy, vua Minh Mạng giận hơn, bảo với bộ Hình: *"Tên Đường xâm lạm tiền công, lại bức bách biền binh khai man là vứt xuống sông. Đã bị người tham hặc, còn dám vin*

1. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục,* tập 4, Sđd, tr. 102.
2. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục,* tập 4, Sđd, tr. 103.

cớ đó mà cãi, sao nó gian dối đến thế!"[1]. Thế rồi vụ việc đem ra xét xử, họ Trịnh bị xử tội thắt cổ ngay[2]. Mệnh số nguyên quan Tuần phủ đất Hà Tiên đến đây thì tận. Sinh thời, họ Trịnh có thơ rằng:

Sổ đôi thanh thảo mai tàn cốt,
Nhất chấm hoàng lương tỉnh mộng hồn.
(Vài gò cỏ xanh chôn nắm xương còn lại,
Gối mộng Hoàng lương, khiến tinh hồn mơ)[3].

Ở đây ta thấy, sử liệu nhà Nguyễn, so với ghi chép của Nhật Nham Trịnh Như Tấu nơi số 20 *Tri Tân tạp chí*, rõ ràng khác nhau. Không rõ cụ Nhật Nham dùng sử liệu nào để khẳng định Trịnh Hoa Đường, tức Trịnh Đường đỗ tiến sĩ, và khi đó mới 13 tuổi. Trong khi *Quốc triều Hương khoa lục* do Tổng tài Quốc sử quán Cao Xuân Dục (1842 - 1923) viết và in trước khi tác giả mất, cho hay ông chỉ đậu Cử nhân. Tìm trong các nguồn sử liệu liên quan đến khoa cử nhà Nguyễn, chúng tôi cũng không thấy tài liệu nào ghi ông đỗ tiến sĩ.

Thêm nữa, việc cụ Nhật Nham cho rằng họ Trịnh được bổ làm quan ở Hà Tiên ngay từ năm 13 tuổi, so với sử liệu nhà Nguyễn thực không hợp lý, mà Long Điền Nguyễn Văn Minh ở số 24 của *Tri Tân tạp chí* đã đưa ra lời nghi vấn. Nhất là với một chức vụ phải đảm đương vùng đất phên dậu của Tổ quốc, phải khéo léo trong mối quan hệ với Xiêm La, Chân Lạp cũng như với các sắc dân Miên, Thanh… Ở tuổi 13, họ Trịnh có thể đủ trí lực đảm đương được vị trí khó khăn này chăng? Lại nhớ dạo "Trạng Non" Nguyễn Hiền ghi danh bảng vàng, tương truyền còn phải về quê rèn luyện thêm trước khi được bổ nhiệm. Trong khi ấy theo sử nhà Nguyễn, trước khi

1. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục,* tập 4, Sđd, tr. 103.
2. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục,* tập 4, Sđd, tr. 102.
3. Phan Thúc Trực, *Quốc sử di biên,* Sđd, tr. 390 - 391.

đảm đương nhiệm vụ nơi đất Hà Tiên, họ Trịnh đã kinh qua nhiều vị trí, chức vụ từ Bắc tới Trung rồi.

Lời sàm tấu vu oan cho Trịnh Hoa Đường mà cụ Nhật Nham nói ở *Tri Tân tạp chí* số 20 ta không rõ cụ thể ra sao. Nhưng sử liệu nhà Nguyễn thì ghi rõ ràng chi tiết. Vậy nên tin ai? Nhất là khi cụ Nhật Nham Trịnh Như Tấu lại cùng họ với quan Trịnh Đường. Ta có nghĩ đến việc cụ vị tình hay không?

Án "Răng cắn lưỡi" Mưu thoán đoạt

Tháng 10 năm Đinh Mùi (1847), Nguyễn Phúc Hồng Nhậm lên ngôi hoàng đế thay vua cha Thiệu Trị băng hà, trở thành vị vua thứ tư của nhà Nguyễn. Ấy nhưng, khuất sau ngai vàng của vua là cả một câu chuyện dài, mà cái tì vết án "Răng cắn lưỡi", vẫn còn đó.

Tự Đức có tên húy là Nguyễn Phúc Hồng Nhậm. Lúc nối ngôi có tên là Thì. Vua là con trai thứ hai của vua Thiệu Trị và Từ Dũ (Dụ) Hoàng hậu Nguyễn Thị Hằng.

Điểm này được ghi lại trong *Nguyễn Phúc tộc thế phả,* xin chép lại hầu bạn đọc xem qua. Nguyễn Phúc Hồng Nhậm khi mới lọt lòng mẹ, thể chất yếu ớt, đau ốm liên miên. Ấy nhưng, bù lại vốn dòng con vua cháu chúa, nên khi lớn lên, Hồng Nhậm cũng "thông minh vốn sẵn tính trời".

Điềm làm vua của Hồng Nhậm

Khi Hồng Nhậm học viết chữ *"có người hỏi viết chữ gì thì ngài đáp: "Chữ Trạng" (tức Trạng nguyên), ai cũng lấy làm lạ. Khi để chỏm ngài được giao cho sư phó dạy bảo ngài đã làm*

được câu đối. Một hôm Hiến Tổ[1] *vui hỏi các con tên gì và ý nghĩa thế nào, ai cũng theo ý mình mà đáp, đến phiên ngài, ngài tâu theo lời dạy của sư phó: "Hồng là nặng nề, to lớn, Nhậm là gánh vác". Hiến Tổ mỉm cười nói: "Gánh gì mà nặng, gánh củi sao?""*[2]. Ấy, cái tên Hồng Nhậm 洪任 - gánh vác trách nhiệm nặng nề, to lớn, đấy chẳng phải là dự báo cho trách nhiệm của người đứng đầu thiên hạ, gánh vác sơn hà, xã tắc đó sao?

Lại như *Đại Nam thực lục* cho hay, mẹ Hồng Nhậm *"trước đây bà chiêm bao thấy một vị thần, mặc áo rộng thắt đai to, đầu râu, tóc bạc, mang một tờ giấy vàng viết chữ son có đóng dấu ngọc và một chuỗi hạt minh châu trao cho. Vua sinh ra, đúng ứng vào điềm ấy"*[3]. Cũng sách này viết Hồng Nhậm khi còn ở tiềm để chỉ ham kê cứu kinh sách ngày đêm, sách của các nhà trước tác không sách nào không đọc qua. Vua Thiệu Trị bởi thế cho là giống tính mình nên yêu mến vượt bậc, vẫn thường gọi vào chầu để dạy đạo học của đế vương, rồi cho ngâm vịnh nối theo.

Vua Thiệu Trị còn thường dạy vị hoàng tử Hồng Nhậm rằng: "Cho ngươi vàng bạc cũng không đủ quý, chi bằng thưởng cho ngươi một câu: "vô thiểm sở sinh", nghĩa là đừng để thẹn đến người sinh ra (tức cha mẹ). Ngươi nên nhớ kỹ". Lần khác khi tiến chầu ở đại đình, Hồng Nhậm được vua cha ban cho bộ Chỉ Thiện đường[4] thi văn hội tập do ngài tự làm và *"dụ ngay trước mặt rằng: "Đấy là tâm pháp của hoàng tổ trao truyền cho con cháu, sự nghiệp về trị nước bình thiên hạ,*

1. Vua Thiệu Trị.
2. Hội đồng Trị sự Nguyễn Phúc tộc (1995), *Nguyễn Phúc tộc thế phả,* Nxb. Thuận Hóa, Huế, tr. 343.
3. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục,* tập 7, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr. 27.
4. Chỉ Thiện đường là nơi nhà khi vua Thiệu Trị còn làm hoàng tử bắt đầu ra đó đọc sách. Tên Chỉ Thiện đường được vua Minh Mạng đặt với ý dụ là đạo trị bình của đại học cốt ở chí thiện.

đầu mối ở đó, nên cố gắng đấy. Vì trong khi rảo qua sân thi lễ, mà lòng tiên đế đã dự có sự ký thác truyền ngôi sau này vậy"[1]. Còn *Việt sử mông học* thì ngợi ca:

Vua tư chất thông minh,
Lại rộng về học thức.
Rất sùng chuộng đạo Nho,
Khéo giữ gìn mực thước[2].

Dẫu là con thứ hai của đức Thiệu Trị, nhưng sau rốt, ngai vàng lại thuộc về Hồng Nhậm, dĩ nhiên là đăng quang đường đường chính chính. Nhưng cũng từ sự lên ngôi của Hồng Nhậm, mà sau đấy, sinh ra vụ án "Răng cắn lưỡi" hết sức đau lòng trong nội tộc hoàng gia.

Người anh trưởng không được lòng cha

Anh khác mẹ của Hồng Nhậm là Nguyễn Phúc Hồng Bảo (1825 - 1854), dẫu là con trưởng của vua Thiệu Trị, nhưng mẹ lại là vợ thứ. Khi Hồng Bảo 15 tuổi, năm Canh Tý (1840) đời vua Minh Mạng, được vua ông phong làm Yên Phong đình hầu. Đến năm Quý Mão (1843) khi cha ngồi ngai vàng, Hồng Bảo được phong làm An Phong công.

Ghi chép về ông hoàng này qua sử nhà Nguyễn, rặt toàn thấy việc không hay, đơn cử lấy *Đại Nam thực lục* làm chứng. Như tháng 8 năm Tân Sửu (1841), thuộc binh ở phủ của Hồng Bảo là Hứa Văn Tài mạo bằng trát ức hiếp dân Quảng Trị, bị vua sai chém răn, còn Hồng Bảo thì bị tước cả áo mũ[3]. Hay tháng 5 năm Ất Tỵ (1845), cũng vì thuộc binh trong phủ Hồng Bảo là Hoàng Văn Lợi cậy thế bắt người giam khảo phải bị tội chém đầu, còn Bảo không biết quản thuộc hạ của

1. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục,* tập 7, Sđd, tr. 27.
2. Ngô Đức Dung (1998), *Việt sử mông học (từ Hồng Bàng đến 1945),* Nxb. Văn học, Hà Nội, tr. 414.
3. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục,* tập 6, Sđd, tr. 217.

mình nên bị phạt lương 6 tháng[1]. Rõ là quản kẻ hầu hạ trong phủ mình còn không nghiêm thì quản sao được nước.

Trong mắt của vua cha Thiệu Trị, ấn tượng về vị con trai trưởng này thật không có nhiều thiện cảm. Vua Thiệu Trị từng nhận xét Hồng Bảo là "học thức còn nông kém". Còn sử nhà Nguyễn thì nói ông là người *"ít học, chỉ ham vui chơi"*[2]. Người anh này của Hồng Nhậm bị chê là *"phóng đãng, không chịu học hành"*[3].

Có lần, tháng 3 năm Giáp Thìn (1844), Hồng Bảo hát xướng trong ngày trai giới, *"vua giận, quở rằng: "Ngươi học vấn chậm và tối, chỉ thích chơi bời, trái với giáo huấn trong nhà nhiều lắm". Bèn tước lương hai năm"*[4]. Bởi tài hèn, đức kém, nên vua cha không chăm chút, bồi dưỡng nhiều cho Hồng Bảo, ngôi trời hẳn đã từ lâu không có sự hiện diện của đứa con ham chơi, ít học này rồi.

Vua Tự Đức
Nguồn ảnh: http://plo.vn

1. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục,* tập 6, Sđd, tr. 745.
2. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục,* tập 6, Sđd, tr. 27.
3. Trần Trọng Kim (1971), *Việt Nam sử lược,* quyển II, Trung tâm Học liệu xuất bản, Sài Gòn, tr. 272.
4. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục,* tập 6, Sđd, tr. 579.

Âm mưu thoán đoạt

Trong *Đại Nam quốc lược sử,* Alfred Schreiner khi viết về vua Tự Đức không bỏ qua ngôi thứ của vua: *"Ông hoàng Nhậm lên nối ngôi cho đức vua Thiệu Trị, cải nguyên là Tự Đức, người là con thứ hai vua mà thôi. Trưởng nam, là ông Hoàng Bảo, bất bình, mới ướm dấy loạn thử. Bị bắt cùng cầm ngục, người ta nói rằng đến sau ông ấy tự ái"*[1]. Chuyện dấy loạn sau ta xét. Còn lễ đăng quang của Hồng Nhậm, có lắm điều để nói.

Khi vua Thiệu Trị sắp mất, đã cho gọi tứ trụ đại thần và chỉ định việc lập Hồng Nhậm là người kế vị. Trong ngày lễ đăng quang, người anh trai Hồng Bảo đã uất ức đến nỗi hộc máu và ngã ngất đi trong phòng triều yết. Hầu cận phải đỡ ông dậy để tham dự lễ cho đến hết. Đó là lời thuật trong *Bản triều bạn nghịch liệt truyện*. Điều đó cho thấy tâm trạng nặng nề và nỗi thất vọng lớn lao của người anh cả không được cha để lại ngôi báu. Và âm mưu thoán đoạt theo đó dần lớn lên cùng thời gian.

Sau lễ đăng quang một thời gian là lễ thụ phong mang tính hình thức của Trung Hoa dành cho Hồng Nhậm, lẽ ra theo truyền thống lâu nay, sẽ thực hiện ở Thăng Long - Hà Nội, có sứ giả Trung Hoa, nhưng trong *Những người bạn cố đô Huế* (B.A.V.H) có cho hay một chi tiết vì sao vua mới lại làm lễ đăng quang ngay tại kinh đô Huế, bởi Tự Đức "sợ rằng nhân dịp mình đi ra Bắc, anh cả của ngài sẽ lợi dụng lúc ngài vắng mặt để lên chiếm ngôi nên không dám rời khỏi trung tâm đất nước".

An Phong công Hồng Bảo, để thực hiện âm mưu giành lại ngai vàng mà đang ra vị trí con trưởng mình phải được hưởng, đã tiến hành những hoạt động chuẩn bị trong thời

1. Alfred Schreiner (1906), *Đại Nam quốc lược sử,* Sài Gòn, tr. 215.

gian sau đó. Theo một số thư từ của các giáo sĩ phương Tây có mặt ở nước Nam bấy giờ, thì Hồng Bảo đã có sự liên hệ với giáo dân Thiên Chúa giáo những mong tìm sự ủng hộ từ bên ngoài cho một cuộc lật đổ giành lại ngai vàng: *"ông ta đã nhiều lần tìm cách lấy lại ngai vàng mà đáng lẽ ông đã được hưởng theo quyền thế tập, và ông đã muốn lôi kéo chủ yếu là giáo dân theo phe mình bằng cách hứa với họ, chẳng những quyền tự do hành đạo mà cả sự ủng hộ của chính thế lực của ông để cải giáo toàn thể vương quốc theo đạo Thiên Chúa"*[1]. Đó là lời trích từ bức thư của Giám mục Pellerin về vấn đề An Phong công dạo ấy.

Theo lời thư của Giám mục Retord - đại diện tòa thánh tại giáo phận Tây Đàng Ngoài gửi Hội Truyền giáo nước ngoài đầu năm Tân Hợi (1851) còn cho hay, trong quá trình chuẩn bị mưu sự, thậm chí Hồng Bảo còn định trốn khỏi hoàng cung để tìm người giúp đỡ. Và như chúng ta đã biết, Hồng Bảo sẽ có hai lần mưu sự giành ngôi, và lần đầu tiên sẽ diễn ra ngay trong năm này khi ông định trốn đi Tân Gia Ba[2] trong dịp Tết Nguyên Đán.

1. Yoshiharu Tsuboi (1990), *Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa,* Ban Khoa học xã hội Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 171.
2. Tức Singapore sau này.

Án "Răng cắn lưỡi" Nồi da xáo thịt (tiếp theo)

Hành động của Hồng Bảo thực tế diễn ra trong vô vọng, thiếu cơ sở và lộ liễu. Bởi vậy, việc dẹp bỏ những âm mưu, hành động cướp ngôi của ông hoàng này không phải là vấn đề lớn. Nhưng kết cục của án ấy bị đời sau chê trách nhiều vì cho rằng "răng cắn lưỡi".

Không chỉ bất mãn với việc vua cha bỏ rơi mình, Hồng Bảo từng bước biến mối u uất trong lòng thành hành động cụ thể. Những đường đi, nước bước của Hồng Bảo được nghiên cứu của Yoshiharu Tsuboi thể hiện rõ trong *Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa*.

Hành động của Hồng Bảo

Mưu khởi loạn đầu tiên của Hồng Bảo nhằm năm Tân Hợi (1851). Trong thư của Giám mục Retord, Giám mục Acanthe đại diện tông tòa giáo phận Tây Đàng Ngoài gửi cho Langlois và Charrier thuộc Chủng viện Hội Thừa sai Paris ngày 25-5-1851 đã tường thuật rất tường tận đường đi nước

bước của Hồng Bảo, và trong *Việt sử tân biên* cũng ghi lại điều tương tự.

Để thực hiện âm mưu đảo chính giành lấy ngai vàng, Hồng Bảo "cầu thân" với các linh mục Thiên Chúa giáo nhưng không thành, bèn tìm đến những kẻ bất mãn dám tham gia, thậm chí là cùng với họ uống máu ăn thề để thể hiện sự đồng lòng mưu sự. Sau đó, một vài người trong nhóm đi ra nước ngoài tìm bạn đồng minh. Một người từ Xiêm và Campuchia về, đi cùng với nhà sư đã lôi kéo được. Hiềm nỗi, nhà sư này do không được đối xử tốt nên đi tố cáo bạn đồng hành với quan, thế là anh chàng bị bắt, nhốt vào cũi và đưa về Huế. Bị tra tấn, kẻ này khai ra hết.

Trong khi ấy, cuối tháng Giêng năm Tân Hợi (1851), trong những ngày Tết Nguyên Đán, lợi dụng thời điểm Tết Cả, Hồng Bảo định đào thoát đi Singapore để nhờ sự giúp đỡ của người Anh, *"một chiếc ghe nhỏ chờ ông ven con sông nhỏ chảy sát tường phủ thự của ông, trong lúc thuyền to có nhiệm vụ đưa ông đi Singapore đang chuẩn bị rời một bến cảng gần đó. Ghe và thuyền đều bị bắt giữ"*[1]. Chứng cứ thu được là khí giới và đồ tích trữ có trên thuyền rất đáng ngờ. Cuộc đào thoát rõ là không thành. Biết đã bị lộ, ông hoàng lỡ ngai vàng ấy định tìm đến "bước đường cùng" khi thấy âm mưu bị bại lộ, ông tìm cách tự sát nhưng gia nhân phát hiện kịp thời ngăn lại. Ông đành quyết định phó mặc cho sự khoan hồng của người em trai[2].

Cũng theo những vị thừa sai này, thì vụ âm mưu này đã bị đem ra nghị án và cuộc xét xử kéo dài ba bốn tháng. Riêng đối với Hồng Bảo, thì như nghiên cứu của Yoshiharu Tsuboi, ông hoàng Hồng Bảo bị xử án lăng trì. Nhưng vua Tự Đức

1. Yoshiharu Tsuboi, *Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa,* Sđd, tr. 172.
2. Yoshiharu Tsuboi, *Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa,* Sđd, tr. 172.

không nỡ xuống tay với người anh của mình, nên hạ thấp hình phạt, đã tha chết cho ông và chuyển thành án tù giam chung thân, giam trong một nhà tù người ta xây riêng cho ông. *Việt sử tân biên* có tả lại, rằng khi gặp Tự Đức, *"rồi ông mặc áo chế, tóc để bù, tay ẵm đứa con sáu, bẩy tuổi vào Đại Nội khóc thảm thiết với vua Dực Tông"*[1], và nguyên nhân ông đi không phải để phản loạn mà vì buồn thế thái, nhân tình, vì nghèo khó, bị xa lánh.

Sự nhúng tay của ngoại quốc

Trong *Việt Nam sử lược* ghi về vụ Hồng Bảo chỉ để lại vắn tắt đoạn cuối của Hồng Bảo *"Chẳng may sự lộ ra, ông ấy phải bỏ ngục, rồi uống thuốc độc mà chết"*[2]. Nhưng cũng sách này, Trần Trọng Kim cho hay trước đó khi không được lập làm vua, thì *"ông ấy lấy điều đó làm tức giận, bèn đồ mưu với một nước ngoại quốc để tranh ngôi vua"*[3].

Sự nhúng tay của ngoại quốc, mà thực tế là thông qua Thiên Chúa giáo, được chính những giám mục ở trên cho hay là "nhà vua và các quan nghĩ rằng người Công giáo đã tìm cách dụ dỗ ông hoàng Hồng Bảo để thuyết phục ông đi trốn; đó là sự lầm lẫn thô thiển, hoặc sự vu khống lớn". Nhưng việc biết rõ nội tình việc khởi loạn của Hồng Bảo, lại là một điểm khó giải thích cho các vị thừa sai Công giáo lúc đó. Vì thế Yoshiharu Tsuboi sau khi nghiên cứu đã cho rằng giám mục Pellerin hoặc người Công giáo hay là cả giám mục lẫn một số giáo dân có thể đã dính líu rất sâu vào "âm mưu của Hồng Bảo" về một cuộc đảo chính.

1. Phạm Văn Sơn (1962), *Việt sử tân biên,* quyển V: Việt Nam kháng Pháp sử, tập Thượng, Sài Gòn, tr. 16.
2. Trần Trọng Kim, *Việt Nam sử lược,* quyển II, Sđđ, tr. 272.
3. Trần Trọng Kim, *Việt Nam sử lược,* quyển II, Sđd, tr. 272.

Giám mục Pellerin cai quản giáo phận Huế (1850 - 1862)
Nguồn ảnh: Internet

Lại cũng thư Giám mục Pellerin viết năm Ất Mão (1855) cho hay, vào tháng Giêng năm Giáp Dần (1854) *"Khi người ta dẫn ông hoàng rồ dại ấy đến chỗ ở mới của ông ta, ông ta không chịu đi và ông đã lợi dụng lúc có một mình để thắt cổ bằng màn treo giường. Vua cho chôn đơn giản bằng một cái hòm gỗ thường. Vài tên phu đào một cái hố sâu gấp đôi bình thường và sau khi đặt xác xuống, người ta ném một ít đất lên trên"*[1]. Vậy là cuối cùng thì người đã nằm sâu dưới ba thước đất, mà mộng đế vương còn tức tưởi chưa thành. Cái chết của Hồng Bảo cũng được *Bản triều bạn nghịch liệt truyện* đề cập tới giống như trên, nhưng lại cho rằng *"ông bị bắt trở về và vua ban cho tam ban triều điển, ông uống thuốc độc mà chết"*[2].

Anh em sao nỡ?

Trong *Đại Nam thực lục,* bộ sử đồ sộ của nhà Nguyễn còn ghi lại vụ biến loạn của Hồng Bảo khi cho biết, vào tháng

1. Yoshiharu Tsuboi, *Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa,* Sđd, tr. 174.
2. Giá Sơn Kiều Oánh Mậu (1963), *Bản triều bạn nghịch liệt truyện,* Bộ Quốc gia giáo dục, Sài Gòn, tr. 153.

Giêng năm Giáp Dần (1854), An Phong công Hồng Bảo mưu khởi loạn, rồi tự thắt cổ ở nơi giam. Nhưng nghi phạm chính của vụ đảo chính đã chết rồi, mà những người liên đới cũng chẳng có được yên thân. Ngay sau khi Hồng Bảo chết, cũng trong tháng Giêng năm ấy *"con trai, con gái Hồng Bảo và người dự mưu là viên đã chết là Tôn Thất Bật, đều bị tước tên trong sổ Tôn nhân; viên bị cách chức là Đào Trí Phú, phải tội lăng trì xử tử; các phạm nhân đều bị tịch thu gia sản và bắt cả thân thuộc"*[1]. Riêng thủ phạm chính của vụ án đảo chính này là Hồng Bảo, dù chết rồi, nhưng bởi dám mưu toan cướp ngôi, nên năm đứa con của ông đều bị nhốt trong khám đường. Đinh Đạo là con trưởng thì đổi theo họ mẹ[2].

Hành động của Hồng Bảo không qua được tai mắt của vua Tự Đức. Bởi chăng, vua đã liệu chừng việc phản kháng của người anh: *"Trước đây, vì Hồng Bảo không được lập lên làm vua, nên để lòng mưu phản, toan thông ngầm với người Tây dương. Việc bị phát giác, nhưng vua vẫn ưu đãi, khoan dung cho Hồng Bảo. Đến năm ngoái*[3]*, Hồng Bảo lại ngầm sai thuộc hạ ở phủ là Trần Tuấn Đức thông ước với nước Cao Miên nổi loạn. Kinh lược đại sứ là Nguyễn Tri Phương bắt được Đức giải về Kinh, tra xét quả là sự thực, Hồng Bảo tự tử ở nơi giam"*[4].

Sau này nhân một lần vua Tự Đức ngự thiện mà răng cắn vào lưỡi, lấy đó làm đề tài cho triều thần vịnh, quan Nguyễn Hàm Ninh đã làm bài thơ "Răng cắn lưỡi" ngụ ý chê trách vua Tự Đức làm cho vua phải giận tím mặt thâm mày. Dù khen thơ Ninh hay, nhưng vị quan này cũng bị dăm hèo vì dám chửi khéo vua:

Sinh ngã chí sơ nhữ vị sinh,
Như sinh chi hậu ngã vi huynh.

1. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục,* tập 7, Sđd, tr. 303.
2. Giá Sơn Kiều Oánh Mậu, *Bản triều bạn nghịch liệt truyện,* Sđd, tr. 153.
3. Chỉ năm Quý Sửu (1853).
4. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục,* tập 7, Sđd, tr. 303.

Trân tu tằng kỷ đồng cam khổ,
Khiết chỉ hoàn vong cốt nhục tình.

Nguyễn Văn Đề dịch thơ:

Thuở bác (lưỡi) sinh ra chú (răng) chửa sinh,
Tự sinh ra chú, bác làm anh.
Tâm can từng lúc cùng san sẻ,
Cốt nhục dang tâm nghiến đứt tình[1].

Cái chết trong ngục thất của Hồng Bảo được *Nam Việt lược sử* để lại đôi dòng *"Ông hoàng Bảo cũng là con Thiệu Trị, mà dòng chánh, bất bình bèn khởi loạn, bị vua Tự Đức bắt cầm ngục mà thác"*[2]. Ấy nhưng, cũng có sách lại thậm xưng vấn đề, quy hết tội ác cho vua Tự Đức "tận diệt" dòng Hoàng Bảo, như *Sử ký nước An Nam kể tắt* có đoạn *"Vua đã giết anh, là An Phong cho khỏi tranh ngôi, song lại có phe âm mưu tập lập quyết tôn con cả ông ấy, là Hoàng Tôn lên làm vua vì vậy vua Tự Đức giết hết cả nhà ông ấy, dầu một đứa nhỏ mười sáu tuổi vua cũng chẳng tha"*[3]. "Kết tội" vua Tự Đức theo kiểu nhận vơ này là sai lầm bởi trong *Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa* cho biết, các con của Hồng Bảo vẫn được sống ở Huế dù bị kiểm soát và được học tại Quốc Tử Giám.

Di họa của vụ đảo chính bất thành Hồng Bảo không chỉ dừng lại ở đây, cuối năm Bính Dần (1866) Đoàn Hữu Trưng âm mưu lật đổ vua Tự Đức để đặt người con của An Phong công Hồng Bảo là Đinh Đạo lên ngôi. Cuộc âm mưu này được gọi là nạn "giặc chày vôi" dẫu sau đó thất bại, song sự chống đối chính sách của vua Tự Đức lại trở nên mạnh hơn về sau[4].

1. Tạp chí *Sông Hương,* bản điện tử, bài "Chân dung văn học: Nguyễn Hàm Ninh" của tác giả Hoàng Minh Tiến, đăng ngày 7-12-2012.
2. Nguyễn Văn Mai (1919), *Nam Việt lược sử,* Imprimerie et librairie J. Viêt, Sài Gòn, tr. 72.
3. E. Quyển (1930), *Sử ký nước An Nam kể tắt,* Imprimerie de Quinhon, Qui Nhơn, tr. 91.
4. Nguyễn Thế Anh (1970), *Việt Nam thời Pháp đô hộ,* Lửa Thiêng xuất bản, Sài Gòn, tr. 53.

Nguyễn Công Trứ bị án vu cáo

Nói đến Nguyễn Công Trứ (1778 - 1858) là hậu thế nhớ đến một vị quan nhà Nguyễn có tài và cũng là người có tính cách nổi loạn. Con người ấy xứng là một danh nhân, một kẻ sĩ ở đời. Ấy thế, trong đời cụ cũng từng rơi vào cái cảnh "Xuống ngựa, lên xe, nọ tưởng phàm/Lợm mùi giáng chức với thăng quan". Dĩ nhiên, việc "xuống ngựa, lên xe" nơi quan trường là lẽ thường. Và đó là lúc quan họ Nguyễn vướng án.

Nguyễn Công Trứ vốn người đất Hà Tĩnh. Thân thế của ông, trong *Giai thoại làng Nho* có ghi rõ. Ông tự là Tôn Chất, hiệu Ngộ Trai, biệt hiệu Hy Văn (thế nên sau này ông có câu tự trào là "Ông Hy Văn tài bộ đã vào lồng"). Quê ông, xem qua *Từ điển nhân vật xứ Nghệ,* là làng Uy Viễn, nay là xã Xuân Giang, Nghi Xuân, Hà Tĩnh. Sau này, ông được gọi là Uy Viễn tướng công là vì thế.

Xứng bậc kỳ tài

Cha Nguyễn Công Trứ là Nguyễn Công Tấn (? - 1800) cũng là một danh thần thời Lê Trung hưng, từng đỗ thi

Hương rồi làm quan. Nối gót phụ thân, Nguyễn Công Trứ cũng thuộc hàng có tài học. Theo *Việt Nam danh nhân từ điển* miêu tả, thì lúc nhỏ Nguyễn Công Trứ *"đã tỏ ra đĩnh ngộ khác thường, lại được thụ nghiệp với quan Tham đốc họ Lê"*[1]. Xem trong *Thân thế và thơ văn Nguyễn Công Trứ* còn cho biết thêm *"Tính cụ rất tự nhiên, phóng khoáng. Trong lúc giao tiếp với đời, cảm xúc thế nào, xuất khẩu thành chương; cho nên văn thơ cụ vừa tự nhiên, vừa thiết thực"*[2]. Như trên, là điểm qua đôi nét về con người quan họ Nguyễn.

Bởi cha ra làm quan cũng từ đường khoa bảng, nên Nguyễn Công Trứ cũng theo gương mà lập thân nơi cửa Khổng, sân Trình. Năm Quý Dậu (1813), ông đỗ tú tài. Đến năm Kỷ Mão (1819) khi ở tuổi 41, ông mới đỗ Giải nguyên[3]. Từ đây, họ Nguyễn trở thành một ông quan ăn lộc nước, kinh qua nhiều chức vụ khác nhau cho đến khi trí sĩ hồi hưu.

Theo ghi chép trong *Giai thoại làng Nho,* ta được biết Nguyễn Công Trứ thuở hàn vi khi chưa đỗ đạt từng tương kiến với Tả quân Lê Văn Duyệt. Chuyện ấy, như một giai thoại ly kỳ, mà cũng tỏ được phần nào tài năng của Nguyễn Công Trứ vậy. Số là hôm ấy, Nguyễn Công Trứ đi chơi thì gặp trời mưa, bèn vào một nhà bán hàng, nằm trên ổ rơm nhà họ đánh một giấc. Lúc sau, đại binh của Lê Văn Duyệt đi qua, ghé vào quán. Mọi người thấy thì nép hết, chỉ mỗi Trứ đang say giấc điệp.

Lúc ấy, Tả quân cưỡi ngựa tới, Nguyễn Công Trứ thức dậy, thấy cảnh ấy, nhưng không lấy làm sợ. Tả quân thấy ông có vẻ đĩnh đạc, sai người dẫn đến, hỏi:

- Cớ sao thấy đại quân ta trẩy qua mà cứ nằm đó không chịu đứng dậy cho phải phép?

1. Nguyễn Huyền Anh (1972), *Việt Nam danh nhân từ điển,* Nhà sách Khai Trí, Sài Gòn, tr. 273.
2. Lê Tâm (1950), *Thân thế và thơ văn Nguyễn Công Trứ,* Nxb. Cây thông, Hà Nội, tr. 8.
3. Đỗ Bằng Đoàn, Đỗ Trọng Huề (1995), *Việt Nam ca trù biên khảo,* Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 617.

Trứ đáp: - Quân của đại tướng là quân nhân nghĩa, đi tới đâu, dân vẫn yên ổn làm ăn, không bị kinh động. Bởi vậy, tiểu sinh vẫn nằm yên không lo ngại gì. Vả lại đi đường mệt, gặp nơi ấm nên ngủ quên, thành ra đắc tội. Xin đại tướng lượng thứ.

Tả quân nghe vậy, hỏi: - Mi là học trò hả? Vậy hãy thử vịnh cảnh nằm ổ rơm đắp chiếu ta nghe. Hay thì ta tha cho, bằng không sẽ chiếu theo quân pháp.

Nguyễn Công Trứ liền ứng khẩu ngay:

Ba vạn anh hùng đè xuống dưới,

Chín lần thiên tử đội lên trên.

Tả quân nghe xong kinh ngạc, thưởng tiền và cho về. Tài năng của ông từ đó được Lê Văn Duyệt để ý, và thường nói với các quan trong triều rằng: *"Người ấy thực là bậc kỳ tài, lại có chí lớn. Nếu triều đình biết dùng, chắc sẽ thành một bề tôi lương đống mai sau"*[1]. Và quả vậy.

Công lớn khẩn hoang

Ngay từ khi chưa đỗ đạt, nhưng với trách nhiệm của kẻ sĩ, ông từng vào kinh đô Phú Xuân dâng bản điều trần lên vua Gia Long khi nhà Nguyễn mới lập. Việc ấy nhằm năm Quý Hợi (1803): *"Người huyện Nghi Xuân là Nguyễn Công Trứ điều trần mười việc. Sai bộ Lại duyệt kỹ để tâu"*[2]. Bản điều trần ấy tương truyền tên gọi là "Thái bình thập sách".

Sau khi thi đỗ Giải nguyên, Nguyễn Công Trứ nhận đỉnh đai, chức tước phục vụ triều đình. Ông được bổ làm Hành tẩu Quốc sử quán, rồi Tri huyện Đường Hào thuộc Hưng Yên. Tiếp đó, ông được bổ vào dạy học nơi Quốc Tử Giám, làm

1. Lãng Nhân (1966), *Giai thoại làng Nho,* Nam Chi tùng thư, Sài Gòn, tr. 260 - 261.
2. Quốc sử quán triều Nguyễn (2002), *Đại Nam thực lục,* tập 1, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr. 570.

Nguyễn Công Trứ từng bị tước hết quan chức
Nguồn ảnh: http://timsach.com.vn

Phủ thừa phủ Thừa Thiên. Trong đời làm quan, họ Nguyễn cũng nhiều phen được giao việc đi đánh dẹp các cuộc nổi loạn chống lại triều đình, như khởi nghĩa Phan Bá Vành, rồi cuộc nổi dậy ở Trà Vinh… Nhưng dấu ấn lớn nhất của ông, chắc chắn là ở lĩnh vực khai khẩn đất đai.

Theo *Thân thế và thơ văn Nguyễn Công Trứ,* lược từ những ghi chép tỉ mỉ nơi *Đại Nam thực lục,* ta được biết năm Mậu Tý (1828), từ đề xuất của ông với vua Minh Mạng, ông được sung chức Dinh điền sứ[1], ra các hạt Nam Định, Ninh Bình chiêu mộ dân khẩn hoang miền duyên hải, "*Vì cụ có lòng công bằng, lại biết cách yên ủy người dưới nên dân tình được thuyết phục, lũ lượt kẻ xa người gần đến làm ăn. Chẳng bao lâu, một giải Tiền châu, ruộng khẩn được hơn một vạn tám nghìn chín trăm bảy mươi mẫu, đinh mộ được hơn hai nghìn ba trăm năm mươi người*"[2]. Mà nào chỉ dừng ở đó…

1. Chỉ chức quan phụ trách việc khẩn hoang, lập ấp. Xem Đỗ Văn Ninh (2002), *Từ điển chức quan Việt Nam,* Nxb. Thanh niên, Hà Nội, tr. 168.
2. Lê Tâm, *Thân thế và thơ văn Nguyễn Công Trứ,* Sđd, tr. 10.

Cũng năm ấy, ông tâu lên vua xin lập huyện mới là Tiền Hải (thuộc Thái Bình nay). Ở đất Nam Định, ông mộ dân khẩn thêm được nhiều làng, lập thêm một tổng thuộc Nam Trực, một tổng thuộc Giao Thủy. Năm sau, huyện Kim Sơn (thuộc Ninh Bình) được lập nên. Vậy là nhờ có Dinh điền sứ Nguyễn Công Trứ mộ dân khẩn hoang, hai huyện mới Tiền Hải, Kim Sơn được thành hình. Công cuộc khẩn hoang sau đó, còn được quan họ Nguyễn mở ra nơi đất thuộc hạt Quảng Yên, Hải Dương nữa chứ không dừng vậy.

Án đeo vào mình

Lập được nhiều công lao là thế, nhưng cũng có lúc Nguyễn Công Trứ vướng tội đến nỗi quan lộ gập ghềnh. Việc này xảy ra đời vua Thiệu Trị nhà Nguyễn, được *Đại Nam liệt truyện,* khi ghi tiểu sử của ông, đã chép lại.

Năm Tân Sửu (1841), khi Nguyễn Công Trứ đang làm Tán lý nơi Trấn Tây (đất Cao Miên triều Nguyễn bảo hộ), ông từng bị vua Thiệu Trị định tội lỗi *"tước hết quan tước của Công Trứ, lại sai Trứ cùng Phạm Văn Điển đi ngay quân thứ Lạc Hóa để hội đánh giặc"*[1]. Sau nhờ dẹp được loạn Lâm Sâm, nên Nguyễn Công Trứ được khởi phục chức Thị lang bộ Binh.

Nhưng tính ra, tội trạng của ông bị nặng nhất là năm Giáp Thìn (1844) mà trong *Liệt truyện* có ghi: *"Năm thứ 4, Trứ bị tội, phải phát đi làm binh ở miền ven biên giới Quảng Ngãi"*[2]. Vậy, ông mắc tội gì nặng đến nỗi đương làm quan triều đình, bị cách hết chức tước, trở thành anh lính vác giáo đi canh giữ miền biên giới?

1. Quốc sử quán triều Nguyễn (1994), *Đại Nam liệt truyện,* tập 3, Nxb. Thuận Hóa, Huế, tr. 476.
2. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam liệt truyện,* tập 3, Sđd, tr. 476.

Về việc này, theo *Từ điển nhân vật xứ Nghệ* cho hay, khi ông về kinh đô năm Quý Mão (1843) làm Tham tri bộ Binh, *"nhưng bị vu cáo, cách hết chức tước, phải làm lính thú lên trấn ở biên thùy Quảng Ngãi"*[1]. Ai là người vu cáo ông? Xem trong *Đại Nam thực lục* và *Đại Nam liệt truyện* thì biết rằng, người ấy là Hùng Dũng tướng Nguyễn Công Nhàn. Vì Công Nhàn và Công Trứ làm quan nhưng không ưa nhau, nên mới xảy ra việc Nguyễn Công Nhàn *"vu tấu Công Trứ phái riêng người đi đặt phá mua sừng tê và đậu khấu các hạng"*[2]. Bởi thế, Nguyễn Công Trứ bị cách tuột hết chức tước.

Đang áo dài, đai rộng, giờ lại thành anh lính đội nón, đi chân đất, ấy vậy mà Nguyễn Công Trứ chẳng lấy làm phiền lòng, đúng như bản tính "ngất ngưởng" của ông. Cũng bởi thế mới có chuyện hay được *Giai thoại làng Nho* kể lại. Ấy là hôm vào trình diện quan Tuần vũ Quảng Ngãi, *"ông mặc quần áo lính, lưng đeo dao và túi gạo, quan tỉnh mời ngồi, ông từ chối, mời thay áo ông cũng không chịu, nói: "Lúc làm tướng tôi không lấy làm vinh, nay làm lính tôi cũng không lấy làm nhục. Người ta ở địa vị nào phải sống theo địa vị ấy. Vả lại, làm lính mà không mặc đồ lính thì sao cho ra người lính"*[3]. Nên nhớ lúc ấy, ông đã ở tuổi khao lão 66 rồi chứ chẳng trẻ trung gì.

Vua Thiệu Trị vì việc này, đã sai Tham tri Trần Ngọc Dao đi điều tra cho rõ ngọn ngành, thì mới phát hiện ra sự thực Nguyễn Công Nhàn vu khống, thế là "Án xử Công Nhàn phải tội phạt trượng đem đi lưu", nhưng vì Công Nhàn có công, nên chỉ cách chức, theo dưới trường Tôn Thất Bật chỉ huy. Còn với Nguyễn Công Trứ thì năm sau đó, ông được khôi phục lại chức tước, xóa án vu cáo kia đi. Rõ là làm quan,

1. Ninh Viết Giao (2008), *Từ điển nhân vật xứ Nghệ*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 363.
2. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam liệt truyện,* tập 3, Sđd, tr. 497.
3. Lãng Nhân, *Giai thoại làng Nho,* Sđd, tr. 265 - 266.

ăn bổng lộc triều đình, nhưng "con gà tức nhau tiếng gáy" đến nỗi hại nhau, cũng là thói thường chưa bỏ được của con người vậy. Nhưng có lẽ với quan họ Nguyễn, thì đường công danh cũng nhẹ thênh mà thôi. Vì:

Tang bồng là cái nợ,
Làm trai chi sợ áng công danh[1].

1. Nguyễn Lộc (1978), *Văn học Việt Nam nửa cuối thế kỷ XVIII nửa đầu thế kỷ XIX*, tập II, Nxb. Đại học và Trung học chuyên nghiệp, tr. 318.

Vụ trọng án giết người xưng công

Nếu cứ tra trong bộ sử đồ sộ của nhà Nguyễn:* Đại Nam thực lục, *thì ta có thể tìm thấy vô số những vụ án từ án nhỏ đến trọng án diễn ra trong thời trị vì của các vị vua Nguyễn. Riêng ở đây, chúng tôi đề cập đến một vụ án mà những kẻ thủ ác không chỉ che giấu đi tội trạng tày trời của mình, chúng còn dùng "vải thưa che mắt thánh" để biến tội ác ấy thành công trạng hòng xin ban thưởng.

Vụ án chúng tôi muốn đề cập tới, xảy ra vào thời vua Tự Đức trị vì, nhằm tháng 5 năm Tân Hợi (1851), được *Đại Nam thực lục* thuật lại tường tận, chi tiết. Nay, cứ theo bộ sử này mà chép lại hầu bạn đọc để không làm sai lệch đi thông tin.

Giết người mạo nhận xưng công

Số là vào thời gian ấy, có Chưởng vệ là Phạm Trung Xích, cùng với viên Lang trung là Tôn Thất Thiều quản suất thuyền Bằng đoàn[1] đi tuần biển. Sau khi trở về, chúng tâu lên vua rằng khi đi tuần nơi phần biển thuộc địa phận Quảng Nam, Quảng Ngãi thì gặp ba chiếc thuyền giặc. Xích cùng với Thiều

1. Nghĩa là chim bằng cất cánh bay.

đã chỉ huy lính dùng súng lớn bắn. Kết quả là bắn chìm một chiếc, còn hai chiếc kia một chiếc chạy trốn về phía đông, một chiếc khác bị súng lớn bắn phá.

Về phần quân giặc ở trên các thuyền đó nhiều tên bị thương hoặc bị chết không bắn lại được quân của triều đình. Thừa thắng thuyền Bằng đoàn tiến tới áp sát, biền binh xông lên thuyền giặc giết hết khoảng 70 - 80 tên giặc rồi thu giữ thuyền lai dắt về vụng Chiêm Dữ neo đậu lại. Hai viên Chưởng vệ họ Phạm và Lang trung họ Tôn Thất đem theo những biền binh tham gia đánh giặc đắc lực để xin triều đình thưởng công. Vua Tự Đức khi biết được việc ấy, lấy làm nghi ngờ tính xác thực của vụ việc, do đó sai quan bộ Binh tìm hiểu cho rõ sự tình.

Ngoài sự nghi ngờ của vị vua văn hay chữ tốt nhà Nguyễn dẫn tới việc phúc khám xem thực hư có như lời tâu, tác phẩm *Theo dòng triều Nguyễn* cung cấp thêm một thông tin đáng lưu ý để dẫn tới việc vua Tự Đức yêu cầu điều tra. Nguồn cơn liên quan đến một tên biền binh trong số những tên tham gia lần đi tuần biển ấy.

Tên biền binh này nhà gần phố Gia Hội, là nơi Hoa kiều tập trung nhiều. Sau chuyến đi đó hắn về nhà nghỉ ngơi. Một lần, tên này ăn nhậu với bạn bè nhưng túi lại không có tiền trả, hắn bèn cầm chiếc nhẫn cho chủ quán nhậu. Oan gia ngõ hẹp làm sao, vợ một người mất tích nhận ra chiếc nhẫn ấy của chồng mình bởi mặt nhẫn có khắc tên của chồng bà. Bà liền lập tức viết đơn tố cáo và vào thành đánh trống đăng văn để kêu oan. Thông tin này, tiếc là tác giả lại không cho biết nguồn dẫn từ đâu để có thể xác tín[1]. Do đó chúng tôi chỉ ghi lại đây và để ngỏ tính chân thực.

1. Tôn Thất Thọ (2018), *Theo dòng triều Nguyễn,* Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 262 - 263, bài "Đăng văn tiếng trống kêu oan!".

Chân tướng tội ác

Lại nói về việc tra xét, bằng các biện pháp nghiệp vụ, bộ Binh dần lột trần được chân tướng thực sự của vụ việc. Quan bộ Binh sau khi tìm hiểu, tra vấn, thì Đội trưởng vệ Tuyển phong là bọn Trần Văn Hựu đã phải thú nhận sự thật mà chúng che giấu. Theo lời khai của chúng, tội ác của những kẻ giết người vô tội bị phơi bày trước ánh sáng luật pháp. Cụ thể là:

Ngày 18 tháng 4, khi thuyền đi tuần đang đậu ở cửa biển Thị Nại (nay thuộc Bình Định) thì nhận được tin báo có ba chiếc thuyền hình dáng khác lạ đang xuất hiện ở địa phận biển đảo Thanh Dữ. Phạm Trung Xích liền dẫn thuyền ra tìm rồi mở súng khai hỏa tấn công. Nhưng tuyệt nhiên mấy chiếc thuyền ấy không bắn phản công mà chỉ nhằm hướng đông chạy xa. Thuyền tuần tăng tốc đuổi theo, khi đến gần một chiếc thuyền trong số ấy lại tiếp tục bắn. Mới bắn một phát thì chiếc thuyền bị đuổi cuốn buồm lên rồi tiến tới gần thuyền tuần, có 33 người trình thẻ thuyền cho đội tuần biển.

Trong số ấy, có người nói trước kia từng ngụ ở phố Thừa Thiên, có quen biết Lang trung Tôn Thất Thiều. Ấy nhưng Tôn Thất Thiều chẳng hiểu có nhớ hay không, lại cho là rằng đây là những con buôn gian lận nên lệnh bắt giữ lại rồi đem chém. Phạm Trung Xích nghe theo lời Tôn Thất Thiều liền lệnh cho Suất đội Thủy sư là Dương Cù cầm đầu một nhóm đem những người trong thuyền giết hết cả. Số nhân mạng bị chúng làm hại lên tới 76 người. Giết xong, xác ném tất xuống biển.

Vụ việc đã rõ ràng, những kẻ giết người càn bậy lại mạo xưng là có công giết giặc biển. Tội thêm chất chồng hơn.

Sau khi vụ việc được điều tra làm rõ, những kẻ phạm tội bị giao cho Pháp ty đại diện triều đình luận tội và kết án. *Thực lục* cho biết chi tiết tội trạng và mức xử những bị can này. Khi đem ra nghị xử thì *"cho Thiều là thủ mưu, bắt đổi theo họ mẹ*

là Đặng Thiều, cùng với Phạm Xích là người đồng mưu đều xử tội lăng trì; còn vợ con cũng phải chiểu án chia đi ghép ở một nơi. Dương Cù xử tội trảm quyết. Trần Văn Hựu biết thú ra trước tình trạng việc án, cho miễn nghị"[1].

Bản án trên liên quan đến mạng người, nên vua là người quyết định cuối cùng. Sau khi lời nghị án được dâng lên, vua Tự Đức xem xong, đều chuẩn y cả. Thế là Tôn Thất Thiều, Phạm Trung Xích chẳng những chẳng được thưởng công, thêm chức tước bổng lộc gì, mà thân thể còn phải chịu đau đớn, chết dần chết mòn khi từng mảnh thịt bị xẻo mà hồn chưa lìa xác.

Luật pháp nghiêm minh

Từ tội trạng của những viên quan trên đại diện triều đình thi hành việc công tuần canh biển đảo nhưng lại lạm sát người vô tội, chẳng những thế còn tâu bày gian dối, biến tội thành công, nên việc bị luật pháp triều đình, mà cụ thể ở đây là *Hoàng Việt luật lệ* (luật Gia Long) trừng trị đích đáng là điều hẳn nhiên. Xem qua *Hoàng Việt luật lệ* ứng với vụ án này, ta thấy vài điểm đáng lưu ý.

Luật nhà Nguyễn quy định kẻ phạm tội chịu một trong năm hình phạt tùy theo mức độ phạm tội với mức độ từ nhẹ đến nặng. Năm hình phạt đó gồm: Đánh roi (đánh bằng gậy nhỏ); đánh trượng (đánh bằng gậy to); tội đồ (đày có thời hạn); tội lưu (đày ra vùng biên ải vô thời hạn); xử tử (giết chết).

Riêng với tội tử hình, luật Gia Long quy định có hai bậc là xử trảm và xử giảo. Hai bậc tử hình này được thực thi tùy vào mức độ phạm tội của kẻ thủ ác. Với Tôn Thất Thiều và Phạm Trung Xích, kẻ chủ mưu, kẻ đồng mưu nên cùng tội, bị xử lăng trì. Luật này cũng ghi rõ "Lăng trì là cực hình ngoài mức cực hình" chỉ dùng để xử tội những kẻ bất trung

1. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục,* tập 7, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr. 205 - 206.

bất hiếu. Vì số nhân mạng bị chết oan quá lớn, nên Thiều, Xích bị án cao nhất trong các mức án. Miêu tả về cách thức thực thi việc xử lăng trì này, ta thấy được mức độ khắc nghiệt của nó: *"Cách xử tội này là cắt từng miếng thịt một cho đến khi nào không còn thịt mới thôi, sau đó nếu là nam giới thì cắt dương vật, nếu là nữ giới thì cắt bỏ âm hộ. Tiếp đó là mổ bụng moi hết phủ tạng ra, để cho chết đi. Sau đó lại chặt nát xương chân tay ra thành từng khúc mới thôi"*[1]. Với hình thức xử tử này, tội nhân không chết ngay tức khắc mà chết dần, chết mòn, da thịt nát bấy, nhưng trí não vẫn còn hoạt động.

Thiều và Xích bị xử lăng trì, cho thấy mức độ phạm tội là bất dung tha. Và Tôn Thất Thiều thuộc dòng họ nhà chúa, để không làm vấy bẩn gia phả, hắn bị xử tội lăng trì, mà họ gốc của cha cũng không được giữ, phải đổi sang họ Đặng của mẹ.

Suất đội Thủy sư là Dương Cù thì trong vụ trọng án này bị xử trảm quyết, tức là bị tội chết nhưng là chết chém đầu lìa cổ. Mức độ xử tử này dưới lăng trì nhưng lại trên mức xử giảo (tức là chết nhưng tội nhân được giữ toàn thân xác). Thiều, Xích, Cù còn mắc vào cái tội nơi Điều 1 "Mưu giết người" của Chương Nhân mạng là *"Phàm mưu (hoặc lập mưu tự trong tâm mình, hoặc cùng người khác lập mưu) giết người. Người tạo ý xử tội trảm giam hậu, người đi theo tham gia xử tội trảm giam hậu"*[2]. Đồng thời *Hoàng Việt luật lệ cũng* thể hiện sự nhân văn, khoan hồng khi tội nhân thành khẩn. Bởi vậy mà trường hợp Trần Văn Hựu nhờ thành khẩn khai báo sự vụ nên được miễn nghị, thoát khỏi án tử.

Vậy là được thưởng công chẳng thấy đâu, nhưng kẻ phạm tội thì đầu lìa xác, hồn lìa thân là có thực.

1. Viện Sử học (2009), *Cổ luật Việt Nam: Quốc triều hình luật và Hoàng Việt luật lệ*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr. 234 - 235.
2. Viện Sử học, *Cổ luật Việt Nam: Quốc triều hình luật và Hoàng Việt luật lệ*, Sđd, tr. 678.

Vụ án "giặc chày vôi" làm lung lay ngai vàng vua Tự Đức

Dẫu đang trị vì nước Nam, nhưng vua Tự Đức đã chuẩn bị âm phần cho mình lúc quy tiên. Hiềm nỗi, Vạn Niên cơ ấy lại cũng chính là một trong những nguồn cơn dẫn tới nạn "giặc chày vôi". Dẫu án tử được tuyên với những kẻ khởi loạn, nhưng biến động chính trị cũng làm cho vua Tự Đức khó ngủ.

Người cầm đầu cho cuộc phản loạn, mà sử nhà Nguyễn gọi là "giặc chày vôi", ấy là Đoàn Hữu Trưng (1844 - 1866), người đất làng An Truyền (tên Nôm là làng Chuồn), huyện Phú Vang, phủ Thừa Thiên, nay là xã Phú An, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế. Thiết tưởng cũng nên nói qua vài dòng về người cầm đầu.

Chân dung người đứng đầu

Đoàn Hữu Trưng còn có tên là Đoàn Thái, tự Tử Hòa, hiệu Trước Lâm. Theo nghiên cứu của Đinh Xuân Lâm và

Triêu Dương, thì Trưng con nhà dân thường, giàu tài trí, hay chữ. Dẫu chưa đi thi, mà trong vùng đã đoan chắc Trưng sẽ là bậc khoa giáp nay mai. Ngay như em của Trưng là Đoàn Tư Trực cũng khen anh mình rằng:

Đông Sơn đáng mặt làm anh,
Trí mưu dành để trung thành rạng gương.
Thiệt là nên mặt văn chương,
Giá này dầu đổi ngàn vàng cũng ưng[1].

Đông Sơn ở đây là chỉ nhóm "Đông Sơn thi tửu hội" của anh em Trưng lập ra với những thành viên như Trương Trọng Hoài, Đoàn Tư Trực và Trưng, gọi là "Đông Sơn tam hữu", ngoài ra còn có những Đoàn Hữu Ái (em Trưng), Phạm Lương. Sau này, Đoàn Hữu Trưng từng sáng tác nên *Trung nghĩa ca*, mà như Ngạc Xuyên Ca Văn Thỉnh nhận xét là một loại "nạn trung tác", tức là sáng tác trong tù. Lời thơ tỏ ra khí tiết của một nhà Nho sẵn sàng liều mình vì nghĩa lớn. Bài *Trung nghĩa ca* ấy cả thảy có 498 câu, kể lại khá tường tận cuộc khởi nghĩa mà Trưng lãnh đạo.

Cũng bởi là kẻ có tài, nên năm Giáp Tý (1864), khi Trưng tròn 20 xuân, Tùng Thiện vương Miên Thẩm, hoàng thân nhà Nguyễn, chú ruột vua Tự Đức, cũng là một tay thơ phú có tiếng đất kinh kỳ (được khen trong câu "Văn như Siêu, Quát vô Tiền Hán/Thi đáo Tùng, Tuy thất Thịnh Đường") đã gả con gái yêu là Thể Cúc cho Trưng, lại cho Trưng được ở rể.

Dẫu được ở nơi cao sang, quyền quý, nhưng không lâu sau, Trưng xin cha vợ cho ra ngoài ở, và rồi năm Bính Dần (1866), khi tuổi mới 22, Trưng làm một cuộc mưu sự lật đổ ngai vàng của vua Tự Đức. Dẫu sau đó phải chịu cảnh đầu rơi, mà tên tuổi thì làm rúng động cả chốn kinh kỳ dạo ấy.

1. Đoàn Hữu Trưng (Đinh Xuân Lâm, Triêu Dương sưu tầm, hiệu đính, chú thích, giới thiệu) (1962), *Trung nghĩa ca,* Nxb. Văn hóa, Hà Nội, tr. 36.

Mưu sự từ Vạn Niên cơ

Nguồn cơn sự việc bắt đầu từ Vạn Niên cơ. Tháng 9 năm Giáp Tý (1864), vua Tự Đức cho xây Vạn Niên cơ tại làng Dương Xuân, nơi được xem là "Vạn niên cát địa" (đất tốt muôn năm để táng) làm nơi yên nghỉ tương lai. Công trình này dự kiến làm trong 6 năm. Nhưng Biện lý Nguyễn Văn Chất, Thống chế Nguyễn Văn Xa phụ trách công trình cam đoan chỉ cần 3 năm là xong.

Cũng thời điểm này, các tỉnh như Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Thừa Thiên, Quảng Nam, Quảng Ngãi bị bão lụt, còn Nam Kỳ đại hạn. Giặc đói đang đe dọa dân lành, mà những cuộc nổi dậy của Tạ Văn Phụng vùng Quảng Yên, mọi Đá Vách ở Quảng Ngãi làm triều đình vất vả chống đỡ. Ấy là chưa nói tới giặc Pháp đang xâm lược nước ta.

Khó khăn từ thiên tai, nhân tai, ngoại xâm bủa vây, còn vua thì vẫn lo cho âm phần của mình. Dân phu rất ư khổ cực. Cảnh ấy, trong *Việt sử tân biên* có ghi lại, theo đó *"đặt lệ cho binh sĩ phục dịch cứ sáu tháng thay phiên một lần để nghỉ ngơi dưỡng sức. Vì muốn làm cấp tốc họ chẳng cho binh sĩ nghỉ ngơi, thay phiên đổi lượt gì cả, nên chúng oán hận và đến đâu người ta cũng nghe lời ta thán*[1]. Dạo ấy có câu binh phu chửi Chất rằng:

Một thằng Biện Chất nên ghê,
Xem quân như cỏ chẳng hề xót thương[2].

Đoàn Hữu Trưng nắm bắt được tâm tư của phu Vạn Niên cơ bất mãn, liền nhân đó lập mưu cùng mẹ và vợ Đinh Đạo, con An Phong công Hồng Bảo (anh vua Tự Đức, đã chết vì đảo chính bất thành) để lợi dụng lực lượng dân phu mà

1. Phạm Văn Sơn (1962), *Việt sử tân biên: Việt Nam kháng Pháp sử (tập Thượng),* quyển V, Sài Gòn, tr. 24.
2. Giá Sơn Kiều Oánh Mậu (1963), *Bản triều bạn nghịch liệt truyện,* Bộ Quốc gia giáo dục, Sài Gòn, tr. 157.

mưu sự, hòng nhân cơ hội này lật đổ vua Tự Đức, lập Đinh Đạo lên ngai vàng. Mục đích ấy, trong *Trung nghĩa ca*, chính Trưng có ghi:

Trước tôn vua Thái thượng hoàng,
Sau tôn ngũ đại đồng đường lên ngôi[1].

Thế là, để che mắt quan binh, đàn chay giải oan 3 ngày cho Hồng Bảo được thực hiện tại chùa Pháp Vân do sư Nguyễn Văn Quý trụ trì gần Vạn Niên cơ ngày 8 tháng 9 năm Bính Dần (1866). Những kẻ mưu sự tề tựu đông đủ, trong đó có cả sư sãi, quan binh nhà Nguyễn. Rồi canh ba đêm ấy, theo lời thuật của *Đại Nam thực lục "bọn Trưng dọa nạt và bắt ép dân phu cầm cờ và giáo mác đến công trường Dương Xuân"*[2]. Cuộc truy lùng Biện Chất được thực hiện, nhưng chỉ tên Thống chế Nguyễn Văn Xa bị bắt. Lực lượng nổi dậy nói dối rằng có sắc lệnh cho bãi công trường, thu quân về thành, phù lập Đinh Đạo lên làm vua, ngày hôm sau sẽ triều hạ ban thưởng, ai trái lệnh sẽ bị chém. Thế là binh lính người cầm binh khí, người cầm chày gỗ (chày để đập vôi) hưởng ứng đông đảo lên đến hàng nghìn người.

Vậy là lúc ban đầu, lực lượng nổi dậy đã thu phục được đám dân phu bất mãn nơi Vạn Niên cơ để gây thanh thế. Cũng bởi nhiều người cầm chày gỗ đập vôi làm vũ khí, mà sử nhà Nguyễn sau gọi "giặc chày vôi" là vậy. Đoàn Hữu Trưng cho chia lực lượng làm ba đạo ồ ạt kéo vào thành. Nhờ có nội ứng của Hữu quân Tôn Thất Cúc trong Đại Nội, hai cánh quân tiến được vào các kho Cẩm Y và Kim Ngô và cướp được khí giới. Thậm chí tiến vào được Duyệt Thị Đường sát nơi vua Tự Đức ở. Dẫu vậy, do chần chừ, thêm quân là đám ô

1. Đoàn Hữu Trưng (Đinh Xuân Lâm, Triêu Dương sưu tầm, hiệu đính, chú thích, giới thiệu), *Trung nghĩa ca*, Sđd, tr. 87.
2. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 7, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr. 1010.

Vạn Niên cơ đổi thành Khiêm lăng sau sự biến Giặc chày vôi
Nguồn ảnh: http://hueworldheritage.org.vn

hợp, nên không lâu sau quan quân triều đình phản công, kẻ bị bắt sống, kẻ bị giết tại chỗ. Dân phu, binh lính theo khởi nghĩa kẻ chạy về quân doanh của mình, hoặc về Vạn Niên cơ. Cuộc tập nã những kẻ "phiến loạn" được thực hiện.

Một cuộc tận diệt

Việc thất bại, vua Tự Đức quyết diệt cho tận những kẻ phản loạn ngay lập tức. Trong *Bản triều bạn nghịch liệt truyện* cho hay, ngay sau khi cuộc biến loạn bị dẹp tan, quan quân tỏa đi khắp các chùa quanh Vạn Niên cơ lùng bắt. Sư Quý bởi trong chùa chứa đầy quân nhung, gươm giáo nên bị bắt trói đem về giao bộ Hình tra xét. Đoàn Hữu Ái bị thương, phải nằm cung khai, tự nhận "Việc này do ta làm ra chứ không ai sai khiến". Khai xong, Ái tự cắt cổ mà chết nhưng vẫn bị chém bêu đầu.

Đến phiên tra xét chủ mưu là Trưng, thì cũng sách trên cho thấy cái khí chất của họ Đoàn: "*Tra đến bọn Trưng, chúng*

chỉ nói: "Việc thành thì làm vua thiên hạ; việc chẳng thành thì làm ma dưới đất! Hà tất phải hỏi xét sâu xa". Quan Hình bộ thượng thư là Lê Bá Thận sai đem kềm sắt ra kẹp thì chúng chỉ nhắm mắt. Kẹp xong chúng lại cười nói như thường. Hai vế đùi chỉ còn xương!"[1]. Trong khi ấy, sư trụ trì Quý thì bị dao tra, cưa cắt là cung khai ngay, nhưng nhiều chỗ cung khai không chính xác. Sau đó, *"Giặc phạm đều đem xử tội (Thủ phạm là Trưng, Trực, Hòa, Quý và mười ba trọng phạm đều bị lăng trì bêu đầu và bắt thân thuộc, tịch thu gia sản sung công, còn 8 tên đều chém, đều bêu đầu)"*[2].

Còn Đinh Đạo con của Hồng Bảo, vì cờ nghĩa của quân Trưng giương lên có 4 chữ "Ngũ đại hoàng tôn" chỉ đích danh Đạo, nên nghiệt thay sau đó, Đinh Đạo cùng mẹ, vợ, các con tất cả 8 người đều bị giảo quyết mất mạng. Riêng Hữu quân Tôn Thất Cúc, Vệ úy Tôn Thất Giác người thì phải uống thuốc độc, kẻ bị chém đầu. Tôn Thất Cúc xác bị đem lăng trì, bêu đầu, con cái phải đổi theo họ mẹ. Ngoài ra số người bị thắt cổ cũng nhiều. Án thành mà số bị cáo làm phản thì nhiều quá, đến nỗi quan Kinh lược Nguyễn Tri Phương và Tổng đốc Vũ Trọng Bình phải tâu xin vua cho kết thúc vụ án để khỏi liên lụy quá nhiều.

Tùng Thiện vương Miên Thẩm vì con rể làm phản, nhưng con gái Thể Cúc trước đó đã bị chồng đuổi về nên được miễn nghị tội. Dẫu vậy, Thể Cúc phải đổi sang họ mẹ là Tống. Đổng lý ngự tiền văn phòng của Bảo Đại là Phạm Khắc Hòe khi kể lại có cho hay, Tùng Thiện vương bị phạt bổng 8 năm vì kén rể không tinh[3].

1. Giá Sơn Kiều Oánh Mậu, *Bản triều bạn nghịch liệt truyện,* Sđd, tr. 167.
2. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 7, Sđd, tr. 1011.
3. Phạm Khắc Hòe (1990), *Kể chuyện vua quan nhà Nguyễn,* Nxb. Thuận Hóa, Huế, tr. 85.

Dẫu những kẻ mưu sự chính cùng bao người liên đới đã bị xét xử thành án, nhưng vua Tự Đức không khỏi giật mình. Còn Vạn Niên cơ của ngài, thì sau phải đổi thành Khiêm lăng, và trong ký ức của dân, Vạn Niên cơ, hay Khiêm lăng, là một ấn tượng xấu:

Vạn niên là vạn niên nào?
Thành xây xương trắng, hào đào máu dân[1].

1. Đinh Xuân Lâm, Triêu Dương, "Cuộc khởi nghĩa năm 1866 ở kinh thành Huế dưới ánh sáng của một sử liệu mới: bài "Trung nghĩa ca" do chính thủ lĩnh Đoàn Hữu Trưng viết" (tiếp theo), tập san *Nghiên cứu Lịch sử,* số 11, tháng 2-1960, tr. 59.

Quan Bố chánh Nguyễn Thông bị án đánh trượng

Khi nhận định về Nguyễn Thông (1827 - 1884), nơi Những danh sĩ miền Nam *đã ghi rằng* "Sau Nguyễn Đình Chiểu, Nguyễn Thông là một nhà thơ yêu nước lớn của nhân dân miền Nam thời cận đại"[1]. *Điều ấy quả đúng khi ta xét những trước tác của vị quan nhà Nguyễn này.*

Trong đời mình, Nguyễn Thông đã có nhiều tác phẩm văn học để lại cho đời, như "Ngọa du sào thi văn tập", "Độn Am văn tập", "Kỳ Xuyên văn sao", "Kỳ Xuyên công độc"... và ở lĩnh vực sử học, đến nay tác phẩm "Việt sử thông giám cương mục" của ông vẫn được đánh giá cao về những bổ chính cho sử nước nhà.

Không chỉ nghiệp văn thơ có dấu ấn, mà Nguyễn Thông còn được biết đến là một nhà yêu nước nhiệt thành giữa buổi

1. Hồ Sĩ Hiệp, Hoài Anh (1990), *Những danh sĩ miền Nam*, Nxb. Tổng hợp An Giang, tr. 103.

Tây xâm. Nhưng ở đây, ta còn được biết rằng, trong quãng thời gian làm quan, vị quan họ Nguyễn từng bị vướng án nữa. Sự thể án ấy, ta cùng lần mở trong đời làm quan của ông.

Khổ học thành tài

Thiết nghĩ, cũng phải nói qua đôi nét về tiểu sử vị danh nhân họ Nguyễn kẻo thiếu sót. Ông trước đó tên là Nguyễn Thới Thông, sau mới đổi tên Nguyễn Thông. Nguyễn Thông có tiểu danh là Thiêu, tự là Hy Phần, hiệu Kỳ Xuyên lão nhân, biệt hiệu Độn Am. Gia đình ông nguyên quán ở đất Thừa Thiên. Sau di cư khai hoang, lập ấp nơi thôn Bình Thanh, tổng Thạnh Hội Hạ, huyện Tân Thạnh, thuộc về phủ Tân An, tỉnh Gia Định[1]. Nay đất ấy thuộc về huyện Châu Thành, tỉnh Long An.

Trước khi bước ra từ khoa cử để làm ông quan được dân tin yêu, thì đoạn đường dùi mài nghiên bút của Nguyễn Thông cũng muôn phần vất vả, nhưng lại đạt được thành tựu xứng đáng. Cậu bé Thông thuở nhỏ được cha là nhà nho nghèo Nguyễn Hanh dạy học tại nhà. Nhờ có tư chất thông minh, học nhanh mà nhớ lâu, nên chữ thánh hiền tiếp thu chóng lắm[2].

Thế rồi, năm 17 tuổi, cha qua đời, gia đình lại khó khăn, Nguyễn Thông phải lao động để phụ giúp gia đình. Gia cảnh bần hàn, không có tiền để học thầy, Nguyễn Thông bèn cùng em là Hài tự học, tự đọc sách và trao đổi, giảng nghĩa cho nhau. Sau này, Nguyễn Thông ra Huế định xin vào học nơi Quốc Tử Giám nhưng không thành, đành phải quay về. May sao có Tri phủ Nguyễn Nhữ Hiền trị nhậm đất Tân An, Thông theo học, rồi sau này lại ra Huế học với Phan Thanh Giản…

1. Cao Tự Thanh, Đoàn Lê Giang trích dịch, giới thiệu (1984), *Tác phẩm Nguyễn Thông*, Sở Văn hóa và Thông tin Long An xuất bản, tr. 17.
2. Nguyễn Đình Tư (2013), *Tiểu sử và hành trạng các nhà khoa bảng Hán học Nam Bộ*, Nxb. Đồng Nai, tr. 330 - 331.

Nhờ chăm chỉ đèn sách, nên khi sức học đã đầy, chim bằng đến lúc tung cánh, ở tuổi 21, chàng thanh niên ấy "lều chõng" đi thi. Nguyễn Thông dự thi ở trường thi Gia Định. Kết quả, ông là á khoa khoa thi Hương năm Kỷ Dậu (1849) ở trường thi này. Hiếm nỗi, đến năm Tân Hợi (1851) khi thi Hội, Thông lại bị trượt. Việc không được ghi tên bảng vàng khoa thi Hội cũng có nguyên do riêng.

Khoa thi Hội năm Tân Hợi, bài Chiếu, bài Biểu và bài Luận của ông ở kỳ đệ tam rất xuất sắc song chẳng may quyển thi bị lấm mực, không hợp thức nên bị đánh hỏng. Một số người đọc bài thi, *"thấy văn tài của Nguyễn Thông, nhiều người khuyên nên tiếp tục học"*[1]. Dẫu không ghi danh tiến sĩ, nhưng ông cử họ Nguyễn vẫn là một người tài năng, học vấn uẩn súc chẳng kém cạnh ai. Vì nhà nghèo, nên sau dạo ấy, Nguyễn Thông dừng hẳn việc đèn sách mà bước chân vào chốn quan trường triều Nguyễn.

Đường làm quan

Bắt đầu với chức Huấn đạo nơi đất Phong Phú, đến năm Bính Dần (1856), ông được Nội các đề cử thăng hàm Hàn lâm viện tu soạn, sung vào Nội các. Cũng cùng năm này, với kiến thức uyên thâm, Nguyễn Thông được tham gia biên soạn bộ "Khâm định Nhân sự kim giám".

Hai năm sau, nơi đất Sơn Trà, tàu đồng, súng ống của liên quân Pháp - Tây Ban Nha uy hiếp Đà Nẵng, đất nước bước sang một trang sử mới đầy biến loạn. Và quan họ Nguyễn cũng không đứng ngoài cuộc. Năm Kỷ Mùi (1859), ông tham gia chống Pháp dưới quyền chỉ huy của Thống đốc quân vụ Tôn Thất Cáp. Sang năm Tân Dậu (1861), ông về đất Tân An quê hương, liên lạc với Phan Văn Đạt, Trịnh Quang Nghi chống Pháp.

1. Nhiều tác giả (1998), *Nhân vật chí tỉnh Vĩnh Long,* Sở Văn hóa Thông tin Vĩnh Long phát hành, tr. 91.

Chân dung Nguyễn Thông
Nguồn ảnh: http://baolongan.vn

Sang năm Nhâm Tuất (1862), ông được triều đình cử làm Đốc học Vĩnh Long. Ông chính là người viết "Văn Miếu tân kiến ký" nhân việc Văn Miếu ở Vĩnh Long được xây dựng xong. Khi quân Pháp chiếm ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ, năm Đinh Mão (1867), ông cùng với nhiều nhân sĩ "tị địa" ra Bình Thuận, không hợp tác với giặc, rồi triều đình bổ ông lãnh chức Án sát Khánh Hòa.

Bước sang năm sau, vua điều ông về kinh giữ chức Biện lý bộ Hình, rồi làm Bố chánh Quảng Ngãi năm Kỷ Tỵ (1869). Ở đất này, ông làm được nhiều việc cho dân như khơi kênh ngòi, đắp đập…

Những năm về sau, Nguyễn Thông còn kinh qua nhiều chức vụ khác như Chủ sự Ty Thù ứng ở bộ Lễ (Giáp Tuất, 1874), Tư nghiệp Quốc Tử Giám (Bính Tý, 1876), Doanh

điền sứ tỉnh Bình Thuận, Bố chánh tỉnh Bình Thuận (Đinh Sửu, 1877)… nhưng trên hết, dù ở cương vị nào ông cũng tận tâm với chức nhiệm. Khi nước yên, lo việc cai quản, chăm dân. Khi quốc biến, hăng hái tham gia đánh giặc với nghĩa "trung quân, ái quốc". Trong đời mình, nghiệp quan trường của ông lúc lên, lúc xuống, lúc trắc trở vì cương trực, nhưng ông không lấy làm buồn, vẫn một lòng vì quốc dân, đại cuộc. Nhận xét về ông, *Đại Nam liệt truyện* viết *"Thông là người học hỏi sâu rộng, tâu bàn rất có kiến thức, các quan trong triều đều coi là bậc có tài"*[1].

Chịu án trượng lại được dân thương

Cái đức làm quan của quan họ Nguyễn được ngợi ca là: *"Tuy làm quan, nhưng Nguyễn Thông luôn tỏ ra thanh liêm, trong sạch. Đối với dân, ông luôn thương yêu và chăm lo hết mực. Trái lại, đối với những kẻ xấu, lợi dụng quyền thế để ức hiếp nhân dân, ông thẳng tay trừng trị"*[2]. Giữa chốn quan trường đầy nhiễu nhương, bao nhiêu tệ tham ô, nhũng lạm, cửa quyền của những kẻ áo mão, đi hia, thì Nguyễn Thông, lại như sen thơm giữa bùn tanh vậy. Cứ điểm những gì ông làm được khi "ăn lộc nước", hẳn rõ.

Nơi *Quốc triều Hương khoa lục* có ghi sơ lược về ông: *"Nguyễn Thới Thông (đổi là Nguyễn Thông). Người thôn Bình Thanh, huyện Tân Thạnh. Làm quan tới chức Bố chánh Quảng Ngãi, bị cách, được phục hàm Quang lộc tự thiếu khanh sung Phó sứ Điển nông…"*[3]. Cái nguyên cớ bị cách chức của ông ở đất Quảng Ngãi, chính là lúc ông bị vướng án đấy.

1. Quốc sử quán triều Nguyễn (1994), *Đại Nam liệt truyện,* tập 4, Nxb. Thuận Hóa, Huế, tr. 301.
2. Hồ Sĩ Hiệp, Hoài Anh, *Những danh sĩ miền Nam,* Sđd, tr. 106 - 107.
3. Cao Xuân Dục (1993), *Quốc triều Hương khoa lục,* Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 292.

Bởi làm quan thanh liêm, chính trực, nên Nguyễn Thông rất được lòng dân. Thế nên mới có chuyện dưới đây, mà hiếm kẻ làm quan nào có thể đạt được. Ấy là vào dịp nhằm năm Tân Mùi (1871), *Đại Nam thực lục* cho biết, bấy giờ Nguyễn Thông làm Bố chánh Quảng Ngãi, "vì xử nhầm việc án mạng nên phải tội đồ, bị cất chức". Sử nhà Nguyễn ghi vắn tắt là vậy. Tìm hiểu trong *Những danh sĩ miền Nam*, ta được biết là…

… Vì ông ngay thẳng, trong sạch, nên bọn cường hào ở nơi đây xem ông như cái gai nhọn trong mắt chúng, phải nhổ bỏ đi. Từ đó mới dẫn tới việc lợi dụng lòng tốt của ông, tên cường hào Lê Doãn đã vu cáo, đổ tội cho Nguyễn Thông là xử án sai. Thế là vị quan liêm chính "bị cách chức, phạt giam và đưa ra xét xử". Từ người ngồi chốn công đường xử việc, thì nay ông Bố chánh sứ lại bị giam vào nhà lao, chức tước mất hết. Đến khi xử, Nguyễn Thông còn bị tội đồ, bị phạt trượng và giam giữ. Cái việc phạt trượng với tù nhân kể ra cũng xin cho bạn đọc được biết đôi điều, để thấy rằng thân người ta bằng xương bằng thịt, thì cái sự gia hình bằng dụng cụ tra tấn như thế chẳng phải là đau đớn lắm ư! Nói thế, vì cái trượng kia là một cái gậy dài khoảng chừng 0,7m, to bằng ngón tay cái[1]. Cứ cái dụng cụ ấy mà nện xuống thân, chẳng phải là thịt nát đấy chăng, nhất là với người nho nhã thư sinh xuất thân khoa cử như Nguyễn Thông, thì đau đớn thể xác là một, mà nỗi đau lòng chắc tăng gấp bội.

Nhưng, như quan niệm của dân gian xưa, thì trời chẳng phụ người hiền. Biết ông bị oan, nên dân chúng trong vùng lấy làm thương xót cho vị "phụ mẫu" lắm. May sao vừa gặp dịp Khâm sai triều đình là quan Thượng thư bộ Công Nguyễn Bỉnh có việc qua đây. Thế là như *Thực lục* ghi *"dân trong hạt và biền binh đến trước Bỉnh kêu rằng: hạt ấy đất xấu dân nghèo, mà viên ấy đến trị nhậm, đào ngòi lạch, đắp bờ đê,*

1. Pierre Huard, Maurice Durand (Đỗ Trọng Quang dịch) (1993), *Hiểu biết về Việt Nam (Connaissance du Viet-Nam),* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 173.

cấm trấp tệ hại của nha lại, đè nén những kẻ cường hào, dân được tiện lợi nhiều lắm, nhưng công việc cũng chưa làm xong, nay nghe tin phải mất chức, như mất người nhờ cậy. Xin cho viên ấy ở lại, may ra xong được công việc ấy"[1]. Vậy là, những việc "ích nước lợi dân" đã làm trước đó của Nguyễn Thông được dân thấu hiểu, mà nhớ cái ơn ấy kêu xin lên triều đình. Nhờ đó, sau khi Khâm sai Nguyễn Bỉnh tâu việc này về triều, vua Tự Đức xét sự tình, liền y cho. Dẫu tấm thân yếu ớt phải chịu đòn phạt, để rồi sau này dẫn đến đau ốm mà mất, nhưng Nguyễn Thông hẳn lấy làm ấm lòng bởi được dân tin, dân yêu vậy.

1. Quốc sử quán triều Nguyễn (1975), *Đại Nam thực lục chính biên Đệ tứ kỷ VI,* tập XXXII, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 139 - 140.

Quan họ Phan phải tội quét công đường

Cho đến ngày hôm nay, kể từ khi cụ Phan Thanh Giản (1796 - 1867) khuất núi hơn 150 năm, nhưng hậu thế vẫn còn tranh luận về công tội của tiền nhân chưa đến hồi kết. Có nghiệt ngã lắm chăng khi chưa phân định rạch ròi những đóng góp của họ Phan và những bức bách do tình thế bấy giờ dẫn đến quan Phan phải xuất xử cho hợp tình thế nước nhà. Câu hỏi ấy, vẫn còn đau đáu khôn nguôi.

Mặc cho thiên hạ ghi công hay luận tội, nhưng với người Bến Tre quê cụ Phan và hẳn khắp xứ Nam Bộ, vẫn mặc nhiên ngưỡng vọng về vị quan này bởi *"Đứng về mặt địa linh nhơn kiệt mà xét thì cụ Phan là người đầy đủ đức tánh tiêu biểu cho hào khí xứ dừa"*[1]. Dân Nam Bộ suy nghĩ dung dị lắm, mà cũng hợp lẽ lắm.

Bảng vàng đề tên

Muốn biết tiểu sử của cụ Phan, thiết nghĩ không đâu bằng xem *Chân dung Phan Thanh Giản* của Nhà nghiên cứu

1. Huỳnh Minh (1965), *Kiến Hòa (Bến Tre) xưa và nay,* tác giả tự xuất bản, tr. 117.

Nguyễn Duy Oanh viết tường tận về cuộc đời cụ. Theo đó, Phan Thanh Giản vốn là con cả trong gia đình có 10 người con (5 trai, 5 gái) của cụ Phan Thanh Ngạn. Họ Phan có tự là Đạm Như, hiệu Lương Khê, biệt hiệu Mai Xuyên.

Cụ Phan Ngạn có cuộc đời đáng để làm gương cho cháu con. Bởi khi làm quan, cụ trong sạch lắm, chẳng tham của dân, mà cũng chẳng bợ đỡ quan trên lấy lòng những mong làm lợi cho bản thân mình đâu. Lại thêm cái tính được khen là cang cường ngay thẳng. Ấy nhưng cũng vì thế mà cụ Ngạn sau *"bị quan trên kiếm chuyện nói là để dân thiếu thuế mà không thâu. Nhơn đó, cha ngài*[1] *bị bắt giam cầm đến ba năm, rồi bị cách chức và bị phạt tù một năm"*[2]. Về sau thì quan Phan lại cũng bị liên lụy đến tội trạng giống như cha mình.

Đất Nam Kỳ thời cụ Phan không phải là đất học như xứ Bắc Hà. Thế nên khoa bảng không thịnh. Riêng với Phan Thanh Giản, theo miêu tả của Nam Xuân Thọ trong chuyên khảo *Phan Thanh Giản (1796 - 1867)*, thì sau khi dùi mài kinh sử, năm Ất Dậu (1825), khoa thi Hương ở trường Gia Định, họ Phan đỗ Cử nhân. Đến năm Bính Tuất (1826) thi Hội tại Huế, bảng tiến sĩ đề tên. Khoa thi Hội năm ấy lấy 10 người đỗ tiến sĩ, Nam Kỳ duy nhất đề danh Phan Thanh Giản, *"Xem thế thì đủ biết công phu học tập của Thanh Giản rất già dặn và nhiều cố gắng đến bậc nào"*[3].

Dù làm quan, có bổng cao lộc hậu, nhưng đời cụ Phan xem ra cũng thanh bạch lắm *"lúc ra làm quan, ông vẫn giữ nếp sống thanh bạch cũ, lại thích đọc sách và chuộng đạo lý"*[4]. Thế nên, dù làm quan trải ba đời vua Minh Mạng,

1. Chỉ cha cụ Phan Thanh Giản.
2. Đào Văn Hội (2017), *Nam Kỳ danh nhân,* Nxb. Tri thức, Hà Nội, tr. 150.
3. Nam Xuân Thọ (1957), *Phan Thanh Giản (1796 - 1867)*, Tân Việt xuất bản, Sài Gòn, tr. 15.
4. Nguyễn Duy Oanh (1974), *Chân dung Phan Thanh Giản,* Bộ Văn hóa giáo dục và thanh niên, Sài Gòn, tr. 54.

Thiệu Trị, Tự Đức, mà vị tiến sĩ đất Nam Kỳ một lòng khảng khái, một dạ thờ vua, làm quan thì thanh liêm chính trực, lại có hiếu với cha mẹ. Thế nên "tiếng thơm bay muôn thuở". Còn riêng cụ Phan, từng tự sự qua bài "Giã biệt" trong "Lương Khê thi thảo":

Ta vốn sinh nhà nghèo,
Lòng mến ưa cổ đạo.
Đèn sách công mười năm,
Không chí ở cơm áo.
Tú mú học một mình,
Hiểu biết chỉ mỗ mãng.
Dám nghĩ gì xiêm đai,
Nghe, thấy mong ràng rạng[1].

Phỉ chí công danh

Đời làm quan của Phan Thanh Giản trải 41 năm, kinh qua nhiều nấc thang lên xuống khác nhau. Theo "Cuộc đời hoạt động của Phan Thanh Giản" in nơi tập san *Sử Địa* thì giai đoạn 1826 - 1859 hoạn lộ của ông gập ghềnh, nhiều lần bị cách giáng, nhưng bởi lòng nhiệt thành, dần dần họ Phan khẳng định được vị thế trong triều Nguyễn[2].

Bước chân vào quan trường, ban đầu ngồi chức Hàn lâm viện biên tu năm Bính Tuất (1826), rồi sang Lang trung Hình bộ, Tham hiệp ở đất Quảng Bình. Sau đó, ông làm Phủ doãn Thừa Thiên, rồi Thị lang bộ Lễ, làm việc tại Nội các. Tiếp theo lại ra Quảng Bình làm Hiệp trấn, rồi chuyển vào đất Quảng Nam… Năm Ất Mùi (1835), ông làm Kinh lược Trấn Tây, rồi

1. Phạm Thị Minh Lễ, Chương Thâu biên soạn (2005), *Thơ văn Phan Thanh Giản,* Nxb. Hội Nhà văn, Hà Nội, tr. 60.
2. Trần Quốc Giám, "Cuộc đời hoạt động của Phan Thanh Giản (1796 - 1867)", Tập san *Sử Địa* số 7 - 8, đặc khảo về Phan Thanh Giản (1796 - 1867), Nhà sách Khai Trí bảo trợ, Sài Gòn, 1967, tr. 123.

Bố chánh Quảng Nam… Nhìn chung, dấu chân quan Phan lưu hầu khắp ba miền Tổ quốc.

Cũng bởi có tài, nên ông từng được sung vào sứ bộ sang Hạ Châu năm Nhâm Thìn (1832), tiếp năm sau làm Phó sứ sang Thanh. Bước sang thời Thiệu Trị ông được thăng làm Thị lang bộ Binh, rồi lên Tham tri bộ Binh sung Cơ mật viện đại thần. Vốn là người ngay thẳng, ông không ngại ngần trực ngôn, dâng sớ can vua, được Thiệu Trị khen ngợi là lời nói phải.

Thời vua Tự Đức, ông làm Thượng thư bộ Lại năm Mậu Thân (1848), Giảng quan tòa Kinh Diên năm Kỷ Dậu (1849). Khi mấy tỉnh miền Trung mất mùa, dịch bệnh, ông kinh lược Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, có nhiều biện pháp cứu trợ, được vua khen thưởng. Năm Quý Sửu (1853) ông được thăng hàm Hiệp biện Đại học sĩ lĩnh Thượng thư bộ Binh… Kể ra, đường công danh của họ Phan, xem *Đại Nam liệt truyện* thì

Quan Phan Thanh Giản (ngồi giữa) khi cùng sứ bộ ở Paris
Nguồn ảnh: Báo Le Monde Illustré *số 334 ngày 5 Septembre 1863*

dài lắm. Nhưng ngần ấy cũng cho ta thấy, ông tỏ ra đắc dụng giữa chốn quan trường nhà Nguyễn. Chỉ có điều, dấn thân vào đường chính trị, ranh giới giữa công tội mong manh như sợi chỉ mỏng. Tỉ như có lần…

Thẳng ngay nên nỗi mệt mình

Việc ấy xảy ra thời vua Minh Mạng trị vì. Nguyên do là vào năm Bính Thân (1836), vua thấy đất nước thái bình, định ngự giá đến núi Ngũ Hành xứ Quảng, nên có dụ tháng 5 sẽ đi tuần nơi đây. Biết việc ấy, lúc này đương làm Bố chính Quảng Nam, hộ lý Tuần phủ Nam-Ngãi, quan Phan dâng tập thỉnh an can ngăn, đại ý nói vua đi kinh lý là việc tốt, dân vui. Nhưng vì vùng Quảng Nghĩa, Bình Định, Phú Yên đang hạn hán làm cho đời sống khó khăn, mà dịch bệnh lại phát. Vua đi kinh lý các khoản chi sẽ phát sinh, nên đình việc ấy lại đợi khi trời đất thuận hòa, mùa màng bội thu, dân no ấm. Nội dung tập thỉnh an có đoạn: "*Vua đi tuần du, dân các hạt nghe tin không ai không hớn hở, muốn tai được nghe tiếng ngựa xe vua đi, mắt được thấy cờ vũ mao tươi đẹp. Nhưng lúa chiêm năm nay kém, trong khoảng tháng 4, 5 chính là mùa gieo, cấy. Một khi phải làm việc ứng tiếp, được việc này, hỏng việc kia, sợ không lấy gì sống trọn năm được. Xin hãy tạm đình, để tiểu dân được chuyên sức làm ruộng*"[1]. Đọc tờ tâu ấy, vua không hài lòng, cho là ông mượn lời Mạnh Kha xưa để chỉ trích, chê bai mà can gián vua, liền sai Ngự sử Võ Duy Tân, Nguyễn Bá Nghi đi dò xét, còn việc tuần du thì đình lại.

Khốn nỗi, Võ Ngự sử lại là kẻ không ngay thẳng như chức vị yêu cầu phải thế. Sau khi đến Quảng về, Võ Duy Tân xảo trá, tâu với vua rằng "Nhân dân ai cũng trông vua ngự đến. Việc trong tỉnh trễ nải. Quan lại làm nhiều công việc nhũng tệ". Thế là sẵn không vui việc can gián của Phan Thanh Giản, vua

1. Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục,* tập 4, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr. 908.

Minh Mạng liền *"giáng chức Phan Thanh Giản làm Lục phẩm lo việc quét dọn bàn ghế tại công đường tỉnh Quảng Nam"*[1]. Còn việc tuần du, vẫn tiến hành vào trung tuần tháng 5.

Riêng với quan Phan, đương làm quan to, cai quản cả cái tỉnh Quảng, giờ đây bị cách tuột chức tước, lại phải quét dọn như một kẻ giúp việc nơi công đường, vốn là chốn trước đó mình ngồi quyết việc. Với sĩ khí của sĩ phu, điều ấy đụng chạm to lớn đến lòng tự trọng lắm. Ấy nhưng quan Phan hành xử ra sao? Ông không buồn, vẫn làm tròn việc. Mỗi khi quan viên trong tỉnh hội họp, ông lo quét dọn bàn ghế sạch sẽ. Khi quan xử kiện, ông khoanh tay đứng hầu. Các quan thấy thế không tiện, mới nói với ông: *"Xin quan lớn tìm chỗ ngồi. Nếu quan lớn hầu hạ chúng tôi như thế, chúng tôi làm sao ngồi yên được để làm việc!"*. Nhưng ông điềm nhiên đáp: *"Xin các ông cứ bổn phận làm công việc các ông. Riêng tôi, vua phán sao, tôi nghe vậy"*[2]. Thế mới thấy, đức nhẫn của ông dày đến dường nào.

Ấy thế mà, việc đã xong đâu. Sau lần đó, hai tháng sau ông được làm Nội các Thừa chỉ sung chức Hành tẩu, rồi Thị lang. Thế rồi năm Mậu Tuất (1838), ông làm Kinh lược ba tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An và Hà Tĩnh xét việc duyệt binh. Khi về triều, có quan địa phương gửi sớ về Hộ bộ, vua đã châu phê, gặp phiên ông trực ở Nội các, nhưng sơ ý không kiểm soát nên tờ sớ ấy không đóng ấn của vua. Vua giận, giáng chức ông làm Lang trung biện lý hộ vụ, coi việc khai thác mỏ vàng ở Chiên Đàn. Rồi sau lên Thái Nguyên coi việc khai mỏ bạc. Dầu cực nhọc mặc lòng, ông vẫn làm trọn phận sự, không ca thán.

1. Nguyễn Duy Oanh, *Chân dung Phan Thanh Giản,* Sđd, tr. 74.
2. Nguyễn Duy Oanh (2017), *Tỉnh Bến Tre trong lịch sử Việt Nam (từ năm 1757 đến 1945)*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 245.

Nhưng có lẽ, cái án phẩm bình của hậu thế với ông là nặng nhất, như *Tỉnh Bến Tre trong lịch sử Việt Nam (từ năm 1757 đến 1945)* cho biết, ấy là khi vì an nguy của dân, ông mở cửa thành Vĩnh Long cho Pháp vào, để đến nỗi sau phải tự tận bằng thuốc độc, còn công luận thì phê phán là "Phan Lâm mãi quốc, triều đình khí dân". Đau đớn thay là sau khi ông mất, vẫn bị vua kết tội mà xử. Việc ấy, xin phép hẹn độc giả ở tác phẩm khác, cũng liên quan đến án xưa nhưng để vào đây, e chưa hợp như lời chúng tôi đã tâm sự ở "Lời thưa trước".

Quan họ Ông danh thành hàng võ, tội từ binh nghiệp

Xứ Quảng tính theo sử nước là đất mới, nhưng anh hùng hào kiệt thì chẳng kém nơi đâu. Ở cái buổi Nguyễn suy, Tây đến, kẻ sĩ đất Quảng tỏ lòng yêu nước nhiều hơn ai hết. Trong số ấy, tên tuổi Ông Ích Khiêm đáng được lưu vào sử sách, dẫu tài tật song hành.

Cứ như việc tên tuổi và sự nghiệp của Ông Ích Khiêm được Quốc sử quán nhà Nguyễn ghi lại trong *Đại Nam liệt truyện,* đủ cho ta thấy sự ghi nhận của triều đình dòng họ 13 vua này đối với ông rồi. Điểm qua phần ấy, không thấy có sự ưu ái hay thiên kiến nào đối với vị tướng đi lên từ khoa bảng cả. Rõ là khách quan rất mực.

Tài kiêm văn võ

Ông Ích Khiêm (1829 - 1884) có họ Ông, hiệu là Mục Chi, người huyện Diên Phước, Quảng Nam (ấy là theo *Liệt truyện* ghi, còn *Ngũ Hành Sơn chí sĩ* thì ghi chép ông ở làng

Phong Lệ, huyện Hòa Vang[1]). Cứ như ngày nay, thì chính quán của ông thuộc phường Hòa Thọ Đông, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

Sự nghiệp quan trường của Ông Ích Khiêm, kể cũng đặc biệt. Thuở nhỏ có tiếng là thông minh, nên đường học hành tương lai sáng. Đời vua Thiệu Trị, nhằm năm Đinh Mùi (1847), chàng trai trẻ họ Ông đỗ Hương tiến (tương đương Cử nhân) khi tuổi mới 15, đứng hàng thứ 14 trong tổng số 116 tân khoa. *Đại Nam liệt truyện* cho hay, bởi thấy ông mới tuổi thiếu niên mà đã thi thố được tài năng văn học, nên cho mời vào Tả thi lậu viện thử lại bằng bài thơ lấy đầu đề là: "Thiếu niên đăng cao khoa". Bài làm của Ích Khiêm có câu:

Đắc lộ giai anh tuấn,
Hà tài đáp thánh minh.

Dịch nghĩa:

Thanh niên gặp bước tiến lên,
Có tài gì để báo đền thánh minh.

Vua đọc bài ấy lấy làm hài lòng nên ban khen[2]. Từ đó, hoạn lộ của Ông Ích Khiêm bắt đầu với việc được bổ vào Các thuộc rồi tri huyện Kim Thành. Mở nghiệp quan trường từ đường nghiên bút chính danh, nhưng tên tuổi của Ông Ích Khiêm được người đời nhớ đến, lại ở bên hàng võ. Điều ấy càng cho thấy sự song toàn của vị quan này. Đời sau, cụ Huỳnh Thúc Kháng trong báo *Tiếng dân* ngày 4 tháng 1 năm 1934 khi nhận xét về quan lại cuối thời vua Tự Đức, đã xếp ông ngang hàng với cả Tôn Thất Thuyết: "Trong đám bầy tôi nhược tiểu đó, trổ ra hai người có oai phong võ tướng là Ông Ích Khiêm và Tôn Thất Thuyết. Ông Ích Khiêm có tài võ, đánh

1. Anh Minh Ngô Thành Nhân (1961), *Ngũ Hành Sơn chí sĩ,* Anh Minh xuất bản, Huế, tr. 20.
2. Quốc sử quán triều Nguyễn (1994), *Đại Nam chính biên liệt truyện,* tập IV, Nxb. Thuận Hóa, Huế, tr. 276 - 277.

giặc giỏi". Điểm xét cuộc đời làm quan của Ông Ích Khiêm, quả là khi thân mang áo giáp cầm gươm, ông lập được nhiều chiến công đáng được vua và đồng liêu trân trọng, nể vì.

Lập công nhiều vô kể

Nói đến tài năng của Ông Ích Khiêm, trong *Địa chí Quảng Nam - Đà Nẵng* có ghi: *"Là người tài kiêm văn võ, từng làm đến Tiểu phủ sứ, nên dân địa phương thường gọi ông là "ông Tiểu Phong Lệ" và được phong tước Kiên dũng nam"... "Ông giỏi cầm binh, tham gia trận mạc nhiều nơi"*[1].

Trong 22 năm theo đường binh nghiệp, Ông Ích Khiêm trải qua không biết bao nhiêu trận lớn, trận bé. Công lập cũng nhiều, mà vi phạm quân lệnh cũng lắm. Nói về công và tội của họ Ông, hẳn là phải hình tượng hóa bằng những lớp sóng lúc trồi, lúc sụt thì mới xong, bởi nó cứ nối tiếp mà xếp chồng lên nhau vậy.

Chiến công đầu tiên Ông Ích Khiêm lập được cho triều đình, ấy là khi tiễu trừ giặc biển ở Hải An do bọn phỉ Ước, Độ gây ra, ông xin triều đình cho mộ quân đánh phỉ giành được thắng lợi, sau được sung làm Vệ hiệp quản chiến sĩ. Công đánh giặc biển của Ông Ích Khiêm không chỉ dừng lại một lần, mà còn tiếp vào năm Ất Sửu (1865) phá được giặc biển xâm phạm các đồn Quỳnh Lâu, Yên Trì. Năm Mậu Thìn (1868), lại đánh phá được bọn phỉ ở Thất Khê nơi biên giới Việt - Trung, có ngày hạ được tới 30 đồn giặc. Kể ra, cái duyên tiễu phỉ của họ Ông cũng nhiều. Năm Kỷ Tỵ (1869), lại diệt phỉ nhà Thanh là Ngô Côn xâm lấn vào tận Bắc Ninh, Thái Nguyên. Năm Canh Ngọ (1870), phá tan bè đảng của bọn phản loạn Hoàng Văn ở rừng Lục Ngạn (thuộc

1. Thạch Phương, Nguyễn Đình An chủ biên (2010), *Địa chí Quảng Nam - Đà Nẵng*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 1575, mục "Nhân vật".

Bắc Giang nay)… Rồi liên tiếp những năm Tân Mùi (1871) và Nhâm Thân (1872), bọn phỉ ở Đông Triều, Trấn Yên bị diệt, đều có sự góp công của vị tướng đất Quảng.

Không chỉ có tài cầm quân đánh giặc thôi đâu, vốn có gốc là kẻ chữ nghĩa, nên tướng họ Ông còn từng đề xuất lên vua Tự Đức kế sách để làm cho dân cường, nước thịnh. Điều ấy, có thể điểm qua ghi chép trong *Liệt truyện,* hoặc *Quảng Nam đất nước và nhân vật*. Theo quan điểm của họ Ông thì tài lợi cho quốc gia không đâu bằng khai mỏ. Nguồn lợi ấy nằm ở vùng các tỉnh trung du phía Bắc của nước, nên chăng mộ phu, cải tiến kỹ thuật mà làm, lại có quan đôn đốc, trấn áp trộm cướp. Hay vùng Bắc Ninh, Thái Nguyên thì lập trường đúc tiền, trường võ để có tài chính, có quân lực phòng bị. Vua Tự Đức khen ông, nhưng vì việc nước biến loạn nên chưa thực hiện được.

Phẩm phục của quan võ thời Nguyễn: Chánh nhất phẩm và Tòng nhất phẩm
Nguồn ảnh: Sách Đại lễ phục Việt Nam thời Nguyễn 1802 - 1945,
Nxb. Hồng Đức, 2013

Phạm tội cũng lắm

Cầm quân là kẻ có tài, nhưng hiềm nỗi, Ông Ích Khiêm cũng có những cố tật đáng tiếc, làm cho đường công danh bị ảnh hưởng, mà sau thân mình bị lụy cũng từ đó mà ra. Dùng ông, nhưng vua Tự Đức hiểu tính, nên từng răn rằng: *"Ngươi vốn con nhà học thức mà ra, phải cái tính khí cương cường nóng nảy, phạm việc không chịu ở sau người và vững theo mệnh người"*[1]. Cũng bởi thế mà khi cầm quân, nhiều lúc tướng họ Ông vi phạm quân lệnh, vua đều năm lần bảy lượt đặc ân mà tha.

Trước khi lập công liền liền trên chiến trường, Ông Ích Khiêm ban đầu làm Tri huyện huyện Kim Thành. *"Năm Tự Đức thứ 15 (1862), bị việc cách chức"*[2]. Lần đầu tiên phạm tội của quan họ Ông là năm Nhâm Tuất (1862) khi thu tiền tu bổ huyện lỵ không đúng. Sau lần ấy, ông bị mất chức. Nhưng cũng chính từ đó, thay vì ngồi trên công đường làm việc, quan Khiêm bắt đầu lên ngựa mà lập công chốn binh đao.

Bốn năm sau, nhằm năm Mậu Thìn (1868), ngay sau khi có công diệt phỉ ở Thất Khê (thuộc Lạng Sơn nay), vị Tán lý quân thứ Lạng Bình Ông Ích Khiêm được vua ban thưởng nhẫn vàng khảm pha lê. Nhưng chưa kịp vui thì như sau đó ông vì việc để cho quân bộ biền đi đốt nhà cướp của nên bị khép vào tội đồ. Đáng ra tội đồ phải bị bắt giam và lao động khổ sai. Nhưng mến tài ông, vua Tự Đức *"vẫn cho phép mộ lính dõng theo đi đánh giặc"*[3]. Rõ là đặc ân hiếm thấy.

Thế rồi, khi đang làm Tham tán, năm Canh Ngọ (1870) Ích Khiêm dẫn quân đánh nhau với bọn phỉ Tô ở Lạng Sơn, chẳng những thất trận còn bị thương, phải rút về Hải Dương.

1. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam chính biên liệt truyện,* tập IV, Sđd, tr. 282.
2. Thái Văn Kiểm, Hồ Đắc Hàm (1962), *Việt Nam nhân vật chí vựng biên,* tập Thượng, Bộ Quốc gia giáo dục xuất bản, Sài Gòn, tr. 97.
3. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam chính biên liệt truyện,* tập IV, Sđd, tr. 278.

Vua thương ông xuất thân hàng văn, nổi danh bên võ nên ban cho nào sâm quế, xuyên tam thất, bạc… dù cách chức vẫn được lưu dụng để dùng. Ấy nhưng, khi rút về Hải Dương, Khiêm mang theo 200 lính giỏi hộ vệ cho mình, nên bị giáng chức xuống Quang Lộc tự khanh. Ấy là lần thứ ba họ Ông phạm quân luật mà bị tội.

Nhưng nào đã hết, những việc phạm vào quân pháp, bị cách chức là chuyện thường của kẻ làm tướng, bởi thắng thua trên chiến trường thường song hành. Lập công được thưởng, có tội bị trị, phép nước xưa nay thế. Vậy nên, năm Nhâm Thân (1872), Ông Ích Khiêm lại tiếp tục bị cách chức lần nữa, và vẫn gia ân lưu dụng để dùng. Ấy là sau khi phá được phỉ ở Quán Tư, lấy lại huyện Trấn Yên, vua thưởng cho ông tấm kim bài. Mừng chưa xong thì không lâu sau khi giao tranh với đảng giặc ở Đại Đồng ông bị thua, thế là án tích được lập "cách chức lưu dụng".

Tính ra, trong vòng 10 năm (1862 - 1872), quan họ Ông 4 lần tên họ bị biên vào sổ tội của triều đình. Nhưng xét ra vẫn còn nhẹ. Phải đến những lần sau phạm tội, thân Ông Ích Khiêm mới bị lụy.

Quan họ Ông lụy thân vì tự phụ (tiếp theo)

Tội trong quân ngũ Ông Ích Khiêm phạm cũng nhiều, nhưng công lập được cũng lắm, thế nên vua mới thương tình, tiếc tài mà tha cho. Ấy nhưng đại trượng phu có lúc lại gây hiềm khích với Phụ chính đại thần Tôn Thất Thuyết, thế nên hại đến thân mình.

Năm Nhâm Thân (1872), Ông Ích Khiêm đã bị "cách chức lưu dụng" sau khi để thua giặc ở Đại Đồng (Thái Nguyên). Nhưng nào đã hết, ngay sang năm Quý Dậu (1873) quân phỉ đánh đồn Phong Đăng, Khâm mạng Nguyễn Tri Phương và Thống đốc Hoàng Tá Viêm muốn nhân cơ hội địch không phòng bị nơi sào huyệt của chúng ở Đại Đồng, sẽ đem quân đánh úp đại bản doanh của quân phỉ. Ấy nhưng như *Đại Nam chính biên liệt truyện* cho hay *"Ích Khiêm vốn bất hòa với Tá Viêm, bèn lấy cớ giặc đông, đường hiểm, lại vin cớ có bệnh, rồi lui quân đóng một nơi. Tri Phương cho là Khiêm tiến hay ngừng tự ý, hặc xin cách chức giao cho theo quân thứ*

Tuyên Quang sai phái"[1]. Vậy là Ông Ích Khiêm lại phải tội. Sau vì bị bệnh mà được cho về.

Đã phạm quân luật, lại hiềm khích đại thần

Ở nhà dưỡng bệnh, nhưng cái chí của kẻ vẫy vùng không chịu ngồi yên một chỗ được, thế nên năm Giáp Tuất (1874) nhân khi tương ngộ với Tổng đốc Hải Dương Phạm Phú Thứ (tác giả *Tây hành nhật ký*[2]) là người cùng huyện, Ích Khiêm bày tỏ lòng mình muốn báo đáp ơn vua cho trọn cái tiết của kẻ làm tôi. Vua Tự Đức biết vậy, vốn mến tài họ Ông lâu nay nên giao cho chức Tán tương đi dẹp giặc, nhưng cũng răn rằng: *"Ngươi có lễ độ phải lưu tâm trau dồi kinh Thi, kinh Thư mới là viên tướng văn nho"*[3].

Quay lại cầm quân, ông coi việc phòng thủ Hải Dương, dưới quyền Phạm Phú Thứ. Theo báo *Tiếng dân* số ra ngày 4 tháng 1 năm 1934, cụ Huỳnh Thúc Kháng cho hay, bấy giờ, nhân tỉnh Bắc (có lẽ là Bắc Ninh?) có giặc cướp, ông được vua giao quyền Tán tương sang hiệp đồng tiểu phỉ với Tổng đốc Ninh Thái là Tôn Thất Thuyết. Ông đánh đâu được đấy.

Nhưng sau lần hiệp đồng thắng lợi ấy *"đến trận đánh Mọi Diệm, ông Khiêm tư tờ về trình, rồi rút quân về. Đêm 16 tháng tư năm ấy, kéo quân về tỉnh, mới cuối canh một; tới tỉnh thì cửa thành đóng kín cả, lính xung phong cầm gươm trần đứng gác, trông có vẻ nghiêm nhặt, và truyền rằng: - Không phải quan tiểu phủ trước vào thành thì chém ngay! Ông Khiêm thấy tình hình có lạ, lui ra ngoài quán tạm nghỉ. Sáng ngày 17*

1. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam chính biên liệt truyện,* tập IV, Sđd, tr. 279.
2. Tác phẩm này rất hay, thú vị khi tác giả là người trong cuộc của chuyến "Tây hành" sang Pháp dạo ấy. Bạn đọc có thể đọc các bản in đã có hiện nay: Phạm Phú Thứ (1999), *Nhật ký đi Tây (Nhật ký của sứ bộ Phan Thanh Giản sang Pháp và Tây Ban Nha 1863 - 1864),* Nxb. Đà Nẵng; Phạm Phú Thứ (2001), *Tây hành nhật ký,* Nxb. Văn nghệ Thành phố Hồ Chí Minh.
3. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam chính biên liệt truyện,* tập IV, Sđd, tr. 280.

vào tỉnh, vừa bước vào phòng khách quan Tổng đốc[1] *thì thấy truyền hỏi: - Ai triệu mà về? Ông Thuyết tức thì sức lính chụp cổ ông Khiêm kéo vào nhà giam, và cấm trong ngoài không cho giao thông. Lại sai lính xung phong đi rảo khắp hàng phố và các ngũ đường, hễ ai nói chuyện Ông Ích Khiêm là chém! Đường phố nín lặng, không ai giám hở răng"*[2]. Bấy giờ là năm Ất Hợi (1875).

Cũng theo lời thuật của cụ Huỳnh, thì người vợ lẽ và thủ hạ của Ông Ích Khiêm trốn sang Hải Dương thuật cho Phạm Phú Thứ biết. Ông Thứ tâu lên vua, vua truyền cho ông Thuyết phải giao ông Khiêm về Hải Dương đợi kết án, nhưng ông Thuyết lại bất tuân thượng lệnh, làm tờ tư cho ông Thứ rằng sẽ giải ông Khiêm về Huế trị tội. Ông Ích Khiêm bị đưa về Huế chờ xử lý. Nhưng rồi bị "bệnh tâm hỏa", vua cho về mà chưa xử tội gì ông. Lúc ấy, họ Ông khoảng 45 tuổi.

Trở lại và đong thêm tội

Sự việc năm Ất Hợi (1875) là lần đầu tiên mối bất hòa Khiêm - Thuyết hiện rõ qua hành động. Còn theo lời Tổng đốc Hải Dương Phạm Phú Thứ, sở dĩ việc này trở nên nghiêm trọng, ấy là bởi lời khuyên của Ông Ích Khiêm đối với Tôn Thất Thuyết không lọt tai, làm cho ông Thuyết để bụng thù mà nên chuyện. Như *Ngũ Hành Sơn chí sĩ,* thì hiềm khích ấy được bọn thủ hạ kể lại *"lúc ông Khiêm mới tới, ông Thuyết đãi rất tử tế như anh em bạn, cùng ngồi ăn một bàn. Trong lúc ăn, ông Khiêm nói: "Biết nhau đã lâu nay, nay tôi xin can anh, gần đây anh đánh giặc giết người nhiều quá, dân lấy làm khổ. Còn tôi, Khiêm nầy chỉ giết giặc Tàu và quân phỉ mà thôi, không khi nào giết dân ta". Ông Thuyết cười gằn không trả lời"*[3].

1. Chỉ Tôn Thất Thuyết.
2. Anh Minh Ngô Thành Nhân, *Ngũ Hành Sơn chí sĩ,* Sđd, tr. 21.
3. Anh Minh Ngô Thành Nhân, *Ngũ Hành Sơn chí sĩ,* Sđd, tr. 22.

Rời chốn quan trường, thả tay đao, tay kiếm ngót 7 năm cáo bệnh ở nhà, nhưng vua Tự Đức vẫn nhớ đến tài ông, nên năm Nhâm Ngọ (1882) *"đòi Ông Ích Khiêm đến Kinh (Khi ấy Ông Ích Khiêm đang cáo bệnh ở nhà, đòi đến Kinh khởi phục hàm Hường lô tự khanh làm Tá lý bộ Hộ)"*[1]. Sau, ông được bổ làm Thị lang sung Tham lược kinh kỳ hải phòng, lĩnh nhiệm vụ trông coi việc đắp các đồn Thái Dương, Lộ Châu.

Bởi muốn làm cho chóng xong, nên Ông Ích Khiêm hành động nghiêm khắc, có phần nghiệt với kẻ dưới. Việc đến tai, vua giận ông, hạ dụ khiển trách, giáng xuống chức Chủ sự, cho dời đi làm phòng thủ đồn Hòa Quân. Biết lỗi của mình, họ Ông làm thơ tức sự giãi bày nỗi lòng, có câu:

Hòa Quân đài tội cam thần phận,
Vũ lộ, lôi đình vạn lý môn.

Nghĩa là:

Hòa Quân chờ tội, thần cam phận,
Ở uy của vua xa dặm ngàn.

Không lâu sau, vua khôi phục hàm cho ông làm Thị giảng tham biện phòng vụ. Khi quân Pháp uy hiếp cửa Thuận An, trong *Quảng Nam đất nước và nhân vật* cho biết *"Ông Ích Khiêm thu hơn 700 quân về đến bến Nam Phổ vẫn chưa thôi tiếng trống hiệu. Việc tâu lên vua quở, đổi sang chức biện lý Lễ bộ"*[2]. Thế rồi vua Tự Đức băng hà, Dục Đức lên thay thế ba ngày đã thân lạnh bởi sự can thiệp của Phụ chính đại thần Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường. Kế tiếp đến Hiệp Hòa làm vua nhưng rồi như lời *Hạnh thục ca* cảm thán:

Mẹo lừa gạt gẫm khéo thay,
Sẵn dành thuốc độc ép vầy giết tươi[3].

1. Cao Xuân Dục (2002), *Quốc triều sử toát yếu,* Nxb. Văn học, Hà Nội, tr. 493.
2. Nguyễn Q. Thắng (2012), *Quảng Nam đất nước và nhân vật,* Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 301.
3. Nguyễn Nhược Thị (1994), *Hạnh thục ca,* Nxb. Văn học, Hà Nội, tr. 24.

Trong việc phế lập này, nếu Thuyết - Tường chủ mưu thì có sự dự phần của Ông Ích Khiêm là người dự mưu hại vua Hiệp Hòa. Điểm ấy được Phan Khôi nhắc đến trong bài "Mình ốc mang rêu rửa sạch ai?" đăng trên *Đông Pháp thời báo,* số 807 ra ngày 18 tháng 12 năm 1928: "*Người ta kể chuyện rằng chính ông Khiêm làm sứ giả điệu vua Hiệp Hòa đến một chỗ nào đó mà bắt vua phải nhận lấy "tam ban triều điển". Khi vua ngần ngừ chưa chịu, ông Khiêm chận vua xuống, đổ thuốc độc cho; đổ vào mồm không được bèn đổ vào tai, làm cho vua chết lè lưỡi. Rồi đó, Tường Thuyết có ý ghê Khiêm, sợ nuôi hùm có ngày mà khốn*"[1]. Đó là nguyên do sâu xa để sau này, kết cục đời họ Ông có sự dự phần to lớn của vị Phụ chính dòng tôn thất. Riêng phần họ Ông ở đây, cũng phải tội giết vua chứ chẳng xóa được.

Mộ phần Ông Ích Khiêm tại thành phố Đà Nẵng
Nguồn ảnh: Internet

1. Tân Việt, "Mình ốc mang rêu rửa sạch ai?", *Đông Pháp thời báo* số 807 (18-12-1928). Nguồn: Lại Nguyên Ân sưu tầm, biên soạn (2003), *Phan Khôi, tác phẩm đăng báo 1928,* Nxb. Đà Nẵng, tr. 301. Tân Việt là bút danh của Phan Khôi.

Phạm tội lần cuối, thân gửi cõi nam

Nơi *Việt Nam nhân vật chí vựng biên* trong phần viết về sự nghiệp Ông Ích Khiêm có đoạn ghi: *"Niên hiệu Kiến Phước năm đầu (1884) có công nghinh lập (rước lập làm vua) thọ hàm Thị lang, tấn phong Kiên dũng nam"*[1]. Đời vua mới, họ Ông lại được đắc dụng. Ấy nhưng, cố tật mãi chẳng chừa. Nên vừa được ân thưởng chức tước, thì tội cũng đến liền ngay.

Tháng 5 năm ấy, ông mang 50 lính đi thẳng về quê nhà Quảng Nam mà chẳng xin phép ai. Thấy ông vô kỷ luật, quan Ngự sử Đào Hữu Ích liền đàn hặc tội ông là *"tự tiện bắt binh mã giao thông với phủ đệ"*[2]. Ngay lập tức, Ông Ích Khiêm thọ tội, bị cách hết chức tước, đem đi an trí tận Bình Thuận, giam vào trong ngục thất. Bấy giờ ông ở tuổi 55. Đây là lần ông bị xử nặng nhất.

Theo thi sĩ Đông Hồ có thuật lại trong *Úc Viên thi thoại,* thì rõ là tội trong quân ngũ kia của họ Khiêm là một cái cớ tốt để Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường "hạ bệ" viên dũng tướng tự phụ họ Ông. Mà hai vị Phụ chính đại thần ấy lúc này quyền cao tột bậc, đến phế lập vua còn làm được thì huống gì cái gai trong mắt họ không nhổ được. Trên đường bị giải đi Bình Thuận, Ông Ích Khiêm mới cảm tác bài thơ tỏ chí mình, cũng là để "chửi khéo" họ Tôn là kẻ giết vua, thay chúa mà dám bắt tội mình:

Mình ốc mang rêu rửa sạch ai,
Rung cây nhát khỉ thế thường hoài.
Mèo quào xuể vách còn chi sức,
Sức vượt qua đăng mới gọi tài.

1. Thái Văn Kiểm, Hồ Đắc Hàm, *Việt Nam nhân vật chí vựng biên,* tập Thượng, Sđd, tr. 97.
2. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam chính biên liệt truyện,* tập IV, Sđd, tr. 281. Trong bản in này ghi "Đầu niên hiệu Kiến Phúc (1854)" là nhầm, phải là năm 1884, tức năm Giáp Thân.

Nhớ kẻ dang roi dong vó ngựa,
Đố ai lấy thúng úp mình voi.
Xưa nay ếch giếng chê trời hẹp,
Chim sổ lồng ra, mở mắt coi[1].

Bị giam giữ trong ngục thất Bình Thuận, một thời gian sau viên dũng tướng lừng lẫy nơi trận tiền gửi hồn về chín suối chốn gông xiềng lạnh lẽo. Theo Đông Hồ, ông chết bởi bị Tường, Thuyết bỏ đói trong ngục. Ông Ích Khiêm về trời, mặc cho hậu thế bàn luận về công tội của ông chốn quan trường một thuở. Riêng luận về kẻ anh hùng dạo ấy, người đời có câu rằng:

Nước Nam có bốn anh hùng:
Tường khôn, Viêm lão, Khiêm khùng, Thuyết ngu[2].

Đúng sai, để cho người đời xét. Chúng tôi chỉ xin ghi lại mà thôi.

1. Đông Hồ (1969), *Úc Viên thi thoại,* Mặc Lâm xuất bản, Sài Gòn, tr. 98 - 100, 107.
2. Đông Hồ, Sđd, tr. 100, bài "Mảnh vá trên vai áo nàng thơ". Trong bản in năm 1963 của *Việt sử tân biên: Việt Nam cách mạng cận sử (1885 - 1914) (Việt Nam kháng Pháp sử),* tập Trung, quyển VI, tr. 120 cũng ghi lại câu này, có khác đôi chút khi ghi là "Tường gian, Viêm láo", đồng thời phê kẻ chê ấy là "dám dở mồm".

Tài liệu tham khảo

1. Alfred Schreiner (1906), *Đại Nam quốc lược sử,* Sài Gòn.
2. An Chi (1997), *Chuyện Đông chuyện Tây,* Nxb. Trẻ và Tạp chí Kiến thức ngày nay, Thành phố Hồ Chí Minh.
3. Anh Minh Ngô Thành Nhân (1961), *Ngũ Hành Sơn chí sĩ,* Anh Minh xuất bản, Huế.
4. Bảo Định Giang (2002), *Bùi Hữu Nghĩa, con người và tác phẩm,* Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.
5. Ban Tuyên giáo và Ty Thông tin Văn hóa Tiền Giang (1976), *Lửa thiêng sáng mãi: Trương Định, Thủ khoa Huân,* Tiền Giang.
6. Bằng Giang (1974), *Mảnh vụn văn học sử,* Chân Lưu xuất bản, Sài Gòn.
7. Bùi Dương Lịch (1987), *Lê quý dật sử,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
8. Bùi Dương Lịch (1993), *Nghệ An ký,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
9. Bùi Hạnh Cẩn, Minh Nghĩa, Việt Anh biên soạn (2002), *Trạng nguyên, tiến sĩ, hương cống Việt Nam,* Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội.

10. Bùi Hữu Giáp, "Danh nhân miền Nam: Bùi Hữu Nghĩa", Tạp chí *Phổ thông,* số 113, ngày 15-10-1963.

11. Cao Bá Quát, Trương Quốc Dụng (2004), *Mẫn Hiên thuyết loại,* Nxb. Hà Nội.

12. Cao Hùng Trưng, Khuyết danh (Hoa Bằng dịch) (2017), *An Nam chí nguyên,* Nxb. Đại học Sư phạm, Hà Nội.

13. Cao Tự Thanh, Đoàn Lê Giang trích dịch, giới thiệu (1984), *Tác phẩm Nguyễn Thông,* Sở Văn hóa và Thông tin Long An xuất bản.

14. Cao Xuân Dục (2003), *Đại Nam dư địa chí ước biên,* Nxb. Văn học, Hà Nội.

15. Cao Xuân Dục (1993), *Quốc triều Hương khoa lục*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh.

16. Cao Xuân Dục (2011), *Quốc triều Hương khoa lục,* Nxb. Lao động, Hà Nội.

17. Cao Xuân Dục (2002), *Quốc triều sử toát yếu,* Nxb. Văn học, Hà Nội.

18. Cao Xuân Dục (2010), *Viêm giao trưng cổ ký,* Nxb. Thời đại, Hà Nội.

19. Choi Byung Wook (2011), *Vùng đất Nam Bộ dưới triều Minh Mạng,* Nxb. Thế giới, Hà Nội.

20. Chu Thiên (1945), *Chính trị Hồ Quý Ly,* Đại La xuất bản, Hà Nội.

21. Chương Thâu sưu tầm, biên soạn (2004), *Nguyễn Thượng Hiền tuyển tập thơ văn,* Nxb. Lao động, Hà Nội.

22. Chương Thâu sưu tầm, biên soạn (1990), *Phan Bội Châu toàn tập,* Nxb. Thuận Hóa, Huế.

23. Cửu Long Giang, Toan Ánh (1967), *Người Việt đất Việt,* Nam Chi tùng thư xuất bản, Sài Gòn.

24. Dung Phu, "Xã hội Annam (Société annamite)", *Lục tỉnh tân văn,* số 522, ngày 7-3-1918.

25. Dực Tông Anh Hoàng đế (1970), *Ngự chế Việt sử tổng vịnh,* Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa xuất bản, Sài Gòn.

26. Dương Quảng Hàm (1951), *Việt Nam văn học sử yếu,* Bộ Quốc gia giáo dục xuất bản, Sài Gòn.

27. Dương Tấn Tươi trích dịch (1974), *Đông lai bác nghị,* Nhà sách Khai Trí, Sài Gòn.

28. Dương Văn An (2009), *Ô châu cận lục,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

29. Đào Duy Anh (1994), *Đất nước Việt Nam qua các đời,* Nxb. Thuận Hóa, Huế.

30. Đào Duy Anh (1951), *Việt Nam văn hóa sử cương,* Bốn Phương xuất bản, Sài Gòn.

31. Đào Tam Tỉnh (2005), *Khoa bảng Nghệ An (1075 - 1919),* Nxb. Nghệ An.

32. Đào Trinh Nhất (2014), *Việt sử giai thoại,* Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.

33. Đào Văn Hội (2017), *Nam Kỳ danh nhân,* Nxb. Tri thức, Hà Nội.

34. Đặng Hữu Thụ (1992), *Làng Hành Thiện và các nhà nho Hành Thiện triều Nguyễn,* Nhà in Syber, Bỉ.

35. Đặng Minh Khiêm (2016), *Thoát Hiên vịnh sử thi tập,* Nxb. Văn học, Hà Nội.

36. Đặng Nguyên Khu, "Hi long di thặng", *Nam phong tạp chí,* số 132, tháng 8-1928.

37. Đặng Trần Côn, Đoàn Thị Điểm (1968), *Chinh phụ ngâm khúc,* Bộ Quốc gia giáo dục và thanh niên, Sài Gòn.

38. Đặng Xuân Bảng (1997), *Sử học bị khảo,* Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội.

39. Đặng Xuân Bảng (2000), *Việt sử cương mục tiết yếu,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

40. Đặng Xuân Viện biên soạn (1974), *Hành Thiện xã chí,* Hành Thiện tương tế hội ấn hành, Sài Gòn.

41. Đinh Khắc Thuân (2013), *Góp phần nghiên cứu lịch sử triều Mạc ở Việt Nam,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

42. Đinh Khắc Thuân chủ biên (2012), *Thơ văn phủ chúa Trịnh,* Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội.

43. Đinh Khắc Thuân chủ biên (2016), *Tuyển tập thơ, phú thời Mạc,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

44. Đinh Văn Niêm (2014), *Thi cử, học vị, học hàm dưới các triều đại phong kiến Việt Nam,* Nxb. Lao động, Hà Nội.

45. Đinh Xuân Lâm, Triêu Dương, "Cuộc khởi nghĩa năm 1866 ở kinh thành Huế dưới ánh sáng của một sử liệu mới: bài "Trung nghĩa ca" do chính thủ lĩnh Đoàn Hữu Trưng viết" (tiếp theo), tập san *Nghiên cứu Lịch sử,* số 11, tháng 2-1960.

46. Đoàn Hữu Trưng (Đinh Xuân Lâm, Triêu Dương sưu tầm, hiệu đính, chú thích, giới thiệu) (1962), *Trung nghĩa ca,* Nxb. Văn hóa, Hà Nội.

47. Đoàn Khoách, "Những dòng thi lệ của Bùi Hữu Nghĩa", Tạp chí *Dòng Việt* số 20, 2006, chuyên đề *Văn học Nam Kỳ lục tỉnh,* tập II, Hoa Kỳ.

48. Đỗ Trọng Vĩ (1997), *Bắc Ninh địa dư chí,* Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội.

49. Đỗ Văn Ninh (2002), *Từ điển chức quan Việt Nam,* Nxb. Thanh niên, Hà Nội.

50. Đỗ Văn Ninh (2006), *Từ điển chức quan Việt Nam,* Nxb. Thanh niên, Hà Nội.

51. Đỗ Văn Ninh (2010), *Văn bia Văn Miếu Quốc Tử Giám Thăng Long - Hà Nội,* Nxb. Thanh niên, Hà Nội.

52. Đông Hồ (1969), *Úc Viên thi thoại,* Mặc Lâm xuất bản, Sài Gòn.

53. E. Quyển (1930), *Sử ký nước An Nam kể tắt,* Imprimerie de Quinhon.

54. Giá Sơn Kiều Oánh Mậu (1963), *Bản triều bạn nghịch liệt truyện,* Bộ Quốc gia giáo dục, Sài Gòn.

55. Hippolyte Le Breton (2005), *An-Tĩnh cổ lục (Le vieux An-Tĩnh),* Nxb. Nghệ An.

56. Hoàng Cao Khải (1915), *Việt Nam nhân thần giám*, Viễn Đông ấn đường, Hà Nội.

57. Hoàng Cao Khải (Hồng Liên Lê Xuân Giáo dịch) (1971), *Việt sử yếu,* Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa xuất bản, Sài Gòn.

58. Hoàng Minh Tiến, "Chân dung văn học: Nguyễn Hàm Ninh", Tạp chí *Sông Hương,* bản điện tử, đăng ngày 7-12-2012.

59. Hoàng Xuân Chỉnh (2011), *Từ điển nhân danh, địa danh và tác phẩm văn học, nghệ thuật Trung Quốc,* Nxb. Tri thức, Hà Nội.

60. Hồ Bạch Thảo, Phạm Hoàng Quân dịch, hiệu đính (2010), *Minh thực lục: Quan hệ Trung Quốc - Việt Nam thế kỷ XIV - XVII*, Nxb. Hà Nội.

61. Hồ Biểu Chánh (2017), *Ngọn cỏ gió đùa,* Nxb. Văn hóa Văn nghệ, Thành phố Hồ Chí Minh.

62. Hồ Ngu Thụy (1968), *Tam khôi bị lục,* Trung tâm Học liệu xuất bản, Sài Gòn.

63. Hồ Phi Hội khởi biên, Hồ Trọng Chuyên tục biên (2004), *Quỳnh Đôi cổ kim sự tích hương biên,* Nxb. Lao động, Hà Nội.

64. Hồ Sĩ Hiệp, Hoài Anh (1990), *Những danh sĩ miền Nam,* Nxb. Tổng hợp Tiền Giang.

65. Hội Đô thành Hiếu cổ (2001), *Những người bạn cố đô Huế (năm 1920),* tập VII, Nxb. Thuận Hóa, Huế.

66. Hội đồng Trị sự Nguyễn Phúc tộc (1995), *Nguyễn Phúc tộc thế phả,* Nxb. Thuận Hóa, Huế.

67. Hội Thượng công quý tế Lăng Ông Bà Chiểu (1964), *Kỷ niệm 200 năm sinh đức Tả quân và 50 năm thành lập Hội Thượng công quý tế*, Sài Gòn.

68. Huyện ủy, Ủy ban nhân dân huyện Yên Định tỉnh Thanh Hóa (2010), *Địa chí huyện Yên Định,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

69. Huỳnh Minh (1969), *Định Tường xưa và nay,* tác giả tự xuất bản, Sài Gòn.

70. Huỳnh Minh (2006), *Gia Định xưa,* Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội.

71. Huỳnh Minh (1965), *Kiến Hòa (Bến Tre) xưa và nay,* tác giả tự xuất bản, Sài Gòn.

72. Huỳnh Thiên Kim (1962), *Cận đại Việt sử diễn ca (từ Tây Sơn - Nguyễn Ánh phân tranh đến nước Nam trong thời Âu chiến),* Nxb. Dân sanh phục vụ xã, Sài Gòn.

73. Hữu Ngọc, Nguyễn Đức Hiền sưu tầm, biên soạn (1998), *La Sơn Yên Hồ Hoàng Xuân Hãn,* tập II: Trước tác (phần II: Lịch sử), Nxb. Giáo dục, Hà Nội.

74. Jean Baptiste Tavernier (2011), *Tập du ký mới và kỳ thú về vương quốc Đàng Ngoài,* Nxb. Thế giới, Hà Nội.

75. Khiếu Năng Tĩnh (không ghi năm), *Tân biên Nam Định tỉnh địa dư chí lược,* Phòng Địa chí - Thư mục thư viện tỉnh Nam Định, bản pdf.

76. Khuyết danh (1968), *Dã sử,* Trung tâm Học liệu, Sài Gòn.

77. Khuyết danh (1962), *Lịch đại danh hiền phổ,* Bộ Quốc gia giáo dục xuất bản, Sài Gòn.

78. Khuyết danh (1968), *Nam quốc vĩ nhân truyện*, Trung tâm Học liệu, Sài Gòn.

79. Khuyết danh (1994), *Thiên Nam minh giám,* Nxb. Thuận Hóa, Huế.

80. Khuyết danh (1958), *Thiên Nam ngữ lục*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội.

81. Khuyết danh (1997), *Việt sử diễn âm,* Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội.

82. Khuyết danh (Trần Quốc Vượng phiên dịch, chú giải) (1960), *Việt sử lược,* Nxb. Văn Sử Địa, Hà Nội.

83. Lại Nguyên Ân sưu tầm, biên soạn (2003), *Phan Khôi, tác phẩm đăng báo 1928,* Nxb. Đà Nẵng.

84. Lãng Nhân (1963), *Giai thoại làng Nho*, Nam Chi tùng thư xuất bản, Sài Gòn.

85. Lãng Nhân (1966), *Giai thoại làng Nho,* Nam Chi tùng thư xuất bản, Sài Gòn.

86. Lâm Giang (2009), *Trạng nguyên Giáp Hải,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

87. Lê Dư Hoài, Kiên Giang, Ngọc Linh, Sơn Nam (1959), *Nguyễn Trung Trực, anh hùng dân chài,* Phù Sa xuất bản, Sài Gòn.

88. Lê Hữu Mục phiên âm, dịch thuật (1971), *Huấn địch thập điều thánh dụ của vua Thánh Tổ, diễn nghĩa ca của vua Dực Tông,* Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa xuất bản, Sài Gòn.

89. Lê Lợi kể, Nguyễn Trãi ghi, Hồ Sĩ Dương san định (Trần Nghĩa dịch, chú thích, giới thiệu) (1992), *Trùng san Lam Sơn thực lục,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

90. Lê Ngô Cát, Phạm Đình Toái (Tựa và dẫn của Hoàng Xuân Hãn) (1949), *Đại Nam quốc sử diễn ca,* Sông Nhị xuất bản, Hà Nội.

91. Lê Ngô Cát, Phạm Đình Toái (1956), *Đại Nam quốc sử diễn ca,* Trường Thi xuất bản, Sài Gòn.

92. Lê Ngô Cát, Phạm Đình Toái (Lã Minh Hằng khảo cứu, phiên âm, chú thích) (2008), *Đại Nam quốc sử diễn ca,* Nxb. Văn học, Hà Nội.

93. Lê Quý Đôn (Ngô Thế Long dịch, Văn Tân hiệu đính và giới thiệu) (1978), *Đại Việt thông sử,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

94. Lê Quý Đôn (2007), *Đại Việt thông sử,* Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội.

95. Lê Quý Đôn (1977), *Kiến văn tiểu lục,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

96. Lê Quý Đôn (2007), *Kiến văn tiểu lục,* Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội.

97. Lê Sơn, "Tự đâu người ta bày ra các luật lệ để xữ nhau?", *Thời thế* số 38, ngày 11-1-1941.

98. Lê Tâm (1950), *Thân thế và thơ văn Nguyễn Công Trứ,* Nxb. Cây thông, Hà Nội.

99. Lê Thành Khôi (2014), *Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến giữa thế kỷ XIX,* Nxb. Thế giới, Hà Nội.

100. Lê Văn Phát (1924), *Khảo về Tả quân Lê Văn Duyệt,* Nhà in Nguyễn Văn Của, Sài Gòn.

101. Lê Văn Siêu (2006), *Việt Nam văn minh sử,* Nxb. Văn học, Hà Nội.

102. Lê Xuân Kỳ, Lê Trung Tiến, Lê Anh Tuấn biên soạn (2010), *Lê triều ngọc phả,* Nxb. Thanh Hóa.

103. Li Tana (1999), *Xứ Đàng Trong: Lịch sử kinh tế - xã hội Việt Nam thế kỷ 17 và 18,* Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.

104. Long Điền Nguyễn Văn Minh, "Nói thêm về ông Nghè 13 tuổi: Trịnh Hoa Đường", *Tri Tân tạp chí* số 24, ra ngày 21-11-1941.

105. Lương Văn Lựu (1973), *Biên Hòa sử lược toàn biên,* tác giả xuất bản, Biên Hòa.

106. Lý Tế Xuyên (Lê Hữu Mục dịch) (1961), *Việt điện u linh tập,* Nhà sách Khai Trí, Sài Gòn.

107. Lý Tế Xuyên, Hồ Nguyên Trừng, Nguyễn Dữ (2008), *Việt điện u linh tập, Nam ông mộng lục, Truyền kỳ mạn lục,* Nxb. Văn học, Hà Nội.

108. Minh Mệnh (Trần Văn Quyền dịch và chú giải) (2000), *Ngự chế văn (Dụ văn),* Trung tâm Khoa học xã hội và nhân văn quốc gia - Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Hà Nội.

109. Nam Xuân Thọ (1957), *Phan Thanh Giản (1796 - 1867),* Tân Việt xuất bản, Sài Gòn.

110. Nể Uy, "Một tài liệu mới về Trần Khát Chân", Tạp chí *Thanh Nghị,* số 77, ngày 5-8-1944.

111. Ngạc Xuyên Ca Văn Thỉnh (2016), *Đất và người Nam Bộ,* Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.

112. Ngô Cao Lãng (1995), *Lịch triều tạp kỷ,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

113. Ngô Đức Dung (1998), *Việt sử mông học (từ Hồng Bàng đến 1945),* Nxb. Văn học, Hà Nội.

114. Ngô Đức Thọ chủ biên (1993), *Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075 - 1919)*, Nxb. Văn học, Hà Nội.

115. Ngô Đức Thọ (1997), *Nghiên cứu chữ húy Việt Nam qua các triều đại,* Nxb. Văn hóa, Hà Nội.

116. Ngô Đức Thọ (2010), *Văn bia tiến sĩ Văn Miếu Quốc Tử Giám Thăng Long,* Nxb. Hà Nội.

117. Ngô gia văn phái (2005), *Hoàng Lê nhất thống chí,* Nxb. Văn học, Hà Nội.

118. Ngô gia văn phái (2015), *Hoàng Lê nhất thống chí,* Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.

119. Ngô Sĩ Liên biên tu, Nguyễn Huy Oánh san bổ (2004), *Quốc sử toản yếu,* Nxb. Thuận Hóa, Huế.

120. Ngô Sĩ Liên và các sử quan nhà Lê (Cao Huy Giu biên dịch, Đào Duy Anh hiệu đính, chú giải, khảo chứng) (1972, 1973), *Đại Việt sử ký toàn thư,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

121. Ngô Sĩ Liên và các sử quan nhà Lê (1998), *Đại Việt sử ký toàn thư,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

122. Ngô Sĩ Liên và các sử quan nhà Lê (2004), *Đại Việt sử ký toàn thư,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

123. Ngô Tất Tố (2005), *Thơ, thơ dịch, bình thơ,* Nxb. Hội Nhà văn, Hà Nội.

124. Ngô Thì Sĩ (1997), *Đại Việt sử ký tiền biên,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

125. Ngô Thì Sĩ (2011), *Đại Việt sử ký tiền biên,* Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội.

126. Ngô Thì Sĩ (2012), *Đại Việt sử ký tiền biên,* Nxb. Hồng Bàng, Gia Lai.

127. Ngô Thời Sĩ (2001), *Việt sử tiêu án,* Nxb. Thanh niên, Hà Nội.

128. Nguyễn Bá Trác (1963), *Hoàng Việt Giáp Tý niên biểu,* Bộ Quốc gia giáo dục xuất bản, Sài Gòn.

129. Nguyễn Danh Phiệt (1997), *Hồ Quý Ly,* Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội.

130. Nguyễn Du (Lê Văn Hòe hiệu đính, chú giải, bình luận) (1953), *Truyện Kiều chú giải,* Quốc học thư xã, Hà Nội.

131. Nguyễn Duy Oanh (1974), *Chân dung Phan Thanh Giản,* Bộ Văn hóa Giáo dục và Thanh niên xuất bản, Sài Gòn.

132. Nguyễn Duy Oanh (2017), *Tỉnh Bến Tre trong lịch sử Việt Nam (từ năm 1757 đến 1945)*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.

133. Nguyễn Đăng Thục, "Nam tiến Việt Nam", Tập san *Sử Địa* số 19 - 20 (1970), chuyên khảo: *Nam tiến của dân tộc Việt Nam,* Nhà sách Khai Trí bảo trợ, Sài Gòn.

134. Nguyễn Đình Tư (2013), *Tiểu sử và hành trạng các nhà khoa bảng Hán học Nam Bộ,* Nxb. Đồng Nai.

135. Nguyễn Đổng Chi (2000), *Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam,* Nxb. Giáo dục, Hà Nội.

136. Nguyễn Đức Tánh, "Lịch sử các danh gia: Ông Cương quốc công" (tiếp theo số 121), *Thanh Nghệ Tịnh tân văn,* số 125, ngày 9-12-1932.

137. Nguyễn Hoàn, Uông Sĩ Lãng, Phan Trọng Miên, Võ Miên (1963), *Đại Việt lịch triều đăng khoa lục,* Bộ Quốc gia giáo dục xuất bản, Sài Gòn.

138. Nguyễn Huệ Chi chủ biên (1988), *Thơ văn Lý Trần,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

139. Nguyễn Huy Thức dịch (2005), *Phong tục sử (Lịch sử phong tục và danh nhân nước Nam),* Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội.

140. Nguyễn Huyền Anh (1957), *Việt Nam danh nhân từ điển,* Hội Văn hóa Bình dân ấn hành, Sài Gòn.

141. Nguyễn Hữu Châu Phan (1971), *Xã hội nhà Lý nhìn dưới khía cạnh pháp luật,* Sùng Chính tùng thư.

142. Nguyễn Liên Phong (2013), *Điếu cổ hạ kim thi tập,* Nxb. Văn hóa Văn nghệ, Thành phố Hồ Chí Minh.

143. Nguyễn Liên Phong (1909), *Nam Kỳ phong tục nhơn vật diễn ca,* Phát Toàn, Libraire Imprimeur, Sài Gòn.

144. Nguyễn Liên Phong (2012), *Nam Kỳ phong tục nhơn vật diễn ca,* Nxb. Văn học, Hà Nội.

145. Nguyễn Lộc, Võ Văn Tường (1994), *Nghệ thuật hát bội Việt Nam (Vietnam's Hat Boi theatre art),* Nxb. Văn hóa, Hà Nội.

146. Nguyễn Lộc chủ biên (1998), *Từ điển nghệ thuật hát bội Việt Nam,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

147. Nguyễn Minh Tường, "Nhà Mạc sau năm 1592", Hội Sử học Hải Phòng (1994), *Mạc Đăng Dung và vương triều Mạc*, Hải Phòng.

148. Nguyễn Nhược Thị (1994), *Hạnh thục ca,* Nxb. Văn học, Hà Nội.

149. Nguyễn On Ngọc (1997), *Nam Định tỉnh địa dư chí,* Phòng Địa chí thư viện tỉnh Nam Định xuất bản, bản pdf.

150. Nguyễn Phan Quang (2002), *Lê Văn Khôi và sự biến thành Phiên An (1833 - 1835),* Nxb. Văn học, Hà Nội.

151. Nguyễn Phước Tương (2004), *Hội An, di sản thế giới,* Nxb. Văn nghệ Thành phố Hồ Chí Minh.

152. Nguyễn Sinh Duy (1996), *Phong trào Nghĩa hội Quảng Nam,* Nxb. Đà Nẵng.

153. Nguyễn Thành Long, Nguyễn Tấn Lộc, "Cụ Thủ khoa Bùi Hữu Nghĩa", Tạp chí *Phổ thông,* số 100, ngày 1-4-1963.

154. Nguyễn Thế Anh (1970), *Việt Nam thời Pháp đô hộ,* Lửa Thiêng xuất bản, Sài Gòn.

155. Nguyễn Thị Bích Đào phiên âm, dịch, khảo cứu (2016), *Gia phả họ Nguyễn Tiên Điền,* Nxb. Văn học, Hà Nội.

156. Nguyễn Thu (1974), *Lê quý kỷ sự,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

157. Nguyễn Trãi biên soạn, Lê Thái Tổ đề tựa (1956), *Lam Sơn thực lục,* Tân Việt xuất bản, Sài Gòn.

158. Nguyễn Trọng Phấn (2016), *Xã hội Việt Nam từ thế kỷ XVII,* Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.

159. Nguyễn Tống San (1939), *Quốc sử ngâm,* Imprimerie Thuy Ky, Hà Nội.

160. Nguyễn Tử Mẫn (2001), *Ninh Bình toàn tỉnh địa chí khảo biên,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

161. Nguyễn Văn Hầu, "Bài tế Nghĩa trủng văn do Thoại Ngọc hầu chủ tế cô hồn tử sĩ sau ngày đào kinh Vĩnh Tế", Tập san *Sử Địa* số 17 - 18, 1970, Nhà sách Khai Trí bảo trợ, Sài Gòn.

162. Nguyễn Văn Hầu (1972), *Thoại Ngọc hầu và những cuộc khai phá miền Hậu giang*, Hương Sen xuất bản, Sài Gòn.

163. Nguyễn Văn Hầu (2012), *Văn học miền Nam Lục tỉnh,* Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.

164. Nguyễn Văn Mai (1919), *Nam Việt lược sử,* Imprimerie et librairie J. Viêt, Sài Gòn.

165. Nguyễn Văn Mại (1972), *Việt Nam phong sử,* Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa xuất bản, Sài Gòn.

166. Nguyễn Văn Mại (2012), *Việt Nam phong sử,* Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội.

167. Nguyễn Văn Thành, Vũ Trinh, Trần Hựu (1994), *Hoàng Việt luật lệ (Luật Gia Long),* Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội.

168. Nguyễn Văn Trung (2015), *Hồ sơ về Lục châu học - Tìm hiểu con người ở vùng đất mới (Dựa vào tài liệu văn, sử bằng quốc ngữ ở miền Nam từ 1865 - 1930),* Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.

169. Nhật Nham, "Ông Nghè 13 tuổi: Trịnh Hoa Đường", *Tri Tân tạp chí* số 20, ra ngày 24-10-1941.

170. Nhật Nham, "Trịnh Lệ, người lấy đười ươi", *Tri Tân tạp chí* số 21, ra ngày 31-10-1941.

171. Nhiều tác giả (2012), *Đại Việt sử ký tục biên,* Nxb. Hồng Bàng, Gia Lai.

172. Nhiều tác giả (2015), *Một số nhân vật lịch sử đất phương Nam,* Nxb. Hồng Đức, Hà Nội.

173. Nhiều tác giả (1998), *Nhân vật chí tỉnh Vĩnh Long,* Sở Văn hóa Thông tin Vĩnh Long phát hành.

174. Nhiều tác giả (1976), *Thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ XIX (1858 - 1900),* Nxb. Văn học, Hà Nội.

175. Nhiều tác giả (2004), *Từ điển văn học* (Bộ mới), Nxb. Thế giới, Hà Nội.

176. Ninh Viết Giao (2008), *Từ điển nhân vật xứ Nghệ*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.

177. Paulus Của, "Tục ngử Annam", *Gia Định báo* số 26, ngày 30-6-1896.

178. Phạm Đình Hổ, Nguyễn Án (1970), *Tang thương ngẫu lục,* Bộ Giáo dục xuất bản, Sài Gòn.

179. Phạm Đình Hổ, Nguyễn Án (2000), *Tang thương ngẫu lục,* Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội.

180. Phạm Đình Hổ (1989), *Vũ trung tùy bút,* Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.

181. Phạm Đình Hổ (2003), *Vũ trung tùy bút,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

182. Phạm Khắc Hòe (1990), *Kể chuyện vua quan nhà Nguyễn,* Nxb. Thuận Hóa, Huế.

183. Phạm Phú Thứ (1999), *Nhật ký đi Tây (Nhật ký của sứ bộ Phan Thanh Giản sang Pháp và Tây Ban Nha 1863 - 1864),* Nxb. Đà Nẵng.

184. Phạm Phú Thứ (2001), *Tây hành nhật ký,* Nxb. Văn nghệ Thành phố Hồ Chí Minh.

185. Phạm Thiều chủ biên (1986), *Nguyễn Hữu Huân, nhà yêu nước kiên cường, nhà thơ bất khuất,* Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh.

186. Phạm Thị Minh Lễ, Chương Thâu biên soạn (2005), *Thơ văn Phan Thanh Giản,* Nxb. Hội Nhà văn, Hà Nội.

187. Phạm Văn Hảo chủ biên (2008), *Sổ tay từ ngữ lịch sử (quan chế),* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

188. Phạm Văn Liệu dịch và chú giải (1997*), Lê triều quan chế,* Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội.

189. Phạm Văn Sơn (1959, 1972), *Việt sử tân biên,* Sài Gòn.

190. Phạm Việt Tuyền (1965), *Văn học miền Nam (Thời Nam Bắc phân tranh các thế kỷ XVI - XVIII),* Nhà sách Khai Trí, Sài Gòn.

191. Phan Bội Châu (1969), *Việt Nam vong quốc sử,* Tao Đàn xuất bản, Sài Gòn.

192. Phan Huy Chú (2007), *Lịch triều hiến chương loại chí,* Nxb. Giáo dục, Hà Nội.

193. Phan Kế Bính (1968), *Nam Hải dị nhân liệt truyện,* Mặc Lâm xuất bản, Sài Gòn.

194. Phan Khoang (1970), *Việt sử xứ Đàng Trong 1558 - 1777 (Cuộc Nam tiến của dân tộc Việt Nam),* Nhà sách Khai Trí, Sài Gòn.

195. Phan Đăng hiệu đính (1996), *Thơ văn Tự Đức,* Nxb. Thuận Hóa, Huế.

196. Phan Thúc Trực (Lê Xuân Giáo dịch) (1973), *Quốc sử di biên,* Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa xuất bản, Sài Gòn.

197. Phan Thúc Trực (2010), *Quốc sử di biên,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

198. Phan Thúc Trực (2014), *Quốc sử di biên,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

199. Phan Trần Chúc (1943), *Thế kỷ XVIII Tĩnh Đô vương và thời Lê mạt,* Mai Lĩnh xuất bản.

200. Phương Đình Nguyễn Văn Siêu (Tổ biên dịch Viện Sử học dịch và hiệu đính) (1997), *Đại Việt địa dư toàn biên,* Nxb. Văn hóa, Hà Nội.

201. Pierre Huard, Maurice Durand (Đỗ Trọng Quang dịch) (1993), *Hiểu biết về Việt Nam (Connaissance du Viet-Nam),* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

202. Quách Tấn, Quách Giao (2007), *Đào Tấn và hát bội Bình Định,* Nxb. Văn hóa Dân tộc, Hà Nội.

203. Quách Tấn (2001), *Những tấm gương xưa,* Nxb. Thanh niên, Hà Nội.

204. Quách Tấn (1999), *Nước non Bình Định,* Nxb. Thanh niên, Hà Nội.

205. Quang Thái, "Nhận diện con rồng Việt Nam", Tạp chí *Sông Hương,* số 278, tháng 4-2012.

206. Quốc sử quán triều Nguyễn (1994), *Đại Nam liệt truyện,* Nxb. Thuận Hóa, Huế.

219. Thạch Phương, Nguyễn Đình An chủ biên (2010), *Địa chí Quảng Nam - Đà Nẵng,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

220. Thái Bạch (1968), *Thi văn quốc cấm thời Pháp thuộc,* Nhà sách Khai Trí, Sài Gòn.

221. Thái Hà Diên Mậu Hoàng Cao Khải (2007), *Việt sử yếu,* Nxb. Nghệ An.

222. Thái Văn Kiểm, Hồ Đắc Hàm (1962), *Việt Nam nhân vật chí vựng biên,* Bộ Quốc gia giáo dục xuất bản, Sài Gòn.

223. Thanh Tùng (1974), *Văn học từ điển,* Nhà sách Khai Trí, Sài Gòn.

224. Thiện Đình, "Gương sĩ hoạn - Đẩu Quang tiên sinh", *Nam phong tạp chí* số 182, ngày 10-3-1933.

225. Tiên Đàm Nguyễn Tường Phượng biên soạn (1984), *Trạng, nghè, cống,* Sở Văn hóa và Thông tin Hà Bắc.

226. Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định (2003), *Địa chí Nam Định,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

227. Tỉnh ủy - Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam, Thành ủy - Ủy ban nhân dân Thành phố Đà Nẵng (2010), *Địa chí Quảng Nam - Đà Nẵng,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

228. Tô Nam, "Nguyên nhân vụ án Tiền quân Thành", tập san *Sử Địa,* số 22-1971, Nhà sách Khai Trí bảo trợ, Sài Gòn.

229. Tôn Thất Hân, Hồng Nhung, Hồng Thiết (2015), *Việt sử diễn nghĩa,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

230. Tồn Am Bùi Huy Bích (2007), *Hoàng Việt thi tuyển,* Nxb. Văn học, Hà Nội.

231. Trần Đình Ba, "Bảo mật quốc gia thời Lê sơ nhìn từ Quốc triều hình luật", Tạp chí *Luật sư Việt Nam*, số 7 (40), tháng 7-2017.

232. Trần Đình Ba, "Chính sách thưởng phạt của nhà Lê sơ (1428 - 1527) cùng tác dụng của nó trong công cuộc phòng chống tham nhũng", Tạp chí *Nghiên cứu và phát triển,* số 9 (126)-2015, Huế.

233. Trần Đình Ba, "Oai uy và thú tiêu khiển của Tổng trấn Gia Định thành Lê Văn Duyệt", Tạp chí *Luật sư Việt Nam,* số 3 (48)-2018.

234. Trần Đình Ba (2016), *Nhà Lê sơ (1428 - 1527) với công cuộc chống nạn "sâu dân, mọt nước"*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.

235. Trần Đình Ba, "Những biện pháp xử lý tham nhũng thời Lê Thánh Tông (1460 - 1497)", Tạp chí *Xưa và nay,* số 452, tháng 10-2014.

236. Trần Đình Ba, "Quốc triều hình luật và việc bảo mật quốc gia", Tạp chí *Xưa và nay*, số 445, tháng 3-2014.

237. Trần Đình Ba, "Tiền Tết dưỡng liêm", báo *Người lao động* số Xuân Mậu Tuất 2018.

238. Trần Đình Ba, "Trao đổi về một tồn nghi trong sách Sài Gòn năm xưa", Tạp chí *Xưa và nay*, số 474, tháng 8-2016.

239. Trần Đình Ba, "Về vụ án Trịnh Đường thời Nguyễn", Tập san *Khoa học Lịch sử Bình Dương,* số 51, tháng 7-2018.

240. Trần Đình Ba, "Vua Lê Thánh Tông và vụ án ngày mùng Một Tết", Tạp chí *Luật sư Việt Nam* số Xuân Mậu Tuất 2018 (Số 1 - 2 (46 - 47)).

241. Trần Quang Tặng (1922), *Sử Nam bốn chữ,* Nhà in Thực Nghiệp ấn quán, Hà Nội.

242. Trần Quốc Giám, "Cuộc đời hoạt động của Phan Thanh Giản (1796 - 1867)", tập san *Sử Địa* số 7 - 8, đặc khảo về Phan Thanh Giản (1796 - 1867), Nhà sách Khai Trí bảo trợ, Sài Gòn, 1967.

243. Trần Thế Pháp (Lê Hữu Mục dịch) (1961), *Lĩnh Nam chích quái,* Nhà sách Khai Trí, Sài Gòn.

244. Trần Thị Băng Thanh chủ biên (2006), *Tinh tuyển văn học Việt Nam: Văn học thế kỷ XV - XVII,* tập IV, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

245. Trần Tiến (Đạm Nguyên dịch) (1968), *Đăng khoa lục sưu giảng,* Trung tâm Học liệu xuất bản, Sài Gòn.

246. Trần Trọng Kim (1951), *Việt Nam sử lược,* Tân Việt xuất bản, Sài Gòn.

247. Trần Trọng Kim (1968), *Việt Nam sử lược,* Nxb. Tân Việt, Sài Gòn.

248. Trần Trọng Kim (1971), *Việt Nam sử lược,* Trung tâm Học liệu xuất bản, Sài Gòn.

249. Trịnh Như Tấu (2008), *Trịnh gia chính phả,* Nxb. Từ điển bách khoa, Hà Nội.

250. Trịnh Vân Thanh (1966), *Thành ngữ, điển tích, danh nhân từ điển,* Sài Gòn.

251. Trúc Khê (1950), *Lịch sử Nam tiến của dân tộc Việt Nam,* Nxb. Ngày Mai, Hà Nội.

252. Trúc Khê (1952), *Phạm Đình Trọng danh nhân truyện ký,* Nxb. Thanh Bình, Hà Nội.

253. Trương Quốc Dụng (1944), *Thối thực ký văn,* Tân Việt xuất bản, Hà Nội.

254. Trương Vĩnh Ký (Nguyễn Đình Đầu dịch) (1997), *Ký ức lịch sử về Sài Gòn và vùng phụ cận (Souvenirs historiques sur Saigon et ses environs),* Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.

255. Trương Vĩnh Ký dịch (1968), *Minh tâm bửu giám,* Hoa Tiên xuất bản, Sài Gòn.

256. Viện Nghiên cứu Hán Nôm (2009), *Địa phương chí tỉnh Bắc Ninh qua tư liệu Hán Nôm,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

257. Viện Nghiên cứu Hán Nôm (2009), *Địa phương chí tỉnh Hải Dương qua tư liệu Hán Nôm,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

258. Viện Nghiên cứu Hán Nôm (2011), *Điển chế và pháp luật Việt Nam thời trung đại,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

259. Viện Sử học (2009), *Cổ luật Việt Nam: Quốc triều hình luật và Hoàng Việt luật lệ,* Nxb. Giáo dục, Hà Nội.

260. Viện Sử học (1960), *Nguyễn Trãi toàn tập,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

261. Viện Sử học Việt Nam (1991), *Quốc triều hình luật (Luật hình triều Lê),* Nxb. Pháp lý, Hà Nội.

262. Võ Hồng Duy, Thái Kim Đỉnh, Chương Thâu (1999), *Địa chí huyện Can Lộc,* Huyện ủy, Ủy ban nhân dân huyện Can Lộc, Sở Văn hóa và Thông tin Hà Tĩnh xuất bản.

263. Võ Khắc Trí (1959), *Việt Nam lược sử ca,* Nhà in Chân Lý, Sài Gòn.

264. Vũ Ngọc Phan (1960), *Nhà văn hiện đại,* Thăng Long xuất bản, Sài Gòn.

265. Vũ Phương Đề (1962), *Công dư tiệp ký,* Bộ Quốc gia giáo dục xuất bản, Sài Gòn.

266. Vũ Trinh (1969), *Kiến văn lục,* Trung tâm Học liệu, Sài Gòn.

267. Vũ Trinh (2004), *Lan trì Kiến văn lục,* Nxb. Thuận Hóa, Huế.

268. Vũ Trinh (2013), *Lan trì Kiến văn lục,* Nxb. Hồng Bàng, Gia Lai.

269. Vũ Văn Mẫu (1972), *Cổ luật Việt Nam thông khảo,* quyển thứ Nhất, Sài Gòn.

270. Vương Hồng Sển (2007), *Hồi ký năm mươi năm mê hát cải lương,* Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.

271. Vương Hồng Sển (1960), *Sài Gòn năm xưa,* Tự Do xuất bản, Sài Gòn.

272. Vương Hồng Sển (2013), *Sài Gòn năm xưa,* Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.

273. Vương Quang (1928), *Việt Nam danh tướng yếu mục,* Imprimerie Thạch Thị Mau, Sài Gòn.

274. Yoshiharu Tsuboi (1990), *Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa,* Ban Khoa học xã hội Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh.

Mục lục

Lời thưa trước 5

ÁN XƯA THỜI LÝ, TRẦN VÀ LÊ SƠ
(THẾ KỶ XI - XVI)

- Án thoán đoạt qua loạn tam vương 11
- Kẻ bị án tư thông không chết 18
- Hai vua Thái Tông xử án phản vua, hại nước 25
- Hai vị pháp quan thông minh thời Trần.....32
- Án phạt 300 quan dành cho Hành khiển xuyên tạc.....38
- Án oan vua xử tội chết nhạc phụ.....45
- Án Đỗ Tử Bình tham vàng lừa vua 52
- Vụ đảo chính bất thành và 370 mạng người 59
- Vụ án bát canh lươn 67
- Xử án sứ thần lộ việc nước 75
- Bởi lộng quyền, khai quốc công thần nhận án tử.....82
- Cha vợ vua chết vì bàn thờ Phật 89
- Song án tham nhũng Nguyễn Thúc Huệ
  và Lê Cảnh Xước.....95

- Thái úy Lê Thụ trục lợi nhân đám cưới con trai..... 102
- Vị ngôn quan biến chất 108
- Án gian tình của Phan Tông Trinh 115
- Thử kẻ trộm nhân nghĩa, phá được án quan tham ... 121
- Nguyễn Sư Hồi hai lần thoát án tử 129
- Vụ án vương tử giết người vì một câu nói..... 136
- Lộ việc nước, Bảng nhãn bị tội sung quân 142
- Án oan của hai vị tôi trung..... 147

ÁN XƯA THỜI LÊ TRUNG HƯNG (THẾ KỶ XVI - XVIII)

- Trạng Ác và món nợ án mạng trường thi..... 155
- Vua Mạc từng thụ án loạn luân..... 161
- Trịnh Xuân tội tiếp tội qua hai lần đảo chính..... 167
- Án kiện người đàn ông có chửa..... 173
- Quốc lão Phạm Công Trứ đảo án vì món chả chim ...180
- Án gian tình hoàng tộc nhà Lê Trung hưng 186
- Quan Nhữ Đình Hiền xử vụ án mất tích 192
- Hoàng giáp Nguyễn Mại xử án thông minh 198
- Thượng thư Nguyễn Văn Giai vì ăn phải xử sai..... 205
- Án Hồ Sĩ Dương giả tên thi hộ 212
- Nội tán Nguyễn Khoa Đăng giúp dân trừ hại, xét án như thần 218
- Nội tán Nguyễn Khoa Đăng phá án trộm giấy, phạt đá bắt cướp (tiếp theo)..... 225
- Vụ án mất trộm trứng gà 231

- Án đảo chính và kết cục của Trịnh Lệ 236
- Con thiên tử bị án oan 242
- Con trai Bảng nhãn Lê Quý Đôn vướng án thi cử 249
- Án đảo chính của Trịnh Khải 255
- Thiếp xin chè thành cái cớ đong thêm tội 262
- Vụ xử nửa vời "cậu Trời" Đặng Mậu Lân 269
- Quan nghè thẳng tay xử vây cánh Tuyên phi họ Đặng....276
- Vụ án mạng ở Từ Sơn 283

ÁN XƯA THỜI NGUYỄN
(THẾ KỶ XIX)

- Công thần khai quốc mất mạng vì thơ con..... 291
- Quan soạn luật bị án lưu đày..... 303
- Vụ án xử cha vợ vua Minh Mạng 309
- Những cách xử án hiếm thấy của vị Tổng trấn Gia Định thành..... 318
- Án hậu tử của Tổng trấn Gia Định thành 325
- Án phản loạn Lê Văn Khôi..... 331
- Án oan Tổng trấn Lê Chất..... 338
- Án công thần Thoại Ngọc hầu 345
- Nguyễn Bá Thịnh án chồng án 351
- Thủ khoa Bùi Hữu Nghĩa thoát án tử nhờ vợ hiền ... 357
- Thánh Quát - Án chém và sự bất nhất về cái chết..... 365
- Đẩu Quang tiên sinh xét án cẩn trọng, vì dân 371
- Đẩu Quang tiên sinh - Quan thanh liêm bị kiện (tiếp theo) 377

- Vụ án tiến sĩ Trịnh Hoa Đường 383
- Bàn thêm về cái án Trịnh Hoa Đường (tiếp theo) 389
- Án "Răng cắn lưỡi" - Mưu thoán đoạt..... 396
- Án "Răng cắn lưỡi" - Nồi da xáo thịt (tiếp theo)..... 402
- Nguyễn Công Trứ bị án vu cáo 408
- Vụ trọng án giết người xưng công..... 415
- Vụ án "giặc chày vôi" làm lung lay ngai vàng vua Tự Đức 420
- Quan Bố chánh Nguyễn Thông bị án đánh trượng... 427
- Quan họ Phan phải tội quét công đường 434
- Quan họ Ông danh thành hàng võ, tội từ binh nghiệp 441
- Quan họ Ông lụy thân vì tự phụ (tiếp theo) 447

Tài liệu tham khảo..... 454

Sách cùng nhà xuất bản

VIỆT ÁN

LẦN THEO TRANG SỬ CŨ

"Đọc qua *Việt án lần theo trang sử cũ*, độc giả có thể cảm được rằng, không phải vụ án nào cũng được xét xử dựa theo luật pháp, mà ngoài ra, tính công bình của những *Quốc triều hình luật, Hoàng Việt luật lệ*... còn phụ thuộc vào tài năng, cách xử lý của người nắm giữ cán cân pháp luật. Lại cũng qua đây, nhiều vụ án được khám phá thông qua những cách thức phá án hết sức sáng tạo, tài tình của quan xử án, chứng tỏ cha ông ta xưa kia khi phương tiện điều tra, xét hỏi còn hạn chế, đã rất linh hoạt vận dụng tài tình nhiều cách phá án, xử án khác nhau. Mục đích cuối cùng, đa phần những mong pháp luật được thực thi, xử đúng người, đúng tội, và cũng để đảm bảo tính nhân văn của luật pháp nước Việt".

(Trần Đình Ba)

VIỆT ÁN LẦN THEO TRANG SỬ CŨ
ISBN: 978-604-58-9317-3
9 786045 893373
Giá 155.000 đồng
www.sachweb.vn